



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

SÁCH TRẮNG

★ THE WHITE BOOK ★

**DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
NĂM 2019**

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ





BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

SÁCH TRẮNG

★ THE WHITE BOOK ★

**DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
NĂM 2019**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI NÓI ĐẦU

Doanh nghiệp Việt Nam là khu vực kinh tế đóng góp quan trọng nhất vào quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Trong những năm qua, với sự chỉ đạo sát sao, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhiều chính sách, Nghị quyết nhằm thúc đẩy sự phát triển nhanh và hiệu quả khu vực doanh nghiệp được ban hành và đi vào cuộc sống như: Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Các Nghị quyết 19/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia đến năm 2020, doanh nghiệp Việt Nam đã và đang phát triển nhanh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng ổn định và bền vững của nền kinh tế.

Để đáp ứng yêu cầu của các nhà quản lý, nghiên cứu sử dụng thông tin phục vụ mục tiêu phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương, từ năm 2019 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) biên soạn và công bố Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam thường niên. Nội dung "**Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019**" (năm đầu tiên phát hành) gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2018, gồm 5 phần:

Phần I: Bối cảnh phát triển doanh nghiệp năm 2018

Phần II: Tổng quan phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2018
và giai đoạn 2016-2018

Phần III: Đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp

Phần IV: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp 2018 và giai đoạn 2016-2018
(Toàn quốc)

Phần V: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp 2018 và giai đoạn 2016-2018
(Địa phương)

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự quan tâm chỉ đạo biên soạn Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019 của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ. Trân trọng cảm ơn Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã cung cấp thông tin và phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư biên soạn Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019.

Lần đầu tiên biên soạn Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để các ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin./.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ	7
Phần I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2018	11
I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC	13
II. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018	15
1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước	15
2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa	17
3. Thu hút đầu tư nước ngoài	17
4. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán	18
5. Thu, chi ngân sách nhà nước	18
6. Khách quốc tế đến Việt Nam	18
7. Lạm phát được kiểm soát	19
III. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM	19
A. Kết quả đạt được	19
1. Về xếp hạng môi trường kinh doanh	19
2. Về đổi mới sáng tạo	19
3. Về cắt giảm điều kiện kinh doanh	20
B. Hạn chế, tồn tại	20
Phần II. TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2018	23
I. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG VÀ DOANH NGHIỆP CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	25
1. Doanh nghiệp đang hoạt động	25
2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân	25
3. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	26
4. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	29

5. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	31
6. Doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	34
7. Lợi nhuận	36
8. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	38
9. Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp	44
II. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI, QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG; DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG VÀ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ	45
1. Doanh nghiệp thành lập mới	45
2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	47
3. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	48
4. Doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	48
5. Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể	49
Phần III. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP	51
Đề xuất đối với cơ quan nhà nước	53
Đề xuất đối với doanh nghiệp	56
PHỤ LỤC: HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG	57
Phần IV. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018 (TOÀN QUỐC)	67
Phần V. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018 (ĐỊA PHƯƠNG)	183

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

1. Doanh nghiệp: Tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động: Doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

3. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

4. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động: Doanh nghiệp từ các trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc chờ giải thể chuyển sang trạng thái đang hoạt động.

5. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký: Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 1 năm, sau đó quay lại hoạt động sản xuất kinh doanh (tổng thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp liên tiếp không quá 2 năm).

6. Loại hình doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp khu vực nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%. Doanh nghiệp khu vực nhà nước trong ấn phẩm này quy ước bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thành viên cấp 1,2,3,4.

b) Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước: Các doanh nghiệp có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà

nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

c) Doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

7. Ngành sản xuất kinh doanh

Mỗi doanh nghiệp được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất – ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của doanh nghiệp.

8. Doanh thu thuần: Số tiền doanh nghiệp thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

9. Lao động trong doanh nghiệp: Toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

10. Thu nhập của người lao động: Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác.

11. Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp:

- *Nguồn vốn chủ sở hữu*: Toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp...

- *Nợ phải trả*: Tổng các khoản nợ phát sinh của doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

12. Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp.

13. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn: Tỷ lệ giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với vốn bình quân năm của doanh nghiệp. Chỉ tiêu phản ánh một đồng vốn doanh nghiệp bỏ ra trong năm sinh lời được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn bình quân}}$$

14. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

15. Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của doanh nghiệp xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

16. Chỉ số nợ: Phản ánh thực tế nợ và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của doanh nghiệp.

$$\text{Chỉ số nợ (lần)} = \frac{\text{Tổng nợ bình quân}}{\text{Tổng vốn tự có bình quân}}$$

17. Chỉ số quay vòng vốn: Phản ánh khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp để tạo ra doanh thu thuần.

$$\text{Chỉ số quay vòng vốn (lần)} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

18. Hiệu suất sinh lợi

- Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản sử dụng trong SXKD.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu trong SXKD.

$$\text{ROE (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) phản ánh khả năng sinh lợi của doanh thu.

$$\text{ROS (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

19. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản: Trong cuốn sách này, các chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp gồm: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, số lao động, nguồn vốn, tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: Doanh thu, lợi nhuận... chỉ tính cho các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.

Phần I

BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2018

I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Năm 2018 là năm bản lề, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2016-2020. Kinh tế - xã hội nước ta năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Lạm phát toàn cầu những tháng đầu năm có xu hướng tăng cao hơn năm 2017 do giá năng lượng, đặc biệt giá dầu bình quân tăng mạnh. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tích cực trong năm 2017, nền kinh tế nước ta cũng đối mặt tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, tác động đến giá lương thực, thực phẩm, ảnh hưởng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp. Năm 2018 thương mại quốc tế tuy có yếu tố tích cực nhưng cũng gặp không ít khó khăn, thách thức do:

(1) Tình hình khu vực và thế giới diễn biến nhanh, phức tạp, xung đột xảy ra ở nhiều nơi, xuất hiện những nhân tố mới có tầm ảnh hưởng sâu, rộng, kéo theo hàng loạt động thái lớn về chính sách của các quốc gia, nền kinh tế lớn;

(2) Giá hàng hóa thế giới tăng cao, tạo áp lực không nhỏ cho công tác điều hành trong nước. Bên cạnh đó, quy mô kinh tế nước ta nhỏ, độ mở cao, dự địa tài khóa, tiền tệ hạn hẹp, trong khi nhu cầu nguồn lực rất lớn, không chỉ cho đầu tư phát triển, mà còn đáp ứng yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh,...

Để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu đã được đề ra tại các Nghị quyết của Đảng và Quốc hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 với tinh thần xuyên suốt, tập trung vào các giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 01/NQ-CP), gồm:

(1) Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững;

(2) Tập trung thực hiện quyết liệt và đồng bộ 3 đột phá chiến lược;

(3) Tạo chuyển biến rõ nét và thực chất trong cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

(4) Bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội;

(5) Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu;

(6) Thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ người dân gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết tốt khiếu nại, tố cáo;

(7) Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, cứu hộ, cứu nạn; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế;

(8) Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông;

(9) Tăng cường công tác phối hợp giữa Chính phủ và các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể quyết tâm thực hiện thành công nhiệm vụ, mục tiêu và giải pháp đề ra.

Với phương châm hành động "*kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả*", ngay từ đầu năm Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương khẩn trương ban hành các chương trình, kế hoạch hành động, tích cực triển khai và tập trung tháo gỡ khó khăn, xây dựng kịch bản tăng trưởng đối với các ngành, lĩnh vực và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện; Chính phủ kiên định mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô để phát triển nhanh, bền vững, gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả và toàn diện tất cả các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, môi trường, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách thể chế, thực thi pháp luật, phòng chống tham nhũng, an ninh, quốc phòng, đối ngoại,... nỗ lực, phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra ở mức cao nhất.

Dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực, quyết tâm phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng và các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, các bộ, ngành và địa phương đã tích cực triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết phiên họp thường kỳ hàng tháng của Chính phủ, Nghị quyết chuyên đề của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tập trung vào các nhiệm vụ và giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp; đẩy mạnh giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2018; khắc phục hậu quả của thiên tai, bão lũ, hạn hán, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu;

giải quyết các vấn đề xã hội; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí;... Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 tiếp tục duy trì đà chuyển biến tích cực, thực hiện đạt và vượt 12/12 chỉ tiêu Quốc hội giao (9 chỉ tiêu vượt kế hoạch và 3 chỉ tiêu đạt kế hoạch).

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

Kinh tế Việt Nam năm 2018 khởi sắc trên cả ba khu vực sản xuất, cung - cầu của nền kinh tế cùng song hành phát triển. Tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt 7,08% so với năm 2017 - mức tăng cao nhất 11 năm qua. Chất lượng tăng trưởng và môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh. Nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố và từng bước được tăng cường. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước năm 2018 ước tính tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây. Mức tăng trưởng này vượt mục tiêu 6,7% đặt ra là kết quả sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và khối SXKD cá thể trong cả nước. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 7 năm qua, khẳng định chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cơ cấu cây trồng được chuyển dịch theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình theo tiêu chuẩn VietGap cho giá trị kinh tế cao. Mặc dù diện tích gieo trồng lúa trên cả nước năm nay giảm nhưng năng suất tăng cao nên sản lượng lúa cả năm 2018 ước tính đạt 43,98 triệu tấn, tăng 1,24 triệu tấn so với năm 2017. Nuôi trồng thủy sản tăng khá, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính cả năm đạt 4,2 triệu tấn, tăng 6,7%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng đóng góp chính cho tăng trưởng kinh tế với mức tăng cao 12,98%, tuy thấp hơn mức tăng của năm 2017 nhưng cao hơn nhiều so với mức tăng các năm 2012-2016, đóng góp 2,55 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Kết quả

tăng trưởng cho thấy nền kinh tế đã thoát khỏi sự phụ thuộc vào khai thác khoáng sản và tài nguyên khi năm 2018 là năm thứ ba liên tiếp công nghiệp khai khoáng tăng trưởng âm (giảm 3,11%), làm giảm 0,23 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Khu vực dịch vụ năm 2018 tăng 7,03%, cao hơn mức tăng các năm giai đoạn 2012-2016, trong đó các ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP như bán buôn, bán lẻ; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; dịch vụ lưu trú và ăn uống; vận tải, kho bãi... đều đạt mức tăng trưởng khá. Hoạt động thương mại và dịch vụ năm 2018 có mức tăng trưởng khá, sức mua tiêu dùng tăng cao, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.395,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm 2017.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện rõ nét:

- Tăng trưởng kinh tế dần chuyển dịch theo chiều sâu, tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng GDP năm 2018 đạt 43,5%, bình quân giai đoạn 2016-2018 đạt 43,3%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,6% của giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện/GDP năm 2018 đạt 33,5%, đảm bảo mục tiêu Quốc hội đề ra từ 33-34%.

- Năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm, là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. Tính theo giá so sánh, NSLĐ năm 2018 tăng 5,93% so với năm 2017, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 5,75%/năm, cao hơn mức tăng 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015.

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thể hiện qua hệ số ICOR đang dần được cải thiện, từ mức 6,42 năm 2016 giảm xuống còn 6,11 năm 2017 và ước tính năm 2018 là 5,97, bình quân giai đoạn 2016-2018 hệ số ICOR ở mức 6,17, thấp hơn mức 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

- Độ mở của nền kinh tế ngày càng cao, năm 2018 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 208,6%, điều này chứng tỏ Việt Nam khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới.

- Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực theo xu hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ.

Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu kinh tế khác đã cho thấy dấu hiệu tích cực của nền kinh tế: Theo báo cáo của Nikkei, tâm lý kinh doanh rất lạc quan khi chỉ số nhà quản trị mua

hàng (PMI) luôn ở mức mở rộng. Chỉ số này tăng từ mức 51,6 điểm trong tháng 3, tăng cao 55,7 điểm trong tháng 6, đạt đỉnh 56,5 điểm trong tháng 11. Kết quả này báo hiệu sự cải thiện mạnh mẽ sức khỏe trong lĩnh vực sản xuất và các điều kiện kinh doanh của các nhà sản xuất Việt Nam, từ đó tạo đà cho một năm 2019 phát triển tích cực.

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2018 ước tính đạt 243,5 tỷ USD, tăng 13,2% so với năm 2017 (vượt mục tiêu Quốc hội đề ra là tăng 7%-8% và Nghị quyết số 01 của Chính phủ là tăng 8%-10%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 69,8 tỷ USD, tăng 16,9% so với năm 2017, chiếm 28,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 173,7 tỷ USD, tăng 11,8%, chiếm 71,3% (giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2017). Năm 2018, khu vực kinh tế trong nước chuyển biến tích cực khi đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên so với năm 2017¹. Trong năm 2018 có 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tới 91,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, trong đó có 5 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 58,2%.

Kim ngạch hàng hoá nhập khẩu năm 2018 ước tính đạt 236,7 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm trước, trong đó có 36 mặt hàng ước tính kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 90,4% tổng kim ngạch, trong đó có 4 mặt hàng trên 10 tỷ USD, chiếm 44,2%.

Sơ bộ cả năm 2018, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa thiết lập mức kỷ lục mới với 480,2 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 6,8 tỷ USD, là năm có giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay, cao hơn nhiều mức xuất siêu 2,1 tỷ USD của năm 2017, vượt xa mục tiêu Quốc hội đề ra là tỷ lệ nhập siêu dưới 3%.

3. Thu hút đầu tư nước ngoài

Trong năm 2018 tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 36,3 tỷ USD, bằng 98% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó: có 3.147 dự án mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký cấp mới đạt 18,49 tỷ USD, bằng 83,5% so với cùng kỳ năm 2017; có 1.195 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm 7,76 tỷ USD, bằng 90% so với cùng kỳ năm 2017; có 6.712 lượt góp vốn, mua cổ phần và phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị vốn góp 10,1 tỷ USD, tăng 60% so với cùng kỳ 2017. Vốn đầu

¹ Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước tăng 18,5% so với năm trước, chiếm 27,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 23,1%, chiếm 72,3%.

tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 ước đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017.

4. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán

Năm 2018, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,41% so với năm 2017 (cùng kỳ năm 2017 tăng 14,97%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 12,61% (cùng kỳ năm 2017 tăng 14,99%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,89% (cùng kỳ năm 2017 tăng 18,24%).

Thị trường bảo hiểm năm 2018 tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao, doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước tính đạt 131,9 nghìn tỷ đồng, tăng 22,4% so với năm trước. Năng lực tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm tiếp tục tăng trưởng ổn định. Tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm ước tính đạt 384,2 nghìn tỷ đồng, tăng 21,1% so với năm trước; vốn đầu tư trở lại nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm đạt 319,6 nghìn tỷ đồng, tăng 29,5%.

Năm 2018 quy mô vốn hoá thị trường cổ phiếu đạt trên 3,9 triệu tỷ đồng, tăng 12,7% so với năm 2017. Giá trị giao dịch cổ phiếu năm 2018 tăng 29% so với năm 2017. Trên thị trường trái phiếu, giá trị niêm yết đạt 1.122 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với năm 2017. Tổng giá trị trái phiếu giao dịch năm 2018 đạt 2.217 nghìn tỷ đồng.

5. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2018 ước tính đạt 1.358,4 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% so với năm 2017, trong đó thu thường xuyên đạt 1233,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 90,8% tổng thu ngân sách nhà nước), tăng 6,9%; thu về vốn (thu từ bán nhà ở và thu tiền sử dụng đất) đạt 120 nghìn tỷ đồng (chiếm 8,8%), giảm 5,8%; thu từ viện trợ đạt 5 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,4%), giảm 36,8%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2018 ước tính đạt 1.562,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 418,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 26,8% tổng chi ngân sách nhà nước), tăng 14,5%; chi thường xuyên đạt 1.104,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 70,7%), tăng 8,7%.

6. Khách quốc tế đến Việt Nam

Hoạt động du lịch trong năm 2018 đạt được kết quả ấn tượng với số khách quốc tế đến nước ta đạt mức kỷ lục 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so với năm 2017 (tăng hơn 2,6 triệu lượt khách). Khách từ châu Á đạt 12.075,5 nghìn lượt người, tăng 23,7% so với

năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 2.037,9 nghìn lượt người, tăng 8,1%; khách đến từ châu Mỹ đạt 903,8 nghìn lượt người, tăng 10,6%; khách đến từ châu Úc đạt 437,8 nghìn lượt người, tăng 4%; khách đến từ châu Phi đạt 42,8 nghìn lượt người, tăng 19,2% so với năm 2017.

7. Lạm phát được kiểm soát

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra; CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12/2017. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.

III. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM

A. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Với chỉ đạo kiên quyết, liên tục, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và sự vào cuộc tích cực của một số Bộ, ngành, địa phương, những năm qua môi trường kinh doanh của Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể:

1. Về xếp hạng môi trường kinh doanh

Theo Báo cáo của Ngân hàng thế giới (Doing Business 2019), Việt Nam cùng với Indonesia là nước thực hiện nhiều cải cách nhất trong 16 năm qua, với 42 cải cách. Trong đó, chỉ riêng 5 năm từ khi thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Việt Nam đã có 18 cải cách được ghi nhận, đáng chú ý là chỉ số Nộp thuế và bảo hiểm xã hội, tiếp cận điện năng. Năm 2018, môi trường kinh doanh của Việt Nam được cải thiện 13 bậc so với năm 2016, từ thứ 82 lên thứ 69 trong tổng số 190 nền kinh tế được khảo sát, trong đó: chỉ số thành phần Tiếp cận điện năng tăng 69 bậc (từ thứ 96 lên thứ 27), Nộp thuế và bảo hiểm xã hội tăng 36 bậc (từ thứ 167 lên thứ 131), Khởi sự kinh doanh tăng 17 bậc (từ thứ 121 lên thứ 104), Chỉ số Hiệu quả logistics tăng 25 bậc (từ thứ 64 lên thứ 39), Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu tăng 14 bậc (từ thứ 59 lên thứ 45)...

2. Về đổi mới sáng tạo

Trong 5 năm gần đây, thứ hạng các trụ cột Đổi mới sáng tạo của Việt Nam có xu hướng cải thiện liên tục. Năm 2018, chỉ số Đổi mới sáng tạo của nước ta được Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) xếp vị trí thứ 45/126 nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2017.

Xếp hạng chung về Đổi mới sáng tạo của nước ta năm 2018 so với năm 2014 tăng 26 bậc với 6/7 chỉ số thành phần tăng hạng. Trong đó, Thẻ chế tăng 43 bậc (từ vị trí 121/143 lên thứ 78/126); Nguồn nhân lực và nghiên cứu tăng 23 bậc (từ vị trí 89 lên vị trí 66); Cơ sở hạ tầng cải thiện 21 bậc (thứ 99 lên vị trí 78); Trình độ phát triển của thị trường tăng 59 bậc (từ vị trí 92 lên thứ 33); Sản phẩm kiến thức và công nghệ tăng 14 bậc (từ thứ 49 lên vị trí 35); Sản phẩm sáng tạo cải thiện 12 bậc (từ thứ 58 lên thứ 46).

Ngoài ra, xem xét mối tương quan giữa mức thu nhập (GDP bình quân đầu người) và năng lực Đổi mới sáng tạo (điểm số), WIPO đánh giá Việt Nam tiếp tục có kết quả Đổi mới sáng tạo tốt hơn nhiều so với mức độ phát triển GDP.

3. Về cắt giảm điều kiện kinh doanh

Trong năm 2018, đa số Bộ, ngành đã hoàn thành việc xây dựng các Nghị định về điều kiện kinh doanh và được Chính phủ thông qua. Trong đó, một số điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, thiếu rõ ràng đã được cắt bỏ, rút ngắn yêu cầu về thời gian, giảm các yêu cầu về số lượng, cắt bỏ và đơn giản hóa điều kiện kinh doanh về địa điểm và cơ sở vật chất... Theo báo cáo của các Bộ, ngành, hầu hết kết quả cắt giảm điều kiện kinh doanh đạt trên 50%, trong đó đã cắt giảm, đơn giản hóa 61% điều kiện kinh doanh và 60% thủ tục kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất nhập khẩu, đạt mục tiêu Nghị quyết số 19/NQ-CP đề ra. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ đã rà soát bãi bỏ, đơn giản hóa trên 50% điều kiện đầu tư, kinh doanh; chuyển 91% sản phẩm hàng hóa thuộc diện kiểm tra chuyên ngành sang hậu kiểm, giảm thời gian kiểm tra từ 23 ngày xuống còn 01 ngày, vượt yêu cầu ASEAN+4 (90 giờ).

B. HẠN CHẾ, TỒN TẠI

Bên cạnh những mặt đạt được, môi trường kinh doanh của nước ta vẫn còn một số bất cập, hạn chế cần nhanh chóng khắc phục, từ đó tạo động lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển, đó là:

(1) Thủ tục hải quan và quản lý, kiểm tra chuyên ngành tuy đã có những bước cải thiện nhưng còn chậm, làm cho thứ bậc của Việt Nam bị giảm. Thực tế cho thấy, rào cản trong quản lý chuyên ngành, nhất là thủ tục kiểm dịch động vật, kiểm tra chất lượng là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới kéo dài thời gian thông quan.

(2) Chỉ số Đăng ký quyền sở hữu và sử dụng tài sản² trong nhiều năm không có bất kỳ cải cách gì và thứ hạng liên tiếp giảm bậc qua các năm. Chỉ đến năm 2018, chỉ số này

²Thủ tục chuyển nhượng tài sản (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất), không phải đăng ký mới.

được ghi nhận tăng bậc nhờ rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục chuyển nhượng (từ 57,5 ngày xuống còn 53,5 ngày). Qua 5 năm thực hiện Nghị quyết số 19, chỉ số này của nước ta giảm 27 bậc (từ vị trí 33 xuống vị trí 60).

(3) Về xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu, theo kết quả xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2018, chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI 4.0) của Việt Nam giảm 3 bậc (từ 74 xuống vị trí 77). Đáng chú ý là 7/12 trụ cột giảm điểm, trong đó đánh giá về Kỹ năng giảm 1,5 điểm (từ 55,8 xuống 54,3); yếu tố Thể chế giảm 1,2 điểm (từ 50,7 xuống 49,5); yếu tố Cơ sở hạ tầng, Hiệu quả thị trường hàng hoá, Hiệu quả thị trường tài chính giảm 0,6 điểm mỗi trụ cột; Năng lực Đổi mới sáng tạo giảm 0,5 điểm và Mức độ năng động trong kinh doanh giảm 0,3 điểm. Kết quả này cho thấy các động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo để theo kịp xu thế 4.0 của Việt Nam còn yếu và chưa hiệu quả. Trong đó, thủ tục hành chính vẫn là rào cản nặng nề, văn hoá doanh nhân giảm điểm, mức độ trao đổi và đa dạng hoá còn thấp, mức độ thương mại hoá hạn chế.

Phần II

TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2018

I. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG VÀ DOANH NGHIỆP CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Doanh nghiệp đang hoạt động

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến ngày 31/12/2018, cả nước có 714.755 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 9,2% so với cùng thời điểm năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Dịch vụ là khu vực có số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 nhiều nhất với 475.842 doanh nghiệp, tăng 10% so với năm 2017 (trong đó ngành bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động chiếm nhiều nhất với 260.663 doanh nghiệp, tăng 12,2% so với năm 2017). Tiếp theo, khu vực công nghiệp và xây dựng có 228.147 doanh nghiệp, tăng 7,5%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 ít nhất trong các khu vực kinh tế với 10.766 doanh nghiệp, tăng 8,2%.

Theo địa phương: Có 26/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 so với năm 2017 cao hơn bình quân cả nước, trong đó: Bình Dương tăng 17,4%; Bắc Giang tăng 15,7%; Sóc Trăng tăng 15,4%; Bắc Ninh tăng 15%; Long An tăng 13,6%; Hưng Yên tăng 13,4%; Bạc Liêu tăng 13,2%; Vĩnh Phúc tăng 12,8%; Quảng Nam tăng 12,6%; Đồng Nai tăng 12,5%; Thanh Hóa tăng 12,2%... Có 37/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 so với năm 2017 thấp hơn bình quân cả nước, trong đó: Hà Giang tăng 0,3%; Bắc Kạn tăng 1,5%; An Giang tăng 1,9%; Cà Mau tăng 2,1%; Lai Châu tăng 2,6%; Hậu Giang tăng 3%; Nghệ An tăng 3,5%; Điện Biên và Vĩnh Long tăng 4%...

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2018 cao, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 228.267 doanh nghiệp, chiếm 31,9% số doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước; Hà Nội 143.119 doanh nghiệp, chiếm 20%; Bình Dương 27.566 doanh nghiệp, chiếm 3,9%; Hải Phòng 21.613 doanh nghiệp, chiếm 3,02%; Đồng Nai 21.183 doanh nghiệp, chiếm 2,96%; Đà Nẵng 20.375 doanh nghiệp, chiếm 2,85%...

2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân

2.1. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân

Năm 2018 bình quân cả nước có 7,6 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân. Có 8/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân cao hơn bình quân

cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 26,5 doanh nghiệp; Hà Nội 19 doanh nghiệp; Đà Nẵng 18,9 doanh nghiệp; Bình Dương 12,7 doanh nghiệp; Hải Phòng 10,7 doanh nghiệp; Bà Rịa – Vũng Tàu 8,6 doanh nghiệp; Khánh Hòa 8,4 doanh nghiệp và Bắc Ninh 7,9 doanh nghiệp. Có 55/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp hơn bình quân cả nước, trong đó 10 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp nhất cả nước gồm: Hà Giang 1,3 doanh nghiệp; Sơn La 1,4 doanh nghiệp; Tuyên Quang 1,6 doanh nghiệp; Sóc Trăng 1,77 doanh nghiệp; Điện Biên 1,78 doanh nghiệp; Trà Vinh 1,79 doanh nghiệp; Cao Bằng 1,85 doanh nghiệp; Yên Bái 1,86 doanh nghiệp; Đồng Tháp 1,93 doanh nghiệp; Bạc Liêu 1,98 doanh nghiệp.

2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động

Năm 2018 bình quân cả nước có 14,7 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân số trong độ tuổi lao động. Có 8/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động cao hơn bình quân cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 54,4 doanh nghiệp; Hà Nội 41,1 doanh nghiệp; Đà Nẵng 38,6 doanh nghiệp; Hải Phòng 22,5 doanh nghiệp; Bình Dương 21,7 doanh nghiệp; Bà Rịa – Vũng Tàu 17,4 doanh nghiệp; Bắc Ninh 16,9 doanh nghiệp và Khánh Hòa 16,2 doanh nghiệp. Có 55/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động thấp hơn bình quân cả nước, trong đó 10 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động thấp nhất cả nước gồm: Hà Giang 2,3 doanh nghiệp; Sơn La 2,5 doanh nghiệp; Tuyên Quang 3,0 doanh nghiệp; Cao Bằng 3,1 doanh nghiệp; Điện Biên và Bắc Kạn cùng 3,2 doanh nghiệp; Yên Bái và Đồng Tháp cùng 3,3 doanh nghiệp; Trà Vinh 3,5 doanh nghiệp và Sóc Trăng 3,6 doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

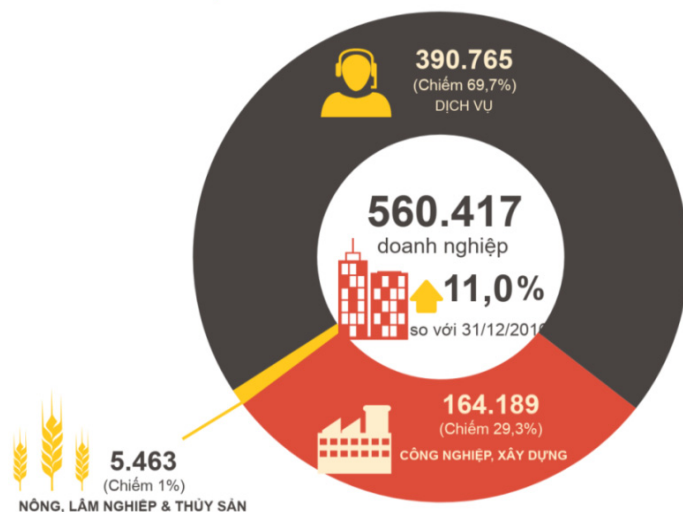
Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh do ngành Thống kê điều tra, cập nhật vào thời điểm 31/12/2017 trên phạm vi cả nước là 560.417 doanh nghiệp, tăng 11% so với thời điểm 31/12/2016.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2017 khu vực dịch vụ hiện có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD nhiều nhất với 390.765 doanh nghiệp, tăng 10,3% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng có 164.189 doanh nghiệp, tăng 12,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 5.463 doanh nghiệp, tăng 22,8%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.486 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có 1.204 doanh nghiệp), chiếm 0,4% số doanh nghiệp cả nước, giảm 6,6% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 541.753 doanh

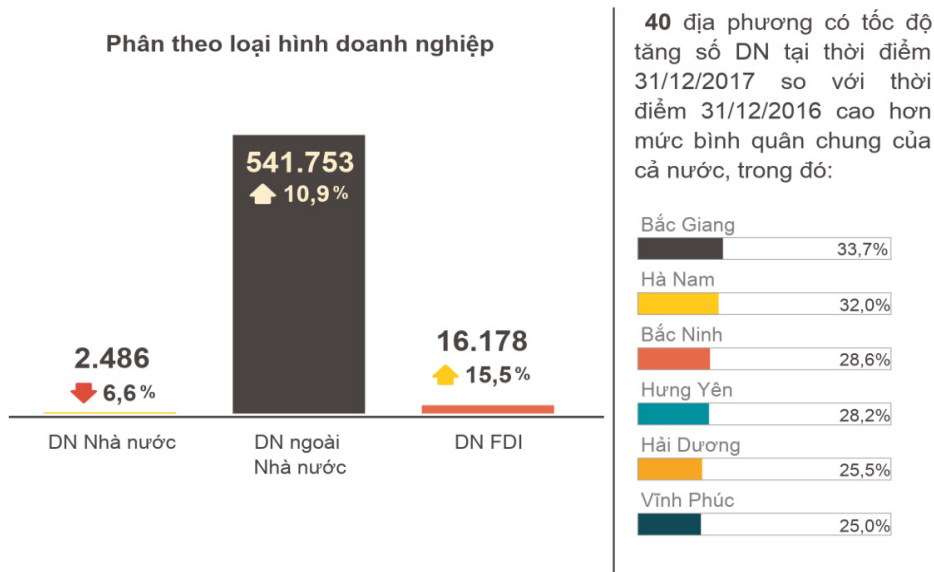
ng nghiệp, chiếm 96,7% số doanh nghiệp cả nước, tăng 10,9%; khu vực FDI có 16.178 doanh nghiệp, chiếm 2,9% số doanh nghiệp cả nước, tăng 15,5%.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
tại thời điểm 31/12/2017**



Theo địa phương: Có 40 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017 so với thời điểm 31/12/2016 cao hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó: Bắc Giang tăng 33,7%; Hà Nam tăng 32%; Hưng Yên tăng 28,2%; Hải Dương tăng 25,5%; Vĩnh Phúc 25%...

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
tại thời điểm 31/12/2017**



Có 20/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017 so với thời điểm 31/12/2016 thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó: Lai Châu tăng 1,4%; Hậu Giang tăng 1,8%; Đắk Nông tăng 2,1%; Kon Tum tăng 3,3%; Yên Bái tăng 3,4%... Có 3/63 địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017 so với thời điểm 31/12/2016 giảm gồm: Hà Giang giảm 1,8%; Bà Rịa – Vũng Tàu giảm 1,3%; Điện Biên giảm 1,1%.

Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 5,3%; Hà Nội tăng 10,3%; Đồng Nai tăng 10,1%; Bình Dương tăng 17,3%; Hải Phòng tăng 15,1%; Bắc Ninh tăng 28,6%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân giai đoạn 2016-2017 cả nước là 532.738 doanh nghiệp, tăng 41% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2017 khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm tỷ lệ chi phối với 372.502 doanh nghiệp, chiếm 69,9% số lượng của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 44,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 155.281 doanh nghiệp, chiếm 29,1%, tăng 32,9%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 4.955 doanh nghiệp, chiếm 1%, tăng 36,3%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2017 khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm tỷ lệ chi phối với 515.074 doanh nghiệp, chiếm 96,7% số lượng của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 41,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI có 15.090 doanh nghiệp, chiếm 2,8%, tăng 47,4%; khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.574 doanh nghiệp, chiếm 0,5%, giảm 17,4%.

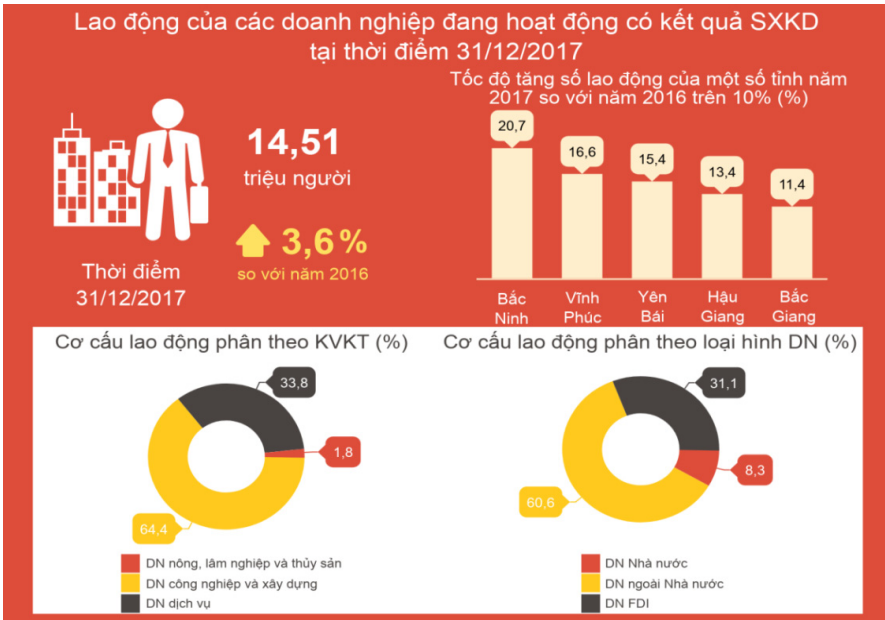
Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 cao hơn mức tăng cả nước so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Trong đó có 18/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 tăng trên 50% so với bình quân giai đoạn 2011-2015, trong đó: Bắc Giang tăng 65,7%; Đắk Lắk tăng 65,3%; Hưng Yên tăng 65%; Quảng Ninh tăng 61,9%; Quảng Nam tăng 57,9%; Vĩnh Phúc tăng 57,8%; Bình Phước tăng 57,7%; Cần Thơ tăng 53,5%... Có 33/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 thấp hơn mức tăng cả nước so với bình quân giai đoạn 2011-2015 gồm: Cao Bằng tăng 6,5%; Thừa Thiên Huế tăng 14,1%; Quảng Trị tăng 16%; Ninh Bình tăng 22,8%; Phú Yên tăng 27,6%...

Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 41,6%; Hà Nội tăng 33,9%; Đồng Nai tăng 61,3%; Bình Dương tăng 49,9%; Hải Phòng tăng 57,2%; Bắc Ninh tăng 54,4%.

4. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Tại thời điểm 31/12/2017, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD là 14,51 triệu người, tăng 3,6% so với cùng thời điểm năm 2016.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng mặc dù có số doanh nghiệp không nhiều nhưng thu hút nhiều lao động nhất với 9,3 triệu lao động, chiếm 64,4% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 2,8% so với năm 2016. Khu vực dịch vụ có tỷ trọng số doanh nghiệp lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhưng thu hút lao động thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng với 4,9 triệu lao động, chiếm 33,8%, tăng 5,2%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được hơn 256,7 nghìn lao động, chiếm 1,8% lao động của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 2,3% so với năm 2016.



Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2017 số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp nhà nước là 1,2 triệu người (trong đó lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước là 704,6 nghìn người), chiếm 8,3% lao động toàn

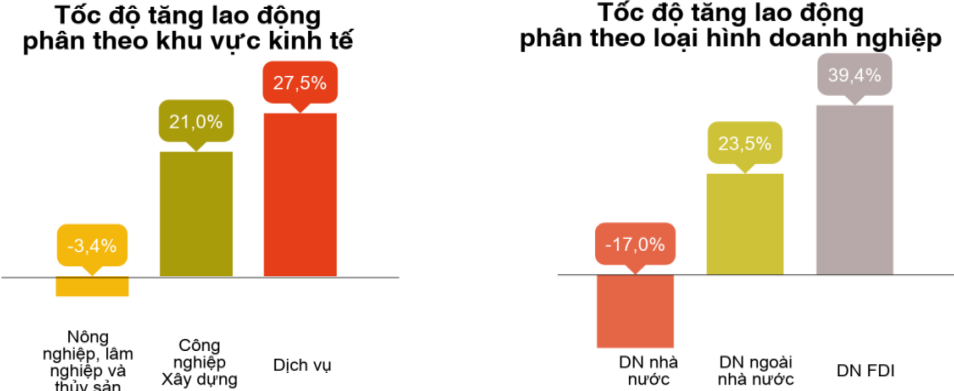
bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 6,5% so với năm 2016; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước hiện thu hút nhiều lao động nhất với 8,8 triệu lao động, chiếm 60,6%, tăng 2,7%; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,5 triệu lao động, chiếm 31,1%, tăng 8,6%.

Theo địa phương: Có 32/63 địa phương có tốc độ tăng lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức tăng chung cả nước. Các địa phương có tốc độ tăng lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2017 so với năm 2016 trên 10% gồm: Bắc Ninh tăng 20,7%; Vĩnh Phúc tăng 16,6%; Yên Bái tăng 15,4%; Hậu Giang tăng 13,4%; Bắc Giang tăng 11,4%. Có 18/63 địa phương có tốc độ tăng lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức tăng chung cả nước gồm: Kon Tum tăng 0,2%; Cao Bằng tăng 0,3%; Bình Thuận tăng 0,6%; Sơn La tăng 0,7%...

Tốc độ tăng lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2017 so với năm 2016 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,1%; Hà Nội tăng 3,4%; Đồng Nai tăng 1,7%; Bình Dương tăng 4,7%; Hải Phòng tăng 4,6%; Bắc Ninh tăng 20,7%.

Bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2017 các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước thu hút 14,26 triệu lao động, tăng 22,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2017 so với giai đoạn 2011-2015



Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút lao động chi phối trong toàn bộ doanh nghiệp, bình quân giai đoạn 2016-2017 thu hút 9,22 triệu lao động, chiếm 64,6% lao động toàn bộ doanh nghiệp, tăng 21% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; Khu vực dịch vụ thu hút 4,79 triệu lao động, chiếm 33,6%, tăng 27,5%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút được 253.759 lao động, chiếm 1,8%, giảm 3,4%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2017, bình quân mỗi năm khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 8,69 triệu lao động, chiếm 60,9% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 23,5% so với lao động bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,33 triệu lao động, chiếm 30,4%, tăng 39,4%; khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,24 triệu lao động (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thu hút 724,8 nghìn lao động), chiếm 8,7%, giảm 17%.

Theo địa phương: Có 19/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 cao hơn bình quân giai đoạn 2011-2015 trên 30%, trong đó: Thái Nguyên tăng 87%; Vĩnh Phúc tăng 57,5%; Bắc Giang tăng 52,4%; Hà Nam tăng 52,2%... Có 27/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 so với giai đoạn 2011-2015 thấp hơn mức tăng cả nước, gồm: Tuyên Quang tăng 3,5%; Hà Tĩnh tăng 5,7%; Quảng Bình, Bình Định tăng 6,1%; Quảng Ninh tăng 7,2%; Ninh Thuận tăng 8,2%... Có 10/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2017 thấp hơn bình quân giai đoạn 2011-2015 gồm: Hà Giang giảm 22,2%; Lai Châu giảm 18,5%; Gia Lai giảm 14,4%; Bắc Kạn giảm 14,1%; Cao Bằng giảm 9,2%; Sơn La giảm 7,5%; Quảng Trị giảm 6%; Kon Tum giảm 5,2%; Phú Yên giảm 2,3% và Đắk Lắk giảm 1%.

Chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2017 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 17,4%; Hà Nội tăng 16,9%; Đồng Nai tăng 23,8%; Bình Dương tăng 22,6%; Hải Phòng tăng 28,2%; Bắc Ninh tăng 69,3%.

5. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017 đạt 33 triệu tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng thời điểm năm 2016.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ hiện thu hút vốn chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Tại thời điểm 31/12/2017, khu vực này thu hút 21,3 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 64,6% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 19,3% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 11,3 triệu tỷ đồng, chiếm 34,4%, tăng 14%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 332,2 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 1%, tăng 28,6%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 17,5 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 53% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 16,5% so với cùng thời điểm năm 2016. Khu vực doanh nghiệp nhà nước chủ yếu gồm các doanh nghiệp có quy mô lớn nên vốn thu hút vào SXKD đạt 9,5 triệu tỷ đồng, chiếm 28,9% tổng vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 19,2% so với năm 2016. Khu vực doanh nghiệp FDI hầu hết là các doanh nghiệp có quy mô lớn, thu hút đáng kể vốn cho SXKD với 6 triệu tỷ đồng, chiếm 18,1%, tăng 17,8%.

Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017



Một số địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD năm 2017 so với năm 2016 trên 50%

- Sóc Trăng
- Thái Bình
- Gia Lai
- Trà Vinh
- Bắc Ninh
- Bắc Giang
- Điện Biên
- Bạc Liêu

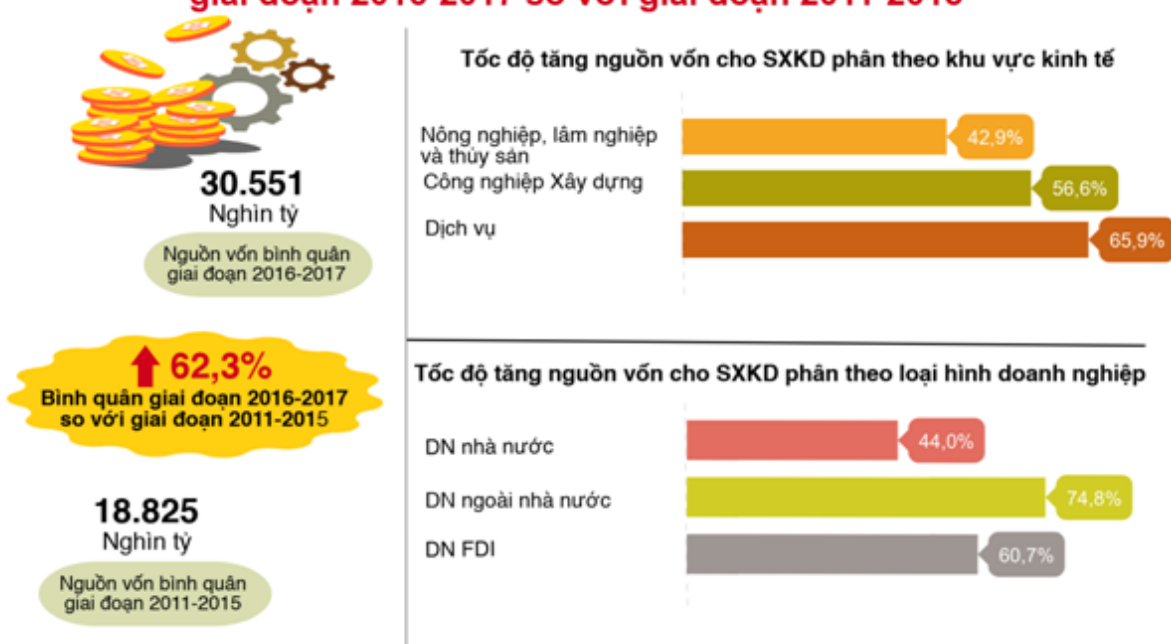


Theo địa phương: Có 32/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD tăng cao hơn mức tăng chung của cả nước. Các địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD năm 2017 so 2016 tăng trên 50% gồm: Sóc Trăng, Thái Bình, Gia Lai, Trà Vinh, Bắc Ninh, Bắc Giang, Điện Biên, Bạc Liêu. Có 27/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD tăng thấp hơn mức tăng chung của cả nước, trong đó: Tuyên Quang tăng 5,13%, Hòa Bình tăng 5,14%; Khánh Hòa tăng 5,67%, Lai Châu tăng 5,7%; Hà Tĩnh tăng 6,54%; Bình Thuận tăng 6,48%; Cao Bằng tăng 7,2%...

Tốc độ thu hút vốn cho SXKD của một số trung tâm công nghiệp lớn năm 2017 so 2016: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 3,4%; Hà Nội tăng 28,9%; Đồng Nai tăng 11,3%; Bình Dương tăng 18,6%; Hải Phòng tăng 17,9%; Bắc Ninh tăng 55,9%...

Bình quân giai đoạn 2016-2017, mỗi năm doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 30,55 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 62,3% so với vốn bình quân giai đoạn 2011-2015.

Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2017 so với giai đoạn 2011-2015



Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ hiện thu hút vốn chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2017 mỗi năm khu vực này thu hút 19,61 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 64,2% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 65,9% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 10,64 triệu tỷ đồng, chiếm 34,8%, tăng 56,6%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn rất thấp với 295,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1%, tăng 42,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đang thu hút nhiều vốn cho SXKD nhất, giai đoạn 2016-2017 bình quân khu vực doanh nghiệp này thu hút 16,27 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 53,3% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 74,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp nhà nước mặc dù giảm đáng kể về số doanh nghiệp, nhưng hiện vẫn là khu vực thu hút khá lớn vốn cho SXKD với 8,75 triệu tỷ đồng, chiếm 28,7%, tăng 44% so với bình quân giai

đoạn 2011-2015 (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước là 4,48 triệu tỷ đồng, chiếm xấp xỉ 15%, tăng 13,5%); khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 5,52 triệu tỷ đồng, chiếm 18,1%, tăng 60,7%.

Theo địa phương: Có 15/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 tăng trên 100% so với bình quân giai đoạn 2011-2015, trong đó: Trà Vinh tăng 377,8%; Thái Nguyên tăng 186,4%; Hà Tĩnh tăng 156,4%; Điện Biên tăng 131,9%; Kiên Giang tăng 123,6%... Có 31/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 tăng thấp hơn mức tăng chung cả nước so với bình quân giai đoạn 2011-2015 gồm: Cà Mau tăng 2,9%; Kon Tum tăng 8%; An Giang tăng 8,7%; Bắc Kạn tăng 19,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 19,5%; Quảng Ngãi tăng 19,7%... Hậu Giang là địa phương duy nhất có tốc độ thu hút vốn cho SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 của doanh nghiệp giảm so với bình quân giai đoạn 2011-2015 (giảm 37,7%).

Tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2017 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 28,4%; Hà Nội tăng 49%; Đồng Nai tăng 57,3%; Bình Dương tăng 55,3%; Hải Phòng tăng 66,5%; Bắc Ninh tăng 135,9%.

6. Doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Năm 2017, tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 20,66 triệu tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2016, tăng cao hơn tốc độ tăng nguồn vốn của doanh nghiệp (tăng 17,5%).

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ có quy mô lớn nhất về doanh thu thuần với khối lượng doanh thu thuần năm 2017 lần lượt là 10,46 triệu tỷ đồng, tăng 17,6% và 10,1 triệu tỷ đồng, tăng 19,3% so với năm 2016. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt gần 113 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,55% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 32,4% so với năm 2016.

Theo loại hình doanh nghiệp: Tổng doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2017 đạt 11,7 triệu tỷ đồng, chiếm 56,8% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 20,2% so với năm 2016; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 5,8 triệu tỷ đồng, chiếm 28,1%, tăng 20,6%; khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 3,1 triệu tỷ đồng, chiếm 15,1%, tăng 9,1%.

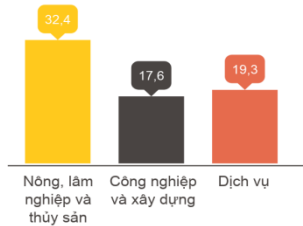
Doanh thu năm 2017



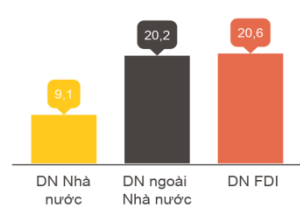
20,66
triệu tỷ đồng

↑18,5%
so với năm 2016

Tốc độ tăng doanh thu
phân theo khu vực kinh tế (%)



Tốc độ tăng doanh thu
phân theo loại hình doanh nghiệp (%)



Theo địa phương: Có 21/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần cao hơn mức tăng chung cả nước. Các địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2017 so 2016 trên 40% gồm: Hưng Yên tăng 99%; Bình Phước tăng 55,6%; Lạng Sơn tăng 42,1%; Hà Tĩnh tăng 42%; Hà Nam tăng 40,5%; Bắc Ninh tăng 43,8%. Có 32/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó: Điện Biên tăng 0,6%; Phú Yên tăng 1,2%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 2,7%; Sơn La tăng 4,2%; Ninh Bình tăng 5,9%... Có 10 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần năm 2017 so 2016 giảm gồm: Bình Thuận giảm 8,3%; An Giang giảm 8,2%; Quảng Nam giảm 6,7%; Quảng Trị giảm 6,3%; Đắk Lắk giảm 3,9%; Cần Thơ giảm 2,4%; Sóc Trăng giảm 1,3%; Tiền Giang giảm 1%; Bình Định giảm 0,9% và Vĩnh Long giảm 0,1%.

Tốc độ tăng doanh thu thuần của một số trung tâm công nghiệp lớn gồm: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 16,1%; Hà Nội tăng 16,2%; Bình Dương tăng 13,4%; Hải Phòng tăng 28,8%; Bắc Ninh tăng 43,8%; Đồng Nai tăng 6%.

Bình quân giai đoạn 2016-2017 mỗi năm doanh nghiệp tạo ra 19,1 triệu tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 53,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ có quy mô lớn nhất về doanh thu nhưng khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng doanh thu giai đoạn 2016-2017 so với giai đoạn 2011-2015 nhanh hơn. Cụ thể, bình quân giai đoạn 2016-2017 khu vực công nghiệp và xây dựng mỗi năm tạo ra 9,67 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 50,8% doanh thu toàn bộ doanh nghiệp, tăng 60% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ tạo ra 9,28 triệu tỷ đồng, chiếm 48,7%, tăng 47,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 99,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5%, tăng 35,1%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2017, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra doanh thu chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, bình quân mỗi năm khu vực này tạo ra 10,8 triệu tỷ đồng, chiếm 56,4% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 64,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 5,3 triệu tỷ đồng, chiếm 27,8%, tăng 74,7 %; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra xấp xỉ 3 triệu tỷ đồng, chiếm 15,7%, tăng 5% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 1,92 triệu tỷ đồng, chiếm 10,1%, tăng 8,2%).

Theo địa phương: Cả nước có 33/63 địa phương có doanh thu bình quân hàng năm của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2017 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng trên 50%, trong đó: Thái Nguyên tăng 254,6%; Bắc Giang tăng 124,8%; Quảng Nam tăng 112,9%; Hòa Bình tăng 103,2%; Hưng Yên tăng 101,5%... Có 5/63 địa phương có doanh thu bình quân giai đoạn 2016-2017 so với giai đoạn 2011-2015 tăng dưới 15% gồm: Gia Lai tăng 5,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 5,4%; An Giang tăng 11,6%; Phú Yên tăng 11,7%; Quảng Trị tăng 13,4%.

Tốc độ tăng doanh thu bình quân giai đoạn 2016-2017 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 44,5%; Hà Nội tăng 40,2%; Đồng Nai tăng 46,9%; Bình Dương tăng 52%; Hải Phòng tăng 98,9%; Bắc Ninh tăng 82,5%.

7. Lợi nhuận

Tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp năm 2017 đạt 876,7 nghìn tỷ đồng, tăng 23,1% so với năm 2016.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 khu vực công nghiệp và xây dựng có lợi nhuận chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp với 519,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 59,3% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 16,4% so với năm 2016; khu vực dịch vụ tạo ra 352,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 40,1%, tăng 35%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 4,96 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6%, tăng 2,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2017 khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 200,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 22,9%, tăng 1,8% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 124,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,2%, tăng 10,1%). Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 291,6 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 33,3%, tăng 55%; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 384,1 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 43,8%, tăng 17,6% so với năm 2016.

Lợi nhuận trước thuế năm 2017



876,7

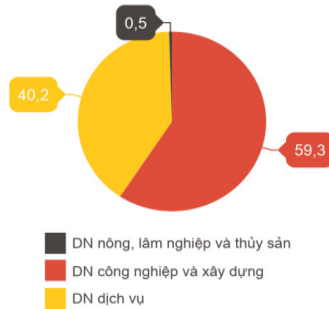
nghìn tỷ đồng



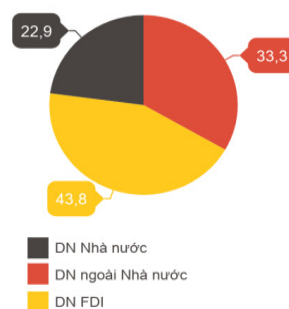
23,1%

so với năm 2016

Cơ cấu lợi nhuận trước thuế theo khu vực kinh tế (%)



Cơ cấu lợi nhuận trước thuế theo loại hình doanh nghiệp (%)



Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng lợi nhuận cao hơn mức tăng bình quân cả nước. Những địa phương có tốc độ tăng lợi nhuận của doanh nghiệp năm 2017 so với năm 2016 trên 100% gồm: Hưng Yên tăng 593,6%; Nam Định tăng 445,0%; Lào Cai tăng 329,4%; Thái Bình tăng 320,5%; Thừa Thiên - Huế tăng 156,3%; Ninh Thuận tăng 111,6%. Có 13/63 địa phương có tốc độ tăng lợi nhuận năm 2017 so với năm 2016 thấp hơn mức tăng cả nước, trong đó: Đắk Nông tăng 0,4%; Thanh Hóa tăng 3,7%; Hà Tĩnh tăng 8,7%... Có 14/63 địa phương có lợi nhuận giảm, trong đó: Cao Bằng giảm 97,6%; Lai Châu giảm 95,7%; Tuyên Quang giảm 95,1%; Hòa Bình giảm 75,5%; Long An giảm 64,2%; Bình Thuận giảm 62,7%; Nghệ An giảm 52,3%...

Tốc độ tăng lợi nhuận năm 2017 so với năm 2016 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 12,1%; Hà Nội tăng 47,1%; Bình Dương tăng 4,7%; Hải Phòng tăng 30,4%; Bắc Ninh tăng 68,5%; Đồng Nai giảm 9,7%.

Bình quân giai đoạn 2016-2017 mỗi năm doanh nghiệp tạo ra 794,3 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 73,4% so với mức lợi nhuận thu được bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2017 khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất với 482,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 60,8% lợi nhuận của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 73,2% so với lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015 (riêng ngành chế biến, chế tạo tạo ra 405,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận,

chiếm 51,1% lợi nhuận của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 113,9%); khu vực dịch vụ tạo ra 306,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,6%, tăng 78,6%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra xấp xỉ 5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6%, giảm 36,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2017 mỗi năm khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 199 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 25,1% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 15,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015 (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 119,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 15%, tăng 19%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 239,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,2%, tăng 137,9%; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 355,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,7%, tăng 91,6%.

Theo địa phương: Có 27/63 địa phương có chỉ số tăng trưởng lợi nhuận trước thuế do doanh nghiệp tạo ra bình quân giai đoạn 2016-2017 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 trên 100%, trong đó đáng chú ý có: Hải Phòng tăng 1673%; Thái Nguyên tăng 521,7%; Quảng Ngãi tăng 432,9%; Long An tăng 356,5%; Đà Nẵng tăng 326,3%... Có 5/63 địa phương doanh nghiệp không tạo ra lợi nhuận, hoặc lỗ giai đoạn 2016-2017 gồm: Tuyên Quang; Cao Bằng; Phú Thọ; Điện Biên; Ninh Bình. Có 18/63 địa phương có chỉ số tăng trưởng lợi nhuận trước thuế do doanh nghiệp tạo ra bình quân giai đoạn 2016-2017 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó: Thừa Thiên Huế tăng 2,5%; Lào Cai tăng 13,6%; Cà Mau tăng 17,3%; Trà Vinh tăng 29,5%... Có 5/63 địa phương có lợi nhuận do doanh nghiệp tạo ra bình quân giai đoạn 2016-2017 so với giai đoạn 2011-2015 giảm gồm: Gia Lai giảm 53,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 44,7%; An Giang giảm 19,7%; Quảng Trị giảm 17,7%; Bình Phước giảm 6,7%.

Tốc độ tăng lợi nhuận do doanh nghiệp tạo ra bình quân giai đoạn 2016-2017 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 74,5%; Hà Nội tăng 26,4%; Đồng Nai tăng 69,3%; Bình Dương tăng 66,3%; Bắc Ninh tăng 68,7%.

8. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

a) Hiệu suất sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2017 đạt 14,7 lần.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động năm 2017 đạt cao nhất với 18,8 lần, vượt trội so với mức 12,3 lần của khu vực công nghiệp và xây dựng và gấp xấp xỉ 2,7 lần so với mức 7,0 lần của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

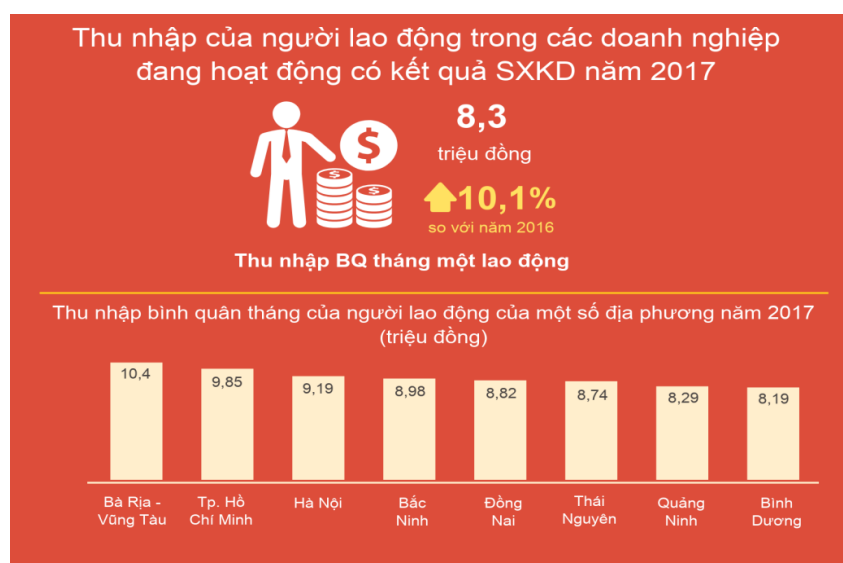
**Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
năm 2017**

	Hiệu suất sử dụng lao động (Lần)	Chỉ số nợ (Lần)	Chỉ số quay vòng vốn (Lần)	Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) (%)	Hiệu suất sinh lời trên doanh thu thuần (ROS) (%)
Toàn bộ doanh nghiệp	14,7	2,5	0,7	2,9	4,2
<i>Chia theo loại hình doanh nghiệp</i>					
+ Khu vực DN nhà nước	18,0	4,1	0,3	2,2	6,4
+ Khu vực DN ngoài nhà nước	15,5	2,3	0,7	1,8	2,5
+ Khu vực DN FDI	12,3	1,6	1,1	7,0	6,6
<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>					
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,0	0,7	0,4	1,6	4,4
+ Công nghiệp và xây dựng	12,3	1,6	1,0	4,9	5,0
+ Dịch vụ	18,8	3,3	0,5	1,8	3,5

Theo loại hình kinh tế: Khu vực doanh nghiệp trong nước có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn khu vực doanh nghiệp FDI, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động đạt 18 lần, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 15,5 lần và thấp nhất là khu vực doanh nghiệp FDI với 12,3 lần.

b) Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng một lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2017 đạt 8,3 triệu đồng, tăng 10,1% so với năm 2016.



Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2017 đạt cao nhất với 9,41 triệu đồng, tăng 12,5% so với năm 2016 (trong đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động đạt cao nhất trong các ngành kinh tế với 21,6 triệu đồng); khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,76 triệu đồng, tăng 8,5% (trong đó ngành sản xuất và phân phối điện có mức thu nhập bình quân đạt cao nhất với 16,1 triệu đồng); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 5,25 triệu đồng, tăng 3,9% so với năm 2016.

Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức thu nhập bình quân tháng một lao động trong năm 2017 đạt cao nhất với 11,91 triệu đồng, tăng 4,4% so với năm 2016 (trong đó, khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 11,35 triệu đồng, tăng 0,8%); khu vực doanh nghiệp FDI đạt 9,04 triệu đồng, tăng 6,2%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước mặc dù có mức thu nhập của người lao động thấp nhất trong 3 loại hình doanh nghiệp năm 2017 với 7,37 triệu đồng nhưng là khu vực có tốc độ cải thiện thu nhập cho người lao động nhanh hơn, tăng 15,1% so với năm 2016.

Theo địa phương: Các địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2017 cao nhất cả nước là những địa phương thuộc các trung tâm công nghiệp, thực hiện thu hút đầu tư nước ngoài hiệu quả những năm qua, gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 10,4 triệu đồng; thành phố Hồ Chí Minh 9,85 triệu đồng; Hà Nội 9,19 triệu đồng; Bắc Ninh 8,98 triệu đồng; Đồng Nai 8,82 triệu đồng; Thái Nguyên 8,74 triệu đồng; Quảng Ninh 8,29 triệu đồng; Bình Dương 8,19 triệu đồng... Những địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp năm 2017 dưới 5 triệu đồng, thấp nhất cả nước gồm: Bạc Liêu 4,17 triệu đồng; Điện Biên 4,32 triệu đồng; Sơn La 4,58 triệu đồng; Đắk Nông 4,64 triệu đồng; Đắk Lắk 4,74 triệu đồng; Thanh Hóa 4,91 triệu đồng.

Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước giai đoạn 2016-2017 đạt 7,89 triệu đồng, tăng 34,2% so với thu nhập bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Giai đoạn 2016-2017 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp dịch vụ đạt cao nhất với 8,89 triệu đồng, tăng 30,7% so với giai đoạn 2011-2015; doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,46 triệu đồng, tăng 36,6% (trong đó thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện đạt cao nhất với 15,4 triệu đồng); doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 5,15 triệu đồng, tăng thấp ở mức 4,4%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2017 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt cao nhất với 11,7 triệu đồng, tăng 31% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 8,8 triệu đồng, tăng 33,7%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 6,9 triệu đồng, tăng 39,8%.

Theo địa phương: Có 7/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng một lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2016-2017 trên 8 triệu đồng, gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu 10,12 triệu đồng; Thái Nguyên 9,0 triệu đồng; Bắc Ninh 8,63 triệu đồng; Quảng Ninh 8,1 triệu đồng... Có 8/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động giai đoạn 2016-2017 dưới 5 triệu đồng gồm: Điện Biên, Bạc Liêu, Sơn La, Đắk Lắk, Đắk Nông, Thanh Hóa, Thái Bình và Bình Thuận.

Thu nhập bình quân tháng một lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2016-2017 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh 9,27 triệu đồng; Hà Nội 8,54 triệu đồng; Đồng Nai 8,42 triệu đồng; Bình Dương 7,87 triệu đồng; Hải Phòng 6,95 triệu đồng; Đà Nẵng 6,93 triệu đồng.

c) Chỉ số nợ

Chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp năm 2017 là 2,5 lần, nói cách khác, tổng số tài sản nợ của doanh nghiệp năm 2017 gấp 2,5 lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 khu vực dịch vụ có chỉ số nợ cao nhất với 3,3 lần, gấp hơn 2 lần so với khu vực công nghiệp và xây dựng và gấp xấp xỉ 5 lần so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình kinh tế: Năm 2017 khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số nợ là 4,1 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 2,3 lần và khu vực doanh nghiệp FDI là 1,6 lần.

d) Chỉ số quay vòng vốn

Chỉ số quay vòng vốn năm 2017 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 0,7 lần.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 công nghiệp và xây dựng là khu vực có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1 lần, gấp hai lần so với khu vực dịch vụ và gấp 2,8 lần so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2017 khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số quay vòng vốn là 0,3 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 0,7 lần và khu vực doanh nghiệp FDI là 1,1 lần.

e) Hiệu suất sinh lợi

- Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2017 đạt 2,9%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên tài sản đạt cao nhất với 4,9%, cao vượt trội và gấp 3,1 lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, gấp 2,8 lần khu vực dịch vụ.

Theo loại hình kinh tế: Năm 2017 khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROA đạt 2,2%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,8% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 7%.

- Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn bộ doanh nghiệp năm 2017 đạt 10%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 12,9%, cao vượt trội và gấp xấp xỉ 5 lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, gấp 1,7 lần khu vực dịch vụ.

Theo loại hình kinh tế: Năm 2017 khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt 11,4% (trong đó, khu vực 100% vốn nhà nước đạt 10,6%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 6,0% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 18,1%.

- Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2017 đạt 4,2%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt cao nhất với 5%, tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 4,4% và cuối cùng là khu vực dịch vụ 3,5%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2017 khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROS đạt 6,4%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2,5% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 6,6%.

Khái quát lại, hai năm 2017 và 2018 môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nước ta đã được cải thiện đáng kể, tạo nền tảng quan trọng cho doanh nghiệp Việt Nam phát triển nhanh và đạt các kết quả tích cực:

- Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 đạt cao nhất với 131.275 doanh nghiệp, tăng 3,5% so với năm 2017. Tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 đạt kỷ lục với 1,48 triệu tỷ đồng, tăng 14,1% so với năm 2017, bổ sung đáng kể nguồn lực cho nền kinh tế của năm 2018 và các năm tiếp theo.

- Khu vực doanh nghiệp thu hút ngày càng nhiều lao động, vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Tổng số lao động doanh nghiệp thu hút thời điểm 31/12/2017 đạt tới 14,5 triệu người, gấp 1,34 lần năm 2011. Tổng số vốn huy động vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thời điểm 31/12/2017 đạt tới 33 triệu tỷ đồng, tăng 17,5% so với năm 2016 và gấp 2,2 lần năm 2011.

- Quy mô doanh nghiệp tăng nhanh về số lượng và vốn, tạo đà cho doanh nghiệp tăng nhanh về doanh thu. Tổng doanh thu thuần doanh nghiệp tạo ra năm 2017 đạt 20,7 triệu tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2016, gấp 2 lần năm 2011.

- Năm 2017 doanh nghiệp không chỉ phát triển nhanh về quy mô mà còn có sự cải thiện đáng kể về hiệu quả sản xuất kinh doanh. Thu nhập bình quân một lao động một tháng trong năm 2017 chung toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 8,27 triệu đồng, gấp 1,7 lần năm 2011. Lợi nhuận trước thuế doanh nghiệp tạo ra năm 2017 đạt 876,7 nghìn tỷ đồng, tăng 23,1% so với năm 2016, gấp xấp xỉ 2,6 lần năm 2011.

Các địa phương đứng đầu và cuối một số chỉ tiêu về phát triển doanh nghiệp

	Cao nhất		Thấp nhất	
	Địa phương	Số lượng	Địa phương	Số lượng
Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 (DN)	TP. Hồ Chí Minh	228.267	Bắc Kạn	662
Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động 2018 so 2017 (%)	Bình Dương	17,4	Hà Giang	0,3
Số doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân năm 2018 (người)	TP. Hồ Chí Minh	26,5	Hà Giang	1,3
Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD (1000 người)	TP. Hồ Chí Minh	2.937	Bắc Kạn	7
Tốc độ tăng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh 2017 so 2018 (%)	Bắc Ninh	20,7	Hà Giang	-9,4
Thu nhập bình quân một lao động một tháng (1000 đồng) năm 2017	Bà Rịa - VT	10.401	Bạc Liêu	4.174
Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2017 (1000 tỷ)	TP. Hồ Chí Minh	4.685	Bắc Kạn	5
Tốc độ tăng doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2017 so 2016 (%)	Hung Yên	99,0	Bình Thuận	-8,3
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2017 (%)	Bạc Liêu	92,6	TP. Hồ Chí Minh	36,4

9. Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp

a) Chuyển dịch cơ cấu theo khu vực và ngành kinh tế

Khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng thu hút nhiều lao động, tạo ra lợi nhuận nhiều nhất. Khu vực dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp, nguồn vốn và doanh thu, đồng thời là khu vực phát triển nhanh hơn các khu vực khác đối với các chỉ tiêu này. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của khu vực này và có tỷ lệ đóng góp ngày càng giảm so với khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ, cụ thể:

- Bình quân giai đoạn 2016-2017, khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng thu hút 9,2 triệu lao động, chiếm 64,6% tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp, lợi nhuận trước thuế đạt 482,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 60,8%. Nhìn chung, tỷ lệ đóng góp các chỉ tiêu cơ bản trong toàn bộ doanh nghiệp của khu vực công nghiệp và xây dựng bình quân giai đoạn 2016-2017 không có sự biến động đáng kể so với giai đoạn 2011-2015.

- Bình quân giai đoạn 2016-2017, có 372,5 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực dịch vụ, chiếm 69,9% tổng số doanh nghiệp của toàn bộ nền kinh tế. Nguồn vốn khu vực này huy động đạt 19,6 triệu tỷ đồng, chiếm 64,2%; doanh thu đạt 9,3 triệu tỷ đồng, chiếm 48,7%; lợi nhuận trước thuế đạt 306,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,6%.

- Khu vực doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển chậm, chiếm tỷ trọng rất nhỏ, quy mô ngày càng giảm trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế phát triển của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong lĩnh vực doanh nghiệp.

b) Chuyển dịch cơ cấu theo loại hình doanh nghiệp

Giai đoạn 2016-2017, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện đúng chủ trương phát triển kinh tế của Nhà nước, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm dần cả về quy mô và tỷ lệ đóng góp. Quy mô và tỷ lệ đóng góp của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp FDI đều tăng và tiếp tục tăng trong thời gian tới. Trong những năm qua, cùng với chủ trương, chính sách khuyến khích mọi loại hình doanh nghiệp cùng phát triển bình đẳng, đã tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực doanh nghiệp FDI phát triển nhanh và hiệu quả, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, thu hút nhiều lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển bền vững. Nhờ đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước liên tục phát triển, từ chỗ chỉ chiếm tỷ lệ thấp, đến nay đã có quy mô và tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ doanh nghiệp ở hầu hết các chỉ tiêu, cụ thể:

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước: Thực hiện chủ trương cổ phần hóa và đổi mới, sắp xếp lại của Nhà nước nên khu vực doanh nghiệp nhà nước tiếp tục xu hướng giảm dần quy mô và tỷ lệ đóng góp ở tất cả các chỉ tiêu trong giai đoạn 2016-2017. Tỷ lệ số doanh nghiệp khu vực nhà nước đang hoạt động có kết quả SXKD trong tổng số doanh nghiệp từ 0,82% bình quân giai đoạn 2011-2015 giảm xuống còn 0,48% bình quân giai đoạn 2016-2017; số lao động giảm từ 12,9% xuống 8,7%; nguồn vốn từ 32,3% xuống 28,7%; doanh thu từ xấp xỉ 23% xuống 15,7%. Trong đó, khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có các chỉ tiêu tương ứng như sau: Tỷ lệ số doanh nghiệp khu vực nhà nước đang hoạt động có kết quả SXKD trong toàn bộ doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2011-2015 từ 0,41% giảm xuống còn 0,23% bình quân giai đoạn 2016-2017; số lao động giảm từ 7,9% xuống 5,1%; nguồn vốn từ xấp xỉ 21% xuống 14,7%; doanh thu từ 14,3% xuống 10,1%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước: Tỷ lệ đóng góp đối với các chỉ tiêu cơ bản của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bình quân giai đoạn 2011-2015 và bình quân giai đoạn 2016-2017 như sau: Số doanh nghiệp đang hoạt động chiếm 96,5% và 96,7%; số lao động 60,4% và 60,9%; nguồn vốn 49,5% và 53,3%; doanh thu 52,6% và 56,4%.

- Khu vực doanh nghiệp FDI: Tỷ lệ đóng góp đối với các chỉ tiêu cơ bản trong toàn bộ doanh nghiệp tăng dần trong giai đoạn 2011-2017. Tỷ lệ đóng góp đối với các chỉ tiêu cơ bản của khu vực doanh nghiệp FDI bình quân giai đoạn 2011-2015 và bình quân giai đoạn 2016-2017 như sau: Số doanh nghiệp 2,7% và 2,8%; số lao động 26,7% và 30,4%; nguồn vốn 18,3% và 18,1%; doanh thu 24,4% và 27,8%.

II. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI, QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG; DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG VÀ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ

1. Doanh nghiệp thành lập mới

Số doanh nghiệp thành lập mới cả nước năm 2018 đạt kỷ lục cao nhất từ trước đến nay với 131.275 doanh nghiệp, tăng 3,5% so với năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 nhiều nhất với 94.703 doanh nghiệp, tăng 4,1% so với năm 2017, đây cũng là khu vực có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới cao nhất trong các khu vực; khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng với 34.725 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 2,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 1.847 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 5,5%.

Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 so với năm 2017 cao hơn tốc độ tăng bình quân chung (3,5%) của cả nước, trong đó: Phú Yên tăng 20,3%; Bắc Kạn tăng 19,7%; Quảng Trị tăng 19,2%; Bạc Liêu tăng 16,6%; Yên Bái tăng 15,6%; Phú Thọ tăng 15,3%... Tuy các địa phương này có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới cao nhưng số doanh nghiệp thành lập mới không nhiều.

Có 21/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 giảm so với năm 2017, trong đó: Lai Châu giảm 16,5%; Cao Bằng giảm 15,3%; Hà Giang giảm 14,4%; Sơn La giảm 11,6%; Hưng Yên và Lâm Đồng cùng giảm 9,6%; Vĩnh Phúc giảm 8,4%; Tây Ninh giảm 7,8%; An Giang giảm 6,9%; Bắc Giang giảm 6,8%...

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 cao, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 43.230 doanh nghiệp, chiếm 32,9% số doanh nghiệp thành lập mới của cả nước; Hà Nội 25.231 doanh nghiệp, chiếm 19,2%; Bình Dương 5.923 doanh nghiệp, chiếm 4,5%; Đà Nẵng 4.474 doanh nghiệp, chiếm 3,4%; Đồng Nai 3.549 doanh nghiệp, chiếm 2,7%...

Tổng vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 đạt 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với năm 2017; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%. Nếu tính cả 2.408,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2018 là 3.886,9 nghìn tỷ đồng. Nếu tính cả số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động thì tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2018 lên gần 165,3 nghìn doanh nghiệp.

Bình quân giai đoạn 2016-2018 hàng năm cả nước có 122.745 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.221,7 nghìn tỷ đồng, tăng 44,7% về số doanh nghiệp và tăng 136,3% về số vốn so với bình quân giai đoạn 2014-2015.

Theo khu vực kinh tế: Giai đoạn 2016-2018 khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới hàng năm đạt cao nhất với 87.724 doanh nghiệp, tăng 47,6% so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng thành lập mới 33.126 doanh nghiệp, tăng 40,4%; khu vực nông lâm, nghiệp và thủy sản thành lập mới 1.895 doanh nghiệp, tăng 5,8%.

Theo địa phương: Có 16/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2014-2015 cao gồm: Thanh Hóa tăng 129,3%; Bắc Giang tăng 103,1%; Hưng Yên tăng 89,9%; Vĩnh Phúc tăng 83,4%; Hà Nam tăng 83%; Bắc Ninh tăng 81,8%; Tuyên Quang tăng 66%; Long An tăng 65,8%; Lai Châu tăng

62%; Bến Tre tăng 61,7%; Quảng Nam tăng 59%; Hải Dương tăng 56,6%; Thái Bình tăng 55,2% và Quảng Ninh tăng 53,1%. Đắk Nông là tỉnh duy nhất có số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2018 giảm so với giai đoạn 2014-2015 (giảm 2%).

Tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2014-2015 của một số địa phương có nhiều doanh nghiệp: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 42,4%; Hà Nội tăng 42,8%; Đồng Nai tăng 33,5%; Bình Dương tăng 73,5%; Hải Phòng tăng 39,6%; Đà Nẵng tăng 65,8%.

2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

Năm 2018, cả nước có 34.100 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 28,6% so với năm 2017 và đạt mức cao nhất trong giai đoạn 5 năm 2014 – 2018.

Theo khu vực kinh tế: Có 22.972 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ quay trở lại hoạt động, tăng 27,8% so với năm 2017; có 10.245 doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng, tăng 30,7% và 793 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 25,9%.

Theo địa phương: Nhiều địa phương có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động sản xuất kinh doanh lớn và tăng cao so với năm 2017 như: Thành phố Hồ Chí Minh 10.336 doanh nghiệp, tăng 28,3%; Hà Nội 6.470 doanh nghiệp, tăng 36%; Đồng Nai 1.591 doanh nghiệp, tăng 21%; Bình Dương 1.442 doanh nghiệp, tăng 75,6%; Đà Nẵng 1.292 doanh nghiệp, tăng 9,4%; Hải Phòng 989 doanh nghiệp, tăng 15,3%; Thanh Hóa 735 doanh nghiệp, tăng 46,7%; Nghệ An 726 doanh nghiệp, tăng 41,8%...

Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm cả nước có 29.049 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 57,3% so với số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2014-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân hàng năm đạt cao nhất với 19.606 doanh nghiệp, tăng 60,4 so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 8.782 doanh nghiệp, tăng 51,3%; khu vực nông lâm, nghiệp và thủy sản có 661 doanh nghiệp, tăng 50,8%.

Theo địa phương: Có 12/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2014-2015 trên 150% gồm: Hà Tĩnh tăng 422,8%; Cà Mau tăng 275,4%; Thừa Thiên Huế tăng 256%; Bạc Liêu tăng 248,5%; Hậu Giang tăng 247,6%; Ninh Thuận tăng 211,1%; Quảng Trị tăng 181,2%; Sóc Trăng tăng 180,5%; Kon Tum tăng 177,8%; Thái Bình tăng 171,5 và Ninh Bình tăng

150,4%. Có 4/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2016-2018 giảm so với giai đoạn 2014-2015 gồm: Đồng Tháp giảm 55,8%; Trà Vinh giảm 36,9%; Vĩnh Long giảm 14,9% và Lào Cai giảm 14,7%.

Tốc độ tăng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2014-2015 của một số địa phương có nhiều doanh nghiệp: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 41,1%; Hà Nội tăng 42,6%; Đồng Nai tăng 104%; Bình Dương tăng 245,8%; Hải Phòng tăng 71,5%; Đà Nẵng tăng 77,1%.

3. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký

Trong năm 2018, tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có đăng ký trên phạm vi cả nước là 27.126 doanh nghiệp, tăng 25,1% so với năm 2017³.

Theo địa phương: Có 59/63 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có đăng ký trong năm 2018 tăng so với năm 2017; có 3/63 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có đăng ký giảm so với năm 2017.

Những địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có đăng ký năm 2018 tăng cao so với năm 2017 gồm: Thanh Hóa tăng 101,9%; Lai Châu tăng 80%; Vĩnh Phúc tăng 73%; Lào Cai tăng 67,1%; Đắk Nông tăng 62,3%; Cà Mau tăng 56,4%; Bắc Giang tăng 53%; Bến Tre tăng 51,7%; Quảng Bình tăng 50%... Có 3 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2018 giảm so với năm 2017 gồm: Trà Vinh giảm 19%; Yên Bái giảm 7,8%; Kon Tum giảm 2,4%.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có đăng ký lớn trong năm 2018 gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 7.130 doanh nghiệp, chiếm 26,3% số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có đăng ký của cả nước; Hà Nội 5.732 doanh nghiệp, chiếm 21,1%; Đồng Nai 410 doanh nghiệp, chiếm 1,5%; Bình Dương 499 doanh nghiệp, chiếm 1,8%; Đà Nẵng 1146 doanh nghiệp, chiếm 4,2%; Hải Phòng 1.168 doanh nghiệp, chiếm 4,3%; Thanh Hóa 1.155 doanh nghiệp, chiếm 4,3%... Trong năm 2018, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có đăng ký, chiếm 20,7% số doanh nghiệp thành lập mới.

4. Doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể

Năm 2018, cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp ghi nhận có 63.525 doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, trong đó có: 44.730 doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký và 18.795 doanh nghiệp chờ giải thể.

³ Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2018 tăng cao trong đó có nguyên nhân từ tháng 4/2018 các phòng đăng ký kinh doanh trên cả nước rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động trong thời gian dài.

Đối với 44.730 doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký, đây là các doanh nghiệp không còn kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký, qua kiểm tra của cơ quan thuế không tìm thấy và không liên lạc được. Danh sách này được xác định trên cơ sở thống nhất giữa cơ quan đăng ký kinh doanh với cơ quan thuế theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 23/02/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

Đối với 18.795 doanh nghiệp chờ giải thể, có 18.100 doanh nghiệp (chiếm tỷ lệ 96,3%) đã ngừng hoạt động từ trước năm 2018, được xếp vào tình trạng chờ giải thể sau khi Phòng Đăng ký kinh doanh các địa phương thực hiện kế hoạch rà soát, làm sạch dữ liệu trong năm 2018.

Nếu không có 18.100 doanh nghiệp chờ giải thể do hoạt động rà soát dữ liệu thì trong năm 2018 có 45.425 doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, tăng 16,9% so với năm 2017.

5. Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể

Năm 2018, cả nước có 16.314 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 34,7% so với năm 2017⁴.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp giải thể năm 2018 nhiều nhất với 11.459 doanh nghiệp, tăng 32,8% so với năm 2017; khu vực công nghiệp và xây dựng 4.462 doanh nghiệp, tăng 43,5%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 393 doanh nghiệp, tăng 4,5%.

Theo địa phương: Có 15/63 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2018 so với 2017 cao hơn bình quân cả nước, trong đó: Quảng Nam tăng 1955%; Lào Cai tăng 218,6%; Bắc Ninh tăng 189,2%; Vĩnh Long tăng 168,1%; Cao Bằng tăng 133,3%; Kon Tum tăng 89,5%;... Có 47/63 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2018 so với 2017 thấp hơn bình quân chung cả nước.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2018 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh 4.168 doanh nghiệp, tăng 22,9%; Hà Nội 1.698 doanh nghiệp, tăng 32,8%; Đồng Nai 306 doanh nghiệp, tăng 15,9%; Bình Dương 287 doanh nghiệp, bằng năm 2017; Hải Phòng 138 doanh nghiệp, tăng 50%; Đà Nẵng 348 doanh nghiệp, tăng 26,5%.

⁴ Số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2018 tăng cao trong đó có nguyên nhân từ tháng 4/2018 các phòng đăng ký kinh doanh trên cả nước rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động trong thời gian dài.

Bình quân giai đoạn 2016-2018, mỗi năm cả nước có 13.635 doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể, tăng 43,5% so với số doanh nghiệp giải thể bình quân giai đoạn 2014-2015.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp giải thể bình quân năm giai đoạn 2016-2018 cao nhất với 9.602 doanh nghiệp, tăng 43,5% so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng giải thể bình quân 3.609 doanh nghiệp, tăng 43,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giải thể bình quân 425 doanh nghiệp, tăng 48%.

Theo địa phương: Có 8/63 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp giải thể bình quân năm giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2014-2015 tăng trên 100% gồm: Quảng Nam tăng 736,2%; Lâm Đồng tăng 489,1%; Trà Vinh tăng 330%; Nghệ An tăng 311,8%; Hưng Yên tăng 213,9%; Lào Cai tăng 191,8%; Bắc Ninh tăng 160,6%; Thanh Hóa tăng 107,1%.

Phần III

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Hiện nay khu vực doanh nghiệp đóng góp lớn nhất vào quy mô phát triển của nền kinh tế, chiếm trên 60% trong GDP của toàn bộ nền kinh tế. Trong những năm qua, dưới sự chỉ đạo sát sao và hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, doanh nghiệp nước ta đã phát triển nhanh. Bình quân giai đoạn 2011-2017, số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tăng 9,5%/năm, số lao động thu hút làm việc trong khu vực doanh nghiệp tăng 5%/năm, vốn sản xuất kinh doanh tăng 14,2%/năm, doanh thu tăng 12,3%/năm, lợi nhuận tăng 17,4%/năm. Để doanh nghiệp tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng nhanh và bền vững của nền kinh tế đồng thời thực hiện 3 khâu đột phá chiến lược (phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ; xây dựng thể chế, cải cách hành chính và phát triển nguồn nhân lực), Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương cần khẩn trương nghiên cứu và thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Đề xuất đối với cơ quan nhà nước:

1. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật, cơ chế chính sách.

- Triển khai hiệu quả các Nghị quyết Trung ương 5 (khóa XII) về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, doanh nghiệp nhà nước và phát triển doanh nghiệp tư nhân, tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo đột phá về thể chế, nhất là về: Quy hoạch phát triển, đặc biệt tạo các động lực phát triển; Hệ thống pháp luật về đầu tư công, NSNN, DNNN, nợ công, tài sản và nguồn lực công như đất đai, tài nguyên; Hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh, đất đai, xây dựng, nhà ở, các chính sách cụ thể cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa theo tinh thần Nghị quyết số 02/NQ-CP (trước đây là Nghị quyết số 19/NQ-CP) và Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ.

- Nghiên cứu ban hành chính sách để cắt giảm chi phí doanh nghiệp theo Nghị quyết số 139/NQ-CP; đẩy mạnh chống tham nhũng, chống hành vi nhũng nhiễu, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Nhà nước cần có những giải pháp căn cơ trong việc cải thiện thể chế kinh tế vi mô đối với một số thị trường như: Thị trường bất động sản, thị trường lao động; thị trường khoa học và công nghệ, thị trường tài chính.

2. Tăng cường thực thi thể chế, pháp luật. Các ngành, các cấp, cơ quan, đơn vị tập trung nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính gắn với trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức liêm chính phục vụ nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Các Bộ, ngành, địa phương chủ động phát hiện, tham mưu đề xuất cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các giải pháp cụ thể, phù hợp để đưa pháp luật, cơ chế chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đi vào thực tiễn cuộc sống.

3. Đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục “chung tay cải cách thủ tục hành chính”. Người đứng đầu các ngành cần nêu cao tinh thần trách

nhiệm, quan tâm sâu sát, chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện cải cách, kiểm soát thủ tục hành chính; nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương; kiên quyết loại bỏ “lợi ích nhóm” vì lợi ích quốc gia để tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Đề nghị Chính phủ, các ngành, các cấp đẩy nhanh xây dựng chính phủ điện tử, thực hiện đăng ký và quản lý doanh nghiệp bằng công cụ số, internet.

- Tiếp tục đẩy mạnh rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp, trọng tâm là thủ tục hành chính trên các lĩnh vực theo quy định tại Nghị quyết số 19; tăng tính liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; tăng số lượng thủ tục hành chính được giải quyết. Rà soát, hoàn thiện các thể chế về triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận, xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp. Các Bộ, ngành, địa phương cần làm tốt công tác tiếp nhận, xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp theo phân cấp quản lý và chức năng, nhiệm vụ được giao. Tăng cường đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp; đối thoại tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

4. Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế các lĩnh vực kinh tế, thực hiện chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, làm tiền đề cho tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước bằng thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó tập trung trước mắt vào đầu tư xây dựng hạ tầng góp phần giảm chi phí cho doanh nghiệp; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, hình thành các trung tâm nghiên cứu và đổi mới sáng tạo để chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp.

5. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cho các khu vực doanh nghiệp.

- Tăng cường hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản lý cho đội ngũ doanh nhân của khu vực doanh nghiệp, tạo điều kiện hình thành những doanh nhân có năng lực, có đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội; hình thành đội ngũ doanh nhân có tầm vóc, đủ khả năng lãnh đạo/quản lý các doanh nghiệp vươn lên tầm cao mới, bắt kịp với khu vực và quốc tế.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật cao.

- Có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các mô hình quản lý, quản trị hiện đại, mô hình kinh doanh bền vững.

6. Nhanh chóng triển khai Luật hỗ trợ DNNVV đã được Quốc hội thông qua. Ngoài việc tập trung nguồn lực hỗ trợ cho khu vực này, Nhà nước cần giao nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV cho các tổ chức hiệp hội doanh nghiệp; xây dựng cơ chế hỗ trợ cho DNNVV linh hoạt, dễ tiếp cận, phù hợp với cơ chế thị trường và quy mô nhỏ của doanh nghiệp, tập trung vào các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển mở rộng

thị trường thông qua tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và mở rộng quy mô, giảm tỷ lệ doanh nghiệp cực nhỏ bị thua lỗ. Đây cũng là yêu cầu quan trọng khi thực thi chính sách chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể thành doanh nghiệp. Triển khai nhanh chóng và hiệu quả Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

7. Với tầm quan trọng và hiệu quả của doanh nghiệp FDI, trong bối cảnh trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ và tác động mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0 làm thay đổi phương thức và chuyển đổi địa điểm sản xuất trở lại các quốc gia sản sinh ra công nghệ, Chính phủ cần khai thác cơ hội của Cách mạng công nghiệp 4.0, xu hướng chuyển dịch dòng vốn quốc tế, các hình thức đầu tư mới để tạo dựng tối đa lợi thế của Việt Nam, chủ động thu hút các nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu thế giới, từ các nước nắm giữ công nghệ nguồn, có năng lực quản trị hiện đại, năng lực cạnh tranh cao để đầu tư vào Việt Nam. Chính phủ có chiến lược và giải pháp khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết, chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp FDI, đẩy mạnh công nghiệp phụ trợ để doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi liên kết của doanh nghiệp FDI.

8. Nền kinh tế có đứng vững, phát triển thành công trong xu thế của Cách mạng công nghiệp 4.0 phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ lao động có trình độ, biết đổi mới sáng tạo, biết đưa ra ý tưởng mới. Vì vậy, Chính phủ cần đổi mới phương thức, chương trình đào tạo, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành gắn với Cách mạng công nghiệp 4.0. Đây cũng là nhiệm vụ để thực hiện 3 khâu then chốt của nền kinh tế: Đổi mới thể chế; Xây dựng cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực.

Vì vậy, Nhà nước cần tạo dựng chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tận dụng những cơ hội do nền kinh tế số mang lại, cụ thể:

- Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại: Kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin, công nghệ viễn thông và mạng internet là ba điều kiện tiên quyết bảo đảm các dịch vụ thích hợp để phát triển thương mại điện tử. Đồng thời xây dựng kết cấu hạ tầng công nghệ điện tử để tạo ra các thiết bị điện tử-tin học-viễn thông.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới việc áp dụng công nghệ số, ban hành khuôn khổ pháp lý để thử nghiệm các dịch vụ, sản phẩm dựa trên công nghệ số.

- Chú trọng đào tạo phát triển nguồn lực công nghệ cao. Tăng cường đào tạo các chuyên gia tin học và phổ cập kiến thức về thương mại điện tử (TMĐT) không những cho các doanh nghiệp, các cán bộ quản lý của nhà nước mà cho cả mọi người, đồng thời tuyên truyền về lợi ích của TMĐT để từng bước thay đổi tập quán, tâm lý của người tiêu dùng từ chỗ chỉ quen mua sắm trực tiếp tại các siêu thị, các chợ chuyên sang mua sắm qua mạng.

- Phát triển các dịch vụ công phục vụ cho TMĐT: Nhà nước cần phát triển các dịch vụ công nhằm thúc đẩy sự phát triển của TMĐT. Đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ công như hải quan điện tử, kê khai thuế và nộp thuế, làm các thủ tục xuất, nhập khẩu; đăng lý kinh doanh và các loại giấy phép chuyên ngành liên quan đến thương mại, giải quyết tranh

chấp... trên mạng. Các cơ quan nhà nước phải ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm công, đấu thầu; gắn với cải cách hành chính, minh bạch hóa, nâng cao hiệu lực nền hành chính quốc gia và xây dựng chính phủ điện tử.

9. Các địa phương, đặc biệt các địa phương chậm phát triển doanh nghiệp, hiệu quả thấp, có số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp giải thể tăng cao cần tìm hiểu nguyên nhân, đánh giá đúng thực trạng, đề xuất các giải pháp hiệu quả để phát triển doanh nghiệp hiệu quả hơn, hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, giảm thiểu tình trạng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể, bảo đảm phát triển doanh nghiệp trên địa bàn hiệu quả, bền vững.

Đề xuất đối với doanh nghiệp:

1. Tăng cường năng lực về tài chính, nguồn nhân lực cũng như đổi mới sáng tạo là yêu cầu căn bản, sống còn đối với sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.

2. Chú trọng đổi mới quản trị doanh nghiệp; nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, ý thức tuân thủ pháp luật, liêm chính trong kinh doanh; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân, cạnh tranh lành mạnh và phát huy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

3. Trong bối cảnh nền kinh tế số, với những sáng tạo mới trên nền tảng công nghệ tiên tiến, cần nhìn nhận đây là xu thế tất yếu, là yếu tố cốt lõi để cạnh tranh và phát triển, các doanh nghiệp kinh doanh theo mô hình truyền thống sẽ phải đổi mới, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp kinh doanh theo mô hình phi truyền thống và ngược lại. Điều này dẫn đến chiến lược kinh doanh của mỗi doanh nghiệp phải thay đổi một cách linh hoạt. Các ứng dụng công nghệ số sẽ ngày càng phát triển và chỉ có doanh nghiệp nào nhanh chóng nắm bắt được những xu thế mới sẽ tạo được lợi thế cạnh tranh. Theo đó, doanh nghiệp cần chú trọng một số vấn đề sau:

- Các doanh nghiệp cần chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh theo khả năng và lĩnh vực hoạt động; cải tiến công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh; nâng cao nhận thức về vai trò của kinh doanh thương mại điện tử trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng phát triển của nền kinh tế, hướng tới xây dựng mô hình kinh doanh thương mại điện tử hiệu quả.

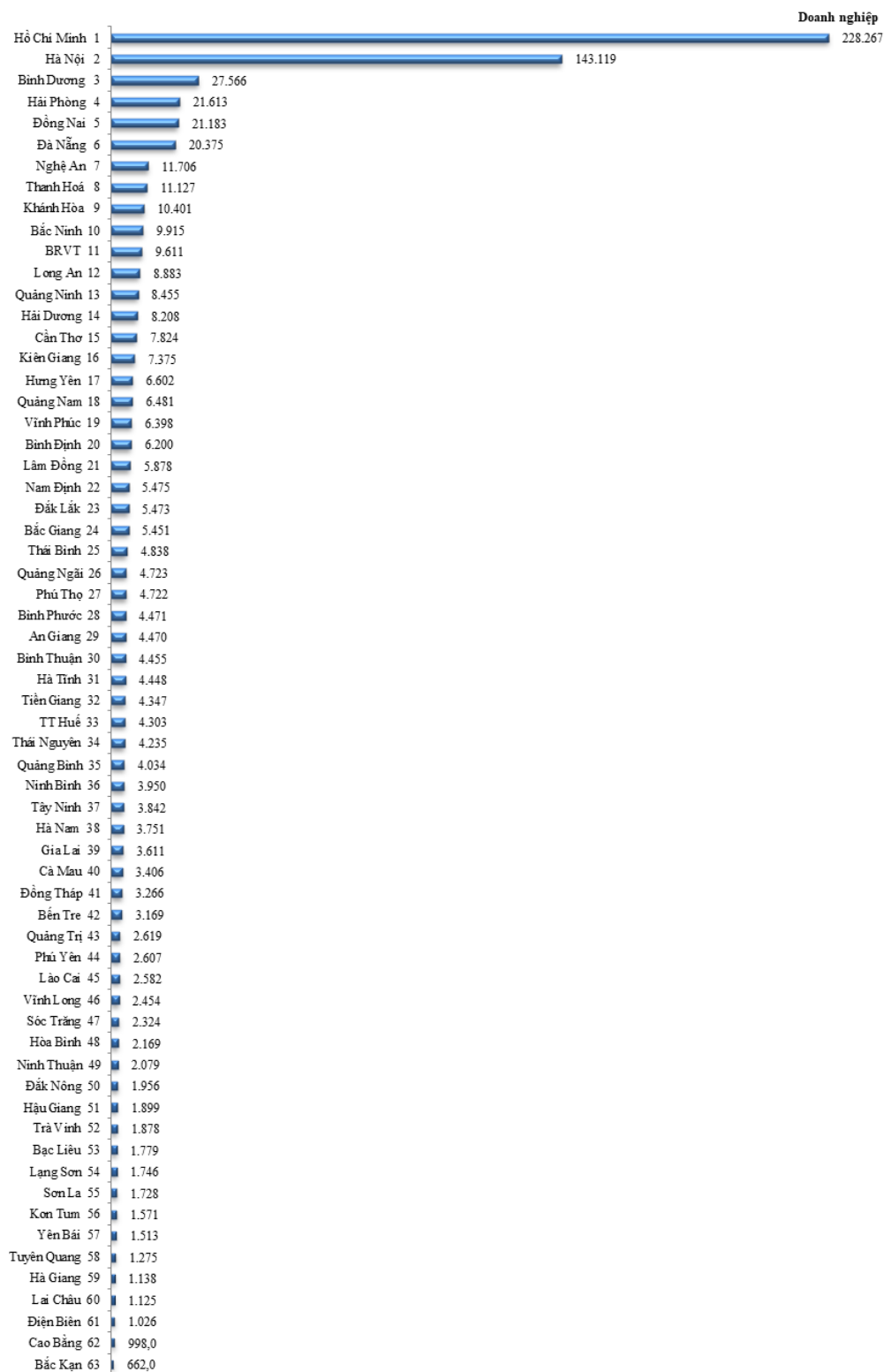
- Các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thay đổi tư duy kinh doanh ngắn hạn, manh mún nhỏ lẻ, từng bước xây dựng tầm nhìn, chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn.

- Bên cạnh việc đầu tư, nâng cấp công nghệ lõi, đầu tư và ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiên tiến, sử dụng kho dữ liệu lớn giúp phân tích, xử lý dữ liệu khách hàng, ứng dụng điện toán đám mây các doanh nghiệp cần chú trọng tăng cường năng lực quản trị công nghệ, tạo dựng nền tảng phát triển mạnh các sản phẩm, dịch vụ hiện đại, hiệu quả.

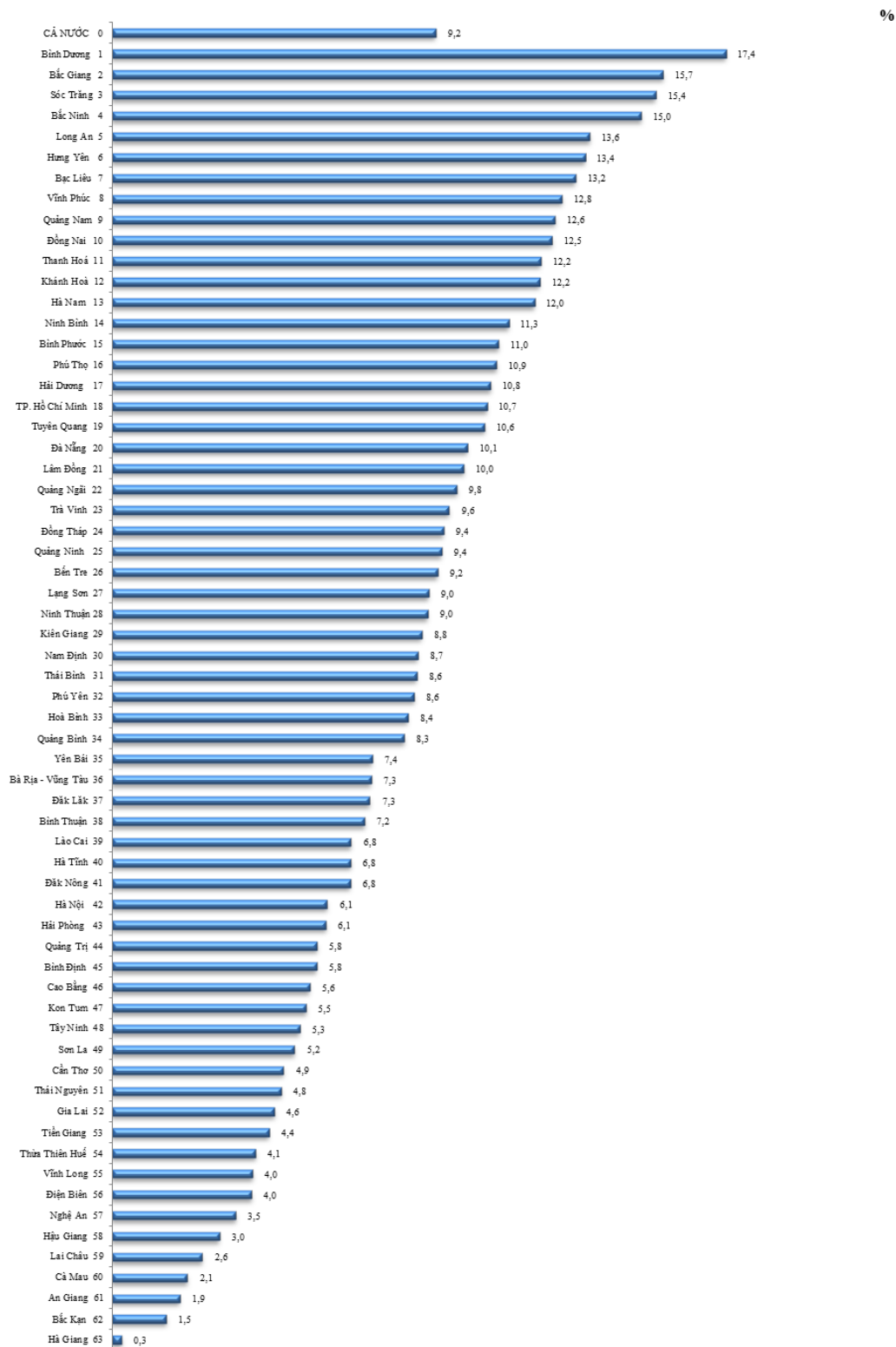
- Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp, phát triển chuỗi cung ứng thông minh. Đây cũng là cơ sở để tăng năng suất lao động, củng cố lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp./.

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG
MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

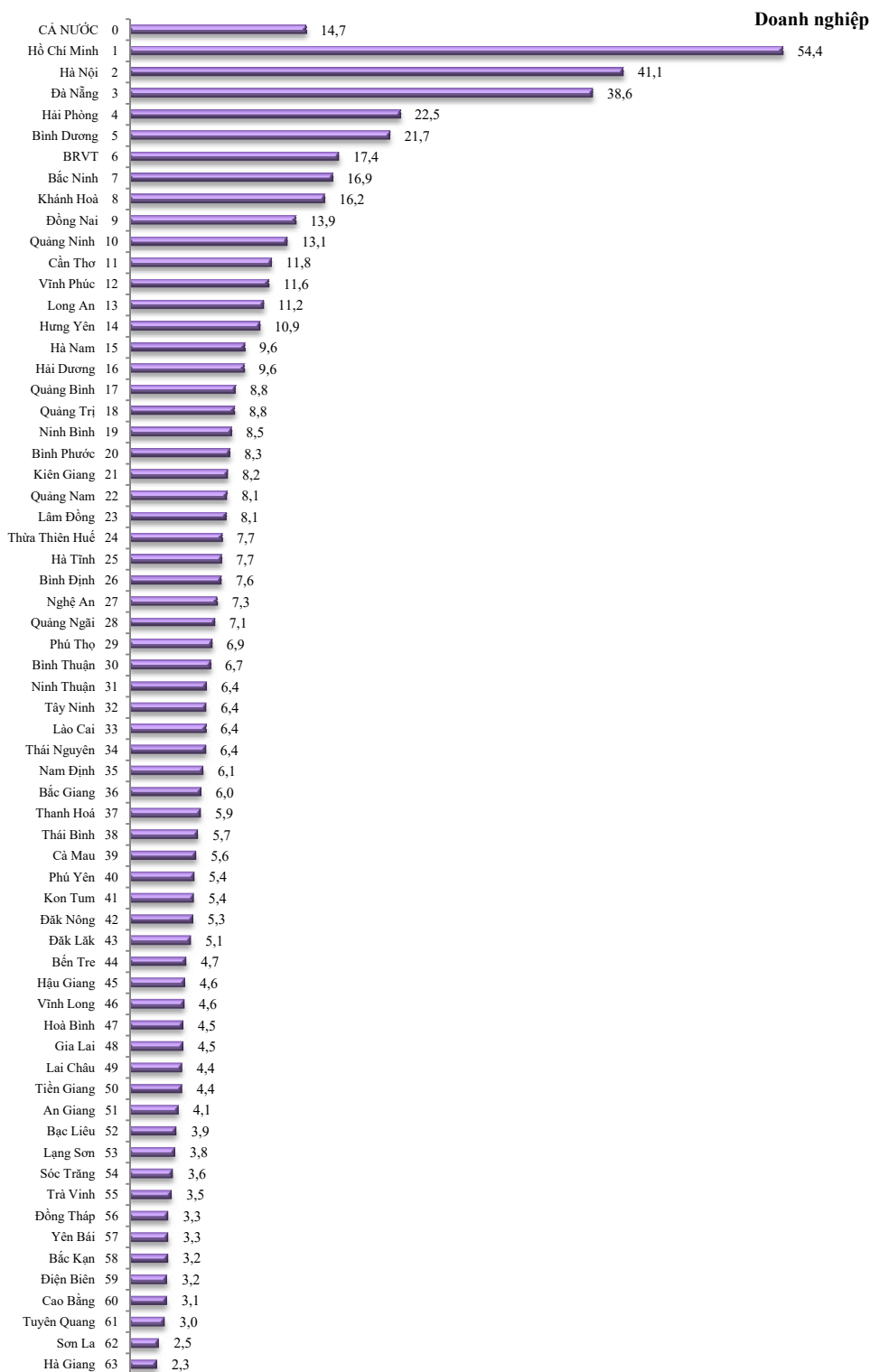
Biểu đồ 1: Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 của các địa phương



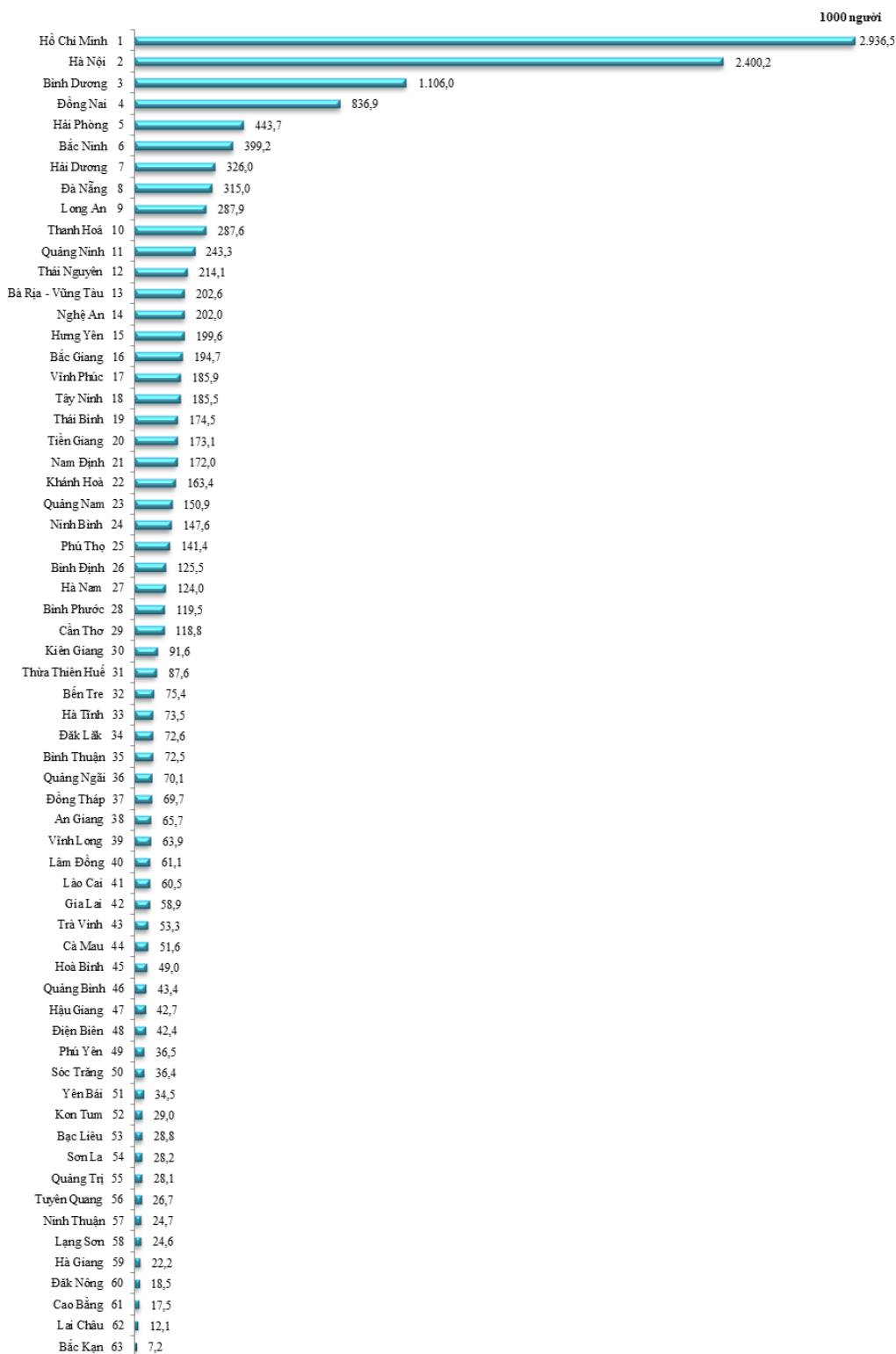
Biểu đồ 2: Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2018 so với 2017 của các địa phương



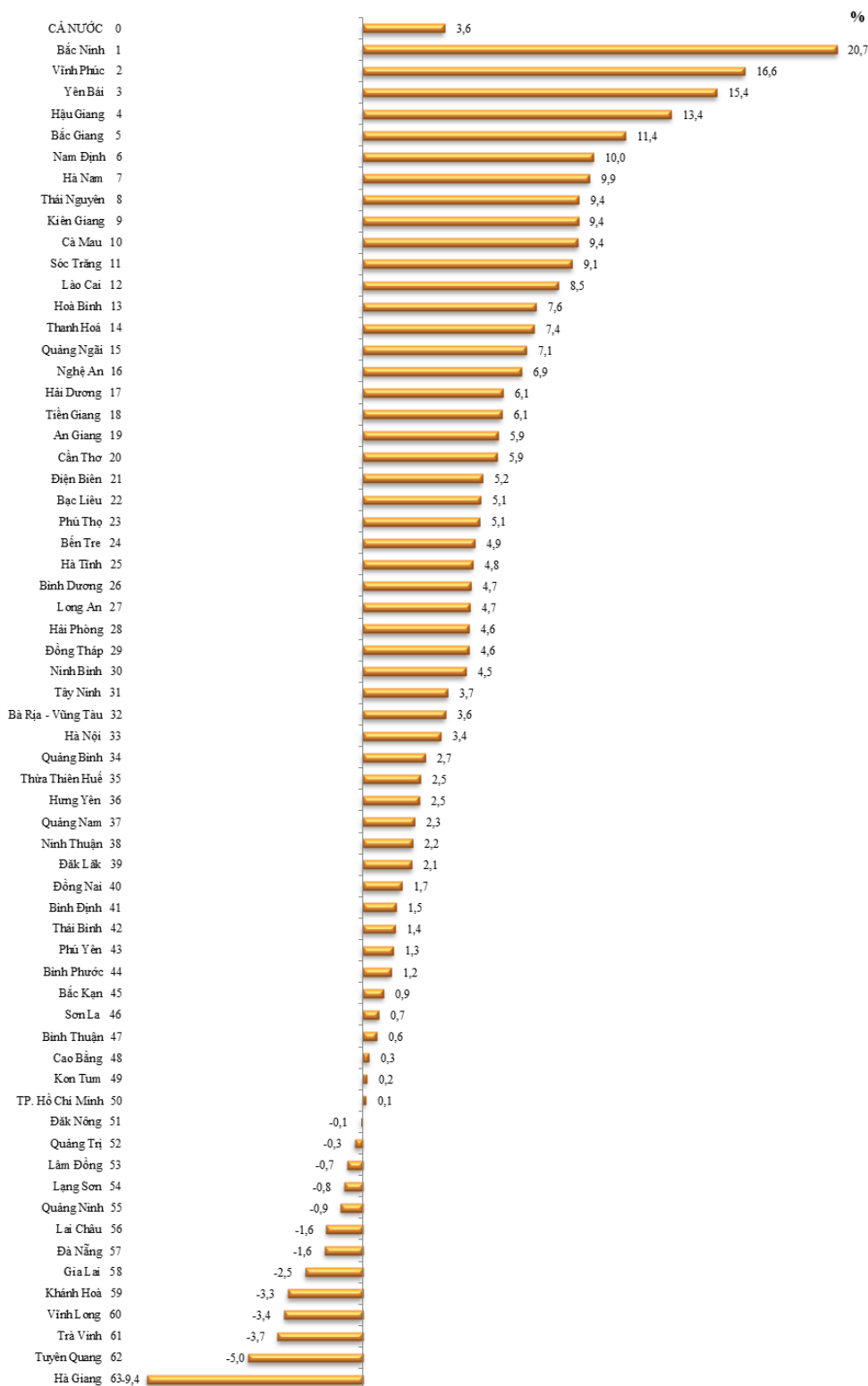
Biểu đồ 3: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động của các địa phương



Biểu đồ 4: Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2017 của các địa phương



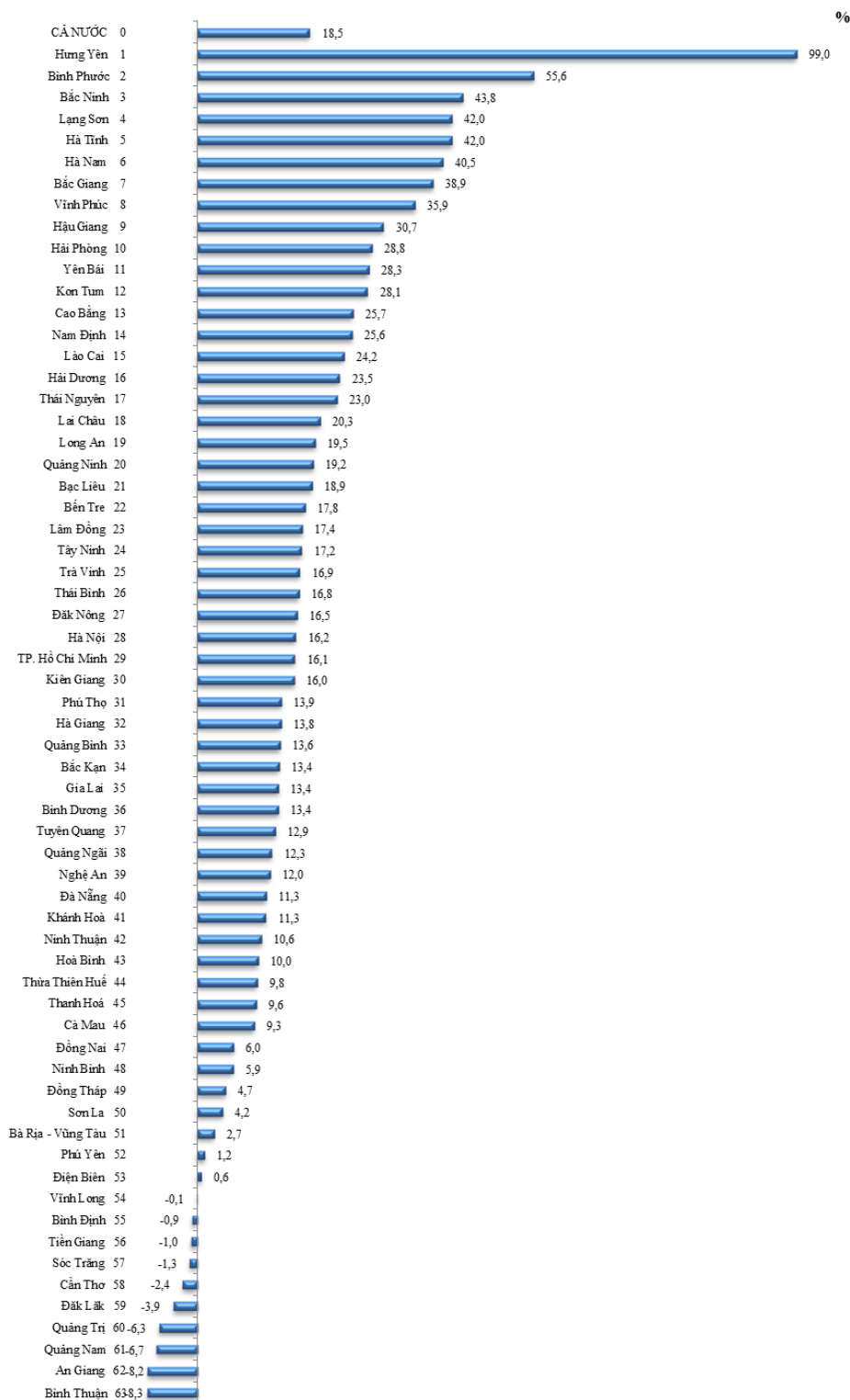
Biểu đồ 5: Tốc độ tăng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 so với 2016 của các địa phương



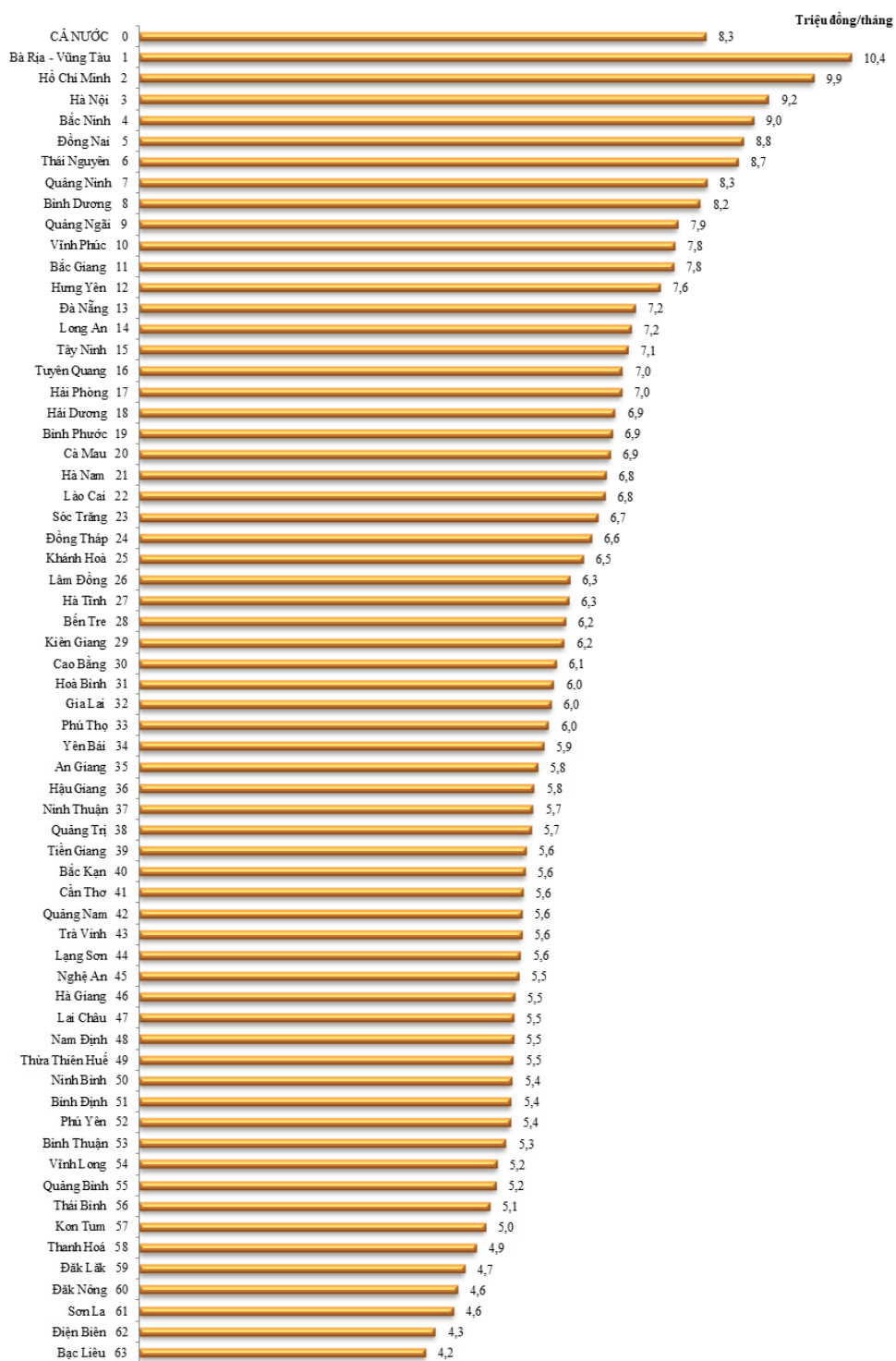
Biểu đồ 6: Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2017 của các địa phương



Biểu đồ 7: Tốc độ tăng doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2017 so với 2016 của các địa phương



Biểu đồ 8: Thu nhập bình quân 1 lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 của các địa phương



Phần IV

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018 (TOÀN QUỐC)

	Trang
1 Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 theo ngành kinh tế	73
2 Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 theo địa phương	74
3 Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 bình quân trên 1000 dân theo địa phương	76
4 Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động theo địa phương	78
5 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	80
6 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	81
7 Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	83
8 Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	84
9 Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	86
10 Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	87
11 Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	89
12 Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	90
13 Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	92
14 Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	93
15 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	95
16 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	96
17 Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	98
18 Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	99
19 Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	101
20 Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	102

	Trang
21 Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	104
22 Chỉ số nợ của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	105
23 Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	107
24 Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	108
25 Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp thời điểm 31/12 đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	110
26 Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	111
27 Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	113
28 Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	114
29 Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	116
30 Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo địa phương	117
31 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	119
32 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo địa phương	120
33 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	122
34 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi theo địa phương	123
35 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	125
36 Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ theo địa phương	126
37 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	128
38 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của doanh nghiệp theo địa phương	129
39 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	131
40 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	132
41 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	134
42 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	135

	Trang
43 Số doanh nghiệp thành lập mới theo ngành kinh tế	137
44 Số doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương	138
45 Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới theo ngành kinh tế	140
46 Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới theo địa phương	141
47 Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo ngành kinh tế	143
48 Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo địa phương	144
49 Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký theo ngành kinh tế	146
50 Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký theo địa phương	147
51 Doanh nghiệp ngừng kinh doanh có đăng ký so với doanh nghiệp mới thành lập theo ngành kinh tế	149
52 Doanh nghiệp ngừng kinh doanh có đăng ký so với doanh nghiệp mới thành lập theo địa phương	150
53 Số doanh nghiệp giải thể theo ngành kinh tế	152
54 Số doanh nghiệp giải thể theo địa phương	153
55 Danh sách 1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất trong năm 2017	155

1 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO NGÀNH KINH TẾ

	2017	2018	Doanh nghiệp; % Năm 2018 so với năm 2017
CẢ NƯỚC	654633	714755	109,2
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	9951	10766	108,2
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	212170	228147	107,5
<i>Công nghiệp</i>	110497	119511	108,2
Khai khoáng	5157	5590	108,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100526	108587	108,0
Sản xuất và phân phối điện, nước	4814	5334	110,8
<i>Xây dựng</i>	101673	108636	106,8
<i>Dịch vụ</i>	432512	475842	110,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	232335	260663	112,2
Vận tải, kho bãi	37281	39485	105,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25295	27553	108,9
Thông tin và truyền thông	14443	15465	107,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4511	4997	110,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14987	16415	109,5
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	46758	49880	106,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31411	33720	107,4
Giáo dục và đào tạo	10539	11561	109,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2484	2703	108,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4188	4650	111,0
Hoạt động dịch vụ khác	8280	8750	105,7

2 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	2017	2018	Doanh nghiệp; % Năm 2018 so với năm 2017
CẢ NƯỚC	654633	714755	109,2
Đồng bằng sông Hồng	206905	222324	107,5
Hà Nội	134883	143119	106,1
Quảng Ninh	7732	8455	109,4
Vĩnh Phúc	5673	6398	112,8
Bắc Ninh	8619	9915	115,0
Hải Dương	7411	8208	110,8
Hải Phòng	20377	21613	106,1
Hưng Yên	5820	6602	113,4
Thái Bình	4453	4838	108,6
Hà Nam	3349	3751	112,0
Nam Định	5038	5475	108,7
Ninh Bình	3550	3950	111,3
Trung du và miền núi phía Bắc	28053	30370	108,3
Hà Giang	1135	1138	100,3
Cao Bằng	945	998	105,6
Bắc Kạn	652	662	101,5
Tuyên Quang	1153	1275	110,6
Lào Cai	2418	2582	106,8
Điện Biên	987	1026	104,0
Lai Châu	1097	1125	102,6
Sơn La	1643	1728	105,2
Yên Bái	1409	1513	107,4
Hoà Bình	2001	2169	108,4
Thái Nguyên	4041	4235	104,8
Lạng Sơn	1602	1746	109,0
Bắc Giang	4713	5451	115,7
Phú Thọ	4257	4722	110,9
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	87897	95558	108,7
Thanh Hoá	9919	11127	112,2
Nghệ An	11310	11706	103,5
Hà Tĩnh	4166	4448	106,8
Quảng Bình	3725	4034	108,3
Quảng Trị	2475	2619	105,8
Thừa Thiên Huế	4135	4303	104,1

2 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	2017	2018	Doanh nghiệp; % Năm 2018 so với năm 2017
Đà Nẵng	18508	20375	110,1
Quảng Nam	5757	6481	112,6
Quảng Ngãi	4302	4723	109,8
Bình Định	5860	6200	105,8
Phú Yên	2401	2607	108,6
Khánh Hòa	9274	10401	112,2
Ninh Thuận	1908	2079	109,0
Bình Thuận	4157	4455	107,2
Tây Nguyên	17217	18489	107,4
Kon Tum	1489	1571	105,5
Gia Lai	3452	3611	104,6
Đắk Lắk	5100	5473	107,3
Đắk Nông	1832	1956	106,8
Lâm Đồng	5344	5878	110,0
Đông Nam bộ	265228	294940	111,2
Bình Phước	4029	4471	111,0
Tây Ninh	3648	3842	105,3
Bình Dương	23472	27566	117,4
Đồng Nai	18830	21183	112,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	8953	9611	107,3
TP. Hồ Chí Minh	206296	228267	110,7
Đồng bằng sông Cửu Long	49333	53074	107,6
Long An	7822	8883	113,6
Tiền Giang	4162	4347	104,4
Bến Tre	2901	3169	109,2
Trà Vinh	1714	1878	109,6
Vĩnh Long	2360	2454	104,0
Đồng Tháp	2985	3266	109,4
An Giang	4386	4470	101,9
Kiên Giang	6779	7375	108,8
Cần Thơ	7461	7824	104,9
Hậu Giang	1843	1899	103,0
Sóc Trăng	2013	2324	115,4
Bạc Liêu	1572	1779	113,2
Cà Mau	3335	3406	102,1

3 MẶT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

	2017	2018	Doanh nghiệp; % Năm 2018 so với năm 2017
CẢ NƯỚC	7,0	7,6	108,0
Đồng bằng sông Hồng	9,7	10,3	106,3
Hà Nội	18,2	19,0	104,7
Quảng Ninh	6,2	6,7	107,4
Vĩnh Phúc	5,3	5,9	111,4
Bắc Ninh	7,1	7,9	112,1
Hải Dương	4,1	4,5	110,1
Hải Phòng	10,2	10,7	105,2
Hưng Yên	4,9	5,6	112,2
Thái Bình	2,5	2,7	108,5
Hà Nam	4,2	4,6	111,7
Nam Định	2,7	3,0	108,6
Ninh Bình	3,7	4,1	110,0
Trung du và miền núi phía Bắc	2,3	2,5	107,0
Hà Giang	1,4	1,3	98,7
Cao Bằng	1,8	1,8	104,6
Bắc Kạn	2,0	2,0	100,1
Tuyên Quang	1,5	1,6	109,6
Lào Cai	3,5	3,7	105,1
Điện Biên	1,7	1,8	102,2
Lai Châu	2,5	2,5	100,3
Sơn La	1,3	1,4	104,0
Yên Bái	1,7	1,9	106,3
Hoà Bình	2,4	2,6	107,5
Thái Nguyên	3,2	3,3	103,7
Lạng Sơn	2,1	2,2	107,3
Bắc Giang	2,8	3,2	114,5
Phú Thọ	3,1	3,4	110,0
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	4,4	4,8	108,0
Thanh Hoá	2,8	3,1	111,7
Nghệ An	3,6	3,7	102,7
Hà Tĩnh	3,3	3,5	106,3
Quảng Bình	4,2	4,5	107,7
Quảng Trị	3,9	4,2	105,3
Thừa Thiên Huế	3,6	3,7	103,2

3 (Tiếp theo) MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

	2017	2018	Doanh nghiệp; % Năm 2018 so với năm 2017
Đà Nẵng	17,4	18,9	108,4
Quảng Nam	3,9	4,3	112,0
Quảng Ngãi	3,4	3,7	108,8
Bình Định	3,8	4,0	105,4
Phú Yên	2,7	2,9	108,0
Khánh Hòa	7,6	8,4	111,2
Ninh Thuận	3,1	3,4	108,1
Bình Thuận	3,4	3,6	106,4
Tây Nguyên	3,0	3,1	105,7
Kon Tum	2,9	2,9	102,5
Gia Lai	2,4	2,5	103,1
Đắk Lắk	2,7	2,9	106,1
Đắk Nông	2,9	3,0	103,5
Lâm Đồng	4,1	4,5	108,8
Đông Nam bộ	15,8	17,3	109,0
Bình Phước	4,2	4,6	109,8
Tây Ninh	3,2	3,4	104,7
Bình Dương	11,3	12,7	112,4
Đồng Nai	6,2	6,9	110,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	8,6	106,3
TP. Hồ Chí Minh	24,4	26,5	108,7
Đồng bằng sông Cửu Long	2,8	3,0	107,2
Long An	5,2	5,9	113,1
Tiền Giang	2,4	2,5	103,8
Bến Tre	2,3	2,5	109,1
Trà Vinh	1,6	1,8	109,1
Vĩnh Long	2,2	2,3	103,8
Đồng Tháp	1,8	1,9	109,2
An Giang	2,0	2,1	101,8
Kiên Giang	3,8	4,1	107,7
Cần Thơ	5,9	6,1	104,1
Hậu Giang	2,4	2,4	102,8
Sóc Trăng	1,5	1,8	115,3
Bạc Liêu	1,8	2,0	112,8
Cà Mau	2,7	2,8	101,9

4 MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

	2017	2018	Doanh nghiệp; % Năm 2018 so với năm 2017
CẢ NƯỚC	13,6	14,7	108,1
Đồng bằng sông Hồng	20,2	21,6	106,8
Hà Nội	39,2	41,1	104,9
Quảng Ninh	12,4	13,1	106,3
Vĩnh Phúc	10,3	11,6	112,8
Bắc Ninh	14,8	16,9	114,4
Hải Dương	8,7	9,6	110,6
Hải Phòng	20,9	22,5	108,0
Hưng Yên	9,9	10,9	110,1
Thái Bình	5,3	5,7	108,8
Hà Nam	8,6	9,6	111,1
Nam Định	5,7	6,1	108,1
Ninh Bình	7,5	8,5	113,7
Trung du và miền núi phía Bắc	4,1	4,5	107,7
Hà Giang	2,3	2,3	99,0
Cao Bằng	3,0	3,1	105,9
Bắc Kạn	3,2	3,2	101,3
Tuyên Quang	2,7	3,0	108,6
Lào Cai	6,0	6,4	105,4
Điện Biên	3,0	3,2	104,7
Lai Châu	4,3	4,4	101,1
Sơn La	2,3	2,5	105,9
Yên Bái	3,0	3,3	109,1
Hoà Bình	4,1	4,5	108,3
Thái Nguyên	6,3	6,4	101,0
Lạng Sơn	3,5	3,8	108,4
Bắc Giang	5,2	6,0	113,8
Phú Thọ	6,0	6,9	113,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	8,6	9,3	107,4
Thanh Hoá	5,3	5,9	112,2
Nghệ An	7,2	7,3	102,1
Hà Tĩnh	7,1	7,7	107,2
Quảng Bình	8,3	8,8	106,3
Quảng Trị	8,1	8,8	108,2
Thừa Thiên Huế	7,5	7,7	103,0

4 (Tiếp theo) MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

	2017	2018	Doanh nghiệp; % Năm 2018 so với năm 2017
Đà Nẵng	35,5	38,6	108,6
Quảng Nam	7,4	8,1	109,3
Quảng Ngãi	6,5	7,1	108,7
Bình Định	7,4	7,6	103,7
Phú Yên	5,1	5,4	106,6
Khánh Hòa	15,1	16,2	107,9
Ninh Thuận	6,0	6,4	107,2
Bình Thuận	6,3	6,7	106,6
Tây Nguyên	5,4	5,7	105,0
Kon Tum	5,2	5,4	102,4
Gia Lai	4,4	4,5	101,6
Đắk Lắk	4,9	5,1	104,8
Đắk Nông	5,2	5,3	102,8
Lâm Đồng	7,3	8,1	109,6
Đông Nam bộ	31,0	34,0	109,7
Bình Phước	7,6	8,3	109,9
Tây Ninh	6,2	6,4	103,6
Bình Dương	19,2	21,7	112,7
Đồng Nai	12,4	13,9	111,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,3	17,4	106,8
TP. Hồ Chí Minh	49,7	54,4	109,6
Đồng bằng sông Cửu Long	5,3	5,7	106,8
Long An	10,1	11,2	111,0
Tiền Giang	4,3	4,4	102,7
Bến Tre	4,3	4,7	111,0
Trà Vinh	3,2	3,5	109,0
Vĩnh Long	4,4	4,6	103,8
Đồng Tháp	3,0	3,3	108,8
An Giang	4,0	4,1	101,9
Kiên Giang	7,5	8,2	108,8
Cần Thơ	11,4	11,8	103,1
Hậu Giang	4,5	4,6	103,2
Sóc Trăng	3,3	3,6	112,0
Bạc Liêu	3,5	3,9	114,0
Cà Mau	5,5	5,6	100,6

5 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	377898	505059	560417	108,0	111,0	141,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3117	2662	2486	96,5	93,4	82,6
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1543	1276	1204	93,5	94,4	80,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	364543	488395	541753	108,2	110,9	141,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	10238	14002	16178	107,3	115,5	147,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3634	4447	5463	103,8	122,8	136,3
Công nghiệp và xây dựng	116873	146373	164189	107,2	112,2	132,9
<i>Công nghiệp</i>	64557	81067	90487	106,2	111,6	132,9
Khai khoáng	2571	2702	2941	99,7	108,8	109,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59664	75351	84142	106,4	111,7	133,7
Sản xuất và phân phối điện	1115	1311	1421	103,6	108,4	122,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1206	1703	1983	112,7	116,4	152,8
<i>Xây dựng</i>	52316	65306	73702	108,5	112,9	132,9
Dịch vụ	257391	354239	390765	108,5	110,3	144,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	148943	199643	219925	107,7	110,2	140,8
Vận tải, kho bãi	21343	30969	34249	110,3	110,6	152,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14215	18717	20811	106,4	111,2	139,0
Thông tin và truyền thông	8180	11155	12182	108,8	109,2	142,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1901	2450	2868	108,3	117,1	139,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7584	11591	13044	107,0	112,5	162,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32532	45431	49135	108,4	108,2	145,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12800	18941	21331	113,1	112,6	157,3
Giáo dục và đào tạo	4059	6827	7958	122,4	116,6	182,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1161	1742	1998	112,7	114,7	161,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1819	2949	3132	115,9	106,2	167,2
Hoạt động dịch vụ khác	2855	3824	4132	106,4	108,1	139,4

6 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	377898	505059	560417	108,0	111,0	141,0
Đồng bằng sông Hồng	121268	158505	179748	108,5	113,4	139,5
Hà Nội	86515	110169	121570	109,4	110,3	133,9
Quảng Ninh	3836	5761	6659	106,3	115,6	161,9
Vĩnh Phúc	2659	3731	4662	105,5	125,0	157,8
Bắc Ninh	3937	5318	6837	107,6	128,6	154,4
Hải Dương	4052	5501	6904	105,3	125,5	153,1
Hải Phòng	8388	12262	14114	106,7	115,1	157,2
Hưng Yên	2513	3635	4660	110,0	128,2	165,0
Thái Bình	2370	3114	3540	103,7	113,7	140,4
Hà Nam	1845	2337	3084	108,9	132,0	146,9
Nam Định	2987	4115	4959	105,2	120,5	151,9
Ninh Bình	2166	2562	2759	102,3	107,7	122,8
Trung du và miền núi phía Bắc	15413	19614	22665	104,9	115,6	137,2
Hà Giang	719	812	797	102,7	98,2	111,9
Cao Bằng	650	659	725	101,4	110,0	106,5
Bắc Kạn	430	466	486	97,7	104,3	110,7
Tuyên Quang	777	882	1009	103,0	114,4	121,7
Lào Cai	1189	1574	1809	107,1	114,9	142,3
Điện Biên	754	880	870	107,3	98,9	116,0
Lai Châu	627	713	723	103,6	101,4	114,5
Sơn La	908	1272	1371	111,9	107,8	145,5
Yên Bái	954	1096	1133	103,6	103,4	116,8
Hoà Bình	1397	1615	1790	108,9	110,8	121,9
Thái Nguyên	1974	2779	3301	102,4	118,8	154,0
Lạng Sơn	789	1099	1276	102,8	116,1	150,5
Bắc Giang	1816	2576	3444	105,8	133,7	165,7
Phú Thọ	2428	3191	3931	105,0	123,2	146,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	48733	63861	73705	107,0	115,4	141,1
Thanh Hoá	5121	6955	8667	106,3	124,6	152,5
Nghệ An	5745	7577	8935	106,3	117,9	143,7
Hà Tĩnh	2552	3382	3786	109,8	111,9	140,4
Quảng Bình	2342	2847	3286	105,6	115,4	130,9
Quảng Trị	1870	2085	2255	107,1	108,2	116,0
Thừa Thiên Huế	3043	3315	3630	99,5	109,5	114,1

6 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Doanh nghiệp; %</i>					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	9534	13285	15127	109,4	113,9	149,0
Quảng Nam	3089	4536	5222	108,3	115,1	157,9
Quảng Ngãi	2393	3222	3792	105,1	117,7	146,6
Bình Định	3579	4383	4999	108,5	114,1	131,1
Phú Yên	1478	1746	2026	105,5	116,0	127,6
Khánh Hòa	4385	5994	6993	106,8	116,7	148,1
Ninh Thuận	1084	1379	1588	109,1	115,2	136,8
Bình Thuận	2518	3155	3399	108,2	107,7	130,2
Tây Nguyên	9629	12969	14660	106,2	113,0	143,5
Kon Tum	1127	1281	1323	103,5	103,3	115,6
Gia Lai	2137	2616	2783	103,6	106,4	126,3
Đắk Lắk	2728	4047	4974	101,6	122,9	165,3
Đắk Nông	831	1215	1240	113,5	102,1	147,7
Lâm Đồng	2806	3810	4340	112,0	113,9	145,2
Đông Nam bộ	153538	212562	226710	109,2	106,7	143,1
Bình Phước	1958	2764	3410	105,3	123,4	157,7
Tây Ninh	2181	2614	3188	103,6	122,0	133,0
Bình Dương	11038	15229	17861	111,4	117,3	149,9
Đồng Nai	8549	13130	14450	103,7	110,1	161,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5644	7575	7479	114,9	98,7	133,4
TP. Hồ Chí Minh	124168	171250	180322	109,3	105,3	141,6
Đồng bằng sông Cửu Long	29202	37386	42768	104,6	114,4	137,2
Long An	3687	5110	5991	109,3	117,2	150,5
Tiền Giang	2924	3541	3884	101,5	109,7	127,0
Bến Tre	1803	2094	2364	103,1	112,9	123,6
Trà Vinh	1101	1417	1534	104,6	108,3	134,0
Vĩnh Long	1682	1876	2020	103,6	107,7	115,8
Đồng Tháp	1956	2420	2809	106,0	116,1	133,7
An Giang	2488	3023	3589	106,6	118,7	132,9
Kiên Giang	3653	4791	5488	104,6	114,5	140,7
Cần Thơ	4186	5832	7017	102,0	120,3	153,5
Hậu Giang	1138	1551	1579	111,0	101,8	137,5
Sóc Trăng	1428	1693	1897	105,2	112,1	125,7
Bạc Liêu	876	1225	1426	99,3	116,4	151,3
Cà Mau	2282	2813	3170	103,4	112,7	131,1
Không phân vùng	116	162	161	99,4	99,4	139,7

7 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	11638377	14012276	14512179	104,4	103,6	122,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	1498784	1285858	1201778	96,5	93,5	83,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	923990	745059	704576	92,8	94,6	78,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	7030971	8572418	8800316	103,7	102,7	123,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	3108622	4154000	4510085	110,3	108,6	139,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	262637	250835	256683	101,2	102,3	96,6
Công nghiệp và xây dựng	7616827	9089179	9342445	104,7	102,8	121,0
<i>Công nghiệp</i>	5858226	7169732	7483513	106,0	104,4	125,1
Khai khoáng	194847	171908	161425	97,8	93,9	85,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5447703	6758015	7082889	106,4	104,8	127,0
Sản xuất và phân phối điện	123565	132752	129827	101,9	97,8	106,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	92111	107057	109372	104,8	102,2	117,5
<i>Xây dựng</i>	1758600	1919447	1858932	100,8	96,8	107,4
Dịch vụ	3758913	4672262	4913051	104,0	105,2	127,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1546812	1898827	1974586	102,8	104,0	125,2
Vận tải, kho bãi	545523	630380	645208	103,5	102,4	116,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	263585	337900	360078	106,0	106,6	132,4
Thông tin và truyền thông	209528	235641	238621	101,9	101,3	113,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	258881	300082	339547	102,2	113,2	123,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	109275	169767	174675	107,0	102,9	157,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	364380	429259	454459	103,6	105,9	121,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	291122	429124	454934	108,8	106,0	151,8
Giáo dục và đào tạo	62217	94284	105360	113,3	111,7	160,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40460	60891	72593	113,2	119,2	165,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44555	58104	61019	109,3	105,0	133,7
Hoạt động dịch vụ khác	22576	28003	31971	99,5	114,2	132,8

8 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	11638377	14012276	14512179	104,4	103,6	122,5
Đồng bằng sông Hồng	3763703	4565748	4815887	104,5	105,5	124,6
Hà Nội	2019533	2321533	2400215	102,2	103,4	116,9
Quảng Ninh	228083	245588	243286	102,6	99,1	107,2
Vĩnh Phúc	109647	159405	185898	106,9	116,6	157,5
Bắc Ninh	215559	330826	399167	117,3	120,7	169,3
Hải Dương	241093	307220	326019	106,0	106,1	131,3
Hải Phòng	338462	423994	443650	103,5	104,6	128,2
Hưng Yên	141572	194770	199588	110,5	102,5	139,3
Thái Bình	141043	172019	174480	106,9	101,4	122,8
Hà Nam	77821	112841	123979	112,6	109,9	152,2
Nam Định	122939	156330	172039	104,9	110,0	133,5
Ninh Bình	127952	141222	147566	108,2	104,5	112,9
Trung du và miền núi phía Bắc	652546	818712	875079	107,1	106,9	129,8
Hà Giang	29964	24471	22177	101,0	90,6	77,8
Cao Bằng	19190	17407	17455	98,3	100,3	90,8
Bắc Kạn	8372	7156	7222	96,1	100,9	85,9
Tuyên Quang	26493	28126	26727	105,8	95,0	103,5
Lào Cai	52791	55781	60526	105,0	108,5	110,2
Điện Biên	34194	40317	42420	106,6	105,2	121,0
Lai Châu	14933	12273	12080	102,3	98,4	81,5
Sơn La	30356	27986	28181	99,7	100,7	92,5
Yên Bái	27826	29887	34497	99,9	115,4	115,7
Hoà Bình	38366	45548	48988	106,5	107,6	123,2
Thái Nguyên	109556	195684	214085	120,3	109,4	187,0
Lạng Sơn	20601	24806	24607	102,0	99,2	119,9
Bắc Giang	121233	174718	194714	109,1	111,4	152,4
Phú Thọ	118671	134552	141400	103,0	105,1	116,3
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1361475	1640828	1680880	104,5	102,4	122,0
Thanh Hoá	193720	267678	287608	106,0	107,4	143,3
Nghệ An	164105	188948	202029	106,2	106,9	119,1
Hà Tĩnh	67997	70175	73535	105,6	104,8	105,7
Quảng Bình	40415	42286	43443	99,5	102,7	106,1
Quảng Trị	29973	28210	28116	98,2	99,7	94,0
Thừa Thiên Huế	79189	85421	87555	103,2	102,5	109,2

8 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	257775	320249	314965	104,9	98,4	123,2
Quảng Nam	109142	147623	150948	106,1	102,3	136,8
Quảng Ngãi	51564	65424	70093	104,0	107,1	131,4
Bình Định	117367	123655	125461	102,3	101,5	106,1
Phú Yên	37084	35990	36473	96,3	101,3	97,7
Khánh Hòa	129972	168898	163406	105,6	96,7	127,8
Ninh Thuận	22627	24219	24746	102,4	102,2	108,2
Bình Thuận	60546	72052	72502	106,3	100,6	119,4
Tây Nguyên	239798	240520	240172	100,7	99,9	100,2
Kon Tum	30605	28973	29024	100,1	100,2	94,8
Gia Lai	69727	60445	58936	101,5	97,5	85,6
Đắk Lắk	72544	71064	72588	97,6	102,1	99,0
Đắk Nông	15355	18511	18498	104,7	99,9	120,5
Lâm Đồng	51566	61527	61126	103,4	99,3	118,9
Đông Nam bộ	4452299	5304055	5387066	104,3	101,6	120,1
Bình Phước	90448	118058	119522	107,1	101,2	131,3
Tây Ninh	138950	178880	185517	113,0	103,7	131,1
Bình Dương	881928	1056201	1106048	106,4	104,7	122,6
Đồng Nai	670367	822858	836860	104,6	101,7	123,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	171149	195527	202571	106,1	103,6	116,3
TP. Hồ Chí Minh	2499456	2932531	2936548	102,9	100,1	117,4
Đồng bằng sông Cửu Long	889762	1101755	1158800	106,5	105,2	127,0
Long An	209230	274993	287861	109,6	104,7	134,5
Tiền Giang	124339	163222	173099	112,4	106,1	135,2
Bến Tre	55124	71860	75355	108,8	104,9	133,5
Trà Vinh	46183	55377	53333	111,7	96,3	117,7
Vĩnh Long	53645	66154	63906	103,7	96,6	121,2
Đồng Tháp	58229	66590	69675	104,0	104,6	117,0
An Giang	57930	62057	65718	101,1	105,9	110,3
Kiên Giang	62887	83746	91604	105,8	109,4	139,4
Cần Thơ	97422	112215	118787	100,5	105,9	118,6
Hậu Giang	29758	37648	42703	111,9	113,4	135,0
Sóc Trăng	30958	33380	36426	99,9	109,1	112,7
Bạc Liêu	19831	27350	28753	99,5	105,1	141,5
Cà Mau	44226	47163	51580	101,4	109,4	111,6
Không phân vùng	278793	340658	354295	94,8	104,0	124,6

9 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	5882	7514	8272	110,1	110,1	134,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	8898	11411	11909	104,7	104,4	131,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	9311	11260	11353	101,7	100,8	121,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	4928	6405	7370	112,7	115,1	139,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	6560	8504	9035	110,7	106,2	133,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4928	5048	5246	95,0	103,9	104,4
Công nghiệp và xây dựng	5458	7155	7761	111,7	108,5	136,6
<i>Công nghiệp</i>	5613	7344	7947	111,4	108,2	136,2
Khai khoáng	8756	10629	10420	109,3	98,0	120,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5252	7091	7724	112,5	108,9	141,1
Sản xuất và phân phối điện	15413	14784	16101	101,9	108,9	100,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6721	8178	8598	108,8	105,1	124,8
<i>Xây dựng</i>	4941	6428	7012	112,3	109,1	136,0
Dịch vụ	6804	8368	9412	108,6	112,5	130,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5304	7030	7803	112,7	111,0	139,8
Vận tải, kho bãi	6693	8187	8532	106,1	104,2	124,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4227	5316	6003	109,4	112,9	133,9
Thông tin và truyền thông	10941	13994	14875	109,1	106,3	131,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15801	17746	21643	100,4	122,0	124,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8435	9676	11418	109,4	118,0	125,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7446	9107	10184	110,4	111,8	129,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4824	5699	6660	111,3	116,9	128,1
Giáo dục và đào tạo	7768	9324	9464	113,4	101,5	120,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8035	8989	13168	109,3	146,5	137,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6717	8168	8174	109,7	100,1	121,7
Hoạt động dịch vụ khác	3688	5086	5810	112,7	114,2	147,7

10 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	5882	7514	8272	110,1	110,1	134,2
Đồng bằng sông Hồng	5780	7281	8196	111,2	112,6	133,9
Hà Nội	6309	7879	9192	112,5	116,7	135,3
Quảng Ninh	7194	7894	8293	99,3	105,0	112,5
Vĩnh Phúc	5365	6706	7817	113,1	116,6	135,3
Bắc Ninh	6306	8305	8977	113,2	108,1	137,0
Hải Dương	4932	6714	6944	112,9	103,4	138,4
Hải Phòng	5033	6853	7037	113,7	102,7	138,0
Hưng Yên	5027	6445	7603	112,4	118,0	139,7
Thái Bình	3568	4646	5112	112,7	110,0	136,7
Hà Nam	4318	6219	6810	116,1	109,5	150,9
Nam Định	3512	4859	5457	113,1	112,3	146,9
Ninh Bình	4128	5115	5439	111,8	106,4	127,8
Trung du và miền núi phía Bắc	4548	6799	6984	115,1	102,7	151,5
Hà Giang	3977	5257	5472	107,4	104,1	134,9
Cao Bằng	4398	5666	6086	111,6	107,4	133,6
Bắc Kạn	3794	5084	5632	110,5	110,8	141,2
Tuyên Quang	4105	5252	7049	115,0	134,2	149,8
Lào Cai	5277	6692	6795	113,6	101,5	127,8
Điện Biên	4329	4528	4316	103,0	95,3	102,2
Lai Châu	4370	5712	5460	108,0	95,6	127,8
Sơn La	3641	4391	4583	109,3	104,4	123,2
Yên Bái	4270	6050	5907	113,1	97,6	140,0
Hoà Bình	4133	5886	6048	119,9	102,8	144,4
Thái Nguyên	5601	9283	8744	120,8	94,2	160,9
Lạng Sơn	4163	5569	5560	114,0	99,8	133,7
Bắc Giang	4510	7168	7807	114,7	108,9	166,0
Phú Thọ	4271	5615	5971	113,7	106,4	135,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	4287	5521	5949	111,3	107,8	133,8
Thanh Hoá	3576	4805	4910	112,7	102,2	135,9
Nghệ An	4073	5366	5534	108,3	103,1	133,8
Hà Tĩnh	4287	5893	6269	117,7	106,4	141,8
Quảng Bình	3873	4924	5208	113,2	105,8	130,8
Quảng Trị	4100	5204	5721	108,5	109,9	133,2
Thừa Thiên Huế	3964	4850	5456	111,5	112,5	130,0

10 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	5014	6619	7242	111,1	109,4	138,2
Quảng Nam	4228	5186	5578	114,4	107,6	127,3
Quảng Ngãi	5349	7356	7863	112,6	106,9	142,3
Bình Định	3976	4994	5423	109,9	108,6	131,0
Phú Yên	3376	4782	5416	119,0	113,2	151,0
Khánh Hòa	4826	5669	6481	110,3	114,3	125,9
Ninh Thuận	4484	5635	5744	109,4	101,9	126,9
Bình Thuận	3939	4628	5349	104,4	115,6	126,7
Tây Nguyên	4453	5159	5476	106,6	106,2	119,4
Kon Tum	4112	4971	5046	105,7	101,5	121,8
Gia Lai	5031	5050	6011	101,8	119,0	109,9
Đắk Lắk	3687	4686	4742	105,6	101,2	127,9
Đắk Nông	3922	4854	4644	110,7	95,7	121,1
Lâm Đồng	5115	6010	6280	113,9	104,5	120,1
Đông Nam bộ	6447	8255	9218	110,9	111,7	135,5
Bình Phước	5367	6333	6903	99,6	109,0	123,3
Tây Ninh	5038	6211	7130	108,5	114,8	132,4
Bình Dương	5897	7544	8189	112,1	108,5	133,4
Đồng Nai	5971	8013	8817	111,6	110,0	140,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	8023	9873	10401	108,6	105,3	126,4
TP. Hồ Chí Minh	6769	8678	9854	111,2	113,6	136,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4468	5843	6195	111,3	106,0	134,7
Long An	5056	6612	7181	111,0	108,6	136,4
Tiền Giang	4327	6018	5641	114,5	93,7	134,7
Bến Tre	4590	6127	6220	112,4	101,5	134,5
Trà Vinh	3636	4735	5578	114,4	117,8	141,8
Vĩnh Long	3710	5137	5221	112,5	101,6	139,6
Đồng Tháp	4152	5561	6599	111,9	118,7	146,4
An Giang	4715	5568	5815	108,3	104,4	120,7
Kiên Giang	4386	5308	6200	113,8	116,8	131,2
Cần Thơ	4417	5850	5602	109,6	95,8	129,6
Hậu Giang	4739	4998	5759	101,4	115,2	113,5
Sóc Trăng	3816	5021	6691	110,5	133,3	153,5
Bạc Liêu	3587	4719	4174	106,4	88,5	124,0
Cà Mau	4775	6197	6872	112,3	110,9	136,8
Không phân vùng	14588	17315	17584	98,7	101,6	119,6

11 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	15,1	14,4	14,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17,8	16,2	18,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17,2	17,9	21,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	15,7	15,6	15,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	12,4	11,8	12,3
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,7	5,6	7,0
Công nghiệp và xây dựng	12,1	11,8	12,3
<i>Công nghiệp</i>	13,5	12,7	13,3
Khai khoáng	16,9	12,2	14,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,0	12,0	12,6
Sản xuất và phân phối điện	21,2	32,7	32,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,6	5,1	5,5
<i>Xây dựng</i>	6,9	8,0	8,1
Dịch vụ	20,6	19,1	18,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,8	40,4	38,9
Vận tải, kho bãi	9,5	10,0	11,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,2	6,7	6,7
Thông tin và truyền thông	10,3	11,4	10,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,5	7,4	9,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12,9	15,9	18,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,3	4,9	4,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,4	4,7	4,8
Giáo dục và đào tạo	2,8	2,6	2,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,3	3,7	2,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15,8	15,0	15,4
Hoạt động dịch vụ khác	6,1	4,9	4,8

12 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	15,1	14,4	14,7
Đồng bằng sông Hồng	15,9	15,3	16,0
Hà Nội	15,6	14,8	14,2
Quảng Ninh	12,9	15,7	17,9
Vĩnh Phúc	21,8	20,1	19,8
Bắc Ninh	33,4	26,8	29,9
Hải Dương	10,7	10,2	11,2
Hải Phòng	14,2	15,4	17,9
Hưng Yên	12,3	9,9	16,0
Thái Bình	9,8	9,5	10,0
Hà Nam	13,1	10,4	12,1
Nam Định	11,6	10,1	10,0
Ninh Bình	14,5	18,1	17,8
Trung du và miền núi phía Bắc	13,6	16,5	18,4
Hà Giang	5,4	7,1	8,6
Cao Bằng	8,6	7,9	9,0
Bắc Kạn	10,6	10,0	10,4
Tuyên Quang	9,7	8,7	7,6
Lào Cai	12,0	13,0	14,8
Điện Biên	5,5	5,7	5,7
Lai Châu	6,3	8,0	10,6
Sơn La	12,0	14,8	15,1
Yên Bái	10,0	9,6	10,9
Hoà Bình	9,0	10,6	10,6
Thái Nguyên	26,4	29,3	35,8
Lạng Sơn	19,8	18,8	26,8
Bắc Giang	9,3	8,4	9,1
Phú Thọ	11,7	11,4	11,5
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	14,8	13,5	12,9
Thanh Hoá	12,4	10,9	10,7
Nghệ An	12,6	12,0	12,2
Hà Tĩnh	11,2	10,2	13,1
Quảng Bình	15,7	15,5	15,8
Quảng Trị	20,3	20,5	17,1
Thừa Thiên Huế	13,1	13,4	12,7

12 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
Đà Nẵng	10,9	10,5	10,4
Quảng Nam	13,8	19,5	15,9
Quảng Ngãi	51,6	24,5	23,1
Bình Định	14,1	13,2	11,7
Phú Yên	19,2	16,1	13,9
Khánh Hòa	13,1	12,5	12,4
Ninh Thuận	13,1	11,9	12,8
Bình Thuận	15,9	20,3	15,8
Tây Nguyên	17,1	21,0	21,6
Kon Tum	9,7	12,2	15,1
Gia Lai	14,6	16,8	16,2
Đắk Lắk	21,4	25,6	23,6
Đắk Nông	37,2	44,5	54,5
Lâm Đồng	14,8	18,1	19,9
Đông Nam bộ	14,5	13,4	13,0
Bình Phước	10,7	11,1	15,2
Tây Ninh	12,0	11,5	11,5
Bình Dương	11,2	10,9	10,7
Đồng Nai	14,2	12,7	11,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,5	20,0	19,0
TP. Hồ Chí Minh	14,9	14,0	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long	19,8	17,1	16,4
Long An	12,7	12,5	13,2
Tiền Giang	14,4	11,0	10,9
Bến Tre	12,4	9,6	10,4
Trà Vinh	12,7	13,4	13,6
Vĩnh Long	16,1	11,6	10,9
Đồng Tháp	34,6	28,3	23,5
An Giang	25,9	24,6	19,9
Kiên Giang	21,3	19,5	17,4
Cần Thơ	28,5	25,2	24,1
Hậu Giang	19,0	20,5	20,6
Sóc Trăng	27,3	30,7	20,9
Bạc Liêu	30,9	26,6	34,4
Cà Mau	34,3	27,6	25,4
Không phân vùng	12,2	12,6	17,0

13 TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	44,7	46,0	46,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	32,0	31,9	32,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	32,3	30,0	30,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	37,4	38,0	37,6
Khu vực doanh nghiệp FDI	67,5	67,1	66,4
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35,3	35,1	34,4
Công nghiệp và xây dựng	48,3	49,8	50,1
<i>Công nghiệp</i>	57,3	58,1	58,0
Khai khoáng	18,2	18,2	17,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59,9	60,1	59,9
Sản xuất và phân phối điện	20,5	19,7	20,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	38,3	38,7	36,7
<i>Xây dựng</i>	18,2	18,7	18,6
Dịch vụ	38,1	39,4	39,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,2	39,6	38,7
Vận tải, kho bãi	22,9	22,7	23,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53,6	54,4	53,7
Thông tin và truyền thông	33,6	34,0	33,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	56,6	57,2	56,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37,3	40,5	39,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,1	34,7	35,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34,4	36,2	36,4
Giáo dục và đào tạo	58,7	62,8	61,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	63,5	63,1	59,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48,5	46,9	45,6
Hoạt động dịch vụ khác	45,6	46,7	44,2

14 TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	44,7	46,0	46,1
Đồng bằng sông Hồng	43,8	45,5	45,8
Hà Nội	38,0	38,4	38,4
Quảng Ninh	28,6	31,6	30,6
Vĩnh Phúc	50,0	56,3	55,4
Bắc Ninh	59,4	58,8	58,9
Hải Dương	59,7	58,1	57,9
Hải Phòng	49,6	51,3	51,5
Hưng Yên	54,2	53,2	52,6
Thái Bình	60,2	62,7	60,7
Hà Nam	54,0	59,2	58,3
Nam Định	52,7	55,8	57,8
Ninh Bình	40,4	44,8	47,4
Trung du và miền núi phía Bắc	43,2	49,0	49,7
Hà Giang	21,4	23,0	21,9
Cao Bằng	26,2	26,4	26,0
Bắc Kạn	29,3	31,1	28,2
Tuyên Quang	38,0	44,8	43,3
Lào Cai	24,2	25,8	26,1
Điện Biên	19,8	23,8	22,9
Lai Châu	23,3	23,6	24,9
Sơn La	28,1	31,5	31,5
Yên Bái	32,1	38,1	37,7
Hoà Bình	43,1	51,0	52,0
Thái Nguyên	48,8	56,9	58,6
Lạng Sơn	31,5	30,5	30,2
Bắc Giang	66,0	66,5	65,4
Phú Thọ	51,2	52,5	53,8
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	40,6	42,7	43,7
Thanh Hoá	47,6	55,5	57,0
Nghệ An	36,0	40,4	39,5
Hà Tĩnh	29,0	30,5	30,2
Quảng Bình	33,5	34,5	35,2
Quảng Trị	30,8	32,8	33,7
Thừa Thiên Huế	45,2	48,6	48,6

14 (Tiếp theo) TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
			%
Đà Nẵng	40,1	38,7	40,1
Quảng Nam	49,5	49,2	50,3
Quảng Ngãi	32,9	36,5	37,8
Bình Định	39,5	39,2	40,7
Phú Yên	47,9	42,9	45,0
Khánh Hòa	36,8	35,8	36,0
Ninh Thuận	40,3	40,8	42,0
Bình Thuận	44,8	47,6	48,9
Tây Nguyên	33,4	35,2	35,2
Kon Tum	27,5	25,9	26,0
Gia Lai	35,2	36,2	33,8
Đắk Lắk	30,6	32,3	32,9
Đắk Nông	32,1	40,2	40,2
Lâm Đồng	38,9	40,3	42,2
Đông Nam bộ	47,3	47,2	46,6
Bình Phước	50,2	54,1	52,3
Tây Ninh	57,9	57,3	56,2
Bình Dương	52,7	51,5	50,5
Đồng Nai	54,6	52,8	52,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,6	37,7	40,2
TP. Hồ Chí Minh	43,5	43,8	43,2
Đồng bằng sông Cửu Long	48,4	49,4	49,5
Long An	54,4	51,4	53,0
Tiền Giang	57,6	62,3	62,7
Bến Tre	52,6	56,9	56,1
Trà Vinh	67,2	66,6	65,5
Vĩnh Long	50,7	55,9	57,6
Đồng Tháp	43,1	43,1	44,4
An Giang	41,4	41,4	43,1
Kiên Giang	23,6	25,2	25,2
Cần Thơ	38,5	37,8	36,9
Hậu Giang	53,5	55,7	55,4
Sóc Trăng	45,5	49,1	48,6
Bạc Liêu	43,2	48,9	39,2
Cà Mau	41,5	39,1	38,4
Không phân vùng	38,1	41,4	43,0

15 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	18825338	28093052	33010620	112,3	117,5	162,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6078850	7986578	9523163	111,1	119,2	144,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	3948974	4018111	4943080	102,2	123,0	113,5
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	9309231	15034351	17514403	111,5	116,5	174,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	3437258	5072123	5973054	116,9	117,8	160,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	206659	258379	332171	113,5	128,6	142,9
Công nghiệp và xây dựng	6798833	9950103	11339353	116,4	114,0	156,6
<i>Công nghiệp</i>	5324454	7910591	9075256	116,3	114,7	159,5
Khai khoáng	573833	681099	548012	112,9	80,5	107,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3623254	5553163	6734236	116,2	121,3	169,6
Sản xuất và phân phối điện	1038704	1549663	1633710	118,4	105,4	153,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	88664	126666	159297	117,4	125,8	161,3
<i>Xây dựng</i>	1474378	2039512	2264096	116,8	111,0	145,9
Dịch vụ	11819846	17884569	21339096	110,0	119,3	165,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2589780	3565718	4302164	117,1	120,7	151,9
Vận tải, kho bãi	560595	815272	976797	112,6	119,8	159,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	258400	426864	497160	116,0	116,5	178,8
Thông tin và truyền thông	360780	469732	512938	99,7	109,2	136,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5882241	8302337	10668185	105,3	128,5	161,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1441456	3062832	3177273	119,8	103,7	216,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	419506	750263	630653	99,2	84,1	164,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	110047	210360	249133	117,6	118,4	208,8
Giáo dục và đào tạo	66647	52139	62937	116,6	120,7	86,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	34007	49622	65298	134,4	131,6	169,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	83383	161675	178781	114,4	110,6	204,2
Hoạt động dịch vụ khác	13003	17755	17778	122,2	100,1	136,6

16 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	18825338	28093052	33010620	112,3	117,5	162,3
Đồng bằng sông Hồng	6193745	8483919	10952324	114,1	129,1	156,9
Hà Nội	4643663	6044838	7791358	112,6	128,9	149,0
Quảng Ninh	281895	398784	476901	126,6	119,6	155,3
Vĩnh Phúc	100010	175580	227738	118,3	129,7	201,6
Bắc Ninh	263884	486572	758483	127,0	155,9	235,9
Hải Dương	166978	233576	262352	115,1	112,3	148,5
Hải Phòng	319340	488050	575240	111,8	117,9	166,5
Hưng Yên	118390	192904	244637	123,1	126,8	184,8
Thái Bình	56758	89660	149135	112,1	166,3	210,4
Hà Nam	58115	98405	136316	116,9	138,5	201,9
Nam Định	68325	95941	119671	108,4	124,7	157,8
Ninh Bình	116385	179608	210494	117,7	117,2	167,6
Trung du và miền núi phía Bắc	476395	863889	1081703	126,3	125,2	204,2
Hà Giang	25777	41112	33843	112,5	82,3	145,4
Cao Bằng	13166	18824	20174	118,5	107,2	148,1
Bắc Kạn	7584	9008	9086	109,7	100,9	119,3
Tuyên Quang	19393	23041	24222	111,0	105,1	121,9
Lào Cai	45589	82815	93987	130,1	113,5	193,9
Điện Biên	23864	43755	66904	130,1	152,9	231,9
Lai Châu	12272	19604	20721	120,1	105,7	164,3
Sơn La	25937	37508	43111	119,4	114,9	155,4
Yên Bái	15447	25525	30695	119,3	120,3	182,0
Hoà Bình	27028	45534	47874	117,1	105,1	172,8
Thái Nguyên	122639	307093	395413	151,9	128,8	286,4
Lạng Sơn	17298	26089	36959	111,8	141,7	182,2
Bắc Giang	62796	102125	157303	119,1	154,0	206,6
Phú Thọ	57604	81858	101411	113,1	123,9	159,1
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1138397	1882511	2139369	121,2	113,6	176,6
Thanh Hoá	102503	181775	236640	118,6	130,2	204,1
Nghệ An	153622	243230	290990	120,6	119,6	173,9
Hà Tĩnh	143398	356071	379368	178,9	106,5	256,4
Quảng Bình	39102	54957	66930	118,8	121,8	155,9
Quảng Trị	22914	34089	38971	117,5	114,3	159,4
Thừa Thiên Huế	50913	66951	73862	117,5	110,3	138,3

16 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	193445	300547	332424	114,9	110,6	163,6
Quảng Nam	63642	112607	132019	120,5	117,2	192,2
Quảng Ngãi	124973	135830	163277	102,1	120,2	119,7
Bình Định	64856	97478	107866	118,3	110,7	158,3
Phú Yên	25419	31884	31647	110,2	99,3	125,0
Khánh Hòa	91326	166863	176319	119,1	105,7	187,9
Ninh Thuận	15924	22642	26441	117,9	116,8	154,1
Bình Thuận	46361	77586	82614	121,9	106,5	172,8
Tây Nguyên	227224	293865	372962	113,4	126,9	146,7
Kon Tum	25776	25545	30144	131,9	118,0	108,0
Gia Lai	96018	103664	163462	111,1	157,7	139,1
Đắk Lắk	43682	70240	68067	105,8	96,9	158,3
Đắk Nông	20186	28404	31879	106,4	112,2	149,3
Lâm Đồng	41562	66012	79410	118,5	120,3	174,9
Đông Nam bộ	6705373	8723864	9191189	108,5	105,4	133,6
Bình Phước	51177	89849	120540	114,9	134,2	205,6
Tây Ninh	73220	129476	174478	123,9	134,8	207,6
Bình Dương	572313	813119	964380	116,3	118,6	155,3
Đồng Nai	522794	778469	866430	112,0	111,3	157,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	620129	768645	713073	112,5	92,8	119,5
TP. Hồ Chí Minh	4865740	6144307	6352287	106,6	103,4	128,4
Đồng bằng sông Cửu Long	806326	1072186	1409646	107,1	131,5	153,9
Long An	173369	265827	388095	107,8	146,0	188,6
Tiền Giang	57568	85080	105281	115,8	123,7	165,3
Bến Tre	23556	35386	44440	103,4	125,6	169,4
Trà Vinh	15436	57611	89909	108,4	156,1	477,8
Vĩnh Long	23593	29886	32722	107,3	109,5	132,7
Đồng Tháp	53955	69263	77906	111,1	112,5	136,4
An Giang	60138	60955	69819	109,6	114,5	108,7
Kiên Giang	62096	117371	160268	120,9	136,5	223,6
Cần Thơ	135164	155869	171677	105,0	110,1	121,2
Hậu Giang	80302	47236	52801	78,4	111,8	62,3
Sóc Trăng	41780	61895	114405	113,0	184,8	211,0
Bạc Liêu	10487	18331	27992	108,4	152,7	220,9
Cà Mau	68883	67477	74332	104,3	110,2	102,9
Không phân vùng	3277878	6772818	7863426	112,9	116,1	223,3

17 TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	31,5	30,2	28,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	24,9	23,1	19,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	26,7	30,0	24,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	33,4	30,7	30,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	38,0	39,6	37,9
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	65,7	66,8	59,8
Công nghiệp và xây dựng	39,2	38,9	37,9
<i>Công nghiệp</i>	40,1	39,5	38,4
Khai khoáng	61,0	52,3	52,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	38,8	40,1	38,8
Sản xuất và phân phối điện	32,0	30,9	31,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	52,0	50,1	47,6
<i>Xây dựng</i>	36,0	36,3	35,9
Dịch vụ	26,4	24,8	22,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,3	31,4	33,4
Vận tải, kho bãi	36,5	35,7	34,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	48,6	45,3	43,3
Thông tin và truyền thông	58,8	59,2	60,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,9	10,4	8,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43,0	37,6	36,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	57,4	43,3	42,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52,7	45,5	43,7
Giáo dục và đào tạo	54,8	53,9	51,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	57,4	54,1	52,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48,2	39,2	39,4
Hoạt động dịch vụ khác	58,8	39,7	47,9

18 TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	31,5	30,2	28,4
Đồng bằng sông Hồng	32,0	32,4	28,3
Hà Nội	30,9	31,2	25,8
Quảng Ninh	24,2	24,3	26,2
Vĩnh Phúc	52,1	46,8	41,8
Bắc Ninh	49,7	49,3	41,3
Hải Dương	31,9	28,9	29,7
Hải Phòng	28,1	29,7	29,2
Hưng Yên	33,9	35,3	34,5
Thái Bình	30,9	29,0	32,4
Hà Nam	37,6	38,0	38,4
Nam Định	43,6	41,5	40,4
Ninh Bình	33,2	34,8	34,2
Trung du và miền núi phía Bắc	33,7	38,9	41,4
Hà Giang	31,0	38,1	38,9
Cao Bằng	44,5	36,9	36,1
Bắc Kạn	45,0	49,7	48,8
Tuyên Quang	28,3	26,2	27,8
Lào Cai	38,7	35,1	37,7
Điện Biên	29,1	25,5	20,1
Lai Châu	40,9	42,7	39,2
Sơn La	29,7	34,0	40,0
Yên Bái	43,7	42,0	40,9
Hoà Bình	34,9	32,5	35,7
Thái Nguyên	28,6	47,7	54,4
Lạng Sơn	27,4	28,1	21,9
Bắc Giang	39,4	32,9	34,2
Phú Thọ	34,1	35,0	34,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	37,8	35,7	36,5
Thanh Hoá	43,8	40,9	39,6
Nghệ An	28,1	26,1	25,2
Hà Tĩnh	48,9	34,6	34,7
Quảng Bình	33,6	34,3	42,1
Quảng Trị	38,7	42,7	40,1
Thừa Thiên Huế	44,7	39,7	38,4

18 (Tiếp theo) TỶ LỆ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
			%
Đà Nẵng	34,9	35,1	36,2
Quảng Nam	35,4	33,9	36,1
Quảng Ngãi	32,4	42,2	49,0
Bình Định	39,4	42,7	40,4
Phú Yên	43,5	45,7	45,0
Khánh Hòa	38,8	33,3	34,3
Ninh Thuận	42,2	40,2	43,3
Bình Thuận	38,7	38,0	38,4
Tây Nguyên	43,2	38,4	42,5
Kon Tum	57,9	48,9	44,4
Gia Lai	42,5	37,7	40,4
Đắk Lắk	37,3	29,6	43,3
Đắk Nông	37,0	36,6	44,1
Lâm Đồng	45,1	45,6	44,9
Đông Nam bộ	37,4	38,3	38,0
Bình Phước	42,6	39,7	34,4
Tây Ninh	39,4	38,2	45,0
Bình Dương	37,9	39,5	38,7
Đồng Nai	44,8	47,4	46,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	54,7	44,7	41,2
TP. Hồ Chí Minh	34,3	36,2	36,3
Đồng bằng sông Cửu Long	33,4	35,9	32,5
Long An	31,9	36,2	28,7
Tiền Giang	45,5	42,5	44,9
Bến Tre	42,1	49,0	46,4
Trà Vinh	45,6	17,0	11,7
Vĩnh Long	43,9	43,5	43,5
Đồng Tháp	34,7	35,9	36,4
An Giang	44,1	45,3	45,0
Kiên Giang	41,5	34,2	35,8
Cần Thơ	31,0	36,3	35,8
Hậu Giang	17,5	44,2	42,3
Sóc Trăng	26,9	18,3	16,1
Bạc Liêu	54,9	54,5	35,6
Cà Mau	24,4	31,7	32,7
Không phân vùng	14,7	13,0	12,0

19 CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	0,66	0,67	0,67
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	0,47	0,38	0,34
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	0,45	0,47	0,42
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,70	0,71	0,73
Khu vực doanh nghiệp FDI	0,88	1,02	1,06
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,36	0,35	0,36
Công nghiệp và xây dựng	0,89	0,95	0,99
<i>Công nghiệp</i>	1,00	1,04	1,09
Khai khoáng	0,60	0,41	0,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,23	1,29	1,30
Sản xuất và phân phối điện	0,47	0,51	0,51
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,38	0,44	0,42
<i>Xây dựng</i>	0,48	0,60	0,59
Dịch vụ	0,53	0,51	0,51
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,74	1,87	1,78
Vận tải, kho bãi	0,74	0,78	0,77
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,32	0,35	0,36
Thông tin và truyền thông	0,78	0,99	0,93
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,10	0,06	0,08
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,10	0,11	0,15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,34	0,32	0,39
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,68	0,67	0,71
Giáo dục và đào tạo	0,24	0,54	0,52
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,38	0,52	0,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,68	0,57	0,54
Hoạt động dịch vụ khác	0,47	0,48	0,64

20 CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	0,66	0,67	0,67
Đồng bằng sông Hồng	0,67	0,74	0,71
Hà Nội	0,51	0,55	0,49
Quảng Ninh	0,90	0,96	0,97
Vĩnh Phúc	1,54	1,49	1,58
Bắc Ninh	2,07	1,88	1,86
Hải Dương	0,92	1,07	1,18
Hải Phòng	0,91	1,12	1,22
Hưng Yên	0,89	0,80	1,26
Thái Bình	1,04	1,07	0,73
Hà Nam	0,91	0,93	0,95
Nam Định	0,88	0,95	0,98
Ninh Bình	0,79	0,95	0,85
Trung du và miền núi phía Bắc	1,01	1,32	1,31
Hà Giang	0,30	0,29	0,38
Cao Bằng	0,66	0,51	0,59
Bắc Kạn	0,53	0,54	0,56
Tuyên Quang	0,65	0,66	0,70
Lào Cai	0,88	0,72	0,79
Điện Biên	0,41	0,29	0,20
Lai Châu	0,40	0,37	0,43
Sơn La	0,62	0,60	0,57
Yên Bái	0,92	0,84	0,89
Hoà Bình	0,63	0,81	0,79
Thái Nguyên	1,59	2,17	2,18
Lạng Sơn	1,18	1,22	1,35
Bắc Giang	0,98	1,29	1,12
Phú Thọ	1,23	1,32	1,18
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,91	0,80	0,75
Thanh Hoá	1,00	0,94	0,78
Nghệ An	0,66	0,64	0,59
Hà Tĩnh	0,27	0,15	0,19
Quảng Bình	0,75	0,74	0,68
Quảng Trị	1,31	1,10	0,89
Thừa Thiên Huế	0,97	1,02	1,00

20 (Tiếp theo) CHỈ SỐ QUAY VÒNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
Đà Nẵng	0,88	0,93	0,91
Quảng Nam	1,20	1,61	1,27
Quảng Ngãi	1,37	1,01	0,98
Bình Định	1,22	1,05	0,93
Phú Yên	1,14	1,04	1,07
Khánh Hòa	1,08	0,89	0,95
Ninh Thuận	1,00	0,89	0,85
Bình Thuận	0,98	1,04	0,93
Tây Nguyên	0,96	1,10	0,94
Kon Tum	0,57	0,84	0,91
Gia Lai	0,64	0,61	0,44
Đắk Lắk	1,57	1,52	1,48
Đắk Nông	1,33	1,76	1,74
Lâm Đồng	1,13	1,26	1,20
Đông Nam bộ	0,75	0,83	0,90
Bình Phước	1,22	1,18	1,36
Tây Ninh	1,38	1,24	1,14
Bình Dương	1,22	1,32	1,27
Đồng Nai	1,30	1,33	1,26
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,70	0,61	0,68
TP. Hồ Chí Minh	0,62	0,72	0,80
Đồng bằng sông Cửu Long	1,17	1,28	1,05
Long An	0,93	1,05	0,89
Tiền Giang	1,62	1,57	1,24
Bến Tre	1,60	1,45	1,44
Trà Vinh	1,65	1,13	0,67
Vĩnh Long	1,63	1,59	1,41
Đồng Tháp	1,86	1,80	1,67
An Giang	1,41	1,66	1,34
Kiên Giang	1,13	0,98	0,79
Cần Thơ	1,09	1,26	1,11
Hậu Giang	0,40	1,07	1,15
Sóc Trăng	0,93	1,02	0,55
Bạc Liêu	2,52	2,28	1,81
Cà Mau	1,26	1,41	1,46
Không phân vùng	0,18	0,14	0,17

21 CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	2,2	2,3	2,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,0	3,3	4,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2,8	2,3	3,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2,0	2,2	2,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	1,6	1,5	1,6
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,5	0,5	0,7
Công nghiệp và xây dựng	1,6	1,6	1,6
<i>Công nghiệp</i>	1,5	1,5	1,6
Khai khoáng	0,6	0,9	0,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,6	1,5	1,6
Sản xuất và phân phối điện	2,1	2,2	2,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,9	1,0	1,1
<i>Xây dựng</i>	1,8	1,8	1,8
Dịch vụ	2,8	3,0	3,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,0	2,0	2,0
Vận tải, kho bãi	1,7	1,8	2,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,0	1,2	1,4
Thông tin và truyền thông	0,7	0,7	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,3	8,5	10,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,3	1,7	1,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,8	1,4	1,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,9	1,2	1,4
Giáo dục và đào tạo	1,0	0,9	0,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,8	0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,1	1,4	1,1
Hoạt động dịch vụ khác	0,7	1,4	1,1

22 CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	2,2	2,3	2,5
Đồng bằng sông Hồng	2,1	2,1	2,5
Hà Nội	2,2	2,3	2,9
Quảng Ninh	3,0	3,1	2,9
Vĩnh Phúc	0,9	1,0	1,3
Bắc Ninh	1,1	1,0	1,2
Hải Dương	2,1	2,5	2,4
Hải Phòng	2,5	2,4	2,4
Hưng Yên	2,0	1,8	1,8
Thái Bình	2,2	2,3	2,1
Hà Nam	1,6	1,6	1,6
Nam Định	1,2	1,4	1,4
Ninh Bình	2,0	1,8	1,9
Trung du và miền núi phía Bắc	2,0	1,7	1,5
Hà Giang	2,3	1,6	1,6
Cao Bằng	1,2	1,6	1,8
Bắc Kạn	1,2	1,0	1,1
Tuyên Quang	2,6	2,8	2,6
Lào Cai	1,6	1,9	1,7
Điện Biên	2,4	3,0	3,9
Lai Châu	1,4	1,4	1,6
Sơn La	2,4	1,9	1,5
Yên Bái	1,3	1,4	1,4
Hoà Bình	1,8	2,0	1,9
Thái Nguyên	2,6	1,5	0,9
Lạng Sơn	2,6	2,7	3,1
Bắc Giang	1,5	1,9	1,9
Phú Thọ	1,9	1,9	1,8
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1,6	1,8	1,8
Thanh Hoá	1,3	1,4	1,5
Nghệ An	2,5	2,8	2,9
Hà Tĩnh	0,9	1,8	1,9
Quảng Bình	2,0	2,0	1,7
Quảng Trị	1,5	1,4	1,5
Thừa Thiên Huế	1,2	1,4	1,6

22 (Tiếp theo) CHỈ SỐ NỢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
Đà Nẵng	1,9	1,8	1,8
Quảng Nam	1,8	2,0	1,9
Quảng Ngãi	2,2	1,4	1,2
Bình Định	1,5	1,4	1,5
Phú Yên	1,3	1,2	1,3
Khánh Hòa	1,6	2,0	2,0
Ninh Thuận	1,3	1,5	1,3
Bình Thuận	1,6	1,8	1,6
Tây Nguyên	1,3	1,6	1,4
Kon Tum	0,9	1,0	1,2
Gia Lai	1,3	1,6	1,5
Đắk Lắk	1,7	2,5	1,3
Đắk Nông	1,7	1,7	1,3
Lâm Đồng	1,2	1,2	1,2
Đông Nam bộ	1,7	1,5	1,6
Bình Phước	1,3	1,4	1,8
Tây Ninh	1,4	1,7	1,4
Bình Dương	1,7	1,5	1,5
Đồng Nai	1,2	1,1	1,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	1,2	1,3
TP. Hồ Chí Minh	1,9	1,7	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long	2,0	1,7	2,1
Long An	2,1	1,7	2,4
Tiền Giang	1,2	1,3	1,2
Bến Tre	1,4	1,1	1,1
Trà Vinh	1,1	3,1	6,3
Vĩnh Long	1,3	1,2	1,4
Đồng Tháp	1,9	1,8	1,8
An Giang	1,3	1,3	1,2
Kiên Giang	1,4	1,7	1,9
Cần Thơ	2,2	1,8	1,9
Hậu Giang	4,7	1,3	1,4
Sóc Trăng	2,6	4,4	5,1
Bạc Liêu	0,8	0,9	1,8
Cà Mau	3,3	2,2	2,1
Không phân vùng	5,8	6,5	7,2

23 TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	1558	1935	2175	108,1	112,4	131,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3787	5879	7486	114,9	127,3	176,5
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	4009	5156	6782	110,0	131,5	148,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1276	1678	1881	108,7	112,1	139,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	1081	1184	1269	106,1	107,2	113,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	753	969	1244	114,5	128,4	147,0
Công nghiệp và xây dựng	862	1065	1165	111,8	109,4	129,3
<i>Công nghiệp</i>	876	1074	1165	110,3	108,4	127,7
Khai khoáng	2809	3841	3294	117,0	85,8	127,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	642	791	900	109,9	113,7	131,6
Sản xuất và phân phối điện	7879	11276	12349	115,9	109,5	149,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	917	1142	1364	111,9	119,5	136,6
<i>Xây dựng</i>	815	1030	1167	116,8	113,4	134,8
Dịch vụ	3015	3705	4157	106,2	112,2	130,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1600	1807	2050	115,4	113,5	120,5
Vận tải, kho bãi	1003	1259	1473	109,1	117,0	136,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	953	1227	1335	108,3	108,8	134,4
Thông tin và truyền thông	1653	1929	2074	97,2	107,6	121,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21936	26638	30348	102,5	113,9	129,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12621	17439	17328	113,2	99,4	137,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1064	1673	1358	97,3	81,1	142,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	364	473	539	108,9	113,8	138,9
Giáo dục và đào tạo	1114	538	564	103,8	104,7	49,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	832	779	854	121,4	109,6	98,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1815	2567	2802	107,6	109,2	147,9
Hoạt động dịch vụ khác	565	614	527	126,5	85,9	100,9

24 TRẠNG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	1558	1935	2175	108,1	112,4	131,9
Đồng bằng sông Hồng	1592	1801	2213	110,1	122,9	126,1
Hà Nội	2215	2521	3196	111,1	126,8	129,1
Quảng Ninh	1168	1544	1838	123,8	119,0	144,8
Vĩnh Phúc	860	1080	1172	109,4	108,4	131,0
Bắc Ninh	1183	1412	1734	110,3	122,8	132,9
Hải Dương	685	763	791	109,0	103,6	113,5
Hải Phòng	920	1129	1236	109,0	109,5	128,5
Hưng Yên	824	958	1160	115,7	121,1	128,5
Thái Bình	386	493	841	105,2	170,5	172,7
Hà Nam	736	838	1034	106,0	123,5	127,1
Nam Định	557	614	674	102,3	109,6	115,6
Ninh Bình	860	1166	1370	111,2	117,5	147,4
Trung du và miền núi phía Bắc	691	1016	1174	119,4	115,5	158,6
Hà Giang	823	1510	1497	112,6	99,2	182,6
Cao Bằng	635	1042	1118	120,9	107,3	170,1
Bắc Kạn	853	1124	1256	116,7	111,7	139,6
Tuyên Quang	716	823	912	107,8	110,9	121,2
Lào Cai	820	1445	1535	126,1	106,2	181,7
Điện Biên	658	1058	1518	122,6	143,5	195,9
Lai Châu	775	1485	1624	116,7	109,3	200,6
Sơn La	815	1299	1463	122,2	112,6	169,5
Yên Bái	535	829	869	119,5	104,8	158,8
Hoà Bình	686	922	975	112,7	105,7	138,2
Thái Nguyên	1046	1503	1725	128,0	114,7	154,4
Lạng Sơn	814	1023	1326	111,4	129,7	144,3
Bắc Giang	494	559	756	111,9	135,2	133,1
Phú Thọ	468	579	700	111,2	120,9	136,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	793	1109	1223	116,2	110,3	147,0
Thanh Hoá	509	669	803	112,2	120,0	144,7
Nghệ An	896	1206	1363	114,3	113,0	143,4
Hà Tĩnh	1766	4776	5117	166,2	107,1	280,1
Quảng Bình	916	1232	1451	121,2	117,8	146,4
Quảng Trị	712	1143	1313	121,3	114,9	172,5
Thừa Thiên Huế	626	759	828	115,0	109,1	126,7

24 (Tiếp theo) TRANG BỊ VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	721	889	997	110,8	112,2	130,8
Quảng Nam	561	752	837	113,2	111,4	141,5
Quảng Ngãi	2428	2139	2235	101,9	104,5	90,1
Bình Định	527	750	818	116,2	109,1	148,7
Phú Yên	656	881	846	114,8	96,0	131,6
Khánh Hòa	674	952	1011	113,2	106,2	145,6
Ninh Thuận	673	901	1041	116,5	115,6	144,3
Bình Thuận	725	1086	1092	116,0	100,5	150,2
Tây Nguyên	899	1180	1511	113,0	128,0	149,7
Kon Tum	741	869	1006	125,5	115,8	126,6
Gia Lai	1308	1664	2687	110,5	161,5	166,3
Đắk Lắk	582	943	906	109,2	96,1	158,9
Đắk Nông	1271	1461	1747	107,3	119,6	126,2
Lâm Đồng	779	1031	1248	116,1	121,1	146,2
Đông Nam bộ	1462	1580	1609	104,8	101,8	109,1
Bình Phước	557	713	925	108,3	129,7	147,1
Tây Ninh	508	688	861	109,2	125,2	152,5
Bình Dương	632	743	828	110,0	111,5	124,3
Đồng Nai	761	913	997	108,0	109,1	125,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	3420	3897	3504	107,9	89,9	108,2
TP. Hồ Chí Minh	1884	2006	2017	104,1	100,6	106,8
Đồng bằng sông Cửu Long	880	932	1158	102,3	124,3	118,8
Long An	815	947	1269	100,6	134,0	136,0
Tiền Giang	462	503	594	103,2	118,2	118,6
Bến Tre	418	484	539	94,5	111,4	122,2
Trà Vinh	325	670	1354	99,3	202,1	311,0
Vĩnh Long	440	447	483	103,9	108,0	105,7
Đồng Tháp	885	1040	1113	110,5	107,0	121,6
An Giang	1029	985	1034	106,2	105,0	98,1
Kiên Giang	944	1256	1636	116,2	130,3	153,2
Cần Thơ	1288	1394	1457	107,8	104,5	110,7
Hậu Giang	2652	1140	1235	71,2	108,3	44,8
Sóc Trăng	1281	1813	3027	111,6	167,0	188,9
Bạc Liêu	501	659	953	112,4	144,7	161,0
Cà Mau	1509	1453	1436	105,2	98,8	95,7
Không phân vùng	10804	18823	20789	116,7	110,4	183,3

**25 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12
THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ**

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	7645557	12550727	13962092	117,0	111,2	173,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3168949	4366291	4566490	117,5	104,6	140,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2323373	2597518	2589192	113,7	99,7	111,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3024830	5856533	6891641	115,8	117,7	210,7
Khu vực doanh nghiệp FDI	1451778	2327904	2503962	118,3	107,6	166,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	126087	189116	232580	119,8	123,0	167,2
Công nghiệp và xây dựng	3359709	5018047	5422556	117,9	108,1	155,4
<i>Công nghiệp</i>	2947567	4443363	4789310	118,3	107,8	156,6
Khai khoáng	420244	519812	367268	114,4	70,7	105,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1620791	2538774	2953630	117,5	116,3	169,4
Sản xuất và phân phối điện	847815	1305543	1367745	122,4	104,8	157,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	58718	79234	100668	116,4	127,1	153,2
<i>Xây dựng</i>	412142	574684	633246	114,9	110,2	146,5
Dịch vụ	4159762	7343565	8306956	116,2	113,1	188,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	644793	833594	943207	116,2	113,1	137,8
Vận tải, kho bãi	338119	487347	573080	111,4	117,6	156,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	164033	252130	289444	113,9	114,8	165,1
Thông tin và truyền thông	191837	236502	243732	93,4	103,1	125,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1763473	3388772	4131470	118,0	121,9	213,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	746425	1511773	1541504	122,9	102,0	204,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	172681	393478	288552	107,2	73,3	197,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47820	91387	117444	120,8	128,5	218,4
Giáo dục và đào tạo	24408	25551	29058	118,7	113,7	111,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18036	29228	40125	133,3	137,3	192,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43614	88045	104640	120,6	118,8	220,9
Hoạt động dịch vụ khác	4522	5757	4700	129,5	81,6	115,6

26 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	7645557	12550727	13962092	117,0	111,2	173,4
Đồng bằng sông Hồng	2438176	3653773	4875589	116,8	133,4	174,9
Hà Nội	1718195	2570977	3522247	115,6	137,0	177,3
Quảng Ninh	191815	251881	270008	131,6	107,2	136,0
Vĩnh Phúc	35466	57522	73396	112,8	127,6	184,6
Bắc Ninh	91742	175204	268782	124,9	153,4	242,0
Hải Dương	70775	99660	109135	112,7	109,5	147,5
Hải Phòng	148394	222070	258502	112,0	116,4	161,9
Hưng Yên	47151	73292	91499	122,8	124,8	174,7
Thái Bình	25583	38491	82994	112,4	215,6	237,4
Hà Nam	25330	47560	67126	115,7	141,1	226,4
Nam Định	26284	36017	42357	112,5	117,6	149,1
Ninh Bình	57441	81099	89542	118,0	110,4	148,5
Trung du và miền núi phía Bắc	236189	435718	486409	130,2	111,6	195,2
Hà Giang	13451	25500	21344	114,9	83,7	174,1
Cao Bằng	6111	8631	8716	116,5	101,0	141,9
Bắc Kạn	2328	3067	2828	110,8	92,2	126,6
Tuyên Quang	12998	14263	14094	111,0	98,8	109,1
Lào Cai	23014	44335	48692	140,2	109,8	202,1
Điện Biên	8909	17558	28604	132,7	162,9	259,1
Lai Châu	6118	11439	11260	130,4	98,4	185,5
Sơn La	15197	23489	25145	121,9	107,1	160,0
Yên Bái	8677	15229	17892	120,6	117,5	190,9
Hoà Bình	12553	18721	21068	117,9	112,5	158,5
Thái Nguyên	66609	166183	166262	161,0	100,0	249,6
Lạng Sơn	6278	9119	10459	110,9	114,7	155,9
Bắc Giang	29631	43534	64242	117,4	147,6	181,9
Phú Thọ	24315	34651	45803	112,6	132,2	165,4
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	564719	1011941	1135484	124,8	112,2	190,1
Thanh Hoá	52662	92474	122298	122,1	132,3	203,9
Nghệ An	53219	85367	133099	118,5	155,9	205,3
Hà Tĩnh	105622	306706	312088	211,3	101,8	292,9
Quảng Bình	19385	28081	30792	116,1	109,7	151,9
Quảng Trị	7867	15196	16405	118,7	108,0	200,8
Thừa Thiên Huế	28396	36001	37954	120,0	105,4	130,2

26 (Tiếp theo) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12
THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	91241	132729	149402	112,9	112,6	154,6
Quảng Nam	30489	50263	58448	113,4	116,3	178,3
Quảng Ngãi	62872	73597	78395	100,8	106,5	120,9
Bình Định	25583	44546	48800	119,6	109,6	182,4
Phú Yên	11797	15307	13600	110,8	88,8	122,5
Khánh Hòa	45678	84592	81731	120,6	96,6	182,1
Ninh Thuận	7604	11202	12063	118,8	107,7	153,0
Bình Thuận	22305	35880	40407	124,1	112,6	171,0
Tây Nguyên	104673	138996	192653	112,0	138,6	158,4
Kon Tum	8172	12663	14933	118,4	117,9	168,8
Gia Lai	48208	57585	100371	110,5	174,3	163,8
Đắk Lắk	18121	24201	27202	107,1	112,4	141,8
Đắk Nông	10185	11998	11763	105,0	98,0	116,6
Lâm Đồng	19986	32549	38384	122,6	117,9	177,5
Đông Nam bộ	2582947	3487137	3430853	112,6	98,4	133,9
Bình Phước	21249	40705	47510	117,6	116,7	207,6
Tây Ninh	35114	68405	91189	129,4	133,3	227,2
Bình Dương	220724	313028	370004	114,3	118,2	154,7
Đồng Nai	239769	357900	395312	111,4	110,5	157,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	386598	475772	381611	113,4	80,2	110,9
TP. Hồ Chí Minh	1679492	2231327	2145226	111,9	96,1	130,3
Đồng bằng sông Cửu Long	293412	412828	592991	108,1	143,6	171,4
Long An	64348	105741	155405	108,9	147,0	202,9
Tiền Giang	22027	33335	44829	120,3	134,5	177,4
Bến Tre	9591	14666	17235	102,2	117,5	166,3
Trà Vinh	5415	40992	67234	109,0	164,0	999,3
Vĩnh Long	7739	10330	12030	105,9	116,5	144,5
Đồng Tháp	15620	20570	24949	111,5	121,3	145,7
An Giang	18410	18414	22876	109,9	124,2	112,1
Kiên Giang	20145	43616	83544	113,7	191,5	315,6
Cần Thơ	58768	67976	76624	112,4	112,7	123,0
Hậu Giang	31335	17894	20020	76,6	111,9	60,5
Sóc Trăng	7458	8773	31682	109,9	361,1	271,2
Bạc Liêu	3610	5794	12808	108,9	221,1	257,6
Cà Mau	28947	24727	23754	106,5	96,1	83,7
Không phân vùng	1425443	3410334	3248113	121,7	95,2	233,6

27 TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	242	298	337	110,0	113,4	131,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	615	1054	1124	111,9	106,7	176,9
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	707	1227	1366	115,2	111,3	183,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	154	176	220	116,0	125,4	128,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	257	302	349	104,3	115,3	126,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	258	396	438	112,7	110,7	161,5
Công nghiệp và xây dựng	241	312	345	110,6	110,8	136,3
<i>Công nghiệp</i>	288	370	400	108,9	108,1	133,8
Khai khoáng	764	684	944	114,3	137,9	106,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	201	245	278	108,2	113,3	130,0
Sản xuất và phân phối điện	3181	6111	6064	115,4	99,2	191,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	416	372	556	109,6	149,6	111,7
<i>Xây dựng</i>	85	88	125	119,3	142,2	124,6
Dịch vụ	242	265	317	108,6	119,8	120,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	150	143	162	117,0	112,7	101,4
Vận tải, kho bãi	404	501	623	107,3	124,3	139,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	347	394	426	105,3	108,1	118,1
Thông tin và truyền thông	539	486	506	91,7	104,2	92,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	224	270	285	95,0	105,7	124,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	889	943	963	110,9	102,1	107,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	86	136	172	131,7	126,0	179,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	75	81	153	107,5	189,8	156,5
Giáo dục và đào tạo	217	117	131	104,8	112,4	57,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	289	307	377	120,9	122,8	118,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	417	594	1631	114,5	274,6	266,5
Hoạt động dịch vụ khác	77	87	94	132,8	107,8	117,7

28 TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	242	298	337	110,0	113,4	131,3
Đồng bằng sông Hồng	247	306	365	112,8	119,3	136,0
Hà Nội	225	284	348	113,5	122,6	140,4
Quảng Ninh	500	723	904	122,5	125,1	162,6
Vĩnh Phúc	202	237	322	90,0	136,1	138,5
Bắc Ninh	290	354	444	109,4	125,5	137,5
Hải Dương	197	192	213	103,4	111,0	102,6
Hải Phòng	295	355	359	112,8	101,0	121,1
Hưng Yên	233	253	271	115,9	107,2	112,4
Thái Bình	128	172	192	106,1	111,7	141,7
Hà Nam	271	286	372	101,9	130,0	121,2
Nam Định	152	180	174	111,6	96,9	116,3
Ninh Bình	290	371	476	114,3	128,2	145,9
Trung du và miền núi phía Bắc	229	409	422	125,4	103,3	181,0
Hà Giang	243	455	643	129,6	141,3	225,8
Cao Bằng	155	257	334	107,0	130,0	190,2
Bắc Kạn	196	264	259	115,2	98,4	133,7
Tuyên Quang	276	491	490	134,9	99,8	177,8
Lào Cai	274	630	613	137,5	97,3	226,6
Điện Biên	168	306	327	126,2	106,7	188,9
Lai Châu	141	365	575	112,5	157,6	333,6
Sơn La	343	627	677	134,3	108,0	190,1
Yên Bái	237	382	386	118,4	101,3	161,7
Hoà Bình	227	277	267	118,2	96,5	120,0
Thái Nguyên	372	702	692	136,1	98,6	187,4
Lạng Sơn	233	275	299	109,4	109,0	123,2
Bắc Giang	160	217	232	111,1	107,0	140,4
Phú Thọ	156	188	223	110,7	118,5	132,2
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	247	343	388	112,8	112,9	147,7
Thanh Hoá	210	283	332	117,4	117,4	146,6
Nghệ An	203	282	305	113,1	108,3	144,7
Hà Tĩnh	236	1030	1814	146,9	176,1	601,7
Quảng Bình	328	471	519	121,9	110,2	150,9
Quảng Trị	197	302	345	119,8	114,2	164,7
Thừa Thiên Huế	269	350	363	120,3	103,7	132,5

28 (Tiếp theo) TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Triệu đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	224	297	272	115,0	91,7	126,8
Quảng Nam	205	259	259	113,0	100,1	126,4
Quảng Ngãi	1079	972	873	97,9	89,8	85,5
Bình Định	139	203	233	114,7	114,9	156,2
Phú Yên	235	298	298	108,9	100,0	126,4
Khánh Hòa	213	263	269	113,1	102,3	124,9
Ninh Thuận	250	327	349	113,2	106,6	135,3
Bình Thuận	190	259	262	106,7	101,3	137,2
Tây Nguyên	240	336	346	116,9	103,2	142,0
Kon Tum	127	183	213	109,2	116,2	156,2
Gia Lai	262	390	402	111,8	103,0	151,0
Đắk Lắk	172	259	231	116,5	89,0	142,6
Đắk Nông	586	589	600	130,5	101,8	101,5
Lâm Đồng	273	364	418	119,5	114,9	143,3
Đông Nam bộ	221	226	250	108,5	110,8	107,7
Bình Phước	148	201	239	109,0	119,1	148,7
Tây Ninh	24	244	312	110,4	127,9	1164,7
Bình Dương	157	176	194	105,3	110,6	117,7
Đồng Nai	230	267	275	108,4	103,1	117,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	1182	1367	1299	105,2	95,1	112,8
TP. Hồ Chí Minh	185	154	189	110,2	122,9	92,6
Đồng bằng sông Cửu Long	195	214	276	107,7	129,0	125,3
Long An	178	163	241	107,4	147,6	113,6
Tiền Giang	124	133	157	105,4	118,2	117,1
Bến Tre	131	149	157	106,6	105,3	116,6
Trà Vinh	86	392	879	97,3	224,5	740,7
Vĩnh Long	94	94	107	106,6	114,2	106,8
Đồng Tháp	195	200	203	112,8	101,6	103,1
An Giang	186	199	307	113,1	154,6	136,2
Kiên Giang	171	237	305	117,1	128,6	158,7
Cần Thơ	353	393	376	112,4	95,7	108,9
Hậu Giang	157	187	282	102,1	151,0	149,0
Sóc Trăng	187	208	208	111,4	100,1	111,3
Bạc Liêu	158	181	357	105,7	197,5	170,0
Cà Mau	517	449	380	106,3	84,8	80,2
Không phân vùng	645	1042	1039	91,2	99,8	161,3

29 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	12427360	17436430	20664322	109,8	118,5	153,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2852743	2865500	3126354	100,2	109,1	105,0
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	1778785	1811341	2036931	99,2	112,5	108,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	6538001	9762148	11737017	109,7	120,2	164,4
Khu vực doanh nghiệp FDI	3036616	4808782	5800952	119,6	120,6	174,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	73373	85297	112963	106,5	132,4	135,1
Công nghiệp và xây dựng	6045295	8888958	10455058	114,5	117,6	160,0
<i>Công nghiệp</i>	5330927	7778923	9217653	114,5	118,5	159,4
Khai khoáng	346091	275204	292541	100,2	106,3	82,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4466690	6682450	8043426	115,6	120,4	164,8
Sản xuất và phân phối điện	484132	768379	819366	113,9	106,6	164,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34014	52890	62320	118,6	117,8	169,4
<i>Xây dựng</i>	714369	1110036	1237404	114,1	111,5	164,3
Dịch vụ	6308692	8462174	10096301	105,6	119,3	147,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4510994	6067979	6970864	105,9	114,9	144,5
Vận tải, kho bãi	417581	591977	718347	113,2	121,3	156,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	82248	137280	170062	115,4	123,9	186,8
Thông tin và truyền thông	282889	436208	448511	100,3	102,8	156,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	564705	457803	787338	89,2	172,0	110,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	142991	288616	438572	123,3	152,0	254,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	141123	216197	235698	116,1	109,0	160,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	74623	127910	164341	118,5	128,5	195,8
Giáo dục và đào tạo	16017	25703	29517	121,4	114,8	172,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12807	24140	31560	126,6	130,7	217,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56612	80674	91312	112,3	113,2	151,9
Hoạt động dịch vụ khác	6101	7688	10179	113,7	132,4	146,4

30 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	12427360	17436430	20664322	109,8	118,5	153,3
Đồng bằng sông Hồng	4152256	5814474	7251217	111,0	124,7	157,3
Hà Nội	2385714	3094849	3596814	106,4	116,2	140,2
Quảng Ninh	254044	364589	434445	115,4	119,2	157,3
Vĩnh Phúc	153654	239301	325309	113,1	135,9	183,7
Bắc Ninh	545517	816417	1174335	133,3	143,8	182,5
Hải Dương	153064	237617	293386	115,9	123,5	173,5
Hải Phòng	291216	506390	652061	108,8	128,8	198,9
Hưng Yên	104864	141364	281258	114,7	199,0	201,5
Thái Bình	59294	87976	102743	108,3	116,8	160,8
Hà Nam	53008	83286	116991	120,1	140,5	188,9
Nam Định	60241	85792	107731	115,7	125,6	160,6
Ninh Bình	91640	156893	166144	118,4	105,9	176,3
Trung du và miền núi phía Bắc	482770	1052219	1297222	132,8	123,3	243,3
Hà Giang	7713	10870	12370	111,4	113,8	150,7
Cao Bằng	8727	9115	11456	102,2	125,7	117,9
Bắc Kạn	4021	4407	4999	100,5	113,4	117,0
Tuyên Quang	12618	14626	16512	109,4	112,9	123,4
Lào Cai	40264	56410	70060	116,7	124,2	157,1
Điện Biên	9832	11984	12054	113,7	100,6	122,2
Lai Châu	4935	6698	8056	117,4	120,3	149,5
Sơn La	15978	21933	22848	115,5	104,2	140,1
Yên Bái	14204	19423	24913	111,9	128,3	156,1
Hoà Bình	17077	33040	36346	119,3	110,0	203,2
Thái Nguyên	194640	618942	761569	160,7	123,0	354,6
Lạng Sơn	20407	29971	42574	123,3	142,1	177,7
Bắc Giang	61250	115259	160107	122,4	138,9	224,8
Phú Thọ	71103	99541	113355	114,2	113,9	149,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1037210	1407160	1513980	112,2	107,6	140,8
Thanh Hoá	102796	159795	175212	117,1	109,6	162,9
Nghệ An	101381	142853	159986	114,1	112,0	149,4
Hà Tĩnh	39127	49861	70822	119,2	142,0	154,2
Quảng Bình	29400	37256	42337	109,6	113,6	135,4
Quảng Trị	29923	35044	32839	109,7	93,7	113,4
Thừa Thiên Huế	49473	65319	71732	111,5	109,8	138,5

30 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	169299	252823	281478	111,6	111,3	157,8
Quảng Nam	76623	168771	157439	123,0	93,3	212,9
Quảng Ngãi	170779	131436	147564	101,1	112,3	81,7
Bình Định	79206	95463	94623	116,4	99,1	120,0
Phú Yên	28862	32047	32419	114,0	101,2	111,7
Khánh Hòa	98790	138336	153908	111,0	111,3	147,9
Ninh Thuận	15991	19178	21208	111,7	110,6	126,3
Bình Thuận	45560	78977	72413	113,5	91,7	166,1
Tây Nguyên	218662	303439	334148	106,3	110,1	145,8
Kon Tum	14691	20057	25686	107,7	128,1	155,7
Gia Lai	61334	60516	68610	103,6	113,4	105,3
Đắk Lắk	68772	99871	95935	97,2	96,1	142,4
Đắk Nông	26872	46523	54177	121,5	116,5	187,4
Lâm Đồng	46994	76473	89741	115,5	117,4	176,8
Đông Nam bộ	4998704	6703489	7633492	107,1	113,9	143,4
Bình Phước	62213	94137	146445	108,6	155,6	193,4
Tây Ninh	100809	149776	175536	115,0	117,2	161,4
Bình Dương	699310	996447	1129585	116,2	113,4	152,0
Đồng Nai	681684	972497	1030611	110,2	106,0	146,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	436664	454111	466489	100,3	102,7	105,4
TP. Hồ Chí Minh	3018025	4036521	4684826	105,2	116,1	144,5
Đồng bằng sông Cửu Long	943122	1273432	1377271	108,7	108,2	140,5
Long An	160750	266168	317967	116,5	119,5	181,7
Tiền Giang	93192	124830	123572	117,6	99,0	133,3
Bến Tre	37787	47932	56456	105,3	117,8	138,1
Trà Vinh	25509	42500	49668	114,1	116,9	180,7
Vĩnh Long	38537	44510	44449	101,7	99,9	115,4
Đồng Tháp	100461	120150	125751	104,0	104,7	122,4
An Giang	85053	98999	90851	108,9	91,8	111,6
Kiên Giang	70417	97675	113302	111,0	116,0	149,8
Cần Thơ	147356	190839	186201	105,3	97,6	127,9
Hậu Giang	32162	43542	56919	107,6	130,7	156,2
Sóc Trăng	38699	60156	59383	106,7	98,7	154,4
Bạc Liêu	26387	40659	48359	109,6	118,9	168,7
Cà Mau	86813	95471	104393	100,0	109,3	115,1
Không phân vùng	594636	882217	1256991	104,7	142,5	179,9

31 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	458189	711975	876676	113,4	123,1	173,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	171866	197253	200891	102,0	101,8	115,8
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	100155	113458	124870	88,3	110,1	119,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	100823	188093	291635	115,6	155,0	237,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	185499	326629	384149	123,5	117,6	191,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7667	4818	4957	81,6	102,9	63,8
Công nghiệp và xây dựng	278897	446293	519591	118,1	116,4	173,2
<i>Công nghiệp</i>	268686	423301	495903	118,4	117,2	171,1
Khai khoáng	62936	20718	27598	82,4	133,2	38,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	189794	378504	433390	126,5	114,5	213,9
Sản xuất và phân phối điện	13214	20268	29994	133,5	148,0	190,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2742	3810	4920	124,7	129,1	159,2
<i>Xây dựng</i>	10211	22993	23688	113,4	103,0	228,6
Dịch vụ	171625	260863	352127	109,1	135,0	178,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40593	66152	75226	121,4	113,7	174,1
Vận tải, kho bãi	5793	28190	23633	138,7	83,8	447,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3376	2722	7219	106,8	265,3	147,2
Thông tin và truyền thông	32380	56811	58557	100,2	103,1	178,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58753	55653	97272	99,4	174,8	130,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18602	30503	61363	112,3	201,2	246,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4448	6833	10551	111,9	154,4	195,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	374	4453	5968		134,0	1392,8
Giáo dục và đào tạo	507	1819	612	118,5	33,6	239,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	285	1190	1076	113,6	90,4	397,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6629	6856	9976	102,8	145,5	127,0
Hoạt động dịch vụ khác	-116	-319	674		0,0	0,0

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ không cho chỉ số phát triển năm 2017 so 2016 và bình quân giai đoạn 2010-2017 không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống.

32 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	458189	711975	876676	113,4	123,1	173,4
Đồng bằng sông Hồng	149666	191456	284094	112,8	148,4	158,9
Hà Nội	85951	87961	129363	102,6	147,1	126,4
Quảng Ninh	1835	5441	8654	117,1	159,0	384,1
Vĩnh Phúc	14236	28619	27816	132,4	97,2	198,2
Bắc Ninh	39473	49596	83570	126,1	168,5	168,7
Hải Dương	5227	8751	12424	147,4	142,0	202,6
Hải Phòng	473	7279	9489		130,4	1773,0
Hưng Yên	1709	1515	10506	119,0	693,6	351,7
Thái Bình	-496	151	635		420,5	0,0
Hà Nam	624	1510	1742	176,3	115,4	260,4
Nam Định	372	198	1078	175,1	545,0	171,4
Ninh Bình	262	436	-1182	216,7	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc	12403	58998	72119	169,4	122,2	528,6
Hà Giang	325	537	801	152,3	149,1	205,7
Cao Bằng	106	-189	-5	33,7	2,4	0,0
Bắc Kạn	-50	-35	87		0,0	0,0
Tuyên Quang	63	-814	-40		4,9	0,0
Lào Cai	1152	495	2124	97,0	429,4	113,6
Điện Biên	148	36	-45	130,3	0,0	0,0
Lai Châu	1	342	15		4,3	13284,4
Sơn La	105	-394	756		0,0	172,1
Yên Bái	291	588	692	157,9	117,6	220,3
Hoà Bình	-507	457	112		24,5	0,0
Thái Nguyên	9733	55083	65930	322,2	119,7	621,7
Lạng Sơn	-119	-296	-629		212,8	387,2
Bắc Giang	822	2543	3296	89,2	129,6	355,3
Phú Thọ	332	644	-975	129,8	0,0	0,0
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	14341	31446	32009	140,3	101,8	221,2
Thanh Hoá	992	1391	1442	106,6	103,7	142,8
Nghệ An	425	2200	1048	136,3	47,7	381,7
Hà Tĩnh	-221	-3947	-4292		108,7	1867,8
Quảng Bình	-82	-569	-1292		226,9	1131,9
Quảng Trị	229	127	249	76,4	195,2	82,3
Thừa Thiên Huế	1474	848	2173	90,2	256,3	102,5

32 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	1395	4979	6915	152,6	138,9	426,3
Quảng Nam	3778	9121	4865	157,2	53,3	185,1
Quảng Ngãi	1515	6308	9838		155,9	532,9
Bình Định	1321	1763	2070	106,4	117,4	145,0
Phú Yên	293	774	1262	104,6	163,1	347,2
Khánh Hòa	2078	4710	5996	125,1	127,3	257,6
Ninh Thuận	132	195	414		211,6	230,2
Bình Thuận	1011	3547	1322	99,3	37,3	240,9
Tây Nguyên	4102	4074	6810	107,2	167,1	132,7
Kon Tum	302	546	430	83,7	78,8	161,3
Gia Lai	1762	-155	1784	108,3	0,0	46,2
Đắk Lắk	771	1306	1536		117,6	184,2
Đắk Nông	359	474	476	87,0	100,4	132,1
Lâm Đồng	907	1903	2584	172,5	135,8	247,3
Đông Nam bộ	204830	287885	313252	111,1	108,8	146,7
Bình Phước	2538	1856	2882	86,7	155,3	93,3
Tây Ninh	2026	4465	6881	81,6	154,1	280,0
Bình Dương	25999	42247	44237	116,3	104,7	166,3
Đồng Nai	30037	53445	48258	126,0	90,3	169,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	44669	22066	27298	89,4	123,7	55,3
TP. Hồ Chí Minh	99561	163806	183695	113,8	112,1	174,5
Đồng bằng sông Cửu Long	22998	46477	42186	107,5	90,8	192,8
Long An	2807	18868	6758	111,3	35,8	456,5
Tiền Giang	1690	2960	3430	107,4	115,9	189,0
Bến Tre	1235	1815	2234	108,3	123,1	164,0
Trà Vinh	823	1311	821	113,5	62,6	129,5
Vĩnh Long	1283	2069	1757	112,1	84,9	149,1
Đồng Tháp	1560	3595	2789	103,0	77,6	204,6
An Giang	2551	1818	2279	94,1	125,4	80,3
Kiên Giang	2719	4276	6830	116,7	159,7	204,2
Cần Thơ	2401	2822	4352	110,3	154,2	149,4
Hậu Giang	1040	1439	2785	74,3	193,5	203,2
Sóc Trăng	536	831	1467	80,6	176,5	214,3
Bạc Liêu	1595	2295	2591	116,2	112,9	153,2
Cà Mau	2758	2377	4093	115,9	172,2	117,3
Không phân vùng	49850	91638	126206	107,7	137,7	218,5

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ không cho chỉ số phát triển năm 2017 so 2016 và bình quân giai đoạn 2010-2017 không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống.

33 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	46,5	47,3	45,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	80,2	83,5	81,1
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	80,6	83,4	78,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	46,1	47,0	45,2
Khu vực doanh nghiệp FDI	51,3	51,4	51,0
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	53,9	49,4	46,5
Công nghiệp và xây dựng	51,4	52,9	50,3
<i>Công nghiệp</i>	51,8	51,9	49,9
Khai khoáng	49,4	46,6	42,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51,6	51,9	49,9
Sản xuất và phân phối điện	61,2	61,1	59,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	56,7	54,1	52,5
<i>Xây dựng</i>	51,0	54,1	50,7
Dịch vụ	44,2	45,0	43,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46,5	48,9	46,8
Vận tải, kho bãi	47,2	47,1	44,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43,6	39,5	38,5
Thông tin và truyền thông	37,5	35,9	37,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49,1	38,4	38,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32,1	34,0	36,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	41,8	42,3	42,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	39,8	37,4	37,0
Giáo dục và đào tạo	25,2	24,3	25,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	39,3	36,1	35,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35,3	33,7	31,6
Hoạt động dịch vụ khác	35,5	32,8	33,0

34 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	46,5	47,3	45,6
Đồng bằng sông Hồng	41,4	42,8	42,8
Hà Nội	35,5	36,9	38,4
Quảng Ninh	60,3	55,3	49,3
Vĩnh Phúc	63,1	51,3	45,3
Bắc Ninh	55,0	58,4	57,4
Hải Dương	47,6	45,9	39,0
Hải Phòng	54,0	61,1	60,2
Hưng Yên	51,1	47,2	41,0
Thái Bình	58,9	52,2	47,1
Hà Nam	57,5	60,5	51,2
Nam Định	67,1	65,9	60,8
Ninh Bình	51,6	57,1	59,3
Trung du và miền núi phía Bắc	61,4	59,6	56,9
Hà Giang	70,4	69,8	77,7
Cao Bằng	81,0	81,2	81,8
Bắc Kạn	63,2	61,6	67,1
Tuyên Quang	69,2	67,0	62,5
Lào Cai	62,4	57,0	55,6
Điện Biên	72,5	70,0	75,4
Lai Châu	70,4	68,3	71,5
Sơn La	66,0	62,9	64,3
Yên Bái	60,8	58,2	61,1
Hoà Bình	49,5	50,4	45,1
Thái Nguyên	52,6	57,0	51,3
Lạng Sơn	60,8	58,8	52,1
Bắc Giang	57,4	52,3	48,4
Phú Thọ	60,0	59,2	54,4
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	56,7	55,7	51,4
Thanh Hoá	68,4	68,4	60,6
Nghệ An	58,9	61,6	48,1
Hà Tĩnh	57,9	51,9	51,1
Quảng Bình	68,5	54,7	49,9
Quảng Trị	63,5	63,2	57,7
Thừa Thiên Huế	67,6	67,1	65,3

34 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
			%
Đà Nẵng	39,2	42,2	41,5
Quảng Nam	62,2	54,6	49,6
Quảng Ngãi	62,7	66,1	62,5
Bình Định	58,4	62,6	62,6
Phú Yên	61,7	66,0	59,8
Khánh Hòa	50,3	46,5	43,4
Ninh Thuận	47,3	49,2	49,1
Bình Thuận	61,4	55,6	50,6
Tây Nguyên	55,7	54,3	49,8
Kon Tum	68,5	65,5	59,0
Gia Lai	56,1	51,6	53,5
Đắk Lắk	55,9	54,6	46,0
Đắk Nông	61,5	59,5	56,7
Lâm Đồng	48,2	50,3	47,0
Đông Nam bộ	40,6	41,5	40,0
Bình Phước	51,1	54,5	50,5
Tây Ninh	67,3	74,6	65,2
Bình Dương	48,7	51,1	48,2
Đồng Nai	59,0	65,2	62,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	57,7	48,7	50,7
TP. Hồ Chí Minh	37,1	37,8	36,4
Đồng bằng sông Cửu Long	71,2	76,0	68,6
Long An	61,7	73,4	58,7
Tiền Giang	64,5	71,9	70,3
Bến Tre	64,6	67,8	63,5
Trà Vinh	82,7	86,3	83,5
Vĩnh Long	69,3	82,4	67,7
Đồng Tháp	72,2	82,6	71,1
An Giang	70,7	82,4	75,9
Kiên Giang	82,0	80,5	69,4
Cần Thơ	64,0	60,7	56,8
Hậu Giang	71,5	69,4	70,1
Sóc Trăng	80,8	90,5	84,5
Bạc Liêu	97,5	97,5	92,6
Cà Mau	76,0	79,8	76,2
Không phân vùng	94,1	88,3	92,5

35 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	39,9	49,1	48,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	17,9	15,6	15,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	17,2	15,0	15,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39,9	49,3	48,3
Khu vực doanh nghiệp FDI	46,7	47,9	42,3
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34,0	44,1	42,4
Công nghiệp và xây dựng	35,4	43,3	43,6
<i>Công nghiệp</i>	37,3	45,1	45,0
Khai khoáng	35,4	46,0	47,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37,6	45,3	45,1
Sản xuất và phân phối điện	30,4	37,2	34,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32,8	42,2	42,3
<i>Xây dựng</i>	33,0	41,0	42,0
Dịch vụ	42,0	51,5	49,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37,6	47,9	47,2
Vận tải, kho bãi	39,8	50,5	50,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	52,4	57,2	54,8
Thông tin và truyền thông	55,6	59,7	53,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	37,5	55,4	51,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	52,9	61,2	55,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	46,8	53,5	50,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49,1	58,7	55,8
Giáo dục và đào tạo	61,7	70,4	64,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47,2	59,7	57,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52,3	60,4	59,4
Hoạt động dịch vụ khác	49,9	62,4	59,1

36 TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	39,9	49,1	48,0
Đồng bằng sông Hồng	43,3	54,9	50,9
Hà Nội	48,3	61,4	55,1
Quảng Ninh	28,2	40,0	42,4
Vĩnh Phúc	25,6	43,6	47,7
Bắc Ninh	33,2	37,3	38,9
Hải Dương	40,1	50,1	55,3
Hải Phòng	30,3	37,8	35,6
Hưng Yên	39,5	51,5	54,0
Thái Bình	29,1	41,0	46,5
Hà Nam	27,8	35,6	43,6
Nam Định	23,0	31,0	31,0
Ninh Bình	26,3	32,0	35,4
Trung du và miền núi phía Bắc	28,5	35,8	37,5
Hà Giang	10,5	12,1	11,7
Cao Bằng	9,6	12,4	11,9
Bắc Kạn	35,7	36,1	25,3
Tuyên Quang	27,3	29,8	32,1
Lào Cai	33,6	41,6	39,2
Điện Biên	18,1	20,3	19,4
Lai Châu	17,3	25,2	19,9
Sơn La	28,8	30,8	28,5
Yên Bái	33,9	33,6	33,3
Hoà Bình	29,9	39,4	44,2
Thái Nguyên	33,3	42,0	45,2
Lạng Sơn	35,8	40,5	44,9
Bắc Giang	33,7	46,6	50,7
Phú Thọ	28,5	37,4	37,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	31,7	40,4	42,5
Thanh Hoá	15,3	24,6	27,7
Nghệ An	26,3	34,2	43,7
Hà Tĩnh	21,4	34,4	36,3
Quảng Bình	23,1	38,9	42,4
Quảng Trị	19,1	34,0	32,5
Thừa Thiên Huế	22,0	31,6	29,2

36 (Tiếp theo) TỶ LỆ DOANH NGHIỆP KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
			%
Đà Nẵng	49,7	56,6	55,5
Quảng Nam	26,4	42,7	45,3
Quảng Ngãi	22,5	28,7	33,5
Bình Định	31,6	34,6	34,6
Phú Yên	26,6	33,1	35,8
Khánh Hòa	44,3	52,0	53,3
Ninh Thuận	49,9	48,9	48,0
Bình Thuận	36,6	38,6	42,8
Tây Nguyên	32,5	40,5	44,4
Kon Tum	30,3	33,0	34,1
Gia Lai	29,1	39,8	42,6
Đắk Lắk	29,5	39,5	46,7
Đắk Nông	34,6	39,1	41,1
Lâm Đồng	38,2	44,8	47,1
Đông Nam bộ	45,1	53,7	52,9
Bình Phước	35,7	41,4	39,0
Tây Ninh	24,0	24,3	28,2
Bình Dương	41,7	48,2	50,3
Đồng Nai	30,2	34,3	36,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,2	49,3	45,3
TP. Hồ Chí Minh	47,7	56,5	55,5
Đồng bằng sông Cửu Long	20,5	22,9	26,0
Long An	31,0	26,0	38,8
Tiền Giang	23,8	26,8	25,2
Bến Tre	26,6	31,5	32,3
Trà Vinh	15,4	11,3	12,3
Vĩnh Long	18,9	16,7	28,7
Đồng Tháp	16,7	16,7	24,2
An Giang	18,6	16,7	20,5
Kiên Giang	11,4	18,1	23,7
Cần Thơ	29,4	38,6	34,5
Hậu Giang	27,3	29,1	26,1
Sóc Trăng	8,6	7,1	10,3
Bạc Liêu	2,2	2,4	5,4
Cà Mau	13,1	18,7	14,9
Không phân vùng	4,2	6,8	5,0

37 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	3,7	4,1	4,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6,0	6,9	6,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	5,6	6,3	6,1
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,5	1,9	2,5
Khu vực doanh nghiệp FDI	6,1	6,8	6,6
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10,5	5,6	4,4
Công nghiệp và xây dựng	4,6	5,0	5,0
<i>Công nghiệp</i>	5,0	5,4	5,4
Khai khoáng	18,2	7,5	9,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,2	5,7	5,4
Sản xuất và phân phối điện	2,7	2,6	3,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,1	7,2	7,9
<i>Xây dựng</i>	1,4	2,1	1,9
Dịch vụ	2,7	3,1	3,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	1,1	1,1
Vận tải, kho bãi	1,4	4,8	3,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,1	2,0	4,2
Thông tin và truyền thông	11,4	13,0	13,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,4	12,2	12,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,0	10,6	14,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,2	3,2	4,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	3,5	3,6
Giáo dục và đào tạo	3,2	7,1	2,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,2	4,9	3,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11,7	8,5	10,9
Hoạt động dịch vụ khác	-1,9	-4,1	6,6

38 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	3,7	4,1	4,2
Đồng bằng sông Hồng	3,6	3,3	3,9
Hà Nội	3,6	2,8	3,6
Quảng Ninh	0,7	1,5	2,0
Vĩnh Phúc	9,3	12,0	8,6
Bắc Ninh	7,2	6,1	7,1
Hải Dương	3,4	3,7	4,2
Hải Phòng	0,2	1,4	1,5
Hưng Yên	1,6	1,1	3,7
Thái Bình	-0,8	0,2	0,6
Hà Nam	1,2	1,8	1,5
Nam Định	0,6	0,2	1,0
Ninh Bình	0,3	0,3	-0,7
Trung du và miền núi phía Bắc	2,6	5,6	5,6
Hà Giang	4,2	4,9	6,5
Cao Bằng	1,2	-2,1	0,0
Bắc Kạn	-1,3	-0,8	1,7
Tuyên Quang	0,5	-5,6	-0,2
Lào Cai	2,9	0,9	3,0
Điện Biên	1,5	0,3	-0,4
Lai Châu	0,0	5,1	0,2
Sơn La	0,7	-1,8	3,3
Yên Bái	2,0	3,0	2,8
Hoà Bình	-3,0	1,4	0,3
Thái Nguyên	5,0	8,9	8,7
Lạng Sơn	-0,6	-1,0	-1,5
Bắc Giang	1,3	2,2	2,1
Phú Thọ	0,5	0,6	-0,9
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1,4	2,2	2,1
Thanh Hoá	1,0	0,9	0,8
Nghệ An	0,4	1,5	0,7
Hà Tĩnh	-0,6	-7,9	-6,1
Quảng Bình	-0,3	-1,5	-3,1
Quảng Trị	0,8	0,4	0,8
Thừa Thiên Huế	3,0	1,3	3,0

38 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
			%
Đà Nẵng	0,8	2,0	2,5
Quảng Nam	4,9	5,4	3,1
Quảng Ngãi	0,9	4,8	6,7
Bình Định	1,7	1,8	2,2
Phú Yên	1,0	2,4	3,9
Khánh Hòa	2,1	3,4	3,9
Ninh Thuận	0,8	1,0	2,0
Bình Thuận	2,2	4,5	1,8
Tây Nguyên	1,9	1,3	2,0
Kon Tum	2,1	2,7	1,7
Gia Lai	2,9	-0,3	2,6
Đắk Lắk	1,1	1,3	1,6
Đắk Nông	1,3	1,0	0,9
Lâm Đồng	1,9	2,5	2,9
Đông Nam bộ	4,1	4,3	4,1
Bình Phước	4,1	2,0	2,0
Tây Ninh	2,0	3,0	3,9
Bình Dương	3,7	4,2	3,9
Đồng Nai	4,4	5,5	4,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	10,2	4,9	5,9
TP. Hồ Chí Minh	3,3	4,1	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long	2,4	3,7	3,1
Long An	1,7	7,1	2,1
Tiền Giang	1,8	2,4	2,8
Bến Tre	3,3	3,8	4,0
Trà Vinh	3,2	3,1	1,7
Vĩnh Long	3,3	4,6	4,0
Đồng Tháp	1,6	3,0	2,2
An Giang	3,0	1,8	2,5
Kiên Giang	3,9	4,4	6,0
Cần Thơ	1,6	1,5	2,3
Hậu Giang	3,2	3,3	4,9
Sóc Trăng	1,4	1,4	2,5
Bạc Liêu	6,0	5,6	5,4
Cà Mau	3,2	2,5	3,9
Không phân vùng	8,4	10,4	10,0

39 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	2,4	2,7	2,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2,8	2,6	2,2
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	2,5	2,9	2,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,1	1,4	1,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	5,4	6,9	7,0
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,7	2,0	1,6
Công nghiệp và xây dựng	4,1	4,8	4,9
<i>Công nghiệp</i>	5,0	5,7	5,8
Khai khoáng	11,0	3,1	5,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,2	7,3	7,0
Sản xuất và phân phối điện	1,3	1,4	1,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,1	3,2	3,3
<i>Xây dựng</i>	0,7	1,2	1,1
Dịch vụ	1,5	1,6	1,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	2,0	1,9
Vận tải, kho bãi	1,0	3,7	2,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,3	0,7	1,5
Thông tin và truyền thông	9,0	12,9	12,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,0	0,7	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,3	1,1	2,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,1	1,0	1,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	2,3	2,6
Giáo dục và đào tạo	0,8	3,8	1,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,8	2,5	1,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8,0	4,8	5,9
Hoạt động dịch vụ khác	-0,9	-2,0	4,2

40 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	2,4	2,7	2,9
Đồng bằng sông Hồng	2,4	2,4	2,8
Hà Nội	1,9	1,6	1,8
Quảng Ninh	0,7	1,4	1,9
Vĩnh Phúc	14,2	17,9	13,5
Bắc Ninh	15,0	11,4	13,2
Hải Dương	3,1	4,0	5,0
Hải Phòng	0,1	1,6	1,8
Hưng Yên	1,4	0,9	4,7
Thái Bình	-0,9	0,2	0,4
Hà Nam	1,1	1,7	1,4
Nam Định	0,5	0,2	1,0
Ninh Bình	0,2	0,3	-0,6
Trung du và miền núi phía Bắc	2,6	7,4	7,3
Hà Giang	1,3	1,5	2,4
Cao Bằng	0,8	-1,1	0,0
Bắc Kạn	-0,7	-0,4	1,0
Tuyên Quang	0,3	-3,7	-0,2
Lào Cai	2,5	0,6	2,4
Điện Biên	0,6	0,1	-0,1
Lai Châu	0,0	1,9	0,1
Sơn La	0,4	-1,1	1,9
Yên Bái	1,9	2,5	2,5
Hoà Bình	-1,9	1,1	0,2
Thái Nguyên	7,9	19,3	18,8
Lạng Sơn	-0,7	-1,2	-2,0
Bắc Giang	1,3	2,8	2,3
Phú Thọ	0,6	0,9	-1,0
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1,3	1,8	1,6
Thanh Hoá	1,0	0,8	0,6
Nghệ An	0,3	1,0	0,4
Hà Tĩnh	-0,2	-1,2	-1,2
Quảng Bình	-0,2	-1,1	-2,1
Quảng Trị	1,0	0,4	0,7
Thừa Thiên Huế	2,9	1,3	3,0

40 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
			%
Đà Nẵng	0,7	1,8	2,2
Quảng Nam	5,9	8,7	3,9
Quảng Ngãi	1,2	4,8	6,5
Bình Định	2,0	1,9	2,0
Phú Yên	1,2	2,5	4,1
Khánh Hòa	2,3	3,0	3,7
Ninh Thuận	0,8	0,9	1,6
Bình Thuận	2,2	4,7	1,7
Tây Nguyên	1,8	1,5	1,9
Kon Tum	1,2	2,3	1,5
Gia Lai	1,8	-0,2	1,1
Đắk Lắk	1,8	2,0	2,4
Đắk Nông	1,8	1,8	1,5
Lâm Đồng	2,2	3,1	3,5
Đông Nam bộ	3,1	3,6	3,7
Bình Phước	5,0	2,3	2,7
Tây Ninh	2,8	3,7	4,5
Bình Dương	4,5	5,6	5,0
Đồng Nai	5,7	7,3	5,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,2	2,9	4,0
TP. Hồ Chí Minh	2,0	2,9	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	2,9	4,7	3,2
Long An	1,6	7,4	1,9
Tiền Giang	2,9	3,7	3,4
Bến Tre	5,2	5,5	5,7
Trà Vinh	5,3	3,5	1,1
Vĩnh Long	5,4	7,4	5,6
Đồng Tháp	2,9	5,4	3,7
An Giang	4,2	3,0	3,4
Kiên Giang	4,4	4,3	4,8
Cần Thơ	1,8	1,9	2,6
Hậu Giang	1,3	3,5	5,6
Sóc Trăng	1,3	1,4	1,4
Bạc Liêu	15,2	12,9	9,7
Cà Mau	4,0	3,5	5,7
Không phân vùng	1,5	1,4	1,7

41 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	8,2	9,0	10,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	12,1	11,0	11,4
- Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	10,1	9,8	10,6
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	3,4	4,4	6,0
Khu vực doanh nghiệp FDI	15,1	17,5	18,1
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5,9	3,0	2,6
Công nghiệp và xây dựng	11,2	12,3	12,9
<i>Công nghiệp</i>	13,4	14,3	15,1
Khai khoáng	18,7	5,8	9,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,4	18,2	17,9
Sản xuất và phân phối điện	4,3	4,4	6,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,3	6,4	6,9
<i>Xây dựng</i>	2,0	3,4	3,2
Dịch vụ	5,8	6,3	7,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,0	6,0	5,7
Vận tải, kho bãi	2,9	10,5	7,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,8	1,5	3,7
Thông tin và truyền thông	16,3	21,5	19,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,9	6,8	11,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,2	3,0	5,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,1	2,4	4,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	5,1	6,1
Giáo dục và đào tạo	1,5	7,1	2,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,5	4,7	3,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17,5	11,6	12,1
Hoạt động dịch vụ khác	-1,6	-4,8	8,8

42 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
CẢ NƯỚC	8,2	9,0	10,0
Đồng bằng sông Hồng	8,0	7,6	9,8
Hà Nội	6,3	5,1	6,8
Quảng Ninh	2,8	5,9	7,5
Vĩnh Phúc	29,5	36,2	31,0
Bắc Ninh	34,4	22,4	29,5
Hải Dương	10,4	13,9	16,9
Hải Phòng	0,5	5,4	6,0
Hưng Yên	4,5	2,4	13,2
Thái Bình	-3,0	0,6	1,4
Hà Nam	3,0	4,3	3,7
Nam Định	1,2	0,5	2,4
Ninh Bình	0,7	0,7	-1,7
Trung du và miền núi phía Bắc	8,5	20,3	18,1
Hà Giang	4,5	3,8	6,4
Cao Bằng	1,9	-2,7	-0,1
Bắc Kạn	-1,5	-0,9	2,0
Tuyên Quang	1,2	-13,9	-0,6
Lào Cai	7,1	1,8	6,5
Điện Biên	2,3	0,3	-0,4
Lai Châu	0,0	4,4	0,2
Sơn La	1,4	-3,1	4,7
Yên Bái	4,6	6,0	6,0
Hoà Bình	-5,6	3,4	0,7
Thái Nguyên	33,5	47,7	36,5
Lạng Sơn	-2,7	-4,4	-8,2
Bắc Giang	3,6	8,3	6,7
Phú Thọ	1,8	2,5	-2,9
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	3,6	5,0	4,4
Thanh Hoá	2,4	2,0	1,6
Nghệ An	1,0	3,7	1,5
Hà Tĩnh	-0,4	-3,3	-3,4
Quảng Bình	-0,7	-3,3	-5,5
Quảng Trị	2,7	0,9	1,7
Thừa Thiên Huế	6,7	3,2	7,9

42 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ SO VỚI VỐN CHỦ SỞ HỮU
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017
			%
Đà Nẵng	2,2	5,2	6,2
Quảng Nam	17,9	25,8	11,2
Quảng Ngãi	3,9	11,4	14,2
Bình Định	5,4	4,6	5,0
Phú Yên	2,8	5,7	9,3
Khánh Hòa	6,2	9,0	11,0
Ninh Thuận	2,1	2,3	3,8
Bình Thuận	6,0	13,1	4,4
Tây Nguyên	4,5	3,9	4,5
Kon Tum	2,6	4,6	3,3
Gia Lai	4,6	-0,4	2,8
Đắk Lắk	4,9	7,0	5,5
Đắk Nông	5,2	4,8	3,4
Lâm Đồng	5,1	6,9	7,7
Đông Nam bộ	8,6	9,1	9,6
Bình Phước	12,4	5,5	7,4
Tây Ninh	7,4	10,1	10,6
Bình Dương	12,7	14,1	12,6
Đồng Nai	13,6	15,4	12,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,7	6,4	9,0
TP. Hồ Chí Minh	6,3	7,8	8,6
Đồng bằng sông Cửu Long	9,1	12,7	9,9
Long An	5,4	20,4	6,5
Tiền Giang	6,8	8,7	7,6
Bến Tre	13,4	11,4	11,9
Trà Vinh	12,3	14,4	8,1
Vĩnh Long	12,8	16,3	13,5
Đồng Tháp	8,9	15,3	10,2
An Giang	9,9	6,9	7,5
Kiên Giang	11,2	11,6	13,6
Cần Thơ	6,2	5,2	7,4
Hậu Giang	8,2	8,0	13,4
Sóc Trăng	4,8	7,6	8,4
Bạc Liêu	29,7	24,4	26,8
Cà Mau	17,7	11,3	18,0
Không phân vùng	11,2	10,8	14,1

43 SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
					Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	84798	110100	126859	131275	103,5	144,7
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	1791	1883	1955	1847	94,5	105,8
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	23588	30713	33939	34725	102,3	140,4
<i>Công nghiệp</i>	12441	16211	17904	17990	100,5	139,6
Khai khoáng	601	642	687	666	96,9	110,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11243	14806	16191	16202	100,1	139,9
Sản xuất và phân phối điện, nước	597	763	1026	1122	109,4	162,7
<i>Xây dựng</i>	11148	14502	16035	16735	104,4	141,4
<i>Dịch vụ</i>	59420	77504	90965	94703	104,1	147,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30911	38956	45411	46380	102,1	141,0
Vận tải, kho bãi	5364	6269	5903	3899	66,1	99,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4116	5303	6336	6852	108,1	149,7
Thông tin và truyền thông	2531	2928	3649	3510	96,2	132,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	831	1185	1538	1867	121,4	184,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1307	3126	5065	7092	140,0	389,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5913	8430	9392	9964	106,1	156,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4085	5541	6742	7631	113,2	162,5
Giáo dục và đào tạo	1775	2793	3435	3860	112,4	189,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	313	535	741	871	117,5	229,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1547	1403	1518	1380	90,9	92,7
Hoạt động dịch vụ khác	730	1035	1235	1397	113,1	167,6

44 SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
					Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	84798	110100	126859	131275	103,5	144,7
Đồng bằng sông Hồng	24901	33453	38075	38873	102,1	147,8
Hà Nội	16905	22663	24545	25231	102,8	142,8
Quảng Ninh	980	1254	1593	1654	103,8	153,1
Vĩnh Phúc	591	857	1250	1145	91,6	183,4
Bắc Ninh	1054	1660	2046	2041	99,8	181,8
Hải Dương	909	1213	1509	1549	102,7	156,6
Hải Phòng	2076	2568	2979	3145	105,6	139,6
Hưng Yên	597	903	1311	1185	90,4	189,9
Thái Bình	480	631	776	825	106,3	155,2
Hà Nam	311	481	628	596	94,9	183,0
Nam Định	561	675	799	818	102,4	136,3
Ninh Bình	440	548	639	684	107,0	141,9
Trung du và miền núi phía Bắc	3272	4193	5300	5271	99,5	150,4
Hà Giang	101	112	174	149	85,6	143,6
Cao Bằng	91	114	150	127	84,7	143,2
Bắc Kạn	61	92	66	79	119,7	130,6
Tuyên Quang	107	131	200	202	101,0	166,0
Lào Cai	347	394	399	389	97,5	113,5
Điện Biên	96	87	121	131	108,3	118,3
Lai Châu	103	153	188	157	83,5	162,0
Sơn La	196	232	320	283	88,4	142,4
Yên Bái	155	206	218	252	115,6	145,4
Hoà Bình	271	287	374	383	102,4	128,4
Thái Nguyên	489	631	758	740	97,6	145,1
Lạng Sơn	235	288	355	386	108,7	146,3
Bắc Giang	554	869	1297	1209	93,2	203,1
Phú Thọ	469	597	680	784	115,3	146,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	11132	14825	17556	18820	107,2	153,3
Thanh Hoá	1151	1453	3065	3398	110,9	229,3
Nghệ An	1290	1547	1794	1903	106,1	135,6
Hà Tĩnh	622	734	741	761	102,7	119,9
Quảng Bình	457	564	576	659	114,4	131,4
Quảng Trị	287	282	307	366	119,2	110,9
Thừa Thiên Huế	478	672	640	680	106,3	138,9

44 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
					Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	2492	3898	4022	4474	111,2	165,8
Quảng Nam	764	1081	1221	1339	109,7	159,0
Quảng Ngãi	481	638	716	776	108,4	147,6
Bình Định	623	787	947	901	95,1	141,0
Phú Yên	294	337	408	491	120,3	140,4
Khánh Hòa	1416	1880	1990	1924	96,7	136,4
Ninh Thuận	289	374	426	434	101,9	142,6
Bình Thuận	492	578	703	714	101,6	135,2
Tây Nguyên	2481	2631	3236	3219	99,5	122,1
Kon Tum	186	216	237	256	108,0	127,4
Gia Lai	399	478	593	560	94,4	136,3
Đắk Lắk	666	729	929	1008	108,5	133,4
Đắk Nông	351	285	361	386	106,9	98,0
Lâm Đồng	879	923	1116	1009	90,4	115,6
Đông Nam bộ	36388	47108	53698	55821	104,0	143,5
Bình Phước	671	726	896	944	105,4	127,6
Tây Ninh	498	580	606	559	92,2	116,9
Bình Dương	3130	4820	5549	5923	106,7	173,5
Đồng Nai	2517	3172	3360	3549	105,6	133,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1167	1368	1601	1616	100,9	131,0
TP. Hồ Chí Minh	28406	36442	41686	43230	103,7	142,4
Đồng bằng sông Cửu Long	6625	7890	8994	9271	103,1	131,6
Long An	891	1354	1497	1578	105,4	165,7
Tiền Giang	450	562	615	628	102,1	133,9
Bến Tre	304	387	535	550	102,8	161,7
Trà Vinh	257	260	363	351	96,7	126,6
Vĩnh Long	274	286	310	347	111,9	114,9
Đồng Tháp	362	464	525	576	109,7	144,3
An Giang	608	619	778	724	93,1	116,4
Kiên Giang	1160	1208	1442	1536	106,5	120,3
Cần Thơ	1028	1257	1366	1398	102,3	130,4
Hậu Giang	291	404	376	364	96,8	131,0
Sóc Trăng	268	332	372	370	99,5	133,8
Bạc Liêu	265	242	277	323	116,6	106,1
Cà Mau	472	515	538	526	97,8	111,5

45 VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO NGÀNH KINH TẾ

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	2015	2016	2017	2018	Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	Bình quân giai đoạn 2015-2018
CẢ NƯỚC	601519	891094	1295910	1478101	114,1	134,9
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	18267	22175	20042	30647	152,9	118,8
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	236902	294178	415005	408075	98,3	119,9
<i>Công nghiệp</i>	108801	160267	224182	236733	105,6	129,6
Khai khoáng	8649	7953	12065	9809	81,3	104,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75095	120480	144726	153835	106,3	127,0
Sản xuất và phân phối điện, nước	25057	31834	67391	73089	108,5	142,9
<i>Xây dựng</i>	128101	133911	190823	171342	89,8	110,2
<i>Dịch vụ</i>	346350	574741	860863	1039379	120,7	144,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	131173	143987	198042	314937	159,0	133,9
Vận tải, kho bãi	32700	34596	31589	26776	84,8	93,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	27040	26773	44382	59211	133,4	129,9
Thông tin và truyền thông	9036	20608	20856	19901	95,4	130,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13214	24766	26129	38151	146,0	142,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	69790	233205	388376	430193	110,8	183,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	26457	47697	59776	64096	107,2	134,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17505	21411	36474	45484	124,7	137,5
Giáo dục và đào tạo	6804	7609	15983	17177	107,5	136,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5745	6816	9046	11725	129,6	126,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5730	5104	27672	8465	30,6	113,9
Hoạt động dịch vụ khác	1156	2169	2538	3263	128,6	141,3

46 VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	2015	2016	2017	2018	Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	Bình quân giai đoạn 2015-2018
CẢ NƯỚC	601519	891094	1295910	1478101	114,1	134,9
Đồng bằng sông Hồng	197087	314955	306260	504110	164,6	136,8
Hà Nội	141806	229784	206490	387372	187,6	139,8
Quảng Ninh	9934	10691	12008	22973	191,3	132,2
Vĩnh Phúc	3237	7000	9097	7661	84,2	133,3
Bắc Ninh	6316	9238	13934	18146	130,2	142,2
Hải Dương	3816	4774	8011	9333	116,5	134,7
Hải Phòng	12365	17954	17645	21145	119,8	119,6
Hưng Yên	3721	10830	13201	13692	103,7	154,4
Thái Bình	3828	5465	4132	3919	94,8	100,8
Hà Nam	5054	5984	7303	7481	102,4	114,0
Nam Định	3317	4897	7005	6238	89,0	123,4
Ninh Bình	3694	8339	7433	6150	82,7	118,5
Trung du và miền núi phía Bắc	33999	41586	53992	47157	87,3	111,5
Hà Giang	3046	3465	2969	1922	64,7	85,8
Cao Bằng	483	690	1645	551	33,5	104,5
Bắc Kạn	434	1931	788	442	56,1	100,6
Tuyên Quang	235	518	1153	2362	204,8	215,7
Lào Cai	3531	2419	8437	4078	48,3	104,9
Điện Biên	412	694	1423	1078	75,8	137,8
Lai Châu	2636	2481	3164	4139	130,8	116,2
Sơn La	1408	3257	3172	2512	79,2	121,3
Yên Bái	1331	1932	3359	2710	80,7	126,7
Hoà Bình	2886	3304	4079	5906	144,8	127,0
Thái Nguyên	11040	4813	4525	5107	112,9	77,3
Lạng Sơn	1329	1492	2635	2670	101,3	126,2
Bắc Giang	2483	12010	12280	9541	77,7	156,6
Phú Thọ	2744	2580	4363	4140	94,9	114,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	58086	91807	160297	164033	102,3	141,3
Thanh Hoá	6137	8721	16507	20969	127,0	150,6
Nghệ An	5118	7048	10156	10562	104,0	127,3
Hà Tĩnh	3404	6631	5539	6494	117,2	124,0
Quảng Bình	2110	2994	4409	10327	234,3	169,8
Quảng Trị	1590	1564	2721	3777	138,8	133,4
Thừa Thiên Huế	1918	2548	6568	5822	88,6	144,8

46 (Tiếp theo) VỐN ĐĂNG KÝ CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	2015	2016	2017	2018	Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	Bình quân giai đoạn 2015-2018
Đà Nẵng	11706	15087	23033	25005	108,6	128,8
Quảng Nam	5971	7959	17097	11246	65,8	123,5
Quảng Ngãi	1866	4787	14744	9309	63,1	170,9
Bình Định	4449	3415	6095	7552	123,9	119,3
Phú Yên	1528	4376	3982	6340	159,2	160,7
Khánh Hòa	8052	18002	19610	19930	101,6	135,3
Ninh Thuận	1263	1814	13597	11477	84,4	208,7
Bình Thuận	2974	6859	16239	15221	93,7	172,3
Tây Nguyên	10603	17623	24118	24136	100,1	131,5
Kon Tum	1101	1486	1428	1810	126,8	118,0
Gia Lai	1690	3642	3727	5163	138,5	145,1
Đắk Lắk	2055	3512	8956	6827	76,2	149,2
Đắk Nông	1628	1645	1916	2830	147,7	120,2
Lâm Đồng	4129	7337	8091	7505	92,8	122,0
Đông Nam bộ	250167	369552	680638	624604	91,8	135,7
Bình Phước	4006	4064	10262	13089	127,6	148,4
Tây Ninh	2839	3469	7148	4871	68,1	119,7
Bình Dương	22910	25405	34010	44301	130,3	124,6
Đồng Nai	12132	21192	31429	31472	100,1	137,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	6724	10411	13834	22330	161,4	149,2
TP. Hồ Chí Minh	201556	305012	583955	508541	87,1	136,1
Đồng bằng sông Cửu Long	51578	55571	70605	114061	161,5	130,3
Long An	12412	14476	20149	26507	131,6	128,8
Tiền Giang	1802	3486	2499	4168	166,8	132,3
Bến Tre	1379	2707	3986	4730	118,7	150,8
Trà Vinh	10654	1392	1954	1212	62,0	48,5
Vĩnh Long	834	1260	1338	3081	230,3	154,6
Đồng Tháp	2104	2847	3208	3624	113,0	119,9
An Giang	2212	3529	3679	5446	148,0	135,0
Kiên Giang	9019	10993	16603	36965	222,6	160,0
Cần Thơ	4107	5051	6442	7208	111,9	120,6
Hậu Giang	1671	2993	1844	2622	142,2	116,2
Sóc Trăng	1069	3851	4392	4054	92,3	155,9
Bạc Liêu	1321	717	2176	7425	341,3	177,8
Cà Mau	2993	2269	2336	7018	300,4	132,9

47 SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
					Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	18463	26689	26448	34010	128,6	157,3
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	439	561	630	793	125,9	150,8
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	5804	8261	7840	10245	130,7	151,3
<i>Công nghiệp</i>	2720	4068	3836	4887	127,4	156,8
Khai khoáng	230	294	285	320	112,3	130,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2382	3616	3394	4376	128,9	159,3
Sản xuất và phân phối điện, nước	108	158	157	191	121,7	156,9
<i>Xây dựng</i>	3084	4193	4004	5358	133,8	146,5
<i>Dịch vụ</i>	12221	17867	17978	22972	127,8	160,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6698	10016	10127	12594	124,4	162,9
Vận tải, kho bãi	919	1333	1439	1747	121,4	163,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	875	1428	1418	1630	115,0	170,6
Thông tin và truyền thông	419	515	504	715	141,9	138,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	130	192	219	262	119,6	173,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	322	452	440	804	182,7	175,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	982	1346	1378	2166	157,2	166,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1019	1380	1311	1612	123,0	140,8
Giáo dục và đào tạo	264	459	425	636	149,6	192,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56	85	74	105	141,9	158,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	148	277	248	267	107,7	179,0
Hoạt động dịch vụ khác	393	384	395	434	109,9	103,0

48 SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	18463	26689	26448	34010	128,6	157,3
Đồng bằng sông Hồng	5526	7251	7795	9931	127,4	150,7
Hà Nội	3613	4226	4757	6470	136,0	142,6
Quảng Ninh	270	388	508	553	108,9	178,9
Vĩnh Phúc	152	208	170	225	132,4	132,7
Bắc Ninh	162	311	333	396	118,9	214,7
Hải Dương	350	372	341	352	103,2	101,6
Hải Phòng	529	872	858	989	115,3	171,5
Hưng Yên	93	189	188	217	115,4	214,1
Thái Bình	70	186	193	187	96,9	271,5
Hà Nam	114	184	114	133	116,7	126,0
Nam Định	119	180	195	250	128,2	175,1
Ninh Bình	58	135	138	159	115,2	250,4
Trung du và miền núi phía Bắc	935	1087	1172	1323	112,9	127,8
Hà Giang	53	51	62	77	124,2	119,5
Cao Bằng	42	47	55	51	92,7	122,9
Bắc Kạn	29	41	32	52	162,5	143,7
Tuyên Quang	29	48	54	56	103,7	181,6
Lào Cai	152	151	106	132	124,5	85,3
Điện Biên	14	23	29	33	113,8	202,4
Lai Châu	24	24	23	25	108,7	102,1
Sơn La	26	23	59	52	88,1	175,2
Yên Bái	36	43	51	58	113,7	140,7
Hoà Bình	121	158	117	112	95,7	106,6
Thái Nguyên	83	127	170	157	92,4	183,4
Lạng Sơn	54	55	78	109	139,7	150,8
Bắc Giang	134	148	200	214	107,0	140,3
Phú Thọ	141	148	136	195	143,4	113,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	2320	3780	4246	5007	117,9	187,3
Thanh Hoá	286	454	501	735	146,7	197,0
Nghệ An	279	501	512	726	141,8	208,1
Hà Tĩnh	32	99	182	213	117,0	522,8
Quảng Bình	79	119	144	187	129,9	191,1
Quảng Trị	60	118	217	167	77,0	281,2
Thừa Thiên Huế	55	127	203	252	124,1	356,0

48 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
					Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	662	1045	1181	1292	109,4	177,1
Quảng Nam	133	169	171	232	135,7	143,9
Quảng Ngãi	89	132	151	157	104,0	164,8
Bình Định	79	153	156	185	118,6	209,8
Phú Yên	102	144	171	168	98,2	157,8
Khánh Hòa	339	388	430	429	99,8	122,8
Ninh Thuận	27	72	73	107	146,6	311,1
Bình Thuận	102	259	154	157	101,9	187,2
Tây Nguyên	524	817	798	1039	130,2	168,8
Kon Tum	39	81	123	121	98,4	277,8
Gia Lai	58	92	91	138	151,6	184,5
Đắk Lắk	136	217	256	335	130,9	198,0
Đắk Nông	48	57	72	76	105,6	143,9
Lâm Đồng	244	370	256	369	144,1	136,2
Đông Nam bộ	7669	11320	10476	14453	138,0	157,6
Bình Phước	114	255	200	286	143,0	217,6
Tây Ninh	148	255	266	254	95,5	174,5
Bình Dương	329	1145	821	1442	175,6	345,8
Đồng Nai	605	1389	720	1591	221,0	204,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	267	397	413	544	131,7	169,4
TP. Hồ Chí Minh	6208	7879	8056	10336	128,3	141,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1490	2434	1961	2257	115,1	148,8
Long An	179	376	323	393	121,7	203,4
Tiền Giang	96	141	131	132	100,8	141,0
Bến Tre	79	285	149	131	87,9	239,9
Trà Vinh	197	206	83	83	100,0	63,1
Vĩnh Long	62	49	51	57	111,8	85,1
Đồng Tháp	222	107	89	98	110,1	44,2
An Giang	170	202	160	198	123,8	109,8
Kiên Giang	287	565	401	530	132,2	174,1
Cần Thơ	108	219	255	270	105,9	229,6
Hậu Giang	35	121	112	132	117,9	347,6
Sóc Trăng	15	37	44	41	93,2	280,5
Bạc Liêu	11	23	45	47	104,4	348,5
Cà Mau	33	103	118	145	122,9	375,4

49 SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	13686	19917	21684	27126	125,1	167,4
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	214	353	408	404	99,0	181,9
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	3981	5736	6244	7673	122,9	164,6
<i>Công nghiệp</i>	1981	2888	3079	3669	119,2	162,2
Khai khoáng	135	191	200	231	115,5	154,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1782	2594	2784	3299	118,5	162,4
Sản xuất và phân phối điện, nước	65	103	95	139	146,3	174,2
<i>Xây dựng</i>	2001	2848	3165	4004	126,5	166,9
<i>Dịch vụ</i>	9492	13828	15032	19049	126,7	168,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5560	8032	8606	10684	124,1	163,8
Vận tải, kho bãi	719	1120	1257	1666	132,5	187,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	684	1128	1193	1545	129,5	188,5
Thông tin và truyền thông	286	394	459	563	122,7	165,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	116	150	212	141,3	190,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	177	250	271	437	161,3	180,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	636	926	1118	1543	138,0	188,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	750	1041	1093	1311	119,9	153,2
Giáo dục và đào tạo	216	289	342	451	131,9	167,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	48	59	81	137,3	167,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	86	168	163	198	121,5	205,0
Hoạt động dịch vụ khác	260	316	321	358	111,5	127,8

50 SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	13686	19917	21684	27126	125,1	167,4
Đồng bằng sông Hồng	5075	6735	7118	9378	131,8	152,6
Hà Nội	2918	4016	4213	5732	136,1	159,5
Quảng Ninh	352	533	559	593	106,1	159,6
Vĩnh Phúc	65	89	111	192	173,0	201,0
Bắc Ninh	237	326	336	421	125,3	152,6
Hải Dương	330	305	316	362	114,6	99,3
Hải Phòng	672	763	798	1168	146,4	135,5
Hưng Yên	88	155	172	204	118,6	202,3
Thái Bình	88	121	135	156	115,6	156,1
Hà Nam	114	114	127	138	108,7	111,3
Nam Định	156	201	239	278	116,3	153,4
Ninh Bình	57	112	112	134	119,6	209,4
Trung du và miền núi phía Bắc	666	933	1042	1418	136,1	169,9
Hà Giang	30	50	67	87	129,9	230,5
Cao Bằng	45	48	37	44	118,9	95,6
Bắc Kạn	21	24	30	35	116,7	144,7
Tuyên Quang	44	59	52	75	144,2	140,9
Lào Cai	51	64	79	132	167,1	181,5
Điện Biên	18	24	30	44	146,7	186,7
Lai Châu	1	1	5	9	180,0	500,0
Sơn La	15	45	48	56	116,7	342,5
Yên Bái	32	54	64	59	92,2	187,3
Hoà Bình	115	80	78	106	135,9	76,5
Thái Nguyên	78	144	135	194	143,7	202,1
Lạng Sơn	47	58	79	105	132,9	173,5
Bắc Giang	108	168	185	283	153,0	197,2
Phú Thọ	65	114	153	189	123,5	235,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	2042	3412	3882	5133	132,2	202,9
Thanh Hoá	244	434	572	1155	201,9	295,2
Nghệ An	312	418	524	617	117,7	166,6
Hà Tĩnh	43	154	191	217	113,6	435,7
Quảng Bình	54	95	142	213	150,0	277,8
Quảng Trị	50	66	104	112	107,7	188,0
Thừa Thiên Huế	47	209	242	243	100,4	492,2

50 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
					Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	551	966	949	1146	120,8	185,3
Quảng Nam	143	169	221	281	127,1	157,0
Quảng Ngãi	104	145	132	183	138,6	148,1
Bình Định	90	114	156	206	132,1	176,3
Phú Yên	134	151	134	139	103,7	105,9
Khánh Hòa	199	355	361	459	127,1	197,3
Ninh Thuận	19	47	72	80	111,1	349,1
Bình Thuận	55	89	82	82	100,0	154,7
Tây Nguyên	437	610	785	904	115,2	175,4
Kon Tum	48	62	82	80	97,6	157,2
Gia Lai	38	70	107	119	111,2	263,1
Đắk Lắk	143	254	309	371	120,1	217,7
Đắk Nông	23	35	53	86	162,3	257,8
Lâm Đồng	187	189	234	248	106,0	119,9
Đông Nam bộ	4666	7065	7634	8794	115,2	167,8
Bình Phước	119	152	202	238	117,8	166,5
Tây Ninh	78	141	116	124	106,9	162,8
Bình Dương	168	352	438	499	113,9	255,8
Đồng Nai	213	355	385	410	106,5	180,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	188	300	337	393	116,6	183,1
TP. Hồ Chí Minh	3901	5765	6156	7130	115,8	162,8
Đồng bằng sông Cửu Long	801	1162	1223	1499	122,6	161,6
Long An	115	135	146	180	123,3	134,2
Tiền Giang	63	82	96	134	139,6	165,1
Bến Tre	32	63	60	91	151,7	226,5
Trà Vinh	24	34	42	34	81,0	152,8
Vĩnh Long	38	32	44	63	143,2	123,6
Đồng Tháp	127	91	100	103	103,0	77,2
An Giang	71	128	151	157	104,0	206,1
Kiên Giang	133	193	183	224	122,4	150,4
Cần Thơ	106	199	197	217	110,2	193,7
Hậu Giang	22	31	47	61	129,8	215,5
Sóc Trăng	9	26	22	30	136,4	305,9
Bạc Liêu	8	23	25	33	132,0	360,0
Cà Mau	57	125	110	172	156,4	238,0

51 DOANH NGHIỆP NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO NGÀNH KINH TẾ

	Tỷ lệ bình quân giai đoạn 2014-2015	Tỷ lệ 2016	Tỷ lệ 2017	Tỷ lệ 2018	Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
					%	
CẢ NƯỚC	16,1	18,1	17,1	20,7	120,9	115,3
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	11,9	18,7	20,9	21,9	104,8	171,9
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	16,9	18,7	18,4	22,1	120,1	116,9
<i>Công nghiệp</i>	15,9	17,8	17,2	20,4	118,6	116,0
Khai khoáng	22,4	29,8	29,1	34,7	119,1	139,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,8	17,5	17,2	20,4	118,4	115,9
Sản xuất và phân phối điện, nước	10,8	13,5	9,3	12,4	133,8	108,3
<i>Xây dựng</i>	17,9	19,6	19,7	23,9	121,2	117,6
<i>Dịch vụ</i>	16,0	17,8	16,5	20,1	121,7	113,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18,0	20,6	19,0	23,0	121,6	116,0
Vận tải, kho bãi	13,4	17,9	21,3	42,7	200,7	203,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16,6	21,3	18,8	22,5	119,8	125,8
Thông tin và truyền thông	11,3	13,5	12,6	16,0	127,5	124,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,1	9,8	9,8	11,4	116,4	102,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,5	8,0	5,4	6,2	115,2	48,0
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	10,7	11,0	11,9	15,5	130,1	119,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18,3	18,8	16,2	17,2	106,0	94,8
Giáo dục và đào tạo	12,1	10,3	10,0	11,7	117,4	87,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12,0	9,0	8,0	9,3	116,8	72,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5,6	12,0	10,7	14,3	133,6	222,2
Hoạt động dịch vụ khác	35,6	30,5	26,0	25,6	98,6	77,0

52 DOANH NGHIỆP NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Tỷ lệ bình quân giai đoạn 2014-2015	Tỷ lệ 2016	Tỷ lệ 2017	Tỷ lệ 2018	Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
					%	
CẢ NƯỚC	16,1	18,1	17,1	20,7	120,9	115,3
Đồng bằng sông Hồng	20,4	20,1	18,7	24,1	129,0	103,0
Hà Nội	17,3	17,7	17,2	22,7	132,4	111,3
Quảng Ninh	35,9	29,7	26,8	37,1	138,6	86,9
Vĩnh Phúc	11,0	25,1	20,9	23,4	111,6	210,5
Bắc Ninh	22,4	17,2	13,1	17,2	131,2	70,6
Hải Dương	36,3	29,8	29,9	34,0	113,6	86,0
Hải Phòng	32,3	23,7	20,2	23,2	114,5	69,1
Hưng Yên	14,7	19,2	17,4	18,9	108,7	126,1
Thái Bình	18,4	20,4	17,5	19,6	111,8	104,5
Hà Nam	36,6	19,6	16,4	20,6	125,6	51,7
Nam Định	27,8	10,4	8,9	16,8	188,8	43,2
Ninh Bình	13,0	42,5	35,1	35,9	102,2	291,6
Trung du và miền núi phía Bắc	20,3	22,3	19,7	26,9	136,8	112,8
Hà Giang	29,2	42,1	24,7	34,6	140,5	115,7
Cao Bằng	49,5	44,6	38,5	58,4	151,6	95,4
Bắc Kạn	33,9	45,0	26,0	37,1	142,8	106,4
Tuyên Quang	41,1	27,6	24,8	33,6	135,5	69,7
Lào Cai	14,6	26,1	45,5	44,3	97,5	265,3
Điện Biên	18,3	26,2	29,4	23,4	79,7	143,7
Lai Châu	1,0	20,1	22,3	27,2	122,2	2377,8
Sơn La	7,4	16,2	19,8	33,9	171,4	314,5
Yên Bái	20,3	22,8	17,8	26,2	147,2	109,6
Hoà Bình	42,4	19,1	22,5	24,1	107,1	51,6
Thái Nguyên	16,0	19,3	14,3	23,4	164,1	119,1
Lạng Sơn	19,8	0,7	2,7	5,7	215,5	15,2
Bắc Giang	19,4	19,4	15,0	19,8	131,9	93,1
Phú Thọ	13,8	27,9	20,9	27,7	132,7	185,0
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	18,3	23,0	22,1	27,3	123,3	131,6
Thanh Hoá	21,2	29,9	18,7	34,0	182,1	129,7
Nghệ An	24,2	27,0	29,2	32,4	111,0	122,1
Hà Tĩnh	6,9	21,0	25,8	28,5	110,6	362,6
Quảng Bình	11,8	16,8	24,7	32,3	131,1	208,0
Quảng Trị	17,4	23,4	33,9	30,6	90,3	168,1
Thừa Thiên Huế	9,8	31,1	37,8	35,7	94,5	354,8

52 (Tiếp theo) DOANH NGHIỆP NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ SO VỚI DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Tỷ lệ bình quân giai đoạn 2014-2015	Tỷ lệ 2016	Tỷ lệ 2017	Tỷ lệ 2018	Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
					%	
Đà Nẵng	22,1	24,8	23,6	25,6	108,6	111,6
Quảng Nam	18,7	15,6	18,1	21,0	115,9	97,7
Quảng Ngãi	21,5	22,7	18,4	23,6	127,9	100,3
Bình Định	14,4	14,5	16,5	22,9	138,8	124,2
Phú Yên	45,5	44,8	32,8	28,3	86,2	77,7
Khánh Hòa	14,0	18,9	18,1	23,9	131,5	144,7
Ninh Thuận	6,6	12,6	16,9	18,4	109,1	242,4
Bình Thuận	11,1	15,4	11,7	11,5	98,5	116,0
Tây Nguyên	17,6	23,2	24,3	28,1	115,8	142,9
Kon Tum	25,6	28,7	34,6	31,3	90,3	123,1
Gia Lai	9,4	14,6	18,0	21,3	117,8	191,3
Đắk Lắk	21,5	34,8	33,3	36,8	110,7	162,9
Đắk Nông	6,4	12,3	14,7	22,3	151,8	256,1
Lâm Đồng	21,2	20,5	21,0	24,6	117,2	103,7
Đông Nam bộ	12,8	15,0	14,2	15,8	110,8	116,9
Bình Phước	17,7	15,8	14,8	16,5	111,7	88,8
Tây Ninh	15,7	20,9	22,5	25,2	111,8	146,0
Bình Dương	5,4	24,3	19,1	22,2	115,9	407,6
Đồng Nai	8,5	7,3	7,9	8,4	106,7	93,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,1	11,2	11,5	11,6	100,8	71,0
TP. Hồ Chí Minh	13,7	21,9	21,0	24,3	115,5	163,3
Đồng bằng sông Cửu Long	12,1	14,7	13,6	16,2	118,9	122,7
Long An	12,9	10,0	9,8	11,4	117,0	80,7
Tiền Giang	14,0	19,6	19,0	17,9	93,9	134,5
Bến Tre	10,4	20,7	19,4	21,7	111,7	198,4
Trà Vinh	9,4	14,6	15,6	21,3	136,7	183,6
Vĩnh Long	13,7	11,2	14,2	18,2	127,9	105,8
Đồng Tháp	35,1	16,3	11,2	16,5	147,5	41,8
An Giang	11,6	16,0	12,7	14,6	114,9	124,2
Kiên Giang	11,5	15,8	14,4	15,5	107,6	133,0
Cần Thơ	10,3	7,7	12,5	16,8	134,1	119,9
Hậu Giang	7,4	13,1	11,6	9,7	83,7	154,9
Sóc Trăng	3,2	7,8	5,9	8,1	137,1	229,2
Bạc Liêu	2,8	9,5	9,0	10,2	113,2	337,9
Cà Mau	12,1	24,3	20,4	32,7	159,9	213,7

53 SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	%	
					Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	9499	12478	12113	16314	134,7	143,5
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	287	505	376	393	104,5	148,0
Công nghiệp và xây dựng	2519	3254	3110	4462	143,5	143,3
<i>Công nghiệp</i>	1437	1912	1830	2614	142,8	147,4
Khai khoáng	124	176	149	291	195,3	165,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1244	1642	1582	2208	139,6	145,6
Sản xuất và phân phối điện, nước	69	94	99	115	116,2	148,8
<i>Xây dựng</i>	1082	1342	1280	1848	144,4	137,7
Dịch vụ	6693	8719	8627	11459	132,8	143,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3797	4830	4603	6088	132,3	136,3
Vận tải, kho bãi	432	560	604	748	123,8	147,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	555	767	764	992	129,8	151,5
Thông tin và truyền thông	355	415	361	471	130,5	117,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77	114	116	159	137,1	168,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	136	195	283	492	173,9	237,7
Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	401	589	604	812	134,4	166,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	433	550	541	733	135,5	140,4
Giáo dục và đào tạo	174	236	300	433	144,3	185,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	46	63	63	70	111,1	142,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	125	193	198	222	112,1	163,5
Hoạt động dịch vụ khác	162	207	190	239	125,8	130,9

54 SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
					Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
CẢ NƯỚC	9499	12478	12113	16314	134,7	143,5
Đồng bằng sông Hồng	1700	2274	2192	3126	142,6	148,9
Hà Nội	914	1094	1279	1698	132,8	148,5
Quảng Ninh	156	135	156	178	114,1	100,2
Vĩnh Phúc	49	62	75	81	108,0	148,3
Bắc Ninh	99	124	167	483	289,2	260,6
Hải Dương	113	99	127	158	124,4	113,3
Hải Phòng	111	99	92	138	150,0	98,8
Hưng Yên	60	410	56	99	176,8	313,9
Thái Bình	59	78	98	100	102,0	155,9
Hà Nam	27	59	43	49	114,0	186,4
Nam Định	80	70	63	94	149,2	94,6
Ninh Bình	32	44	36	48	133,3	133,3
Trung du và miền núi phía Bắc	661	567	763	1006	131,8	117,8
Hà Giang	11	13	14	18	128,6	136,4
Cao Bằng	22	33	12	28	233,3	110,6
Bắc Kạn	19	19	14	6	42,9	68,4
Tuyên Quang	57	28	30	40	133,3	57,3
Lào Cai	61	40	118	376	318,6	291,8
Điện Biên	37	24	38	55	144,7	105,4
Lai Châu	43	7	6	8	133,3	16,3
Sơn La	51	67	25	43	172,0	88,2
Yên Bái	35	33	40	47	117,5	114,3
Hoà Bình	95	31	213	61	28,6	107,0
Thái Nguyên	67	65	79	109	138,0	125,9
Lạng Sơn	50	99	62	81	130,6	161,3
Bắc Giang	77	65	69	79	114,5	92,2
Phú Thọ	36	43	43	55	127,9	130,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1484	1898	1842	4435	240,8	183,6
Thanh Hoá	56	98	111	139	125,2	207,1
Nghệ An	31	74	189	120	63,5	411,8
Hà Tĩnh	62	119	101	115	113,9	180,1
Quảng Bình	15	32	21	29	138,1	182,2
Quảng Trị	53	54	55	58	105,5	105,0
Thừa Thiên Huế	84	67	134	90	67,2	115,5

54 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2014-2015	2016	2017	2018	Doanh nghiệp; %	
					Chỉ số phát triển	
					Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2014-2015
Đà Nẵng	268	281	275	348	126,5	112,4
Quảng Nam	115	105	129	2651	2055,0	836,2
Quảng Ngãi	105	285	89	75	84,3	142,5
Bình Định	75	69	52	56	107,7	78,7
Phú Yên	60	60	71	87	122,5	121,1
Khánh Hòa	425	482	475	493	103,8	113,7
Ninh Thuận	46	71	53	77	145,3	145,7
Bình Thuận	89	101	87	97	111,5	106,7
Tây Nguyên	283	1186	1058	576	54,4	332,2
Kon Tum	17	26	19	36	189,5	158,8
Gia Lai	64	76	82	110	134,1	139,6
Đắk Lắk	60	89	100	113	113,0	167,8
Đắk Nông	26	33	39	47	120,5	152,6
Lâm Đồng	116	962	818	270	33,0	589,1
Đông Nam bộ	3494	4849	4305	5224	121,3	137,2
Bình Phước	135	229	72	75	104,2	92,8
Tây Ninh	201	111	122	161	132,0	65,3
Bình Dương	179	240	287	287	100,0	151,6
Đồng Nai	153	206	264	306	115,9	169,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	110	140	169	227	134,3	162,4
TP. Hồ Chí Minh	2716	3923	3391	4168	122,9	140,9
Đồng bằng sông Cửu Long	1877	1704	1953	1947	99,7	99,5
Long An	139	179	214	224	104,7	148,0
Tiền Giang	84	124	100	102	102,0	129,4
Bến Tre	139	82	98	92	93,9	65,2
Trà Vinh	60	109	432	233	53,9	430,0
Vĩnh Long	218	59	72	193	268,1	49,5
Đồng Tháp	88	236	136	140	102,9	193,9
An Giang	154	142	154	134	87,0	93,1
Kiên Giang	318	242	217	205	94,5	69,6
Cần Thơ	103	109	118	159	134,7	124,9
Hậu Giang	33	44	49	33	67,3	127,3
Sóc Trăng	408	137	95	65	68,4	24,3
Bạc Liêu	54	65	67	69	103,0	124,1
Cà Mau	79	176	201	298	148,3	284,8

55 DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
1	TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI	0100109106
2	CÔNG TY HONDA VIỆT NAM	2500150543
3	TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	3500102710
4	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	0100112437
5	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SIAM CITY CEMENT (VIỆT NAM)	0300608568
6	CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM	0300588569
7	CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM	0300831132
8	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRONICS VIỆT NAM	2300325764
9	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	0100111948
10	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	0100150619
11	TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP	0311638525
12	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	0100686174
13	TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE	0100686209
14	TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	0100100079
15	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN PHÚ MỸ HƯNG	0300604002
16	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HOÀ PHÁT HẢI DƯƠNG	0800384651
17	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI	0100283873
18	TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	0100681592
19	CÔNG TY Ô TÔ TOYOTA VIỆT NAM	2500150335
20	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	0100230800
21	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	0100233583
22	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN LIÊN PHÁT	0311272775
23	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	0102180545
24	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH PHÚ QUỐC	1701971178
25	CÔNG TY TNHH YAMAHA MOTOR VIỆT NAM	0100774342
26	CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI DI ĐỘNG	0303217354
27	LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO	3500102414
28	TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	0100684378
29	CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES	0102671977
30	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM	0300762150
31	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ KHÍ HÀNG HẢI PTSC	3500790168
32	TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI TỪ TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN)	0300100037
33	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LỘC - HÓA DẦU BÌNH SƠN	4300378569
34	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU	0301452948
35	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ THỂ KỶ 21	0302768567
36	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM	0100107370

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
37	CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO	0300695803
38	NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)	0301232798
39	CÔNG TY TNHH POUYUEN VIỆT NAM	0300813662
40	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0300608092
41	CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM	3600224423
42	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT	6300048638
43	CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM	0101579263
44	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOME CREDIT VIỆT NAM	0307672788
45	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS	0303443233
46	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (LOẠI HÌNH: CÔNG TY TNHH)	0106869738
47	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HYOSUNG VIỆT NAM	3600890952
48	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ NAM THẮNG LONG	0101013679
49	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SÀI ĐỒNG	0104179545
50	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET	0102325399
51	NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM	0309103635
52	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ PRUDENTIAL VIỆT NAM	0301840443
53	CÔNG TY TNHH BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HEINEKEN VIỆT NAM	0301876168
54	TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM	5700100256
55	CÔNG TY TNHH FORD VIỆT NAM	0800006882
56	LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI TP. HỒ CHÍ MINH	0301175691
57	CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL	4200456848
58	TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP	0101245486
59	CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	3600235305
60	CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM	0300808687
61	CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM	0300816663
62	CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC QUỐC TẾ VIỆT ÚC	0303548370
63	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT	0101778163
64	CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM	0101210878
65	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VIỆT NAM	3100405421
66	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI	1800278630
67	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL	0102409426
68	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC - CÔNG TY TNHH	0101992921
69	CÔNG TY TNHH ĐIỆN STANLEY VIỆT NAM	0100114515
70	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HWASEUNG VINA	3600526590
71	CÔNG TY TNHH MERCEDES-BENZ VIỆT NAM	0300709284
72	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM-SINGAPORE	3700230075

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
73	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC ĐẠI QUANG MINH	0310713219
74	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TOÀN CẦU TRÀNG AN	0105962244
75	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ENGINEERING VIETNAM	0106255939
76	CÔNG TY TNHH COATS PHONG PHÚ	0300828098
77	NGÂN HÀNG CITIBANK, NA., - CHI NHÁNH HÀ NỘI	0100112444
78	CÔNG TY CỔ PHẦN DIANA UNICHARM	0100507058
79	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI	0101376672
80	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN	3700381324
81	CÔNG TY TNHH THIÊN NGỌC MINH UY	0101987103
82	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THT	0101864535
83	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0300507182
84	CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL	3600266046
85	CÔNG TY TNHH PHỤ TÙNG XE MÁY - Ô TÔ SHOWA VIỆT NAM	0100142907
86	CÔNG TY XI MĂNG NGHI SƠN	2800464741
87	CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0300535140
88	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO	0302705302
89	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TÂN HIỆP PHÁT	0301387752
90	CÔNG TY TNHH INTEL PRODUCTS VIỆT NAM	0304295429
91	CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM	3700229344
92	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG	0102744865
93	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á	2900325526
94	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI	0800296853
95	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC	0102683813
96	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HƯNG NGHIỆP FORMOSA	3600517557
97	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG	0300852005
98	CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM	3600233178
99	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI	5800452036
100	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM	0100233488
101	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP CAO SU CHÍNH TÂN VIỆT NAM	3600777989
102	CÔNG TY AJINOMOTO VIỆT NAM	3600244645
103	CÔNG TY TNHH MITSUBA VIỆT NAM	3600241066
104	CÔNG TY TNHH MTV CAO SU DẦU TIẾNG	3700146377
105	CÔNG TY TNHH ỚNG THÉP HOÀ PHÁT	0100598873
106	CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM	3600239719
107	CÔNG TY TNHH SAMSUNG SDS GSCL VIỆT NAM	2300680991
108	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN	0301955155
109	TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH	0100108624

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
110	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT HÙNG	0101395308
111	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP MASAN	3700424923
112	CÔNG TY TNHH DẦU THỰC VẬT CÁI LÂN	5700101362
113	SAMSUNG C&T CORPORATION - TCXD TỔ HỢP SDV V3 CỦA SAMSUNG DISPLAY VN TẠI KCN YP 1 - BN	2300945743
114	CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI PHÚ QUỐC	1701900730
115	TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN	0300625210
116	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THÁI BÌNH	3700148737
117	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN YKK VIỆT NAM	3600255100
118	CÔNG TY CỔ PHẦN FPT	0101248141
119	CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HÙNG YÊN	0900629369
120	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SAMSUNG VINA	0300741922
121	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH	0301464823
122	CÔNG TY TNHH SÀI GÒN BOULEVARD COMPLEX	0300631398
123	NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA	0300733752
124	CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN	0300521758
125	CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BOT PHÚ MỸ 3	3500430655
126	CÔNG TY LIÊN DOANH THUỐC LÁ BAT-VINATABA	3600508640
127	CÔNG TY TNHH BIA CARLSBERG VIỆT NAM	3300100586
128	CÔNG TY CAO SU KENDA (VIỆT NAM)	3600248720
129	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN TRUNG SƠN A	0313137531
130	CÔNG TY TNHH KIMBERLY-CLARK VIỆT NAM	0100114522
131	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH LONG	1500171982
132	CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG	3700748131
133	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG	0102935813
134	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD	1100589373
135	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN NGUYỄN SƠN	0301565980
136	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH	0800004797
137	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH	0302158498
138	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VĨNH LONG	1500176902
139	ROSNEFT PIPELINES VIETNAM B.V.	3500410112
140	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH CROWN SÀI GÒN	0301238969
141	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TEXHONG NHƠN TRẠCH	3600852146
142	TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN	0303165480
143	CÔNG TY TNHH TOTO VIỆT NAM	0101225306
144	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM	0102276173
145	CÔNG TY XI MĂNG CHINFON	0200110200
146	CÔNG TY TNHH PHỤ TÙNG XE MÁY-Ô TÔ GOSHI-THẮNG LONG	0100112797

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
147	CÔNG TY TNHH APPLE VIỆT NAM	0313510827
148	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LONG AN	1100105784
149	CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ HOA NÉT	3700937241
150	CÔNG TY CỔ PHẦN CHO THUÊ MÁY BAY VIỆT NAM	0102384108
151	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG	1600190393
152	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN	0304324655
153	CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)	0301450108
154	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI	3600259465
155	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ NOVA	0304638933
156	NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN ANZ (VIỆT NAM)	0103134809
157	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI	3600299669
158	CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL	0105850244
159	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN PHÁT ĐẠT	0303493756
160	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302910950
161	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TÂY NINH	3900244438
162	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1	0301446422
163	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI	4300205943
164	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - PHÁP SẢN XUẤT THỨC ĂN GIA SÚC	3600234534
165	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM	0101567589
166	TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC-CTCP	2300233993
167	TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ	0102641429
168	CTY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT	0305299779
169	CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM	0100113381
170	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN	0300514849
171	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - TNHH	0300951119
172	CÔNG TY CỔ PHẦN VNG	0303490096
173	CÔNG TY TNHH POU CHEN VIỆT NAM.	3600265571
174	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS	0105167581
175	CÔNG TY LIÊN DOANH ĐẠI DƯƠNG	0300741217
176	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	0300447173
177	CÔNG TY CỔ PHẦN PVI	0100151161
178	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TIỀN GIANG	1200100236
179	CÔNG TY TNHH UNI-PRESIDENT VIỆT NAM	3700306630
180	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ESTELLA	0305141968
181	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)	0301930337
182	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302203609

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
183	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA TÂN SON NHẤT	0301215249
184	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH ĐỒNG THÁP	1400103996
185	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801
186	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAM CUỒNG HÀ NỘI	0600082558
187	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA	3700147532
188	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SCHNEIDER ELECTRIC VIỆT NAM	3700228661
189	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI MOËT HENNESSY VIỆT NAM	0309932537
190	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BÌNH DƯƠNG.	3700149547
191	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU	1900135322
192	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HẠ LONG	5700103433
193	TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP	0100108173
194	CÔNG TY LIÊN DOANH KHÁCH SẠN SAIGON INN	0301217334
195	DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT NITORI VIỆT NAM	2500223223
196	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LONG ĐỨC	3600705504
197	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT PHỤ TÙNG Ô TÔ XE MÁY VIỆT NAM	0900219059
198	GEDI (VPHĐH NMNĐ VĨNH TÂN 1 TẠI BÌNH THUẬN)	3401089949
199	CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA	3600261626
200	CÔNG TY TNHH EXPEDITORS VIỆT NAM	0312545104
201	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC PHÚ LONG	0303739921
202	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH (TÊN CŨ: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NÔNG THÔN AN BÌNH)	0301412222
203	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HD SAISON	0304990133
204	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KINH ĐÔ MIỀN BẮC	0900178525
205	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ MỄ TRÌ	0101527265
206	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ABB	0100114441
207	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHÍNH XÁC VIỆT NAM 1	2500213190
208	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU	3500101650
209	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY	0200117929
210	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ ĐỒ - 756 SÀI GÒN	0312110142
211	TẬP ĐOÀN GELEXIMCO - CÔNG TY CP	0100514947
212	CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á	3700255880
213	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VĂN PHÚ - TRUNG KÍNH	0105372622
214	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM	0106459393
215	CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE	0500469512
216	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN VINHOMES	0106734191
217	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN OLYMPUS VIỆT NAM	3600939069
218	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẾN TRE	1300107549
219	NGÂN HÀNG MIZUHO BANK, LTD.- CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI	0100112148

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
220	CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM	3700230043
221	CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM	3700303206
222	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 3	0302427278
223	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E	0302660700
224	CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN HÀ NỘI	0500234052
225	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	2901643440
226	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LA VIE	1100101187
227	CÔNG TY TNHH HENKEL ADHESIVE TECHNOLOGIES VIỆT NAM	3600450091
228	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	0302017440
229	CÔNG TY TNHH CANON VIỆT NAM	0101125340
230	TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP	0302177966
231	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN	0302975517
232	CÔNG TY TNHH ĐỐI TÁC DẦU MỎ	0310030540
233	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH VINA-BAT	0312627283
234	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG	0400101531
235	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÀI CHÍNH PRUDENTIAL VIỆT NAM	0304946247
236	NGÂN HÀNG MUFG BANK,LTD - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0301224067
237	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG UNICONS	0304472276
238	CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN BẮC	0106250673
239	CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN BỘ QUỐC TẾ	0101820129
240	NGÂN HÀNG INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF CHINA LIMITED - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI	0104316625
241	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG HOÀ PHÁT	0800385380
242	TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT	0101527385
243	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT	0305045911
244	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KÍNH NSG VIỆT NAM	3500696503
245	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VCN	4200644489
246	CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM	0301236665
247	CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MỘT THÀNH VIÊN	0300555450
248	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP	3700145020
249	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT	0102065366
250	CÔNG TY CP VĨNH HOÀN	1400112623
251	TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM	0100105052
252	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	0200167782
253	CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM	2500150631
254	NGÂN HÀNG BANGKOK ĐẠI CHỨNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0301219010
255	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM	3700477019

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
256	SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302270531
257	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÀ NẴNG - MIỀN TRUNG	0400578412
258	CÔNG TY TNHH FURUKAWA AUTOMOTIVE PARTS (VIỆT NAM)	0300797153
259	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DINH DƯỠNG NUTIFOOD BÌNH DƯƠNG	3700521162
260	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG	0304075529
261	CÔNG TY TNHH THÉP AN HƯNG TƯỜNG.	3700256179
262	CÔNG TY TNHH DẦU NHỜN CHEVRON VIỆT NAM	0200115417
263	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG	3700148825
264	TẬP ĐOÀN SUMITOMO - TC T.HIỆN VÀ B.HÀNH NM, TB VÀ NVL TRÊN CƠ SỞ HỆ EPC DA NMNĐ DUYÊN HẢI 3 MỞ RỘNG	2100582002
265	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ	0302743192
266	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SANOFI-SYNTHELABO VIỆT NAM	0300815204
267	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA	0200117005
268	CÔNG TY SIKA HỮU HẠN VIỆT NAM	3600254227
269	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN	3600253826
270	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704
271	CÔNG TY TNHH APPAREL FAR EASTERN (VIETNAM)	3700426550
272	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT PHỤ TÙNG YAMAHA MOTOR VIỆT NAM	0101598393
273	CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẤT LIX	0301444263
274	CÔNG TY TNHH SƠN KOVA	0100779573
275	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH KHÁCH SẠN THỐNG NHẤT METROPOLE	0100112162
276	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NHỰA PHÚ LÂM	0200109445
277	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG THỂ THAO	0101452549
278	CÔNG TY TNHH AVERY DENNISON RIS VIỆT NAM	3700482964
279	CÔNG TY TNHH RED BULL (VIỆT NAM)	3700236687
280	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	0200236845
281	CÔNG TY TNHH ẮC QUY GS VIỆT NAM	3700255457
282	CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT	0311609355
283	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VĂN PHÚ - INVEST	0102702590
284	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CẦN THƠ	1800157562
285	PERENCO VIETNAM AS	3500410112-002
286	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGUYỄN KIM	0302286281
287	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	0100100417
288	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỒNG VÀNG	0102721191
289	CÔNG TY TNHH KHÁCH SẠN GRAND PLAZA HÀ NỘI	0102264763
290	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO TRUYỀN THÔNG THIÊN HY LONG VIỆT NAM	0302229420
291	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI	0101640729
292	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG	1700110137

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
293	TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	0100102608
294	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM Á CHÂU	3700150020
295	TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	0101216069
296	CÔNG TY TNHH HONDA TRADING VIỆT NAM	0102655453
297	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT SÓC TRĂNG	2200108572
298	TRUNG TÂM THÔNG TIN TÍN DỤNG QUỐC GIA VIỆT NAM	0101570013
299	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX	0102734592
300	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẤT XANH	0303104343
301	CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC I - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN	0100107564
302	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT	0301123125
303	CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM	0101431355
304	CÔNG TY DOOSAN HEAVY INDUSTRIES & CONSTRUCTION CO., LTD HÀN QUỐC	3401075696
305	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA	3700667933
306	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI	4100259236
307	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHỰA DUY TÂN	0306151768
308	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM	0105993965
309	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG	0101883619
310	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN	0300401524
311	CÔNG TY TNHH ÔNG THÉP HÒA PHÁT ĐÀ NẴNG	0401590324
312	CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO	0600264117
313	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT	0500447004
314	CÔNG TY TNHH JAPFA COMFEED LONG AN	1100600108
315	CÔNG TY LIÊN DOANH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HINO MOTORS VIỆT NAM	0100114272
316	CÔNG TY TNHH YOUNGONE NAM ĐỊNH	0600327800
317	CÔNG TY TNHH HAL VIỆT NAM	0101329672
318	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POSCO VST	3600691629
319	CÔNG TY TNHH SCHENKER VIỆT NAM	0305269823
320	CÔNG TY TNHH NS BLUESCOPE VIỆT NAM	3500614363
321	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ RC12	0313341738
322	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÀI GÒN - KYMDAN	0301666989
323	CÔNG TY TNHH SIEMENS	0302727641
324	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DONGJIN TEXTILE VINA	3600663685
325	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN	2800232620
326	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN VICTORIA	0312710661
327	CÔNG TY TNHH Y TẾ HÒA HẢO	0310665300
328	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SILVER SHORES	0400546065

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
329	CÔNG TY TNHH B.BRAUN VIỆT NAM	0100114064
330	TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN	3700148166
331	CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT HOÀ PHÁT	0100385089
332	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI	0101431115
333	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRUNG TÂM GIA CÔNG POSCO VIỆT NAM	3600895358
334	CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ HOA SEN	5800921584
335	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG	1800545163
336	CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH ĐIỆN LỰC KAI DI VŨ HÁN TRUNG QUỐC - VP ĐIỀU HÀNH CÔNG TRÌNH TẠI QUẢNG NINH	5701663808
337	CÔNG TY TNHH MABUCHI MOTOR VIỆT NAM	3600240707
338	CÔNG TY TNHH PANASONIC VIỆT NAM	0101824243
339	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG TÍN TÀU CUỐC	0311349756
340	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 434.	3700735005
341	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẠI AN	0900230422
342	CÔNG TY DOOSAN HEAVY INDUSTRIES & CONSTRUCTION CO., LTD	6300262261
343	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM PAIHO	0301836687
344	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG HITACHI CHEMICAL (VIỆT NAM)	3600878627
345	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HP VIỆT NAM	0300539709
346	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN TRUNG TÂM	0107457624
347	CÔNG TY TNHH FCC VIỆT NAM	0101858281
348	TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN	0301129367
349	CÔNG TY HỮU HẠN SỢI TAINAN (VIỆT NAM).	3600249837
350	CTY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM	0303845969
351	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI	0100106225
352	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA ỐC SÀI GÒN NAM ĐÔ	0312528010
353	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM	0300381564
354	CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM	0700242558
355	CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM	0300405462
356	CÔNG TY CHANG SHIN VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN.	3600265469
357	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FUSHAN TECHNOLOGY (VIỆT NAM)	2300690887
358	CÔNG TY TNHH HANESBRANDS VIỆT NAM HUẾ	3301559929
359	TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	0104154332
360	CÔNG TY SHELL VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	3600524089
361	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BAO BÌ NƯỚC GIẢI KHÁT CROWN ĐÀ NẴNG	0401487912
362	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM	3600710751
363	TCT CỔ PHẦN BẢO MINH	0300446973
364	NGÂN HÀNG MUFG BANK. – CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI	0106304897

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
365	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MẶT TRỜI	0305016195
366	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THÉP MIỀN NAM - VNSTEEL	3502269994
367	CÔNG TY TNHH BRENNTAG VIỆT NAM	0310474190
368	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÁI HÙNG	4600310787
369	CÔNG TY TNHH CHÍ HÙNG	3700358808
370	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÓNG VIỆT	0304903109
371	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI	1600192619
372	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ AN HÙNG	0500577081
373	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH CROWN HÀ NỘI	0500232898
374	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DẦU KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0300507707
375	CÔNG TY TNHH VINPEARL NHA TRANG	4201583782
376	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486
377	CÔNG TY TNHH TRIUMPH INTERNATIONAL VIỆT NAM	3700234979
378	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DONA PACIFIC VIỆT NAM	3600492775
379	CÔNG TY TNHH SAN LIM FURNITURE VIỆT NAM	3600515013
380	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH KỸ THUẬT GIẾNG KHOAN PV DRILLING VÀ BAKER HUGHES	0310655599
381	CÔNG TY CỔ PHẦN SUN WAH PROPERTIES (VIỆT NAM)	0300762016
382	TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM	0100110447
383	CÔNG TY TNHH INTERTEK VIỆT NAM	0100773892
384	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON	0303527596
385	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHÁCH SẠN VÀ KHU NGHỈ DƯỠNG FLC	4201620829
386	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC - CẤP ĐIỆN THỊNH PHÁT	0301458121
387	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THỂ KỸ	0101160306
388	TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	4200486169
389	CÔNG TY CỔ PHẦN FEI-YUEH VIỆT NAM	0302102135
390	CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM	0302035520
391	CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO	0100108656
392	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI TÂN VIỆT	0302505776
393	VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH EPC NMNĐ VĨNH TÂN 1 TẠI BÌNH THUẬN	3401106584
394	CÔNG TY TNHH ADIDAS VIỆT NAM	0307787891
395	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG	1700197787
396	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM	0301446260
397	TỔ HỢP NHÀ THẦU JGCS- THẦU CHÍNH THỰC HIỆN GÓI THẦU EPC DỰ ÁN LIÊN HIỆP LỘC DẦU NGHI SƠN	2801959786
398	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP Ô TÔ TÀI CHU LAI - TRƯỜNG HẢI	4000378952
399	CÔNG TY TNHH SUMIDENSO VIỆT NAM	0800288411

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
400	CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)	0101759594
401	CÔNG TY TNHH MOBASE VIỆT NAM	2300323083
402	SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI	0101930530
403	CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TRƯỜNG HẢI	3600252847
404	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NƯỚC GIẢI KHÁT COCA-COLA VIỆT NAM	0300792451
405	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN PHÚ QUỐC	1700446176
406	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP	0100105599
407	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONG	3800100168
408	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2	0300420157
409	CÔNG TY QUẢN LÝ KHAI THÁC KHU CÔNG NGHIỆP PHỐ NỘI A	0900227074
410	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395
411	CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG	1500402407
412	CÔNG TY TNHH BAYER VIỆT NAM	3600359484
413	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU	2000266927
414	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SYRENA VIỆT NAM	5701541214
415	CÔNG TY TNHH MANULIFE (VIỆT NAM)	0301774984
416	CÔNG TY TNHH PROCTER & GAMBLE VIỆT NAM	3700232756
417	NGÂN HÀNG BNP PARIBAS - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VIỆT NAM	0301218458
418	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	2300105790
419	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC THÀNH PHỐ	0302980690
420	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU PHỨC HỢP THƯƠNG MẠI VIETSIN	0310055721
421	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THẮNG LONG	0100100054
422	CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔI SAO AN BÌNH	0103574486
423	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ XÂY DỰNG THÀNH ĐÔ	0101332185
424	CÔNG TY CỔ PHẦN CMC	2600106523
425	CÔNG TY TNHH LUKS LAND (VIỆT NAM)	0300559649
426	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG	0101526991
427	CÔNG TY TNHH NAN PAO RESINS VIỆT NAM	3700316621
428	CTY CỔ PHẦN SSG VĂN THÁNH	0306675715
429	CÔNG TY SẢN XUẤT PHANH NISSIN VIỆT NAM	2500150617
430	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP T.A VIỆT NAM	3600695207
431	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2	3600897316
432	CÔNG TY TNHH GE VIỆT NAM	0101442678
433	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN THUẬN	0300490281
434	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC HẢI ĐĂNG	0105747310
435	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÂN PHỐI Ô TÔ DU LỊCH CHU LAI TRƯỜNG HẢI	4000779880
436	CÔNG TY CỔ PHẦN NOVA FESTIVAL	0312705566
437	CÔNG TY TNHH THÉP CÁN NGUỘI HOÀ PHÁT	0900233014

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
438	CÔNG TY XĂNG DẦU B12	5700101690
439	CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO	2600108471
440	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ	3800100376
441	NGÂN HÀNG CITIBANK, N.A., CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0312443416
442	TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN	0300402493
443	CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ TÂN CẢNG - CÁI MÉP	3501473524
444	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN	3500786179
445	CÔNG TY TNHH DỰ ĐỨC VIỆT NAM	1201073419
446	CÔNG TY TNHH CHENG CHIA WOOD	3700652655
447	TỔNG CÔNG TY TRỰC THĂNG VIỆT NAM - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	0100107966
448	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ TÒA NHÀ ION COMPLEX	0104133614
449	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU	0304918352
450	CÔNG TY TNHH GENERAL MOTORS VIỆT NAM	0100114191
451	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	0301464830
452	CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG	1700556108
453	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP BROTHER VIỆT NAM	0800304173
454	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM LONG	0301438936
455	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỜ	3800311306
456	CÔNG TY TNHH KUBOTA VIỆT NAM	3701007993
457	CÔNG TY TNHH TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	0300717856
458	TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3	0301281040
459	TỔNG CÔNG TY ĐỊA ỐC SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN	0301479844
460	CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC	0102806367
461	CÔNG TY TNHH LE LONG VIỆT NAM	1100102656
462	CÔNG TY TNHH BOSCH VIỆT NAM	3603119522
463	CÔNG TY TNHH ĐỒNG PHƯƠNG ĐỒNG NAI VIỆT NAM.	3600659583
464	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA	3600275107
465	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN	0303140574
466	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	0104979904
467	NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PUBLIC VIỆT NAM	0100112733
468	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG VIỆT NAM (SKYPEC)	0100107638
469	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PROCONCO CẦN THƠ	1801099881
470	CÔNG TY TNHH CJ VINA AGRI	1100439762
471	CÔNG TY TNHH DAIBIRU CSB	0101751475
472	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÚ CƯỜNG KIÊN GIANG	1700568431
473	CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN	0312610240
474	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH STADA - VIỆT NAM	0302737671

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
475	CÔNG TY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG	1100592721
476	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT OAI HÙNG CONSTANTIA	0301584581
477	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GIẤY UY VIỆT	3500612775
478	CÔNG TY TNHH HOYA LENS VIỆT NAM	3700778993
479	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NOK	3600689323
480	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ DỊCH VỤ SIÊU THỊ BIG C THĂNG LONG	0100956381
481	CÔNG TY TNHH NIDEC TOSOK (VIỆT NAM)	0301471355
482	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐỊA ỐC HƯNG THỊNH	0305410561
483	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CÂN NHƠN HÒA	0301473105
484	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ	3700762471
485	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT	0800373586
486	CÔNG TY SGS VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	0100114025
487	MARUBENI- THẦU CHÍNH XÂY DỰNG NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN THÁI BÌNH	1001022590
488	TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC	5700101468
489	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KREVES HALLA LAND	0400653758
490	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN BẠCH VIỆT	0305202610
491	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU PHÚ RIỀNG	3800100062
492	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HƯNG HẢI	5600147356
493	CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL COATINGS VIETNAM	0300850801
494	CÔNG TY TNHH INTOPS VIỆT NAM	2300323220
495	CÔNG TY TNHH MA RI GOT VIỆT NAM	3602496038
496	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN	0100683374
497	CÔNG TY TNHH SƠN AKZO NOBEL VIỆT NAM	3700687873
498	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ TẦN TIẾN SUMIDEN VIỆT NAM	3602651420
499	BỆNH VIỆN BẠCH MAI	0100923097
500	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH	0300741143
501	CÔNG TY LIÊN DOANH HỮU HẠN KHÁCH SẠN CHAINS CARAVELLE	0300624224
502	CÔNG TY TNHH HOÀN MỸ	2500213948
503	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	0300942001
504	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẤT XANH MIỀN TRUNG	0401414671
505	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NGỌC VIỄN ĐÔNG	0312608890
506	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ	5200240495
507	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG KIẾN TRÚC AA	0302166869
508	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GỖ KAISER 1 (VIỆT NAM)	3700564705
509	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á	0200253985
510	CÔNG TY TNHH PIAGGIO VIỆT NAM	2500288968
511	NGÂN HÀNG MEGA INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK CO.,LTD - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0301470104

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
512	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÔNG TIN MI	0500141369
513	CÔNG TY TNHH KEIHIN VIỆT NAM	0900690187
514	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	0400585547
515	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỜNG BIÊN HÒA - NINH HÒA	4200636590
516	TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	0102743068
517	CÔNG TY TNHH NGÔI NHÀ ĐIỆN TỬ	0310378426
518	CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN Ô TÔ SUMIDEN VIỆT NAM	0800304247
519	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ PHÚ QUỐC	0305271533
520	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY- ĐÀU TƯ- THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	0301446221
521	CÔNG TY CỔ PHẦN THANH TOÁN QUỐC GIA VIỆT NAM	0101517122
522	CÔNG TY TNHH DUNG DỊCH KHOAN M-I VIỆT NAM	3500101322
523	CÔNG TY TNHH SCHINDLER VIỆT NAM	0300798220
524	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ DU LỊCH CẦN GIỜ	0303506451
525	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN SONG LẬP	0312582949
526	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA	0302765541
527	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUỐC TẾ	0302146816
528	CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP	0102183722
529	DEUTSCHE BANK AG - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0301239352
530	CÔNG TY TNHH TỶ XUÂN	1500411257
531	TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP	0101463614
532	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÚC SƠN	2500223897
533	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP Ô TÔ KHÁCH TRƯỜNG HẢI	4000740636
534	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG	0400101066
535	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BUREAU VERITAS CONSUMER PRODUCTS SERVICES VIỆT NAM	0304046704
536	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I	0100100745
537	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN	3600512830
538	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU LỘC NINH	3800100270
539	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÌNH THUẬN	3400176331
540	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG QUỐC TẾ DẠY BẰNG TIẾNG ANH	0302487781
541	CÔNG TY XI MĂNG PHÚC SƠN	0800006748
542	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI BÌNH DƯƠNG	0101146534
543	CÔNG TY TNHH MAINETTI (VIỆT NAM)	3600660490
544	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP NẶNG DOOSAN HẢI PHÒNG VIỆT NAM	0200109075
545	CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN Á QUỐC TẾ	0304413961
546	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NGƯ CỤ CHING FA	3600261552

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
547	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA HÀNG KHÔNG VIỆT NAM	0106825508
548	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI PHÚ LỘC	0302902205
549	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI SYNEX FPT	0104264818
550	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - ĐẠI VIỆT	2500214652
551	CÔNG TY TNHH NIDEC SANKYO VIỆT NAM	0303826116
552	NGÂN HÀNG FIRST COMMERCIAL BANK - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302809573
553	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU TÂY NAM	0302010607
554	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	0302375710
555	CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT	0104128565
556	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BACONCO	3500101065
557	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG	3602368420
558	PT VIETMINDO ENERGITAMA	5700224325
559	CÔNG TY TNHH KINH DOANH LỚP XE BRIDGESTONE VIỆT NAM	0309875328
560	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÔNG TIN M3	0500239036
561	CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM	0302327629
562	CÔNG TY CỔ PHẦN DAEHA	0100113215
563	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI BIỂN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HTK	0200458573
564	CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG	0200600678
565	CÔNG TY TNHH YAZAKI HẢI PHÒNG VIỆT NAM	0200438947
566	CÔNG TY TNHH HAFELE VIỆT NAM	0305067898
567	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CHÍNH XÁC VIỆT NAM	3600244282
568	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN AN PHÚ	0300509849
569	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP NAM TÂN UYÊN	3700621209
570	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN NGÔI SAO VIỆT	0107403065
571	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX	0107547109
572	CÔNG TY TNHH GCP VIỆT NAM	0305014374
573	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NAM SÀI GÒN	0301176800
574	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)	0302065148
575	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUỐC TẾ VIỆT NAM	0500581627
576	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KHÁCH SẠN HÀ NỘI FORTUNA	0100112532
577	CÔNG TY TNHH ERICSSON VIỆT NAM	0102314220
578	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO	3600459834
579	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ ĐỊA ỐC ĐẤT XANH MIỀN BẮC	0104794967
580	CÔNG TY TNHH GIA CÔNG ĐỒNG HẢI LƯỢNG VIỆT NAM	1200726136
581	TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC TẾ Á CHÂU	0310883796
582	CÔNG TY TNHH II-VI VIỆT NAM	3700630436

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
583	CÔNG TY TNHH MAY TINH LỢI	0800291164
584	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐÔNG NAM	0300756622
585	CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ	3600618918
586	CÔNG TY TNHH KURABE INDUSTRIAL (VIỆT NAM)	3700358942
587	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN ĐỒ	1100631547
588	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG VIỆT NAM	4200239089
589	NGÂN HÀNG SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI	0103024796
590	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOYOTA BOSHOKU HÀ NỘI	2500152396
591	CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN	0301909173
592	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG	0600333307
593	CÔNG TY TNHH NHÀ THÉP PEB	3500684522
594	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU SÔNG BÉ	3800100464
595	CÔNG TY TNHH UCHIYAMA VIỆT NAM	3700337163
596	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ	0302495126
597	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU DU LỊCH BẮC MỸ AN	0400100866
598	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM	0300691598
599	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG	0300610408
600	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG	0400101972
601	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY - DIỆM SÀI GÒN	0303420853
602	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ	4400415302
603	CÔNG TY CỔ PHẦN POH HUAT VN	3700410688
604	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN	0300105356
605	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	0101003060
606	CÔNG TY CP KỸ NGHỆ GỖ VIỆT	3700756534
607	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG MMS VIỆT NAM	0301899750
608	CÔNG TY CỔ PHẦN CX TECHNOLOGY (VN)	0300737556
609	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN	3900242832
610	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (HÀ NỘI)	2500251252
611	CÔNG TY TNHH NIDEC VIỆT NAM CORPORATION	0304227309
612	CÔNG TY TNHH CAPITALAND - HOÀNG THÀNH	0500598860
613	CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB	0302030508
614	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÂN THUẬN	0300783746
615	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM SẢN VÀ PHÂN BÓN BÀ RỊA	3500101153
616	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN WIPRO UNZA VIỆT NAM	3700262165
617	CÔNG TY TNHH BAO BÌ NƯỚC GIẢI KHÁT CROWN ĐỒNG NAI	3601010551

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
618	TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI-CTCP	0100106338
619	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP ĐÌNH VŨ	0200116717
620	TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI	0105402531
621	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT	0102324187
622	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.	3700805566
623	CÔNG TY TNHH JABIL VIỆT NAM	0304905709
624	CÔNG TY TNHH KÍNH NỘI VIỆT NAM	2300103345
625	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ AMATA BIÊN HÒA	3600265395
626	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - VĨNH PHÚC	2500173773
627	CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG	5700101147
628	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ORIENTAL SPORTS VIỆT NAM	0800288475
629	TỔNG CÔNG TY TRUYỀN THÔNG - CÔNG TY TNHH	0106873188
630	CÔNG TY TNHH CHUYỂN PHÁT NHANH DHL - VNPT	0304680974
631	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TAM SƠN	0101794983
632	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ỚNG THẾP HÒA PHÁT BÌNH DƯƠNG	3700906187
633	CÔNG TY TNHH VIETNAM LAND SSG	0303474425
634	CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ HÓA CHẤT TPC VINA	3600248368
635	CÔNG TY CP DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC	3500818790
636	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SAMSUNG HCMC CE COMPLEX	0313055543
637	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC	0303522206
638	CÔNG TY TNHH “K” LINE (VIỆT NAM)	0102117575
639	CÔNG TY TNHH NIDEC COPAL (VIỆT NAM)	0301581728
640	CÔNG TY TNHH AVERY DENNISON (VIỆT NAM)	0303191508
641	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM	0301179079
642	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NEW HOPE HÀ NỘI	0101044677
643	CÔNG TY TNHH DREAMTECH VIỆT NAM	2300678819
644	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ANH VĂN HỘI VIỆT MỸ	0313548147
645	CÔNG TY TNHH GIẢI TRÍ - TRUYỀN THÔNG Q.NET	0101513294
646	CÔNG TY CỔ PHẦN NASTEC VIỆT NAM	3700611458
647	NGÂN HÀNG TNHH CTBC - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302598643
648	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	0101188943
649	LIÊN HIỆP HTX DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỔNG HỢP ĐN	3600758658
650	CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG DONGWHA	3800426402
651	CÔNG TY TNHH GIÀY ĐỒNG NAI VIỆT VINH	3600265726
652	CÔNG TY TNHH SONION VIỆT NAM	0304155005
653	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BỘT MỠ VIMAFLOUR	5700101210
654	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG THĂNG LONG	0101619879

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
655	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÕ ĐẮC	3600658685
656	CÔNG TY TNHH TPR VIỆT NAM	3700722616
657	CÔNG TY TNHH KIAN JOO CAN (VIỆT NAM)	3700404116
658	CÔNG TY TNHH S.A.S. CTAMAD	0100112324
659	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG	3500101107
660	CÔNG TY CỔ PHẦN LIWAYWAY VIỆT NAM	3700230195
661	NGÂN HÀNG KEB HANA - CHI NHÁNH HÀ NỘI	0100917664
662	CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM	0200453688
663	NGÂN HÀNG BANK OF CHINA (HONG KONG) LIMITED - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0300842952
664	CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM THƯỜNG XUÂN	0302697411
665	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM	0304998686
666	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM TIÊU DÙNG TOSHIBA VIỆT NAM	0300787557
667	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ SÀI GÒN	0300602679
668	CÔNG TY TNHH SI FLEX VIỆT NAM	2400702487
669	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DINH DƯỠNG Á CHÂU (VN)	3600233805
670	CÔNG TY TNHH FORMOSA TAFFETA VIỆT NAM	1100102744
671	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG	3700546632
672	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ	0200511481
673	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU VẠN ĐỨC TIỀN GIANG	1200667963
674	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG	3700413826
675	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SÀI GÒN PRECISION	0300737411
676	CÔNG TY TNHH UIL VIỆT NAM	2300531164
677	CÔNG TY TNHH KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN VINHOMES 2	0106713561
678	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO	0101821877
679	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB	0105696842
680	LIÊN DANH CGCD-GIETC	0800919434
681	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1400384433
682	CÔNG TY TNHH KUEHNE + NAGEL	0312658789
683	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VẠN THỊNH PHÁT	0301196596
684	CÔNG TY TNHH ESTEC VIỆT NAM	3700330866
685	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN APATIT VIỆT NAM	5300100276
686	TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT	0100111761
687	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KCN LONG BÌNH	3600266060
688	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA MỸ PHẨM MỸ HẢO	0306371001
689	CÔNG TY CỔ PHẦN JOHNSON WOOD	3600529584
690	CÔNG TY TNHH JOHNSON & JOHNSON (VIỆT NAM)	0310671135

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
691	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI	0100105398
692	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TRÀ VINH	2100114477
693	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ MẶT ĐẤT SÂN BAY VIỆT NAM	0313587386
694	CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT VÀ XÂY DỰNG PHÚ MỸ	0305341491
695	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH BÌNH DƯƠNG	3700144838
696	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ SÀI GÒN	0301867702
697	CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI	0303185504
698	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HỢP TRÍ	0303015573
699	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)	3600456424
700	CÔNG TY TNHH AAC TECHNOLOGIES VIỆT NAM	2300786620
701	CÔNG TY TNHH KHÁCH SẠN GRAND IMPERIAL SAIGON	0300659964
702	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	0301103908
703	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0303600888
704	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM	0400101450
705	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG TK-L	0300993574
706	CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG	3400181691
707	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529
708	CÔNG TY TNHH ADC	1800348038
709	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐIỆN TỬ PHILIPS VIỆT NAM	3600523744
710	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG	5800000230
711	LIÊN DANH NHÀ THẦU SOUTHWEST ELECTRIC VÀ CHINA POWER ENGINEERING	0801178411
712	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX	1400116233
713	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - HẢI PHÒNG	0200681370
714	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - QUẢNG CÁO - XÂY DỰNG - ĐỊA ỐC VIỆT HÂN	0304683887
715	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW	2500217526
716	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4	0301431835
717	CÔNG TY PHÂN BÓN VIỆT NHẬT	3600242888
718	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FREETREND INDUSTRIAL (VIỆT NAM)	0301218306
719	CÔNG TY TNHH S-CONNECT VINA	2300851816
720	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI SỐ 5	0100105824
721	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI	0100105380
722	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SINH THÁI	0900222333
723	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HƯNG VIỆT	0102003419
724	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM	0200168673
725	CÔNG TY LIÊN DOANH CAO ỐC SÀI GÒN METROPOLITAN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	0301466450
726	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TAISUN VIỆT NAM	0302241107

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
727	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	3700313814
728	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564
729	CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY	0304116373
730	QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM	0103179976
731	CÔNG TY TNHH ELECTROLUX VIỆT NAM	0100831110
732	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VIETTEL	0104831030
733	CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH-NGÂN HÀNG SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION	0304198827
734	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN	0305654014
735	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN NGỌC KHÁNH	0900237594
736	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA COSMO	0300710064
737	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN AN THÔNG	5100232444
738	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM	0301448067
739	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG - ĐỊA ỐC CAO SU	0300695916
740	CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA	0101402121
741	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO	0302901882
742	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	0303315400
743	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHONG PHÚ	0304995318
744	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CADIVI ĐỒNG NAI	3603058326
745	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOOC	4200485207
746	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PROVIMI	3600233499
747	CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN BITEXCO	1000214123
748	CÔNG TY CP NGÔ HẠN	3600334200
749	CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY MAY BẮC GIANG	2400111910
750	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN YẾN SÀO KHÁNH HÒA	4200338918
751	CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG	0100106352
752	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN	0300713668
753	CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH	3601867699
754	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T	0102182140
755	CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CHAILEASE	0304738328
756	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CO- WIN FASTENERS VIỆT NAM	3700332415
757	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU QUÂN ĐỘI	0100108688
758	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN NAM TRUNG BỘ	4200638781
759	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HUTECH	0310947231
760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576
761	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM	0300419930

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
762	CÔNG TY TNHH HA SAN - DERMAPHARM (TÊN CŨ: CÔNG TY TNHH HA SAN)	3700579772
763	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156
764	CÔNG TY LUẬT TNHH QUỐC TẾ VIỆT NAM (VILAF-HÔNG ĐỨC)	0305078321
765	CÔNG TY TNHH LOCK & LOCK HCM	0309921077
766	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ ĐẦU TƯ VÀ GIẢI TRÍ AN PHÚ	0106798822
767	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	3600259560
768	CÔNG TY TNHH RK RESOURCES	3700422115
769	CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH GIVRAL	0311426136
770	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - KINH DOANH NHÀ GIA HÒA	0301875679
771	CÔNG TY LIÊN DOANH HẢI THÀNH KOTOBUKI	0300710949
772	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	2000393273
773	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN HANO - VID	0105025361
774	CÔNG TY TNHH SIEMENS HEALTHCARE.	0313409143
775	CÔNG TY OBAYASHI VIỆT NAM	0304436870
776	CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG	5000122053
777	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI	0900234755
778	CÔNG TY TNHH BAO BÌ VIỆT HƯNG	0900232469
779	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	0100931299
780	CÔNG TY TNHH MTV NỀN NGHỆ THUẬT AIDI VIỆT NAM	5700480047
781	CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA	3900244389
782	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI ĐẠI VIỆT HƯƠNG	0303107954
783	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ PHÚ NHUẬN	0300518459
784	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG	0304875444
785	CÔNG TY TNHH GIẤY CHING LUH VIỆT NAM	1100555173
786	CÔNG TY CỔ PHẦN STYLE STONE	0500570960
787	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 6A	3603205323
788	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT	0103126572
789	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN	0311449990
790	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN HAPULICO	0102756356
791	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG HẬU	1800620445
792	CÔNG TY TNHH TERUMO VIỆT NAM	2500254567
793	CÔNG TY TNHH ATSUMITEC VIỆT NAM	0101687935
794	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - DỮ LIỆU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VI NA	0304851362
795	CÔNG TY TNHH YOKOHAMA TYRE VIỆT NAM	3700711244
796	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẢO ĐIỀN	0304840018
797	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG	0200509429

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
798	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH	3900365922
799	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM	1100869003
800	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ	0100106063
801	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NÔNG SẢN VIỆT	0303679140
802	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC	3800100513
803	CÔNG TY TNHH ASIA PACKAGING INDUSTRIES VIỆT NAM	3700696204
804	CÔNG TY TNHH HANOTEX	0101114758
805	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG WPP	0304186130
806	CÔNG TY TNHH YUSEN LOGISTICS (VIỆT NAM)	0101936701
807	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG	0300363808
808	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DREAM MEKONG.	1200914651
809	CÔNG TY TNHH NHỰA LONG THÀNH	0301275199
810	CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁNH	4200240380
811	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI	0105434036
812	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THANH BÌNH	0301933137
813	CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ KIỆN VÀ NHÀ THÉP NHẤT.	3700778489
814	CÔNG TY TNHH FUNING PRECISION COMPONENT	2300297891
815	CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC QUỐC TẾ	0300831291
816	CÔNG TY TNHH ZUELLIG PHARMA VIỆT NAM	0100915699
817	CÔNG TY TNHH INTERFLOUR VIỆT NAM	3500429480
818	CÔNG TY TNHH CỤ HÙNG II	3700969317
819	CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN	0303498754
820	CÔNG TY TNHH VIETTEL - CHT	0500589150
821	CÔNG TY CỔ PHẦN PHIM THIÊN NGÂN	0101595681
822	CÔNG TY TNHH RKW VIỆT NAM	0303507310
823	TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN -TNHH MỘT THÀNH VIÊN	0300636205
824	CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM	3500800828
825	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN	1500459121
826	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU	0300450673
827	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DU LỊCH VŨNG TÀU - SÀI GÒN	3500665287
828	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUANG MINH HÀ	0312573581
829	CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG DÂY DẪN SUMI VIỆT NAM	0700257000
830	CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM	0312196679
831	CÔNG TY TNHH GE POWER VIỆT NAM	0101636352
832	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MAKITA VIỆT NAM	3701648394
833	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN IWASAKI ELECTRIC VIỆT NAM	0302724344

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
834	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VIỄN THÔNG ANSV	0100113871
835	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỸ PHẨM SHISEIDO VIỆT NAM	0309672832
836	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN	6000514616
837	CÔNG TY TNHH YAMAHA MOTOR ELECTRONICS VIỆT NAM	0101274310
838	CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - HÀ NỘI	0102314051
839	CÔNG TY TNHH RICH PRODUCTS VIỆT NAM	3700763669
840	CÔNG TY CỔ PHẦN DI ĐỘNG THÔNG MINH	0312798017
841	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - TIỀN PHONG	2500212976
842	CÔNG TY NĂNG LƯỢNG MÊ KÔNG	3500436008
843	NGÂN HÀNG MIZUHO BANK, LTD - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0304413344
844	CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN	0300391040
845	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ ĐẠI PHÚC	0301384310
846	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT TAIKISHA VIỆT NAM	0100774624
847	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC	0302346036
848	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	0300430500
849	CÔNG TY TNHH BÌNH TIỀN ĐỒNG NAI	3600241531
850	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOTAL VIỆT NAM	3600258817
851	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VỆ SINH CAESAR VIỆT NAM	3600253375
852	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY 28	0300516772
853	CÔNG TY TNHH HÀ NỘI SEOWONINTECH	2300416524
854	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ	0300484873
855	CÔNG TY CỔ PHẦN HYUNDAI ALUMINUM VINA	0900259904
856	CÔNG TY TNHH ILA VIỆT NAM	0302145410
857	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DU LỊCH THIÊN THAI	0400488335
858	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN	0304082452
859	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ TIN HỌC EI	0100242108
860	CÔNG TY TNHH KHUÔN CHÍNH XÁC MINH ĐẠT	1100673882
861	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FASHION GARMENTS 2	3600488793
862	CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARLLAND	4201583817
863	CÔNG TY TNHH SỢI LONG THÁI TỬ	3603101099
864	CÔNG TY CP PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	2001012298
865	CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21	0300978657
866	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ FOSTER (BẮC NINH)	2300537991
867	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ MSIG VIỆT NAM	0102973336
868	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP Ô TÔ CAO CẤP THACO	4000774434
869	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU	3500101386
870	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÚ Y TÂN TIẾN	0301401799

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
871	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT TIẾN	0302318078
872	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ	0301074118
873	CÔNG TY HỮU HẠN XIMĂNG LUKS (VIỆT NAM)	3300100875
874	CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY	0303462927
875	CÔNG TY TNHH FUHONG PRECISION COMPONENT (BẮC GIANG)	2400373024
876	CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG	4100739909
877	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG	3700145694
878	CÔNG TY TNHH MEAD JOHNSON NUTRITION (VIỆT NAM)	0305795720
879	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI	1600169024
880	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KYB VIỆT NAM	0101308175
881	CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM	0301753448
882	CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC V-TNHH MỘT THÀNH VIÊN	0400101683
883	CÔNG TY HỮU HẠN KIM LOẠI SHENG BANG (TÊN CŨ LÀ CÔNG TY HỮU HẠN KIM LOẠI YU LAI).	3600717041
884	CÔNG TY CỔ PHẦN MISA	0101243150
885	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH TÂY	0302562816
886	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SAIGON VE WONG	0300825675
887	CÔNG TY TNHH DREAM PLASTIC	0700546309
888	CÔNG TY CỔ PHẦN TRẦN HƯNG ĐẠO	0101413490
889	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110
890	CÔNG TY TNHH ARISTON THERMO VIỆT NAM	0101486153
891	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ BIỂN PVD	3500803145
892	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	0101078450
893	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HISAMITSU VIỆT NAM	3600245712
894	CÔNG TY LIÊN DOANH SẢN XUẤT THÉP VINAUSTEEL	0200108811
895	TỔNG CÔNG TY 319 BỘ QUỐC PHÒNG	0100108984
896	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỖ HẢI AN	0103818809
897	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	0104093672
898	CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT	1100101324
899	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT TIẾN HÙNG	0301102189
900	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI Ô TÔ TẢI - BUS TRƯỜNG HẢI	4000479189
901	CÔNG TY TNHH BEHN MEYER VIỆT NAM	3700720496
902	CÔNG TY TNHH YOUNGBO VINA	2300816956
903	CÔNG TY TNHH DATALOGIC VIỆT NAM	0306686509
904	CÔNG TY CỔ PHẦN TICO	0300769124
905	CÔNG TY TNHH SEDO VINA	0302911601
906	CÔNG TY TNHH NICHIRIN VIỆT NAM	2400401881

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
907	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI	0305168938
908	CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	0303177976
909	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT NAM MEIWA	3600401760
910	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẢI TRÍ NEWLIFE	0105811132
911	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN TRÍ ĐỨC	0313473396
912	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA	3700657170
913	CÔNG TY CỔ PHẦN IN TRẦN PHÚ	0301456614
914	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH	0301464904
915	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TÂN THỚI HIỆP	0301471919
916	CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC	0302704796
917	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN AON VINA	0102314372
918	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PROCONCO HƯNG YÊN	0900704778
919	CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO	0101338571
920	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX	0100110768
921	CÔNG TY TNHH PROCTER & GAMBLE ĐÔNG DƯƠNG	3700233125
922	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XA LỘ HÀ NỘI	0309132587
923	CÔNG TY TNHH PANKO VINA	3700443820
924	CÔNG TY TNHH CAO PHONG	0302309845
925	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHAI THÁC DẦU KHÍ PTSC	3501811660
926	CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG THÀNH	3600649539
927	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN A&B	0303986818
928	CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN	2800463346
929	CÔNG TY CỔ PHẦN FOODY	0311828036
930	CÔNG TY TNHH CJ CGV VIỆT NAM	0303675393
931	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN TÂN HOÀNG MINH	0301002561
932	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG	0101218757
933	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ HÓA THỊNH	0302869727
934	TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT	0102100740
935	CÔNG TY CP TRUNG ĐỒ	2900324272
936	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4	2900324850
937	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS	0305371707
938	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG VĨNH HẢI	3600271737
939	CÔNG TY TNHH ĐẠI LÝ VẬN TẢI EVERGREEN (VIỆT NAM)	0302986886
940	CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH	3900309621
941	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT NỆM MOUSSE LIÊN Á	0302082048
942	CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HẠC ĐẠI LÃI	2500369889

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
943	CÔNG TY TNHH DYNAPAC (HÀ NỘI)	0100902202
944	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN GIA PHÚ	0309412016
945	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2	3700146225
946	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHÁCH SẠN QUỐC TẾ THIÊN PHÚC	0312470473
947	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG	1500202535
948	CÔNG TY CP PRIME ĐẠI LỘC	4000467137
949	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI EVER-FORTUNE	0100112701
950	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ LỮ HÀNH SAIGONTOURIST	0310891532
951	CÔNG TY CỔ PHẦN TETRA PAK VIỆT NAM	0302803331
952	CÔNG TY TNHH NIDEC TOSOK AKIBA (VIỆT NAM)	0309286918
953	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH THƯƠNG MẠI BFF	0106198832
954	CÔNG TY TNHH TONG WEI VIỆT NAM	1200665148
955	CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ DAI-ICHI VIỆT NAM	0301851276
956	CÔNG TY TNHH CHIU YI VIỆT NAM	0500232827
957	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HERBALIFE VIỆT NAM	0309069208
958	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM	0301172041
959	CÔNG TY CỔ PHẦN HBI	0104408749
960	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN VIỆT PHÁP HÀ NỘI	0100112966
961	CÔNG TY TNHH SHING MARK VINA.	3600676042
962	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	0105140413
963	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SƠN HÀ	0500436556
964	NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN WOORI VIỆT NAM	0107619360
965	CÔNG TY TNHH VIETNAM MAYER	3700757778
966	CÔNG TY TNHH NCI (VIỆT NAM)	0100113399
967	CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN CẦN ĐƠN	3801068943
968	CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG	0303622391
969	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG BÌNH TIÊN	0301340497
970	CÔNG TY LIÊN DOANH HỘI CHỢ VÀ TRIỂN LÃM SÀI GÒN	0304500942
971	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI ĐÌNH VŨ	0201254276
972	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRUNG TÂM MÊ LINH	0300635106
973	CÔNG TY TNHH NISSAN AUTOMOTIVE TECHNOLOGY VIỆT NAM	0101145668
974	CÔNG TY CỔ PHẦN AN VIÊN	4200541973
975	CÔNG TY TNHH DAIWA PLASTICS THĂNG LÔNG	0101524352
976	CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO	0300600417
977	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP TUNG SHIN	3700344717
978	CÔNG TY TNHH SHIN SUNG VINA	2400516064
979	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH	5700100231
980	CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU THÉP ATAD	1100641143

55 (Tiếp theo) DANH SÁCH 1000 DOANH NGHIỆP NỘ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT TRONG NĂM 2017

STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế
981	CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TOÀN CẦU DHL (VIỆT NAM)	0305707643
982	CÔNG TY TNHH SHINDENGEN VIỆT NAM	0900621666
983	CÔNG TY TNHH NIELSEN VIỆT NAM	0300566149
984	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA 2	3500793105
985	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	0302847233
986	TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM	0102595740
987	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA	4201675916
988	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302483177
989	CÔNG TY TNHH KINTETSU WORLD EXPRESS VIỆT NAM	0303721875
990	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP AN THỊNH	106504913
991	CTY DOOSAN HEAVY INDUSTRIES & CONSTRUCTION CO., LTD - TC THCV TT EPC DỰ ÁN NMNĐ VĨNH TÂN 4 MỞ RỘNG	3401123050
992	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI BÁCH ĐẠT	0400489138
993	CÔNG TY TNHH ÔNG THÉP 190	0200414657
994	CÔNG TY TNHH YOUNG IL VIỆT NAM	3901164390
995	CÔNG TY CỔ PHẦN NAM TIẾN LÀO CAI	5300142269
996	CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT AGC VIỆT NAM	3500103859
997	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG	0200493225
998	CTY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT	0304734965
999	CÔNG TY TNHH PANALPINA WORLD TRANSPORT VIỆT NAM	0306033041
1000	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN PHẨM THÉP VIỆT NAM	0100113543

Phần V

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018 (ĐỊA PHƯƠNG)

56 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	86515	110169	121570	109,4	110,3	133,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	653	499	483	95,3	96,8	75,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	296	197	202	94,2	102,5	67,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	84048	107257	118787	109,6	110,8	134,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	1814	2413	2300	106,2	95,3	129,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	270	375	415	120,0	110,7	146,5
Công nghiệp và xây dựng	22383	27247	30362	111,7	111,4	128,7
<i>Công nghiệp</i>	11339	13809	15220	109,9	110,2	128,0
Khai khoáng	209	183	183	109,1	100,0	87,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10839	13204	14554	109,7	110,2	128,0
Sản xuất và phân phối điện	79	109	116	117,4	106,4	143,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	212	313	367	117,9	117,3	160,7
<i>Xây dựng</i>	11045	13438	15142	113,6	112,7	129,4
Dịch vụ	63862	82547	90793	108,5	110,0	135,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35188	44523	48656	107,3	109,3	132,4
Vận tải kho bãi	3662	5081	5634	111,9	110,9	146,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2132	2748	3060	109,7	111,4	136,2
Thông tin và truyền thông	3231	4380	4890	110,5	111,6	143,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	428	619	731	118,5	118,1	157,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1921	2797	3135	106,6	112,1	154,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10287	12698	13605	106,4	107,1	127,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4502	5939	6642	113,8	111,8	139,7
Giáo dục và đào tạo	1315	2259	2725	130,1	120,6	189,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	207	316	376	117,9	119,0	167,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	291	377	426	110,2	113,0	137,8
Hoạt động dịch vụ khác	697	810	913	105,8	112,7	123,6

57 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	2019533	2321533	2400215	102,2	103,4	116,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	324221	252057	221154	92,9	87,7	73,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	197776	147121	127130	93,7	86,4	69,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1473276	1799873	1893011	104,3	105,2	125,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	222036	269603	286050	103,5	106,1	125,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9294	9135	8606	106,0	94,2	95,4
Công nghiệp và xây dựng	995570	1112821	1107094	100,9	99,5	111,5
<i>Công nghiệp</i>	539576	588595	601988	101,8	102,3	110,3
Khai khoáng	13753	6463	5829	84,0	90,2	44,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	465480	516295	530368	102,3	102,7	112,4
Sản xuất và phân phối điện	43389	46503	46137	100,4	99,2	106,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16953	19334	19654	103,4	101,7	115,0
<i>Xây dựng</i>	455994	524226	505106	100,0	96,4	112,9
Dịch vụ	1014668	1199577	1284515	103,4	107,1	122,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	435991	501714	500075	100,3	99,7	114,9
Vận tải kho bãi	104478	115129	128421	106,1	111,5	116,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	49332	59745	62920	106,8	105,3	124,3
Thông tin và truyền thông	74250	94197	93370	107,7	99,1	126,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64312	55976	87918	101,3	157,1	111,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34852	59558	57718	110,3	96,9	168,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	134399	141623	148318	101,4	104,7	107,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	83019	123225	141412	110,0	114,8	159,4
Giáo dục và đào tạo	14152	23596	29125	122,1	123,4	186,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5061	8788	14359	120,1	163,4	228,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8854	9503	12846	105,7	135,2	126,2
Hoạt động dịch vụ khác	5968	6523	8033	104,4	123,1	122,0

58 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	6309	7879	9192	112,5	116,7	135,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8136	11316	12599	110,7	111,3	147,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8593	12522	13993	111,0	111,8	154,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	5556	6882	8253	115,0	119,9	136,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	8606	11047	12551	109,2	113,6	137,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4920	5621	4772	109,3	84,9	105,6
Công nghiệp và xây dựng	5742	7505	8566	114,8	114,1	139,9
<i>Công nghiệp</i>	5821	7711	9085	114,7	117,8	144,3
Khai khoáng	7580	12059	9808	107,9	81,3	144,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5267	6937	8483	115,2	122,3	146,4
Sản xuất và phân phối điện	10779	15262	16198	116,4	106,1	145,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6957	8116	7893	106,7	97,3	115,0
<i>Xây dựng</i>	5645	7256	7932	114,9	109,3	134,5
Dịch vụ	6882	8241	9771	110,4	118,6	130,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5903	7871	8491	110,2	107,9	138,6
Vận tải kho bãi	5860	7204	8456	107,9	117,4	133,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4481	5260	6309	105,2	119,9	129,1
Thông tin và truyền thông	9848	10550	11572	110,2	109,7	112,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15342	16470	19909	111,0	120,9	118,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7917	8876	11585	112,2	130,5	129,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7465	8922	10895	114,3	122,1	132,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4517	5359	6626	107,4	123,6	132,6
Giáo dục và đào tạo	7174	8607	9883	111,9	114,8	128,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7782	9438	22916	110,5	242,8	207,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5586	8446	8003	116,2	94,8	147,2
Hoạt động dịch vụ khác	3873	5696	6458	115,4	113,4	156,9

59 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	4643663	6044838	7791358	112,6	128,9	149,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1263336	1184706	2013279	106,5	169,9	126,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	913691	915015	1606343	108,7	175,6	138,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2785208	4126490	4973005	116,6	120,5	163,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	595119	733641	805074	107,1	109,7	129,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27778	14134	16208	128,4	114,7	54,6
Công nghiệp và xây dựng	1212429	1719589	1819648	115,6	105,8	146,0
<i>Công nghiệp</i>	729461	1050404	1148134	113,8	109,3	150,7
Khai khoáng	144464	170266	145365	120,2	85,4	109,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	387702	504466	600599	113,4	119,1	142,5
Sản xuất và phân phối điện	187246	360916	382968	110,5	106,1	198,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10048	14756	19202	119,3	130,1	169,0
<i>Xây dựng</i>	482968	669185	671514	118,2	100,3	138,8
Dịch vụ	3403457	4311114	5955502	111,5	138,1	150,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	856948	1034612	1249707	116,8	120,8	133,3
Vận tải kho bãi	89809	111050	158121	115,4	142,4	149,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45680	60607	64414	108,1	106,3	136,8
Thông tin và truyền thông	135504	128874	130575	101,4	101,3	95,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1574653	1533374	2849512	104,5	185,8	139,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	433405	986089	1028761	128,7	104,3	232,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	198849	303605	278660	116,8	91,8	146,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	33333	84266	114359	117,3	135,7	297,9
Giáo dục và đào tạo	6120	13126	15823	120,2	120,5	236,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11572	11702	14859	177,7	127,0	114,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12427	36259	44910	111,3	123,9	326,6
Hoạt động dịch vụ khác	5157	7550	5802	137,3	76,8	129,5

60 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	2385714	3094849	3596814	106,4	116,2	140,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	713427	639887	670493	96,5	104,8	91,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	385908	400730	386984	101,2	96,6	102,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1370065	2032174	2435300	110,6	119,8	163,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	302222	422788	491022	110,3	116,1	151,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4956	3545	7447	173,1	210,1	110,9
Công nghiệp và xây dựng	798080	1081779	1242202	109,7	114,8	145,6
<i>Công nghiệp</i>	567498	742510	870018	107,8	117,2	142,1
Khai khoáng	62990	34575	37854	95,6	109,5	57,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	401050	530188	631455	107,3	119,1	144,8
Sản xuất và phân phối điện	98519	170528	193177	115,8	113,3	184,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4939	7220	7532	118,3	104,3	149,4
<i>Xây dựng</i>	230582	339269	372184	114,3	109,7	154,3
Dịch vụ	1582679	2009525	2347166	104,6	116,8	137,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1120698	1439482	1604025	103,8	111,4	135,8
Vận tải kho bãi	64256	84708	100482	114,0	118,6	144,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16288	24604	30412	111,5	123,6	168,9
Thông tin và truyền thông	97117	137997	120892	101,1	87,6	133,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	150256	92947	181783	93,9	195,6	91,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	51356	100359	160637	136,2	160,1	254,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	49915	68634	70733	116,8	103,1	139,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22695	43161	52599	125,5	121,9	211,0
Giáo dục và đào tạo	2839	5932	7946	132,1	133,9	244,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1679	4123	5635	138,0	136,7	290,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2688	5292	8452	111,3	159,7	255,7
Hoạt động dịch vụ khác	2893	2286	3570	133,4	156,2	101,2

61 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	85951	87961	129363	102,6	147,1	126,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	49540	32622	33069	90,8	101,4	66,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	41353	19321	21127	84,5	109,3	48,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	19741	27717	54613	120,1	197,0	208,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	16670	27622	41682	113,7	150,9	207,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	-690	-561	128,4	81,3	
Công nghiệp và xây dựng	45902	45430	56344	97,5	124,0	110,9
<i>Công nghiệp</i>	44047	39445	45544	97,3	115,5	96,5
Khai khoáng	24905	3381	4553	63,1	134,7	15,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17475	32539	35340	118,6	108,6	194,2
Sản xuất và phân phối điện	1371	2963	5158		174,1	296,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	296	562	493	138,8	87,9	178,1
<i>Xây dựng</i>	1855	5985	10800	99,8	180,5	452,4
Dịch vụ	40037	43222	73580	107,8	170,2	145,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6717	14407	16554	129,6	114,9	230,5
Vận tải kho bãi	-1550	3252	-327	104,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	527	911	1804	86,1	198,0	257,7
Thông tin và truyền thông	8536	3755	4552	107,0	121,2	48,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18477	16129	23487	98,7	145,6	107,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7256	6841	21064	127,8	307,9	192,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	-2881	2615	105,1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	227	1018	4203	230,0	412,9	1150,8
Giáo dục và đào tạo	-183	-37	43	116,8		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	108	129	-633	125,3		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-81	-172	65	91,0		65,7
Hoạt động dịch vụ khác	-1	-130	153			

62 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	719	812	797	102,7	98,2	111,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	13	14	14	115,0	100,0	106,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7	4	6	94,6	150,0	73,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	704	795	779	102,6	98,0	111,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	2	3	4	84,1	133,3	145,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7	12	15	110,7	125,0	198,5
Công nghiệp và xây dựng	447	460	422	98,7	91,7	98,7
<i>Công nghiệp</i>	106	124	116	101,8	93,5	112,8
Khai khoáng	47	47	35	94,1	74,5	86,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	46	59	62	104,6	105,1	130,4
Sản xuất và phân phối điện	10	15	17	125,7	113,3	163,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	2	100,0	66,7	83,3
<i>Xây dựng</i>	340	336	306	97,8	91,1	94,4
Dịch vụ	266	340	360	109,4	105,9	131,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	124	151	176	107,8	116,6	131,9
Vận tải kho bãi	25	28	26	103,2	92,9	108,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	7	10	107,5	142,9	101,2
Thông tin và truyền thông	1	2	2	100,0	100,0	200,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	118,9	100,0	111,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	5		125,0	204,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	95	126	114	111,3	90,5	126,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	14	18	156,5	128,6	421,1
Giáo dục và đào tạo	1	3	3	100,0	100,0	214,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	2	100,0	200,0	150,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	2	1	1	118,9	100,0	62,5

63 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	29964	24471	22177	101,0	90,6	77,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1605	1431	1319	109,3	92,2	85,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	711	281	307	85,0	109,3	41,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	28276	23006	20823	101,0	90,5	77,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	83	34	35	43,0	102,9	41,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	580	547	725	115,3	132,5	109,7
Công nghiệp và xây dựng	25414	18386	16158	100,4	87,9	68,0
<i>Công nghiệp</i>	4436	4902	3835	103,9	78,2	98,5
Khai khoáng	1943	1654	1182	97,8	71,5	73,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1318	2038	1451	103,9	71,2	132,4
Sản xuất và phân phối điện	789	836	882	125,9	105,5	108,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	386	374	320	101,7	85,6	90,0
<i>Xây dựng</i>	20978	13484	12323	99,7	91,4	61,5
Dịch vụ	3971	5538	5294	104,0	95,6	136,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1786	2206	2191	97,4	99,3	123,1
Vận tải kho bãi	624	1246	1165	109,8	93,5	193,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50	62	76	112,8	122,6	136,9
Thông tin và truyền thông	6	7	5	63,9	71,4	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	22	26	112,5	118,2	187,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	15	21		140,0	163,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1314	1635	1400	112,1	85,6	115,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	194	216	135,8	111,3	468,0
Giáo dục và đào tạo	40	53	46	90,1	86,8	123,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	55	98	86,8	178,2	202,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	38	38	43	100,0	113,2	105,5
Hoạt động dịch vụ khác	6	5	7	145,6	140,0	96,8

64 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	3977	5257	5472	107,4	104,1	134,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5635	7925	6686	111,8	84,4	129,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5658	12000	8907	115,3	74,2	184,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3886	5093	5401	107,0	106,0	135,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	3204	2112	2678	97,3	126,8	74,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4964	7105	5495	130,3	77,3	126,9
Công nghiệp và xây dựng	3861	5009	5132	106,5	102,4	131,3
<i>Công nghiệp</i>	4421	5486	6665	107,4	121,5	137,4
Khai khoáng	4341	4368	5595	102,1	128,1	114,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3635	4807	5782	112,4	120,3	145,7
Sản xuất và phân phối điện	5763	9062	9700	107,6	107,0	162,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4557	6419	6651	114,2	103,6	143,4
<i>Xây dựng</i>	3741	4841	4644	106,2	95,9	126,8
Dịch vụ	4591	5916	6512	110,1	110,1	135,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4074	5796	5984	105,3	103,3	144,6
Vận tải kho bãi	4700	5689	7254	120,1	127,5	137,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1985	2795	3292	92,0	117,8	153,3
Thông tin và truyền thông	2077	4964	2275	102,0	45,8	174,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3468	4333	4253	152,9	98,2	123,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3512	6011	1584		26,3	108,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5344	6484	7276	113,7	112,2	128,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3375	3978	3786	95,6	95,2	115,0
Giáo dục và đào tạo	3686	4052	4395	101,4	108,5	114,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3881	6735	6671	123,2	99,0	172,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9787	13291	11805	103,4	88,8	128,2
Hoạt động dịch vụ khác	2171	4500	6154	99,1	136,8	245,4

65 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	25777	41112	33843	112,5	82,3	145,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1640	1558	713	117,8	45,8	69,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	460	168	169	104,1	100,2	36,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	24090	39531	33083	112,6	83,7	150,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	48	23	48	42,9	202,8	74,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	380	502	796	132,0	158,7	170,9
Công nghiệp và xây dựng	23259	37239	29033	112,2	78,0	142,5
<i>Công nghiệp</i>	10339	20807	19161	134,2	92,1	193,3
Khai khoáng	2203	4908	1734	111,0	35,3	150,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	878	2514	2891	120,0	115,0	307,9
Sản xuất và phân phối điện	7194	13314	14478	145,1	108,7	193,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	65	71	58	101,1	82,3	99,2
<i>Xây dựng</i>	12919	16432	9871	96,2	60,1	101,8
Dịch vụ	2139	3371	4014	113,8	119,1	172,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1289	1930	2381	110,6	123,3	167,2
Vận tải kho bãi	265	482	491	119,6	101,8	183,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	155	135	157,3	86,7	249,7
Thông tin và truyền thông	8	13	13	99,2	95,7	153,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	6	132,1	185,5	434,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	28	102		369,7	414,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	428	620	598	115,8	96,4	142,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	36	123	76,4	343,1	679,7
Giáo dục và đào tạo	39	46	41	113,6	89,6	112,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	35	98	103,8	283,3	1120,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16	21	25	111,9	119,6	144,7
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	2	117,6	125,8	113,9

66 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	7713	10870	12370	111,4	113,8	150,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1474	1695	1354	108,0	79,9	103,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	679	165	125	60,5	75,5	21,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	6211	9173	11014	112,8	120,1	162,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	28	2	3	31,2	117,1	8,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30	145	275	126,6	189,3	698,2
Công nghiệp và xây dựng	4583	6604	7274	112,6	110,2	151,4
Công nghiệp	2229	3245	4001	115,9	123,3	162,6
Khai khoáng	817	878	1137	104,5	129,5	123,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	462	765	894	102,0	116,8	179,5
Sản xuất và phân phối điện	906	1530	1908	138,5	124,7	189,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	44	72	62	116,2	87,2	153,5
Xây dựng	2354	3358	3273	109,8	97,5	140,9
Dịch vụ	3100	4121	4821	109,4	117,0	144,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2718	3542	4126	109,3	116,5	141,0
Vận tải kho bãi	165	180	209	103,6	116,4	117,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	5	10	98,7	214,9	268,1
Thông tin và truyền thông	7	1	0	37,6	20,0	11,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	5	171,3	163,2	341,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	2	35		1868,1	5920,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	127	240	186	124,5	77,4	168,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	51	58	208,6	115,0	1671,5
Giáo dục và đào tạo	5	10	10	127,4	97,0	196,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	7	106	122,1	1409,4	1564,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65	77	72	104,6	93,0	114,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	4	222,0	182,3	276,4

67 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	325	537	801	152,3	149,1	205,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	28	76	20	122,3	26,7	174,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3	2	2	86,6	114,1	66,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	292	465	782	170,4	168,2	213,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	6	-3	-1		25,9	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-2	-4	-1	116,9	34,9	119,8
Công nghiệp và xây dựng	297	489	751	157,7	153,5	209,0
<i>Công nghiệp</i>	215	375	675	163,2	180,0	244,1
Khai khoáng	30	95	215		226,5	518,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-18	-44	8	179,2		102,4
Sản xuất và phân phối điện	203	320	450	259,5	140,6	189,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	4	2	119,5	55,2	
<i>Xây dựng</i>	82	114	76	133,0	66,4	116,3
Dịch vụ	31	52	51	110,1	98,5	167,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20	39	39	104,9	99,1	199,3
Vận tải kho bãi	6	6	4	150,4	73,0	83,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	-3	0	117,2	11,6	
Thông tin và truyền thông	0	0	0	47,5	15,2	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	-1	0	94,1		255,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	-1			67,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	8	7	123,2	91,1	141,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	1		96,9	671,9
Giáo dục và đào tạo	-1	0	0	123,4	69,6	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	-1	118,2		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	2	2	110,9	113,0	165,6
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	128,1	158,8	289,5

68 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	650	659	725	101,4	110,0	106,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	15	15	14	105,3	93,3	98,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7	8	7	107,5	87,5	104,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	630	639	706	101,5	110,5	106,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	5	5	5	86,9	100,0	92,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	8	11	113,6	137,5	121,8
Công nghiệp và xây dựng	333	301	312	96,1	103,7	92,1
<i>Công nghiệp</i>	84	81	90	96,9	111,1	101,5
Khai khoáng	35	28	28	91,9	100,0	80,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43	47	53	99,5	112,8	115,2
Sản xuất và phân phối điện	4	4	5	118,9	125,0	112,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	4	100,0	200,0	150,0
<i>Xây dựng</i>	249	220	222	95,8	100,9	88,9
Dịch vụ	309	350	402	106,9	114,9	121,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	172	190	216	106,1	113,7	117,7
Vận tải kho bãi	43	40	40	100,0	100,0	93,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	18	21	105,7	116,7	116,1
Thông tin và truyền thông	1	1	1		100,0	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	118,9	100,0	111,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	4	5		125,0	150,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	66	86	104	111,7	120,9	143,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	4	8	113,6	200,0	230,8
Giáo dục và đào tạo	0					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			1			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	2	4	3	131,6	75,0	218,8

69 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	19190	17407	17455	98,3	100,3	90,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2285	2627	2422	103,5	92,2	110,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	936	1241	1058	113,4	85,3	122,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	16724	14711	14993	98,2	101,9	88,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	181	69	40	51,3	58,0	30,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	203	227	239	104,6	105,3	114,9
Công nghiệp và xây dựng	14572	12702	12786	97,6	100,7	87,5
<i>Công nghiệp</i>	5215	4329	4043	92,0	93,4	80,3
Khai khoáng	1235	807	438	109,8	54,3	50,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3403	3006	3120	84,9	103,8	90,0
Sản xuất và phân phối điện	128	100	119	83,7	119,0	85,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	448	416	366	97,1	88,0	87,2
<i>Xây dựng</i>	9357	8373	8743	101,1	104,4	91,5
Dịch vụ	4415	4478	4430	100,0	98,9	100,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2562	2536	2499	96,6	98,5	98,3
Vận tải kho bãi	431	431	446	103,6	103,5	101,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	279	202	210	95,9	104,0	73,9
Thông tin và truyền thông	17	18	15		83,3	95,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	14	15	112,9	107,1	111,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54	11	11		100,0	20,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	994	1000	1075	105,4	107,5	104,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	25	215	76	160,7	35,3	582,0
Giáo dục và đào tạo	3					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			30			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	36	39	105,7	108,3	126,7
Hoạt động dịch vụ khác	8	15	14	112,0	93,3	181,3

70 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	4398	5666	6086	111,6	107,4	133,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4740	5543	5517	106,8	99,5	116,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5238	6469	4694	111,4	72,6	106,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4347	5701	6193	113,3	108,6	136,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	4735	2990	1716	79,1	57,4	49,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3462	4586	4298	110,8	93,7	128,3
Công nghiệp và xây dựng	4393	5469	5812	111,3	106,3	128,4
<i>Công nghiệp</i>	3869	4528	5099	102,2	112,6	124,4
Khai khoáng	4201	4828	4142	94,6	85,8	106,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3615	4246	5076	101,8	119,6	128,9
Sản xuất và phân phối điện	4743	7828	8225	119,2	105,1	169,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4757	5360	5423	114,3	101,2	113,3
<i>Xây dựng</i>	4699	5930	6147	116,0	103,7	128,5
Dịch vụ	4460	6287	6976	112,7	110,9	148,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3901	5101	5307	110,1	104,0	133,4
Vận tải kho bãi	3642	5320	11973	117,1	225,0	237,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3047	3557	3858	101,8	108,5	121,7
Thông tin và truyền thông	3392	5843	9289		159,0	223,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3782	4693	8856	112,8	188,7	179,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4322	3889	4493		115,5	97,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6536	9929	9170	115,6	92,4	146,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7287	10197	12961	135,8	127,1	158,9
Giáo dục và đào tạo	1622					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			6653			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8687	7861	7953	93,3	101,2	91,0
Hoạt động dịch vụ khác	1826	2418	5792	125,9	239,5	224,8

71 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	13166	18824	20174	118,5	107,2	148,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2026	3565	3332	147,0	93,4	170,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	614	829	833	120,0	100,6	135,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	10887	15154	16737	116,7	110,4	146,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	253	104	105	53,7	101,1	41,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	260	364	455	105,9	124,8	157,5
Công nghiệp và xây dựng	8556	10348	10283	112,2	99,4	120,6
Công nghiệp	5793	7522	6838	114,9	90,9	124,0
Khai khoáng	2695	3269	2729	132,7	83,5	111,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2551	3714	3538	96,1	95,3	142,1
Sản xuất và phân phối điện	403	373	391	132,4	104,7	94,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	143	166	181	106,8	109,3	121,0
Xây dựng	2764	2826	3444	106,8	121,9	113,4
Dịch vụ	4350	8112	9436	134,9	116,3	201,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2928	3974	4492	127,6	113,0	144,6
Vận tải kho bãi	250	307	305	120,9	99,4	122,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	244	382	410	120,6	107,3	162,1
Thông tin và truyền thông	14	18	33		179,9	181,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	2	139,8	171,9	179,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	353	34	766		2252,9	113,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	232	480	610	126,1	127,1	234,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	289	2848	2737	437,8	96,1	964,5
Giáo dục và đào tạo	1					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			8			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	61	68	134,3	110,4	195,0
Hoạt động dịch vụ khác	4	7	7	143,8	98,5	169,1

72 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	8727	9115	11456	102,2	125,7	117,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1351	1582	3260	96,8	206,0	179,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1036	870	942	101,2	108,2	87,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	7295	7505	8185	104,3	109,1	107,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	81	28	10	34,7	36,1	23,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24	41	90	130,9	217,9	269,6
Công nghiệp và xây dựng	4123	4165	6203	95,2	148,9	125,8
<i>Công nghiệp</i>	2288	2099	4074	83,0	194,1	134,9
Khai khoáng	323	401	212	92,2	52,9	94,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1831	1558	3589	79,8	230,5	140,5
Sản xuất và phân phối điện	57	65	202	107,6	312,9	235,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	77	75	70	104,0	93,1	95,1
<i>Xây dựng</i>	1835	2067	2129	109,8	103,0	114,3
Dịch vụ	4580	4909	5163	108,0	105,2	109,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4244	4445	4623	107,5	104,0	106,8
Vận tải kho bãi	109	133	147	122,0	110,1	128,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	38	33	29	95,0	87,6	80,1
Thông tin và truyền thông	3	4	3		93,9	112,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	3	146,3	157,9	199,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	24		2862,3	1133,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	134	213	230	119,8	108,2	165,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	26	37	181,5	143,2	1733,8
Giáo dục và đào tạo	0					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			10			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	46	50	50	105,4	101,2	108,1
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	6	129,5	194,8	320,8

73 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	106	-189	-5	33,7	2,4	
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	0	-225	4			
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7	12	10		81,7	158,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	126	36	-8	63,1		11,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	-20	0	-1	51,2	164,9	2,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-5	-6	-6	104,5	89,6	110,0
Công nghiệp và xây dựng	73	-171	68			
Công nghiệp	25	-220	22			
Khai khoáng	-5	-6	-52		843,2	593,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	-225	49			
Sản xuất và phân phối điện	4	6	20	121,9	319,3	335,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	6	5	108,6	89,6	85,8
Xây dựng	48	49	47	109,4	95,0	100,1
Dịch vụ	38	-12	-67	98,2	564,7	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	-22	-29	76,0	136,6	
Vận tải kho bãi	3	3	1		37,3	65,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	-5	-8		144,4	11478,6
Thông tin và truyền thông	1	1	9		1459,2	386,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0		235,6	1414,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0		-73			84784,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	9	13	116,4	148,0	118,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	18	666,9	1446,2	1178,9
Giáo dục và đào tạo	0					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			0			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	83,9	104,4	37,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		135,4	620,0

74 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	430	466	486	97,7	104,3	110,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	11	7	8	95,1	114,3	69,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6	3	3	86,3	100,0	48,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	417	458	477	97,6	104,1	112,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	2	1	1	131,6	100,0	50,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	4	4	76,0	100,0	133,3
Công nghiệp và xây dựng	239	234	226	94,7	96,6	96,1
<i>Công nghiệp</i>	97	81	74	91,7	91,4	79,7
Khai khoáng	25	24	20	97,0	83,3	88,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	68	51	45	88,6	88,2	70,6
Sản xuất và phân phối điện	2	2	5		250,0	175,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	4	4	110,7	100,0	181,8
<i>Xây dựng</i>	142	153	152	97,0	99,3	107,2
Dịch vụ	187	228	256	102,0	112,3	129,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	115	144	168	102,4	116,7	135,7
Vận tải kho bãi	14	13	16	96,9	123,1	102,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	6	6	84,1	100,0	150,0
Thông tin và truyền thông			1			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	84,1	100,0	83,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1		2			166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	43	50	48	105,0	96,0	115,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	7	9	106,5	128,6	133,3
Giáo dục và đào tạo	1	1	1	118,9	100,0	100,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	2	2		100,0	1000,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	84,1	100,0	83,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	1	100,0	33,3	142,9

75 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	8372	7156	7222	96,1	100,9	85,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1647	738	881	93,5	119,4	49,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	985	97	196	86,1	202,1	14,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	6669	6341	6320	96,4	99,7	94,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	56	77	21	120,5	27,3	87,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	159	144	87	79,1	60,4	72,8
Công nghiệp và xây dựng	6516	5066	5247	96,3	103,6	79,1
<i>Công nghiệp</i>	3407	2610	2717	94,0	104,1	78,2
Khai khoáng	1847	1377	1642	93,8	119,2	81,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1288	1001	766	92,1	76,5	68,6
Sản xuất và phân phối điện	93	47	121		257,4	90,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	179	185	188	103,7	101,6	104,3
<i>Xây dựng</i>	3110	2456	2530	98,7	103,0	80,2
Dịch vụ	1697	1946	1888	97,5	97,0	112,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	894	1032	1207	96,4	117,0	125,2
Vận tải kho bãi	148	126	186	95,1	147,6	105,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	51	70	64	87,3	91,4	130,4
Thông tin và truyền thông			3			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	7	9	81,7	128,6	85,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11		6			27,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	466	563	309	103,0	54,9	93,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	51	96	57	112,0	59,4	150,6
Giáo dục và đào tạo	23	3	3	56,2	100,0	13,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	8	9		112,5	386,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	30	30	99,1	100,0	111,1
Hoạt động dịch vụ khác	14	11	5	131,6	45,5	55,6

76 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	3794	5084	5632	110,5	110,8	141,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4339	7219	7547	106,5	104,5	170,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4667	6410	6281	107,3	98,0	136,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3652	4826	5394	112,0	111,8	139,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	3983	6954	1396	126,3	20,1	104,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4055	4508	6078	116,4	134,8	130,5
Công nghiệp và xây dựng	3755	5247	5595	109,7	106,6	144,4
<i>Công nghiệp</i>	3375	4347	4881	104,5	112,3	136,7
Khai khoáng	3927	3952	5604	101,6	141,8	121,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2603	4414	3828	109,1	86,7	158,3
Sản xuất và phân phối điện	4488	10297	6521		63,3	187,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2701	5378	2161	101,9	40,2	139,6
<i>Xây dựng</i>	4170	6180	6331	113,9	102,4	150,0
Dịch vụ	3916	4689	5711	112,9	121,8	132,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3429	4303	5205	108,8	121,0	138,6
Vận tải kho bãi	4042	5678	8539	120,5	150,4	175,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2688	5334	5262	110,1	98,6	197,1
Thông tin và truyền thông			1444			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2314	3464	3365	109,9	97,1	147,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3588		1389			19,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4766	5050	6887	117,0	136,4	125,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3847	4303	4482	99,9	104,2	114,2
Giáo dục và đào tạo	3536	833	5861	60,4	703,3	94,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4394	2500	667		26,7	36,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8613	8317	3428	136,4	41,2	68,2
Hoạt động dịch vụ khác	2935	2351	2940	80,8	125,1	90,1

77 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	7584	9008	9086	109,7	100,9	119,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	435	363	799	104,9	220,4	133,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	267	21	387	94,5	1865,4	76,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	7111	8620	8261	109,9	95,8	118,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	38	26	26	131,6	99,5	67,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	66	87	311	97,8	358,2	302,4
Công nghiệp và xây dựng	5620	7190	6785	113,3	94,4	124,3
Công nghiệp	3369	4398	3828	117,1	87,0	122,1
Khai khoáng	2536	2914	2264	119,3	77,7	102,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	556	1182	1018	103,9	86,2	197,8
Sản xuất và phân phối điện	175	137	350		256,1	139,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	101	166	195	125,1	118,0	178,6
Xây dựng	2252	2792	2958	108,0	105,9	127,7
Dịch vụ	1897	1732	1990	97,9	114,9	98,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1388	1148	1339	97,3	116,6	89,6
Vận tải kho bãi	131	151	192	111,3	127,0	130,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	77	164	161	98,2	98,3	209,9
Thông tin và truyền thông			3			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	2	2	67,1	100,0	475,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19		11			29,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	218	176	203	90,7	115,3	87,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48	63	58	106,5	92,2	127,7
Giáo dục và đào tạo	4	2	3	98,6	167,3	68,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	2	2		91,6	5288,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	14	14	122,4	103,8	143,1
Hoạt động dịch vụ khác	3	10	2	130,7	17,8	175,3

78 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	4021	4407	4999	100,5	113,4	117,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	742	1002	1167	120,6	116,5	146,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	266	69	68	85,5	97,9	25,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3273	3404	3831	96,7	112,5	110,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	7	1	1	154,6	126,5	17,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24	18	11	74,4	60,9	60,6
Công nghiệp và xây dựng	2014	1929	2328	96,1	120,6	105,7
<i>Công nghiệp</i>	918	757	1242	87,7	164,0	108,9
Khai khoáng	681	381	518	83,4	135,8	66,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	174	310	599	93,4	193,4	260,7
Sản xuất và phân phối điện	23	26	80		308,1	230,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	40	40	45	109,3	111,9	107,6
<i>Xây dựng</i>	1097	1172	1086	103,4	92,6	103,0
Dịch vụ	1983	2459	2661	104,9	108,2	129,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1785	2219	2347	104,2	105,8	127,9
Vận tải kho bãi	61	75	145	105,8	192,4	179,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	9	10	99,8	109,5	151,1
Thông tin và truyền thông			0			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	100,5	95,1	187,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1		1			28,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	68	86	97	119,8	113,9	133,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	12	13	111,5	109,8	91,5
Giáo dục và đào tạo	3	0	1	77,4	1997,1	13,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	1	0		74,4	278,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	42	56	45	116,4	80,9	119,7
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	0	215,2	2,4	50,8

79 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	-50	-35	87			
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4	7	7	103,2	181,8	
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2	1	1	197,7	50,5	
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	-53	-40	80			
Doanh nghiệp khu vực FDI	-1	-2	0	95,9	1,3	84,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	1	0	99,7		111,7
Công nghiệp và xây dựng	-42	-25	60			
Công nghiệp	-49	-40	43	264,3		
Khai khoáng	-44	-19	-13	69,9	37,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-7	-28	48	75,3		
Sản xuất và phân phối điện	-3	2	5	292,6		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	5	4	95,0	69,5	92,4
Xây dựng	7	15	17	50,0	116,6	231,8
Dịch vụ	-9	-11	27			
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-9	-2	26	543,2		
Vận tải kho bãi	0	-7	-1		12,7	1667,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	-1	0			29,0
Thông tin và truyền thông			0			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0			42,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	-2	0	101,9		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	-1	1	72,3		215,1
Giáo dục và đào tạo	0	0	0		75,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0		162,9	2925,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	55,0	106,5	38,0
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		164,2	203,4

80 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	777	882	1009	103,0	114,4	121,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	16	13	13	96,9	100,0	80,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	11	7	6	95,5	85,7	58,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	757	865	992	103,1	114,7	122,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	4	4	4	107,5	100,0	105,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	19	21	104,7	110,5	200,0
Công nghiệp và xây dựng	357	380	400	100,0	105,3	109,1
<i>Công nghiệp</i>	146	163	176	101,0	108,0	116,1
Khai khoáng	45	45	47	95,8	104,4	103,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99	115	124	103,4	107,8	121,0
Sản xuất và phân phối điện			1			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	4	110,7	133,3	134,6
<i>Xây dựng</i>	211	217	224	99,3	103,2	104,3
Dịch vụ	409	483	588	105,7	121,7	130,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	225	263	337	106,0	128,1	133,3
Vận tải kho bãi	86	94	90	102,1	95,7	107,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	6	8	97,6	133,3	71,4
Thông tin và truyền thông	0	2	3		150,0	625,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	7	10	84,1	142,9	101,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	8	6	141,4	75,0	250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	53	71	87	109,6	122,5	149,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	15	22	128,4	146,7	138,1
Giáo dục và đào tạo	3	4	9	84,1	225,0	203,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	3	118,9	150,0	156,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	4	4	110,7	100,0	153,8
Hoạt động dịch vụ khác	3	7	9	125,7	128,6	235,3

81 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	26493	28126	26727	105,8	95,0	103,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3723	2157	1831	98,6	84,9	53,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1922	769	351	114,0	45,6	29,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	19416	19650	19131	103,7	97,4	99,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	3354	6319	5765	137,4	91,2	180,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	525	534	476	94,9	89,1	96,3
Công nghiệp và xây dựng	20689	21833	20209	106,6	92,6	101,6
<i>Công nghiệp</i>	12585	14295	14121	110,5	98,8	112,9
Khai khoáng	2095	1568	1424	92,4	90,8	71,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9893	12020	11978	115,3	99,7	121,3
Sản xuất và phân phối điện			5			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	597	707	714	107,7	101,0	119,1
<i>Xây dựng</i>	8103	7538	6088	101,2	80,8	84,1
Dịch vụ	5280	5759	6042	103,8	104,9	111,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2884	3074	3602	102,1	117,2	115,7
Vận tải kho bãi	1066	1240	881	102,5	71,0	99,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	76	41	59	105,2	143,9	66,1
Thông tin và truyền thông	2	9	17		188,9	590,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44	38	50	87,3	131,6	100,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41	61	44	200,0	72,1	127,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	866	792	811	106,4	102,4	92,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	125	128	208	120,0	162,5	134,6
Giáo dục và đào tạo	77	195	126	99,0	64,6	208,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	28	89	138	118,9	155,1	402,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	40	40	38	112,5	95,0	98,0
Hoạt động dịch vụ khác	31	52	68	111,5	130,8	191,1

82 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	4105	5252	7049	115,0	134,2	149,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5573	5666	16008	113,3	282,5	194,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6164	7051	4684	119,5	66,4	95,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3931	5517	6199	116,7	112,4	149,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	3395	4142	6668	120,0	161,0	159,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3980	7238	5019	107,2	69,4	154,0
Công nghiệp và xây dựng	4182	5196	7614	114,5	146,5	153,1
<i>Công nghiệp</i>	4141	4652	7423	110,9	159,6	145,8
Khai khoáng	4494	5152	5317	110,2	103,2	116,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3938	4483	5911	111,8	131,9	132,0
Sản xuất và phân phối điện			4847			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6200	6217	35635	114,5	573,2	337,5
<i>Xây dựng</i>	4247	6212	8048	119,8	129,6	167,9
Dịch vụ	3814	5270	5380	117,9	102,1	139,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3549	5056	5148	122,2	101,8	143,8
Vận tải kho bãi	4007	5585	6097	119,0	109,2	145,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2779	4493	3049	132,3	67,9	135,7
Thông tin và truyền thông	675	2667	1858		69,7	335,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2623	3853	4277	112,8	111,0	155,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6115	3155	6145	135,1	194,8	76,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4582	6696	5667	104,9	84,6	134,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3733	5622	6739	128,4	119,9	165,6
Giáo dục và đào tạo	2396	3493	6299	132,1	180,4	204,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4427	2630	4529	132,0	172,2	80,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7217	6142	10198	101,9	166,0	113,2
Hoạt động dịch vụ khác	1909	1167	1148	109,0	98,4	60,6

83 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	19393	23041	24222	111,0	105,1	121,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3139	2151	2067	103,7	96,1	67,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1236	1516	207	161,3	13,6	69,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	15436	18543	19154	110,7	103,3	122,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	818	2347	3000	170,9	127,8	326,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	229	348	309	103,4	88,7	143,5
Công nghiệp và xây dựng	16644	18578	19236	110,3	103,5	113,6
<i>Công nghiệp</i>	14318	15848	16248	111,0	102,5	112,1
Khai khoáng	1395	1110	1131	105,0	101,9	80,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12767	14526	14925	111,6	102,7	115,3
Sản xuất và phân phối điện			4			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	156	211	188	115,7	88,9	128,3
<i>Xây dựng</i>	2326	2730	2988	106,5	109,4	122,9
Dịch vụ	2520	4115	4677	116,4	113,7	174,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1818	3051	3652	116,9	119,7	184,4
Vận tải kho bãi	414	596	454	110,5	76,2	126,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53	80	87	130,5	108,0	157,5
Thông tin và truyền thông	0	4	1		37,4	1003,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	6	14	86,3	246,0	133,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	59	39	299,0	66,7	567,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	108	156	202	112,3	129,6	166,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	27	26	65	145,8	253,9	168,6
Giáo dục và đào tạo	13	16	20	103,6	123,7	141,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	24	36	164,0	149,5	349,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29	32	35	104,6	110,3	117,6
Hoạt động dịch vụ khác	35	66	73	163,7	110,6	196,9

84 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	12618	14626	16512	109,4	112,9	123,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2765	1992	1923	101,6	96,5	70,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1695	785	141	115,0	18,0	27,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	8950	12086	13089	115,1	108,3	140,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	903	547	1499	88,8	273,9	113,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	82	163	186	94,5	113,6	214,0
Công nghiệp và xây dựng	6740	8096	9747	116,3	120,4	132,4
<i>Công nghiệp</i>	5141	6103	7652	117,9	125,4	133,8
Khai khoáng	1261	680	607	87,7	89,2	51,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3787	5314	6926	132,5	130,3	161,6
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	93	108	120	115,9	110,5	122,6
<i>Xây dựng</i>	1599	1993	2095	111,7	105,1	127,9
Dịch vụ	5797	6367	6579	103,3	103,3	111,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4780	5603	5890	109,0	105,1	120,2
Vận tải kho bãi	405	528	407	112,5	77,1	115,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	7	13	139,3	186,4	81,7
Thông tin và truyền thông	0	1	1		194,8	359,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	4	6	94,1	124,4	156,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	8	5	278,8	67,6	154,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	504	105	122	55,7	116,5	22,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20	25	33	138,6	132,8	146,5
Giáo dục và đào tạo	9	16	20	125,8	123,9	204,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	7	14	167,1	204,9	308,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	54	60	64	104,9	105,9	116,3
Hoạt động dịch vụ khác	2	3	4	104,9	139,0	226,0

85 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	63	-814	-40		4,9	
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	-8	-20	-61	139,0	303,3	519,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	32	30	4	176,9	14,9	53,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	-177	-501	306			55,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	248	-293	-285		97,4	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	6	9		144,2	279,0
Công nghiệp và xây dựng	-374	-851	-88		10,3	125,4
<i>Công nghiệp</i>	-417	-908	-137		15,1	125,3
Khai khoáng	24	21	13		63,1	69,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-443	-930	-153	341,7	16,5	122,2
Sản xuất và phân phối điện			0			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	1	3	117,5	282,4	119,0
<i>Xây dựng</i>	43	57	49	110,6	86,1	124,7
Dịch vụ	434	31	39	42,0	125,4	8,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	11	39	99,6	343,4	63,2
Vận tải kho bãi	8	19	-3	94,3		101,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	-3	-1		43,9	3917,0
Thông tin và truyền thông	0	0	0			134,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0			18,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	-2	-3		116,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	383	2	2	14,2	106,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	0	78,6		
Giáo dục và đào tạo	0	0	0		85,1	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0	111,2		47,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	4	4	113,6	117,7	166,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	-1	-1	82,7	90,6	

86 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	1189	1574	1809	107,1	114,9	142,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	30	33	24	97,5	72,7	93,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	21	21	10	96,4	47,6	73,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1147	1527	1772	107,5	116,0	143,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	11	14	13	95,9	92,9	118,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	18	28	104,7	155,6	188,5
Công nghiệp và xây dựng	488	571	636	104,4	111,4	123,7
<i>Công nghiệp</i>	150	199	220	105,5	110,6	140,0
Khai khoáng	43	54	60	105,2	111,1	133,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95	124	134	103,8	108,1	135,5
Sản xuất và phân phối điện	9	17	20	131,6	117,6	215,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	4	6	100,0	150,0	166,7
<i>Xây dựng</i>	338	372	416	103,9	111,8	116,5
Dịch vụ	689	985	1145	109,2	116,2	154,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	409	547	650	108,1	118,8	146,5
Vận tải kho bãi	115	170	193	114,7	113,5	157,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	48	73	91	104,4	124,7	170,8
Thông tin và truyền thông	6	6	8	141,4	133,3	120,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	14	9	131,6	64,3	359,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	13	14	108,8	107,7	232,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	68	101	106	109,8	105,0	152,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	42	50	104,8	119,0	191,7
Giáo dục và đào tạo	2	6	6		100,0	300,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2	4	100,0	200,0	300,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	6	6	88,0	100,0	166,7
Hoạt động dịch vụ khác	4	5	8	107,5	160,0	171,1

87 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	52791	55781	60526	105,0	108,5	110,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7521	7466	6930	100,7	92,8	95,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6615	4573	3892	97,7	85,1	64,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	43266	45450	50534	104,9	111,2	110,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	2003	2865	3062	130,3	106,9	147,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	563	441	657	75,3	149,0	97,6
Công nghiệp và xây dựng	38888	38006	40225	105,6	105,8	100,6
<i>Công nghiệp</i>	12619	14816	16531	108,9	111,6	124,2
Khai khoáng	6427	6006	6445	105,1	107,3	96,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4779	6558	7341	113,3	111,9	145,4
Sản xuất và phân phối điện	532	1210	1604	127,0	132,6	264,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	881	1042	1141	100,3	109,5	123,9
<i>Xây dựng</i>	26269	23190	23694	103,9	102,2	89,2
Dịch vụ	13340	17334	19644	104,8	113,3	138,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6888	7784	8489	99,5	109,1	118,1
Vận tải kho bãi	2502	4246	4673	109,1	110,1	178,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1086	1342	1796	109,4	133,8	144,5
Thông tin và truyền thông	40	25	49	111,0	196,0	93,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	324	93	119,7	28,7	545,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	165	374	1152	157,6	308,0	461,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1124	1202	1353	107,8	112,6	113,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	726	952	884	114,3	92,9	126,4
Giáo dục và đào tạo	14	33	43		130,3	271,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	136	145	121,9	106,6	369,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	698	874	921	110,4	105,4	128,5
Hoạt động dịch vụ khác	20	42	46	111,2	109,5	215,7

88 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	5277	6692	6795	113,6	101,5	127,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8487	9403	10076	107,7	107,2	114,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8617	10494	12196	109,7	116,2	131,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4595	5957	5977	116,1	100,3	129,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	7341	10725	11838	105,9	110,4	153,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2165	4135	3034	123,9	73,4	165,6
Công nghiệp và xây dựng	5388	6772	7187	112,5	106,1	129,5
<i>Công nghiệp</i>	7229	8877	9340	107,1	105,2	126,0
Khai khoáng	8712	10331	11591	104,9	112,2	125,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5576	7542	7567	110,1	100,3	135,5
Sản xuất và phân phối điện	6175	11450	9584	114,7	83,7	170,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5918	5997	7907	113,7	131,8	117,5
<i>Xây dựng</i>	4471	5383	5607	116,1	104,2	122,9
Dịch vụ	5088	6577	6147	116,1	93,5	125,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4510	5725	5588	117,0	97,6	125,4
Vận tải kho bãi	4332	6628	5603	114,2	84,5	141,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4569	6457	5000	113,7	77,4	125,4
Thông tin và truyền thông	3018	6099	3520	101,2	57,7	159,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8878	13743	8788	113,5	63,9	126,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15235	9487	9588	147,3	101,1	62,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8321	8272	7914	101,4	95,7	97,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4155	4711	5964	113,1	126,6	128,5
Giáo dục và đào tạo	2609	4097	5440		132,8	182,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5738	5819	5317	128,0	91,4	97,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7715	10075	9515	110,0	94,4	127,0
Hoạt động dịch vụ khác	2714	3877	8205	121,2	211,6	222,6

89 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	45589	82815	93987	130,1	113,5	193,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8820	13530	13803	126,7	102,0	154,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5189	6747	5025	108,3	74,5	113,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	30530	58203	67664	128,6	116,3	206,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	6239	11082	12521	146,8	113,0	189,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	205	332	466	102,0	140,5	195,0
Công nghiệp và xây dựng	32164	53535	59853	132,5	111,8	176,3
Công nghiệp	22195	41203	45901	140,6	111,4	196,2
Khai khoáng	9627	14226	16244	124,7	114,2	158,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8028	15264	17359	146,3	113,7	203,2
Sản xuất và phân phối điện	4249	11188	11532	180,1	103,1	267,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	290	525	767	119,7	146,2	222,8
Xây dựng	9969	12332	13952	117,2	113,1	131,8
Dịch vụ	13221	28948	33668	125,0	116,3	236,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8444	15200	17842	122,7	117,4	195,6
Vận tải kho bãi	1190	6073	8438	140,3	139,0	609,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	875	1428	2423	119,6	169,6	220,1
Thông tin và truyền thông	11	11	14	162,6	130,0	111,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	313	2297	451	109,6	19,6	438,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	377	1107	1743	139,6	157,4	377,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	405	601	648	119,1	107,7	154,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	362	397	286	102,8	72,1	94,4
Giáo dục và đào tạo	3	8	17		204,7	439,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56	138	136	186,0	98,6	245,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1173	1672	1645	140,0	98,4	141,4
Hoạt động dịch vụ khác	11	14	24	136,3	169,9	180,8

90 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	40264	56410	70060	116,7	124,2	157,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	9265	10398	10581	107,9	101,8	113,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8092	6113	5894	105,1	96,4	74,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	29796	41049	52785	117,9	128,6	157,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	1203	4963	6694	153,9	134,9	484,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	45	114	90	105,8	78,5	224,2
Công nghiệp và xây dựng	18000	30683	36120	124,7	117,7	185,6
<i>Công nghiệp</i>	12604	24232	28338	125,3	116,9	208,5
Khai khoáng	5116	8942	11518	118,1	128,8	200,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6652	12937	13922	128,3	107,6	201,9
Sản xuất và phân phối điện	668	2111	2498	174,5	118,4	345,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	168	242	400	114,7	165,0	190,6
<i>Xây dựng</i>	5397	6451	7782	122,8	120,6	131,9
Dịch vụ	22218	25613	33850	110,5	132,2	133,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20074	21378	28712	109,1	134,3	124,8
Vận tải kho bãi	861	2256	3254	132,1	144,2	319,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	253	357	424	113,9	118,6	154,5
Thông tin và truyền thông	6	5	7	152,4	146,9	97,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	543	145	123,2	26,6	487,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	185	78	188	128,9	240,7	71,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	204	213	271	111,4	126,8	118,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	144	190	209	107,8	109,8	138,8
Giáo dục và đào tạo	1	2	7		276,1	731,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	25	41	179,6	163,8	597,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	412	558	586	115,4	105,0	138,9
Hoạt động dịch vụ khác	4	8	10	206,0	127,5	222,6

91 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	1152	495	2124	97,0	429,4	113,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	482	-212	-374	87,4	176,5	
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	421	605	-7	95,3		71,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	637	845	1779	151,3	210,4	206,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	34	-139	720			851,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	2	-1	112,0		13,9
Công nghiệp và xây dựng	770	87	1717	85,4	1964,9	117,2
<i>Công nghiệp</i>	670	-96	1579	76,8		110,7
Khai khoáng	221	6	424		6597,6	97,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	449	-383	89	124,8		
Sản xuất và phân phối điện	-14	265	1055		398,4	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	16	11	115,7	69,5	100,7
<i>Xây dựng</i>	100	183	137	149,6	75,1	160,5
Dịch vụ	376	405	408	114,0	100,7	108,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119	17	152	132,4	906,4	70,9
Vận tải kho bãi	19	10	83	136,2	871,1	241,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-5	-9	-49		526,0	574,1
Thông tin và truyền thông	3	1	3	173,2	328,2	64,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	248	19	116,8	7,5	689,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	3	14	204,2	455,0	34,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15	4	15	104,1	386,2	66,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19	16	4		27,9	55,3
Giáo dục và đào tạo	0	0	1			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1	0	0	118,6	2763,6	25,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	163	117	167	84,1	141,9	87,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	-2	-1		82,3	

92 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐIỆN BIẾN	754	880	870	107,3	98,9	116,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	26	17	15	93,3	88,2	62,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	9	5	3	84,1	60,0	45,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	728	863	855	107,9	99,1	118,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	1					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	14	17	101,6	121,4	100,6
Công nghiệp và xây dựng	370	401	380	104,6	94,8	105,6
<i>Công nghiệp</i>	93	100	98	105,9	98,0	106,7
Khai khoáng	30	22	24	92,1	109,1	76,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55	68	64	110,5	94,1	120,0
Sản xuất và phân phối điện	5	6	7	135,1	116,7	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	4	3	110,7	75,0	145,8
<i>Xây dựng</i>	277	301	282	104,2	93,7	105,2
Dịch vụ	369	465	473	110,4	101,7	127,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	226	277	281	108,5	101,4	123,7
Vận tải kho bãi	23	28	29	117,0	103,6	123,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	12	11	125,7	91,7	164,3
Thông tin và truyền thông	1	3	2		66,7	208,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	3	118,9	150,0	208,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2		200,0	250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	104	131	133	113,5	101,5	126,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	4	5		125,0	225,0
Giáo dục và đào tạo	1	1	1	84,1	100,0	71,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	3	3	100,0	100,0	300,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	3	118,9	100,0	250,0
Hoạt động dịch vụ khác	0					

93 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐIỆN BIÊN	34194	40317	42420	106,6	105,2	121,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2943	2038	1658	94,7	81,4	62,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1200	367	206	71,9	56,1	23,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	31243	38279	40762	107,7	106,5	126,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	8					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	928	1113	976	105,8	87,7	112,6
Công nghiệp và xây dựng	28166	31805	28382	105,4	89,2	106,8
<i>Công nghiệp</i>	2952	2763	2802	101,0	101,4	94,3
Khai khoáng	841	666	861	92,8	129,3	90,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1630	1458	1269	102,1	87,0	83,7
Sản xuất và phân phối điện	180	236	253	126,8	107,2	135,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	301	403	419	106,5	104,0	136,5
<i>Xây dựng</i>	25214	29042	25580	105,9	88,1	108,3
Dịch vụ	5100	7399	13062	112,9	176,5	200,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2721	3335	2829	106,8	84,8	113,3
Vận tải kho bãi	350	439	446	112,5	101,6	126,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	445	1726	7828	203,2	453,5	1072,5
Thông tin và truyền thông	5	10	11		110,0	228,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	12	19	115,0	158,3	168,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	27	30		111,1	750,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1474	1702	1691	107,8	99,4	115,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	19	49		257,9	212,5
Giáo dục và đào tạo	22	9	12	75,6	133,3	47,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	73	93	129,4	127,4	754,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	42	47	54	109,4	114,9	120,2
Hoạt động dịch vụ khác	0					

94 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIẾN	4329	4528	4316	103,0	95,3	102,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5426	4284	6283	98,8	146,7	97,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4920	3442	6019	104,4	174,9	96,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4220	4542	4225	103,6	93,0	103,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	3035					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4911	2607	3199	97,4	122,7	59,1
Công nghiệp và xây dựng	4329	4600	4175	102,5	90,8	101,4
Công nghiệp	4166	5587	6876	115,7	123,1	149,6
Khai khoáng	3624	5585	5637	104,9	100,9	154,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3890	5018	5071	120,7	101,0	129,7
Sản xuất và phân phối điện	7907	7205	11265	118,1	156,4	116,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4990	6714	12215	111,2	181,9	189,7
Xây dựng	4350	4505	3864	101,1	85,8	96,2
Dịch vụ	4212	4503	4699	106,7	104,4	109,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3834	4140	4539	104,0	109,6	113,2
Vận tải kho bãi	3980	2886	2105	121,7	72,9	62,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5204	4973	4899	114,7	98,5	94,9
Thông tin và truyền thông	1836	6708	3598		53,6	280,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5149	5833	5984	101,2	102,6	114,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6476	4134	2252		54,5	49,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4736	5138	4557	102,8	88,7	102,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4604	3050	4660		152,8	83,7
Giáo dục và đào tạo	2213	3826	5206	129,4	136,1	204,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1002	3079	7022	155,2	228,0	504,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5158	7797	8913	117,9	114,3	162,0
Hoạt động dịch vụ khác						

95 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIẾN	23864	43755	66904	130,1	152,9	231,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3095	2881	2834	111,8	98,4	92,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	969	1029	1040	87,7	101,0	106,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	20764	40874	64070	132,9	156,8	252,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	4					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1165	1908	2191	135,6	114,9	176,0
Công nghiệp và xây dựng	18971	34584	21348	129,7	61,7	147,4
Công nghiệp	3425	5383	6075	126,9	112,9	167,3
Khai khoáng	478	446	934	111,1	209,6	144,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1172	1347	1297	107,2	96,3	112,7
Sản xuất và phân phối điện	1518	3144	3402	152,0	108,2	215,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	256	447	442	145,7	99,0	173,5
Xây dựng	15547	29201	15272	130,3	52,3	143,0
Dịch vụ	3728	7264	43365	130,4	597,0	679,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2360	3461	3538	118,9	102,2	148,3
Vận tải kho bãi	219	333	355	116,2	106,5	157,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	686	2719	38705	314,8	1423,3	3019,7
Thông tin và truyền thông	2	8	6		72,8	329,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	4	113,6	320,1	299,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	21	25		117,0	444,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	391	636	653	119,2	102,7	164,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	28	17		60,0	70,9
Giáo dục và đào tạo	3	1	1	47,4	104,1	18,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	11	14	105,7	123,9	385,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	26	45	49	128,1	108,5	180,4
Hoạt động dịch vụ khác	0					

96 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐIỆN BIẾN	9832	11984	12054	113,7	100,6	122,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1631	1023	1073	91,5	104,9	64,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	642	120	102	80,1	84,7	17,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	8193	10961	10981	118,7	100,2	133,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	7					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	21	32	75,1	155,2	69,2
Công nghiệp và xây dựng	5254	5771	5487	111,9	95,1	107,1
<i>Công nghiệp</i>	925	1312	1410	120,3	107,5	147,0
Khai khoáng	149	205	370	97,6	180,4	193,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	621	723	493	124,3	68,2	97,9
Sản xuất và phân phối điện	114	309	463	143,2	149,6	339,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	42	74	84	117,6	113,1	190,4
<i>Xây dựng</i>	4328	4459	4077	110,2	91,4	98,6
Dịch vụ	4540	6192	6535	116,3	105,5	140,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4155	5433	4396	115,4	80,9	118,3
Vận tải kho bãi	95	102	127	114,1	124,0	120,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	71	330	1673	214,1	507,3	1400,5
Thông tin và truyền thông	0	1	2		141,5	623,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	2	110,5	146,5	142,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	5	5		88,9	591,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	158	230	224	116,3	97,2	143,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	5	4		91,4	87,4
Giáo dục và đào tạo	1	1	1	76,8	112,3	81,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	7	17	227,3	237,2	4607,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	53	76	86	106,5	113,0	152,4
Hoạt động dịch vụ khác						

97 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIẾN	148	36	-45	130,3		
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	20	49	7	178,2	14,3	140,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5	4	4	97,7	94,3	80,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	128	-13	-52	128,4	393,5	
Doanh nghiệp khu vực FDI	0					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-3	1	-7			101,0
Công nghiệp và xây dựng	84	33	94	162,8	283,8	75,8
Công nghiệp	10	12	25		206,8	188,9
Khai khoáng	1	1	-4	74,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-11	-5	-25		519,5	140,7
Sản xuất và phân phối điện	19	14	52	110,6	363,2	176,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	125,5	103,0	297,6
Xây dựng	74	21	69	111,8	327,8	60,9
Dịch vụ	68	2	-132	111,8		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54	83	49	125,1	59,3	121,6
Vận tải kho bãi	2	-1	-3	82,9	493,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-9	-93	-197		212,0	1552,7
Thông tin và truyền thông	0	0	0			39,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0		8,2	60,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	20	9	14	120,8	150,1	60,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0			87,3
Giáo dục và đào tạo	0	0	0		400,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	3		5563,0	2831,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	2	3	267,9	113,1	313,3
Hoạt động dịch vụ khác						

98 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	627	713	723	103,6	101,4	114,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	16	23	12	98,3	52,2	112,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5	12	5	88,0	41,7	170,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	610	688	710	103,7	103,2	114,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	2	2	1	100,0	50,0	75,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	8	13	110,7	162,5	194,4
Công nghiệp và xây dựng	354	383	392	102,5	102,4	109,5
<i>Công nghiệp</i>	66	72	72	94,8	100,0	108,4
Khai khoáng	26	27	26	89,3	96,3	101,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33	31	33	95,2	106,5	97,0
Sản xuất và phân phối điện	5	11	9	115,0	81,8	208,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	4	110,7	133,3	145,8
<i>Xây dựng</i>	288	311	320	104,5	102,9	109,7
Dịch vụ	268	322	318	104,9	98,8	119,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	170	189	188	104,0	99,5	111,0
Vận tải kho bãi	17	20	18	97,1	90,0	111,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	11	14	88,4	127,3	90,6
Thông tin và truyền thông	0					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	8				1000,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1		100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58	82	83	113,2	101,2	141,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	5	6	162,7	120,0	171,9
Giáo dục và đào tạo	1	1	2	84,1	200,0	107,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	4	118,9	133,3	250,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	2		100,0	142,9

99 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	14933	12273	12080	102,3	98,4	81,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3597	2646	1122	107,7	42,4	52,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	305	418	320	84,9	76,6	120,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	11287	9596	10930	101,0	113,9	90,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	49	31	28	86,9	90,3	60,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2650	1653	1740	118,0	105,3	64,0
Công nghiệp và xây dựng	9312	7429	7076	98,0	95,2	77,9
<i>Công nghiệp</i>	1909	1813	1578	97,7	87,0	88,8
Khai khoáng	415	399	338	87,6	84,7	88,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	951	732	724	94,6	98,9	76,6
Sản xuất và phân phối điện	111	314	184	144,0	58,6	225,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	433	368	332	103,3	90,2	80,9
<i>Xây dựng</i>	7404	5616	5498	98,1	97,9	75,1
Dịch vụ	2970	3191	3264	105,3	102,3	108,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1793	1770	1869	106,5	105,6	101,5
Vận tải kho bãi	229	387	296	101,1	76,5	148,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	135	144	160	89,3	111,1	112,4
Thông tin và truyền thông	1					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	112				4666,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		2	3		150,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	706	672	824	107,5	122,6	105,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40	30	24	144,0	80,0	66,8
Giáo dục và đào tạo	11	10	17	82,1	170,0	122,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43	55	61	109,1	110,9	136,2
Hoạt động dịch vụ khác	5	9	10		111,1	190,0

100 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	4370	5712	5460	108,0	95,6	127,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2982	3885	4953	94,5	127,5	148,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4139	7224	6443	100,3	89,2	165,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4812	6312	5516	111,1	87,4	122,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	4550	9135	5161	134,9	56,5	157,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2649	2231	2884	87,9	129,3	96,6
Công nghiệp và xây dựng	4767	6329	5980	111,0	94,5	129,1
<i>Công nghiệp</i>	4330	6221	5319	113,1	85,5	133,3
Khai khoáng	4779	4374	4162	109,3	95,1	89,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3337	6103	5546	108,3	90,9	174,5
Sản xuất và phân phối điện	6189	8462	10911	142,5	128,9	156,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5570	6555	3067	116,8	46,8	86,4
<i>Xây dựng</i>	4882	6364	6178	110,4	97,1	128,5
Dịch vụ	4646	6608	5750	114,9	87,0	133,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4413	6023	5478	118,6	90,9	130,3
Vận tải kho bãi	4042	9582	6533	116,8	68,2	199,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3296	3547	4505	92,6	127,0	122,2
Thông tin và truyền thông	7000					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2069	9434				227,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3542	533		15,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5622	6553	6187	111,0	94,4	113,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3364	3994	3133	150,9	78,4	105,9
Giáo dục và đào tạo	2498	5000	11789	75,3	235,8	336,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1638					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8196	10304	7580	96,0	73,6	109,1
Hoạt động dịch vụ khác	1770	3528	4360		123,6	222,8

101 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	12272	19604	20721	120,1	105,7	164,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1931	3835	1810	129,5	47,2	146,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	272	1410	531	102,7	37,7	357,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	10317	15742	18893	118,7	120,0	167,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	25	26	18	100,5	68,1	88,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1290	2103	2453	133,7	116,6	176,6
Công nghiệp và xây dựng	8784	13038	14718	119,4	112,9	158,0
Công nghiệp	2515	8001	8559	154,8	107,0	329,3
Khai khoáng	565	766	581	103,8	75,9	119,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	395	381	447	109,8	117,5	104,8
Sản xuất và phân phối điện	1381	6602	7273	233,4	110,2	502,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	174	253	257	126,5	101,6	146,7
Xây dựng	6270	5036	6159	100,0	122,3	89,3
Dịch vụ	2198	4463	3550	116,6	79,5	182,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1657	2405	2467	117,9	102,6	147,0
Vận tải kho bãi	136	414	276	114,0	66,6	254,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	120	151	166	96,5	109,8	131,9
Thông tin và truyền thông	0					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	1063				249520,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản		7	1		14,9	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	220	350	531	125,5	151,5	200,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	24	31	164,9	129,8	128,8
Giáo dục và đào tạo	2	1	9	72,2	961,4	272,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	38	43	63	109,6	146,5	140,0
Hoạt động dịch vụ khác	2	5	6		126,0	376,9

102 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	4935	6698	8056	117,4	120,3	149,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	365	875	804	117,8	91,9	230,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	117	654	664	101,4	101,5	563,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4567	5820	7249	117,3	124,6	143,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	3	3	3	110,5	96,4	83,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	12	33	150,9	279,8	236,8
Công nghiệp và xây dựng	2577	3272	4161	112,2	127,2	144,2
<i>Công nghiệp</i>	473	822	1457	115,7	177,2	240,9
Khai khoáng	95	84	80	94,7	94,5	86,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	226	286	362	103,2	126,6	143,3
Sản xuất và phân phối điện	84	395	959	262,1	242,8	804,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	68	57	56	113,1	97,9	82,6
<i>Xây dựng</i>	2104	2449	2704	111,3	110,4	122,5
Dịch vụ	2348	3415	3863	123,4	113,1	154,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2067	2905	3381	124,8	116,4	152,1
Vận tải kho bãi	65	140	126	110,4	90,1	206,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28	39	40	88,8	100,9	139,8
Thông tin và truyền thông	0					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	108				1353125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0	0		14,9	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	105	107	201	124,5	187,4	147,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	6	7	250,5	116,2	86,7
Giáo dục và đào tạo	2	4	8	90,5	237,6	260,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	74	104	97	113,4	93,5	136,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	3		199,9	396,3

103 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	1	342	15	4,3	13284,4	
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4	44	3	124,7	6,4	568,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1	35	4	92,4	11,7	2050,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	-1	296	12	62,5	4,1	
Doanh nghiệp khu vực FDI	-2	2	0	114,8		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-1	-1	-9	67,7	1573,8	313,3
Công nghiệp và xây dựng	-10	301	-28	55,3		
<i>Công nghiệp</i>	-22	292	-36	68,3		
Khai khoáng	-4	-5	-1	123,8	23,4	70,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-20	6	5		88,5	
Sản xuất và phân phối điện	-2	291	-41	167,5		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	1	1	92,9	110,5	15,0
<i>Xây dựng</i>	12	9	8	94,9	96,5	72,9
Dịch vụ	13	42	51	89,1	123,0	351,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	12	14	89,9	114,8	111,8
Vận tải kho bãi	-1	-2	-2	47,3	128,7	264,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	-1	-5	129,9	412,2	489,9
Thông tin và truyền thông	0					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	30				
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	1	41	81,1	5337,6	1346,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0		68,3		
Giáo dục và đào tạo	0	0	0	45,5	6600,0	268,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	2	3	103,5	169,6	152,9
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		25,0	

104 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	908	1272	1371	111,9	107,8	145,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	19	17	11	89,9	64,7	72,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	12	11	8	85,5	72,7	79,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	885	1247	1355	112,3	108,7	147,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	4	8	5	123,6	62,5	147,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23	27	34	102,1	125,9	135,0
Công nghiệp và xây dựng	378	490	503	112,4	102,7	131,5
<i>Công nghiệp</i>	90	120	136	107,6	113,3	141,9
Khai khoáng	17	15	15	103,0	100,0	89,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62	86	98	107,5	114,0	149,4
Sản xuất và phân phối điện	9	16	19	114,4	118,8	186,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	4	118,9	133,3	145,8
<i>Xây dựng</i>	287	370	367	114,1	99,2	128,2
Dịch vụ	508	755	834	111,9	110,5	156,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	306	448	505	110,6	112,7	155,6
Vận tải kho bãi	61	72	74	105,4	102,8	119,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	27	40	37	116,5	92,5	143,7
Thông tin và truyền thông	7	13	10	110,7	76,9	174,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	7	8	156,5	114,3	220,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	3	7		233,3	208,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	90	147	156	114,3	106,1	168,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	10	20	153,1	200,0	288,5
Giáo dục và đào tạo	3	9	11	149,5	122,2	333,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	2	141,4	66,7	138,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	2	100,0	100,0	125,0
Hoạt động dịch vụ khác		1	2		200,0	

105 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	30356	27986	28181	99,7	100,7	92,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8623	4531	3771	94,4	83,2	48,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1623	1191	3564	81,1	299,2	146,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	21448	23177	24235	101,5	104,6	110,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	285	278	175	131,3	63,0	79,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5288	3802	3465	97,5	91,1	68,7
Công nghiệp và xây dựng	17953	15356	16728	97,2	108,9	89,4
<i>Công nghiệp</i>	7395	7496	8143	99,0	108,6	105,7
Khai khoáng	560	341	400	93,2	117,3	66,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5862	5688	6202	97,1	109,0	101,4
Sản xuất và phân phối điện	419	744	821	126,2	110,3	186,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	554	723	720	108,4	99,6	130,1
<i>Xây dựng</i>	10558	7860	8585	95,8	109,2	77,9
Dịch vụ	7115	8828	7988	107,9	90,5	118,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3244	3842	3803	106,0	99,0	117,8
Vận tải kho bãi	1784	2317	1682	115,4	72,6	112,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	428	677	338	110,2	49,9	118,6
Thông tin và truyền thông	46	84	56	117,1	66,7	152,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46	205	71	102,7	34,6	302,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36	15	38		253,3	74,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1246	1396	1569	102,5	112,4	118,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34	78	178	185,0	228,2	376,5
Giáo dục và đào tạo	168	94	85	69,5	90,4	53,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	46	96	192,7	208,7	334,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62	71	67	105,2	94,4	110,6
Hoạt động dịch vụ khác		3	5		166,7	

106 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	3641	4391	4583	109,3	104,4	123,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2473	2943	2420	104,6	82,3	108,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2888	5962	1932	119,4	32,4	136,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4120	4649	4931	109,8	106,1	116,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	3770	5859	5546	97,6	94,7	151,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1362	1153	1428	93,2	123,9	94,8
Công nghiệp và xây dựng	4213	5027	5248	109,4	104,4	121,9
<i>Công nghiệp</i>	4085	4923	4558	111,3	92,6	116,1
Khai khoáng	3824	3885	7468	91,2	192,2	148,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3841	4452	3468	115,0	77,9	103,1
Sản xuất và phân phối điện	5642	7717	9176	88,1	118,9	149,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5785	6383	7141	108,9	111,9	116,9
<i>Xây dựng</i>	4303	5122	5927	108,4	115,7	128,4
Dịch vụ	3912	4658	4655	112,9	99,9	119,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3702	4260	4949	114,8	116,2	124,4
Vận tải kho bãi	2907	3145	2602	114,6	82,7	98,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3481	2701	2690	111,6	99,6	77,4
Thông tin và truyền thông	3271	3636	3549	121,7	97,6	109,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4715	16173	6196	102,3	38,3	237,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3273	1056	4238		401,5	80,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6074	7044	6255	111,6	88,8	109,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3391	2951	4189	109,2	141,9	105,3
Giáo dục và đào tạo	1847	3059	4144	90,9	135,5	195,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3794	11115	11201	112,4	100,8	294,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8616	13474	13217	118,4	98,1	154,9
Hoạt động dịch vụ khác		2333	1800		77,1	

107 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	25937	37508	43111	119,4	114,9	155,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5910	9609	9092	135,5	94,6	158,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1576	2568	3593	111,7	139,9	195,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	18873	27661	33792	114,2	122,2	162,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	1154	238	227	224,4	95,6	20,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1414	3718	3890	114,4	104,6	269,0
Công nghiệp và xây dựng	19876	26408	31016	120,2	117,4	144,5
Công nghiệp	12113	18082	20971	125,2	116,0	161,2
Khai khoáng	1325	299	381	143,0	127,6	25,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3613	4539	5582	104,5	123,0	140,1
Sản xuất và phân phối điện	6788	12574	14472	139,2	115,1	199,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	387	671	537	130,4	80,0	156,1
Xây dựng	7764	8326	10044	113,9	120,6	118,3
Dịch vụ	4646	7382	8205	117,7	111,2	167,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3031	4864	5463	117,2	112,3	170,4
Vận tải kho bãi	796	1146	1114	119,9	97,2	141,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	183	255	244	117,5	95,6	136,3
Thông tin và truyền thông	14	30	34	114,6	114,5	232,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	25	13	149,0	52,8	92,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	29	23	83		367,1	183,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	439	710	741	109,3	104,4	165,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	32	92	171,2	285,3	260,7
Giáo dục và đào tạo	31	35	41	73,5	117,5	120,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	34	184	292	234,3	159,3	700,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44	76	83	120,0	108,7	179,9
Hoạt động dịch vụ khác		2	5		263,6	

108 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	15978	21933	22848	115,5	104,2	140,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3196	1531	1183	100,5	77,3	42,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	473	583	417	100,5	71,5	105,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	12130	19680	21574	117,6	109,6	170,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	652	721	92	274,9	12,7	62,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	312	440	512	115,3	116,4	152,6
Công nghiệp và xây dựng	8729	12236	12246	120,1	100,1	140,2
<i>Công nghiệp</i>	5378	7178	7194	118,5	100,2	133,6
Khai khoáng	739	753	176	175,8	23,4	62,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3764	4321	4738	107,9	109,7	120,3
Sản xuất và phân phối điện	750	1914	2062	158,1	107,8	264,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	124	191	218	120,0	114,2	164,9
<i>Xây dựng</i>	3351	5057	5052	122,7	99,9	150,9
Dịch vụ	6937	9257	10090	110,3	109,0	139,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5671	7506	8436	109,3	112,4	140,5
Vận tải kho bãi	804	862	917	111,8	106,4	110,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	138	163	98	128,9	60,0	94,7
Thông tin và truyền thông	8	18	38	138,4	207,2	364,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	218	12	107,4	5,6	1337,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	0	8		2844,1	93,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	171	284	346	111,7	121,8	184,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	8	31	286,7	404,5	286,3
Giáo dục và đào tạo	8	9	21	50,3	224,5	204,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	15	21	277,3	141,4	471,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	115	173	162	122,3	93,6	145,8
Hoạt động dịch vụ khác		0	0		352,0	

109 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	105	-394	756			172,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	186	248	68	64,9	27,6	85,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	13	173	22	105,3	13,0	780,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	62	512	679		132,6	956,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	-143	-1154	9	403,7		400,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	-2	-15	84,1	724,6	
Công nghiệp và xây dựng	46	-645	710			70,4
Công nghiệp	-3	-725	601			2420,8
Khai khoáng	-139	-1163	1			418,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	226	259	391	96,3	150,9	143,5
Sản xuất và phân phối điện	-93	165	192	115,3	116,5	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	14	17	175,0	122,5	575,4
Xây dựng	48	80	109		135,8	195,5
Dịch vụ	51	253	61	119,4	24,2	310,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15	64	28	188,5	43,4	303,4
Vận tải kho bãi	10	11	2	97,3	16,0	62,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	-2	0	166,6	23,2	
Thông tin và truyền thông	0	1	0			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	157	1		0,4	3296,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-1	0	0		1340,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	11	15	94,9	138,3	128,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	-1	2	99,3		
Giáo dục và đào tạo	0	0	1		368,0	300,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	0	0			0,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	14	14	103,1	103,7	121,0
Hoạt động dịch vụ khác		0	0		92,9	

110 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	954	1096	1133	103,6	103,4	116,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	28	16	17	99,1	106,3	59,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	19	9	10	95,8	111,1	51,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	917	1065	1098	103,7	103,1	118,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	10	15	18	105,1	120,0	168,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	19	17	97,6	89,5	86,5
Công nghiệp và xây dựng	472	509	500	101,2	98,2	106,8
<i>Công nghiệp</i>	271	305	309	102,4	101,3	113,4
Khai khoáng	48	60	45	110,0	75,0	110,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	214	232	250	100,1	107,8	112,6
Sản xuất và phân phối điện	6	9	10	125,7	111,1	163,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	4	4	100,0	100,0	117,6
<i>Xây dựng</i>	202	204	191	99,5	93,6	98,0
Dịch vụ	461	568	616	106,3	108,5	128,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	276	341	381	108,5	111,7	130,8
Vận tải kho bãi	58	70	78	99,6	111,4	128,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	15	16	95,3	106,7	117,4
Thông tin và truyền thông	6	5	5	100,0	100,0	86,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	8	8	131,6	100,0	200,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	4	4	113,6	100,0	111,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	78	89	86	104,3	96,6	112,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	17	18	110,7	105,9	182,3
Giáo dục và đào tạo	5	6	5	100,0	83,3	110,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	7	9	104,7	128,6	148,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	2	131,6	66,7	138,9
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	4		133,3	291,7

111 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	27826	29887	34497	99,9	115,4	115,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3601	1896	1872	96,2	98,7	52,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2038	599	678	90,1	113,2	31,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	23421	24159	27954	99,5	115,7	111,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	803	3832	4671	130,4	121,9	529,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1038	921	916	97,9	99,5	88,5
Công nghiệp và xây dựng	19999	21467	25316	100,2	117,9	117,0
<i>Công nghiệp</i>	10943	13694	14255	99,4	104,1	127,7
Khai khoáng	1263	1306	1129	104,5	86,4	96,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8942	11420	12160	97,8	106,5	131,9
Sản xuất và phân phối điện	331	546	519	123,8	95,1	161,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	408	422	447	100,1	105,9	106,4
<i>Xây dựng</i>	9055	7773	11061	101,2	142,3	104,0
Dịch vụ	6789	7499	8265	99,5	110,2	116,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3588	4271	4974	100,9	116,5	128,8
Vận tải kho bãi	923	1098	1175	98,1	107,0	123,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	155	113	134	82,5	118,6	79,6
Thông tin và truyền thông	47	34	16	60,9	47,1	53,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	45	58	72	132,6	124,1	143,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	83	55	37	93,7	67,3	55,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1283	1059	957	98,9	90,4	78,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	227	361	444	99,5	123,0	177,6
Giáo dục và đào tạo	124	119	105	102,0	88,2	90,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	261	263	282	104,8	107,2	104,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	49	56	52	115,7	92,9	109,8
Hoạt động dịch vụ khác	4	12	17		141,7	329,5

112 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	4270	6050	5907	113,1	97,6	140,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4415	6342	6359	113,6	100,3	143,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4094	5692	6415	116,6	112,7	147,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4178	6029	5899	113,0	97,8	142,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	6475	6020	5759	106,1	95,7	91,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3083	3426	4016	120,2	117,2	120,7
Công nghiệp và xây dựng	4353	6304	5898	113,3	93,6	140,2
Công nghiệp	4098	5821	6124	113,9	105,2	145,7
Khai khoáng	4344	5286	5916	123,4	111,9	128,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3736	5610	5828	111,8	103,9	153,1
Sản xuất và phân phối điện	12242	11383	12359	108,7	108,6	97,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5047	5665	7033	105,7	124,2	125,8
Xây dựng	4676	7092	5574	112,4	78,6	135,4
Dịch vụ	4210	5696	6155	111,6	108,1	140,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3898	5436	5706	112,5	105,0	142,9
Vận tải kho bãi	3613	5409	6128	115,5	113,3	159,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2721	4052	7405	103,2	182,7	210,6
Thông tin và truyền thông	3329	6536	3646	180,8	55,8	152,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5215	5991	5591	121,8	93,3	111,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4603	5068	7954	114,3	156,9	141,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6135	8614	9599	107,2	111,4	148,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2606	3202	3234	119,8	101,0	123,5
Giáo dục và đào tạo	2250	2604	5304	97,6	203,7	175,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4169	4369	5801	116,4	132,8	122,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6609	8095	10113	104,4	124,9	137,8
Hoạt động dịch vụ khác	3732	2132	2871		134,7	67,0

113 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	15447	25525	30695	119,3	120,3	182,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2515	2002	2024	102,0	101,1	80,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	623	179	238	100,1	132,8	33,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	12274	22083	27078	122,5	122,6	200,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	659	1440	1592	120,5	110,5	230,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	426	761	818	112,4	107,5	185,4
Công nghiệp và xây dựng	11532	18833	21998	123,3	116,8	177,0
<i>Công nghiệp</i>	9358	16310	18426	124,7	113,0	185,6
Khai khoáng	1174	1961	1760	126,4	89,8	158,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4339	6000	7380	105,6	123,0	154,2
Sản xuất và phân phối điện	3661	8080	9019	160,0	111,6	233,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	184	270	266	107,0	98,5	146,2
<i>Xây dựng</i>	2174	2522	3572	116,0	141,6	140,2
Dịch vụ	3490	5931	7879	108,3	132,8	197,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2519	4423	6427	108,4	145,3	215,4
Vận tải kho bãi	307	624	633	111,5	101,3	204,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	174	155	121	92,6	77,9	79,4
Thông tin và truyền thông	6	14	5	121,4	33,9	147,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	7	150,3	190,5	173,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	31	47	115,4	150,7	158,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	223	253	268	110,8	105,9	116,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	54	234	132	165,6	56,4	337,1
Giáo dục và đào tạo	22	21	23	92,8	108,3	100,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	124	136	171	102,7	125,8	123,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	35	36	116,1	104,8	114,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	10		688,6	609,4

114 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	14204	19423	24913	111,9	128,3	156,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2059	1151	1281	89,5	111,3	59,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1199	643	775	93,8	120,5	59,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	11607	17415	22570	115,4	129,6	172,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	538	857	1061	117,3	123,9	178,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	65	85	162	107,2	190,5	190,2
Công nghiệp và xây dựng	6356	8885	11176	111,9	125,8	157,8
<i>Công nghiệp</i>	5013	6762	8968	111,2	132,6	156,9
Khai khoáng	447	472	528	102,9	111,8	111,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3969	5067	6775	108,7	133,7	149,2
Sản xuất và phân phối điện	540	1151	1585	146,3	137,7	253,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	57	72	81	106,2	111,3	133,9
<i>Xây dựng</i>	1343	2123	2208	114,8	104,0	161,2
Dịch vụ	7782	10452	13574	111,9	129,9	154,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7157	9565	12635	111,8	132,1	155,1
Vận tải kho bãi	313	465	491	117,9	105,6	152,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32	16	19	79,7	114,9	54,6
Thông tin và truyền thông	6	10	2	63,4	22,3	107,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	10	12	189,6	121,2	233,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	18	10	114,8	56,4	103,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	157	215	202	108,9	93,6	133,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	40	62	162,3	156,5	301,0
Giáo dục và đào tạo	5	8	13	86,9	163,9	201,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26	32	50	133,1	155,7	162,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52	73	77	116,3	105,8	144,8
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		190,4	91,7

115 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	291	588	692	157,9	117,6	220,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	35	33	38		117,4	101,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5	9	9		94,3	186,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	108	395	597	118,9	151,1	460,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	148	160	57	146,0	35,4	73,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-6	-2	-51		3306,1	405,1
Công nghiệp và xây dựng	308	594	734	145,6	123,5	215,9
Công nghiệp	302	566	671	145,7	118,5	204,5
Khai khoáng	-27	0	-21	257,0	5266,4	40,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	171	269	211	197,6	78,5	140,4
Sản xuất và phân phối điện	156	298	480	132,3	161,1	249,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	0	1	82,4		14,4
Xây dựng	5	28	63	142,1	225,0	890,4
Dịch vụ	-11	-4	9			
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-11	-2	-10		527,7	50,2
Vận tải kho bãi	1	0	8	200,9		352,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2	-6	-6	132,9	109,0	370,3
Thông tin và truyền thông	0	0	1			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	1	6		510,9	12698,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	-1	0			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	1	3		226,2	137,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-4	1	2	139,0	286,6	
Giáo dục và đào tạo	-1	-1	0			25,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	0	1			73,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	2	3	91,3	123,7	80,0
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		166,5	706,3

116 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	1397	1615	1790	108,9	110,8	121,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	16	13	11	88,3	84,6	75,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	11	7	7	91,9	100,0	61,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1365	1576	1756	109,0	111,4	122,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	17	26	23	127,0	88,5	147,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	54	76	104	112,9	136,8	166,1
Công nghiệp và xây dựng	654	750	897	110,6	119,6	126,0
<i>Công nghiệp</i>	298	345	423	109,7	122,6	128,8
Khai khoáng	87	99	111	109,0	112,1	120,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	202	229	295	110,1	128,8	130,0
Sản xuất và phân phối điện	4	7	7	113,6	100,0	175,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	10	10	104,7	100,0	178,6
<i>Xây dựng</i>	355	405	474	111,4	117,0	123,7
Dịch vụ	689	789	789	107,0	100,0	114,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	404	461	426	103,8	92,4	109,8
Vận tải kho bãi	56	53	65	110,3	122,6	105,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36	34	41	104,5	120,6	103,6
Thông tin và truyền thông	4	4	6	113,6	150,0	113,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	12	18	116,4	150,0	192,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17	31	31	125,2	100,0	182,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	125	143	138	108,3	96,5	112,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	28	27	129,7	96,4	125,0
Giáo dục và đào tạo	2	5	10		200,0	468,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	4	141,4	200,0	187,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	8	13	112,5	162,5	145,8
Hoạt động dịch vụ khác	7	8	10	118,9	125,0	132,4

117 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	38366	45548	48988	106,5	107,6	123,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2724	1750	1574	85,9	89,9	61,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1737	1186	1101	90,9	92,8	65,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	28381	28115	30221	100,7	107,5	102,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	7261	15683	17193	143,6	109,6	226,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1739	1700	1817	95,2	106,9	101,1
Công nghiệp và xây dựng	27118	33523	37908	109,7	113,1	131,7
<i>Công nghiệp</i>	15903	24303	27974	116,2	115,1	164,4
Khai khoáng	1689	1632	1723	93,2	105,6	99,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13578	21953	25551	120,1	116,4	174,9
Sản xuất và phân phối điện	59	51	42	98,2	82,4	78,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	577	667	658	102,7	98,7	114,7
<i>Xây dựng</i>	11215	9220	9934	99,8	107,7	85,4
Dịch vụ	9509	10325	9263	99,9	89,7	103,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4645	5107	4000	99,0	78,3	98,0
Vận tải kho bãi	1129	1760	1544	114,9	87,7	146,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	670	635	740	96,1	116,5	102,6
Thông tin và truyền thông	26	64	62	101,6	96,9	244,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	52	83	84	105,2	101,2	160,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	227	262	421	103,7	160,7	150,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1761	1473	1285	91,4	87,2	78,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	221	228	387	122,9	169,7	139,3
Giáo dục và đào tạo	55	33	100		303,0	120,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	4	14	91,9	350,0	214,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	682	655	575	103,6	87,8	90,2
Hoạt động dịch vụ khác	38	21	51	85,3	242,9	94,7

118 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	4133	5886	6048	119,9	102,8	144,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2829	5879	2908	105,9	49,5	155,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2108	1777	1857	100,8	104,5	86,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4473	5829	5659	124,6	97,1	128,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	3242	5992	7043	110,9	117,5	201,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2131	6842	4453	113,2	65,1	265,1
Công nghiệp và xây dựng	4269	5951	6377	120,6	107,2	144,4
<i>Công nghiệp</i>	3516	5602	6407	114,0	114,4	170,8
Khai khoáng	4065	5880	6634	116,4	112,8	153,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3292	5564	6338	114,6	113,9	180,8
Sản xuất và phân phối điện	3140	2136	2733	91,5	127,9	77,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7028	6373	8704	116,6	136,6	107,3
<i>Xây dựng</i>	5346	6836	6290	132,7	92,0	122,8
Dịch vụ	4132	5523	5063	117,1	91,7	128,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4031	6177	4630	124,9	75,0	134,1
Vận tải kho bãi	5373	4010	5127	114,6	127,9	85,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2936	5053	4694	119,6	92,9	166,0
Thông tin và truyền thông	2434	5263	6159	125,5	117,0	234,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3736	4484	4452	97,2	99,3	119,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4907	5399	4418	88,5	81,8	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4896	5996	6598	115,1	110,0	128,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3139	4419	4029	113,9	91,2	134,6
Giáo dục và đào tạo	4206	2908	5169		177,8	96,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1319	229	6078		2652,4	239,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2325	4618	5756	81,6	124,6	223,1
Hoạt động dịch vụ khác	2572	2870	6489	76,4	226,1	181,9

119 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	27028	45534	47874	117,1	105,1	172,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1701	1108	1243	102,3	112,2	69,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	462	452	575	111,1	127,3	111,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	21647	37063	38868	114,5	104,9	175,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	3680	7363	7763	146,3	105,4	205,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	717	1270	1830	116,7	144,1	216,3
Công nghiệp và xây dựng	16423	23702	29393	121,1	124,0	161,7
<i>Công nghiệp</i>	10160	15140	18737	119,4	123,8	166,7
Khai khoáng	1722	2075	2994	116,2	144,2	147,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6948	11526	14010	125,5	121,5	183,8
Sản xuất và phân phối điện	57	100	220	71,3	219,9	278,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1434	1438	1513	99,4	105,2	102,9
<i>Xây dựng</i>	6263	8563	10657	123,9	124,5	153,5
Dịch vụ	9889	20561	16651	110,8	81,0	188,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4324	8249	8252	110,2	100,0	190,8
Vận tải kho bãi	576	813	980	125,8	120,4	155,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1948	1878	1880	134,0	100,1	96,5
Thông tin và truyền thông	4	12	12	167,8	101,4	351,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	740	4286	1472	59,1	34,3	389,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1095	2049	2300	124,2	112,3	198,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	432	522	643	111,4	123,2	134,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	88	304	104	142,6	34,2	231,0
Giáo dục và đào tạo	28	4	40		961,3	77,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	35		1841,3	1041,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	636	2427	892	99,6	36,7	260,9
Hoạt động dịch vụ khác	16	15	41	115,8	276,0	173,7

120 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	17077	33040	36346	119,3	110,0	203,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	650	317	209	86,7	65,8	40,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	232	101	89	83,9	88,4	41,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	13962	21006	24262	113,3	115,5	162,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	2465	11717	11875	177,3	101,3	478,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	231	265	265	93,0	99,9	114,8
Công nghiệp và xây dựng	8104	19028	22185	131,6	116,6	254,3
<i>Công nghiệp</i>	5104	15294	18312	141,6	119,7	329,2
Khai khoáng	398	610	1271	107,0	208,5	236,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4257	14172	16465	148,2	116,2	359,8
Sản xuất và phân phối điện	51	5	61	111,6	1281,2	64,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	397	508	515	114,7	101,3	128,8
<i>Xây dựng</i>	3000	3734	3873	115,7	103,7	126,8
Dịch vụ	8743	13748	13896	110,2	101,1	158,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7636	12492	10661	110,0	85,3	151,6
Vận tải kho bãi	345	524	718	117,5	137,1	179,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	105	157	227	109,0	144,6	183,1
Thông tin và truyền thông	2	20	14	187,9	71,9	679,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	119	26	176	99,8	683,3	85,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	94	92	251	108,5	272,3	182,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	198	203	258	106,1	127,3	116,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40	32	1369	157,7	4249,5	1748,0
Giáo dục và đào tạo	21	1	4		477,5	12,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0		0	14,6		238,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	168	195	207	111,4	106,4	119,9
Hoạt động dịch vụ khác	15	7	10	209,0	134,9	58,2

121 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	-507	457	112	111,1	24,5	
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	-3	-2	7	98,8		
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8	5	2	77,0	47,5	46,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	-410	102	-245	93,1		17,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	-94	356	350		98,3	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-190	-8	-17	60,1	223,0	6,4
Công nghiệp và xây dựng	-241	321	143		44,5	
Công nghiệp	-241	335	143		42,6	
Khai khoáng	-38	-33	-101	97,1	308,2	174,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-261	195	54		27,5	
Sản xuất và phân phối điện	0	-1	6			695,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	57	173	184		106,1	311,8
Xây dựng	1	-14	0		0,9	
Dịch vụ	-76	143	-14			
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-10	42	-79			189,3
Vận tải kho bãi	0	0	-11	35,6		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-35	54	-6	147,4		
Thông tin và truyền thông	-25	0	0		68,1	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-21	-2	17			
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	11	10	106,9	95,5	97,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	-2	-1	118,7	34,1	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-2	-5	-1	210,6	17,2	113,7
Giáo dục và đào tạo	0	0	0		22,8	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0		959,1	2912,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	45	56		124,9	817,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0			

122 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	1974	2779	3301	102,4	118,8	154,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	29	30	27	98,3	90,0	98,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	13	15	12	88,4	80,0	103,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1918	2668	3166	102,0	118,7	152,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	28	81	108	142,1	133,3	339,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7	16	31	122,5	193,8	345,6
Công nghiệp và xây dựng	757	1086	1286	103,9	118,4	156,7
<i>Công nghiệp</i>	409	593	689	103,1	116,2	156,6
Khai khoáng	33	39	45	103,1	115,4	126,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	367	535	624	102,9	116,6	158,0
Sản xuất và phân phối điện	3	7	5	107,5	71,4	187,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	12	15	118,9	125,0	217,7
<i>Xây dựng</i>	347	493	597	104,9	121,1	156,9
Dịch vụ	1211	1677	1984	101,4	118,3	151,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	858	1084	1270	99,7	117,2	137,2
Vận tải kho bãi	176	243	266	103,6	109,5	144,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	42	59	69	100,6	116,9	153,1
Thông tin và truyền thông	6	10	12	78,3	120,0	189,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	6	9	118,9	150,0	178,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	23	27	106,8	117,4	231,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	57	140	171	112,0	122,1	274,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	25	62	94	115,7	151,6	314,5
Giáo dục và đào tạo	15	22	37	106,9	168,2	196,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	11	13	149,5	118,2	230,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	5	5	100,0	100,0	119,0
Hoạt động dịch vụ khác	9	12	11	94,6	91,7	127,8

123 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	109556	195684	214085	120,3	109,4	187,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	17163	16477	14145	98,1	85,8	89,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5691	5493	2807	83,7	51,1	72,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	58127	79869	85371	102,0	106,9	142,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	34266	99338	114569	194,9	115,3	312,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	414	664	802	113,8	120,8	176,9
Công nghiệp và xây dựng	90954	167879	181905	124,3	108,4	192,3
<i>Công nghiệp</i>	75475	146664	160082	130,5	109,1	203,2
Khai khoáng	3536	3253	2885	98,5	88,7	86,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	70248	139725	154845	132,8	110,8	209,7
Sản xuất và phân phối điện	499	1726	645	115,2	37,4	237,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1192	1960	1707	111,2	87,1	153,8
<i>Xây dựng</i>	15480	21215	21823	98,9	102,9	139,0
Dịch vụ	18188	27141	31378	101,5	115,6	160,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11542	13726	14430	98,2	105,1	122,0
Vận tải kho bãi	3424	5726	5531	105,3	96,6	164,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	777	1202	1007	110,1	83,8	142,2
Thông tin và truyền thông	32	338	63	76,0	18,6	630,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48	71	110	107,6	154,9	190,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	180	470	297	101,9	63,2	213,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1006	1858	1943	101,9	104,6	188,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	514	2069	6070	123,9	293,4	792,3
Giáo dục và đào tạo	202	426	549	127,5	128,9	241,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	244	585	749	114,7	128,0	273,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	149	390	405	98,2	103,8	267,1
Hoạt động dịch vụ khác	71	280	224	96,3	80,0	352,9

124 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	5601	9283	8744	120,8	94,2	160,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6478	7744	9707	105,2	125,3	134,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5742	6350	7536	108,0	118,7	120,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4396	5811	6479	116,2	111,5	139,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	7634	12172	10303	156,2	84,7	147,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6320	7041	6379	104,9	90,6	106,2
Công nghiệp và xây dựng	5968	9827	9286	120,8	94,5	160,1
<i>Công nghiệp</i>	6233	10412	9536	118,5	91,6	160,0
Khai khoáng	5484	6896	7642	103,7	110,8	132,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6257	10566	9609	120,1	90,9	161,2
Sản xuất và phân phối điện	6703	8306	7999	104,7	96,3	121,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7026	7018	7204	101,0	102,6	101,2
<i>Xây dựng</i>	4769	5360	7420	127,1	138,4	134,0
Dịch vụ	3905	5808	5559	114,5	95,7	145,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3800	5964	6027	112,7	101,1	157,8
Vận tải kho bãi	4165	5776	5879	119,9	101,8	139,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3224	4238	4116	124,0	97,1	129,6
Thông tin và truyền thông	1878	8681	1645	99,9	18,9	274,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4557	6346	8676	116,4	136,7	164,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4748	6956	3279	94,5	47,1	107,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5506	5474	7710	116,5	140,8	119,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2868	4229	3333	124,5	78,8	131,8
Giáo dục và đào tạo	2542	3591	4029	133,4	112,2	149,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3448	10377	4455	108,9	42,9	215,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4552	5330	5663	131,2	106,3	120,8
Hoạt động dịch vụ khác	2862	5262	5290	107,1	100,5	184,3

125 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	122639	307093	395413	151,9	128,8	286,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	20605	23667	20952	102,4	88,5	108,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5074	5989	3305	78,6	55,2	91,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	50639	96350	109064	133,2	113,2	202,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	51395	187075	265396	287,0	141,9	440,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	489	810	918	98,3	113,3	176,6
Công nghiệp và xây dựng	100077	269983	352030	162,7	130,4	310,8
Công nghiệp	92497	256465	338999	165,9	132,2	321,9
Khai khoáng	2574	2889	3833	117,6	132,7	130,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85543	240916	322967	168,7	134,1	329,6
Sản xuất và phân phối điện	3068	7299	5522	141,2	75,6	208,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1312	5361	6678	199,3	124,6	458,8
Xây dựng	7580	13518	13031	131,7	96,4	175,1
Dịch vụ	22073	36300	42464	118,5	117,0	178,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17919	26987	32939	118,4	122,1	167,2
Vận tải kho bãi	1882	4325	4025	118,2	93,1	221,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	707	1472	1444	155,2	98,0	206,2
Thông tin và truyền thông	8	270	13	107,8	4,9	1728,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	6	130	165,7	2020,0	431,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	931	1666	1625	75,3	97,5	176,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	254	534	611	132,0	114,4	225,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	133	215	439	140,9	204,0	244,8
Giáo dục và đào tạo	67	69	112	160,8	162,2	135,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	49	494	470	133,4	95,2	987,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	77	210	238	143,9	113,1	289,3
Hoạt động dịch vụ khác	29	51	419	124,6	824,4	815,8

126 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	194640	618942	761569	160,7	123,0	354,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	18874	25340	20604	99,3	81,3	121,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5022	10392	3442	86,8	33,1	137,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	57929	93231	108864	107,3	116,8	174,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	117837	500372	632102	361,3	126,3	480,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	87	156	380	116,6	244,5	307,7
Công nghiệp và xây dựng	149237	555086	685245	195,1	123,4	415,6
Công nghiệp	143210	546625	677270	197,3	123,9	427,3
Khai khoáng	2666	3250	3149	106,5	96,9	120,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	139326	533767	670429	202,6	125,6	432,1
Sản xuất và phân phối điện	927	8769	2474	124,3	28,2	606,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	290	840	1217	129,5	144,9	354,7
Xây dựng	6027	8461	7975	162,0	94,3	136,4
Dịch vụ	45317	63700	75944	103,3	119,2	154,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42934	58277	70086	103,0	120,3	149,5
Vận tải kho bãi	1846	3713	3592	105,2	96,7	197,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	168	452	478	128,1	105,7	276,3
Thông tin và truyền thông	15	412	245	77,8	59,5	2152,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	11	24	116,2	214,6	393,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54	134	303	158,6	226,9	404,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	139	286	373	101,6	130,3	237,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53	171	326	156,4	189,9	466,0
Giáo dục và đào tạo	13	43	58	117,9	134,4	391,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	24	65	315	122,9	482,0	800,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52	96	97	106,8	101,6	185,1
Hoạt động dịch vụ khác	14	41	49	91,0	119,7	326,4

127 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	9733	55083	65930	322,2	119,7	621,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	-118	1166	339		29,1	
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	124	336	54	121,3	16,0	157,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	284	1165	1411	202,6	121,0	453,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	9568	52751	64180		121,7	611,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0	1	-6			10381,8
Công nghiệp và xây dựng	9722	54541	65333	296,8	119,8	616,5
Công nghiệp	9422	54601	65417	294,0	119,8	636,9
Khai khoáng	5	-90	-104		115,4	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9348	54424	65276	357,8	119,9	640,3
Sản xuất và phân phối điện	43	168	63		37,8	266,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	99	182	118,8	184,3	548,7
Xây dựng	300	-60	-84	475,7	140,4	
Dịch vụ	12	541	603		111,4	4886,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-6	350	332	39,4	95,0	
Vận tải kho bãi	22	133	118		88,4	568,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-5	37	28		74,7	
Thông tin và truyền thông	0	32	0			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	-1	24	140,9		5347,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	4	17		377,7	297,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	-4	8	80,5		181,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-7	-7	133,7	96,3	867,6
Giáo dục và đào tạo	-4	-1	-1	147,7	96,7	22,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-10	81	146,2		3924,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	6	3		43,7	735,1
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	1	144,4	145,8	

128 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	789	1099	1276	102,8	116,1	150,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	19	14	14	97,4	100,0	72,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	9	3	3	94,6	100,0	31,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	752	1065	1242	103,0	116,6	153,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	17	20	20	98,6	100,0	114,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	17	18	88,0	105,9	143,4
Công nghiệp và xây dựng	249	313	360	99,6	115,0	135,0
Công nghiệp	123	141	157	93,4	111,3	120,9
Khai khoáng	26	32	34	90,7	106,3	127,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89	98	110	93,1	112,2	117,1
Sản xuất và phân phối điện	1	3	3		100,0	250,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	8	10	100,0	125,0	121,6
Xây dựng	126	172	203	106,0	118,0	148,8
Dịch vụ	528	769	898	104,7	116,8	158,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	367	545	649	106,1	119,1	162,6
Vận tải kho bãi	60	75	82	101,7	109,3	130,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32	38	35	100,0	92,1	115,5
Thông tin và truyền thông	3	1	2	61,5	200,0	46,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	5	100,0	166,7	222,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	13	15	96,5	115,4	106,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	35	65	69	109,6	106,2	189,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	20	25	100,0	125,0	200,9
Giáo dục và đào tạo	1	4	7		175,0	687,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			1			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	2	3	100,0	150,0	250,0
Hoạt động dịch vụ khác	2	3	5	100,0	166,7	181,8

129 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	20601	24806	24607	102,0	99,2	119,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2927	1835	1816	96,5	99,0	62,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1552	603	585	98,1	97,0	38,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	16952	22397	21970	103,2	98,1	130,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	722	574	821	96,0	143,0	96,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	667	679	250	93,8	36,8	69,6
Công nghiệp và xây dựng	13007	14187	14356	100,4	101,2	109,7
<i>Công nghiệp</i>	6497	6405	6238	97,4	97,4	97,3
Khai khoáng	1427	955	804	95,3	84,2	61,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4188	4258	4209	94,6	98,8	101,1
Sản xuất và phân phối điện	216	368	366		99,5	169,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	665	824	859	107,0	104,2	126,5
<i>Xây dựng</i>	6510	7782	8118	103,7	104,3	122,1
Dịch vụ	6927	9940	10001	105,8	100,6	143,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3983	5909	5816	108,2	98,4	147,2
Vận tải kho bãi	1251	1876	2029	103,4	108,2	156,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	513	633	561	103,3	88,6	116,4
Thông tin và truyền thông	44	30	34	83,4	113,3	73,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	28	40	106,5	142,9	217,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	307	249	274	92,8	110,0	85,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	550	915	828	110,7	90,5	158,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	170	131	181	85,8	138,2	91,7
Giáo dục và đào tạo	40	108	160		148,1	331,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			3			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	40	48	48	103,2	100,0	119,4
Hoạt động dịch vụ khác	12	13	27	101,7	207,7	161,3

130 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	4163	5569	5560	114,0	99,8	133,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4821	7322	7277	102,2	99,4	151,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5211	11515	9181	102,7	79,7	198,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4071	5417	5442	116,5	100,5	133,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	3573	5416	4662	112,4	86,1	141,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3593	6339	6205	113,7	97,9	174,6
Công nghiệp và xây dựng	4245	5750	5747	114,2	100,0	135,4
<i>Công nghiệp</i>	3981	5939	5534	110,5	93,2	144,1
Khai khoáng	5062	6866	5884	102,7	85,7	125,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3376	5594	5154	116,2	92,1	159,2
Sản xuất và phân phối điện	5955	9333	9627		103,2	159,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4772	5095	5208	111,5	102,2	108,0
<i>Xây dựng</i>	4531	5591	5910	117,1	105,7	126,9
Dịch vụ	4070	5241	5273	113,6	100,6	129,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3725	5136	5541	116,2	107,9	143,3
Vận tải kho bãi	3502	4567	3957	112,7	86,6	121,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2739	3598	3044	108,0	84,6	121,2
Thông tin và truyền thông	7646	10315	8028	125,0	77,8	120,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4727	6062	7152	161,2	118,0	139,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4375	5014	5213	105,2	104,0	116,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8966	8393	8734	108,8	104,1	95,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2672	4910	4010	105,8	81,7	166,9
Giáo dục và đào tạo	3205	3472	1463		42,1	77,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			5289			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7679	7917	7788	102,8	98,4	102,3
Hoạt động dịch vụ khác	1577	1724	1627	98,5	94,4	106,2

131 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	17298	26089	36959	111,8	141,7	182,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3091	2301	2310	93,4	100,4	74,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1688	1670	1586	117,6	95,0	96,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	13488	22941	33258	116,3	145,0	208,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	718	847	1391	103,8	164,2	155,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	816	1059	655	97,7	61,9	105,1
Công nghiệp và xây dựng	7398	10384	12141	108,3	116,9	152,2
<i>Công nghiệp</i>	5200	6485	6749	107,5	104,1	127,3
Khai khoáng	663	1014	1168	107,9	115,2	164,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3575	4027	4206	100,7	104,5	115,2
Sản xuất và phân phối điện	733	1005	918		91,4	131,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	229	439	457	116,0	104,0	195,4
<i>Xây dựng</i>	2198	3899	5391	110,1	138,3	211,4
Dịch vụ	9084	14646	24163	116,0	165,0	213,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7208	11502	18330	117,5	159,4	206,9
Vận tải kho bãi	702	1258	3233	114,3	256,9	319,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	444	643	669	120,6	104,2	147,8
Thông tin và truyền thông	13	8	37	77,9	435,0	174,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	10	99,4	319,2	497,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	414	585	1177	103,3	201,3	213,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	135	282	343	120,8	121,7	231,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	123	227	221	80,4	97,4	182,8
Giáo dục và đào tạo	19	73	60		82,7	344,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			11			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	62	64	109,1	102,6	274,2
Hoạt động dịch vụ khác	2	3	8	128,5	239,5	277,1

132 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	20407	29971	42574	123,3	142,1	177,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2254	2113	1862	109,6	88,1	88,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1117	983	875	124,2	89,1	83,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	17863	27518	40348	125,4	146,6	190,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	290	341	364	108,8	106,8	121,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	175	220	119	108,7	54,1	96,8
Công nghiệp và xây dựng	4435	6343	6908	118,1	108,9	149,4
Công nghiệp	3056	4373	4494	117,2	102,8	145,1
Khai khoáng	675	446	444	99,3	99,5	66,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1741	2886	3088	114,3	107,0	171,5
Sản xuất và phân phối điện	515	875	776		88,7	160,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	125	166	186	118,8	112,1	140,4
Xây dựng	1379	1970	2414	120,1	122,6	158,9
Dịch vụ	15797	23408	35547	125,0	151,9	186,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15031	22182	33520	125,8	151,1	185,3
Vận tải kho bãi	431	613	1370	109,2	223,6	230,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63	101	112	110,7	111,2	170,2
Thông tin và truyền thông	13	12	53	106,8	446,3	245,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	7	140,2	271,8	464,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	62	49	54	111,9	110,6	83,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	122	154	155	125,3	100,4	126,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30	243	226	80,3	92,8	770,3
Giáo dục và đào tạo	3	9	5		56,3	206,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			0			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	38	39	39	100,8	100,2	102,4
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	5	141,0	196,7	468,7

133 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	-119	-296	-629		212,8	387,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	-22	-24	29	136,3		
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	45	-26	18	126,6		
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	-101	-261	-639	292,0	244,7	445,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	4	-10	-19		190,3	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-7	-14	3	135,4		83,7
Công nghiệp và xây dựng	-117	-239	-104		43,7	147,3
Công nghiệp	-120	-244	-128		52,4	155,4
Khai khoáng	13	-20	-32	117,4	164,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-169	-201	-114		56,7	93,1
Sản xuất và phân phối điện	32	-28	16			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	2	113,8	53,1	85,3
Xây dựng	3	5	24	163,5	454,3	439,7
Dịch vụ	4	-42	-527	78,0	1252,3	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-5	-25	-483		1950,6	5085,8
Vận tải kho bãi	5	-1	0		18,1	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-9	-14	99,0	153,5	149,4
Thông tin và truyền thông	0	0	-2	72,7		7596,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	2		31971,4	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	-8	-25	83,3	303,5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	1	-4	98,4		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	164,3	18,4	38,8
Giáo dục và đào tạo		0	0		294,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			-2			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	76,6	105,3	72,2
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		693,3	

134 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	3836	5761	6659	106,3	115,6	161,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	93	98	92	101,4	93,9	101,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	56	58	57	99,1	98,3	103,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3695	5606	6470	106,5	115,4	163,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	48	57	97	105,7	170,2	160,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	70	83	118	100,4	142,2	144,4
Công nghiệp và xây dựng	966	1411	1700	107,8	120,5	161,1
<i>Công nghiệp</i>	549	750	845	105,6	112,7	145,2
Khai khoáng	78	117	121	104,2	103,4	152,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	441	587	674	105,4	114,8	142,9
Sản xuất và phân phối điện	8	12	15	110,7	125,0	173,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	34	35	111,7	102,9	154,0
<i>Xây dựng</i>	416	661	855	111,0	129,3	182,1
Dịch vụ	2801	4267	4841	106,0	113,5	162,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1734	2462	2747	104,1	111,6	150,2
Vận tải kho bãi	413	631	709	106,0	112,4	162,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	243	368	428	106,2	116,3	163,8
Thông tin và truyền thông	11	19	28	118,9	147,4	221,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	11	19	113,6	172,7	326,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39	108	115	120,5	106,5	284,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	194	365	385	110,5	105,5	193,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	105	201	268	117,1	133,3	223,3
Giáo dục và đào tạo	20	45	69	124,8	153,3	287,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	7	10	105,7	142,9	193,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	24	33	106,7	137,5	156,6
Hoạt động dịch vụ khác	15	26	30	103,2	115,4	189,2

135 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	228083	245588	243286	102,6	99,1	107,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	116601	108085	106844	103,1	98,9	92,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	72730	66607	67651	102,3	101,6	92,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	97841	115866	113378	100,5	97,9	117,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	13642	21637	23064	114,9	106,6	163,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2770	2767	2683	102,1	97,0	98,4
Công nghiệp và xây dựng	167279	172030	167453	101,9	97,3	101,5
<i>Công nghiệp</i>	143260	142190	136975	102,5	96,3	97,4
Khai khoáng	94490	85969	81907	101,5	95,3	88,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41686	48690	47756	102,8	98,1	115,7
Sản xuất và phân phối điện	4268	3953	3743	115,2	94,7	90,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2817	3578	3569	114,8	99,7	126,8
<i>Xây dựng</i>	24018	29840	30478	98,9	102,1	125,6
Dịch vụ	58035	70791	73150	104,5	103,3	124,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24260	28393	28454	104,9	100,2	117,2
Vận tải kho bãi	16714	18186	18204	100,3	100,1	108,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7278	9622	9487	111,6	98,6	131,3
Thông tin và truyền thông	274	345	654	113,7	189,6	182,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42	73	99	139,0	135,6	206,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1224	2018	3940	110,2	195,2	243,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2771	4140	4020	104,5	97,1	147,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2736	4523	4828	117,5	106,7	170,9
Giáo dục và đào tạo	509	837	959	116,9	114,6	176,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	103	68	54	108,5	79,4	59,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1938	2244	2160	91,4	96,3	113,6
Hoạt động dịch vụ khác	186	342	291	87,7	85,1	170,2

136 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	7194	7894	8293	99,3	105,0	112,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8710	9948	10378	103,7	104,3	116,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8581	10453	10661	105,0	102,0	123,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	5401	5902	6453	91,7	109,3	114,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	6828	7401	7366	111,1	99,5	108,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4679	6714	7540	116,1	112,3	152,3
Công nghiệp và xây dựng	7484	8653	8996	105,8	104,0	117,9
<i>Công nghiệp</i>	7883	8946	9377	104,3	104,8	116,2
Khai khoáng	8877	10022	10512	102,3	104,9	115,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5483	6645	6964	110,6	104,8	124,1
Sản xuất và phân phối điện	10215	13587	15468	111,3	113,8	142,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5980	7336	8541	108,1	116,4	132,7
<i>Xây dựng</i>	5019	7091	7168	119,2	101,1	142,0
Dịch vụ	6477	6017	6681	84,4	111,0	98,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4545	5829	6350	114,4	109,0	134,0
Vận tải kho bãi	11152	6452	7051	69,4	109,3	60,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4089	5959	6724	113,9	112,8	155,1
Thông tin và truyền thông	4803	7288	9767	108,7	134,0	177,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5500	8047	6145	113,2	76,4	129,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5611	5529	6759	113,0	122,2	109,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5949	6470	8059	108,4	124,6	122,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3602	4350	4900	107,0	112,7	128,4
Giáo dục và đào tạo	4234	4993	6280	119,2	125,8	133,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2747	2528	4720	138,3	186,7	131,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6168	8401	8425	115,7	100,3	136,4
Hoạt động dịch vụ khác	4981	5523	6066	109,4	109,8	116,3

137 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	281895	398784	476901	126,6	119,6	155,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	167454	159547	172320	128,1	108,0	99,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	105753	92011	107254	140,6	116,6	94,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	86005	157548	218734	115,1	138,8	218,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	28436	81689	85847	159,2	105,1	294,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2783	4382	5442	127,6	124,2	176,5
Công nghiệp và xây dựng	209943	273505	302969	128,6	110,8	137,3
Công nghiệp	197321	251408	261333	128,9	103,9	129,9
Khai khoáng	46602	61989	66682	112,8	107,6	138,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50018	67854	70631	103,7	104,1	138,4
Sản xuất và phân phối điện	99686	119801	122429	158,1	102,2	121,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1016	1764	1591	106,1	90,2	165,1
Xây dựng	12622	22097	41636	124,2	188,4	252,5
Dịch vụ	69169	120898	168490	121,0	139,4	209,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31374	47837	82743	123,3	173,0	208,1
Vận tải kho bãi	13256	20982	25553	117,0	121,8	175,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5418	8787	9378	116,1	106,7	167,6
Thông tin và truyền thông	68	82	545	128,7	667,5	459,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	17	16	134,2	94,4	135,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14267	30723	31548	141,3	102,7	218,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	866	1452	1870	106,4	128,8	191,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1218	1555	5242	61,7	337,0	278,9
Giáo dục và đào tạo	170	338	475	133,0	140,5	239,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	32	69	59	154,7	84,7	198,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2422	8928	10915	109,6	122,3	409,7
Hoạt động dịch vụ khác	64	128	146	110,5	114,1	213,3

138 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	254044	364589	434445	115,4	119,2	157,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	125830	121866	192949	111,3	158,3	125,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	73162	62774	131270	109,2	209,1	132,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	103131	196630	188550	119,2	95,9	186,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	25083	46093	52946	120,4	114,9	197,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	777	950	2764	106,9	291,0	239,1
Công nghiệp và xây dựng	138537	181486	202911	113,3	111,8	138,7
<i>Công nghiệp</i>	131831	169865	187059	113,3	110,1	135,4
Khai khoáng	70035	72873	85609	107,3	117,5	113,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43037	63025	65287	112,2	103,6	149,1
Sản xuất và phân phối điện	18161	33097	35230	147,8	106,4	188,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	598	870	933	120,9	107,3	150,8
<i>Xây dựng</i>	6707	11621	15852	113,8	136,4	204,8
Dịch vụ	114730	182153	228770	117,9	125,6	179,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	97452	158418	196618	118,9	124,1	182,2
Vận tải kho bãi	10586	13710	17055	108,1	124,4	145,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2045	4327	5522	123,0	127,6	240,8
Thông tin và truyền thông	72	154	950	152,4	616,5	768,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	13	40	141,1	311,2	320,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1057	2436	4300	129,0	176,5	318,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	551	786	1026	107,0	130,6	164,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2302	1025	1270	123,7	123,9	49,9
Giáo dục và đào tạo	51	100	106	116,3	106,4	200,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	11	10	127,7	87,6	120,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	555	1065	1770	107,8	166,3	255,3
Hoạt động dịch vụ khác	42	108	103	99,5	95,2	252,5

139 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	1835	5441	8654	117,1	159,0	384,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	822	1134	4151		366,0	321,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	902	-355	2275	93,7		106,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	-96	937	802		85,6	
Doanh nghiệp khu vực FDI	1109	3371	3702	120,6	109,8	318,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-32	-6	-3	203,1	50,4	13,9
Công nghiệp và xây dựng	1229	4867	5407	88,1	111,1	417,8
<i>Công nghiệp</i>	1221	4898	5379	90,4	109,8	420,7
Khai khoáng	1259	811	795	76,3	98,0	63,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-9	1756	1548		88,2	
Sản xuất và phân phối điện	-66	2272	2968	122,0	130,6	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	38	58	68	117,7	116,7	165,5
<i>Xây dựng</i>	8	-31	27			
Dịch vụ	638	580	3250		560,1	300,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	331	621	3146		506,5	568,6
Vận tải kho bãi	-89	110	-62			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-150	-228	83,5	152,3	2488,0
Thông tin và truyền thông	5	39	57	91,0	144,2	1046,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	-1	0			
Hoạt động kinh doanh bất động sản	399	75	568	89,1	757,7	80,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22	20	11	79,3	53,4	69,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-5	-45	2	120,9		433,8
Giáo dục và đào tạo	-4	-4	-3	121,5	64,2	80,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	0	-8			234,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-13	-87	-234	172,7	269,1	1267,8
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	1	108,6	67,1	234,1

140 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	1816	2576	3444	105,8	133,7	165,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	26	26	21	101,0	80,8	91,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	17	15	12	95,3	80,0	81,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1690	2356	3165	105,0	134,3	163,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	101	194	258	121,4	133,0	224,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	40	43	57	97,4	132,6	124,4
Công nghiệp và xây dựng	713	956	1430	105,2	149,6	167,4
<i>Công nghiệp</i>	456	638	926	107,0	145,1	171,5
Khai khoáng	8	5	23	74,5	460,0	175,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	437	614	878	107,5	143,0	170,9
Sản xuất và phân phối điện	1	3	3	100,0	100,0	250,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	16	22	117,0	137,5	186,3
<i>Xây dựng</i>	257	318	504	102,3	158,5	160,2
Dịch vụ	1063	1577	1957	106,4	124,1	166,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	750	1082	1478	105,5	136,6	170,6
Vận tải kho bãi	100	139	176	108,5	126,6	156,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19	35	45	116,9	128,6	212,8
Thông tin và truyền thông	5	6	9	96,2	150,0	144,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	8	11	123,6	137,5	197,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	31	16	107,5	51,6	199,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	99	148	111	108,4	75,0	131,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34	62	59	101,4	95,2	176,9
Giáo dục và đào tạo	12	23	13	117,4	56,5	152,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	15	14	109,6	93,3	136,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	12	9	113,6	75,0	150,0
Hoạt động dịch vụ khác	10	16	16	106,5	100,0	160,0

141 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	121233	174718	194714	109,1	111,4	152,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6310	5787	4931	99,0	85,2	84,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5020	2159	1602	89,9	74,2	37,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	56185	68467	76917	106,4	112,3	129,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	58737	100464	112866	113,1	112,3	181,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1501	1414	1616	103,8	114,3	101,0
Công nghiệp và xây dựng	102365	154197	171801	109,9	111,4	159,2
<i>Công nghiệp</i>	95647	145512	162237	110,9	111,5	160,9
Khai khoáng	283	350	328	73,7	93,7	119,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94202	143816	160499	111,0	111,6	161,5
Sản xuất và phân phối điện	349	349	338	100,4	96,8	98,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	813	997	1072	113,9	107,5	127,2
<i>Xây dựng</i>	6717	8685	9564	98,0	110,1	135,8
Dịch vụ	17367	19107	21297	105,2	111,5	116,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10331	11173	13814	104,1	123,6	120,9
Vận tải kho bãi	3843	4160	3528	101,7	84,8	100,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	381	473	442	109,4	93,4	120,1
Thông tin và truyền thông	25	31	47	93,7	151,6	154,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	109	83	110	142,6	132,5	88,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	165	287	167	125,0	58,2	137,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1232	1072	1243	111,4	116,0	94,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	306	490	552	128,6	112,7	170,2
Giáo dục và đào tạo	115	154	244	132,5	158,4	173,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	467	790	768	114,8	97,2	167,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	117	128	128	103,9	100,0	109,8
Hoạt động dịch vụ khác	277	266	254	96,4	95,5	93,7

142 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	4510	7168	7807	114,7	108,9	166,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6729	6852	6934	102,0	101,2	102,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7235	6406	6841	102,1	106,8	91,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4111	6516	6576	118,0	100,9	159,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	4650	7682	8691	114,2	113,1	176,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3489	4381	3555	113,2	81,2	113,7
Công nghiệp và xây dựng	4654	7464	8071	115,1	108,1	166,9
<i>Công nghiệp</i>	4686	7368	8169	114,5	110,9	165,8
Khai khoáng	2672	5604	3413	113,8	60,9	168,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4683	7375	8185	114,5	111,0	166,1
Sản xuất và phân phối điện	7739	8783	10244	108,2	116,6	122,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4375	6625	6685	120,1	100,9	152,1
<i>Xây dựng</i>	4222	9018	6426	121,1	71,3	182,9
Dịch vụ	3766	5126	6025	111,0	117,5	148,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3542	4937	6022	106,8	122,0	154,7
Vận tải kho bãi	4628	6544	6822	117,1	104,2	144,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3637	5181	4068	116,2	78,5	127,2
Thông tin và truyền thông	2231	4571	4936	110,0	108,0	213,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4804	7741	8788	117,4	113,5	172,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3941	4817	8075	118,6	167,6	163,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3127	2747	3869	122,7	140,8	105,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2703	3830	4610	139,9	120,4	156,1
Giáo dục và đào tạo	2725	3614	4897	108,4	135,5	156,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3957	4513	6370	116,4	141,2	137,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5749	6723	7611	114,5	113,2	124,7
Hoạt động dịch vụ khác	3088	3888	8293	117,1	213,3	197,2

143 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	62796	102125	157303	119,1	154,0	206,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	12563	14405	14034	108,1	97,4	113,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	11945	3881	3522	108,8	90,7	31,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	24870	41118	59704	112,4	145,2	202,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	25363	46602	83565	133,6	179,3	256,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	933	1349	2120	106,6	157,2	185,8
Công nghiệp và xây dựng	47882	75271	124782	122,1	165,8	208,9
Công nghiệp	44145	69782	113123	123,0	162,1	207,2
Khai khoáng	271	125	2597	63,0	2077,7	502,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40132	66736	107518	127,7	161,1	217,1
Sản xuất và phân phối điện	3494	2503	2499	88,4	99,9	71,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	248	419	509	115,9	121,6	186,9
Xây dựng	3737	5489	11659	113,4	212,4	229,5
Dịch vụ	13981	25505	30401	110,7	119,2	199,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9862	17297	23808	111,4	137,6	208,4
Vận tải kho bãi	1866	2193	2130	104,5	97,1	115,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	205	259	566	141,7	219,0	201,2
Thông tin và truyền thông	20	23	26	129,7	111,8	122,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	17	23	183,6	134,9	67,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1333	4247	1872	100,0	44,1	229,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	323	540	346	128,7	64,1	137,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	104	273	220	132,9	80,8	237,3
Giáo dục và đào tạo	67	93	116	130,6	125,1	155,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	85	367	313	131,3	85,2	401,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	40	60	866	126,8	1444,6	1156,7
Hoạt động dịch vụ khác	47	137	115	118,7	84,0	266,9

144 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	61250	115259	160107	122,4	138,9	224,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6793	6046	6398	101,6	105,8	91,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5887	3179	3077	112,2	96,8	53,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	30027	45790	63364	115,0	138,4	181,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	24430	63423	90346	143,2	142,4	314,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	207	231	603	111,3	260,9	201,5
Công nghiệp và xây dựng	37487	81876	118638	130,6	144,9	267,4
Công nghiệp	35336	78446	112029	132,5	142,8	269,5
Khai khoáng	45	128	869	59,6	677,5	1108,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33891	76782	109509	133,7	142,6	274,8
Sản xuất và phân phối điện	1240	1190	1344	108,9	113,0	102,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	160	346	308	145,3	88,9	204,3
Xây dựng	2151	3430	6609	107,3	192,7	233,4
Dịch vụ	23555	33152	40867	111,7	123,3	157,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21781	30683	36941	111,2	120,4	155,2
Vận tải kho bãi	1407	1742	2496	116,5	143,2	150,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	88	125	129	124,0	103,1	143,1
Thông tin và truyền thông	2	3	40	91,5	1448,4	1094,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	24	35	125,4	145,4	149,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	49	242	523	154,3	215,7	779,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	54	56	111	119,3	199,9	153,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	101	159	162,9	157,2	502,3
Giáo dục và đào tạo	5	7	25	110,4	385,1	339,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	60	220	113,1	367,2	399,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61	81	95	125,3	117,5	145,0
Hoạt động dịch vụ khác	27	29	93	110,2	323,3	227,2

145 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	822	2543	3296	89,2	129,6	355,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	316	-967	-476		49,2	
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	314	71	77		109,5	23,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	61	589	45	121,7	7,7	523,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	445	2922	3727		127,6	747,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	0	-16			
Công nghiệp và xây dựng	757	2363	3157	79,4	133,6	364,7
Công nghiệp	759	2368	3022	77,2	127,6	354,9
Khai khoáng	1	2	-62			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	635	2296	3004	86,9	130,9	417,5
Sản xuất và phân phối điện	122	53	74	137,1	141,1	51,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	18	6	111,7	33,3	688,1
Xây dựng	-2	-5	136	165,8		
Dịch vụ	55	180	155	149,3	85,7	303,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54	92	-12	163,1		74,6
Vận tải kho bãi	8	2	-5	74,9		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	-10	-2		22,5	
Thông tin và truyền thông	0	0	0		610,0	51,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0	158,5	850,0	23,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	133	304	201,6	229,1	27775,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-1	-2	-2	135,2	87,7	153,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	-7	-8	135,1	120,7	223,5
Giáo dục và đào tạo	-1	-1	0	131,1		32,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-3	-11	-15		135,3	380,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	-112	132,1		
Hoạt động dịch vụ khác	1	-16	6	125,6		

146 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	2428	3191	3931	105,0	123,2	146,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	35	29	26	94,6	89,7	79,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	19	13	14	96,4	107,7	71,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2323	3075	3792	105,1	123,3	147,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	71	87	113	107,6	129,9	141,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28	36	60	100,0	166,7	171,4
Công nghiệp và xây dựng	1013	1236	1573	105,2	127,3	138,6
<i>Công nghiệp</i>	563	725	929	105,4	128,1	147,0
Khai khoáng	50	52	89	96,2	171,2	140,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	502	659	824	106,3	125,0	147,8
Sản xuất và phân phối điện	3	3	3	131,6	100,0	107,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	11	13	106,5	118,2	153,8
<i>Xây dựng</i>	450	511	644	104,9	126,0	128,2
Dịch vụ	1387	1919	2298	104,9	119,8	152,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	855	1157	1356	104,1	117,2	147,0
Vận tải kho bãi	166	235	277	103,4	117,9	153,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	73	95	121	102,7	127,4	147,9
Thông tin và truyền thông	6	13	14	108,8	107,7	225,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	8	18	123,6	225,0	216,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	28	31	115,0	110,7	179,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	196	261	309	106,5	118,4	145,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	38	66	83	108,7	125,8	198,1
Giáo dục và đào tạo	15	32	49	138,0	153,1	277,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	7	13	104,7	185,7	178,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	6	12	100,0	200,0	214,3
Hoạt động dịch vụ khác	6	11	15	115,8	136,4	209,7

147 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	118671	134552	141400	103,0	105,1	116,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	10777	8923	8470	95,7	94,9	80,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4491	2581	2970	94,5	115,1	61,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	67604	75406	75336	101,1	99,9	111,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	40289	50223	57594	108,3	114,7	133,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1422	1751	1800	98,1	102,8	124,8
Công nghiệp và xây dựng	95927	107492	111837	103,7	104,0	114,3
<i>Công nghiệp</i>	76226	86626	93972	104,5	108,5	118,5
Khai khoáng	2455	1542	1534	89,5	99,5	62,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72275	83551	90935	105,0	108,8	120,7
Sản xuất và phân phối điện	222	53	49	117,5	92,5	22,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1273	1480	1454	102,4	98,2	115,3
<i>Xây dựng</i>	19701	20866	17865	100,6	85,6	98,3
Dịch vụ	21322	25309	27763	100,4	109,7	124,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12369	14048	16369	99,8	116,5	123,0
Vận tải kho bãi	3603	4419	4190	99,6	94,8	119,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	913	1350	1336	95,1	99,0	147,1
Thông tin và truyền thông	23	82	47	118,9	57,3	275,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	100	150	131,3	150,0	187,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	177	285	242	106,5	84,9	148,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2620	2552	2576	98,3	100,9	97,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	760	1033	1372	109,4	132,8	158,2
Giáo dục và đào tạo	238	467	521	106,4	111,6	207,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	277	666	632	117,5	94,9	234,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	239	241	252	126,7	104,6	103,3
Hoạt động dịch vụ khác	36	66	76	108,7	115,2	198,3

148 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	4271	5615	5971	113,7	106,4	135,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6212	7324	6814	104,8	93,0	113,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5659	6797	5873	102,0	86,4	111,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4037	5330	5627	115,3	105,6	135,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	4129	5724	6314	116,5	110,3	145,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3894	4412	4514	109,2	102,3	114,6
Công nghiệp và xây dựng	4337	5683	6194	113,5	109,0	136,9
<i>Công nghiệp</i>	4308	5828	6254	113,0	107,3	140,2
Khai khoáng	5143	5563	6940	105,3	124,8	121,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4281	5829	6242	113,4	107,1	141,0
Sản xuất và phân phối điện	5355	6041	5419	121,9	89,7	107,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4008	6076	6261	114,6	103,1	153,9
<i>Xây dựng</i>	4446	5061	5894	115,8	116,5	123,2
Dịch vụ	4001	5400	5167	114,8	95,7	132,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4069	5604	5335	114,4	95,2	134,4
Vận tải kho bãi	4447	5543	5197	121,5	93,8	120,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2697	4215	3302	119,0	78,3	139,4
Thông tin và truyền thông	2320	4442	3725	103,5	83,8	176,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5097	8795	13406	108,8	152,4	217,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3798	4563	3773	99,7	82,7	109,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3999	5489	5070	106,8	92,4	132,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3036	3732	4317	114,9	115,7	132,6
Giáo dục và đào tạo	3047	4138	4296	113,8	103,8	138,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3285	6317	6668	108,0	105,6	197,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3547	3799	5222	95,5	137,5	127,2
Hoạt động dịch vụ khác	2166	5392	3274	146,4	60,7	200,1

149 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	57604	81858	101411	113,1	123,9	159,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	10161	10350	11119	101,2	107,4	105,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4512	4780	5928	105,5	124,0	118,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	38743	57693	73188	116,0	126,9	168,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	8700	13815	17104	114,8	123,8	177,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1304	2830	4366	123,0	154,3	276,0
Công nghiệp và xây dựng	41029	52126	64906	111,1	124,5	142,6
<i>Công nghiệp</i>	31932	41698	51843	110,3	124,3	146,5
Khai khoáng	1244	1111	1585	97,0	142,7	108,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29853	39432	48999	110,5	124,3	148,1
Sản xuất và phân phối điện	168	30	30	163,5	98,2	17,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	667	1125	1229	121,8	109,3	176,6
<i>Xây dựng</i>	9097	10427	13063	114,5	125,3	129,1
Dịch vụ	15271	26902	32138	117,7	119,5	193,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10548	18079	23300	116,6	128,9	196,1
Vận tải kho bãi	1329	3446	4023	113,0	116,7	281,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	697	1292	1353	112,0	104,7	189,6
Thông tin và truyền thông	6	224	32	84,3	14,2	2000,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	246	92	552	433,8	599,0	130,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1337	1555	767	121,7	49,3	86,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	689	1415	972	108,1	68,7	173,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	145	255	390	108,4	153,3	223,1
Giáo dục và đào tạo	61	137	171	120,3	124,5	254,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	73	154	256	114,7	166,6	280,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	121	239	304	145,0	127,0	224,1
Hoạt động dịch vụ khác	19	14	18	103,7	129,1	84,4

150 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	71103	99541	113355	114,2	113,9	149,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	11912	11344	13238	100,0	116,7	103,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2634	1930	6357	96,3	329,4	157,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	47140	68413	77765	115,7	113,7	155,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	12052	19785	22353	123,9	113,0	174,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	166	248	2823	112,7	1138,5	925,1
Công nghiệp và xây dựng	37885	53362	58433	112,6	109,5	147,5
<i>Công nghiệp</i>	33468	46450	51222	112,5	110,3	145,9
Khai khoáng	709	499	782	92,7	156,7	90,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32385	45411	49876	112,8	109,8	147,1
Sản xuất và phân phối điện	69	30	34	186,2	110,6	46,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	305	509	530	127,4	104,1	170,6
<i>Xây dựng</i>	4418	6912	7211	113,5	104,3	159,8
Dịch vụ	33052	45931	52099	116,2	113,4	148,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30511	42616	48174	115,8	113,0	148,8
Vận tải kho bãi	1691	1968	2339	120,2	118,8	127,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	277	524	478	107,3	91,3	181,1
Thông tin và truyền thông	3	11	17	100,5	155,7	515,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	90	25	27	256,3	106,4	29,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	46	84	43	121,8	51,4	140,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	250	312	540	112,7	172,9	170,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52	103	138	97,7	133,7	233,4
Giáo dục và đào tạo	22	40	45	104,2	110,8	198,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30	115	163	131,2	141,2	469,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	80	122	124	120,0	101,5	154,4
Hoạt động dịch vụ khác	2	10	11	144,9	116,0	489,6

151 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	332	644	-975	129,8		
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	481	316	461	108,2	145,8	80,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	17	25	144		576,6	496,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	-60	407	470	161,5	115,4	
Doanh nghiệp khu vực FDI	-89	-79	-1906		2402,5	1113,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-15	-22	-63	106,0	291,4	285,6
Công nghiệp và xây dựng	335	676	-908	128,2		
Công nghiệp	356	652	126	128,4	19,3	109,2
Khai khoáng	-2	-53	-23		43,8	1813,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	353	691	136	135,5	19,8	117,3
Sản xuất và phân phối điện	3	4	4	224,4	84,5	126,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	10	8		86,1	386,6
Xây dựng	-21	24	-1034	156,0		2366,7
Dịch vụ	12	-11	-4	141,2	42,1	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25	94	84	135,7	89,2	349,4
Vận tải kho bãi	12	-71	-73	100,3	102,8	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-10	-16	-16	98,9	94,4	164,5
Thông tin và truyền thông	0	1	1		100,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	-1	-1	197,8	127,5	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-15	-18	-2	195,0	8,9	63,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-1	-7	0			251,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	-2	-5	101,9	278,0	123,9
Giáo dục và đào tạo	-1	-1	-3		364,3	230,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	3	0			430,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	8	10	140,4	125,7	215,9
Hoạt động dịch vụ khác	0	-1	-1	173,6	88,0	342,1

152 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	2659	3731	4662	105,5	125,0	157,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	18	14	13	95,8	92,9	74,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8	7	6	100,0	85,7	77,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2544	3544	4425	105,1	124,9	156,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	97	173	224	116,9	129,5	204,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	25	58	95,8	232,0	203,4
Công nghiệp và xây dựng	1120	1506	1986	107,1	131,9	155,9
Công nghiệp	542	797	1109	108,0	139,1	175,7
Khai khoáng	17	17	44	103,0	258,8	183,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	507	732	996	107,5	136,1	170,5
Sản xuất và phân phối điện	7	15	19	138,4	126,7	250,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	33	50	124,1	151,5	340,2
Xây dựng	577	709	877	106,3	123,7	137,4
Dịch vụ	1519	2200	2618	104,4	119,0	158,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1042	1346	1621	102,4	120,4	142,4
Vận tải kho bãi	126	191	235	107,9	123,0	169,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	94	114	147	97,6	128,9	139,4
Thông tin và truyền thông	4	11	13	123,6	118,2	333,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	11	13	118,9	118,2	187,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17	47	51	106,1	108,5	295,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	155	332	366	115,1	110,2	225,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	36	83	99	120,6	119,3	252,8
Giáo dục và đào tạo	10	29	39	113,6	134,5	333,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	13	12	106,5	92,3	145,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	11	11	103,9	100,0	161,8
Hoạt động dịch vụ khác	15	12	11	98,0	91,7	76,7

153 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	109647	159405	185898	106,9	116,6	157,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4113	2652	2494	92,5	94,0	62,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1601	949	895	86,5	94,3	57,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	51188	66150	71614	100,0	108,3	134,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	54345	90603	111790	115,2	123,4	186,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1145	982	1277	96,8	130,0	98,6
Công nghiệp và xây dựng	90365	133763	158308	107,3	118,4	161,6
<i>Công nghiệp</i>	75345	117331	141250	110,4	120,4	171,6
Khai khoáng	302	243	636	93,0	261,7	145,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	73698	115277	138772	110,6	120,4	172,4
Sản xuất và phân phối điện	108	207	241	119,7	116,4	207,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1236	1604	1601	102,9	99,8	129,6
<i>Xây dựng</i>	15020	16432	17058	93,3	103,8	111,5
Dịch vụ	18137	24660	26313	105,4	106,7	140,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9566	11513	12447	98,0	108,1	125,2
Vận tải kho bãi	2255	3390	3600	103,5	106,2	155,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1486	1871	1861	103,1	99,5	125,5
Thông tin và truyền thông	26	82	85	144,1	103,7	321,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	61	103	186	132,8	180,6	236,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	666	1793	1700	118,9	94,8	262,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1263	2753	2992	104,0	108,7	227,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1724	1302	1340	150,5	102,9	76,6
Giáo dục và đào tạo	210	325	419	90,0	128,9	177,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	270	587	632	122,6	107,7	225,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	447	769	805	104,5	104,7	176,1
Hoạt động dịch vụ khác	162	172	246	100,3	143,0	129,0

154 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	5365	6706	7817	113,1	116,6	135,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4744	6454	6800	111,5	105,3	139,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4466	6150	6026	106,9	98,0	136,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4181	5274	6346	114,8	120,3	139,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	6526	7801	8839	110,2	113,3	127,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3938	5713	4921	108,1	86,1	135,0
Công nghiệp và xây dựng	5644	6940	8057	112,8	116,1	132,9
<i>Công nghiệp</i>	5908	7218	8287	111,4	114,8	131,2
Khai khoáng	3992	6213	6308	114,9	101,5	156,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5925	7229	8312	111,3	115,0	131,2
Sản xuất và phân phối điện	13567	15328	20595	104,6	134,4	132,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4715	5724	5248	118,9	91,7	116,4
<i>Xây dựng</i>	4303	4990	6243	119,8	125,1	130,5
Dịch vụ	4082	5504	6570	114,0	119,4	147,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3914	5066	6426	115,7	126,8	146,8
Vận tải kho bãi	4151	5357	4648	116,8	86,8	120,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3153	4333	3550	115,6	81,9	125,0
Thông tin và truyền thông	9177	4956	8343	145,7	168,3	72,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6761	10645	15315	109,0	143,9	192,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5686	7899	10880	112,1	137,7	165,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4207	5047	7205	108,5	142,8	145,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4340	7236	8700	112,3	120,2	183,6
Giáo dục và đào tạo	3456	4793	3597	121,2	75,1	121,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3849	7380	9639	139,5	130,6	221,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6137	6870	6925	103,9	100,8	112,4
Hoạt động dịch vụ khác	5641	6814	8370	105,7	122,8	134,6

155 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	100010	175580	227738	118,3	129,7	201,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2926	2804	3028	101,2	108,0	99,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1455	1692	1838	110,4	108,7	121,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	39792	67843	93183	111,3	137,4	202,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	57292	104933	131527	124,9	125,3	206,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1324	1712	2707	123,2	158,1	166,9
Công nghiệp và xây dựng	80192	135571	176247	120,5	130,0	194,4
<i>Công nghiệp</i>	66168	115525	150166	119,1	130,0	200,8
Khai khoáng	179	353	1113	104,2	315,5	409,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	65189	113847	147330	119,3	129,4	200,3
Sản xuất và phân phối điện	96	244	333	124,9	136,4	301,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	704	1081	1390	105,2	128,5	175,5
<i>Xây dựng</i>	14024	20046	26081	126,7	130,1	164,5
Dịch vụ	18494	38297	48783	108,9	127,4	235,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12010	17337	22211	102,4	128,1	164,6
Vận tải kho bãi	891	1948	3686	104,1	189,2	316,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1429	2716	3014	105,5	111,0	200,6
Thông tin và truyền thông	10	31	87	175,8	285,7	618,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	27	157	171,9	587,6	240,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	918	9514	9666	126,9	101,6	1044,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	509	1446	4362	109,1	301,7	570,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1905	3793	3809	273,5	100,4	199,5
Giáo dục và đào tạo	96	121	274	118,2	226,1	205,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	104	262	240	127,0	91,3	242,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	532	1041	1197	106,8	114,9	210,2
Hoạt động dịch vụ khác	52	61	81	96,7	132,3	136,1

156 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	153654	239301	325309	113,1	135,9	183,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1451	1149	1174	98,1	102,2	80,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	514	274	251	87,7	91,8	51,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	39795	56593	89223	105,6	157,7	183,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	112408	181559	234911	115,8	129,4	185,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	192	246	491	111,1	199,7	192,2
Công nghiệp và xây dựng	129815	201797	272222	113,5	134,9	182,6
<i>Công nghiệp</i>	124009	193946	261755	113,8	135,0	183,7
Khai khoáng	156	351	469	112,5	133,5	262,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	123449	192491	257948	113,7	134,0	182,4
Sản xuất và phân phối điện	90	452	2549	114,1	564,3	1671,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	314	652	788	121,0	121,0	229,1
<i>Xây dựng</i>	5806	7851	10467	108,4	133,3	157,8
Dịch vụ	23648	37259	52596	110,5	141,2	190,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21631	33820	44581	109,8	131,8	181,2
Vận tải kho bãi	685	1058	2798	115,1	264,5	281,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	374	532	1264	117,4	237,7	239,9
Thông tin và truyền thông	3	67	19	139,5	28,9	1242,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	25	59	124,3	233,5	396,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	196	656	1459	111,4	222,4	539,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	235	373	1195	123,6	320,7	333,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	219	404	491	167,9	121,5	203,9
Giáo dục và đào tạo	23	17	68	89,0	407,5	182,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40	39	141	142,9	364,8	227,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	183	216	391	115,0	181,2	165,3
Hoạt động dịch vụ khác	47	54	131	122,2	241,6	198,0

157 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	14236	28619	27816	132,4	97,2	198,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	39	40	55	104,2	138,5	123,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	18	-11	-3	39,8	28,7	
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	523	804	610	71,8	75,9	135,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	13674	27775	27151	135,5	97,8	200,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-9	-9	9			
Công nghiệp và xây dựng	14071	28487	26981	132,6	94,7	197,1
Công nghiệp	14209	27866	27105	133,6	97,3	193,4
Khai khoáng	0	0	-6		1754,4	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14190	27846	27052	133,7	97,2	193,4
Sản xuất và phân phối điện	6	2	36	107,2	1948,9	300,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	18	23	95,7	125,9	177,3
Xây dựng	-138	621	-123			
Dịch vụ	174	141	826	126,4	583,8	278,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	183	-21	-26	53,8	124,2	
Vận tải kho bãi	-12	-27	-150		566,5	712,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	5	5	90,7	95,2	293,4
Thông tin và truyền thông	0	0	0	173,5	21,5	271,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	0	0	29,8	54,1	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	-42	118	164,3		160,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2	-508	-7		1,4	16992,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-43	738	858	369,9	116,3	
Giáo dục và đào tạo	0	-2	-4	54,4	242,5	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	1	0		27,4	54,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	-14	27	120,2		51,3
Hoạt động dịch vụ khác	5	11	5	159,5	43,6	165,5

158 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	3937	5318	6837	107,6	128,6	154,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	18	17	15	98,7	88,2	87,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8	7	5	93,9	71,4	71,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3586	4641	5942	105,9	128,0	147,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	333	660	880	127,0	133,3	231,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	13	26	94,9	200,0	99,5
Công nghiệp và xây dựng	1878	2445	3161	107,4	129,3	149,2
<i>Công nghiệp</i>	1318	1785	2290	108,1	128,3	154,5
Khai khoáng	2	1	4	66,9	400,0	138,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1295	1735	2237	107,9	128,9	153,3
Sản xuất và phân phối điện	1	2	3		150,0	312,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21	47	46	139,4	97,9	225,7
<i>Xây dựng</i>	560	660	871	105,7	132,0	136,7
Dịch vụ	2039	2860	3650	107,9	127,6	159,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1431	1848	2299	105,6	124,4	144,9
Vận tải kho bãi	220	323	396	112,4	122,6	163,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	68	143	208	123,6	145,5	258,1
Thông tin và truyền thông	17	28	40	125,7	142,9	195,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	8	17	110,7	212,5	215,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	46	70	98	101,2	140,0	182,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	119	190	243	109,6	127,9	181,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	70	163	238	122,9	146,0	285,6
Giáo dục và đào tạo	25	32	44	108,4	137,5	153,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	12	16	90,4	133,3	500,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	15	22	127,0	146,7	188,8
Hoạt động dịch vụ khác	24	28	29	103,2	103,6	118,8

159 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	215559	330826	399167	117,3	120,7	169,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7331	7755	5613	100,7	72,4	91,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2966	2257	1416	89,6	62,7	61,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	82569	110196	116836	107,3	106,0	137,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	125659	212875	276718	126,8	130,0	194,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1796	2394	2622	110,1	109,5	139,6
Công nghiệp và xây dựng	187048	283802	343749	118,0	121,1	167,8
<i>Công nghiệp</i>	169204	260499	320480	119,9	123,0	171,7
Khai khoáng	13	15	70	86,3	466,7	337,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	167565	258082	318001	119,8	123,2	171,9
Sản xuất và phân phối điện	175	26	67		257,7	26,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1451	2376	2342	136,4	98,6	162,6
<i>Xây dựng</i>	17844	23303	23269	102,7	99,9	130,5
Dịch vụ	26715	44630	52796	113,4	118,3	182,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11745	15313	17248	101,8	112,6	138,6
Vận tải kho bãi	5334	8703	11303	112,4	129,9	187,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2279	5724	7626	143,9	133,2	292,9
Thông tin và truyền thông	175	303	470	111,3	155,1	221,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77	141	242	122,4	171,6	250,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	952	1073	1450	110,0	135,1	132,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1467	2135	3429	120,9	160,6	189,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3382	9210	8377	149,0	91,0	260,0
Giáo dục và đào tạo	613	640	906	117,2	141,6	126,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	179	575	782	106,6	136,0	379,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	314	589	772	120,8	131,1	216,7
Hoạt động dịch vụ khác	200	224	191	85,9	85,3	104,0

160 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	6306	8305	8977	113,2	108,1	137,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6308	4637	8275	110,7	178,4	102,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5341	7394	6897	111,6	93,3	133,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4524	6184	7037	105,3	113,8	146,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	7564	9552	9898	115,6	103,6	128,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4946	5703	5862	104,9	102,8	116,9
Công nghiệp và xây dựng	6588	8582	9246	112,5	107,7	135,3
<i>Công nghiệp</i>	6854	8821	9426	111,7	106,9	133,1
Khai khoáng	2470	1683	7069	70,2	419,9	177,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6865	8835	9438	111,8	106,8	133,1
Sản xuất và phân phối điện	7491	7234	6314		87,3	90,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5620	7507	8142	106,5	108,4	139,2
<i>Xây dựng</i>	4187	5825	6985	111,4	119,9	153,0
Dịch vụ	4467	6626	7404	117,5	111,7	157,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3686	6495	6762	116,7	104,1	179,9
Vận tải kho bãi	5485	7411	7128	124,2	96,2	132,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4668	7006	7696	120,8	109,8	157,5
Thông tin và truyền thông	4490	9547	21021	121,8	220,2	340,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5993	6300	12239	132,3	194,3	154,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7155	8579	8647	108,3	100,8	120,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5692	8903	8453	105,8	94,9	152,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4434	5222	8434	128,8	161,5	154,0
Giáo dục và đào tạo	3392	5138	2522	121,0	49,1	112,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4404	7650	7373	122,9	96,4	170,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4034	4092	3698	109,3	90,4	96,6
Hoạt động dịch vụ khác	3830	4991	5479	113,6	109,8	136,7

161 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	263884	486572	758483	127,0	155,9	235,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5871	7175	6379	108,5	88,9	115,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3652	4304	3047	106,2	70,8	100,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	86618	116457	171678	109,1	147,4	166,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	171396	362940	580426	139,9	159,9	275,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1932	3040	3691	117,6	121,4	174,2
Công nghiệp và xây dựng	216763	421762	658364	130,9	156,1	249,2
<i>Công nghiệp</i>	203579	402050	632224	132,2	157,3	254,0
Khai khoáng	14	32	21	97,1	65,3	195,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	202346	399287	628733	132,1	157,5	254,0
Sản xuất và phân phối điện	260	49	126		256,4	33,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	958	2682	3344	184,7	124,7	314,4
<i>Xây dựng</i>	13184	19712	26140	114,1	132,6	173,9
Dịch vụ	45190	61770	96429	111,4	156,1	175,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19604	29783	39675	119,9	133,2	177,1
Vận tải kho bãi	3950	13768	15297	138,9	111,1	367,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	764	1616	2645	149,5	163,7	279,0
Thông tin và truyền thông	85	240	734	130,9	305,7	570,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	21	2818	120,3	13111,1	6862,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16664	13807	26066	101,7	188,8	119,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3324	842	7068	63,7	839,6	119,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	312	740	1085	147,7	146,6	292,5
Giáo dục và đào tạo	191	348	289	115,0	83,0	166,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	156	244	128,3	155,9	610,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	196	387	401	143,6	103,4	201,4
Hoạt động dịch vụ khác	47	61	108	98,9	177,1	181,3

162 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	545517	816417	1174335	133,3	143,8	182,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5198	5051	3713	109,9	73,5	84,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2961	1774	585	108,2	33,0	39,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	81505	123111	163672	110,5	132,9	175,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	458814	688254	1006950	140,5	146,3	184,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1369	1913	1793	120,1	93,7	135,3
Công nghiệp và xây dựng	502269	739328	1081072	135,6	146,2	181,2
Công nghiệp	494098	727195	1067562	135,7	146,8	181,6
Khai khoáng	4	15	149	117,7	963,9	1831,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	492434	724462	1063542	135,6	146,8	181,5
Sản xuất và phân phối điện	952	48	839		1748,7	46,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	707	2669	3033	223,1	113,6	403,4
Xây dựng	8171	12133	13511	133,1	111,4	156,9
Dịch vụ	41879	75176	91470	114,7	121,7	199,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32828	53253	73302	112,2	137,6	192,8
Vận tải kho bãi	4785	14824	7004	130,2	47,2	228,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	901	2924	4353	173,3	148,8	404,0
Thông tin và truyền thông	38	249	723	92,2	290,2	1295,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	22	56	158,1	254,3	474,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2641	2269	3273	113,4	144,3	104,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	186	410	822	130,2	200,5	330,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	318	935	1515	151,3	162,1	385,3
Giáo dục và đào tạo	66	83	113	121,5	136,6	147,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	88	151	109,6	171,2	448,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48	72	97	108,4	134,1	175,5
Hoạt động dịch vụ khác	34	47	61	132,7	131,7	159,2

163 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	39473	49596	83570	126,1	168,5	168,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	155	159	96	117,5	60,4	82,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	148	74	30	107,5	40,2	35,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	354	1229	2060		167,7	464,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	38965	48208	81413	124,8	168,9	166,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13	101	-364	273,6		
Công nghiệp và xây dựng	38516	47188	80886	124,9	171,4	166,3
Công nghiệp	38296	47077	80819	124,4	171,7	167,0
Khai khoáng	0	0	0	117,3		65,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	38186	47034	80729	124,1	171,6	167,3
Sản xuất và phân phối điện	6	-1	14			104,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	104	44	76	298,7	170,4	57,6
Xây dựng	219	111	67	237,7	59,9	40,5
Dịch vụ	945	2306	3048	163,1	132,2	283,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	89	141		159,0	1394,8
Vận tải kho bãi	419	1730	1595		92,2	396,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	56	-43	112	247,2		60,7
Thông tin và truyền thông	-4	13	71	111,5	549,5	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	16			
Hoạt động kinh doanh bất động sản	463	557	1178	122,9	211,6	187,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	14	-13			13,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	-7	6	140,6		
Giáo dục và đào tạo	-2	-3	-11	172,9	317,5	344,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1	-3	-2		50,9	362,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-16	-38	-45	143,7	117,3	255,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	84,6	1490,6	60,5

164 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	4052	5501	6904	105,3	125,5	153,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	26	22	20	92,2	90,9	80,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	12	11	8	102,0	72,7	79,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3845	5249	6604	105,4	125,8	154,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	181	230	280	105,7	121,7	141,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	31	32	69	106,0	215,6	162,9
Công nghiệp và xây dựng	1547	2051	2473	104,6	120,6	146,2
<i>Công nghiệp</i>	1067	1443	1684	104,7	116,7	146,5
Khai khoáng	23	28	27	93,7	96,4	119,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	987	1330	1569	104,6	118,0	146,8
Sản xuất và phân phối điện	30	37	40	110,3	108,1	126,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	48	48	115,0	100,0	181,8
<i>Xây dựng</i>	480	608	789	104,3	129,8	145,5
Dịch vụ	2474	3418	4362	105,8	127,6	157,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1684	2236	2831	104,4	126,6	150,5
Vận tải kho bãi	313	447	531	110,9	118,8	156,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	89	131	160	105,5	122,1	164,2
Thông tin và truyền thông	11	20	30	93,1	150,0	219,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	16	34	92,5	212,5	168,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42	58	85	106,7	146,6	171,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	175	260	304	104,4	116,9	161,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	73	139	185	112,9	133,1	220,7
Giáo dục và đào tạo	29	56	112	130,2	200,0	285,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	13	26	124,5	200,0	263,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	15	24	109,1	160,0	145,5
Hoạt động dịch vụ khác	23	27	40	110,7	148,1	148,2

165 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	241093	307220	326019	106,0	106,1	131,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	12523	12750	11334	97,4	88,9	96,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7006	7488	6274	100,8	83,8	98,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	101301	134483	132904	103,7	98,8	132,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	127269	159987	181781	108,9	113,6	134,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2150	2177	2579	99,5	118,5	110,6
Công nghiệp và xây dựng	205957	259775	275634	106,5	106,1	130,0
<i>Công nghiệp</i>	183580	231138	249120	106,7	107,8	130,8
Khai khoáng	1348	1060	847	96,2	79,9	70,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	177396	225380	243779	106,8	108,2	132,2
Sản xuất và phân phối điện	2710	1594	1536	102,5	96,4	57,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2126	3104	2958	113,7	95,3	142,6
<i>Xây dựng</i>	22377	28637	26514	105,2	92,6	123,2
Dịch vụ	32986	45268	47806	103,5	105,6	141,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17148	22559	24351	100,7	107,9	136,8
Vận tải kho bãi	6858	9269	8665	108,5	93,5	130,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1548	2142	2278	103,4	106,3	142,8
Thông tin và truyền thông	162	211	245	102,4	116,1	140,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	851	2490	2583	97,9	103,7	298,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	638	735	1040	99,5	141,5	139,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2207	2756	2902	102,0	105,3	128,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2017	3322	3607	118,2	108,6	171,7
Giáo dục và đào tạo	352	527	838	123,5	159,0	193,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	324	447	660	114,9	147,7	170,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	687	574	350	89,6	61,0	67,2
Hoạt động dịch vụ khác	194	236	287	102,1	121,6	134,8

166 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	4932	6714	6944	112,9	103,4	138,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8104	10381	7753	108,4	74,7	111,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8247	10303	6914	104,4	67,1	104,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4352	5953	6368	114,1	107,0	141,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	5072	7012	7331	113,7	104,6	141,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3840	3719	4224	101,6	113,6	103,4
Công nghiệp và xây dựng	5081	6851	7188	112,6	104,9	138,1
Công nghiệp	5167	7048	7353	112,9	104,3	139,3
Khai khoáng	6418	8313	7032	106,0	84,6	119,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5069	7013	7346	113,5	104,8	141,6
Sản xuất và phân phối điện	11078	12438	11242	107,1	90,4	106,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4769	6198	5922	105,0	95,5	127,1
Xây dựng	4359	5101	5668	109,5	111,1	123,5
Dịch vụ	4087	6056	5710	115,4	94,3	144,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3843	5597	6058	115,8	108,2	151,6
Vận tải kho bãi	4451	6875	6436	119,1	93,6	149,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3460	5084	5129	124,2	100,9	147,6
Thông tin và truyền thông	5129	3366	3083	94,8	91,6	62,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8879	11326	2269	95,4	20,0	76,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4757	6657	7079	114,5	106,3	144,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4901	6209	6653	109,0	107,1	131,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2747	3806	3650	110,2	95,9	135,7
Giáo dục và đào tạo	3375	3821	4741	113,3	124,1	126,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4187	5346	6363	109,8	119,0	139,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3454	4976	5437	110,2	109,3	150,7
Hoạt động dịch vụ khác	3575	4907	4026	102,1	82,0	124,9

167 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	166978	233576	262352	115,1	112,3	148,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	23851	45135	42115	101,2	93,3	182,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8708	31811	30870	108,2	97,0	359,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	92632	114605	134357	121,1	117,2	134,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	50496	73836	85880	113,0	116,3	158,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2154	3310	3781	123,1	114,2	164,6
Công nghiệp và xây dựng	111823	150689	169757	111,8	112,7	143,3
Công nghiệp	103378	139374	155636	111,3	111,7	142,7
Khai khoáng	1067	830	534	148,2	64,4	63,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	87641	124846	144654	112,4	115,9	153,8
Sản xuất và phân phối điện	13131	11079	7923	100,4	71,5	72,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1539	2618	2524	124,8	96,4	167,0
Xây dựng	8445	11315	14121	117,5	124,8	150,6
Dịch vụ	53001	79577	88814	124,7	111,6	158,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19864	30304	36153	126,3	119,3	167,3
Vận tải kho bãi	3360	6745	10592	120,5	157,0	257,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	751	971	1394	103,6	143,6	157,5
Thông tin và truyền thông	58	78	132	81,9	168,1	182,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14205	23462	23186	47,0	98,8	164,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6594	10266	13188	128,8	128,5	177,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	899	1394	993	115,3	71,2	132,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3147	4320	1125	251,1	26,0	86,5
Giáo dục và đào tạo	392	524	348	109,9	66,5	111,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	71	86	225	107,6	262,3	217,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3617	1365	1402	93,9	102,7	38,2
Hoạt động dịch vụ khác	42	62	77	110,6	123,9	164,7

168 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	153064	237617	293386	115,9	123,5	173,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	13888	14156	13844	101,8	97,8	100,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6468	7013	6092	91,7	86,9	101,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	78688	118091	148599	111,6	125,8	169,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	60488	105369	130942	126,2	124,3	195,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	459	638	685	108,6	107,3	144,1
Công nghiệp và xây dựng	110626	174541	223001	117,3	127,8	179,7
<i>Công nghiệp</i>	105488	166983	212892	117,7	127,5	180,1
Khai khoáng	786	646	405	112,6	62,7	66,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96984	159546	205054	118,7	128,5	188,0
Sản xuất và phân phối điện	7258	5911	6469	105,3	109,4	85,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	460	880	964	122,3	109,5	200,2
<i>Xây dựng</i>	5138	7557	10109	110,3	133,8	171,9
Dịch vụ	41979	62438	69700	112,1	111,6	157,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36654	51329	57381	110,9	111,8	148,3
Vận tải kho bãi	2627	6840	7387	137,8	108,0	270,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	354	715	941	118,4	131,7	233,6
Thông tin và truyền thông	46	63	69	105,5	108,7	144,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1299	1180	1347	54,8	114,1	97,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	310	668	1152	101,8	172,3	293,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	265	844	529	106,0	62,7	258,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	170	339	374	137,7	110,3	209,7
Giáo dục và đào tạo	48	119	177	154,0	149,2	308,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47	75	103	112,1	137,4	188,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	127	220	182	113,8	83,0	158,2
Hoạt động dịch vụ khác	31	46	59	118,7	128,5	167,0

169 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	5227	8751	12424	147,4	142,0	202,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1217	1104	616	122,1	55,8	70,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	438	618	-268	112,9		40,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1568	2924	6505	147,2	222,4	300,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	2442	4723	5303	161,2	112,3	205,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	-3	-19		692,6	
Công nghiệp và xây dựng	5323	10595	13396	144,0	126,4	225,4
Công nghiệp	5339	10634	13386	144,5	125,9	225,0
Khai khoáng	13	-4	3	76,5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4349	9967	12352	140,2	123,9	256,6
Sản xuất và phân phối điện	987	656	990		150,8	83,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-10	15	42	115,9	272,4	
Xây dựng	-16	-40	10	58,4		92,6
Dịch vụ	-98	-1841	-953	75,5	51,8	1430,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-35	-94	-140	57,1	148,2	333,6
Vận tải kho bãi	-38	29	-87	46,2		77,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-16	-21	-15	130,1	68,1	113,9
Thông tin và truyền thông	2	14	14		105,3	743,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	66	129	-710			
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	112	82		72,9	4164,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-3	6	-4			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-38	-65	-58	135,9	89,2	161,6
Giáo dục và đào tạo	-27	-5	-15	148,6	304,5	37,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	5	-5			226,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-10	-1947	-15		0,8	10153,5
Hoạt động dịch vụ khác	0	-2	0		17,1	237,8

170 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	8388	12262	14114	106,7	115,1	157,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	136	111	105	97,3	94,6	79,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	61	38	38	93,2	100,0	61,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	7995	11802	13559	106,8	114,9	158,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	257	349	450	108,2	128,9	155,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34	38	44	108,0	115,8	120,6
Công nghiệp và xây dựng	2316	3133	3608	105,6	115,2	145,5
<i>Công nghiệp</i>	1486	2072	2352	103,7	113,5	148,9
Khai khoáng	23	42	48	106,0	114,3	192,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1412	1941	2196	103,6	113,1	146,5
Sản xuất và phân phối điện	19	24	29	101,4	120,8	141,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32	65	79	108,2	121,5	225,0
<i>Xây dựng</i>	830	1061	1256	109,1	118,4	139,5
Dịch vụ	6038	9091	10462	107,1	115,1	161,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3390	4630	5392	103,6	116,5	147,8
Vận tải kho bãi	1503	2673	2994	114,8	112,0	188,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	312	399	453	103,8	113,5	136,5
Thông tin và truyền thông	38	63	74	109,3	117,5	181,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	23	32	102,7	139,1	275,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	102	161	187	110,7	116,1	170,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	314	550	618	108,1	112,4	186,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	233	378	455	108,7	120,4	179,1
Giáo dục và đào tạo	51	101	126	125,7	124,8	221,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	31	32	106,0	103,2	148,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	23	31	105,4	134,8	137,8
Hoạt động dịch vụ khác	44	59	68	109,3	115,3	145,0

171 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	338462	423994	443650	103,5	104,6	128,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	49074	35034	32450	90,9	92,6	68,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	29162	13497	13695	80,8	101,5	46,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	196315	246868	243356	102,4	98,6	124,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	93072	142092	167844	113,2	118,1	166,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1956	1880	1857	102,1	98,8	95,5
Công nghiệp và xây dựng	233709	290857	309585	104,5	106,4	128,5
<i>Công nghiệp</i>	202767	259850	280151	105,1	107,8	133,2
Khai khoáng	1029	830	962	110,0	115,9	87,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	194973	251271	271553	105,4	108,1	134,1
Sản xuất và phân phối điện	2911	3217	3295	77,7	102,4	111,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3854	4532	4341	104,7	95,8	115,1
<i>Xây dựng</i>	30942	31007	29434	100,8	94,9	97,7
Dịch vụ	102796	131257	132208	101,4	100,7	128,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36763	43602	46264	98,9	106,1	122,2
Vận tải kho bãi	39610	52828	49170	104,7	93,1	128,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5086	5423	6156	97,9	113,5	113,8
Thông tin và truyền thông	1445	1486	1515	100,8	102,0	103,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	153	272	302	99,5	111,0	187,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2463	2847	3050	102,6	107,1	119,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3674	5277	6103	103,9	115,7	154,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9979	14227	14461	98,5	101,6	143,7
Giáo dục và đào tạo	1256	1806	1882	102,5	104,2	146,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	752	1235	985	105,4	79,8	147,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1139	1702	1732	99,9	101,8	150,8
Hoạt động dịch vụ khác	478	552	588	104,5	106,5	119,3

172 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	5033	6853	7037	113,7	102,7	138,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6678	10108	9798	112,4	96,9	149,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6160	8906	9195	110,4	103,2	146,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4250	6025	5992	116,1	99,5	141,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	5811	7498	8068	111,4	107,6	133,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3221	5353	5856	111,1	109,4	174,0
Công nghiệp và xây dựng	4906	6785	7059	114,4	104,0	141,1
<i>Công nghiệp</i>	4884	6746	7047	113,9	104,5	141,2
Khai khoáng	7363	6887	8849	146,2	128,5	106,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4794	6641	6954	114,2	104,7	141,8
Sản xuất và phân phối điện	9502	14892	14138	112,2	94,9	152,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5266	6384	6823	114,1	106,9	125,4
<i>Xây dựng</i>	5048	7115	7168	117,6	100,7	141,5
Dịch vụ	5355	7025	7003	112,6	99,7	131,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4235	5750	5954	114,7	103,6	138,2
Vận tải kho bãi	6775	8334	7987	108,8	95,8	120,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3238	4469	5008	114,0	112,1	146,4
Thông tin và truyền thông	4965	8450	8610	145,4	101,9	171,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5278	8323	16132	97,8	193,8	231,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6239	7955	7798	108,8	98,0	126,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5884	7890	7720	119,5	97,8	132,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4497	6453	7157	117,5	110,9	151,3
Giáo dục và đào tạo	5642	6666	6023	108,1	90,4	112,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4161	5410	7540	116,1	139,4	155,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6530	7140	6196	102,2	86,8	102,1
Hoạt động dịch vụ khác	5097	7526	6485	101,1	86,2	137,4

173 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	319340	488050	575240	111,8	117,9	166,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	89602	75213	73523	98,0	97,8	83,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	40028	25490	25181	90,1	98,8	63,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	155268	268090	314908	114,0	117,5	187,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	74470	144747	186809	124,8	129,1	222,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1320	2069	2338	124,5	113,0	166,9
Công nghiệp và xây dựng	180122	252149	307896	109,2	122,1	155,5
<i>Công nghiệp</i>	159573	221961	272055	109,0	122,6	154,8
Khai khoáng	1093	1679	2036	155,1	121,2	170,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	135297	197469	248448	110,4	125,8	164,8
Sản xuất và phân phối điện	21931	20870	19209	98,4	92,0	91,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1252	1944	2361	110,7	121,5	172,0
<i>Xây dựng</i>	20549	30187	35841	111,2	118,7	160,7
Dịch vụ	137898	233833	265006	115,0	113,3	180,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	68439	107904	130134	120,1	120,6	173,9
Vận tải kho bãi	40723	70591	72518	107,9	102,7	175,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3006	4395	6906	106,7	157,1	188,0
Thông tin và truyền thông	916	835	1233	95,9	147,6	112,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	668	360	500	88,0	138,9	64,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17172	27851	28352	116,3	101,8	163,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1652	3297	4637	128,4	140,6	240,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2318	3526	4338	112,2	123,0	169,6
Giáo dục và đào tạo	454	523	629	101,4	120,3	126,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	217	839	874	113,3	104,3	394,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2188	13488	14626	102,7	108,4	642,5
Hoạt động dịch vụ khác	146	224	261	116,2	116,4	166,5

174 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	291216	506390	652061	108,8	128,8	198,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	40671	40875	45498	102,1	111,3	106,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	21776	16031	17071	89,0	106,5	76,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	174871	314878	396227	107,3	125,8	203,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	75674	150636	210335	116,3	139,6	238,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	404	690	714	128,5	103,4	173,7
Công nghiệp và xây dựng	136408	239036	308371	111,1	129,0	200,7
<i>Công nghiệp</i>	122975	214398	276204	111,0	128,8	199,5
Khai khoáng	550	968	1655	143,0	170,9	238,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112349	195194	254730	110,7	130,5	200,2
Sản xuất và phân phối điện	9140	16660	18000	111,8	108,0	189,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	936	1575	1819	119,9	115,5	181,3
<i>Xây dựng</i>	13432	24638	32167	112,9	130,6	211,4
Dịch vụ	154404	266663	342976	106,8	128,6	197,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	115026	191537	259132	104,7	135,3	195,9
Vận tải kho bãi	30992	60557	65277	112,6	107,8	203,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1373	3033	4130	120,2	136,2	260,8
Thông tin và truyền thông	519	624	1184	113,1	189,8	174,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	61	91	109	75,8	119,6	163,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3203	5479	5227	115,6	95,4	167,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	944	1806	2839	134,1	157,1	245,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1559	2387	3745	113,0	156,9	196,6
Giáo dục và đào tạo	262	315	430	106,9	136,7	142,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	107	255	285	122,8	112,0	253,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	252	428	429	103,6	100,4	170,0
Hoạt động dịch vụ khác	107	152	190	113,8	124,9	159,2

175 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	473	7279	9489	98,0	130,4	1773,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	-2188	-699	-2111	105,2	301,9	64,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	-2264	-265	-2641	103,6	997,8	64,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	519	3188	3440	197,9	107,9	638,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	2142	4790	8161	92,4	170,4	302,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-2	-21	-17	116,4	82,0	751,1
Công nghiệp và xây dựng	-1208	4045	5979	110,8	147,8	
Công nghiệp	-1282	3886	5439	111,5	140,0	
Khai khoáng	7	-35	33	172,5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1569	3487	4809	115,7	137,9	
Sản xuất và phân phối điện	225	331	472		142,3	178,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	56	103	126	123,4	122,7	206,3
Xây dựng	75	159	540	142,0	339,4	468,1
Dịch vụ	1683	3255	3527	130,1	108,4	201,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	547	962	1413	138,1	146,9	217,1
Vận tải kho bãi	721	1340	1300	123,1	97,0	183,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	16	49	35,4	300,0	
Thông tin và truyền thông	48	38	63	131,9	166,9	105,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-5	17	6	84,9	37,6	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	504	881	596	83,7	67,7	146,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-11	4	76	95,3	1896,7	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35	35	37		103,6	103,8
Giáo dục và đào tạo	5	1	0	81,9	42,5	14,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-4	14	4		28,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-162	-63	-26	78,8	41,2	27,5
Hoạt động dịch vụ khác	6	10	10	122,4	95,8	169,7

176 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	2513	3635	4660	110,0	128,2	165,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	14	10	8	98,0	80,0	62,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8	6	5	93,9	83,3	65,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2330	3384	4394	110,0	129,8	166,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	169	241	258	110,5	107,1	147,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35	27	44	105,6	163,0	100,9
Công nghiệp và xây dựng	1164	1607	2036	108,3	126,7	156,5
<i>Công nghiệp</i>	921	1269	1574	107,7	124,0	154,3
Khai khoáng	2	4	8	100,0	200,0	300,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	867	1206	1481	108,8	122,8	154,9
Sản xuất và phân phối điện	6	6	9	86,9	150,0	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	46	53	76	92,9	143,4	141,4
<i>Xây dựng</i>	243	338	462	110,5	136,7	164,6
Dịch vụ	1314	2001	2580	111,6	128,9	174,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	900	1314	1641	110,2	124,9	164,1
Vận tải kho bãi	135	242	316	117,6	130,6	206,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45	44	60	110,7	136,4	115,6
Thông tin và truyền thông	5	6	14	110,7	233,3	192,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	25	34	84,6	136,0	95,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	29	73	84	123,4	115,1	270,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	89	142	204	116,8	143,7	194,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	100	145	118,9	145,0	284,9
Giáo dục và đào tạo	8	21	29	160,7	138,1	312,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	9	13	96,7	144,4	141,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	6	11	91,9	183,3	132,8
Hoạt động dịch vụ khác	14	19	29	120,3	152,6	166,7

177 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	141572	194770	199588	110,5	102,5	139,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3086	1689	1639	110,3	97,0	53,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2118	1384	1389	114,7	100,4	65,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	88784	119659	125877	108,2	105,2	138,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	49703	73422	72072	115,0	98,2	146,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1305	1087	1490	98,4	137,1	98,7
Công nghiệp và xây dựng	124520	166312	168609	110,4	101,4	134,5
<i>Công nghiệp</i>	114655	153942	156803	110,7	101,9	135,5
Khai khoáng	17	42	130	94,9	309,5	500,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113354	152163	153976	110,9	101,2	135,0
Sản xuất và phân phối điện	179	42	72	86,2	171,4	31,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1106	1695	2625	94,2	154,9	195,4
<i>Xây dựng</i>	9865	12370	11806	106,4	95,4	122,5
Dịch vụ	15746	27371	29489	112,7	107,7	180,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8122	11944	13793	107,6	115,5	158,4
Vận tải kho bãi	2738	4266	6044	115,3	141,7	188,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	599	480	575	112,6	119,8	88,0
Thông tin và truyền thông	43	21	75	103,6	357,1	111,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	115	144	157	84,6	109,0	130,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	434	1421	1410	122,0	99,2	326,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	936	1433	1751	118,7	122,2	170,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1932	5945	3213	122,2	54,0	237,0
Giáo dục và đào tạo	250	725	861	138,3	118,8	317,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	344	412	640	116,5	155,3	152,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	60	66	90	98,0	136,4	130,9
Hoạt động dịch vụ khác	173	514	880	162,7	171,2	403,8

178 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	5027	6445	7603	112,4	118,0	139,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5278	5964	6509	102,2	109,1	118,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4294	5620	5803	107,3	103,3	133,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4633	6061	7277	110,7	120,1	143,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	5739	7071	8192	115,2	115,9	133,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3268	4693	5340	108,0	113,8	153,5
Công nghiệp và xây dựng	5178	6538	7830	112,3	119,8	138,7
<i>Công nghiệp</i>	5250	6631	7847	112,6	118,3	137,9
Khai khoáng	3735	6111	5988	60,0	98,0	162,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5253	6642	7806	112,5	117,5	137,5
Sản xuất và phân phối điện	9643	5709	4263	116,6	74,7	51,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4284	5643	10415	119,3	184,6	187,4
<i>Xây dựng</i>	4319	5263	7604	107,1	144,5	149,0
Dịch vụ	3996	5913	6417	114,4	108,5	154,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3825	5324	5574	117,2	104,7	142,5
Vận tải kho bãi	4395	5318	5181	109,0	97,4	119,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3146	4513	7485	121,2	165,9	190,7
Thông tin và truyền thông	10152	3467	6099	101,8	175,9	47,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2080	5541	7089	140,8	127,9	303,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6490	20169	16942	112,0	84,0	285,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4754	5574	9391	107,8	168,5	157,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3341	4636	5864	116,1	126,5	157,1
Giáo dục và đào tạo	3922	5305	6001	99,1	113,1	144,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4158	6577	5895	104,7	89,6	150,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5052	5331	4702	110,5	88,2	99,3
Hoạt động dịch vụ khác	4248	2837	6513	116,9	229,6	110,0

179 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	118390	192904	244637	123,1	126,8	184,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4147	2274	2822	109,4	124,1	61,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1915	1674	2169	129,8	129,5	100,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	72631	130350	181295	122,0	139,1	214,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	41612	60280	60520	126,5	100,4	145,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1263	1508	3432	113,2	227,5	195,7
Công nghiệp và xây dựng	101087	148352	176376	122,2	118,9	160,6
<i>Công nghiệp</i>	94621	142190	164374	123,5	115,6	162,0
Khai khoáng	10	40	1950	75,9	4864,6	10363,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93791	140579	158974	123,5	113,1	159,7
Sản xuất và phân phối điện	204	63	83	126,3	132,5	35,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	615	1508	3367	110,5	223,3	396,2
<i>Xây dựng</i>	6466	6162	12002	104,6	194,8	140,5
Dịch vụ	16041	43044	64829	129,5	150,6	336,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10485	22993	36196	130,9	157,4	282,2
Vận tải kho bãi	1788	3337	4599	133,1	137,8	222,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	300	428	478	99,1	111,8	151,2
Thông tin và truyền thông	26	16	39	121,2	239,4	107,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	40	147	151,0	371,1	111,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2384	14361	17928	120,7	124,8	677,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	277	531	2768	120,8	521,3	595,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164	404	672	121,6	166,4	328,4
Giáo dục và đào tạo	91	680	744	158,1	109,4	779,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	321	100	919	169,6	920,1	158,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56	44	44	140,5	101,2	79,1
Hoạt động dịch vụ khác	65	111	295	191,1	266,8	310,7

180 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	104864	141364	281258	114,7	199,0	201,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3739	519	782	74,1	150,8	17,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	467	368	299	126,8	81,2	71,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	74779	107193	217042	115,4	202,5	216,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	26346	33652	63433	117,1	188,5	184,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	227	306	969	114,4	316,4	281,0
Công nghiệp và xây dựng	84427	106538	225840	113,1	212,0	196,8
<i>Công nghiệp</i>	81830	101668	218082	112,7	214,5	195,4
Khai khoáng	7	10	1068	57,9	10947,9	7958,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	80882	99963	212302	112,6	212,4	193,0
Sản xuất và phân phối điện	256	124	196	120,9	157,9	62,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	685	1571	4516	119,0	287,4	444,3
<i>Xây dựng</i>	2597	4870	7758	127,4	159,3	243,2
Dịch vụ	20211	34520	54448	121,6	157,7	220,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18460	30469	44675	123,7	146,6	203,5
Vận tải kho bãi	585	859	2477	103,2	288,5	285,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	105	150	224	127,2	149,1	178,4
Thông tin và truyền thông	80	4	13	115,3	346,0	10,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	22	29	95,1	132,7	88,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	459	1971	4870	83,6	247,0	744,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	236	524	817	165,4	156,0	284,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	103	269	720	125,2	268,1	481,6
Giáo dục và đào tạo	31	58	123	98,7	210,5	291,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	45	104	101	105,0	96,7	228,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	33	33	111,0	100,1	98,4
Hoạt động dịch vụ khác	46	57	367	209,1	638,4	466,1

181 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	1709	1515	10506	119,0	693,6	351,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	-18	28	95	84,6	338,7	
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2	11	10	69,0	95,5	424,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	865	1420	3465	105,3	244,0	282,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	862	66	6946	143,2	10471,6	406,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	21	-25			
Công nghiệp và xây dựng	1787	1695	9716	135,5	573,3	319,3
Công nghiệp	1725	1651	9687	134,8	586,6	328,6
Khai khoáng	0	1	95	90,1	13152,4	113907,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1734	1649	9591	134,7	581,6	324,2
Sản xuất và phân phối điện	0	-2	-1		41,7	292,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-8	3	2	151,0	47,3	
Xây dựng	62	43	29		67,3	58,8
Dịch vụ	-79	-201	815			
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-192	-446	294			39,7
Vận tải kho bãi	-22	19	-102			186,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-18	-18		100,1	212,6
Thông tin và truyền thông	7	-1	-2		207,2	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	0	-2	61,5	997,4	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	107	267	873	86,0	326,4	534,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	23	2	212,9	10,4	140,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	-3	-12		364,8	297,1
Giáo dục và đào tạo	-3	-45	-247	199,4	546,6	5239,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	6	12	179,4	193,2	61,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	-1			
Hoạt động dịch vụ khác	0	-4	17			

182 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	2370	3114	3540	103,7	113,7	140,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	25	23	21	97,0	91,3	88,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	11	9	10	91,2	111,1	83,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2299	3039	3462	103,7	113,9	141,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	46	52	57	103,4	109,6	119,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	31	29	42	94,1	144,8	113,8
Công nghiệp và xây dựng	1022	1293	1484	105,2	114,8	135,9
<i>Công nghiệp</i>	665	832	944	105,6	113,5	133,5
Khai khoáng	3	4	3	131,6	75,0	102,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	643	793	903	105,4	113,9	131,8
Sản xuất và phân phối điện	4	5	5	100,0	100,0	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	30	33	109,8	110,0	215,8
<i>Xây dựng</i>	357	461	540	104,5	117,1	140,3
Dịch vụ	1317	1792	2014	102,7	112,4	144,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	798	1111	1269	103,6	114,2	149,2
Vận tải kho bãi	201	263	292	102,8	111,0	138,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43	71	78	100,0	109,9	171,7
Thông tin và truyền thông	2	6	6	100,0	100,0	375,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	56	37	78,5	66,1	55,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	19	29	105,0	152,6	171,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100	139	161	110,0	115,8	149,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	78	84	115,5	107,7	186,6
Giáo dục và đào tạo	8	15	21	112,0	140,0	230,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	9	14	112,5	155,6	169,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	8	7	110,7	87,5	163,0
Hoạt động dịch vụ khác	12	17	16	131,6	94,1	137,5

183 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	141043	172019	174480	106,9	101,4	122,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4421	4674	4220	96,6	90,3	100,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2313	2866	3105	94,9	108,3	129,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	101027	129835	128303	106,2	98,8	127,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	35595	37510	41957	110,2	111,9	111,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1618	1301	1430	98,2	109,9	84,4
Công nghiệp và xây dựng	117579	145125	146012	107,9	100,6	123,8
<i>Công nghiệp</i>	100777	125510	127912	108,7	101,9	125,7
Khai khoáng	182	124	96	103,1	77,4	60,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99599	123016	126288	108,8	102,7	125,2
Sản xuất và phân phối điện	38	921	328	95,8	35,6	1634,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	958	1449	1200	100,3	82,8	138,3
<i>Xây dựng</i>	16802	19615	18100	103,0	92,3	112,2
Dịch vụ	21846	25593	27038	102,0	105,6	120,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12545	14583	14864	99,4	101,9	117,4
Vận tải kho bãi	4740	5144	5578	101,4	108,4	113,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	791	1035	1138	105,6	110,0	137,4
Thông tin và truyền thông	33	99	88	209,5	88,9	283,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	272	264	243	87,2	92,0	93,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	207	264	301	114,7	114,0	136,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1583	1571	1691	108,9	107,6	103,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1027	1650	1979	125,6	119,9	176,7
Giáo dục và đào tạo	52	168	269	135,8	160,1	423,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	378	476	581	101,8	122,1	139,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101	230	183	104,9	79,6	204,5
Hoạt động dịch vụ khác	119	109	123	104,9	112,8	97,5

184 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	3568	4646	5112	112,7	110,0	136,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4664	7728	9660	111,4	125,0	186,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4729	8531	9486	106,5	111,2	190,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3487	4285	4856	112,8	113,3	131,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	3658	5501	5431	113,3	98,7	149,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3292	4533	4906	112,1	108,2	143,4
Công nghiệp và xây dựng	3561	4574	5121	112,4	112,0	136,1
<i>Công nghiệp</i>	3585	4611	5210	112,5	113,0	137,0
Khai khoáng	8789	5169	10110	84,9	195,6	86,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3570	4527	5151	112,7	113,8	135,6
Sản xuất và phân phối điện	1906	12420	12921	103,8	104,0	664,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4223	6471	8583	113,2	132,6	178,2
<i>Xây dựng</i>	3414	4342	4507	111,4	103,8	129,6
Dịch vụ	3629	5062	5072	114,9	100,2	139,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3256	4820	4691	112,5	97,3	146,1
Vận tải kho bãi	4069	5974	5920	113,7	99,1	146,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3078	4065	4109	117,6	101,1	132,8
Thông tin và truyền thông	7047	5544	4668	158,7	84,2	72,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2868	4212	7019	124,6	166,6	195,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3072	7894	7379	105,4	93,5	248,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5388	5909	6384	129,2	108,1	114,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3103	3623	3618	119,7	99,9	116,7
Giáo dục và đào tạo	2504	2505	2809	121,8	112,1	106,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5134	6145	8415	104,9	136,9	141,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10172	7694	7762	103,7	100,9	76,0
Hoạt động dịch vụ khác	2391	3357	3463	102,4	103,1	142,6

185 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	56758	89660	149135	112,1	166,3	210,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3177	8854	31999	140,9	361,4	642,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2178	7170	30377	149,8	423,7	862,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	46341	72951	107615	110,7	147,5	194,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	7240	7854	9521	106,7	121,2	120,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	736	1078	1881	110,2	174,5	200,9
Công nghiệp và xây dựng	30507	50743	102643	115,5	202,3	251,4
<i>Công nghiệp</i>	26479	41666	73191	116,5	175,7	216,9
Khai khoáng	260	672	634	146,5	94,3	250,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25891	38588	48109	116,3	124,7	167,4
Sản xuất và phân phối điện	10	1449	23262	125,9	1605,4	118109,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	317	956	1186	112,3	124,1	337,7
<i>Xây dựng</i>	4027	9077	29452	108,6	324,5	478,4
Dịch vụ	25515	37839	44610	107,6	117,9	161,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14562	23987	26657	106,4	111,1	173,9
Vận tải kho bãi	6881	7570	9382	100,5	123,9	123,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	555	989	1198	154,9	121,0	197,0
Thông tin và truyền thông	14	61	58	260,2	94,9	415,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	40	93	93,7	230,3	107,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	892	1854	3162	119,8	170,6	281,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	670	470	506	170,0	107,7	72,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1662	2498	2870	160,8	114,9	161,4
Giáo dục và đào tạo	38	53	126	190,0	237,7	235,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100	207	410	121,9	198,4	308,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	53	88	117	114,6	133,8	193,9
Hoạt động dịch vụ khác	26	23	31	93,0	135,6	102,3

186 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	59294	87976	102743	108,3	116,8	160,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3729	5552	7009	94,5	126,2	168,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1250	2680	3377	80,2	126,0	242,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	45375	72248	84592	109,7	117,1	172,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	10190	10176	11141	107,3	109,5	104,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	307	210	1045	81,8	498,5	204,5
Công nghiệp và xây dựng	30252	40031	46040	109,7	115,0	142,3
<i>Công nghiệp</i>	27823	35477	40858	108,8	115,2	137,2
Khai khoáng	127	807	1262	101,7	156,4	812,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27515	33429	37763	108,8	113,0	129,4
Sản xuất và phân phối điện	6	863	1493	101,8	173,0	20585,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	175	378	340	114,7	89,9	204,9
<i>Xây dựng</i>	2429	4554	5182	121,0	113,8	200,4
Dịch vụ	28735	47736	55659	107,1	116,6	179,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25980	43996	50888	107,2	115,7	182,6
Vận tải kho bãi	1981	2598	3339	101,2	128,5	149,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	167	295	359	120,6	121,8	196,2
Thông tin và truyền thông	12	57	57	382,2	99,6	464,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	26	37	101,3	139,2	107,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	53	78	68	143,5	88,1	137,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	172	216	275	117,9	127,4	143,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	136	189	284	158,4	150,7	173,3
Giáo dục và đào tạo	2	6	12	159,5	199,0	435,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76	105	156	114,3	148,1	171,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	111	143	148	111,1	103,4	131,6
Hoạt động dịch vụ khác	16	26	34	94,6	131,4	186,5

187 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	-496	151	635	166,4	420,5	
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	-46	-42	-3		7,7	48,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	-50	16	45		281,2	
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	-336	198	659	143,5	332,9	
Doanh nghiệp khu vực FDI	-114	-5	-20	141,6	416,9	11,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	27	32	78,4	115,7	192,8
Công nghiệp và xây dựng	-101	86	626	183,6	730,0	
Công nghiệp	-106	145	148	194,1	102,2	
Khai khoáng	-6	-129	-56		43,3	1592,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-103	290	79	244,0	27,1	
Sản xuất và phân phối điện	0	-27	0	47,7		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	11	126	344,9	1124,2	2626,7
Xây dựng	4	-60	477	124,4		4744,0
Dịch vụ	-409	38	-22	162,2		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-59	324	479		147,9	
Vận tải kho bãi	-309	-213	-339	107,3	159,4	89,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-39	-63	-13		20,2	96,2
Thông tin và truyền thông	1	3	2		57,3	403,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	0	-1	102,6		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	-23	0		0,4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-3	-2	-3		121,9	85,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-17	-2	-187	196,6	10539,8	542,9
Giáo dục và đào tạo	0	-3	-5	298,3	154,0	6628,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	14	39	78,9	275,1	374,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	3	6	105,3	215,8	76,3
Hoạt động dịch vụ khác	-1	0	0	116,8	57,6	44,0

188 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	1845	2337	3084	108,9	132,0	146,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	13	8	8	84,1	100,0	63,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4	3	3	76,0	100,0	71,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1766	2184	2910	108,5	133,2	144,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	66	145	166	126,4	114,5	237,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	13	21	108,3	161,5	137,1
Công nghiệp và xây dựng	875	1115	1413	108,5	126,7	144,4
<i>Công nghiệp</i>	596	813	983	107,9	120,9	150,6
Khai khoáng	98	106	118	98,3	111,3	114,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	485	689	846	109,9	122,8	158,2
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1		100,0	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	17	18	113,6	105,9	138,9
<i>Xây dựng</i>	279	302	430	109,6	142,4	131,3
Dịch vụ	957	1209	1650	109,4	136,5	149,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	649	761	1033	107,4	135,7	138,3
Vận tải kho bãi	119	189	255	113,0	134,9	186,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32	61	87	127,0	142,6	232,7
Thông tin và truyền thông	3	7	8	79,5	114,3	220,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	5	76,0	250,0	159,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	20	29	109,6	145,0	218,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	95	106	135	108,3	127,4	127,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	41	58	124,6	141,5	161,8
Giáo dục và đào tạo	4	1	13	107,5	1300,0	166,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	6	8	127,8	133,3	145,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	8	12	107,5	150,0	294,1
Hoạt động dịch vụ khác	3	7	7	156,5	100,0	205,9

189 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	77821	112841	123979	112,6	109,9	152,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2966	3072	3076	92,7	100,1	103,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	834	1181	1187	92,1	100,5	142,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	50690	59746	63367	105,1	106,1	121,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	24165	50023	57536	134,0	115,0	222,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	896	869	918	99,3	105,6	99,8
Công nghiệp và xây dựng	66206	98626	107438	114,0	108,9	155,6
<i>Công nghiệp</i>	57047	88837	95921	116,5	108,0	161,9
Khai khoáng	4111	3669	3365	97,5	91,7	85,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	52226	84306	91858	118,4	109,0	168,7
Sản xuất và phân phối điện	18	23	23		100,0	126,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	692	839	675	104,8	80,5	109,4
<i>Xây dựng</i>	9159	9789	11517	99,9	117,7	116,3
Dịch vụ	10720	13346	15623	105,2	117,1	135,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6363	7113	9072	104,7	127,5	127,2
Vận tải kho bãi	1894	2947	2697	105,6	91,5	149,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	309	530	701	124,7	132,3	199,1
Thông tin và truyền thông	20	50	46	73,4	92,0	242,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	7	23	87,4	328,6	94,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	133	236	472	77,7	200,0	267,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1146	1274	1331	96,9	104,5	113,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	544	827	837	146,7	101,2	152,8
Giáo dục và đào tạo	126	84	122	92,1	145,2	81,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	82	117	127	118,9	108,5	148,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	66	114	142	113,0	124,6	192,8
Hoạt động dịch vụ khác	20	47	53	152,4	112,8	252,5

190 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	4318	6219	6810	116,1	109,5	150,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5992	7176	2835	111,9	39,5	83,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3341	3392	3583	109,4	105,6	104,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3957	5597	6865	115,3	122,6	157,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	4914	6941	6973	120,4	100,5	141,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3324	4068	4033	103,4	99,1	121,9
Công nghiệp và xây dựng	4466	6321	7033	116,6	111,3	149,5
<i>Công nghiệp</i>	4427	6321	7123	116,3	112,7	151,8
Khai khoáng	4244	5139	5960	116,2	116,0	130,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4439	6389	7178	116,1	112,4	152,8
Sản xuất và phân phối điện	6997	7781	6593		84,7	102,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4601	5689	6035	138,1	106,1	127,4
<i>Xây dựng</i>	4695	6325	6286	119,6	99,4	134,3
Dịch vụ	3523	5610	5444	112,3	97,0	156,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3225	5884	5319	114,7	90,4	173,7
Vận tải kho bãi	4232	5206	5771	111,4	110,8	129,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2605	4459	4946	133,3	110,9	180,5
Thông tin và truyền thông	3270	3166	5084	107,9	160,6	126,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4766	1522	7573	130,7	497,7	95,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3946	6705	8734	112,6	130,3	195,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4378	6402	5665	107,7	88,5	137,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3321	4554	4648	117,0	102,1	138,5
Giáo dục và đào tạo	2267	3385	5193	101,7	153,4	189,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4135	5490	4708	107,7	85,8	123,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3895	3597	3104	109,6	86,3	86,0
Hoạt động dịch vụ khác	3344	4921	3977	98,4	80,8	133,1

191 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	58115	98405	136316	116,9	138,5	201,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6124	5472	5612	93,6	102,6	90,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	636	1074	1490	119,8	138,7	201,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	41632	69162	99240	117,6	143,5	202,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	10358	23772	31464	133,2	132,4	266,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	699	1131	1893	125,3	167,4	216,4
Công nghiệp và xây dựng	45562	78432	108905	119,6	138,9	205,6
<i>Công nghiệp</i>	38189	67525	91958	120,2	136,2	208,8
Khai khoáng	2893	4505	6640	120,6	147,4	192,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34804	62395	84392	120,4	135,3	210,9
Sản xuất và phân phối điện	17	23	20		88,5	126,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	475	602	906	107,7	150,3	158,7
<i>Xây dựng</i>	7373	10907	16947	116,7	155,4	188,9
Dịch vụ	11854	18843	25517	106,2	135,4	187,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7950	9759	13895	111,6	142,4	148,8
Vận tải kho bãi	1239	2658	3032	116,7	114,1	229,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	166	359	541	147,9	150,7	271,2
Thông tin và truyền thông	8	32	133	105,3	415,3	1051,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	1	97	51,3	9758,6	614,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1469	5048	6341	75,6	125,6	387,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	566	563	980	104,3	174,1	136,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	116	220	298	128,4	135,6	223,9
Giáo dục và đào tạo	295	40	86	61,2	216,1	21,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	13	17	126,8	129,4	116,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	128	69	131,0	53,8	562,6
Hoạt động dịch vụ khác	8	22	29	131,1	129,2	330,5

192 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	53008	83286	116991	120,1	140,5	188,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3934	4014	3909	102,6	97,4	100,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	121	239	210	94,0	88,0	186,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	36121	54488	73097	116,4	134,2	176,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	12953	24784	39985	139,2	161,3	250,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	101	165	154	103,7	93,2	158,1
Công nghiệp và xây dựng	39682	64817	93724	128,4	144,6	199,8
<i>Công nghiệp</i>	35586	58393	85573	129,3	146,5	202,3
Khai khoáng	1986	2960	4303	120,0	145,4	182,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33469	55259	81050	129,9	146,7	203,6
Sản xuất và phân phối điện	8	13	17		133,9	183,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	123	161	203	118,1	126,2	148,3
<i>Xây dựng</i>	4096	6424	8151	121,2	126,9	177,9
Dịch vụ	13225	18305	23113	103,0	126,3	156,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11720	15135	19186	102,1	126,8	146,4
Vận tải kho bãi	1114	2337	2471	108,6	105,7	215,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	72	160	234	132,8	146,5	274,3
Thông tin và truyền thông	5	28	106	87,1	383,4	1463,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	3	104,4	412,4	78,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	53	311	359	94,7	115,6	628,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	147	193	498	118,7	258,1	235,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	59	78	180	141,8	231,6	219,3
Giáo dục và đào tạo	9	7	13	119,9	192,7	114,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	9	9	126,6	94,3	125,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	32	29	129,5	92,1	90,8
Hoạt động dịch vụ khác	4	14	24	185,5	173,7	460,8

193 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	624	1510	1742	176,3	115,4	260,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	14	188	18	121,1	9,8	753,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	0	8	4		46,7	1230,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	76	813	570		70,1	905,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	534	509	1154	141,0	226,8	155,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-3	-1	-4	121,7	576,6	78,7
Công nghiệp và xây dựng	647	1432	1980	157,4	138,2	263,4
Công nghiệp	622	1410	1917	158,3	136,0	267,3
Khai khoáng	4	-24	-2	52,7	7,6	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	616	1438	1915	166,7	133,2	272,1
Sản xuất và phân phối điện	0	1	1		114,5	516,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	-6	2			
Xây dựng	25	22	63	143,8	281,9	168,4
Dịch vụ	-20	78	-234			384,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-2	3	-105	131,2		2875,2
Vận tải kho bãi	3	-12	-29		234,2	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	-9	124,8	2177,2	
Thông tin và truyền thông	0	0	0			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0	176,6	29300,0	2450,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-20	95	-85	46,5		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	-1	2			2,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-3	-2	-2	283,6	95,6	49,7
Giáo dục và đào tạo	-6	-3	-3	78,9	96,9	51,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	-1	0		37,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-1	0	-2		3536,7	119,1
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0			14,6

194 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	2987	4115	4959	105,2	120,5	151,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	41	36	34	100,6	94,4	86,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	17	15	14	101,5	93,3	87,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2915	4025	4866	105,0	120,9	152,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	32	54	59	125,7	109,3	176,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	60	78	115,2	130,0	178,8
Công nghiệp và xây dựng	1339	1755	2179	105,6	124,2	146,9
Công nghiệp	939	1205	1506	105,2	125,0	144,4
Khai khoáng	2					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	930	1192	1481	105,2	124,2	143,8
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	100,0	100,0	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	12	24	124,5	200,0	257,1
Xây dựng	400	550	673	106,6	122,4	152,8
Dịch vụ	1609	2300	2702	104,6	117,5	155,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1065	1545	1752	105,4	113,4	154,8
Vận tải kho bãi	241	294	341	101,0	116,0	131,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	70	86	105	103,3	122,1	137,2
Thông tin và truyền thông	10	13	16	103,0	123,1	148,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	10	17	90,4	170,0	198,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	22	32	115,5	145,5	221,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	110	179	221	103,8	123,5	181,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	56	83	108,8	148,2	222,8
Giáo dục và đào tạo	8	14	34	112,5	242,9	300,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	15	24	104,7	160,0	180,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	48	56	109,9	116,7	166,7
Hoạt động dịch vụ khác	13	18	21	89,7	116,7	145,5

195 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	122939	156330	172039	104,9	110,0	133,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	10405	9228	8283	95,9	89,8	84,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3971	3312	3245	105,5	98,0	82,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	91281	107041	111410	102,0	104,1	119,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	21253	40061	52346	123,7	130,7	217,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2288	2350	2457	101,4	104,6	105,0
Công nghiệp và xây dựng	97863	126182	141411	105,8	112,1	136,7
<i>Công nghiệp</i>	77581	104231	118705	108,2	113,9	143,7
Khai khoáng	17					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	76437	102822	117234	108,3	114,0	143,9
Sản xuất và phân phối điện	2	4	4	84,1	100,0	166,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1125	1405	1467	107,8	104,4	127,6
<i>Xây dựng</i>	20281	21951	22706	96,7	103,4	110,1
Dịch vụ	22788	27798	28171	101,6	101,3	122,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12359	14539	14480	100,3	99,6	117,4
Vận tải kho bãi	5777	6439	6481	99,9	100,7	111,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	962	1115	1097	107,0	98,4	114,9
Thông tin và truyền thông	193	174	169	100,9	97,1	88,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	58	106	91,0	182,8	115,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	369	787	574	108,2	72,9	184,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1444	1680	1785	104,8	106,3	120,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	736	1797	1960	121,5	109,1	255,2
Giáo dục và đào tạo	187	216	250	93,8	115,7	124,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	346	567	825	109,5	145,5	200,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	192	249	270	104,4	108,4	135,0
Hoạt động dịch vụ khác	151	177	174	91,2	98,3	115,9

196 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	3512	4859	5457	113,1	112,3	146,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4296	5986	5474	114,9	91,5	133,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5060	5851	5757	112,7	98,4	114,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3415	4375	5308	112,1	121,3	141,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	3543	5984	5808	117,8	97,1	166,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3804	4711	4873	108,8	103,4	126,0
Công nghiệp và xây dựng	3570	4926	5545	113,2	112,6	146,7
Công nghiệp	3502	4885	5575	115,0	114,1	149,3
Khai khoáng	1259					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3463	4850	5557	115,0	114,6	150,3
Sản xuất và phân phối điện	3893	2271	729	108,7	32,1	38,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6202	7384	6959	114,8	94,2	115,6
Xây dựng	3823	5121	5393	107,5	105,3	137,5
Dịch vụ	3238	4578	5090	112,9	111,2	149,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3123	4395	5008	111,7	114,0	150,5
Vận tải kho bãi	3384	5158	5127	118,2	99,4	152,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2408	3389	3680	108,7	108,6	146,8
Thông tin và truyền thông	4952	5731	5668	116,1	98,9	115,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4173	2990	6353	96,7	212,5	111,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4833	7739	9446	113,9	122,1	177,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3510	4536	5644	104,4	124,4	145,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3073	3221	4125	104,5	128,1	119,5
Giáo dục và đào tạo	2699	4000	4534	144,8	113,3	158,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3673	5088	5376	114,5	105,6	142,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4130	5506	4631	105,5	84,1	122,7
Hoạt động dịch vụ khác	2168	4760	5662	130,3	118,9	240,3

197 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	68325	95941	119671	108,4	124,7	157,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8983	9283	8894	101,0	95,8	101,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4802	5178	5145	104,9	99,4	107,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	53075	71424	92459	106,5	129,5	154,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	6268	15234	18317	142,0	120,2	267,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3340	4570	4839	110,0	105,9	140,8
Công nghiệp và xây dựng	35201	54438	67923	110,9	124,8	173,8
Công nghiệp	27677	43819	52431	113,7	119,7	173,9
Khai khoáng	9					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26720	42548	50778	113,6	119,3	174,6
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	112,1	100,4	82,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	947	1270	1652	116,7	130,0	154,3
Xây dựng	7524	10618	15492	101,2	145,9	173,5
Dịch vụ	29785	36933	46909	105,4	127,0	140,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11025	19461	25966	118,6	133,4	206,0
Vận tải kho bãi	5557	6196	6733	105,8	108,7	116,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	451	685	1050	118,0	153,3	192,2
Thông tin và truyền thông	94	89	91	102,2	102,0	95,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	11	14	96,2	121,2	237,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11723	8422	10766	94,2	127,8	81,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	474	1279	1222	109,0	95,6	263,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	124	261	486	101,4	186,5	300,9
Giáo dục và đào tạo	81	129	64	139,3	49,4	118,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	133	152	234	104,3	153,7	145,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	84	147	171	98,2	116,8	188,5
Hoạt động dịch vụ khác	31	101	112	140,5	111,4	339,0

198 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	60241	85792	107731	115,7	125,6	160,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8939	7699	7962	106,2	103,4	87,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1570	1335	1211	116,0	90,7	81,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	45780	68182	85173	116,0	124,9	167,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	5523	9910	14597	130,6	147,3	221,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	538	640	633	107,1	99,0	118,3
Công nghiệp và xây dựng	37950	51095	57539	116,9	112,6	143,1
<i>Công nghiệp</i>	30451	42038	46054	116,2	109,6	144,6
Khai khoáng	7					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30195	41661	45527	116,2	109,3	144,4
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0	116,8	130,9	84,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	250	376	527	125,3	140,0	180,9
<i>Xây dựng</i>	7498	9057	11485	119,9	126,8	137,0
Dịch vụ	21753	34057	49559	114,1	145,5	192,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19326	30131	43555	113,7	144,6	190,6
Vận tải kho bãi	1625	2533	3389	114,5	133,8	182,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	155	303	555	122,0	183,2	276,2
Thông tin và truyền thông	49	53	41	106,1	79,0	95,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	8	14	107,3	176,3	155,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	145	304	487	158,6	160,5	273,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	168	292	670	119,8	229,3	286,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82	155	491	121,9	317,5	395,2
Giáo dục và đào tạo	41	61	30	126,8	49,3	110,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	43	63	93	103,0	147,7	181,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	80	133	180	133,6	134,8	194,5
Hoạt động dịch vụ khác	32	23	54	125,7	237,3	121,2

199 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	372	198	1078	175,1	545,0	171,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	-290	-62	-180	89,3	288,4	41,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	-84	-124	-55		44,5	106,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	461	372	498	113,0	133,9	94,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	201	-112	759	85,1		160,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	-3	-3		127,6	
Công nghiệp và xây dựng	390	287	1389		483,7	215,1
Công nghiệp	346	228	1334		584,0	225,8
Khai khoáng	0					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	346	218	1300		597,6	219,6
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0			208,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	11	34		307,4	6825,0
Xây dựng	44	59	55	99,3	94,3	130,4
Dịch vụ	-19	-87	-308		355,0	1062,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	160	75	22	98,7	29,8	30,5
Vận tải kho bãi	-103	-167	-215	122,6	128,7	185,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1	2	-14	119,5		646,2
Thông tin và truyền thông	13	2	4	337,0	194,6	25,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0		68,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-108	0	-166	469,9		76,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	2	45		2076,3	131,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4	4	207,3	105,3	562,4
Giáo dục và đào tạo	1	0	-1			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	-9	9			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	1	107,0	60,2	101,9
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	1	194,4	443,1	142,0

200 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	2166	2562	2759	102,3	107,7	122,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	23	17	17	92,7	100,0	75,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	10	7	7	91,5	100,0	70,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2119	2511	2694	102,3	107,3	122,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	25	34	48	108,4	141,2	166,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32	20	25	82,9	125,0	71,2
Công nghiệp và xây dựng	924	1021	1026	99,2	100,5	110,8
<i>Công nghiệp</i>	487	544	554	100,1	101,8	112,7
Khai khoáng	33	30	33	82,6	110,0	96,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	437	496	505	101,6	101,8	114,6
Sản xuất và phân phối điện	9	6	5	88,0	83,3	58,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	12	11	103,4	91,7	140,2
<i>Xây dựng</i>	437	477	472	98,2	99,0	108,6
Dịch vụ	1211	1521	1708	105,3	112,3	133,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	740	931	1017	105,5	109,2	131,6
Vận tải kho bãi	164	183	196	102,7	107,1	115,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	94	110	125	102,2	113,6	125,3
Thông tin và truyền thông	10	13	22	107,5	169,2	178,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	4	94,6	133,3	87,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	24	29	115,8	120,8	192,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	126	169	207	106,9	122,5	149,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	33	40	50	106,3	125,0	137,2
Giáo dục và đào tạo	6	11	18	115,0	163,6	258,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	11	18	118,9	163,6	402,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	12	10	118,9	83,3	157,1
Hoạt động dịch vụ khác	10	14	12	107,5	85,7	125,0

201 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	127952	141222	147566	108,2	104,5	112,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7640	7078	6892	100,0	97,4	91,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4364	3750	3671	100,1	97,9	85,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	98808	103245	100489	107,6	97,3	103,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	21504	30899	40185	113,8	130,1	165,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1204	1195	1188	100,8	99,4	99,0
Công nghiệp và xây dựng	105033	114791	120124	108,4	104,6	111,8
<i>Công nghiệp</i>	54033	66577	75592	105,6	113,5	131,6
Khai khoáng	1478	1127	994	77,6	88,2	71,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49841	61978	71055	107,1	114,6	133,5
Sản xuất và phân phối điện	1693	1428	1329	95,4	93,1	81,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1022	2044	2214	98,8	108,3	208,4
<i>Xây dựng</i>	51000	48214	44532	111,7	92,4	90,9
Dịch vụ	21715	25236	26254	107,9	104,0	118,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10178	12528	12647	109,1	101,0	123,7
Vận tải kho bãi	5856	6348	6546	102,1	103,1	110,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1249	1772	1830	110,2	103,3	144,1
Thông tin và truyền thông	81	61	97	120,4	159,0	97,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80	37	46	65,3	124,3	52,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	84	139	918	106,1	660,4	630,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2033	2254	2015	102,7	89,4	105,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1536	907	831	129,5	91,6	56,6
Giáo dục và đào tạo	69	136	273	171,8	200,7	297,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	48	132	227	115,7	172,0	375,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	445	738	733	141,0	99,3	165,2
Hoạt động dịch vụ khác	56	184	91	114,9	49,5	246,4

202 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	4128	5115	5439	111,8	106,4	127,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6466	9360	9185	107,3	98,1	143,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6700	10027	9932	112,5	99,0	148,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3971	4860	5109	112,8	105,1	125,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	3992	4996	5630	112,1	112,7	133,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3452	4806	4633	108,4	96,4	136,7
Công nghiệp và xây dựng	4070	5106	5528	112,4	108,3	130,7
<i>Công nghiệp</i>	4178	5612	6075	115,1	108,2	139,9
Khai khoáng	3859	6103	5170	112,5	84,7	146,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3998	5371	5897	117,3	109,8	140,9
Sản xuất và phân phối điện	9517	15262	16474	102,1	107,9	166,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4010	5453	5330	111,3	97,8	134,5
<i>Xây dựng</i>	3956	4476	4672	109,6	104,4	115,6
Dịch vụ	4446	5170	5082	109,5	98,3	115,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4595	5688	4896	103,3	86,1	115,2
Vận tải kho bãi	4507	5402	6442	121,2	119,3	131,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2672	4454	3671	111,1	82,4	152,0
Thông tin và truyền thông	2193	2013	2632	94,6	130,7	105,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2186	6449	5904	121,4	91,5	282,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2680	1106	5351	114,9	483,8	120,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4275	4188	4517	105,0	107,8	101,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4938	5427	3344	126,6	61,6	88,8
Giáo dục và đào tạo	3838	4586	2876	161,2	62,7	97,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2585	3556	4409	98,4	124,0	154,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6203	4431	5416	76,2	122,2	79,4
Hoạt động dịch vụ khác	2163	2400	3036	104,4	126,5	125,6

203 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	116385	179608	210494	117,7	117,2	167,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	14846	16865	17184	136,1	101,9	114,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	13420	14445	14528	138,8	100,6	107,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	91403	149315	176099	117,5	117,9	178,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	10137	13429	17211	105,2	128,2	151,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1259	1962	2003	127,8	102,1	157,5
Công nghiệp và xây dựng	88952	124438	133363	115,5	107,2	144,9
Công nghiệp	50143	72505	73354	112,6	101,2	145,4
Khai khoáng	1264	2324	3231	115,2	139,0	219,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47168	65773	66345	112,5	100,9	140,1
Sản xuất và phân phối điện	1153	1488	1529	107,6	102,8	130,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	558	2919	2248	124,9	77,0	463,2
Xây dựng	38809	51934	60009	119,2	115,6	144,2
Dịch vụ	26174	53208	75128	125,0	141,2	245,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17816	35842	46998	128,9	131,1	232,5
Vận tải kho bãi	4716	11065	14649	125,3	132,4	272,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1098	2411	4106	137,0	170,3	296,7
Thông tin và truyền thông	6	11	17	127,8	150,5	237,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	308	3	3	308,1	84,8	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	312	1225	6450	107,5	526,4	1229,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	922	796	1011	73,7	127,1	98,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	225	344	390	125,4	113,3	163,5
Giáo dục và đào tạo	38	16	73	327,0	466,0	116,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	21	65	105,5	306,0	428,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	713	1371	1333	239,3	97,3	189,6
Hoạt động dịch vụ khác	10	103	32	123,9	31,2	675,6

204 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	91640	156893	166144	118,4	105,9	176,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6562	9435	9644	125,6	102,2	145,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4409	6645	6835	144,6	102,9	152,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	78629	135000	139040	115,3	103,0	174,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	6450	12458	17460	177,1	140,2	231,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	393	853	352	160,8	41,2	153,1
Công nghiệp và xây dựng	45196	75045	75836	119,1	101,1	166,9
<i>Công nghiệp</i>	30576	52688	52774	115,9	100,2	172,5
Khai khoáng	950	1386	1694	105,4	122,2	162,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27972	47095	46119	114,9	97,9	166,6
Sản xuất và phân phối điện	1514	3579	3776	143,7	105,5	242,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	140	628	1184	115,1	188,5	645,5
<i>Xây dựng</i>	14620	22356	23062	127,4	103,2	155,3
Dịch vụ	46051	80996	89957	117,5	111,1	185,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39995	73004	78792	116,2	107,9	189,8
Vận tải kho bãi	5247	6815	9777	130,4	143,5	158,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	188	364	449	120,5	123,3	216,7
Thông tin và truyền thông	5	7	3	88,8	50,9	96,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	4	3	86,0	72,1	145,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	48	168	63,2	347,4	325,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	195	268	311	123,7	116,0	148,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	206	245	161	164,1	65,9	98,5
Giáo dục và đào tạo	8	9	16	304,7	185,6	152,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	16	27	130,1	171,2	540,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	162	207	239	106,7	115,5	137,2
Hoạt động dịch vụ khác	4	9	9	118,7	95,8	233,5

205 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	262	436	-1182	216,7		
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	-415	-975	-780	92,0	80,0	211,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	-523	-1058	-895	92,6	84,6	186,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1060	1751	82	146,0	4,7	86,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	-383	-340	-484	127,7	142,2	107,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	1	-26			
Công nghiệp và xây dựng	-522	-1034	-1192	95,9	115,3	213,2
Công nghiệp	-602	-1093	-1041	101,3	95,2	177,2
Khai khoáng	-2	-1	-1		204,0	47,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-660	-1114	-1090	103,0	97,9	167,0
Sản xuất và phân phối điện	59	44	65	150,8	146,3	91,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	-23	-14		61,4	308941,7
Xây dựng	80	59	-151	163,6		
Dịch vụ	782	1468	36	145,6	2,4	96,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	814	1565	141	145,7	9,0	104,8
Vận tải kho bãi	-18	-26	-78	69,7	297,8	293,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-7	-53	-33		62,8	644,2
Thông tin và truyền thông	0	0	-1		564,6	297,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-11	0	0			
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-1	-5	1			207,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	-3	1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	-3	64,1		
Giáo dục và đào tạo	0	-1	15			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	1			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	-10	-9	81,4	85,5	
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0			

206 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	5121	6955	8667	106,3	124,6	152,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	47	38	32	89,6	84,2	73,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	26	16	15	85,3	93,8	60,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	5045	6872	8580	106,5	124,9	153,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	29	45	55	102,4	122,2	170,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	53	67	121	101,7	180,6	178,7
Công nghiệp và xây dựng	2067	2610	3126	104,7	119,8	138,8
<i>Công nghiệp</i>	968	1183	1460	103,2	123,4	136,5
Khai khoáng	149	151	175	96,7	115,9	109,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	777	985	1224	104,2	124,3	142,2
Sản xuất và phân phối điện	21	18	23	98,8	127,8	99,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	29	38	116,0	131,0	153,7
<i>Xây dựng</i>	1098	1427	1666	106,1	116,7	140,8
Dịch vụ	3002	4278	5420	107,4	126,7	161,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1732	2313	2901	106,1	125,4	150,5
Vận tải kho bãi	364	539	639	107,5	118,6	161,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	168	273	435	107,4	159,3	211,0
Thông tin và truyền thông	25	40	61	103,5	152,5	198,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	57	106	109,3	186,0	97,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36	83	96	116,5	115,7	250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	382	624	712	109,8	114,1	174,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	112	201	259	114,0	128,9	204,6
Giáo dục và đào tạo	32	55	73	115,0	132,7	197,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	35	43	116,2	122,9	158,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	22	42	122,5	190,9	246,2
Hoạt động dịch vụ khác	28	36	53	101,8	147,2	157,8

207 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	193720	267678	287608	106,0	107,4	143,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	20942	15017	13121	87,6	87,4	67,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	9481	5617	6282	94,0	111,8	62,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	122191	151554	157179	102,1	103,7	126,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	50587	101107	117308	125,1	116,0	215,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6796	5281	5453	96,8	103,3	79,0
Công nghiệp và xây dựng	145719	209304	223025	107,0	106,6	148,3
<i>Công nghiệp</i>	95482	156226	173233	111,2	110,9	172,5
Khai khoáng	3985	3404	2779	88,7	81,6	77,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88340	149240	165270	112,5	110,7	178,0
Sản xuất và phân phối điện	927	809	2347	99,6	290,1	170,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2230	2773	2837	108,3	102,3	125,8
<i>Xây dựng</i>	50237	53078	49792	99,1	93,8	102,4
Dịch vụ	41206	53093	59130	104,0	111,4	136,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20112	24097	26684	101,4	110,7	126,2
Vận tải kho bãi	8950	11167	10423	103,2	93,3	120,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2982	4357	6575	113,3	150,9	183,3
Thông tin và truyền thông	216	895	368	106,0	41,1	292,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	391	466	700	104,2	150,2	149,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	621	1008	1522	102,0	151,0	203,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4536	5177	5615	99,5	108,5	119,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1477	2749	3450	123,2	125,5	209,8
Giáo dục và đào tạo	430	791	888	118,9	112,3	195,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1180	1869	2086	129,4	111,6	167,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101	169	317	123,3	187,6	241,1
Hoạt động dịch vụ khác	211	348	502	106,3	144,3	201,8

208 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	3576	4805	4910	112,7	102,2	135,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4442	6369	6519	112,9	102,4	145,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3929	4140	4522	116,4	109,2	110,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3359	4509	4842	113,7	107,4	139,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	3744	5018	4814	111,9	95,9	131,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2040	3000	2863	105,2	95,5	143,7
Công nghiệp và xây dựng	3646	4890	5026	112,5	102,8	136,0
<i>Công nghiệp</i>	3701	4723	4873	112,1	103,2	129,6
Khai khoáng	3678	3356	4371	117,6	130,2	105,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3666	4744	4842	111,3	102,1	130,7
Sản xuất và phân phối điện	5433	3657	5768	149,8	157,7	86,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4335	5541	6398	119,7	115,5	137,7
<i>Xây dựng</i>	3545	5371	5537	113,2	103,1	153,8
Dịch vụ	3597	4660	4670	113,0	100,2	129,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3748	4586	4901	111,9	106,9	126,6
Vận tải kho bãi	3676	5325	5565	116,9	104,5	148,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2533	3332	2781	110,3	83,5	120,7
Thông tin và truyền thông	3352	8013	5540	102,2	69,1	202,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4899	7106	6730	115,1	94,7	141,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2703	5001	3113	114,6	62,2	150,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3796	4364	4278	113,9	98,0	113,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2991	3611	4072	116,2	112,8	128,4
Giáo dục và đào tạo	3087	4031	4534	118,6	112,5	138,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3659	5559	5410	115,9	97,3	149,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3122	3758	4081	91,1	108,6	125,6
Hoạt động dịch vụ khác	2138	4606	4523	110,2	98,2	213,5

209 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	102503	181775	236640	118,6	130,2	204,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	27231	45238	46852	128,4	103,6	169,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	17530	33488	33649	151,9	100,5	191,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	60514	115907	165038	117,5	142,4	232,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	14758	20631	24750	106,7	120,0	153,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5016	7577	8419	134,3	111,1	159,5
Công nghiệp và xây dựng	71885	124842	164166	118,8	131,5	201,0
<i>Công nghiệp</i>	47695	82537	115491	119,1	139,9	207,6
Khai khoáng	2275	2833	4762	110,2	168,1	166,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36546	50531	78185	107,0	154,7	176,1
Sản xuất và phân phối điện	8250	27980	30866	303,4	110,3	356,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	625	1193	1679	119,5	140,7	229,8
<i>Xây dựng</i>	24190	42305	48675	118,2	115,1	188,1
Dịch vụ	25603	49356	64055	115,7	129,8	221,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13403	24635	33181	113,5	134,7	215,7
Vận tải kho bãi	4697	8145	10393	123,2	127,6	197,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1783	4337	6174	126,1	142,4	294,7
Thông tin và truyền thông	102	177	151	102,1	85,5	161,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1395	2332	856	101,8	36,7	114,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1762	5305	5760	111,1	108,6	314,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1118	2016	3260	113,0	161,7	235,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	439	796	1239	129,1	155,7	231,8
Giáo dục và đào tạo	183	363	444	105,6	122,5	220,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	637	929	2129	122,8	229,1	239,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	68	164	125,7	239,3	424,6
Hoạt động dịch vụ khác	56	253	305	113,3	120,2	497,8

210 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	102796	159795	175212	117,1	109,6	162,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	15288	17404	15882	103,4	91,3	108,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4876	3920	4706	112,4	120,1	88,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	65843	105389	117574	117,9	111,6	169,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	21664	37002	41757	125,3	112,9	181,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1086	1309	1518	102,6	116,0	130,1
Công nghiệp và xây dựng	59699	97458	106190	119,0	109,0	170,6
<i>Công nghiệp</i>	43955	71591	83498	118,2	116,6	176,4
Khai khoáng	977	1077	1767	100,8	164,1	145,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41362	67167	76898	118,0	114,5	174,2
Sản xuất và phân phối điện	1254	2660	4240	149,0	159,4	275,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	363	687	593	120,4	86,3	176,3
<i>Xây dựng</i>	15743	25867	22692	121,0	87,7	154,2
Dịch vụ	42011	61028	67504	114,9	110,6	153,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36289	50152	55164	112,5	110,0	145,1
Vận tải kho bãi	3247	6204	6078	128,1	98,0	189,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	750	1368	1813	142,0	132,5	212,0
Thông tin và truyền thông	68	352	169	131,0	48,1	380,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	197	254	192	109,6	75,7	113,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	292	432	535	125,8	124,0	165,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	698	961	1662	123,0	173,0	187,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	189	555	824	134,5	148,5	364,6
Giáo dục và đào tạo	39	74	107	132,8	145,6	235,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	168	517	639	175,6	123,6	344,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48	55	149	113,0	272,4	214,9
Hoạt động dịch vụ khác	26	105	170	140,3	163,0	535,7

211 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	992	1391	1442	106,6	103,7	142,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	200	550	88	121,4	15,9	159,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	-1	165	79		47,9	
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	431	659	462	92,5	70,1	130,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	361	182	893	123,5	490,3	148,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22	104	20	106,0	19,3	275,1
Công nghiệp và xây dựng	857	1155	1478	103,6	128,0	153,6
Công nghiệp	755	1113	1197	107,8	107,5	153,0
Khai khoáng	-57	-58	-142	109,6	245,5	174,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	799	1025	1144	107,6	111,6	135,7
Sản xuất và phân phối điện	-1	101	153		150,9	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	45	42	107,0	94,1	313,7
Xây dựng	102	41	281	80,9	677,4	157,4
Dịch vụ	112	133	-56	150,5		34,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86	113	175	319,0	154,4	166,4
Vận tải kho bãi	5	1	-160	191,9		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-11	-35	-78		223,7	524,8
Thông tin và truyền thông	0	4	4		98,5	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	48	4	117,2	7,6	68,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	-3	-9	101,6	274,3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	2	7	114,4	429,3	44,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-5	0	3		2895,6	
Giáo dục và đào tạo	-3	-9	-7		85,7	320,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-19	14	42	146,0	307,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	-1	-34	75,2	5123,2	
Hoạt động dịch vụ khác	0	-1	0			

212 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	5745	7577	8935	106,3	117,9	143,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	85	74	72	95,9	97,3	85,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	51	43	35	97,0	81,4	77,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	5628	7458	8811	106,4	118,1	144,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	32	45	52	115,5	115,6	149,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	79	103	115	110,5	111,7	138,3
Công nghiệp và xây dựng	2184	2741	3135	105,8	114,4	134,5
<i>Công nghiệp</i>	786	967	1115	103,8	115,3	132,4
Khai khoáng	132	140	155	95,5	110,7	112,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	621	771	900	105,2	116,7	134,5
Sản xuất và phân phối điện	15	23	26	114,6	113,0	165,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	18	33	34	113,2	103,0	182,1
<i>Xây dựng</i>	1398	1774	2020	106,9	113,9	135,7
Dịch vụ	3483	4733	5685	106,5	120,1	149,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1972	2544	2975	105,8	116,9	140,0
Vận tải kho bãi	358	434	475	103,8	109,4	127,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	252	314	370	105,1	117,8	135,6
Thông tin và truyền thông	37	57	90	102,0	157,9	196,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	35	58	95,1	165,7	75,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44	70	103	106,0	147,1	198,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	496	847	1010	107,9	119,2	187,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	134	236	300	118,6	127,1	199,4
Giáo dục và đào tạo	54	93	170	130,5	182,8	244,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26	40	56	109,4	140,0	181,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25	27	36	107,5	133,3	128,0
Hoạt động dịch vụ khác	24	36	42	110,2	116,7	165,3

213 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	164105	188948	202029	106,2	106,9	119,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	19512	18626	18382	96,7	98,7	94,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	12417	10562	8886	96,2	84,1	78,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	129709	149694	161280	105,6	107,7	119,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	14884	20628	22367	127,5	108,4	144,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7419	8818	9463	103,6	107,3	123,2
Công nghiệp và xây dựng	104358	115668	124239	106,8	107,4	114,9
<i>Công nghiệp</i>	47971	61412	63443	109,7	103,3	130,1
Khai khoáng	4003	5068	2709	98,1	53,5	97,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41979	53596	58120	110,7	108,4	133,1
Sản xuất và phân phối điện	656	916	796	122,4	86,9	130,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1333	1832	1818	114,8	99,2	136,9
<i>Xây dựng</i>	56387	54256	60796	104,4	112,1	102,0
Dịch vụ	52328	64462	68327	105,3	106,0	126,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24305	30035	31065	105,1	103,4	125,7
Vận tải kho bãi	8664	9256	9759	102,1	105,4	109,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4404	4932	5425	102,6	110,0	117,6
Thông tin và truyền thông	707	1175	689	88,1	58,6	131,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1801	1833	2051	124,9	111,9	107,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	516	977	1325	109,5	135,6	223,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6388	7994	8345	100,2	104,4	127,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2062	3513	3843	120,2	109,4	178,4
Giáo dục và đào tạo	938	1510	2146	120,6	142,1	194,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1462	2158	2611	109,9	121,0	163,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	858	682	680	108,0	99,7	79,4
Hoạt động dịch vụ khác	222	397	388	118,2	97,7	176,5

214 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	4073	5366	5534	108,3	103,1	133,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4362	5667	5588	100,8	98,6	129,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3515	4014	3443	100,9	85,8	106,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4050	5450	5628	110,2	103,3	136,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	3877	4550	4797	105,5	105,4	120,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3228	3569	3686	107,2	103,3	112,4
Công nghiệp và xây dựng	4059	5409	5748	108,7	106,3	137,4
<i>Công nghiệp</i>	3866	5071	5993	108,4	118,2	143,1
Khai khoáng	3461	2705	4521	106,7	167,2	104,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3854	5262	6099	108,4	115,9	147,4
Sản xuất và phân phối điện	6632	7735	6553	105,5	84,7	107,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4160	4778	4671	109,0	97,8	113,6
<i>Xây dựng</i>	4221	5785	5489	108,9	94,9	133,6
Dịch vụ	4222	5542	5411	107,8	97,6	129,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4112	5418	5375	111,3	99,2	131,2
Vận tải kho bãi	4190	5526	5738	110,6	103,8	134,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3276	4036	4013	108,3	99,4	122,8
Thông tin và truyền thông	7953	6744	4192	101,7	62,2	68,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10442	16760	13881	85,6	82,8	146,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4118	5872	5058	123,0	86,1	132,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4120	5233	5277	106,5	100,8	127,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2822	3804	3556	114,5	93,5	130,4
Giáo dục và đào tạo	3355	4500	3848	112,8	85,5	124,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3789	6089	6505	105,0	106,8	166,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3300	3591	4376	95,1	121,9	120,7
Hoạt động dịch vụ khác	2884	4816	4214	118,1	87,5	156,5

215 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	153622	243230	290990	120,6	119,6	173,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	21814	23391	22721	106,7	97,1	105,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	9320	12124	10407	116,3	85,8	120,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	126764	213434	260289	123,5	122,0	186,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	5043	6405	7980	109,9	124,6	142,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12137	15341	16741	118,1	109,1	132,2
Công nghiệp và xây dựng	59100	94021	109180	115,4	116,1	171,9
Công nghiệp	34566	58359	69001	119,8	118,2	184,2
Khai khoáng	1510	2282	2337	105,4	102,4	153,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22326	41002	49069	115,1	119,7	201,7
Sản xuất và phân phối điện	10057	13190	16245	140,6	123,2	146,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	672	1886	1349	129,1	71,6	240,7
Xây dựng	24534	35661	40179	110,2	112,7	154,6
Dịch vụ	82385	133869	165069	125,0	123,3	181,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22099	31030	37194	130,2	119,9	154,4
Vận tải kho bãi	3741	8301	9559	120,1	115,2	238,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2489	4232	7127	121,4	168,4	228,2
Thông tin và truyền thông	838	1493	666	93,4	44,6	128,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46201	76071	92111	125,8	121,1	182,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2581	4596	9084	116,1	197,7	265,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1968	3420	4517	101,6	132,1	201,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	441	1308	1272	140,1	97,3	292,2
Giáo dục và đào tạo	503	641	857	110,6	133,7	148,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	888	1955	1801	109,2	92,1	211,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	606	742	781	109,6	105,3	125,7
Hoạt động dịch vụ khác	31	81	99	113,8	122,9	295,4

216 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	101381	142853	159986	114,1	112,0	149,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	16467	16318	16253	94,6	99,6	98,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8398	8231	7053	98,3	85,7	91,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	80585	119245	136730	117,6	114,7	158,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	4328	7290	7004	131,5	96,1	165,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2364	3728	4349	145,3	116,7	170,8
Công nghiệp và xây dựng	41363	61679	70558	116,7	114,4	159,8
Công nghiệp	24789	37154	47997	119,5	129,2	171,8
Khai khoáng	1060	1190	966	97,1	81,2	101,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22339	33697	44400	119,1	131,8	174,8
Sản xuất và phân phối điện	1185	1885	2170	231,9	115,1	171,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	206	381	462	125,9	121,0	205,1
Xây dựng	16574	24525	22561	112,9	92,0	142,0
Dịch vụ	57654	77446	85080	111,3	109,9	141,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43707	59183	62964	112,1	106,4	139,7
Vận tải kho bãi	3688	5070	5775	107,9	113,9	147,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1077	2096	3908	111,3	186,5	278,8
Thông tin và truyền thông	1734	1734	805	71,5	46,4	73,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5665	5917	7068	122,8	119,4	114,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	146	359	1040	149,3	289,6	479,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	845	1369	1641	108,3	119,9	178,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	262	626	627	134,1	100,1	239,2
Giáo dục và đào tạo	79	196	202	119,2	102,8	253,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	255	628	731	110,9	116,4	266,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	168	182	210	117,9	115,4	116,6
Hoạt động dịch vụ khác	28	86	109	141,6	127,7	348,7

217 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	425	2200	1048	136,3	47,7	381,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	270	369	296	108,4	80,2	122,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	84	221	143	134,9	64,7	216,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	-194	1422	452		31,8	
Doanh nghiệp khu vực FDI	349	408	300	123,0	73,5	101,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-314	230	346			150,5
Công nghiệp và xây dựng	505	2145	733	118,6	34,2	285,1
Công nghiệp	453	1823	668	113,4	36,6	274,9
Khai khoáng	-24	12	-25	124,8		27,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	491	1697	532	116,1	31,4	226,9
Sản xuất và phân phối điện	-15	143	180	142,0	126,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	-29	-19		66,2	
Xây dựng	52	322	65		20,3	374,0
Dịch vụ	235	-175	-31			17,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-40	-746	-516		69,2	1585,0
Vận tải kho bãi	36	92	-11	120,2		112,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	-57	-75	58,5	132,5	
Thông tin và truyền thông	17	15	-67	69,3		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	277	637	726	82,6	114,1	245,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-3	-46	17	132,2		443,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-1	-11	-24		227,2	2767,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	-6	-28		493,5	
Giáo dục và đào tạo	-7	-11	-20		184,7	223,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-4	-12	-4		35,5	195,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-56	-30	-27	75,7	90,0	51,5
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		294,6	

218 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	2552	3382	3786	109,8	111,9	140,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	46	49	47	101,1	95,9	105,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	21	17	18	90,4	105,9	85,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2461	3269	3673	110,0	112,4	141,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	45	64	66	107,5	103,1	143,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	65	74	111,2	113,8	169,5
Công nghiệp và xây dựng	1093	1366	1534	109,0	112,3	132,6
<i>Công nghiệp</i>	339	463	517	105,0	111,7	144,5
Khai khoáng	84	74	77	94,6	104,1	90,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	238	363	409	108,4	112,7	162,5
Sản xuất và phân phối điện	9	11	12	100,0	109,1	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	15	19	112,9	126,7	193,2
<i>Xây dựng</i>	754	903	1017	110,8	112,6	127,3
Dịch vụ	1418	1951	2178	110,4	111,6	145,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	816	1023	1131	107,6	110,6	132,1
Vận tải kho bãi	179	259	281	109,7	108,5	151,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	94	143	154	113,1	107,7	158,7
Thông tin và truyền thông	11	13	19	100,0	146,2	150,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	11	23	118,9	209,1	242,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	17	26	103,0	152,9	141,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	207	309	342	114,9	110,7	156,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	127	134	140,3	105,5	223,5
Giáo dục và đào tạo	6	17	23	193,4	135,3	344,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	9	10	124,5	111,1	118,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	12	19	104,3	158,3	155,0
Hoạt động dịch vụ khác	8	11	16	106,5	145,5	177,6

219 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	67997	70175	73535	105,6	104,8	105,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8754	8130	8033	98,7	98,8	92,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5912	4069	4565	91,1	112,2	73,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	54689	54442	56122	104,0	103,1	101,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	4553	7603	9380	165,3	123,4	186,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4099	3863	3584	97,0	92,8	90,8
Công nghiệp và xây dựng	43632	42017	45431	105,9	108,1	100,2
<i>Công nghiệp</i>	14400	18606	20482	112,7	110,1	135,7
Khai khoáng	2552	1747	1280	87,0	73,3	59,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10608	15257	16863	120,6	110,5	151,4
Sản xuất và phân phối điện	459	590	1305	117,1	221,2	206,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	780	1012	1034	107,3	102,2	131,1
<i>Xây dựng</i>	29232	23411	24949	102,4	106,6	82,7
Dịch vụ	20266	24295	24520	106,8	100,9	120,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10332	11785	11441	104,2	97,1	112,4
Vận tải kho bãi	3352	4427	4320	109,4	97,6	130,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1756	2425	2197	113,3	90,6	131,6
Thông tin và truyền thông	104	120	122	74,5	101,7	116,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	92	222	318	154,1	143,2	294,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	141	101	152	94,1	150,5	89,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3627	3695	3980	105,9	107,7	105,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	452	800	1045	146,1	130,6	204,3
Giáo dục và đào tạo	113	317	396	147,7	124,9	315,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	107	185	233	115,6	125,9	195,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	110	109	196	102,4	179,8	138,4
Hoạt động dịch vụ khác	81	109	120	89,4	110,1	142,1

220 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	4287	5893	6269	117,7	106,4	141,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4597	5653	7827	110,3	138,4	146,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4349	4648	9410	105,7	202,5	161,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4051	4945	5161	115,9	104,4	124,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	6856	12844	11994	123,8	93,4	181,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3723	3862	3705	94,6	95,9	101,6
Công nghiệp và xây dựng	4360	6606	7084	121,5	107,2	157,0
<i>Công nghiệp</i>	4682	8311	9100	129,3	109,5	185,9
Khai khoáng	4362	5182	4573	114,6	88,3	111,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4502	8531	8666	133,4	101,6	191,0
Sản xuất và phân phối điện	8449	13904	22803	163,1	164,0	217,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5997	7406	4937	117,4	66,7	102,9
<i>Xây dựng</i>	4204	5267	5447	116,5	103,4	127,4
Dịch vụ	4251	4961	5166	114,4	104,1	119,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3728	4949	5195	113,1	105,0	136,1
Vận tải kho bãi	4833	5786	5371	123,0	92,8	115,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3378	3781	3888	113,9	102,8	113,5
Thông tin và truyền thông	2700	3500	4274	141,4	122,1	144,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5029	6662	7240	123,9	108,7	138,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4473	5138	2732	96,1	53,2	88,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5768	5007	5973	110,1	119,3	95,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4250	3606	4031	139,9	111,8	89,8
Giáo dục và đào tạo	2972	4480	4514	171,8	100,7	151,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3515	6178	6259	131,7	101,3	176,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2749	3144	3094	105,6	98,4	113,5
Hoạt động dịch vụ khác	3817	5901	5376	101,5	91,1	147,7

221 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	143398	356071	379368	178,9	106,5	256,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	15839	42124	43426	155,8	103,1	270,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	11268	34651	35253	165,1	101,7	310,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	31568	43506	49937	120,6	114,8	148,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	95991	270441	286004	327,9	105,8	289,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3045	4660	6170	118,0	132,4	177,8
Công nghiệp và xây dựng	123068	325844	343709	202,7	105,5	272,0
Công nghiệp	111076	312538	327886	239,4	104,9	288,3
Khai khoáng	4720	5022	3399	110,6	67,7	89,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97808	272926	289750	306,1	106,2	287,6
Sản xuất và phân phối điện	6958	30709	30459	245,6	99,2	439,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1591	3880	4278	188,3	110,3	256,4
Xây dựng	11992	13306	15823	115,6	118,9	121,5
Dịch vụ	17285	25568	29489	120,9	115,3	159,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11396	15254	16833	124,9	110,4	140,8
Vận tải kho bãi	2375	4161	3623	115,9	87,1	163,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1664	2953	2979	119,7	100,9	178,3
Thông tin và truyền thông	24	37	39	125,1	103,8	160,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	15	77	190,6	512,2	127,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	384	665	436	115,5	65,6	143,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	928	1147	1390	100,2	121,2	136,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164	657	2961	177,6	450,9	1101,8
Giáo dục và đào tạo	48	158	548	339,5	347,5	740,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	69	80	146,5	116,3	282,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45	324	344	116,5	106,2	738,0
Hoạt động dịch vụ khác	195	127	179	95,5	140,4	78,4

222 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	39127	49861	70822	119,2	142,0	154,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8835	12057	16104	117,5	133,6	159,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4419	6861	11590	122,1	168,9	208,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	27925	31620	33899	119,0	107,2	117,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	2368	6184	20818	130,4	336,6	570,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	551	1371	1603	112,6	116,9	269,9
Công nghiệp và xây dựng	14250	22810	41954	127,7	183,9	227,2
<i>Công nghiệp</i>	6167	15192	34254	136,9	225,5	400,9
Khai khoáng	820	612	514	107,8	84,1	68,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3974	9511	24141	127,3	253,8	423,4
Sản xuất và phân phối điện	1215	4838	9259	219,5	191,4	580,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	159	231	340	130,2	147,0	179,9
<i>Xây dựng</i>	8082	7618	7699	119,5	101,1	94,8
Dịch vụ	24327	25680	27265	115,0	106,2	108,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21903	22416	23248	114,2	103,7	104,2
Vận tải kho bãi	1483	1923	2387	122,1	124,1	145,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	329	587	552	131,6	94,1	173,0
Thông tin và truyền thông	8	7	13	103,2	180,2	127,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	39	51	155,4	132,4	486,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	8	12	110,8	140,1	29,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	410	432	634	112,2	146,7	129,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	84	151	200	193,2	132,3	208,3
Giáo dục và đào tạo	10	34	42	220,3	123,3	394,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	37	40	147,9	108,2	385,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	25	62	98,3	249,2	142,9
Hoạt động dịch vụ khác	15	21	24	126,8	115,0	149,2

223 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	-221	-3947	-4292		108,7	1867,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	-66	-768	909			
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	-197	-966	913			13,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	258	-41	84			8,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	-413	-3139	-5285		168,4	1020,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14	-177	-136		76,7	
Công nghiệp và xây dựng	-470	-3822	-4222		110,5	856,4
Công nghiệp	-639	-3993	-4287		107,4	647,9
Khai khoáng	-2	-53	-37		70,3	1859,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-399	-3079	-5255		170,7	1044,4
Sản xuất và phân phối điện	-239	-837	1016	282,2		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	-23	-10		43,8	
Xây dựng	169	171	65	253,5	38,0	69,7
Dịch vụ	235	52	66	148,0	126,7	25,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	138	151	81	153,4	54,0	84,1
Vận tải kho bãi	107	-16	54	133,2		17,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-14	-62	-46	160,4	75,1	372,1
Thông tin và truyền thông	0	0	0		44,1	47,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	1	0			184,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	-20	-19		94,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	1	15	100,2	1067,0	103,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	3	-7	185,5		
Giáo dục và đào tạo	-2	-2	2			1,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2	0	-2	135,9	791,6	61,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-2	-5	-10	104,4	189,3	362,2
Hoạt động dịch vụ khác	-7	2	-2	61,0		0,7

224 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	2342	2847	3286	105,6	115,4	130,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	22	20	19	95,5	95,0	88,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	12	8	6	91,9	75,0	57,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2319	2825	3261	105,7	115,4	131,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	1	2	6	84,1	300,0	333,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	33	31	48	100,8	154,8	121,2
Công nghiệp và xây dựng	758	830	1007	102,4	121,3	121,1
<i>Công nghiệp</i>	293	347	413	104,7	119,0	129,8
Khai khoáng	60	58	70	99,6	120,7	107,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	221	276	326	106,3	118,1	136,0
Sản xuất và phân phối điện	4	6	6	94,6	100,0	136,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	7	11	107,5	157,1	125,0
<i>Xây dựng</i>	465	483	594	101,1	123,0	115,7
Dịch vụ	1551	1986	2231	107,2	112,3	135,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	895	1077	1174	104,6	109,0	125,7
Vận tải kho bãi	151	232	255	113,8	109,9	161,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	166	242	263	109,1	108,7	151,7
Thông tin và truyền thông	5	7	6	94,6	85,7	141,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	7	9	108,8	128,6	142,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	9	10	110,7	111,1	279,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	230	267	319	109,1	119,5	127,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	81	117	119,9	144,4	226,0
Giáo dục và đào tạo	8	14	21	121,3	150,0	224,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	11	12	118,9	109,1	117,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	21	21	106,9	100,0	156,7
Hoạt động dịch vụ khác	19	18	24	109,8	133,3	108,2

225 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	40415	42286	43443	99,5	102,7	106,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5998	4464	4199	94,5	94,1	72,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5148	2902	1480	93,6	51,0	42,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	34369	37779	38146	100,4	101,0	110,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	48	43	1098	84,6	2553,5	1193,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1941	1334	1660	104,1	124,4	77,1
Công nghiệp và xây dựng	23425	23092	22760	95,9	98,6	97,9
<i>Công nghiệp</i>	11199	11488	11637	97,0	101,3	103,3
Khai khoáng	1038	1020	1073	93,1	105,2	100,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9612	9905	9889	97,2	99,8	103,0
Sản xuất và phân phối điện	32	28	30	91,3	107,1	91,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	517	535	645	103,2	120,6	114,2
<i>Xây dựng</i>	12227	11604	11123	94,9	95,9	92,9
Dịch vụ	15049	17860	19023	104,7	106,5	122,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8405	9732	10244	101,6	105,3	118,8
Vận tải kho bãi	1741	2474	2419	110,2	97,8	140,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1827	2128	2307	112,9	108,4	121,4
Thông tin và truyền thông	29	44	35	80,9	79,5	138,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	82	203	206	133,5	101,5	248,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	33	37	89,1	112,1	224,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2164	1883	2170	101,5	115,2	93,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	330	728	838	111,3	115,1	237,4
Giáo dục và đào tạo	88	107	201	120,6	187,9	175,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	132	168	150	124,8	89,3	120,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	164	299	310	128,2	103,7	186,1
Hoạt động dịch vụ khác	72	61	106	106,7	173,8	116,0

226 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	3873	4924	5208	113,2	105,8	130,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4394	4892	4971	102,0	101,6	112,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4343	3907	3732	98,6	95,5	87,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3780	4924	5044	115,7	102,5	131,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	4230	8883	12380	123,7	139,4	251,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4215	5505	3336	100,1	60,6	104,9
Công nghiệp và xây dựng	3943	5440	5576	115,4	102,5	139,7
<i>Công nghiệp</i>	3675	4447	4860	112,7	109,3	126,6
Khai khoáng	3602	4474	3759	118,4	84,0	114,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3627	4305	4856	112,2	112,8	126,3
Sản xuất và phân phối điện	2093	3392	735	123,4	21,7	98,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4808	7087	7052	108,3	99,5	147,0
<i>Xây dựng</i>	4189	6503	6318	117,6	97,2	153,0
Dịch vụ	3715	4200	4913	112,1	117,0	122,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3616	4015	4889	112,0	121,8	123,1
Vận tải kho bãi	4535	4742	5380	117,0	113,5	111,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3106	3439	3551	114,2	103,3	112,5
Thông tin và truyền thông	2262	6947	6215	113,5	89,5	290,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5317	8057	7294	102,5	90,5	144,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1954	3214	3161	100,3	98,3	163,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3978	5039	6878	107,1	136,5	149,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3932	5124	3234	128,3	63,1	106,3
Giáo dục và đào tạo	1868	2922	3115	101,5	106,6	161,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3818	3424	5411	129,5	158,0	115,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4651	2681	2998	92,5	111,8	61,1
Hoạt động dịch vụ khác	2148	2568	2383	111,6	92,8	115,2

227 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	39102	54957	66930	118,8	121,8	155,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3310	3907	3876	115,2	99,2	117,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2976	1970	1535	118,7	77,9	58,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	35150	50415	56509	119,6	112,1	152,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	642	636	6545	97,2	1029,4	559,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1381	1859	2689	114,5	144,6	164,7
Công nghiệp và xây dựng	23568	31396	38106	115,5	121,4	147,4
Công nghiệp	12151	16412	15595	115,1	95,0	131,7
Khai khoáng	1438	1502	1415	116,5	94,2	101,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9447	12589	12522	113,8	99,5	132,9
Sản xuất và phân phối điện	125	16	6	46,3	38,1	8,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1140	2305	1651	143,4	71,7	173,4
Xây dựng	11417	14984	22511	115,9	150,2	164,2
Dịch vụ	14152	21701	26135	125,3	120,4	169,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9845	13312	15764	124,5	118,4	147,7
Vận tải kho bãi	1497	3566	3729	128,8	104,6	243,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1643	2486	3100	127,7	124,7	170,1
Thông tin và truyền thông	9	83	100	83,7	119,3	1042,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	16	26	125,2	164,8	33,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	63	382	999	138,8	261,9	1104,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	583	1181	1523	121,5	128,9	231,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	105	214	364	136,5	169,9	274,5
Giáo dục và đào tạo	124	177	236	160,2	133,1	165,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	90	89	77	86,4	86,3	92,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	110	170	176	120,8	103,5	157,0
Hoạt động dịch vụ khác	22	26	42	132,8	160,2	155,6

228 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	29400	37256	42337	109,6	113,6	135,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2621	1808	1902	94,5	105,2	70,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2186	1415	1453	96,5	102,6	65,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	26772	35420	36377	111,0	102,7	134,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	7	29	4058	149,8	14191,7	29727,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	493	387	490	85,1	126,7	88,9
Công nghiệp và xây dựng	11406	14077	15629	115,0	111,0	130,2
<i>Công nghiệp</i>	6144	7930	7779	115,1	98,1	127,8
Khai khoáng	275	350	420	109,3	119,8	140,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5788	7467	7230	115,4	96,8	127,0
Sản xuất và phân phối điện	3	1	2	66,7	163,5	55,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	77	111	127	116,5	114,4	153,5
<i>Xây dựng</i>	5262	6147	7850	114,9	127,7	133,0
Dịch vụ	17501	22793	26219	107,2	115,0	140,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15699	20355	23135	105,9	113,7	138,5
Vận tải kho bãi	920	1211	1388	126,3	114,7	141,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	434	392	543	118,9	138,6	107,8
Thông tin và truyền thông	6	43	34	54,5	79,0	640,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	49	80	140,5	164,7	591,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	148	86	73,4	57,9	6053,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	244	280	481	107,9	171,7	155,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52	104	219	142,7	211,0	309,2
Giáo dục và đào tạo	5	7	13	117,3	181,2	187,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	10	11	132,7	112,0	157,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	111	190	205	123,1	108,0	177,7
Hoạt động dịch vụ khác	10	6	25	113,0	432,8	145,4

229 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	-82	-569	-1292		226,9	1131,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7	-41	4			
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3	-49	-2		4,7	
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	-68	-534	-462	184,0	86,5	733,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	-21	6	-834	71,1		1930,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	-8	10			14,0
Công nghiệp và xây dựng	-124	-304	-1005	260,0	330,0	526,5
<i>Công nghiệp</i>	-153	-324	-1027	186,1	316,8	442,6
Khai khoáng	-19	-6	-80	84,8	1363,7	221,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-129	-302	-937		310,2	481,7
Sản xuất và phân phối điện	0	0	-2	59,0	574,6	257,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-4	-16	-9		53,7	283,6
<i>Xây dựng</i>	28	20	22	108,4	113,3	74,4
Dịch vụ	33	-257	-298		115,7	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52	-98	-36	142,1	36,6	
Vận tải kho bãi	-6	-70	-70		100,6	1236,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-27	-111	-210	193,3	188,7	590,9
Thông tin và truyền thông	0	0	0		117,0	1354,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	1	307,8	404,2	228,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	13	0	64,3	1,8	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	-2	-6		263,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	12	26		211,9	157,8
Giáo dục và đào tạo	-2	-3	-5	178,6	167,4	250,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	-1		1390,8	1416,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	2	3	101,4	179,6	277,8
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	73,0		

230 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	1870	2085	2255	107,1	108,2	116,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	20	16	16	96,4	100,0	78,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	11	9	8	91,2	88,9	77,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1845	2061	2230	107,3	108,2	116,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	5	8	9	104,7	112,5	177,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29	30	30	100,0	100,0	103,4
Công nghiệp và xây dựng	666	688	743	104,7	108,0	107,4
<i>Công nghiệp</i>	210	244	280	106,8	114,8	124,6
Khai khoáng	20	20	23	98,7	115,0	105,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	183	218	250	107,8	114,7	127,9
Sản xuất và phân phối điện	2	3	4	141,4	133,3	145,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	3	3	88,0	100,0	68,2
<i>Xây dựng</i>	456	444	463	103,7	104,3	99,5
Dịch vụ	1175	1367	1482	108,8	108,4	121,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	817	921	984	109,0	106,8	116,6
Vận tải kho bãi	92	127	131	108,5	103,2	139,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	67	61	61	99,6	100,0	91,3
Thông tin và truyền thông	7	7	12	97,1	171,4	135,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	6	8	105,7	133,3	194,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	7	8	115,8	114,3	113,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	138	178	207	111,8	116,3	139,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	31	39	121,3	125,8	196,6
Giáo dục và đào tạo	4	9	11	113,6	122,2	227,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	10	10	102,7	100,0	94,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	4	4	110,7	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	7	6	7	110,7	116,7	90,3

231 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	29973	28210	28116	98,2	99,7	94,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5026	3379	3230	98,8	95,6	65,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3109	1957	1565	86,1	80,0	56,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	24437	23858	23479	97,9	98,4	96,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	510	973	1407	109,7	144,6	233,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2253	1628	1369	90,2	84,1	66,5
Công nghiệp và xây dựng	17127	15051	15324	97,9	101,8	88,7
<i>Công nghiệp</i>	8298	8173	8994	101,6	110,0	103,4
Khai khoáng	1276	1146	1248	92,7	108,9	93,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6349	6368	7061	103,0	110,9	105,8
Sản xuất và phân phối điện	55	80	115	139,6	143,8	176,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	617	579	570	100,4	98,4	93,1
<i>Xây dựng</i>	8829	6878	6330	94,4	92,0	74,8
Dịch vụ	10593	11531	11423	100,5	99,1	108,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6797	7232	6987	100,5	96,6	104,6
Vận tải kho bãi	1188	1215	1229	98,3	101,2	102,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	745	728	663	98,4	91,1	93,4
Thông tin và truyền thông	69	103	117	94,2	113,6	159,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	59	73	93,1	123,7	223,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	31	47	114,8	151,6	150,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1315	1584	1633	100,0	103,1	122,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	146	242	297	132,0	122,7	185,1
Giáo dục và đào tạo	40	91	142	121,1	156,0	292,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	151	153	149	103,5	97,4	100,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	61	58	107,1	95,1	102,9
Hoạt động dịch vụ khác	30	32	28	110,0	87,5	100,0

232 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	4100	5204	5721	108,5	109,9	133,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5382	6216	8370	103,0	134,6	135,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5572	4663	7376	96,0	158,2	108,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3817	4987	5357	110,2	107,4	135,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	5256	7264	5553	119,8	76,5	121,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4971	3702	6575	95,2	177,6	103,4
Công nghiệp và xây dựng	4185	5908	6437	111,3	109,0	147,5
<i>Công nghiệp</i>	4100	5493	6497	114,1	118,3	146,2
Khai khoáng	3716	4418	5195	113,1	117,6	129,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3994	5317	6418	114,3	120,7	146,9
Sản xuất và phân phối điện	7614	7983	8642	98,9	108,3	109,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5720	9040	9776	113,5	108,1	164,5
<i>Xây dựng</i>	4263	6387	6358	108,8	99,5	149,5
Dịch vụ	3769	4470	4664	109,2	104,3	121,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3458	4122	4434	112,2	107,6	123,7
Vận tải kho bãi	3270	3779	4214	106,0	111,5	122,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2977	3576	3714	108,4	103,9	122,4
Thông tin và truyền thông	2613	5552	2458	118,6	44,3	153,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6623	6212	5073	113,5	81,7	85,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1987	1867	4269	114,6	228,7	154,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6243	7327	6828	103,0	93,2	113,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3693	2936	2931	114,8	99,8	79,4
Giáo dục và đào tạo	2563	3555	3773	136,1	106,1	143,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3323	4006	6152	105,8	153,6	152,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7144	8022	3814	81,3	47,5	82,8
Hoạt động dịch vụ khác	3104	4572	4229	124,8	92,5	141,8

233 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	22914	34089	38971	117,5	114,3	159,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3281	4441	4503	110,7	101,4	136,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2144	1966	1964	97,2	99,9	91,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	19233	28803	33391	118,7	115,9	161,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	400	845	1078	125,7	127,6	240,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1877	1918	1866	101,5	97,3	100,8
Công nghiệp và xây dựng	10447	17790	19349	121,7	108,8	177,7
<i>Công nghiệp</i>	4332	7824	8795	126,3	112,4	191,8
Khai khoáng	528	916	1137	108,9	124,2	194,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3073	5605	6143	125,2	109,6	191,1
Sản xuất và phân phối điện	459	983	1188	169,4	120,9	236,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	271	321	327	104,4	102,0	119,4
<i>Xây dựng</i>	6115	9966	10553	118,4	105,9	167,8
Dịch vụ	10590	14381	17756	116,5	123,5	151,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9164	11407	14625	116,9	128,2	142,0
Vận tải kho bãi	539	1713	1748	122,8	102,0	321,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	415	497	448	101,3	90,1	113,9
Thông tin và truyền thông	11	11	14	106,6	127,8	117,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	9	20	129,9	225,7	179,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	58	71	85,1	123,7	429,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	297	455	500	116,5	109,8	160,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	45	126	202	130,1	160,4	365,2
Giáo dục và đào tạo	11	21	38	164,0	183,0	255,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	32	36	112,5	111,7	101,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	41	46	47	115,8	102,8	112,9
Hoạt động dịch vụ khác	12	7	9	146,0	131,3	66,5

234 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	29923	35044	32839	109,7	93,7	113,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3338	3440	4175	99,9	121,4	114,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2470	1824	1973	87,6	108,2	76,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	26070	30925	27529	110,6	89,0	112,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	515	679	1136	133,8	167,2	176,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	539	288	250	73,0	86,5	49,9
Công nghiệp và xây dựng	7212	8859	10299	112,0	116,3	132,8
<i>Công nghiệp</i>	4035	5960	7335	118,1	123,1	164,8
Khai khoáng	474	455	792	102,3	174,2	131,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3408	5239	6250	119,5	119,3	168,6
Sản xuất và phân phối điện	44	121	131	170,6	107,8	284,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	108	145	163	116,5	112,1	142,8
<i>Xây dựng</i>	3177	2898	2964	104,5	102,3	92,3
Dịch vụ	22172	25897	22290	109,9	86,1	108,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21236	24828	21025	109,7	84,7	108,0
Vận tải kho bãi	371	397	539	115,1	135,8	126,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	151	151	157	107,3	103,9	101,8
Thông tin và truyền thông	6	12	8	98,7	62,3	181,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	10	13	100,0	126,7	287,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	7	9	250,7	124,1	187,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	224	290	313	108,6	107,8	135,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50	51	68	166,1	131,3	119,1
Giáo dục và đào tạo	3	7	11	171,7	143,4	306,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	17	25	103,3	145,2	165,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	107	117	111	108,8	95,2	106,2
Hoạt động dịch vụ khác	4	8	13	128,8	163,1	262,5

235 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	229	127	249	76,4	195,2	82,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	91	88	107	78,3	122,1	108,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	53	43	44	70,5	102,2	81,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	144	5	82	54,4	1700,0	30,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	-6	35	59		171,1	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18	17	31	46,3	180,4	133,8
Công nghiệp và xây dựng	133	115	268	117,1	232,2	144,0
<i>Công nghiệp</i>	116	99	252	120,8	255,0	150,5
Khai khoáng	20	-5	78	81,4		184,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103	100	162	132,1	161,8	128,0
Sản xuất và phân phối điện	-8	-8	1	95,8		45,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	12	11	124,5	90,8	536,5
<i>Xây dựng</i>	16	17	16	107,7	96,3	98,4
Dịch vụ	78	-5	-50		980,1	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72	11	-24			
Vận tải kho bãi	-1	-11	-21		193,4	2194,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8	-10	-11	86,5	103,2	140,1
Thông tin và truyền thông	0	0	0	268,0		1,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0	100,1		489,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	0	54,9		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	2	4	104,7	190,9	22,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	0	-1		286,0	
Giáo dục và đào tạo	0	0	0		54,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1	1	0		26,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-3	1	2	55,9	190,3	
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0		57,5	

236 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	3043	3315	3630	99,5	109,5	114,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	41	27	26	97,5	96,3	64,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	17	10	11	94,3	110,0	60,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2973	3250	3554	99,4	109,4	114,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	29	38	50	110,7	131,6	152,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30	27	41	94,0	151,9	112,6
Công nghiệp và xây dựng	908	979	1082	102,1	110,5	113,4
<i>Công nghiệp</i>	421	481	539	102,4	112,1	121,0
Khai khoáng	26	30	34	97,2	113,3	123,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	381	435	485	102,6	111,5	120,7
Sản xuất và phân phối điện	9	13	17	105,7	130,8	166,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	3	3	118,9	100,0	57,7
<i>Xây dựng</i>	487	498	543	101,9	109,0	106,9
Dịch vụ	2104	2309	2507	98,4	108,6	114,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1061	1110	1184	96,3	106,7	108,1
Vận tải kho bãi	226	236	251	101,3	106,4	107,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	350	353	375	97,0	106,2	104,0
Thông tin và truyền thông	23	42	51	104,5	121,4	200,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	14	18	118,9	128,6	275,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	29	41	105,0	141,4	250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	257	303	328	101,6	108,3	123,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	77	103	125	106,9	121,4	147,3
Giáo dục và đào tạo	30	43	58	103,5	134,9	166,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	13	13	102,7	100,0	154,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29	36	39	104,3	108,3	127,6
Hoạt động dịch vụ khác	22	27	24	100,0	88,9	114,9

237 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	79189	85421	87555	103,2	102,5	109,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	12633	9395	9132	96,7	97,2	73,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4725	1554	1674	95,9	107,7	34,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	50675	54383	55000	101,8	101,1	107,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	15881	21643	23423	113,4	108,2	141,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	901	599	647	87,3	108,0	69,2
Công nghiệp và xây dựng	51577	56062	58269	103,5	103,9	110,8
Công nghiệp	37497	45852	49111	106,9	107,1	126,6
Khai khoáng	1832	1019	958	98,8	94,0	54,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33880	43344	46634	107,8	107,6	132,8
Sản xuất và phân phối điện	476	374	401	116,1	107,2	81,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1309	1115	1118	95,5	100,3	85,3
Xây dựng	14080	10210	9158	94,8	89,7	68,8
Dịch vụ	26712	28760	28639	103,1	99,6	107,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11095	11245	11312	104,1	100,6	101,7
Vận tải kho bãi	3752	4872	4380	105,3	89,9	123,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7003	7009	6973	101,1	99,5	99,8
Thông tin và truyền thông	336	468	498	112,5	106,4	143,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48	93	106	148,3	114,0	208,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	160	368	495	128,2	134,5	270,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2175	2279	2163	101,8	94,9	102,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	721	921	1115	107,5	121,1	141,3
Giáo dục và đào tạo	620	614	728	91,4	118,6	108,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	281	335	334	96,2	99,7	118,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	316	390	383	99,0	98,2	122,2
Hoạt động dịch vụ khác	205	166	152	92,0	91,6	77,4

238 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	3964	4850	5456	111,5	112,5	130,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5504	7454	6967	109,0	93,5	131,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6764	9141	8922	100,9	97,6	133,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3520	4724	5427	112,8	114,9	144,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	4154	4048	4897	113,2	121,0	107,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4260	7005	6203	106,4	88,6	155,0
Công nghiệp và xây dựng	4001	5054	5715	109,8	113,1	134,6
<i>Công nghiệp</i>	4151	5023	5395	109,5	107,4	125,5
Khai khoáng	5774	5200	6620	98,0	127,3	102,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3782	4750	5125	110,6	107,9	130,5
Sản xuất và phân phối điện	9892	13829	14158	137,4	102,4	141,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9043	11958	11990	110,7	100,3	132,4
<i>Xây dựng</i>	3615	5186	7314	110,1	141,0	172,9
Dịch vụ	3882	4419	4926	115,3	111,5	120,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4082	4705	5019	120,8	106,7	119,1
Vận tải kho bãi	4071	4759	4798	110,6	100,8	117,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3429	3616	4567	111,9	126,3	119,3
Thông tin và truyền thông	3967	5394	5441	107,9	100,9	136,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4249	5541	3259	106,3	58,8	103,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4668	5843	6330	105,6	108,3	130,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4877	4909	7244	107,3	147,6	124,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2766	3570	3020	116,1	84,6	119,1
Giáo dục và đào tạo	2444	3532	2676	104,4	75,8	127,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3624	4861	5659	112,2	116,4	145,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4111	4434	3800	103,3	85,7	100,1
Hoạt động dịch vụ khác	2157	2501	4573	103,2	182,9	164,0

239 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	50913	66951	73862	117,5	110,3	138,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	9000	5620	5913	104,7	105,2	64,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3979	2743	3178	93,9	115,9	74,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	28768	43365	49895	120,1	115,1	162,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	13145	17965	18054	121,8	100,5	137,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1053	1262	1332	105,6	105,6	123,2
Công nghiệp và xây dựng	29639	38536	43030	119,8	111,7	137,6
<i>Công nghiệp</i>	22896	32436	36219	120,4	111,7	149,9
Khai khoáng	709	734	780	104,2	106,3	106,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16091	23918	27154	118,8	113,5	158,7
Sản xuất và phân phối điện	5112	6257	6251	134,6	99,9	122,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	985	1526	2034	112,9	133,2	180,7
<i>Xây dựng</i>	6742	6100	6811	118,0	111,7	95,7
Dịch vụ	20221	27154	29500	114,9	108,6	140,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7640	10839	12155	120,2	112,1	150,5
Vận tải kho bãi	1606	2659	3072	117,4	115,5	178,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8052	9395	9133	118,9	97,2	115,1
Thông tin và truyền thông	166	192	167	142,9	86,9	108,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	286	24	117,4	8,3	2122,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	669	2187	3049	117,2	139,4	391,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	585	623	824	119,5	132,2	123,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	88	199	288	109,3	145,2	276,7
Giáo dục và đào tạo	246	207	280	101,3	135,2	98,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	209	356	352	110,9	98,8	169,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	906	190	134	72,6	70,6	17,9
Hoạt động dịch vụ khác	48	21	23	92,1	106,6	45,6

240 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	49473	65319	71732	111,5	109,8	138,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8601	6811	7769	108,5	114,1	84,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3618	2243	3107	105,6	138,5	73,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	27792	38454	41824	108,7	108,8	144,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	13081	20054	22139	119,7	110,4	161,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	413	246	242	87,5	98,2	59,1
Công nghiệp và xây dựng	25101	33298	38075	110,5	114,3	142,2
<i>Công nghiệp</i>	20805	29142	34109	112,1	117,0	152,0
Khai khoáng	626	421	458	95,6	108,9	70,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18943	26851	31417	111,6	117,0	153,8
Sản xuất và phân phối điện	780	1201	1530	147,6	127,3	175,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	456	669	704	117,1	105,2	150,5
<i>Xây dựng</i>	4296	4156	3966	102,8	95,4	94,5
Dịch vụ	23959	31774	33415	112,8	105,2	136,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20562	26807	27747	112,5	103,5	132,7
Vận tải kho bãi	1078	1790	2059	109,7	115,0	178,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1312	1788	2063	120,9	115,3	146,8
Thông tin và truyền thông	52	102	76	114,1	74,5	170,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	31	45	182,6	145,8	600,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	149	288	385	132,9	133,8	226,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	334	435	437	108,2	100,5	130,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	139	165	197	117,0	119,3	130,4
Giáo dục và đào tạo	42	52	70	103,9	134,7	144,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	41	68	93	112,5	135,3	194,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	216	232	226	104,3	97,3	106,2
Hoạt động dịch vụ khác	27	15	18	132,8	117,2	60,6

241 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	1474	848	2173	90,2	256,3	102,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	539	268	275	106,8	102,8	50,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	248	91	140	71,4	154,1	46,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	218	327	713		218,2	237,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	716	254	1186	91,2	467,4	100,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23	28	24	93,2	88,7	113,2
Công nghiệp và xây dựng	1487	1309	2210	101,9	168,9	118,3
<i>Công nghiệp</i>	1381	1232	2124	101,9	172,4	121,5
Khai khoáng	77	10	9	57,6	87,3	12,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1107	825	1332	93,9	161,5	97,4
Sản xuất và phân phối điện	172	366	706	281,5	192,9	311,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	24	31	77	106,9	249,4	221,1
<i>Xây dựng</i>	106	77	87	101,2	112,3	77,3
Dịch vụ	-36	-488	-61		12,6	761,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	212	-41	166	93,7		29,4
Vận tải kho bãi	8	-23	6	117,5		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-373	-471	-303	173,3	64,4	103,9
Thông tin và truyền thông	2	-2	7			106,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	8	12		144,9	2949,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	41	37	133,8	88,0	178,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	7	6	123,4	76,6	69,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	-6	2	81,1		
Giáo dục và đào tạo	-14	-29	-2	135,8	7,9	113,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-11	20	2	71,8	8,1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	104	8	8	43,4	105,0	7,8
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		784,8	

242 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	9534	13285	15127	109,4	113,9	149,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	74	59	56	98,6	94,9	78,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	28	28	23	103,9	82,1	89,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	9321	12921	14633	109,3	113,3	147,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	139	305	438	116,2	143,6	266,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23	41	49	101,4	119,5	195,7
Công nghiệp và xây dựng	2744	3675	4288	109,6	116,7	145,1
<i>Công nghiệp</i>	1154	1567	1741	105,4	111,1	143,3
Khai khoáng	39	56	53	105,5	94,6	138,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1080	1464	1639	105,1	112,0	143,6
Sản xuất và phân phối điện	24	32	29	107,1	90,6	127,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	15	20	152,0	133,3	168,3
<i>Xây dựng</i>	1590	2108	2547	112,9	120,8	146,4
Dịch vụ	6767	9569	10790	109,3	112,8	150,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3469	4618	5075	106,7	109,9	139,7
Vận tải kho bãi	797	1110	1217	108,3	109,6	146,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	671	961	1166	110,3	121,3	158,5
Thông tin và truyền thông	163	272	349	117,6	128,3	190,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	13	22	102,7	169,2	190,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	145	223	251	108,9	112,6	163,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	736	1144	1314	110,9	114,9	167,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	421	711	828	118,8	116,5	182,8
Giáo dục và đào tạo	137	195	205	117,7	105,1	145,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	31	38	120,9	122,6	139,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	69	98	98	120,5	100,0	141,2
Hoạt động dịch vụ khác	125	193	227	117,2	117,6	168,3

243 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	257775	320249	314965	104,9	98,4	123,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	41877	44855	42270	109,4	94,2	104,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	20537	18089	14737	104,1	81,5	79,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	172492	225492	220914	103,9	98,0	129,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	43406	49902	51781	104,6	103,8	117,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	282	390	407	118,8	104,4	141,1
Công nghiệp và xây dựng	169413	201622	189938	104,1	94,2	115,6
<i>Công nghiệp</i>	101050	117508	115526	104,8	98,3	115,3
Khai khoáng	893	1414	1205	102,1	85,2	146,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	86549	103285	101832	105,1	98,6	118,5
Sản xuất và phân phối điện	11679	10776	10428	102,8	96,8	90,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1929	2033	2061	109,2	101,4	106,1
<i>Xây dựng</i>	68364	84114	74412	103,0	88,5	115,9
Dịch vụ	88080	118237	124620	106,5	105,4	137,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30744	38998	40534	102,8	103,9	129,3
Vận tải kho bãi	14959	18687	18813	105,9	100,7	125,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14370	19766	22819	110,9	115,4	148,2
Thông tin và truyền thông	3324	4738	5794	112,8	122,3	158,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	341	237	286	201,1	120,7	76,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2089	3959	3965	112,2	100,2	189,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7877	10582	11165	104,8	105,5	138,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6500	10507	10372	109,3	98,7	160,6
Giáo dục và đào tạo	4054	5208	5350	101,3	102,7	130,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1317	1793	1842	116,8	102,7	138,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1803	2662	2358	114,5	88,6	139,2
Hoạt động dịch vụ khác	701	1100	1322	110,0	120,2	172,8

244 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	5014	6619	7242	111,1	109,4	138,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7778	9590	10362	107,4	108,1	128,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	9199	11849	15387	107,6	129,9	148,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4398	5993	6567	111,9	109,6	142,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	4789	6559	7504	111,6	114,4	146,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3884	4069	4320	114,5	106,2	108,0
Công nghiệp và xây dựng	5041	6715	7423	111,4	110,6	140,2
<i>Công nghiệp</i>	5198	6799	7613	110,7	112,0	138,6
Khai khoáng	4845	6502	7577	118,3	116,5	145,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4425	5891	6575	112,0	111,6	140,9
Sản xuất và phân phối điện	10716	14900	17521	109,4	117,6	151,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5799	8411	8367	101,2	99,5	144,7
<i>Xây dựng</i>	4821	6599	7125	112,5	108,0	142,3
Dịch vụ	4962	6451	6966	110,4	108,0	135,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4248	5818	6700	110,1	115,2	147,3
Vận tải kho bãi	5688	7671	7325	111,4	95,5	131,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4602	5818	6386	112,9	109,8	132,6
Thông tin và truyền thông	5976	8603	10459	112,4	121,6	159,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5461	6364	8586	97,0	134,9	136,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7048	8380	9143	100,4	109,1	124,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6302	7289	7737	108,4	106,1	119,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3725	5219	5443	111,1	104,3	143,1
Giáo dục và đào tạo	5502	6551	7305	113,7	111,5	125,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8062	9195	9039	97,0	98,3	113,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5841	5606	3797	109,0	67,7	80,5
Hoạt động dịch vụ khác	2424	3808	5008	100,6	131,5	181,8

245 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	193445	300547	332424	114,9	110,6	163,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	38591	42029	43185	115,8	102,8	110,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	24463	29432	30398	116,3	103,3	122,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	132821	229714	256067	115,8	111,5	182,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	22033	28804	33172	108,4	115,2	140,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	900	530	490	101,8	92,5	56,6
Công nghiệp và xây dựng	91766	130672	145808	116,9	111,6	150,6
<i>Công nghiệp</i>	59375	80310	87364	114,5	108,8	141,2
Khai khoáng	604	1119	1212	133,5	108,3	193,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35663	48861	53298	110,5	109,1	143,2
Sản xuất và phân phối điện	22188	29081	31498	121,1	108,3	136,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	921	1250	1355	118,8	108,5	141,4
<i>Xây dựng</i>	32391	50362	58444	120,7	116,0	168,0
Dịch vụ	100778	169345	186127	113,1	109,9	176,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28323	40689	46323	114,6	113,8	153,6
Vận tải kho bãi	10381	20757	21877	120,3	105,4	205,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17567	29562	32224	126,6	109,0	175,9
Thông tin và truyền thông	657	1418	1846	128,2	130,2	248,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55	205	239	156,1	116,5	407,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28756	51327	53140	98,5	103,5	181,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7106	5007	8615	110,1	172,1	95,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2501	4223	3925	118,8	93,0	162,9
Giáo dục và đào tạo	2519	2335	3007	121,7	128,8	106,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	839	1014	1258	126,3	124,0	135,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1943	12454	13127	145,0	105,4	658,3
Hoạt động dịch vụ khác	130	353	547	117,9	154,8	345,2

246 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	169299	252823	281478	111,6	111,3	157,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	45511	52983	57139	112,2	107,8	121,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	29271	36089	39211	114,1	108,6	128,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	108902	178413	198027	111,2	111,0	172,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	14886	21427	26313	113,4	122,8	160,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47	63	78	107,8	124,9	150,7
Công nghiệp và xây dựng	77220	118097	134227	115,0	113,7	163,4
<i>Công nghiệp</i>	59543	84536	97213	114,2	115,0	152,6
Khai khoáng	395	981	1403	120,5	142,9	301,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39180	53223	62279	109,5	117,0	147,4
Sản xuất và phân phối điện	19510	29699	32788	124,6	110,4	160,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	457	632	744	114,0	117,7	150,5
<i>Xây dựng</i>	17677	33561	37014	117,5	110,3	199,6
Dịch vụ	92033	134664	147173	108,9	109,3	153,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	71370	100310	105462	105,9	105,1	144,2
Vận tải kho bãi	6400	10051	11832	114,9	117,7	170,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4316	7187	9290	132,3	129,3	190,9
Thông tin và truyền thông	623	881	1447	131,2	164,3	187,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	36	64	177,4	177,0	162,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2999	7074	7709	125,6	109,0	246,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2852	3232	4167	113,0	128,9	129,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1512	2579	3692	110,7	143,2	207,4
Giáo dục và đào tạo	654	897	1111	110,0	123,8	153,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	392	665	831	122,4	124,9	190,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	827	1618	1378	122,4	85,2	181,1
Hoạt động dịch vụ khác	55	134	189	111,9	140,8	292,6

247 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	1395	4979	6915	152,6	138,9	426,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1158	1595	1578	148,1	98,9	137,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	370	557	738		132,5	174,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	209	2070	3446	177,0	166,5	1319,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	28	1313	1891	136,6	144,0	5693,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-8	-5	-1	69,8	21,8	37,5
Công nghiệp và xây dựng	1395	3693	4024	143,0	109,0	276,7
Công nghiệp	1204	3278	3136	143,5	95,7	266,4
Khai khoáng	0	34	19	142,9	55,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	717	2292	1728	118,5	75,4	280,5
Sản xuất và phân phối điện	468	847	1243		146,8	223,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	105	145	126,7	137,6	659,9
Xây dựng	191	415	889	141,2	213,9	341,8
Dịch vụ	9	1291	2892		224,1	24027,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	159	454	579	118,9	127,5	325,2
Vận tải kho bãi	131	385	391	207,8	101,6	295,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-126	591	790		133,7	
Thông tin và truyền thông	-51	124	302	148,2	242,9	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	-2	10			228,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-109	-2	805	143,2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	51	9	-12	147,1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	-345	-153		44,2	
Giáo dục và đào tạo	1	81	146	108,7	180,9	15607,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-12	78	146	108,5	188,6	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-50	-63	-74	123,1	118,1	135,5
Hoạt động dịch vụ khác	-4	-20	-39	117,2	197,1	710,7

248 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	3089	4536	5222	108,3	115,1	157,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	26	19	16	85,7	84,2	68,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	12	8	6	79,0	75,0	60,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3009	4427	5090	108,6	115,0	158,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	55	90	116	106,6	128,9	188,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	39	64	91,3	164,1	321,9
Công nghiệp và xây dựng	1316	1785	2139	106,8	119,8	149,1
<i>Công nghiệp</i>	668	858	949	105,2	110,6	135,3
Khai khoáng	107	105	100	98,6	95,2	95,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	547	734	816	106,5	111,2	141,6
Sản xuất và phân phối điện	9	11	21	102,7	190,9	170,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	8	12	118,9	150,0	238,1
<i>Xây dựng</i>	648	927	1190	108,4	128,4	163,4
Dịch vụ	1757	2712	3019	109,7	111,3	163,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	996	1418	1501	110,0	105,9	146,5
Vận tải kho bãi	191	348	409	110,2	117,5	198,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	194	294	334	100,6	113,6	162,2
Thông tin và truyền thông	14	20	20	98,2	100,0	142,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	10	17	131,6	170,0	375,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	33	55	125,7	166,7	536,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	220	338	396	111,2	117,2	166,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	69	141	162	121,1	114,9	218,9
Giáo dục và đào tạo	23	39	40	121,0	102,6	174,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	15	18	125,7	120,0	250,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	28	34	105,3	121,4	231,3
Hoạt động dịch vụ khác	19	28	33	112,7	117,9	164,0

249 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	109142	147623	150948	106,1	102,3	136,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	10086	10160	8267	94,5	81,4	91,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5866	6737	5726	108,1	85,0	106,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	71951	99555	99180	105,3	99,6	138,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	27104	37908	43501	113,7	114,8	150,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5429	6483	6428	114,6	99,2	118,9
Công nghiệp và xây dựng	82752	108655	112765	105,1	103,8	133,8
Công nghiệp	64972	86527	91567	106,9	105,8	137,1
Khai khoáng	3534	2187	1742	83,6	79,7	55,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	60215	82837	87427	108,4	105,5	141,4
Sản xuất và phân phối điện	474	589	858	107,5	145,7	152,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	749	914	1540	107,8	168,5	163,9
Xây dựng	17780	22128	21198	99,0	95,8	121,8
Dịch vụ	20961	32485	31755	108,0	97,8	153,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8077	10770	9981	107,0	92,7	128,5
Vận tải kho bãi	2323	5310	5446	119,8	102,6	231,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6199	9062	9153	102,7	101,0	146,9
Thông tin và truyền thông	68	361	80	98,0	22,2	325,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	54	173	118	144,4	68,2	271,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	164	284	406	197,3	143,0	210,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1773	2398	2377	98,5	99,1	134,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	798	1451	1336	128,1	92,1	174,7
Giáo dục và đào tạo	357	752	608	118,9	80,9	190,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	415	944	1165	120,7	123,4	254,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	625	803	856	111,8	106,6	132,8
Hoạt động dịch vụ khác	109	177	229	96,5	129,4	186,6

250 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	4228	5186	5578	114,4	107,6	127,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3638	6332	3766	100,2	59,5	138,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2761	6723	1810	84,1	26,9	154,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3908	5159	5899	118,8	114,3	141,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	5335	4913	5171	107,4	105,3	94,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2443	6069	2125	86,5	35,0	167,7
Công nghiệp và xây dựng	4356	5077	5672	116,3	111,7	123,4
<i>Công nghiệp</i>	4428	5068	5379	112,3	106,1	118,0
Khai khoáng	13308	4315	7521	109,0	174,3	44,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3808	5019	5283	113,1	105,3	135,3
Sản xuất và phân phối điện	10879	13051	9860	115,5	75,6	105,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5038	6073	5824	114,4	95,9	118,1
<i>Xây dựng</i>	4091	5112	6934	130,6	135,7	147,2
Dịch vụ	4168	5359	5949	112,6	111,0	135,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3942	5214	5951	117,9	114,1	141,6
Vận tải kho bãi	4644	7483	6578	115,1	87,9	151,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4150	4886	5559	106,7	113,8	125,8
Thông tin và truyền thông	2781	9816	2277	100,7	23,2	217,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10796	7823	16182	91,0	206,9	111,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5182	5460	5186	123,4	95,0	102,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3967	5216	4980	111,3	95,5	128,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3132	3859	3617	116,1	93,7	119,4
Giáo dục và đào tạo	4057	4853	4780	117,8	98,5	118,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7099	2545	11361	107,4	446,4	97,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5424	3258	6077	93,6	186,5	86,1
Hoạt động dịch vụ khác	1715	3520	5484	115,6	155,8	262,6

251 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	63642	112607	132019	120,5	117,2	192,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8238	8359	6653	101,9	79,6	91,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3033	3574	3002	111,0	84,0	108,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	42877	83064	100981	129,1	121,6	214,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	12528	21184	24385	106,7	115,1	181,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2314	3581	4606	128,4	128,6	176,9
Công nghiệp và xây dựng	41964	69166	84113	115,4	121,6	182,6
<i>Công nghiệp</i>	35558	58287	69847	114,9	119,8	180,2
Khai khoáng	3827	3680	2873	98,1	78,1	85,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24025	43004	52214	114,6	121,4	198,2
Sản xuất và phân phối điện	6726	10371	12633	126,5	121,8	171,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	981	1233	2127	114,8	172,5	171,3
<i>Xây dựng</i>	6406	10879	14267	118,4	131,1	196,3
Dịch vụ	19364	39861	43299	129,3	108,6	214,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8681	15332	15126	159,6	98,7	175,4
Vận tải kho bãi	1001	2896	3336	123,4	115,2	311,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3724	9307	8896	118,5	95,6	244,4
Thông tin và truyền thông	11	331	19	106,6	5,8	1585,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3910	7439	6957	104,0	93,5	184,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	346	1818	2971	284,9	163,4	691,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	470	744	1143	104,3	153,7	200,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	188	453	476	124,5	105,1	247,4
Giáo dục và đào tạo	303	288	207	164,4	71,9	81,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	146	304	433	151,9	142,3	252,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	564	886	3666	114,1	413,6	403,6
Hoạt động dịch vụ khác	20	62	68	140,1	109,5	330,4

252 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	76623	168771	157439	123,0	93,3	212,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3592	2833	2541	85,3	89,7	74,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1078	1002	423	78,6	42,2	66,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	65018	155480	142440	125,9	91,6	229,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	8013	10458	12458	116,8	119,1	143,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	327	716	631	127,7	88,2	205,9
Công nghiệp và xây dựng	45976	80522	82520	119,8	102,5	177,3
<i>Công nghiệp</i>	41596	73322	74401	120,7	101,5	177,6
Khai khoáng	1991	1169	1205	96,9	103,1	59,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37252	69456	68407	122,8	98,5	185,0
Sản xuất và phân phối điện	2155	2408	4291	107,7	178,2	155,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	198	289	498	120,3	172,4	198,3
<i>Xây dựng</i>	4380	7200	8118	111,5	112,8	174,9
Dịch vụ	30319	87533	74288	127,9	84,9	266,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26355	79154	65299	128,5	82,5	274,1
Vận tải kho bãi	924	2583	3081	133,3	119,3	306,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1922	3330	2839	121,4	85,3	160,5
Thông tin và truyền thông	7	367	10	102,8	2,7	2743,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	213	285	261	110,5	91,5	128,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	75	319	747	309,6	234,6	713,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	207	353	597	111,4	169,2	229,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	97	157	197	116,9	125,4	181,8
Giáo dục và đào tạo	26	86	126	126,6	146,4	401,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	107	312	526	134,1	168,5	393,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	381	562	566	126,8	100,9	148,0
Hoạt động dịch vụ khác	7	24	38	109,6	154,1	465,2

253 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	3778	9121	4865	157,2	53,3	185,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	350	211	416	85,5	197,4	89,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	35	33	-16			23,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3112	8512	4051	176,1	47,6	201,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	316	398	398	79,8	100,1	125,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	31	-1261	119,2		
Công nghiệp và xây dựng	2933	6389	4152	168,6	65,0	179,7
Công nghiệp	2818	6318	4107	172,6	65,0	185,0
Khai khoáng	254	-27	-425		1558,1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2251	6075	3621	196,7	59,6	215,3
Sản xuất và phân phối điện	146	248	892	130,8	359,7	391,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	166	22	19	100,5	89,4	12,3
Xây dựng	115	72	45	112,9	62,5	50,6
Dịch vụ	829	2700	1974	132,6	73,1	281,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	622	2643	1423	133,1	53,8	327,0
Vận tải kho bãi	171	178	56	248,4	31,5	68,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	133	-387	-37	91,5	9,5	
Thông tin và truyền thông	1	17	0			1021,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-71	172	390		226,4	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	24	64	234,7	273,3	2501,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	17	2	170,9	15,0	154,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	-8	-24	131,0	288,4	
Giáo dục và đào tạo	-1	-12	7	143,8		179,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	52	75	131,3	143,4	730,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-42	5	19	169,7	367,4	
Hoạt động dịch vụ khác	0	-1	-1		91,8	514,7

254 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	2393	3222	3792	105,1	117,7	146,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	40	37	37	101,4	100,0	92,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	13	10	10	95,5	100,0	79,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2343	3165	3728	105,1	117,8	147,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	10	20	27	117,0	135,0	244,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27	34	64	104,3	188,2	180,1
Công nghiệp và xây dựng	951	1169	1417	102,4	121,2	136,0
<i>Công nghiệp</i>	298	431	575	104,2	133,4	168,6
Khai khoáng	24	28	48	84,9	171,4	158,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	251	373	497	104,0	133,2	173,4
Sản xuất và phân phối điện	14	18	17	129,7	94,4	121,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	12	13	139,2	108,3	135,9
<i>Xây dựng</i>	652	738	842	101,5	114,1	121,1
Dịch vụ	1415	2019	2311	107,0	114,5	153,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	857	1187	1366	108,9	115,1	149,0
Vận tải kho bãi	171	259	294	104,4	113,5	161,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	72	87	100	91,9	114,9	130,2
Thông tin và truyền thông	2	4	5	162,7	125,0	187,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	9	13	110,7	144,4	289,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	18	22	108,1	122,2	142,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	221	332	354	106,6	106,6	154,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35	70	82	102,8	117,1	215,9
Giáo dục và đào tạo	13	17	31	120,5	182,4	184,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	3	4	100,0	133,3	83,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	20	24	103,4	120,0	255,8
Hoạt động dịch vụ khác	12	13	16	111,7	123,1	120,8

255 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	51564	65424	70093	104,0	107,1	131,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	9893	7744	7978	100,5	103,0	79,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4126	3572	3549	100,2	99,4	86,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	36905	48334	50746	101,7	105,0	134,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	4766	9346	11369	132,9	121,6	217,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	925	950	1154	108,3	121,5	113,7
Công nghiệp và xây dựng	35131	45479	48629	103,2	106,9	133,9
Công nghiệp	23510	31795	36344	107,2	114,3	144,9
Khai khoáng	442	565	735	99,4	130,1	147,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21751	29898	34149	107,0	114,2	147,2
Sản xuất và phân phối điện	684	580	523	133,5	90,2	80,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	633	752	937	109,6	124,6	133,5
Xây dựng	11622	13684	12285	95,9	89,8	111,7
Dịch vụ	15508	18995	20310	105,6	106,9	126,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7772	8785	10028	103,0	114,1	121,0
Vận tải kho bãi	3144	3647	3680	118,9	100,9	116,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1023	1080	1158	87,1	107,2	109,3
Thông tin và truyền thông	16	22	254	103,6	1154,5	862,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	102	174	167	127,1	96,0	167,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	298	497	585	130,0	117,7	181,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2262	2887	2900	101,8	100,5	127,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	361	1196	756	106,2	63,2	270,4
Giáo dục và đào tạo	229	347	394	114,1	113,5	161,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	163	93	118	89,1	126,9	64,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	83	179	209	98,3	116,8	233,7
Hoạt động dịch vụ khác	53	88	61	111,3	69,3	139,5

256 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	5349	7356	7863	112,6	106,9	142,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7630	9369	9141	107,2	97,6	121,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	9564	10564	12191	106,5	115,4	119,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4438	6313	7914	114,3	125,3	160,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	7817	10793	6617	106,9	61,3	111,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3888	3985	7710	97,2	193,5	150,4
Công nghiệp và xây dựng	5802	8029	8151	110,8	101,5	139,4
<i>Công nghiệp</i>	6333	8486	7785	109,3	91,7	128,5
Khai khoáng	4095	9446	5702	123,9	60,4	185,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6347	8436	7787	108,9	92,3	127,8
Sản xuất và phân phối điện	6380	9398	8961	167,2	95,4	143,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7380	9070	8606	111,2	94,9	119,8
<i>Xây dựng</i>	4738	6941	9178	112,0	132,2	170,1
Dịch vụ	4432	5891	7200	118,7	122,2	147,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3906	5639	6883	122,5	122,0	160,3
Vận tải kho bãi	5153	6422	6337	110,9	98,7	123,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2614	3575	4107	119,1	114,9	146,9
Thông tin và truyền thông	4103	5164	16890	74,4	327,1	268,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3318	8663	6063	94,4	70,0	221,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6081	8919	8437	102,4	94,6	142,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6177	6586	10155	117,0	154,2	135,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3493	5687	6361	117,2	111,9	172,4
Giáo dục và đào tạo	3384	4330	6393	115,8	147,6	158,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4239	5731	6709	102,1	117,1	146,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9840	3298	5598	110,9	169,8	45,2
Hoạt động dịch vụ khác	1262	6319	3544	123,8	56,1	390,8

257 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	124973	135830	163277	102,1	120,2	119,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	91476	82622	80195	97,7	97,1	89,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	84505	72080	71179	95,3	98,8	84,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	25202	40031	70817	113,9	176,9	219,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	8295	13176	12265	113,8	93,1	153,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1886	2685	2819	108,6	105,0	145,9
Công nghiệp và xây dựng	112059	114852	138820	101,0	120,9	113,2
Công nghiệp	105586	104985	126430	100,6	120,4	109,6
Khai khoáng	335	462	494	90,2	107,0	142,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101579	97573	119698	99,3	122,7	106,9
Sản xuất và phân phối điện	3334	6584	5586	156,8	84,8	182,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	338	365	651	112,1	178,1	150,3
Xây dựng	6472	9867	12390	107,5	125,6	171,9
Dịch vụ	11028	18294	21639	111,9	118,3	181,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5626	7198	11783	115,0	163,7	168,7
Vận tải kho bãi	1827	2096	4398	120,9	209,9	177,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1244	1508	1510	96,2	100,1	121,3
Thông tin và truyền thông	1	11	178	47,2	1546,7	10086,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	208	15	20	28,1	137,4	8,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1187	1876	2107	140,3	112,3	167,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	516	732	898	117,4	122,6	158,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	127	4573	349	107,7	7,6	1943,0
Giáo dục và đào tạo	118	65	76	116,4	117,1	60,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	78	37	61	65,0	164,8	62,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	89	160	230	118,2	143,6	217,6
Hoạt động dịch vụ khác	8	22	29	132,9	131,1	326,5

258 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	170779	131436	147564	101,1	112,3	81,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	133647	83371	91722	97,2	110,0	65,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	124083	74592	82697	96,3	110,9	63,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	32634	40801	47915	111,8	117,4	135,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	4498	7264	7927	141,3	109,1	168,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	174	210	261	109,5	124,1	135,4
Công nghiệp và xây dựng	147164	108432	119393	99,4	110,1	77,4
Công nghiệp	142507	101534	111599	99,3	109,9	74,8
Khai khoáng	195	325	346	109,6	106,4	172,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141557	100159	110117	99,2	109,9	74,3
Sản xuất và phân phối điện	570	814	843	183,2	103,5	145,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	186	236	293	115,1	124,1	142,4
Xây dựng	4657	6897	7794	100,8	113,0	157,7
Dịch vụ	23440	22795	27910	111,3	122,4	108,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20549	19203	23298	110,1	121,3	103,4
Vận tải kho bãi	1551	1756	2017	125,0	114,8	121,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	355	288	343	110,2	119,1	88,9
Thông tin và truyền thông	2	1	447	121,3	38119,7	13648,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	27	34	91,3	125,5	286,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	227	440	659	137,1	149,9	241,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	396	454	622	111,9	137,0	135,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	107	342	185	114,4	54,2	246,8
Giáo dục và đào tạo	23	32	45	117,2	140,1	163,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	16	22	92,2	142,1	116,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	201	233	227	105,8	97,5	114,7
Hoạt động dịch vụ khác	3	2	10	136,7	416,4	231,2

259 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	1515	6308	9838		155,9	532,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	796	4843	8515		175,8	839,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	814	4600	8215		178,6	787,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1121	1721	1485	124,6	86,3	143,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	-402	-256	-162	96,0	63,3	52,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	4	0	69,6		194,7
Công nghiệp và xây dựng	1403	6294	9621		152,9	567,1
Công nghiệp	1339	6194	9560		154,3	588,3
Khai khoáng	-2	-1	-3		171,9	125,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1310	6013	9186		152,8	580,3
Sản xuất và phân phối điện	-11	139	323	290,6	232,3	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	42	44	54	111,5	123,6	115,0
Xây dựng	64	99	61	86,2	60,9	124,8
Dịch vụ	111	11	217	124,2	2011,9	102,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	144	94	116,9	65,5	90,3
Vận tải kho bãi	-59	18	-66			41,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-14	-29	-29	86,0	98,9	201,2
Thông tin và truyền thông	0	0	32			197350,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	0	0	48,2		5,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	32	133	98,5	416,0	290,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	2	16	138,9	731,0	104,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-177	-4	193,5	2,1	16062,9
Giáo dục và đào tạo	0	0	1			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	1	2	145,9	201,6	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	21	39	114,7	188,1	205,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	96,9		

260 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	3579	4383	4999	108,5	114,1	131,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	32	26	24	93,7	92,3	78,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	18	8	11	82,1	137,5	52,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3527	4332	4939	108,6	114,0	131,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	20	25	36	114,7	144,0	155,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47	55	71	109,5	129,1	135,2
Công nghiệp và xây dựng	1281	1518	1694	106,7	111,6	125,4
<i>Công nghiệp</i>	720	850	947	105,3	111,4	124,8
Khai khoáng	54	55	55	100,0	100,0	101,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	635	754	849	105,4	112,6	126,2
Sản xuất và phân phối điện	23	30	32	110,7	106,7	132,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	11	11	113,6	100,0	157,1
<i>Xây dựng</i>	561	668	747	108,7	111,8	126,2
Dịch vụ	2252	2810	3234	109,6	115,1	134,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1305	1601	1767	107,3	110,4	129,0
Vận tải kho bãi	382	473	533	112,6	112,7	131,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	158	188	248	105,4	131,9	138,3
Thông tin và truyền thông	12	22	51	108,8	231,8	309,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	17	26	127,0	152,9	233,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	36	52	109,0	144,4	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	265	345	386	115,4	111,9	137,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	51	73	97	118,5	132,9	167,3
Giáo dục và đào tạo	14	15	23	123,0	153,3	139,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	3	6	118,9	200,0	125,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	23	28	123,1	121,7	153,6
Hoạt động dịch vụ khác	9	14	17	134,3	121,4	164,9

261 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	117367	123655	125461	102,3	101,5	106,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6359	4519	4395	90,1	97,3	70,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4067	1105	1792	73,2	162,2	35,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	108526	116196	116185	102,8	100,0	107,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	2481	2940	4881	109,0	166,0	157,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2167	2302	2683	115,1	116,6	115,0
Công nghiệp và xây dựng	89104	91304	91322	100,7	100,0	102,5
Công nghiệp	59735	60589	63374	100,5	104,6	103,8
Khai khoáng	2354	1575	1231	83,0	78,2	59,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55913	57359	59629	101,1	104,0	104,6
Sản xuất và phân phối điện	451	541	1364	103,2	252,1	211,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1016	1114	1150	104,3	103,2	111,4
Xây dựng	29369	30715	27948	101,3	91,0	99,9
Dịch vụ	26096	30049	31456	107,0	104,7	117,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11966	13619	13864	104,1	101,8	114,8
Vận tải kho bãi	7158	8415	7965	110,6	94,7	114,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1890	2123	3410	104,1	160,6	146,4
Thông tin và truyền thông	118	181	284	118,9	156,9	196,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	123	261	297	139,4	113,8	226,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	384	418	524	111,2	125,4	122,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2742	3030	3189	106,6	105,2	113,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1168	1361	1180	112,7	86,7	108,8
Giáo dục và đào tạo	155	189	229	106,4	121,2	134,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	160	145	183	103,6	126,2	102,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	194	225	234	116,4	104,0	118,5
Hoạt động dịch vụ khác	38	82	97	149,0	118,3	233,1

262 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	3976	4994	5423	109,9	108,6	131,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7171	7873	8293	101,4	105,3	112,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7008	9355	11163	107,1	119,3	146,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3735	4805	5255	111,2	109,4	134,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	6188	7890	7035	110,6	89,2	120,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4684	6599	7055	106,9	106,9	145,8
Công nghiệp và xây dựng	3862	4968	5512	110,0	111,0	135,7
<i>Công nghiệp</i>	3832	5022	5532	109,6	110,1	137,7
Khai khoáng	4923	3457	4976	90,6	144,0	85,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3720	5002	5369	110,9	107,3	139,4
Sản xuất và phân phối điện	7310	7445	11501	106,0	154,5	129,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5817	7062	7592	101,9	107,5	126,0
<i>Xây dựng</i>	3923	4856	5470	111,1	112,6	131,6
Dịch vụ	4306	4952	5033	109,0	101,6	115,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4043	4570	4638	111,2	101,5	113,9
Vận tải kho bãi	5213	5877	5752	106,1	97,9	111,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2657	3687	4868	108,4	132,0	161,0
Thông tin và truyền thông	4189	4755	4580	121,8	96,3	111,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4056	5221	5968	107,0	114,3	137,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4733	5604	5310	102,9	94,7	115,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4312	4816	4895	112,0	101,6	112,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3570	4114	5112	104,7	124,2	129,2
Giáo dục và đào tạo	2866	3635	3493	106,3	96,1	124,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5119	9373	7877	115,3	84,0	168,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8472	8967	6198	83,0	69,1	89,5
Hoạt động dịch vụ khác	1933	4835	2643	158,4	54,7	193,5

263 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	64856	97478	107866	118,3	110,7	158,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	10431	13003	7664	105,9	58,9	99,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4428	3939	5718	96,7	145,2	109,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	52042	80222	94595	120,4	117,9	168,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	2383	4253	5607	136,5	131,8	206,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2891	5636	5564	114,8	98,7	193,7
Công nghiệp và xây dựng	39597	56548	65780	115,8	116,3	154,5
<i>Công nghiệp</i>	30417	42129	51709	116,5	122,7	154,3
Khai khoáng	3835	4040	3796	123,8	94,0	102,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21655	28905	36952	115,6	127,8	152,1
Sản xuất và phân phối điện	4025	7527	9437	110,4	125,4	210,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	902	1656	1525	136,0	92,1	176,4
<i>Xây dựng</i>	9180	14419	14071	113,4	97,6	155,2
Dịch vụ	22368	35295	36522	124,0	103,5	160,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14045	17281	17635	119,8	102,0	124,3
Vận tải kho bãi	3328	7617	7933	118,8	104,1	233,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	997	3862	3124	117,7	80,9	350,2
Thông tin và truyền thông	23	42	285	133,4	681,1	706,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	575	28	799	180,6	2900,2	71,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2220	4537	4257	158,9	93,8	198,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	660	901	1194	130,5	132,6	158,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	274	748	622	129,3	83,2	249,7
Giáo dục và đào tạo	12	60	116	119,9	194,2	717,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	69	62	101	109,1	162,3	118,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	156	142	435	123,4	306,1	185,0
Hoạt động dịch vụ khác	8	16	22	150,9	135,3	244,7

264 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	79206	95463	94623	116,4	99,1	120,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8242	4343	3499	85,2	80,6	47,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4487	2015	2277	88,2	113,0	47,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	68845	87336	87015	120,3	99,6	126,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	2119	3784	4110	132,5	108,6	186,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	898	1160	1431	119,0	123,3	144,2
Công nghiệp và xây dựng	34465	45307	44918	116,5	99,1	130,9
<i>Công nghiệp</i>	27164	36919	37523	118,4	101,6	137,0
Khai khoáng	1336	637	699	80,8	109,7	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25044	35202	35481	119,9	100,8	141,1
Sản xuất và phân phối điện	612	817	1058	121,1	129,6	153,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	173	263	285	108,8	108,3	158,7
<i>Xây dựng</i>	7300	8387	7394	109,7	88,2	108,1
Dịch vụ	43843	48996	48274	116,3	98,5	110,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39778	43577	40637	116,3	93,3	105,9
Vận tải kho bãi	2596	3322	3976	116,2	119,7	140,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	415	546	837	122,4	153,4	166,8
Thông tin và truyền thông	37	41	463	212,6	1123,9	688,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	43	79	137,2	184,3	231,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	135	482	584	122,4	121,3	394,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	330	411	563	113,3	136,8	147,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	132	167	345	131,4	207,3	193,2
Giáo dục và đào tạo	11	18	93	134,6	520,8	512,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	39	49	102,6	125,3	164,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	341	344	640	109,0	186,3	144,3
Hoạt động dịch vụ khác	15	8	9	434,9	111,3	55,8

265 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	1321	1763	2070	106,4	117,4	145,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	468	516	161	101,8	31,3	72,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	149	98	114	85,7	116,5	70,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	719	1059	1754	112,1	165,7	195,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	134	188	154	75,6	81,9	127,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	114	94	147	99,5	156,2	106,0
Công nghiệp và xây dựng	922	1451	1646	105,6	113,5	168,1
Công nghiệp	822	1359	1504	104,3	110,7	174,1
Khai khoáng	59	-140	-84		59,7	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	522	1210	1183	116,1	97,8	229,0
Sản xuất và phân phối điện	223	272	395	114,0	145,2	149,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	18	17	10	63,4	56,9	73,6
Xây dựng	99	92	142	117,2	154,5	117,8
Dịch vụ	286	218	276	112,0	127,1	86,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	192	192	212	100,4	110,4	104,7
Vận tải kho bãi	54	-4	24	210,2		18,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-18	-71	-55		78,0	353,9
Thông tin và truyền thông	11	15	-6	437,0		42,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	1	26	132,3	2006,4	184,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17	27	46	101,8	166,8	211,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	26	24	120,4	91,1	318,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	3	16	88,1	489,6	
Giáo dục và đào tạo	0	5	-8	66,6		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	4		119,8	239,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	19	-5	99,8		52,1
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	125,2	31,3	

266 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	1478	1746	2026	105,5	116,0	127,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	18	16	15	98,6	93,8	86,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8	5	5	90,4	100,0	62,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1439	1716	1995	105,7	116,3	129,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	21	14	16	98,8	114,3	70,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28	28	39	109,3	139,3	121,4
Công nghiệp và xây dựng	476	502	597	102,5	118,9	115,4
<i>Công nghiệp</i>	266	280	323	102,7	115,4	113,5
Khai khoáng	25	29	39	100,0	134,5	138,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	225	235	267	103,2	113,6	111,4
Sản xuất và phân phối điện	12	12	13	100,0	108,3	107,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	4	100,0	100,0	100,0
<i>Xây dựng</i>	211	222	274	102,3	123,4	117,8
Dịch vụ	974	1216	1390	106,9	114,3	133,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	582	702	781	107,1	111,3	127,4
Vận tải kho bãi	104	168	186	114,6	110,7	170,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	66	72	98	97,4	136,1	129,6
Thông tin và truyền thông	6	5	6	97,1	120,0	85,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	4	8	125,7	200,0	187,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	8	15	128,8	187,5	143,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	153	165	181	102,7	109,7	113,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20	41	53	109,2	129,3	230,4
Giáo dục và đào tạo	7	26	34	147,0	130,8	416,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	118,9	100,0	111,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	13	13	115,8	100,0	141,3
Hoạt động dịch vụ khác	14	10	13	95,5	130,0	83,3

267 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	37084	35990	36473	96,3	101,3	97,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2361	1601	1544	95,7	96,4	66,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	959	439	416	81,2	94,8	44,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	32110	32247	32786	95,4	101,7	101,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	2613	2142	2143	107,0	100,0	82,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	901	418	476	91,6	113,9	49,6
Công nghiệp và xây dựng	23707	21782	21739	94,3	99,8	91,8
<i>Công nghiệp</i>	19042	16944	16670	93,0	98,4	88,3
Khai khoáng	406	447	487	93,5	108,9	114,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17918	15740	15382	92,7	97,7	86,8
Sản xuất và phân phối điện	197	243	269	105,6	110,7	129,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	521	514	532	97,9	103,5	100,4
<i>Xây dựng</i>	4664	4838	5069	99,4	104,8	106,2
Dịch vụ	12477	13790	14258	100,8	103,4	112,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6471	7053	7534	100,5	106,8	112,7
Vận tải kho bãi	2727	2696	2232	97,0	82,8	90,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	885	951	1361	98,4	143,1	130,6
Thông tin và truyền thông	35	98	56	100,6	57,1	222,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	60	91	118,9	151,7	251,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	34	106	147,8	311,8	214,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1576	1680	1747	103,0	104,0	108,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	458	808	642	122,0	79,5	158,3
Giáo dục và đào tạo	46	201	258	137,2	128,4	498,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	39	45	30	128,3	66,7	96,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	109	113	142	101,1	125,7	116,5
Hoạt động dịch vụ khác	68	51	59	90,5	115,7	80,4

268 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	3376	4782	5416	119,0	113,2	151,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4947	8299	9137	117,3	110,1	176,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5311	8547	8293	113,9	97,0	158,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3167	4629	5324	118,7	115,0	157,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	4460	4389	4144	119,9	94,4	95,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3657	6009	5629	120,3	93,7	159,1
Công nghiệp và xây dựng	3385	4745	5574	117,0	117,5	152,4
<i>Công nghiệp</i>	3105	4376	5057	116,3	115,6	151,9
Khai khoáng	3462	4495	4667	113,5	103,8	132,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2944	4180	4878	116,8	116,7	153,8
Sản xuất và phân phối điện	11044	13514	13044	107,6	96,5	120,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5211	5684	6578	111,9	115,7	117,7
<i>Xây dựng</i>	4544	6037	7314	118,3	121,2	146,9
Dịch vụ	3339	4801	5166	122,3	107,6	149,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3377	5410	5786	124,2	107,0	165,8
Vận tải kho bãi	2685	4033	4795	113,8	118,9	164,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2642	3807	3342	112,2	87,8	135,3
Thông tin và truyền thông	4195	3130	3386	111,5	108,2	77,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3897	5676	7190	145,9	126,7	165,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2433	3804	4949	167,5	130,1	179,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4812	4872	5555	127,2	114,0	108,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2082	3064	2586	124,1	84,4	135,7
Giáo dục và đào tạo	1707	2417	2624	136,5	108,6	147,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3318	3169	3763	92,5	118,8	104,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8995	12372	8136	102,3	65,8	114,0
Hoạt động dịch vụ khác	1653	2668	3739	102,8	140,1	193,8

269 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	25419	31884	31647	110,2	99,3	125,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5701	5582	4793	100,2	85,9	91,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1393	1379	1364	98,8	98,9	98,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	16219	21227	23735	108,5	111,8	138,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	3499	5075	3118	136,0	61,4	117,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1722	1542	1726	103,4	112,0	94,9
Công nghiệp và xây dựng	15784	19833	18259	111,6	92,1	120,7
<i>Công nghiệp</i>	11670	14758	13376	108,5	90,6	120,5
Khai khoáng	331	624	895	95,4	143,4	229,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7735	10186	8662	112,8	85,0	121,8
Sản xuất và phân phối điện	3122	3327	3350	99,4	100,7	107,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	483	621	469	110,7	75,6	112,9
<i>Xây dựng</i>	4114	5075	4883	125,9	96,2	121,0
Dịch vụ	7913	10509	11662	108,8	111,0	140,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4818	6875	7347	107,1	106,9	147,6
Vận tải kho bãi	1986	2038	1287	103,1	63,1	83,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	441	639	1620	113,1	253,7	255,9
Thông tin và truyền thông	4	8	9	141,7	112,9	211,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	5	5	136,4	102,5	58,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	74	431	202,3	581,3	1127,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	422	494	572	141,1	115,9	126,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	88	133	113,2	151,4	429,3
Giáo dục và đào tạo	8	21	31	146,6	149,1	343,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	8	6	127,6	81,9	117,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	157	245	203	114,4	82,6	142,5
Hoạt động dịch vụ khác	15	15	18	117,3	122,1	107,4

270 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	28862	32047	32419	114,0	101,2	111,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4137	3056	3578	134,4	117,1	80,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	480	381	383	96,6	100,3	79,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	22190	26551	26729	111,1	100,7	120,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	2535	2440	2113	119,2	86,6	89,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	286	110	235	108,7	213,6	60,4
Công nghiệp và xây dựng	11364	14064	14186	113,1	100,9	124,3
<i>Công nghiệp</i>	9737	11630	11014	112,6	94,7	116,3
Khai khoáng	156	232	488	126,6	210,8	230,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8613	10232	9082	112,5	88,8	112,1
Sản xuất và phân phối điện	836	989	1256	109,7	127,0	134,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	132	178	188	117,6	106,0	138,4
<i>Xây dựng</i>	1626	2433	3172	115,9	130,4	172,3
Dịch vụ	17213	17874	17999	114,7	100,7	104,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15882	15803	15683	115,0	99,2	99,1
Vận tải kho bãi	728	1157	1127	101,2	97,4	156,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	111	219	320	117,4	146,1	243,7
Thông tin và truyền thông	3	13	3	95,2	23,2	255,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	8	11	148,2	143,0	303,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	69	237,3	4347,2	3894,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	213	285	398	130,5	139,8	160,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	76	76	156,1	100,1	339,8
Giáo dục và đào tạo	2	7	8	189,6	114,5	318,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	3	3	113,2	105,4	130,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	238	293	283	128,8	96,6	120,9
Hoạt động dịch vụ khác	6	8	15	122,7	192,7	206,5

271 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	293	774	1262	104,6	163,1	347,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5	397	789	136,0	198,8	11806,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	41	46	28	112,7	61,1	90,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	46	121	221		183,0	369,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	242	256	252	121,1	98,5	105,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-12	-4	7	108,7		
Công nghiệp và xây dựng	204	699	1054	113,5	150,9	430,3
Công nghiệp	185	684	1014	112,3	148,2	459,5
Khai khoáng	0	-3	-4		143,6	924,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	170	364	283	110,9	77,9	190,6
Sản xuất và phân phối điện	7	308	712		231,4	7408,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	16	24	155,6	146,9	230,4
Xây dựng	19	14	40	134,1	275,6	144,1
Dịch vụ	102	79	201	55,0	254,1	138,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	195	384	424	120,1	110,3	207,6
Vận tải kho bãi	-105	-321	-63	218,8	19,6	183,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-18	-15	-184	113,4	1267,1	560,4
Thông tin và truyền thông	0	1	0	101,2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	-1		124,2	3957,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-1	-10	0	306,6		402,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	3	10	251,9	319,2	175,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	-1	-4	51,3	707,7	308,1
Giáo dục và đào tạo	0	-1	-1	114,6	149,9	575,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0	216,3	78,7	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28	38	20	115,5	51,6	102,9
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		131,1	255,2

272 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	4385	5994	6993	106,8	116,7	148,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	52	41	34	97,1	82,9	72,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	25	20	17	99,0	85,0	72,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4286	5901	6905	107,0	117,0	149,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	47	52	54	102,7	103,8	112,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	54	60	85	103,7	141,7	134,3
Công nghiệp và xây dựng	1273	1619	1912	106,7	118,1	138,7
<i>Công nghiệp</i>	735	900	1022	105,6	113,6	130,8
Khai khoáng	43	60	59	109,4	98,3	137,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	645	779	891	105,2	114,4	129,4
Sản xuất và phân phối điện	32	42	42	108,4	100,0	130,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	19	30	105,3	157,9	175,0
<i>Xây dựng</i>	538	719	890	108,2	123,8	149,6
Dịch vụ	3058	4315	4996	107,0	115,8	152,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1477	1936	2185	106,7	112,9	139,5
Vận tải kho bãi	266	431	474	110,1	110,0	170,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	630	837	958	102,8	114,5	142,5
Thông tin và truyền thông	51	55	70	95,8	127,3	122,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	18	28	100,0	155,6	198,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	49	99	152	106,6	153,5	258,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	269	412	491	110,1	119,2	167,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	174	301	384	113,7	127,6	197,1
Giáo dục và đào tạo	31	55	68	109,0	123,6	199,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	19	20	129,4	105,3	221,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	85	86	111,0	101,2	148,4
Hoạt động dịch vụ khác	34	67	80	119,5	119,4	216,2

273 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	129972	168898	163406	105,6	96,7	127,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	17866	16100	14223	98,1	88,3	84,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	11975	10613	8374	95,9	78,9	79,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	98378	137663	134432	107,6	97,7	138,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	13727	15135	14751	101,2	97,5	108,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5359	6056	5019	110,6	82,9	103,3
Công nghiệp và xây dựng	76216	93215	91730	104,9	98,4	121,3
<i>Công nghiệp</i>	51373	57093	54056	102,9	94,7	108,2
Khai khoáng	1457	1570	1608	106,0	102,4	109,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47359	52446	49256	102,8	93,9	107,4
Sản xuất và phân phối điện	1355	1680	1581	103,7	94,1	120,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1202	1397	1611	103,9	115,3	125,1
<i>Xây dựng</i>	24843	36122	37674	108,8	104,3	148,5
Dịch vụ	48397	69627	66657	106,4	95,7	140,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16019	20622	20510	104,9	99,5	128,4
Vận tải kho bãi	6617	9756	9172	105,8	94,0	143,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13384	20518	18680	104,1	91,0	146,4
Thông tin và truyền thông	506	435	443	100,1	101,8	86,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64	205	190	112,2	92,7	307,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1195	1753	2082	94,4	118,8	160,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3522	4377	4349	105,2	99,4	123,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3450	6278	5650	114,0	90,0	172,9
Giáo dục và đào tạo	509	713	806	104,6	113,0	149,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	476	817	864	133,0	105,8	176,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2259	3579	3238	131,1	90,5	150,9
Hoạt động dịch vụ khác	395	574	673	103,7	117,2	157,8

274 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	4826	5669	6481	110,3	114,3	125,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8563	10946	12481	108,3	114,0	136,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	9333	11608	12305	108,1	106,0	128,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4148	4956	5743	112,5	115,9	129,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	4682	6290	7311	112,2	116,2	145,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7690	7983	9108	101,1	114,1	111,1
Công nghiệp và xây dựng	4493	5693	6589	109,4	115,8	136,7
<i>Công nghiệp</i>	4894	6326	7504	110,0	118,6	141,3
Khai khoáng	4896	5690	6452	119,4	113,4	124,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4672	6197	7174	110,2	115,8	143,1
Sản xuất và phân phối điện	7332	5218	13694	98,9	262,5	129,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10909	13236	12595	111,9	95,2	118,4
<i>Xây dựng</i>	3626	4643	5148	109,0	110,9	135,0
Dịch vụ	5041	5424	6136	112,7	113,1	114,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5555	5838	6747	119,9	115,6	113,3
Vận tải kho bãi	4820	5191	6393	106,3	123,2	120,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4871	4856	5384	109,9	110,9	105,1
Thông tin và truyền thông	4445	6658	6143	117,1	92,3	144,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4185	3191	5936	128,4	186,0	109,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5449	7207	7216	101,4	100,1	132,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5609	6787	7296	105,5	107,5	125,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3326	3473	3964	120,0	114,1	111,8
Giáo dục và đào tạo	3263	4161	3703	112,6	89,0	120,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4999	6768	7893	131,3	116,6	146,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5469	8068	8593	117,2	106,5	152,3
Hoạt động dịch vụ khác	2831	3726	3013	110,1	80,9	119,0

275 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	91326	166863	176319	119,1	105,7	187,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	16015	18628	18729	115,4	100,5	116,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	11562	11492	11994	110,9	104,4	101,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	63120	134729	143787	122,4	106,7	220,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	12191	13506	13804	105,2	102,2	112,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3307	4589	5501	111,8	119,9	152,6
Công nghiệp và xây dựng	38666	61275	71952	113,0	117,4	172,3
<i>Công nghiệp</i>	31750	42111	47644	112,3	113,1	141,3
Khai khoáng	868	1541	1480	109,5	96,1	174,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28452	36002	40769	111,4	113,2	134,9
Sản xuất và phân phối điện	1822	3855	3911	126,3	101,5	213,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	609	714	1484	109,6	207,7	180,5
<i>Xây dựng</i>	6916	19163	24308	115,9	126,8	314,3
Dịch vụ	49353	101000	98866	124,2	97,9	202,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11712	16470	19172	127,9	116,4	152,2
Vận tải kho bãi	5739	7866	8711	134,2	110,7	144,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15553	30277	27249	112,8	90,0	184,9
Thông tin và truyền thông	234	191	265	119,0	138,6	97,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	72	227	466	66,0	205,5	483,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7229	21361	26993	113,4	126,4	334,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	834	1596	2311	106,2	144,8	234,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4811	14815	3131	288,7	21,1	186,5
Giáo dục và đào tạo	378	263	573	109,1	217,6	110,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	231	439	498	154,6	113,3	202,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2488	7383	9372	101,6	126,9	336,7
Hoạt động dịch vụ khác	72	111	125	132,9	113,0	163,5

276 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	98790	138336	153908	111,0	111,3	147,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	30323	32769	31758	106,2	96,9	106,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	24252	22941	20836	103,6	90,8	90,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	56680	90515	106419	114,7	117,6	173,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	11788	15052	15731	105,1	104,5	130,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3252	5824	6200	121,4	106,5	184,9
Công nghiệp và xây dựng	42149	56163	59456	111,1	105,9	137,2
<i>Công nghiệp</i>	36956	46972	49539	110,6	105,5	130,6
Khai khoáng	637	698	727	119,4	104,1	111,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34794	41919	43910	108,8	104,7	123,3
Sản xuất và phân phối điện	1195	3909	4253	151,7	108,8	341,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	329	445	649	115,4	146,0	166,2
<i>Xây dựng</i>	5194	9192	9917	114,9	107,9	184,0
Dịch vụ	53388	76348	88251	110,3	115,6	154,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42648	53666	55828	105,8	104,0	128,4
Vận tải kho bãi	2555	3703	4409	121,7	119,1	158,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4713	10957	7851	132,0	71,7	199,5
Thông tin và truyền thông	139	241	282	130,5	117,3	187,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	85	188	154,6	221,7	679,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	894	2092	2874	131,2	137,4	277,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	581	900	1297	108,8	144,2	189,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	462	2073	12685	141,0	612,0	1598,0
Giáo dục và đào tạo	58	52	61	112,0	118,7	98,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	67	183	301	164,1	164,1	362,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1205	2312	2360	136,3	102,1	193,8
Hoạt động dịch vụ khác	47	86	115	115,2	134,7	211,7

277 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	2078	4710	5996	125,1	127,3	257,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1197	1184	1987	104,3	167,8	132,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	939	750	1345	107,5	179,3	111,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1537	3024	3183	142,0	105,3	202,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	-656	503	825		164,2	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	205	484	729	116,4	150,8	295,5
Công nghiệp và xây dựng	542	1061	1945	115,0	183,4	277,2
<i>Công nghiệp</i>	414	1085	1525	111,3	140,5	314,9
Khai khoáng	60	29	18	101,7	61,1	39,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	182	849	1252	112,8	147,5	577,8
Sản xuất và phân phối điện	139	162	208	109,2	128,3	133,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34	45	48	106,2	105,7	137,5
<i>Xây dựng</i>	128	-24	420	162,6		154,8
Dịch vụ	1331	3165	3321	139,1	104,9	243,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	454	675	866	113,9	128,3	169,7
Vận tải kho bãi	-38	112	139	93,8	124,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	471	189	447		236,6	67,5
Thông tin và truyền thông	16	19	14	110,6	76,1	105,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	130		7062,9	3896,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	147	588	460	120,7	78,3	355,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	35	47	74	94,3	157,4	171,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	66	1296	445		34,3	1309,4
Giáo dục và đào tạo	-4	-5	-6	63,8	135,3	145,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-19	-28	21	201,0		20,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	200	271	734	125,3	271,1	251,6
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	-3		1979,3	563,7

278 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	1084	1379	1588	109,1	115,2	136,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	12	11	11	109,6	100,0	90,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6	6	4	104,7	66,7	86,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1059	1353	1559	109,2	115,2	137,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	13	15	18	105,7	120,0	123,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	128	252	305	142,6	121,0	218,3
Công nghiệp và xây dựng	359	405	428	103,9	105,7	116,0
Công nghiệp	171	187	200	104,8	107,0	113,4
Khai khoáng	29	37	36	118,2	97,3	126,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118	124	139	101,1	112,1	111,8
Sản xuất và phân phối điện	19	20	19	108,8	95,0	103,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	6	6	110,7	100,0	111,1
Xây dựng	188	218	228	103,1	104,6	118,4
Dịch vụ	598	722	855	107,0	118,4	131,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	356	410	490	104,2	119,5	126,5
Vận tải kho bãi	54	66	71	109,6	107,6	125,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	54	67	81	110,5	120,9	136,0
Thông tin và truyền thông	2	4	3	90,4	75,0	218,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	5	5	118,9	100,0	208,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	11	15	121,8	136,4	162,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	81	114	135	111,9	118,4	153,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	30	33	119,9	110,0	144,5
Giáo dục và đào tạo	3	4	6	149,5	150,0	147,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	84,1	100,0	83,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	5	8	90,4	160,0	73,9
Hoạt động dịch vụ khác	5	5	7	110,7	140,0	125,0

279 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	22627	24219	24746	102,4	102,2	108,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3150	1419	1388	103,4	97,8	44,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	908	912	410	103,2	45,0	72,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	18503	21766	22066	102,1	101,4	118,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	974	1034	1292	106,5	125,0	119,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2175	2387	2600	111,2	108,9	114,7
Công nghiệp và xây dựng	13173	13485	13200	101,0	97,9	101,3
Công nghiệp	8903	9940	10111	104,6	101,7	112,6
Khai khoáng	944	1268	1080	115,8	85,2	124,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7298	7929	8221	103,7	103,7	110,6
Sản xuất và phân phối điện	162	162	152	103,2	93,8	96,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	499	581	658	101,6	113,3	124,1
Xây dựng	4270	3545	3089	93,8	87,1	77,7
Dịch vụ	7280	8347	8946	102,9	107,2	118,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3735	4305	4619	101,8	107,3	119,5
Vận tải kho bãi	815	968	883	105,6	91,2	113,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1096	1259	1374	103,9	109,1	120,1
Thông tin và truyền thông	9	13	11	75,0	84,6	130,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	33	42	121,1	127,3	231,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78	98	122	133,0	124,5	141,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	875	833	931	97,4	111,8	100,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	427	559	579	111,7	103,6	133,2
Giáo dục và đào tạo	61	112	168	206,9	150,0	229,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8	6	6	80,9	100,0	75,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	117	90	135	93,6	150,0	96,3
Hoạt động dịch vụ khác	43	71	76	101,9	107,0	172,5

280 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	4484	5635	5744	109,4	101,9	126,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4679	7005	7690	109,4	109,8	157,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6125	7910	8257	106,7	104,4	132,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4059	4945	5240	109,4	106,0	125,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	11830	17831	12734	105,1	71,4	129,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4770	4896	4949	110,3	101,1	103,2
Công nghiệp và xây dựng	4269	5417	5604	108,8	103,4	129,1
<i>Công nghiệp</i>	3835	5283	5360	112,6	101,5	138,8
Khai khoáng	5300	6494	7015	107,9	108,0	127,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3516	5011	5006	112,0	99,9	142,4
Sản xuất và phân phối điện	4229	4377	7989	115,8	182,5	146,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5488	6644	6370	120,0	95,9	118,6
<i>Xây dựng</i>	5156	5800	6355	106,0	109,6	117,9
Dịch vụ	4795	6222	6193	110,2	99,5	129,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5303	6642	6534	110,1	98,4	124,2
Vận tải kho bãi	3491	4306	4113	109,1	95,5	120,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3706	5719	6124	123,5	107,1	159,8
Thông tin và truyền thông	2575	5767	8291	112,8	143,8	273,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3675	3927	3748	114,2	95,5	104,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3825	7123	7356	111,7	103,3	189,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6253	9470	8476	109,1	89,5	143,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2844	3169	3413	103,1	107,7	115,7
Giáo dục và đào tạo	2826	3229	4346	98,5	134,6	134,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2689	2306	2306	151,0	100,0	85,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6885	8899	9102	106,1	102,3	130,7
Hoạt động dịch vụ khác	2190	2003	2079	98,3	103,8	93,2

281 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	15924	22642	26441	117,9	116,8	154,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2671	3215	3319	110,6	103,2	122,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1871	2309	2217	106,9	96,0	120,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	11523	17397	20822	119,7	119,7	165,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	1730	2030	2300	117,7	113,3	125,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2542	3542	3740	112,8	105,6	143,2
Công nghiệp và xây dựng	8569	12342	13221	121,2	107,1	149,2
<i>Công nghiệp</i>	5840	9012	9499	129,9	105,4	158,5
Khai khoáng	1118	1724	1469	147,5	85,2	142,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3828	6037	6544	127,4	108,4	164,3
Sản xuất và phân phối điện	476	797	1011	147,5	126,8	190,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	419	453	476	104,8	105,0	110,9
<i>Xây dựng</i>	2729	3331	3722	106,5	111,8	129,2
Dịch vụ	4813	6757	9480	115,1	140,3	168,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2914	3688	4956	108,4	134,4	148,3
Vận tải kho bãi	331	516	1596	122,8	309,2	318,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	713	1006	1122	117,4	111,5	149,3
Thông tin và truyền thông	1	2	1	59,0	53,7	145,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	5	6	129,5	110,6	424,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	434	1031	1147	183,6	111,2	250,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	210	303	379	102,0	125,0	162,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	63	68	85	141,2	124,5	121,9
Giáo dục và đào tạo	7	16	23	364,4	150,3	261,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	1	1	76,7	81,9	55,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	101	142	105,3	140,6	125,0
Hoạt động dịch vụ khác	39	20	23	131,3	113,7	55,4

282 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	15991	19178	21208	111,7	110,6	126,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1510	1489	1628	136,3	109,4	103,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1086	956	273	138,2	28,5	56,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	12979	16553	18431	110,4	111,3	134,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	1503	1136	1148	109,8	101,1	76,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	763	879	1049	110,5	119,4	126,4
Công nghiệp và xây dựng	5901	7662	8225	110,7	107,3	134,6
<i>Công nghiệp</i>	3624	5686	6156	114,7	108,3	163,4
Khai khoáng	392	335	431	126,2	128,7	97,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3000	5008	5326	114,3	106,3	172,2
Sản xuất và phân phối điện	101	166	206	91,9	124,2	184,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	131	177	193	122,5	109,2	141,0
<i>Xây dựng</i>	2277	1975	2068	104,5	104,7	88,8
Dịch vụ	9327	10638	11934	112,6	112,2	121,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8553	9368	10326	112,0	110,2	115,1
Vận tải kho bãi	219	291	285	123,5	98,0	131,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	163	289	368	124,4	127,2	201,4
Thông tin và truyền thông	1	1	1	51,6	133,2	137,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	4	3	141,0	86,2	248,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	228	447	231,0	196,1	1105,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	128	174	205	103,1	117,4	147,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	60	69	119,2	114,6	150,3
Giáo dục và đào tạo	4	11	21	232,1	203,7	401,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0	150,9	68,8	97,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	181	206	204	108,2	99,1	113,4
Hoạt động dịch vụ khác	4	7	6	126,8	91,2	164,1

283 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	132	195	414		211,6	230,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	60	90	109	141,3	120,5	165,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	39	41	42	111,9	102,9	105,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	56	132	311	137,0	235,9	393,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	16	-27	-6		22,5	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-15	-37	134			
Công nghiệp và xây dựng	140	191	266	151,2	139,4	163,6
<i>Công nghiệp</i>	124	182	258	172,2	141,7	176,7
Khai khoáng	77	0	45	91,2		29,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35	114	116		101,2	326,6
Sản xuất và phân phối điện	-3	37	63		172,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	31	34		110,1	205,5
<i>Xây dựng</i>	15	9	8	98,0	91,3	55,7
Dịch vụ	8	41	13		32,5	358,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	67	-1	0		75,1	
Vận tải kho bãi	-20	-31	-33	102,8	105,9	159,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-44	-18	-38	145,4	209,6	63,8
Thông tin và truyền thông	0	0	0		15,7	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	-1			
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-17	74	45	251,2	61,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	1	104,3	67,7	77,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	-1	-1		162,4	312,4
Giáo dục và đào tạo	0	1	5		927,2	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0		14,1	130,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	16	36	113,2	225,8	112,4
Hoạt động dịch vụ khác	-2	0	-1	134,2		20,8

284 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	2518	3155	3399	108,2	107,7	130,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	19	12	9	94,3	75,0	55,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	10	5	5	97,1	100,0	52,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2460	3094	3340	108,4	108,0	130,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	39	49	50	102,6	102,0	126,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	84	108	118	111,4	109,3	134,2
Công nghiệp và xây dựng	762	861	942	103,5	109,4	118,3
<i>Công nghiệp</i>	459	488	528	101,0	108,2	110,6
Khai khoáng	55	52	53	92,5	101,9	95,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	353	387	411	102,9	106,2	113,0
Sản xuất và phân phối điện	47	42	52	96,2	123,8	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	7	12	123,6	171,4	215,9
<i>Xây dựng</i>	303	373	414	107,6	111,0	130,0
Dịch vụ	1671	2186	2339	110,2	107,0	135,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	978	1286	1328	111,6	103,3	133,7
Vận tải kho bãi	72	108	129	112,0	119,4	165,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	290	344	374	106,2	108,7	123,8
Thông tin và truyền thông	10	16	23	111,7	143,8	199,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	7	13	131,6	185,7	200,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	50	55	131,6	110,0	238,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	171	217	223	107,0	102,8	128,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	54	76	99	112,2	130,3	163,2
Giáo dục và đào tạo	15	15	24	105,3	160,0	126,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	5	7	105,7	140,0	125,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22	22	26	101,2	118,2	109,1
Hoạt động dịch vụ khác	28	40	38	111,1	95,0	138,3

285 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	60546	72052	72502	106,3	100,6	119,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4711	4150	3599	99,6	86,7	82,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3321	2507	2519	99,3	100,5	75,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	51224	58247	60022	105,8	103,0	115,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	4611	9655	8881	120,8	92,0	201,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3661	2995	6225	104,6	207,8	125,9
Công nghiệp và xây dựng	32957	41388	38640	106,6	93,4	121,4
Công nghiệp	25567	31434	31301	108,0	99,6	122,7
Khai khoáng	1792	1687	1747	92,0	103,6	95,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22257	28614	28333	110,3	99,0	127,9
Sản xuất và phân phối điện	687	281	325	85,0	115,7	44,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	830	852	896	101,8	105,2	105,3
Xây dựng	7390	9954	7339	101,7	73,7	117,0
Dịch vụ	23928	27669	27637	106,2	99,9	115,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9325	11587	11011	106,6	95,0	121,2
Vận tải kho bãi	1076	1239	1026	120,7	82,8	105,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9522	9953	10486	105,1	105,4	107,3
Thông tin và truyền thông	99	85	148	101,5	174,1	118,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42	84	90	134,9	107,1	205,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	239	435	467	124,6	107,4	188,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1242	1615	1689	103,5	104,6	133,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	829	1088	1237	111,9	113,7	140,2
Giáo dục và đào tạo	457	462	480	106,2	103,9	103,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	463	512	530	105,5	103,5	112,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	412	351	213	85,9	60,7	68,4
Hoạt động dịch vụ khác	221	258	260	104,0	100,8	117,2

286 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	3939	4628	5349	104,4	115,6	126,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6714	7024	7588	95,6	108,0	108,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6593	6177	7704	89,4	124,7	105,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3625	4585	5151	106,7	112,3	134,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	4615	3716	5794	100,2	155,9	103,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5223	5367	4078	87,4	76,0	90,4
Công nghiệp và xây dựng	3985	4571	5592	105,6	122,3	127,5
<i>Công nghiệp</i>	4030	4474	5573	105,5	124,6	124,7
Khai khoáng	5624	7424	7584	109,6	102,2	133,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3742	4153	5332	106,6	128,4	126,7
Sản xuất và phân phối điện	4021	4251	5478	93,1	128,9	121,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8041	9402	9169	105,8	97,5	115,5
<i>Xây dựng</i>	3838	4908	5670	106,1	115,5	137,8
Dịch vụ	3685	4630	5297	107,5	114,4	134,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3340	4254	5065	108,0	119,1	139,5
Vận tải kho bãi	3868	4810	5987	107,6	124,5	139,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3839	4829	5139	107,6	106,4	129,8
Thông tin và truyền thông	3160	2298	3874	103,1	168,6	97,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3753	4593	5142	116,7	112,0	129,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3018	5896	5218	99,1	88,5	184,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4074	5015	7632	108,7	152,2	155,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2619	3191	3469	90,6	108,7	127,1
Giáo dục và đào tạo	4581	5577	5413	103,8	97,1	120,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6898	8443	9479	116,2	112,3	129,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4978	6795	7983	114,7	117,5	148,4
Hoạt động dịch vụ khác	2486	2769	2550	107,5	92,1	107,0

287 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	46361	77586	82614	121,9	106,5	172,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3042	3471	3195	110,8	92,0	109,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2331	2633	2701	115,5	102,6	114,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	38892	61444	69492	121,6	113,1	168,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	4427	12671	9928	131,1	78,3	255,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3289	5400	7497	122,3	138,8	196,0
Công nghiệp và xây dựng	20188	37297	35431	118,2	95,0	180,1
<i>Công nghiệp</i>	11774	16967	17555	114,4	103,5	146,6
Khai khoáng	2109	3817	3784	122,4	99,1	180,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8868	11688	11726	112,4	100,3	132,0
Sản xuất và phân phối điện	424	1010	1491	119,3	147,6	294,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	373	451	555	110,2	123,1	134,8
<i>Xây dựng</i>	8414	20331	17876	123,8	87,9	227,0
Dịch vụ	22883	34888	39686	125,3	113,8	162,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8474	15038	17152	127,7	114,1	189,9
Vận tải kho bãi	562	662	1357	143,9	204,9	179,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5999	8790	9032	112,4	102,8	148,5
Thông tin và truyền thông	25	34	34	114,2	100,9	137,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	6	21	151,1	360,1	410,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6151	8424	9880	147,0	117,3	148,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	306	453	590	106,0	130,2	170,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	120	151	258	128,6	171,3	170,7
Giáo dục và đào tạo	113	143	288	104,5	201,3	191,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	262	338	269	111,9	79,7	115,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	805	760	710	95,2	93,4	91,2
Hoạt động dịch vụ khác	63	90	95	111,8	106,1	145,9

288 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	45560	78977	72413	113,5	91,7	166,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4330	4077	4063	98,3	99,7	94,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1796	2219	2543	102,5	114,6	132,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	37247	54498	61967	114,7	113,7	156,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	3984	20402	6382	120,2	31,3	336,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1566	2033	2204	103,9	108,4	135,3
Công nghiệp và xây dựng	17072	36587	23400	113,1	64,0	175,7
<i>Công nghiệp</i>	12960	15399	14864	109,4	96,5	116,8
Khai khoáng	1345	1629	1552	117,6	95,3	118,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11030	13317	12704	108,8	95,4	118,0
Sản xuất và phân phối điện	345	121	265	78,3	219,0	55,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	239	332	343	120,0	103,3	141,4
<i>Xây dựng</i>	4112	21188	8536	126,2	40,3	361,4
Dịch vụ	26922	40358	46809	114,3	116,0	161,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22852	34460	41021	115,5	119,0	165,2
Vận tải kho bãi	250	394	504	128,2	128,0	179,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1905	2971	2501	105,9	84,2	143,6
Thông tin và truyền thông	11	6	8	88,5	138,8	60,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	10	11	176,2	106,6	200,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	284	284	255	231,5	90,0	94,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	176	255	309	106,7	121,3	160,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	271	139	142	59,9	102,3	51,8
Giáo dục và đào tạo	51	67	91	106,1	136,1	155,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	118	151	182	120,1	120,4	141,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	973	1586	1737	115,6	109,5	170,8
Hoạt động dịch vụ khác	26	35	47	114,1	134,9	158,2

289 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	1011	3547	1322	99,3	37,3	240,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	346	329	325	92,4	98,7	94,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	301	288	296	88,7	102,9	97,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	578	249	545	96,5	219,3	68,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	87	2969	451		15,2	1972,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	236	136	326	108,8	239,0	98,0
Công nghiệp và xây dựng	331	3202	499	156,6	15,6	559,8
<i>Công nghiệp</i>	116	239	95		39,6	143,6
Khai khoáng	44	17	-6	134,0		12,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	56	142	137		96,7	250,3
Sản xuất và phân phối điện	-9	37	-82	62,6		247,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	44	46	195,7	104,5	175,2
<i>Xây dựng</i>	214	2963	404	82,4	13,6	785,9
Dịch vụ	444	208	497	63,8	238,9	79,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	176	137	325	58,3	237,5	130,8
Vận tải kho bãi	-1	-10	-22	83,7	227,3	2101,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	-104	-60		57,9	
Thông tin và truyền thông	-1	0	-2	112,5		95,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	-1	0		25,2	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35	-43	15	417,4		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	-2	1	109,3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	0	-2	39,4		
Giáo dục và đào tạo	3	-4	5			18,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	-1	11			44,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	177	233	224	112,0	95,9	129,1
Hoạt động dịch vụ khác	-1	2	4	115,0	167,0	

290 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	1127	1281	1323	103,5	103,3	115,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	26	22	29	99,1	131,8	98,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	19	17	23	101,3	135,3	103,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1100	1258	1291	103,6	102,6	115,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	1	1	3	100,0	300,0	200,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	45	45	57	103,4	126,7	114,4
Công nghiệp và xây dựng	430	486	488	103,6	100,4	113,4
<i>Công nghiệp</i>	135	155	162	102,2	104,5	117,4
Khai khoáng	27	27	26	92,1	96,3	96,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100	119	122	103,5	102,5	120,0
Sản xuất và phân phối điện	5	6	8	131,6	133,3	140,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	6	110,7	200,0	204,5
<i>Xây dựng</i>	295	331	326	104,2	98,5	111,5
Dịch vụ	652	750	778	103,5	103,7	117,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	376	427	450	102,3	105,4	116,6
Vận tải kho bãi	59	53	54	100,4	101,9	90,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50	52	50	100,0	96,2	102,4
Thông tin và truyền thông	1	3	4	100,0	133,3	350,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	7	9	149,5	128,6	222,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	8	8	104,7	100,0	190,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	148	179	171	106,9	95,5	118,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	12	18	141,4	150,0	234,4
Giáo dục và đào tạo	2	4	7	131,6	175,0	343,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	4	6	110,7	150,0	178,6
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	1	100,0	500,0	

291 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	30605	28973	29024	100,1	100,2	94,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8502	6576	5857	100,7	89,1	73,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6666	5194	4442	101,9	85,5	72,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	22096	22392	23140	99,9	103,3	103,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	7	5	27	65,8	540,0	222,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7616	6305	6112	102,6	96,9	81,5
Công nghiệp và xây dựng	16320	15936	16131	98,7	101,2	98,2
<i>Công nghiệp</i>	3636	3420	3125	96,4	91,4	90,0
Khai khoáng	450	346	357	93,5	103,2	78,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2511	2393	2057	93,8	86,0	88,6
Sản xuất và phân phối điện	205	228	245	132,2	107,5	115,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	469	453	466	98,8	102,9	98,0
<i>Xây dựng</i>	12684	12516	13006	99,5	103,9	100,6
Dịch vụ	6670	6732	6781	100,4	100,7	101,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3207	3473	3625	101,8	104,4	110,7
Vận tải kho bãi	808	763	786	98,6	103,0	95,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	433	481	324	96,9	67,4	92,9
Thông tin và truyền thông	3	11	17	100,0	154,5	411,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	58	74	172,2	127,6	239,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21	40	44	112,5	110,0	196,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2005	1655	1598	97,6	96,6	81,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	62	99	120	139,0	121,2	177,8
Giáo dục và đào tạo	28	69	96	122,5	139,1	298,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	75	80	93	99,3	116,3	115,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	4		133,3	583,3

292 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	4112	4971	5046	105,7	101,5	121,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4379	4945	5268	97,6	106,5	116,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4312	5134	5351	96,0	104,2	121,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4002	4979	4991	109,5	100,2	124,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	6406	4800	1409	105,3	29,4	48,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4056	4526	4860	93,3	107,4	115,7
Công nghiệp và xây dựng	4128	5061	4873	112,0	96,3	120,3
<i>Công nghiệp</i>	4314	5671	6194	115,7	109,2	137,5
Khai khoáng	4332	6177	4904	106,3	79,4	127,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3783	4841	5545	116,3	114,5	137,3
Sản xuất và phân phối điện	6448	8376	8353	96,7	99,7	129,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6324	8126	8870	119,1	109,2	134,4
<i>Xây dựng</i>	4071	4886	4542	110,8	93,0	115,8
Dịch vụ	4137	5192	5623	106,6	108,3	130,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3633	4688	5297	106,0	113,0	137,4
Vận tải kho bãi	3453	6436	3991	114,0	62,0	151,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3054	3635	4023	102,3	110,7	125,4
Thông tin và truyền thông	3252	2400	2280	88,8	95,0	72,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4972	11704	5913	119,4	50,5	177,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4505	5021	5228	112,1	104,1	113,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5334	5749	7609	106,7	132,3	125,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2916	3711	3462	96,6	93,3	123,0
Giáo dục và đào tạo	5162	3344	4368	103,6	130,6	74,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8441	12646	9377	107,6	74,2	130,5
Hoạt động dịch vụ khác	4083	7833	7762		99,1	191,0

293 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	25776	25545	30144	131,9	118,0	108,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4141	4936	6391	113,8	129,5	136,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3049	3208	4613	111,7	143,8	128,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	21595	20573	23699	135,4	115,2	102,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	40	36	55	99,9	153,7	112,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5476	4828	6681	107,6	138,4	105,1
Công nghiệp và xây dựng	14300	12993	14723	149,7	113,3	96,9
<i>Công nghiệp</i>	4787	5450	7043	104,8	129,2	130,5
Khai khoáng	643	350	300	94,3	85,7	50,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2768	2182	3220	89,1	147,6	97,6
Sản xuất và phân phối điện	1296	2787	3285	148,9	117,9	234,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	80	131	238	100,4	181,4	230,8
<i>Xây dựng</i>	9513	7543	7679	179,9	101,8	80,0
Dịch vụ	6000	7723	8740	106,7	113,2	137,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4183	5372	6572	108,9	122,3	142,8
Vận tải kho bãi	533	534	567	101,0	106,3	103,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	340	427	324	103,0	75,9	110,4
Thông tin và truyền thông	18	2	183	44,3	8848,3	516,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	10	13	207,1	132,5	287,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	69	46	139,5	66,8	319,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	782	1161	831	101,4	71,6	127,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	20	31	151,1	154,9	229,8
Giáo dục và đào tạo	9	13	44	114,0	328,8	317,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101	113	127	109,0	111,7	118,7
Hoạt động dịch vụ khác	0	3	3		100,8	1197,7

294 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	14691	20057	25686	107,7	128,1	155,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1634	1220	1845	93,2	151,3	93,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1294	1045	1533	95,8	146,8	99,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	13056	18830	23835	109,6	126,6	163,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	1	7	5	68,7	75,0	797,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1129	858	1222	90,1	142,4	92,1
Công nghiệp và xây dựng	5664	7692	8624	112,1	112,1	144,0
<i>Công nghiệp</i>	2479	2683	3124	105,1	116,4	117,1
Khai khoáng	288	192	137	113,5	71,4	57,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2001	2168	2490	102,7	114,8	116,4
Sản xuất và phân phối điện	119	229	398	123,5	174,1	263,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	71	94	99	120,0	105,8	136,1
<i>Xây dựng</i>	3185	5009	5500	118,2	109,8	165,0
Dịch vụ	7898	11506	15840	107,2	137,7	173,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6922	10256	14542	107,4	141,8	179,1
Vận tải kho bãi	392	597	487	113,8	81,6	138,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	94	105	65	88,7	61,6	90,8
Thông tin và truyền thông	0	0	168	81,2	38554,0	36553,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	20	21	243,3	105,1	342,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	20	24	130,2	121,0	442,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	265	269	297	99,2	110,4	106,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	10	12	151,3	120,2	272,3
Giáo dục và đào tạo	6	8	13	113,1	155,9	176,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	205	220	210	106,0	95,6	104,9
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	2		153,5	2704,6

295 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	302	546	430	83,7	78,8	161,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	186	119	232	72,2	194,7	94,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	163	99	164	75,2	165,0	80,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	118	425	200	94,6	47,0	265,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	-1	1	-2	58,4		21,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	139	82	136	68,6	164,6	78,5
Công nghiệp và xây dựng	110	145	197	99,3	135,7	154,8
<i>Công nghiệp</i>	31	81	130	103,8	160,9	343,8
Khai khoáng	5	0	-1	73,1	194,4	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	59	67	97,9	114,6	426,8
Sản xuất và phân phối điện	7	15	57	211,2	370,2	531,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	7	6	117,5	88,4	169,2
<i>Xây dựng</i>	80	64	67	95,4	104,2	82,3
Dịch vụ	53	318	98	79,0	30,7	391,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	278	55	60,8	19,7	2089,3
Vận tải kho bãi	0	-11	-19		175,6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	5	2	150,8	46,6	358,8
Thông tin và truyền thông	0	0	13		15693,8	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	1	2	197,8	148,1	386,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	0	129,6		38,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22	22	21	87,7	93,2	99,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0		398,4	288,8
Giáo dục và đào tạo	1	2	0	93,7	18,7	66,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	19	23	109,7	120,6	106,2
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		113,5	4137,5

296 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	2137	2616	2783	103,6	106,4	126,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	47	34	29	100,6	85,3	67,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	38	28	26	102,7	92,9	71,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2088	2581	2753	103,7	106,7	127,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	2	1	1	90,4	100,0	45,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	56	57	67	100,0	117,5	110,7
Công nghiệp và xây dựng	708	718	772	99,1	107,5	105,2
<i>Công nghiệp</i>	300	295	316	96,1	107,1	101,9
Khai khoáng	59	44	41	91,4	93,2	71,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	216	226	244	96,8	108,0	108,8
Sản xuất và phân phối điện	20	20	21	101,2	105,0	100,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	10	100,0	200,0	178,6
<i>Xây dựng</i>	408	423	456	101,4	107,8	107,6
Dịch vụ	1373	1841	1944	106,1	105,6	137,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	940	1214	1271	104,4	104,7	132,1
Vận tải kho bãi	127	178	182	109,9	102,2	141,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	77	77	106,9	100,0	132,8
Thông tin và truyền thông	10	6	13	88,6	216,7	91,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	21	20	108,1	95,2	150,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	33	32	123,6	97,0	285,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	161	218	255	109,1	117,0	146,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	43	39	133,6	90,7	179,8
Giáo dục và đào tạo	7	17	19	116,4	111,8	257,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	7	6	141,4	85,7	270,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	20	21	102,0	105,0	155,3
Hoạt động dịch vụ khác	5	7	9	107,5	128,6	153,8

297 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	69727	60445	58936	101,5	97,5	85,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	25702	16701	13935	105,7	83,4	59,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	23289	15938	13685	108,1	85,9	63,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	43620	43640	44895	99,3	102,9	101,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	405	104	106	88,8	101,9	25,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23147	16859	17837	108,3	105,8	74,9
Công nghiệp và xây dựng	30534	24378	21613	97,1	88,7	75,3
Công nghiệp	14951	10560	9814	91,6	92,9	68,1
Khai khoáng	1297	777	918	88,2	118,1	65,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12105	8238	7211	91,2	87,5	63,8
Sản xuất và phân phối điện	931	899	910	95,6	101,2	97,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	617	646	775	100,4	120,0	115,2
Xây dựng	15582	13818	11799	102,9	85,4	82,2
Dịch vụ	16047	19208	19486	101,5	101,4	120,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9477	10522	10357	100,7	98,4	110,2
Vận tải kho bãi	2016	2497	2718	104,4	108,9	129,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	588	972	793	99,8	81,6	150,2
Thông tin và truyền thông	94	19	86	84,7	452,6	56,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	253	263	228	111,0	86,7	97,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	383	1015	1098	206,2	108,2	275,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2304	2323	2583	96,3	111,2	106,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	272	433	386	124,0	89,1	150,3
Giáo dục và đào tạo	368	448	560	87,5	125,0	137,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	444	447	134,9	100,7	1625,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	232	242	196	80,0	81,0	94,3
Hoạt động dịch vụ khác	33	30	34	104,1	113,3	97,0

298 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	5031	5050	6011	101,8	119,0	109,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5164	4113	4041	84,5	98,2	78,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5006	4160	3936	82,9	94,6	80,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4920	5335	6565	113,4	123,0	120,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	8304	36253	37414	123,4	103,2	443,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5002	4211	4668	81,9	110,8	88,8
Công nghiệp và xây dựng	5320	5401	6969	114,2	129,0	116,3
<i>Công nghiệp</i>	4966	5005	6311	111,2	126,1	113,9
Khai khoáng	4376	5331	5147	110,5	96,6	119,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4763	4574	5856	111,9	128,0	109,5
Sản xuất và phân phối điện	8375	11148	12254	106,5	109,9	139,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4969	1894	5100	106,9	269,3	70,4
<i>Xây dựng</i>	5673	5727	7512	116,3	131,2	116,7
Dịch vụ	4536	5366	6212	109,4	115,8	127,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4046	5243	5698	113,3	108,7	135,2
Vận tải kho bãi	4132	4458	4626	111,0	103,8	109,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3112	2920	4497	110,1	154,0	119,2
Thông tin và truyền thông	3433	5451	6353	104,0	116,6	172,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9398	5006	7014	101,2	140,1	63,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5465	1732	2064	73,0	119,1	34,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6004	7439	10556	108,8	141,9	149,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4631	7795	5514	109,1	70,7	143,7
Giáo dục và đào tạo	4861	3501	6210	104,2	177,4	99,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3806	13612	13604	121,3	99,9	357,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10523	10104	12394	95,8	122,7	106,9
Hoạt động dịch vụ khác	2035	3677	2612	119,9	71,0	154,5

299 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	96018	103664	163462	111,1	157,7	139,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	13643	11771	9832	110,4	83,5	79,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	10657	10318	8722	116,7	84,5	89,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	81553	90005	152875	111,2	169,9	148,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	822	1888	755	108,7	40,0	160,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24059	23912	50592	141,5	211,6	154,8
Công nghiệp và xây dựng	46059	36612	68642	95,0	187,5	114,3
<i>Công nghiệp</i>	34608	27688	50986	90,1	184,1	113,7
Khai khoáng	1385	1740	1095	87,3	62,9	102,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22183	14816	38106	83,4	257,2	119,3
Sản xuất và phân phối điện	10923	10630	11124	106,4	104,7	99,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	117	503	661	116,2	131,4	498,5
<i>Xây dựng</i>	11451	8923	17656	115,6	197,9	116,1
Dịch vụ	25901	43140	44228	128,9	102,5	168,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13969	20510	22615	123,8	110,3	154,4
Vận tải kho bãi	1159	3023	4948	123,4	163,7	343,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	481	1996	1213	139,4	60,8	333,4
Thông tin và truyền thông	19	5	16	91,1	335,7	54,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1352	2523	1244	96,7	49,3	139,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7896	13396	12274	181,6	91,6	162,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	488	677	878	113,4	129,6	159,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	130	162	136	137,0	83,7	114,8
Giáo dục và đào tạo	169	263	316	96,6	120,2	171,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	228	230	142,4	101,3	6185,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	224	340	342	105,1	100,7	152,2
Hoạt động dịch vụ khác	10	16	15	132,8	93,6	151,7

300 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	61334	60516	68610	103,6	113,4	105,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	9969	5387	5110	93,3	94,9	52,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8732	4927	4717	93,9	95,7	55,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	47935	53107	58478	107,0	110,1	116,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	3430	2023	5022	86,3	248,3	102,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2993	4160	5084	99,9	122,2	154,4
Công nghiệp và xây dựng	16053	10748	13758	104,1	128,0	76,3
<i>Công nghiệp</i>	10530	6105	7405	101,7	121,3	64,1
Khai khoáng	704	358	337	74,1	94,3	49,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8253	4163	4910	105,5	117,9	55,0
Sản xuất và phân phối điện	1454	1493	2002	103,0	134,1	120,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	120	91	156	106,2	171,0	103,0
<i>Xây dựng</i>	5523	4643	6353	109,3	136,8	99,6
Dịch vụ	42288	45608	49767	103,7	109,1	112,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34078	40422	45790	104,0	113,3	126,5
Vận tải kho bãi	974	1827	1247	92,5	68,3	157,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	166	488	397	115,2	81,2	266,8
Thông tin và truyền thông	12	5	16	68,9	355,3	83,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5239	127	36	79,5	28,4	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1114	1639	1072	221,7	65,4	121,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	299	401	502	102,5	125,0	151,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53	85	84	141,4	98,3	158,0
Giáo dục và đào tạo	55	55	75	81,5	134,7	119,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	228	235	149,0	102,9	16940,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	289	321	312	102,5	97,3	109,4
Hoạt động dịch vụ khác	7	9	2	179,5	18,3	73,6

301 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	1762	-155	1784	108,3		46,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	530	341	334	61,6	97,8	63,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	381	246	196	50,4	79,7	57,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1232	-517	1364	131,3		34,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	0	21	86		406,9	11227,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	627	-290	273	106,6		
Công nghiệp và xây dựng	864	178	1250	115,7	700,8	82,6
<i>Công nghiệp</i>	983	176	1216	113,7	689,5	70,8
Khai khoáng	8	-6	-11	36,4	182,1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	533	-4	124	121,1		11,3
Sản xuất và phân phối điện	440	198	1073	108,4	541,2	144,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	-12	30	95,9		367,3
<i>Xây dựng</i>	-118	2	34	157,7	1719,8	
Dịch vụ	270	-43	261	51,0		40,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-72	-26	18			5,8
Vận tải kho bãi	-9	-56	-112		199,3	916,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4	-137	-8		5,8	1669,7
Thông tin và truyền thông	0	1	0		57,5	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	59	11	-129	117,0		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	272	173	518	141,3	298,8	127,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	5	13	129,8	258,4	112,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	0	199,6		119,1
Giáo dục và đào tạo	-1	-9	-15		175,5	868,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	18	21	203,1	119,1	20446,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	-27	-45	109,1	165,7	
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	44,3		163,6

302 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	2728	4047	4974	101,6	122,9	165,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	69	52	48	90,6	92,3	72,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	59	47	42	92,7	89,4	75,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2656	3990	4921	101,9	123,3	167,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	3	5	5	100,0	100,0	156,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	106	135	190	94,5	140,7	153,3
Công nghiệp và xây dựng	828	1096	1399	96,2	127,6	150,7
<i>Công nghiệp</i>	290	411	536	96,8	130,4	163,5
Khai khoáng	41	50	57	91,1	114,0	129,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	228	327	429	97,1	131,2	165,8
Sản xuất và phân phối điện	10	19	31	97,4	163,2	250,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	15	19	112,9	126,7	163,5
<i>Xây dựng</i>	538	685	863	95,9	126,0	143,9
Dịch vụ	1795	2816	3385	104,5	120,2	172,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1310	2033	2389	105,7	117,5	168,7
Vận tải kho bãi	88	151	180	102,5	119,2	187,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	54	72	96	97,9	133,3	156,7
Thông tin và truyền thông	12	20	28	102,0	140,0	193,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	26	26	112,5	100,0	361,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	38	66	111,3	173,7	279,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	226	294	349	100,2	118,7	142,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	73	90	104,5	123,3	261,2
Giáo dục và đào tạo	14	41	63	130,0	153,7	366,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	7	14	118,9	200,0	201,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	24	40	88,0	166,7	216,2
Hoạt động dịch vụ khác	13	37	44	94,6	118,9	311,5

303 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	72544	71064	72588	97,6	102,1	99,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	25274	19341	17712	99,3	91,6	73,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	24386	16296	16827	99,7	103,3	67,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	46961	51321	54467	96,8	106,1	112,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	310	402	409	105,5	101,7	130,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21803	18706	16006	101,2	85,6	79,6
Công nghiệp và xây dựng	29121	26391	28710	94,9	108,8	94,6
<i>Công nghiệp</i>	10148	9751	12115	95,8	124,2	107,7
Khai khoáng	689	650	769	90,2	118,3	103,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7729	7318	9292	95,1	127,0	107,4
Sản xuất và phân phối điện	263	380	491	96,1	129,2	165,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1467	1403	1563	102,6	111,4	101,1
<i>Xây dựng</i>	18973	16640	16595	94,4	99,7	87,6
Dịch vụ	21620	25967	27872	97,7	107,3	124,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12730	15044	15915	95,1	105,8	121,6
Vận tải kho bãi	2153	2370	2146	96,7	90,5	104,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1249	1350	1685	98,3	124,8	121,5
Thông tin và truyền thông	540	572	560	119,4	97,9	104,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	76	343	236	144,0	68,8	379,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	268	278	529	114,4	190,3	150,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2755	3242	3014	97,6	93,0	113,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	812	854	1134	109,2	132,8	122,4
Giáo dục và đào tạo	223	875	1170	107,0	133,7	458,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	566	280	504	118,9	180,0	69,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	175	430	635	93,3	147,7	304,3
Hoạt động dịch vụ khác	72	329	344	88,0	104,6	467,4

304 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	3687	4686	4742	105,6	101,2	127,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2867	3820	3475	92,8	91,0	127,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2789	3315	3238	93,3	97,7	117,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4125	5012	5133	111,5	102,4	123,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	6466	6213	9210	107,5	148,2	119,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2338	2886	2384	87,9	82,6	112,7
Công nghiệp và xây dựng	4450	5474	5772	112,7	105,4	126,4
<i>Công nghiệp</i>	4073	5039	5180	114,5	102,8	125,4
Khai khoáng	3565	3717	3674	113,7	98,8	103,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3422	4654	4857	113,4	104,4	139,0
Sản xuất và phân phối điện	5471	8288	9943	96,5	120,0	166,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7530	6751	6310	113,5	93,5	86,7
<i>Xây dựng</i>	4659	5744	6220	111,8	108,3	128,4
Dịch vụ	4072	5229	5072	110,2	97,0	126,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3804	5093	5128	110,8	100,7	134,4
Vận tải kho bãi	3861	4871	4966	112,4	102,0	127,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3000	4253	4236	104,8	99,6	141,5
Thông tin và truyền thông	3327	10451	5254	90,3	50,3	236,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3927	3578	5986	135,8	167,3	121,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3546	3949	3130	116,8	79,3	99,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4870	6344	6108	109,0	96,3	127,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2978	4241	3588	117,8	84,6	131,4
Giáo dục và đào tạo	4231	5539	5416	111,3	97,8	129,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6971	3892	6566	100,9	168,7	75,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6788	6749	4787	121,5	70,9	85,0
Hoạt động dịch vụ khác	37659	2072	1759	128,7	84,9	5,1

305 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	43682	70240	68067	105,8	96,9	158,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	10240	10568	11252	98,6	106,5	106,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	9719	8843	9688	100,6	109,6	95,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	32836	57892	55189	107,4	95,3	172,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	606	1780	1627	156,1	91,4	281,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7939	9325	9990	101,3	107,1	121,6
Công nghiệp và xây dựng	17634	22112	27905	100,6	126,2	141,8
<i>Công nghiệp</i>	9818	13383	17133	101,1	128,0	155,4
Khai khoáng	622	560	622	113,3	111,0	95,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6002	7212	9476	103,0	131,4	139,0
Sản xuất và phân phối điện	2132	4358	5783	87,3	132,7	237,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1062	1253	1253	104,4	100,0	117,9
<i>Xây dựng</i>	7816	8729	10771	100,0	123,4	124,8
Dịch vụ	18110	38803	30173	112,5	77,8	190,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13557	31725	21883	110,4	69,0	197,7
Vận tải kho bãi	751	1354	1720	114,8	127,1	204,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	938	1159	1310	106,7	113,0	131,7
Thông tin và truyền thông	170	588	382	137,4	64,9	284,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	94	150	98,4	158,7	737,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1217	1766	2106	132,6	119,3	159,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	695	922	1137	110,6	123,3	148,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	98	182	238	128,8	131,0	215,5
Giáo dục và đào tạo	78	358	349	103,1	97,3	455,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	407	345	618	234,7	178,9	118,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	158	177	220	95,6	124,2	126,0
Hoạt động dịch vụ khác	24	131	60	95,9	45,4	396,5

306 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	68772	99871	95935	97,2	96,1	142,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	15247	10164	14914	93,3	146,7	82,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	12951	5963	10613	98,7	178,0	64,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	51544	86156	76524	97,8	88,8	157,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	1981	3551	4497	105,2	126,7	203,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3260	2476	2050	102,4	82,8	69,4
Công nghiệp và xây dựng	13078	12453	15749	97,5	126,5	107,8
<i>Công nghiệp</i>	8317	6903	10133	96,9	146,8	102,4
Khai khoáng	176	234	211	105,2	90,2	126,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7215	5691	8546	95,5	150,2	98,7
Sản xuất và phân phối điện	659	648	1065	150,0	164,3	130,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	268	330	311	105,0	94,3	119,4
<i>Xây dựng</i>	4761	5550	5615	98,6	101,2	117,3
Dịch vụ	52433	84941	78136	96,7	92,0	155,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49994	81302	72906	96,1	89,7	154,2
Vận tải kho bãi	747	991	1452	108,5	146,5	163,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	267	366	562	97,6	153,7	173,7
Thông tin và truyền thông	110	780	144	145,1	18,5	419,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	34	40	206,8	120,2	508,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	79	155	1124	129,7	724,4	808,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	540	519	674	107,2	129,9	110,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	59	131	138	130,4	105,5	227,5
Giáo dục và đào tạo	39	152	182	106,6	119,3	424,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	233	85	450	122,8	528,0	114,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	351	406	439	106,1	108,1	120,5
Hoạt động dịch vụ khác	5	20	24	112,2	123,2	430,5

307 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	771	1306	1536		117,6	184,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	515	347	662		190,9	97,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	482	267	428		160,0	72,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	210	778	695	82,9	89,3	350,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	47	181	179	198,1	98,8	387,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	300	68	266		391,4	55,8
Công nghiệp và xây dựng	466	654	940	138,8	143,7	171,0
<i>Công nghiệp</i>	391	509	934	143,0	183,7	184,6
Khai khoáng	-5	-6	0		7,2	61,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	228	337	438	140,4	130,2	170,3
Sản xuất và phân phối điện	156	159	481		303,2	205,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	19	15	102,3	78,6	138,0
<i>Xây dựng</i>	75	145	5	122,3	3,8	100,3
Dịch vụ	6	584	330	110,4	56,5	7733,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-76	574	255	107,7	44,4	
Vận tải kho bãi	1	-26	-44		170,1	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-13	-29	-10	257,6	33,9	142,0
Thông tin và truyền thông	8	114	28	118,3	24,5	842,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	-2			1722,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-20	-44	-9	130,5	20,4	129,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	2	0	94,2		3,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	0	-3	191,9		
Giáo dục và đào tạo	3	9	9	69,6	100,9	357,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	54	-18	85	98,5		62,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	3	19	107,5	610,1	61,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	-3	2			

308 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	831	1215	1240	113,5	102,1	147,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	28	19	19	97,4	100,0	68,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	23	15	15	98,9	100,0	64,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	799	1191	1216	114,2	102,1	150,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	4	5	5	100,0	100,0	113,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	33	42	30	106,5	71,4	110,4
Công nghiệp và xây dựng	223	265	286	105,4	107,9	123,7
<i>Công nghiệp</i>	128	139	149	103,2	107,2	112,7
Khai khoáng	25	18	21	95,9	116,7	77,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95	111	118	104,9	106,3	120,3
Sản xuất và phân phối điện	4	6	5	100,0	83,3	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	4	5	118,9	125,0	150,0
<i>Xây dựng</i>	95	126	137	108,2	108,7	138,4
Dịch vụ	576	908	924	117,2	101,8	159,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	478	760	780	118,0	102,6	161,0
Vận tải kho bãi	14	25	23	124,1	92,0	171,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	18	19	112,2	105,6	130,3
Thông tin và truyền thông	2	4	4	131,6	100,0	250,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	6	8	123,6	133,3	194,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	2	76,0	100,0	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	51	67	59	112,8	88,1	124,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	8	7	93,1	87,5	220,6
Giáo dục và đào tạo	2	5	5	100,0	100,0	312,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		2	6		300,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	7	6	107,5	85,7	180,6
Hoạt động dịch vụ khác	3	4	5	118,9	125,0	173,1

309 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	15355	18511	18498	104,7	99,9	120,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3223	2046	2608	90,5	127,5	72,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2601	1617	2128	91,4	131,6	72,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	10160	11848	10221	108,9	86,3	108,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	1972	4617	5669	106,0	122,8	260,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2515	2962	2749	91,9	92,8	113,5
Công nghiệp và xây dựng	6358	5188	4705	99,6	90,7	77,8
Công nghiệp	3477	2719	2519	96,9	92,6	75,3
Khai khoáng	365	266	274	90,5	103,0	73,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2783	2059	1814	96,9	88,1	69,6
Sản xuất và phân phối điện	185	221	220	99,6	99,5	119,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	143	173	211	110,8	122,0	133,9
Xây dựng	2882	2469	2186	102,8	88,5	80,8
Dịch vụ	6481	10361	11044	115,6	106,6	165,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5346	8950	9889	115,9	110,5	176,2
Vận tải kho bãi	259	351	303	110,4	86,3	126,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	210	260	222	130,4	85,4	114,8
Thông tin và truyền thông	10	14	12	128,4	85,7	127,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	42	55	121,3	131,0	123,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	10	9	76,0	90,0	84,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	497	459	290	111,5	63,2	75,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	35	16	78,5	45,7	184,8
Giáo dục và đào tạo	20	102	117	125,7	114,7	558,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		18	42		233,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	60	98	73	105,1	74,5	142,0
Hoạt động dịch vụ khác	15	22	16	96,2	72,7	128,4

310 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	3922	4854	4644	110,7	95,7	121,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3267	4138	3707	112,8	89,6	120,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2912	3964	3210	119,8	81,0	123,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3831	5326	6008	110,6	112,8	147,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	5447	4066	2513	108,3	61,8	60,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2739	4468	5037	118,5	112,7	173,5
Công nghiệp và xây dựng	4091	5955	6768	109,0	113,6	155,5
<i>Công nghiệp</i>	4189	6238	6648	110,2	106,6	153,8
Khai khoáng	4603	5636	5532	101,4	98,1	121,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3754	5531	5718	108,9	103,4	149,8
Sản xuất và phân phối điện	9401	13767	16298	127,9	118,4	159,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4807	5972	6157	113,5	103,1	126,2
<i>Xây dựng</i>	3962	5593	6913	107,8	123,6	157,8
Dịch vụ	4230	4441	3615	107,7	81,4	95,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4312	4310	3247	107,4	75,4	87,6
Vận tải kho bãi	3398	5412	7465	104,6	137,9	189,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3488	4520	4506	112,7	99,7	129,4
Thông tin và truyền thông	3844	5415	8067	90,7	149,0	175,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2940	5252	6578	98,7	125,2	201,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3319	6025	6046	129,2	100,4	181,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4406	6318	8899	114,1	140,9	172,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3044	4114	8656	123,9	210,4	209,8
Giáo dục và đào tạo	4156	4539	3536	97,9	77,9	97,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		4708	4000		85,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3255	3774	6075	98,1	161,0	151,3
Hoạt động dịch vụ khác	2796	2557	2470	117,8	96,6	89,9

311 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	20186	28404	31879	106,4	112,2	149,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5276	3342	3378	82,7	101,1	63,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2940	2857	2920	104,2	102,2	98,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	10503	18682	22131	126,8	118,5	194,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	4407	6381	6370	98,6	99,8	144,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2945	4139	3872	106,7	93,6	136,0
Công nghiệp và xây dựng	8894	9569	8800	100,3	92,0	103,3
<i>Công nghiệp</i>	7670	7745	7341	100,5	94,8	98,3
Khai khoáng	559	190	245	184,8	129,2	38,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2531	3014	2721	102,5	90,3	113,3
Sản xuất và phân phối điện	4456	4303	4139	91,0	96,2	94,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	123	238	236	166,3	99,1	192,4
<i>Xây dựng</i>	1224	1824	1459	99,2	80,0	134,1
Dịch vụ	8347	14696	19206	112,9	130,7	203,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7718	12583	16885	110,4	134,2	190,9
Vận tải kho bãi	117	1441	1483	129,8	103,0	1248,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	122	232	241	142,4	104,1	194,1
Thông tin và truyền thông	1	2	4	109,7	276,3	283,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	161	9	9	522,4	92,7	5,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	10	24	102,8	236,6	304,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	135	188	182	111,5	96,7	136,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	13	22	65,8	172,4	345,0
Giáo dục và đào tạo	14	62	60	131,5	96,1	433,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		6	169		2877,5	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65	136	113	102,5	83,1	192,2
Hoạt động dịch vụ khác	2	16	14	127,4	87,7	594,7

312 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	26872	46523	54177	121,5	116,5	187,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1378	1277	1306	108,1	102,3	93,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1079	1129	1153	114,9	102,1	105,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	16034	31625	33066	125,0	104,6	201,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	9460	13620	19805	118,2	145,4	176,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	228	720	667	87,4	92,7	304,7
Công nghiệp và xây dựng	3489	4507	4489	113,3	99,6	128,9
<i>Công nghiệp</i>	2898	3717	3615	111,5	97,3	126,5
Khai khoáng	135	109	114	111,8	104,8	82,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2117	2774	2531	106,9	91,3	125,3
Sản xuất và phân phối điện	617	782	917	135,5	117,3	137,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29	52	52	141,9	101,5	182,0
<i>Xây dựng</i>	591	790	873	122,2	110,6	140,7
Dịch vụ	23156	41296	49021	123,1	118,7	195,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22833	40704	47855	123,0	117,6	193,9
Vận tải kho bãi	111	323	846	175,1	262,2	526,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62	59	55	127,9	93,7	91,8
Thông tin và truyền thông	1	1	2	122,4	128,3	274,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	7	10	121,5	134,5	77,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	16	88,1	1205,1	888,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	66	88	120	118,9	135,9	156,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4	14	102,4	322,3	681,1
Giáo dục và đào tạo	3	25	30	178,3	119,8	809,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1	2		175,4	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65	82	71	109,0	87,4	117,2
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	123,9	78,3	105,9

313 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	359	474	476	87,0	100,4	132,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	53	-10	40			28,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7	-12	28	74,7		105,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	244	365	417	102,4	114,2	160,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	63	118	18	47,0	15,2	108,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-2	71	-99			605,3
Công nghiệp và xây dựng	254	270	434	116,6	160,7	138,6
<i>Công nghiệp</i>	242	259	418	118,8	161,4	140,1
Khai khoáng	1	2	4		160,7	250,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50	13	-18			
Sản xuất và phân phối điện	190	240	430	445,6	178,7	176,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	3	2		73,3	12752,6
<i>Xây dựng</i>	13	11	16	97,1	145,5	108,9
Dịch vụ	107	132	141		106,5	126,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	111	106	105		99,3	95,0
Vận tải kho bãi	-8	21	28		130,5	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	1	1		51,8	46,5
Thông tin và truyền thông	0	0	0		180,5	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-1	0	146,7		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	49,1	917,4	234,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	2	6	117,2	385,8	237,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	76,1	41,9	172,3
Giáo dục và đào tạo	0	4	1	192,0	24,4	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1	0			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	-1	0			72,0
Hoạt động dịch vụ khác	0	-1	0		24,3	

314 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	2806	3810	4340	112,0	113,9	145,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	30	27	25	96,7	92,6	85,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	18	14	16	89,3	114,3	82,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2704	3706	4245	112,6	114,5	147,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	72	77	70	98,9	90,9	102,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	166	211	260	104,6	123,2	141,7
Công nghiệp và xây dựng	893	1041	1192	107,8	114,5	125,0
Công nghiệp	466	520	611	106,8	117,5	121,5
Khai khoáng	77	73	81	99,7	111,0	100,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	375	430	506	108,0	117,7	124,9
Sản xuất và phân phối điện	6	8	16	122,5	200,0	206,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	9	8	109,3	88,9	98,8
Xây dựng	428	521	581	108,9	111,5	128,9
Dịch vụ	1747	2558	2888	114,9	112,9	155,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1042	1598	1758	117,5	110,0	161,0
Vận tải kho bãi	85	135	158	118,4	117,0	171,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	251	304	341	104,1	112,2	128,5
Thông tin và truyền thông	16	17	22	103,9	129,4	125,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	8	14	127,8	175,0	177,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	45	48	116,5	106,7	164,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	200	277	329	114,0	118,8	151,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	66	102	119	120,6	116,7	167,9
Giáo dục và đào tạo	14	24	39	125,0	162,5	218,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	4	5	110,7	125,0	187,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	32	34	108,4	106,3	143,5
Hoạt động dịch vụ khác	12	12	21	104,7	175,0	137,5

315 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	51566	61527	61126	103,4	99,3	118,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4997	4684	4386	101,9	93,6	90,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3687	3237	3149	95,8	97,3	86,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	39910	48827	48266	103,0	98,9	121,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	6659	8016	8474	107,7	105,7	123,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5452	6801	7714	108,4	113,4	133,1
Công nghiệp và xây dựng	28253	30006	28089	100,3	93,6	102,8
Công nghiệp	15794	17576	17866	104,2	101,7	112,2
Khai khoáng	1036	935	637	87,4	68,1	75,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13211	14788	15432	105,0	104,4	114,4
Sản xuất và phân phối điện	401	581	588	151,5	101,2	145,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1146	1272	1209	102,5	95,0	108,3
Xây dựng	12459	12430	10223	95,6	82,2	90,9
Dịch vụ	17862	24720	25323	107,1	102,4	140,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7932	11906	12083	106,4	101,5	151,2
Vận tải kho bãi	1880	3068	2863	115,7	93,3	157,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3601	4370	4475	109,6	102,4	122,8
Thông tin và truyền thông	113	84	228	96,9	271,4	138,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	101	122	132,0	120,8	156,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	185	250	266	104,2	106,4	139,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1574	2078	2124	105,4	102,2	133,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	923	978	981	94,3	100,3	106,1
Giáo dục và đào tạo	347	442	475	130,7	107,5	132,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	188	262	341	108,2	130,2	160,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1000	1145	1288	95,8	112,5	121,7
Hoạt động dịch vụ khác	47	36	77	90,6	213,9	119,2

316 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	5115	6010	6280	113,9	104,5	120,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6511	9206	9175	115,0	99,7	141,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5952	8468	8009	114,1	94,6	138,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4792	5478	5772	113,4	105,4	117,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	5968	7157	7594	114,0	106,1	123,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5513	6428	7295	112,6	113,5	124,5
Công nghiệp và xây dựng	4851	6223	6228	114,5	100,1	128,3
<i>Công nghiệp</i>	4896	6307	6615	114,7	104,9	132,0
Khai khoáng	5056	6298	6899	125,4	109,5	130,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4575	5956	6338	113,8	106,4	134,4
Sản xuất và phân phối điện	12458	13207	14308	105,5	108,3	110,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5784	7177	6095	109,0	84,9	114,7
<i>Xây dựng</i>	4792	6096	5528	114,3	90,7	121,3
Dịch vụ	5413	5619	6034	113,2	107,4	107,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6630	5466	5581	117,9	102,1	83,3
Vận tải kho bãi	4344	6139	5872	109,6	95,7	138,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3847	4832	5835	112,8	120,8	138,6
Thông tin và truyền thông	5640	8168	7006	119,6	85,8	134,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6484	7189	7295	133,3	101,5	111,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3706	4526	4517	104,1	99,8	122,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5747	6037	7675	99,4	127,1	119,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2857	4053	6108	114,1	150,7	177,8
Giáo dục và đào tạo	2978	5980	6505	102,0	108,8	209,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8878	10733	13185	109,3	122,8	134,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5831	7893	6801	119,1	86,2	126,0
Hoạt động dịch vụ khác	1786	2390	1332	105,4	55,7	104,2

317 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	41562	66012	79410	118,5	120,3	174,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	9743	11650	11566	144,6	99,3	119,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2423	2825	3280	110,4	116,1	126,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	27635	49262	61476	115,0	124,8	200,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	4184	5100	6367	108,9	124,8	137,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3023	4698	6107	116,4	130,0	178,7
Công nghiệp và xây dựng	21569	29459	34539	120,6	117,2	148,4
<i>Công nghiệp</i>	15856	23484	27119	130,3	115,5	159,6
Khai khoáng	704	1014	1200	115,9	118,3	157,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7298	8198	9672	115,1	118,0	122,4
Sản xuất và phân phối điện	7138	13053	14926	188,2	114,4	196,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	716	1219	1321	112,3	108,4	177,3
<i>Xây dựng</i>	5713	5975	7420	103,3	124,2	117,2
Dịch vụ	16970	31856	38764	116,5	121,7	208,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8819	15221	19500	117,0	128,1	196,9
Vận tải kho bãi	1163	3431	3907	119,8	113,9	315,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2955	6645	7290	135,5	109,7	235,8
Thông tin và truyền thông	17	16	95	116,5	615,0	318,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	90	13	26	132,1	207,3	21,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1424	2515	2499	80,2	99,4	176,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	620	569	850	77,3	149,4	114,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	203	277	222	130,9	80,1	122,9
Giáo dục và đào tạo	147	214	205	135,2	95,5	142,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	115	125	127	96,8	101,5	109,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1409	2811	4028	124,6	143,3	242,6
Hoạt động dịch vụ khác	7	19	16	73,7	84,5	234,3

318 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	46994	76473	89741	115,5	117,4	176,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7079	9567	10241	125,2	107,0	139,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4564	6362	7517	118,9	118,1	152,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	35263	62325	73150	115,2	117,4	192,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	4651	4580	6351	105,5	138,7	117,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1726	2393	2904	118,1	121,4	153,5
Công nghiệp và xây dựng	12600	18103	19740	118,1	109,0	150,2
<i>Công nghiệp</i>	8655	13378	15756	128,9	117,8	168,3
Khai khoáng	400	547	446	101,3	81,5	124,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6215	9553	12057	124,6	126,2	173,9
Sản xuất và phân phối điện	1709	2853	2827	215,1	99,1	166,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	331	425	426	118,8	100,3	128,6
<i>Xây dựng</i>	3945	4725	3984	100,6	84,3	110,4
Dịch vụ	32667	55977	67097	114,5	119,9	188,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29696	51190	60998	114,2	119,2	188,9
Vận tải kho bãi	638	1179	1329	124,2	112,8	196,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	615	956	1097	121,5	114,7	167,0
Thông tin và truyền thông	38	25	86	163,6	340,0	147,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	19	27	149,9	140,2	218,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30	83	546	150,8	654,1	1057,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	215	278	446	113,8	160,7	168,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	60	114	129	94,3	112,9	202,7
Giáo dục và đào tạo	40	60	57	140,7	95,0	143,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	55	109	167	115,3	153,2	249,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1267	1960	2206	112,9	112,6	164,4
Hoạt động dịch vụ khác	3	4	9	112,3	210,6	199,8

319 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	907	1903	2584	172,5	135,8	247,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	781	1073	1415	165,7	131,9	159,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	200	319	416	118,3	130,3	183,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	37	544	920		169,2	1990,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	89	287	248	89,9	86,7	299,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	109	299	361	120,0	120,7	301,9
Công nghiệp và xây dựng	689	1101	1375	171,4	124,9	179,6
<i>Công nghiệp</i>	629	1009	1296	181,3	128,5	183,2
Khai khoáng	3	-6	-14		220,1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102	172	9	89,8	4,9	88,5
Sản xuất và phân phối điện	510	803	1261	293,3	157,1	202,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	40	40		100,2	312,4
<i>Xây dựng</i>	61	92	80	122,2	86,2	142,2
Dịch vụ	108	503	847		168,5	622,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36	353	435	83,3	123,1	1091,7
Vận tải kho bãi	-8	-2	5	61,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-40	-70	-44		63,2	142,1
Thông tin và truyền thông	1	0	-2	313,9	1451,2	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	-1	0		49,0	577,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-16	-30	64	142,5		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	13	26	131,0	198,4	301,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-11	-3	-5		180,6	37,9
Giáo dục và đào tạo	1	-2	-3	47,6	149,1	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	12	30		246,2	4881,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	139	233	344	119,9	147,8	206,9
Hoạt động dịch vụ khác	-1	0	-1	62,0	359,3	55,1

320 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	1958	2764	3410	105,3	123,4	157,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	19	18	18	94,9	100,0	94,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	13	11	11	100,0	100,0	82,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1886	2638	3285	105,1	124,5	157,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	53	108	107	116,3	99,1	202,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	74	89	210	93,3	236,0	200,9
Công nghiệp và xây dựng	723	1006	1087	106,5	108,1	144,7
<i>Công nghiệp</i>	493	730	676	107,7	92,6	142,6
Khai khoáng	25	22	29	96,4	131,8	103,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	450	682	613	108,8	89,9	144,0
Sản xuất và phân phối điện	12	14	18	96,2	128,6	131,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	12	16	106,5	133,3	212,1
<i>Xây dựng</i>	230	276	411	103,7	148,9	149,1
Dịch vụ	1160	1669	2113	105,5	126,6	163,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	860	1136	1440	104,2	126,8	149,7
Vận tải kho bãi	37	84	114	108,4	135,7	269,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	52	61	63	105,5	103,3	118,3
Thông tin và truyền thông	6	13	22	91,9	169,2	273,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	10	14	149,5	140,0	461,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	39	66	114,2	169,2	504,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	118	233	264	113,9	113,3	211,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	41	60	107,7	146,3	174,1
Giáo dục và đào tạo	5	9	15	95,5	166,7	222,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	16	21	131,6	131,3	330,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	15	17	106,8	113,3	108,1
Hoạt động dịch vụ khác	19	12	17	94,6	141,7	78,0

321 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	90448	118058	119522	107,1	101,2	131,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	25552	21682	20204	96,3	93,2	82,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	20536	16997	15934	96,3	93,7	80,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	45852	55274	52212	102,4	94,5	117,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	19044	41102	47106	138,5	114,6	231,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26045	21867	21913	95,3	100,2	84,0
Công nghiệp và xây dựng	51456	79112	75044	114,1	94,9	149,8
<i>Công nghiệp</i>	45351	70240	68555	116,6	97,6	153,0
Khai khoáng	570	425	371	90,0	87,3	69,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	44008	68796	67022	117,3	97,4	154,3
Sản xuất và phân phối điện	493	584	573	104,7	98,1	117,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	280	435	589	98,0	135,4	182,7
<i>Xây dựng</i>	6105	8872	6489	97,7	73,1	125,8
Dịch vụ	12947	17079	22565	103,5	132,1	153,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9096	10118	14561	101,1	143,9	135,7
Vận tải kho bãi	575	1043	1246	106,4	119,5	199,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	389	514	514	105,4	100,0	132,1
Thông tin và truyền thông	67	424	293	89,8	69,1	538,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44	110	130	105,3	118,2	275,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	259	551	803	113,8	145,7	261,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1200	1783	1902	102,6	106,7	153,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	778	1792	2144	124,5	119,6	253,0
Giáo dục và đào tạo	74	160	220	122,8	137,5	256,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	177	326	456	115,3	139,9	221,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	162	204	197	106,3	96,6	123,5
Hoạt động dịch vụ khác	126	54	99	85,5	183,3	60,8

322 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	5367	6333	6903	99,6	109,0	123,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7961	6082	8451	87,0	138,9	91,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8060	6008	8339	86,8	138,8	89,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3984	5974	6260	116,6	104,8	153,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	4988	6980	6929	114,5	99,3	139,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7677	5771	7687	87,1	133,2	87,7
Công nghiệp và xây dựng	4628	6787	6901	116,3	101,7	147,9
<i>Công nghiệp</i>	4686	6928	6884	116,9	99,4	147,4
Khai khoáng	5090	5585	4935	116,9	88,4	103,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4586	6888	6803	117,6	98,8	149,3
Sản xuất và phân phối điện	11360	11671	15983	108,5	137,0	121,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6731	7835	8305	124,4	106,0	119,9
<i>Xây dựng</i>	4206	5642	7062	112,8	125,2	151,0
Dịch vụ	3395	5080	6076	112,7	119,6	164,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3274	4895	5959	114,0	121,7	165,8
Vận tải kho bãi	3483	5837	4836	111,5	82,8	153,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2415	3388	4037	122,2	119,1	153,8
Thông tin và truyền thông	3221	10307	16060	94,6	155,8	409,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4591	3430	7279	124,4	212,2	116,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5187	5684	4757	116,0	83,7	100,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3587	5158	6595	102,1	127,8	163,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3318	5666	5805	107,2	102,5	172,9
Giáo dục và đào tạo	4361	4440	3755	119,1	84,6	94,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3903	3691	7302	149,0	197,8	140,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8578	3103	15781	99,1	508,7	110,1
Hoạt động dịch vụ khác	1694	1697	3984	110,5	234,8	167,6

323 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	51177	89849	120540	114,9	134,2	205,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	14460	15819	17041	100,6	107,7	113,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	9051	10005	11233	104,5	112,3	117,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	30176	55006	82104	118,2	149,3	227,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	6541	19024	21395	136,1	112,5	309,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11558	14048	19076	101,6	135,8	143,3
Công nghiệp và xây dựng	26568	52829	65577	120,8	124,1	222,8
<i>Công nghiệp</i>	23015	46085	56175	122,7	121,9	222,2
Khai khoáng	899	608	703	127,7	115,5	72,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17526	40453	50258	130,9	124,2	258,8
Sản xuất và phân phối điện	3726	3623	3781	100,5	104,4	99,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	863	1401	1434	89,5	102,4	164,2
<i>Xây dựng</i>	3553	6744	9402	109,0	139,4	227,2
Dịch vụ	13051	22972	35887	115,3	156,2	225,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10259	14196	25164	113,2	177,3	191,8
Vận tải kho bãi	286	823	1195	142,7	145,3	352,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	272	488	266	141,1	54,5	138,3
Thông tin và truyền thông	19	302	330	118,2	109,4	1699,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	34	139	198,4	403,5	396,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	941	4764	6587	122,1	138,3	603,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	365	1161	875	114,8	75,4	279,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	107	288	377	157,8	131,1	309,5
Giáo dục và đào tạo	26	56	52	155,4	92,5	206,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	338	371	311	95,7	83,9	101,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	373	466	533	114,2	114,2	133,9
Hoạt động dịch vụ khác	43	23	59	101,6	260,6	94,2

324 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	62213	94137	146445	108,6	155,6	193,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7934	6389	7805	88,6	122,2	89,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5792	4491	5084	90,1	113,2	82,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	48632	74811	123019	110,1	164,4	203,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	5646	12937	15621	127,8	120,7	252,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6146	5364	10914	82,8	203,5	132,4
Công nghiệp và xây dựng	27798	55590	64882	123,4	116,7	216,7
<i>Công nghiệp</i>	26110	52963	60433	124,6	114,1	217,2
Khai khoáng	255	236	365	135,8	154,5	117,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24373	51555	58331	124,0	113,1	225,4
Sản xuất và phân phối điện	1338	938	1411	133,6	150,4	87,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	143	234	327	107,2	139,5	195,6
<i>Xây dựng</i>	1689	2627	4449	106,8	169,4	209,5
Dịch vụ	28269	33183	70649	101,2	212,9	183,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26554	30302	66432	100,1	219,2	182,1
Vận tải kho bãi	155	340	677	117,3	199,0	329,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	299	105	155	125,5	147,9	43,4
Thông tin và truyền thông	5	338	536	103,2	158,5	8911,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	15	24	111,1	157,3	94,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	143	351	711	137,9	202,4	370,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	160	286	455	118,4	159,4	231,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	79	280	371	153,5	132,6	411,7
Giáo dục và đào tạo	13	29	17	143,2	59,1	180,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	52	112	170,4	216,3	233,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	797	1079	1127	120,9	104,4	138,4
Hoạt động dịch vụ khác	9	5	31	85,0	581,9	210,0

325 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	2538	1856	2882	86,7	155,3	93,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2348	1267	2604	72,3	205,6	82,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1607	787	1658	68,2	210,7	76,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	325	1075	796		74,0	287,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	-134	-485	-517		106,6	372,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1967	821	1480	64,0	180,4	58,5
Công nghiệp và xây dựng	453	886	1304	190,8	147,1	241,4
<i>Công nghiệp</i>	402	809	1139	226,9	140,8	242,4
Khai khoáng	20	93	5		5,9	248,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-43	419	454		108,5	
Sản xuất và phân phối điện	379	267	670	126,2	251,0	123,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	45	30	9	108,5	30,6	43,8
<i>Xây dựng</i>	52	77	165	102,6	214,3	233,6
Dịch vụ	118	150	99	153,7	65,9	105,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-17	73	5		6,5	
Vận tải kho bãi	2	5	-15			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-13	2	-2			0,6
Thông tin và truyền thông	0	14	23	57,4	166,7	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	0	1	144,4	168,8	6,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	-123	-84	124,5	68,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	18	15		83,5	146,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	3	118,9	222,6	107,9
Giáo dục và đào tạo	0	1	0		32,8	277,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-3	-3	-9		273,6	180,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	93	161	161	111,4	100,0	172,8
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0		227,6	

326 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	2181	2614	3188	103,6	122,0	133,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	34	23	21	93,3	91,3	65,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	15	12	11	98,3	91,7	78,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1978	2397	2925	103,7	122,0	134,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	169	194	242	104,5	124,7	128,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	70	60	65	93,6	108,3	88,8
Công nghiệp và xây dựng	714	891	1089	106,5	122,2	138,7
<i>Công nghiệp</i>	533	658	784	105,8	119,1	135,3
Khai khoáng	18	15	27	95,8	180,0	116,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	496	620	731	106,1	117,9	136,2
Sản xuất và phân phối điện	11	10	12	95,5	120,0	96,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	13	14	138,4	107,7	173,1
<i>Xây dựng</i>	181	233	305	108,4	130,9	148,6
Dịch vụ	1396	1663	2034	102,6	122,3	132,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	961	1124	1363	101,3	121,3	129,4
Vận tải kho bãi	88	119	146	105,8	122,7	150,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100	118	140	103,3	118,6	128,7
Thông tin và truyền thông	6	4	9	86,3	225,0	101,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	7	10	94,6	142,9	193,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	24	30	103,7	125,0	142,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	122	136	163	103,1	119,9	122,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28	44	63	121,2	143,2	192,4
Giáo dục và đào tạo	9	18	29	116,7	161,1	261,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	4	5	118,9	125,0	281,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	37	41	51	109,8	124,4	124,3
Hoạt động dịch vụ khác	20	24	25	110,0	104,2	120,1

327 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	138950	178880	185517	113,0	103,7	131,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	11372	7883	5949	96,9	75,5	60,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5906	2045	1745	96,4	85,3	32,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	35773	44458	46412	105,5	104,4	127,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	91805	126539	133156	118,5	105,2	141,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9259	6920	6070	96,7	87,7	70,1
Công nghiệp và xây dựng	114545	153896	159882	115,9	103,9	137,0
Công nghiệp	109294	145806	152121	116,1	104,3	136,3
Khai khoáng	294	192	160	89,6	83,3	59,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108483	144827	151144	116,2	104,4	136,4
Sản xuất và phân phối điện	86	61	68	92,8	111,5	75,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	432	726	749	132,5	103,2	170,8
Xây dựng	5251	8090	7761	111,5	95,9	150,9
Dịch vụ	15146	18064	19565	103,1	108,3	124,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8786	10860	11430	101,6	105,2	126,8
Vận tải kho bãi	1564	1760	1962	101,9	111,5	119,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	865	1092	1316	106,5	120,5	139,3
Thông tin và truyền thông	33	13	30	83,2	230,8	65,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	108	148	117,3	137,0	365,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	301	334	355	102,7	106,3	114,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1057	924	1011	102,0	109,4	91,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1276	1576	1910	111,3	121,2	136,6
Giáo dục và đào tạo	75	189	223	113,8	118,0	273,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	374	651	673	126,1	103,4	176,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	398	344	365	105,4	106,1	89,0
Hoạt động dịch vụ khác	380	213	142	87,6	66,7	46,7

328 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	5038	6211	7130	108,5	114,8	132,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8497	7157	8883	89,7	124,1	94,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8691	8732	9914	89,4	113,5	107,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4176	5744	6712	116,3	116,8	149,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	4930	6312	7195	113,4	114,0	137,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7919	5596	7929	86,6	141,7	85,4
Công nghiệp và xây dựng	4862	6242	7158	113,4	114,7	137,8
<i>Công nghiệp</i>	4895	6294	7197	113,1	114,3	137,8
Khai khoáng	5041	6066	23007	101,2	379,3	288,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4894	6296	7168	113,1	113,9	137,6
Sản xuất và phân phối điện	3518	3104	4281	116,7	137,9	105,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5437	6303	9152	111,4	145,2	142,1
<i>Xây dựng</i>	4222	5291	6387	121,3	120,7	138,3
Dịch vụ	4503	6200	6644	113,2	107,2	142,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4169	5635	6341	114,5	112,5	143,6
Vận tải kho bãi	4951	8072	9812	118,1	121,6	180,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2781	4291	3626	114,9	84,5	142,3
Thông tin và truyền thông	1941	5583	3364	96,8	60,3	230,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3793	7633	6536	128,7	85,6	186,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6210	10359	8728	106,7	84,3	153,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5237	6675	6775	121,1	101,5	128,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4293	5445	5395	111,5	99,1	126,3
Giáo dục và đào tạo	2614	4538	5093	103,7	112,2	184,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6130	9623	8068	126,8	83,8	144,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10575	12943	12714	91,9	98,2	121,3
Hoạt động dịch vụ khác	4298	5702	5993	106,8	105,1	136,0

329 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	73220	129476	174478	123,9	134,8	207,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	13332	12228	11371	100,0	93,0	88,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6179	5822	7488	101,3	128,6	107,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	28924	49816	76755	119,2	154,1	218,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	30964	67432	86352	142,0	128,1	248,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8290	9369	11961	101,3	127,7	128,7
Công nghiệp và xây dựng	48281	96212	131610	133,3	136,8	235,9
<i>Công nghiệp</i>	46557	93430	127884	133,8	136,9	237,7
Khai khoáng	159	110	281	109,9	255,9	123,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45893	92496	126620	133,8	136,9	238,7
Sản xuất và phân phối điện	66	45	136	121,2	303,1	137,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	440	780	847	149,8	108,5	185,0
<i>Xây dựng</i>	1724	2782	3726	119,7	133,9	188,7
Dịch vụ	16649	23895	30906	111,3	129,3	164,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10511	14674	18317	110,3	124,8	156,9
Vận tải kho bãi	966	1735	2266	119,2	130,6	207,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	273	419	659	124,9	157,5	197,6
Thông tin và truyền thông	4	9	20	62,9	217,0	367,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	361	430	265,8	119,1	2188,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2564	4297	6638	110,6	154,5	213,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	509	429	535	126,1	124,6	94,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	98	130	184	103,4	141,4	160,3
Giáo dục và đào tạo	8	16	25	87,1	152,4	257,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	159	293	375	149,5	128,0	209,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1383	1400	1310	103,3	93,6	98,0
Hoạt động dịch vụ khác	156	131	146	122,3	111,2	88,7

330 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	100809	149776	175536	115,0	117,2	161,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	13082	10324	7696	97,2	74,5	68,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5408	3639	3700	90,2	101,7	67,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	64059	89032	101087	113,8	113,5	148,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	23669	50420	66754	130,1	132,4	247,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3528	1963	2253	85,5	114,8	59,7
Công nghiệp và xây dựng	45438	79209	102617	122,0	129,6	200,1
<i>Công nghiệp</i>	43891	76458	99244	122,0	129,8	200,2
Khai khoáng	134	103	105	94,5	101,8	77,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43482	76028	98615	122,1	129,7	200,8
Sản xuất và phân phối điện	94	25	30	75,8	120,1	29,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	181	302	494	150,4	163,8	220,1
<i>Xây dựng</i>	1546	2751	3373	121,3	122,6	198,0
Dịch vụ	51843	68604	70667	111,5	103,0	134,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47335	62994	64482	111,5	102,4	134,7
Vận tải kho bãi	926	1200	1269	120,0	105,8	133,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	234	271	498	97,7	183,5	164,6
Thông tin và truyền thông	8	6	8	89,6	137,7	87,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	30	33	150,8	111,4	761,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	172	153	220	120,9	144,0	108,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	204	225	287	114,8	127,9	125,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	139	174	204	118,1	116,9	136,4
Giáo dục và đào tạo	6	17	18	99,9	101,7	310,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106	354	360	167,5	101,7	337,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2641	3140	3248	108,0	103,5	120,9
Hoạt động dịch vụ khác	69	40	38	90,4	95,2	57,2

331 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	2026	4465	6881	81,6	154,1	280,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1448	1042	1221	80,0	117,3	78,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1045	660	711	83,8	107,7	65,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	959	1142	1430	99,9	125,2	134,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	-381	2281	4229	112,7	185,4	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	769	312	563	59,0	180,7	56,9
Công nghiệp và xây dựng	232	3062	5307		173,3	1802,4
<i>Công nghiệp</i>	203	3024	5277		174,5	2042,9
Khai khoáng	11	6	6	80,1	87,4	57,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	191	3007	5267		175,2	2162,8
Sản xuất và phân phối điện	3	0	-2	84,7		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-2	10	5	182,8	50,1	
<i>Xây dựng</i>	29	38	31	116,2	82,4	118,0
Dịch vụ	1025	1091	1010	113,1	92,6	102,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	398	410	352	131,1	85,9	95,8
Vận tải kho bãi	85	21	88	101,3	427,9	63,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	-20	-6		27,5	
Thông tin và truyền thông	0	0	0	91,4	271,4	1625,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	12	12		102,4	7527,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41	66	-86	140,5		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	20	20	178,7	100,8	381,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	9	8	95,4	87,5	85,0
Giáo dục và đào tạo	-1	-1	-2		163,3	238,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-7	63	25		40,2	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	492	517	606	107,9	117,2	114,1
Hoạt động dịch vụ khác	-2	-5	-9	77,4	172,5	441,3

332 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	11038	15229	17861	111,4	117,3	149,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	54	52	50	100,9	96,2	94,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	22	15	12	96,6	80,0	60,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	9424	13271	15775	112,7	118,9	154,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	1560	1906	2036	104,5	106,8	126,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	76	99	104	102,1	105,1	134,3
Công nghiệp và xây dựng	4944	6629	7687	107,2	116,0	144,8
Công nghiệp	3961	5219	5950	106,2	114,0	141,0
Khai khoáng	44	58	63	103,5	108,6	137,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3883	5104	5820	106,2	114,0	140,7
Sản xuất và phân phối điện	12	12	15	97,8	125,0	112,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	45	52	112,3	115,6	212,7
Xây dựng	983	1410	1737	111,7	123,2	160,1
Dịch vụ	6018	8501	10070	115,3	118,5	154,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3909	5624	6709	116,5	119,3	157,8
Vận tải kho bãi	619	889	1050	117,5	118,1	156,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	455	570	636	108,4	111,6	132,5
Thông tin và truyền thông	27	33	47	98,2	142,4	150,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	18	29	105,7	161,1	178,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	331	424	441	112,4	104,0	130,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	291	441	553	118,2	125,4	171,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	168	244	307	106,9	125,8	164,0
Giáo dục và đào tạo	55	76	91	119,3	119,7	150,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	49	56	62	110,2	110,7	119,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	26	55	56	116,5	101,8	216,8
Hoạt động dịch vụ khác	76	71	89	107,3	125,4	105,8

333 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	881928	1056201	1106048	106,4	104,7	122,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	29543	22612	21810	98,6	96,5	75,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	18874	11563	8401	96,8	72,7	52,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	311359	378410	397391	106,0	105,0	124,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	541026	655179	686847	107,0	104,8	124,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18493	14794	13985	96,8	94,5	77,8
Công nghiệp và xây dựng	772820	934176	978878	106,7	104,8	123,8
Công nghiệp	737926	897015	941263	107,1	104,9	124,6
Khai khoáng	1714	1931	1716	101,1	88,9	106,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	734399	892850	937208	107,1	105,0	124,6
Sản xuất và phân phối điện	321	315	373	105,3	118,4	107,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1493	1919	1966	109,6	102,4	130,1
Xây dựng	34894	37161	37615	98,5	101,2	107,1
Dịch vụ	90615	107231	113185	105,8	105,6	121,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37661	49151	50689	110,4	103,1	132,6
Vận tải kho bãi	20038	22661	24502	104,9	108,1	117,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6239	6494	6519	108,5	100,4	104,3
Thông tin và truyền thông	600	670	716	95,2	106,9	115,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	407	141	257	68,8	182,3	48,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4124	4679	4962	97,8	106,0	116,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2919	3987	4443	107,5	111,4	144,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11516	10332	10574	93,1	102,3	90,8
Giáo dục và đào tạo	1155	1253	1736	121,8	138,5	129,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3119	4278	5194	115,0	121,4	151,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2409	3240	3218	110,6	99,3	134,1
Hoạt động dịch vụ khác	429	345	375	95,6	108,7	83,9

334 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	5897	7544	8189	112,1	108,5	133,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7951	7825	8768	96,3	112,1	104,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8240	7615	7783	96,6	102,2	93,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	5016	6369	7359	115,9	115,5	136,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	6293	8188	8647	111,7	105,6	133,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7023	5766	6360	85,9	110,3	86,3
Công nghiệp và xây dựng	5882	7764	8284	112,8	106,7	136,4
<i>Công nghiệp</i>	5927	7808	8305	112,6	106,4	135,9
Khai khoáng	7306	8751	11292	116,7	129,0	137,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5917	7792	8285	112,6	106,3	135,9
Sản xuất và phân phối điện	5884	10059	10981	119,8	109,2	178,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9639	14132	14687	118,0	103,9	149,5
<i>Xây dựng</i>	4941	6648	7763	114,8	116,8	145,8
Dịch vụ	5788	5801	7598	116,1	131,0	115,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4941	5655	6678	115,7	118,1	124,8
Vận tải kho bãi	7586	6143	7616	118,8	124,0	90,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3335	3075	4933	126,0	160,4	120,0
Thông tin và truyền thông	7867	9793	10568	110,4	107,9	129,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7376	7323	9885	130,1	135,0	116,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8155	6932	11628	118,8	167,7	113,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8166	9200	10652	102,6	115,8	121,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4346	2585	7188	116,7	278,0	112,4
Giáo dục và đào tạo	6083	6465	7411	115,8	114,6	114,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9312	10662	12752	108,0	119,6	125,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5770	8410	9690	116,9	115,2	156,8
Hoạt động dịch vụ khác	1773	2587	3640	111,2	140,7	175,6

335 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	572313	813119	964380	116,3	118,6	155,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	73994	99291	104473	112,9	105,2	137,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	53805	60391	19545	111,3	32,4	74,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	225912	324371	412387	120,2	127,1	163,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	272407	389456	447520	113,9	114,9	153,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10721	13697	13151	103,0	96,0	125,2
Công nghiệp và xây dựng	425069	609099	720271	114,1	118,3	156,4
<i>Công nghiệp</i>	378498	541183	647302	113,7	119,6	157,0
Khai khoáng	2272	4929	6021	114,2	122,2	241,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	365131	518438	623096	113,8	120,2	156,3
Sản xuất và phân phối điện	3914	5041	3944	111,5	78,2	114,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7182	12775	14241	114,3	111,5	188,1
<i>Xây dựng</i>	46571	67916	72969	116,8	107,4	151,3
Dịch vụ	136524	190322	230959	124,1	121,4	154,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	67191	87043	110450	126,4	126,9	147,0
Vận tải kho bãi	15635	24847	28411	109,7	114,3	170,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2272	3265	3780	115,0	115,8	155,0
Thông tin và truyền thông	1665	3599	3468	107,1	96,3	212,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2839	2433	4961	135,1	203,9	130,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36818	54796	60975	129,7	111,3	157,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1007	2570	3615	95,5	140,7	307,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2316	1644	2455	97,3	149,4	88,5
Giáo dục và đào tạo	676	704	2327	127,3	330,8	224,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1553	2217	2981	119,6	134,5	167,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4454	7125	7394	125,2	103,8	163,0
Hoạt động dịch vụ khác	97	81	142	114,6	175,8	114,4

336 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	699310	996447	1129585	116,2	113,4	152,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	44941	32037	33912	101,5	105,9	73,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	32933	16613	14065	100,7	84,7	46,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	303084	449575	533602	115,7	118,7	162,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	351285	514835	562070	118,5	109,2	153,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7114	7547	7563	91,9	100,2	106,2
Công nghiệp và xây dựng	520505	774379	872288	118,8	112,6	158,2
<i>Công nghiệp</i>	504050	748785	845821	118,9	113,0	158,2
Khai khoáng	1795	2875	3227	113,0	112,3	169,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	500207	741698	839401	118,8	113,2	158,0
Sản xuất và phân phối điện	252	632	253	149,6	39,9	175,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1795	3580	2940	139,6	82,1	181,6
<i>Xây dựng</i>	16456	25595	26467	115,9	103,4	158,2
Dịch vụ	171691	214521	249733	109,8	116,4	135,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	145959	175817	201910	109,4	114,8	129,4
Vận tải kho bãi	11643	16099	18595	110,2	115,5	149,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1990	2903	3325	113,6	114,5	156,5
Thông tin và truyền thông	414	1875	1620	150,4	86,4	422,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	338	459	1951	106,2	425,2	356,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5587	9231	11667	111,7	126,4	187,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	702	1204	1789	114,4	148,6	213,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1433	1702	2493	105,7	146,5	146,4
Giáo dục và đào tạo	221	231	551	143,2	238,2	176,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	779	1505	2102	132,6	139,7	231,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2599	3460	3671	111,6	106,1	137,2
Hoạt động dịch vụ khác	26	34	58	118,2	170,6	176,7

337 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	25999	42247	44237	116,3	104,7	166,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4672	4051	3581	87,3	88,4	81,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3128	2792	1381	88,8	49,5	66,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	5961	12824	16893	122,1	131,7	249,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	15366	25372	23763	126,2	93,7	159,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1438	623	-160	59,1		16,1
Công nghiệp và xây dựng	22211	36857	36756	124,5	99,7	165,7
<i>Công nghiệp</i>	20939	35064	35682	126,7	101,8	168,9
Khai khoáng	298	563	708	105,3	125,7	213,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20115	33425	34532	127,3	103,3	168,9
Sản xuất và phân phối điện	271	570	17	119,3	3,0	108,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	254	506	425	124,4	84,1	182,9
<i>Xây dựng</i>	1273	1793	1074	95,9	59,9	112,6
Dịch vụ	2349	4767	7642	95,1	160,3	264,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	862	917	1052	88,0	114,7	114,2
Vận tải kho bãi	634	882	1213	103,5	137,6	165,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-36	-56	-59	132,7	103,7	158,6
Thông tin và truyền thông	-154	61	-38	113,0		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	113	360	2087		579,6	1083,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	851	2089	2841	96,2	136,0	289,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-23	139	111	99,1	80,2	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35	41	40		96,3	116,3
Giáo dục và đào tạo	-6	-44	36	100,5		64,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-196	29	69	90,9	234,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	274	352	293	104,3	83,2	117,4
Hoạt động dịch vụ khác	-4	-2	-4	114,9	169,4	72,8

338 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	8549	13130	14450	103,7	110,1	161,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	81	80	68	100,3	85,0	90,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	26	23	18	93,1	78,3	78,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	7628	12054	13265	103,6	110,0	166,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	839	996	1117	104,7	112,1	125,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	65	87	91	98,0	104,6	136,9
Công nghiệp và xây dựng	3601	5288	5892	104,9	111,4	155,3
<i>Công nghiệp</i>	2561	3761	4218	104,6	112,2	155,8
Khai khoáng	69	74	80	90,6	108,1	111,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2462	3628	4079	105,0	112,4	156,5
Sản xuất và phân phối điện	14	20	18	95,9	90,0	139,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17	39	41	117,7	105,1	232,6
<i>Xây dựng</i>	1039	1527	1674	105,5	109,6	154,0
Dịch vụ	4883	7755	8467	103,0	109,2	166,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3225	4996	5454	102,5	109,2	162,0
Vận tải kho bãi	565	902	1048	106,2	116,2	172,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	230	351	394	101,3	112,3	162,1
Thông tin và truyền thông	17	33	44	95,1	133,3	221,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	17	25	103,0	147,1	223,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	103	194	180	104,5	92,8	181,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	347	567	577	100,9	101,8	164,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	207	395	440	104,6	111,4	201,7
Giáo dục và đào tạo	48	84	93	108,9	110,7	184,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	32	52	58	106,7	111,5	171,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	58	50	106,8	86,2	160,7
Hoạt động dịch vụ khác	66	106	104	101,6	98,1	160,1

339 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	670367	822858	836860	104,6	101,7	123,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	33801	24506	18918	90,0	77,2	64,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	20911	12560	8868	87,0	70,6	51,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	191419	259088	262856	103,7	101,5	136,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	445147	539264	555086	106,2	102,9	122,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15273	9645	8783	90,7	91,1	60,3
Công nghiệp và xây dựng	577404	709051	719973	105,6	101,5	123,7
Công nghiệp	543560	672287	685668	105,9	102,0	124,9
Khai khoáng	2601	2851	2743	91,0	96,2	107,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	537120	663808	680423	106,0	102,5	125,1
Sản xuất và phân phối điện	2350	3150	651	102,4	20,7	80,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1489	2478	1851	114,7	74,7	145,4
Xây dựng	33844	36764	34305	99,6	93,3	105,0
Dịch vụ	77690	104162	108104	100,3	103,8	136,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34614	48608	49941	101,5	102,7	142,4
Vận tải kho bãi	10579	12948	14135	101,3	109,2	128,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3957	4859	5488	97,7	112,9	130,8
Thông tin và truyền thông	150	220	299	112,2	135,9	173,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	921	160	214	53,6	133,8	20,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2298	3161	3224	101,4	102,0	138,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2661	4189	4323	98,8	103,2	159,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16035	20838	20713	96,2	99,4	129,6
Giáo dục và đào tạo	1580	2704	2761	115,5	102,1	172,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1189	2972	3196	131,7	107,5	259,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2550	2533	2044	107,2	80,7	89,8
Hoạt động dịch vụ khác	1155	970	1766	82,2	182,1	118,4

340 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	5971	8013	8817	111,6	110,0	140,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7205	10372	12106	105,9	116,7	156,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7332	10022	12596	100,2	125,7	154,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4699	6745	6959	115,1	103,2	145,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	6419	8474	9567	111,3	112,9	140,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6496	7928	10448	94,7	131,8	141,4
Công nghiệp và xây dựng	6078	8188	9038	112,0	110,4	141,7
<i>Công nghiệp</i>	6164	8236	9123	111,7	110,8	140,8
Khai khoáng	5846	8243	8666	116,8	105,1	144,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6136	8183	9107	111,6	111,3	140,9
Sản xuất và phân phối điện	11535	16155	25196	122,4	156,0	179,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8149	11892	9823	119,7	82,6	133,2
<i>Xây dựng</i>	4680	7272	7334	116,5	100,9	156,1
Dịch vụ	5064	6750	7159	113,5	106,1	137,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5367	7200	7377	116,3	102,5	135,8
Vận tải kho bãi	5290	7385	7492	110,9	101,4	140,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3195	4697	5321	114,0	113,3	156,8
Thông tin và truyền thông	8325	4401	4242	153,8	96,4	51,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11395	15958	19728	105,8	123,6	156,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9054	11695	11328	109,9	96,9	127,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5271	6651	7485	114,4	112,5	134,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3560	5102	5847	118,2	114,6	153,8
Giáo dục và đào tạo	5829	6858	6680	102,0	97,4	116,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6487	6647	9675	116,4	145,6	125,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5295	5986	7269	97,0	121,4	125,2
Hoạt động dịch vụ khác	3783	6605	5795	130,0	87,7	163,9

341 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	522794	778469	866430	112,0	111,3	157,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	52530	72714	65123	113,3	89,6	131,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	29446	34762	31241	106,2	89,9	112,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	151706	267648	311862	112,7	116,5	191,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	318558	438107	489444	111,3	111,7	145,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8076	10583	14808	106,5	139,9	157,2
Công nghiệp và xây dựng	396448	582828	640081	112,2	109,8	154,2
<i>Công nghiệp</i>	375107	555792	608666	112,1	109,5	155,2
Khai khoáng	2459	3071	3569	103,4	116,2	135,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	359791	524537	583948	111,1	111,3	154,0
Sản xuất và phân phối điện	9755	22428	15174	169,7	67,7	192,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3102	5756	5975	120,3	103,8	189,1
<i>Xây dựng</i>	21341	27036	31415	114,1	116,2	136,9
Dịch vụ	118270	185057	211541	111,5	114,3	167,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64265	103995	117423	118,2	112,9	172,3
Vận tải kho bãi	7617	16259	19102	132,1	117,5	232,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1655	2105	2928	108,9	139,1	152,1
Thông tin và truyền thông	56	54	150	76,7	277,8	180,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12037	3187	3986	51,1	125,1	29,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20986	39390	44666	115,9	113,4	200,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1402	4353	5159	115,9	118,5	339,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1292	1889	4931	130,0	261,0	263,9
Giáo dục và đào tạo	1213	1348	1105	109,7	82,0	101,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	808	2782	5241	197,3	188,4	496,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6707	9289	6516	119,0	70,1	117,8
Hoạt động dịch vụ khác	232	405	335	116,4	82,6	159,6

342 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	681684	972497	1030611	110,2	106,0	146,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	49526	63019	43027	108,2	68,3	107,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	30125	35996	19528	106,2	54,3	92,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	190931	337787	361486	111,6	107,0	183,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	441227	571691	626098	109,8	109,5	135,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5959	6916	7040	99,4	101,8	117,1
Công nghiệp và xây dựng	528007	738855	782632	111,0	105,9	144,1
<i>Công nghiệp</i>	514798	716108	759193	111,0	106,0	143,3
Khai khoáng	2386	3269	3488	102,8	106,7	141,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	496145	677180	739953	110,4	109,3	142,8
Sản xuất và phân phối điện	15431	33871	14186	134,3	41,9	155,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	836	1788	1566	120,6	87,6	200,5
<i>Xây dựng</i>	13209	22747	23439	110,5	103,0	174,8
Dịch vụ	147718	226726	240939	107,7	106,3	158,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	131437	200297	207789	107,8	103,7	155,2
Vận tải kho bãi	4572	9549	12014	120,9	125,8	235,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1323	2213	2858	108,2	129,2	191,6
Thông tin và truyền thông	51	49	74	111,3	150,1	122,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1433	97	139	42,8	144,2	8,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2915	5343	6751	105,4	126,3	207,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	546	1228	1307	113,1	106,5	232,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1294	2260	3538	117,9	156,6	224,0
Giáo dục và đào tạo	601	1109	635	139,9	57,3	145,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	220	818	1389	159,5	169,7	501,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3085	3518	4110	103,9	116,8	123,6
Hoạt động dịch vụ khác	240	246	335	120,7	136,3	121,2

343 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	30037	53445	48258	126,0	90,3	169,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4542	4826	4874	119,0	101,0	106,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2718	2435	2557	110,1	105,0	91,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	5556	12685	12644	118,9	99,7	227,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	19938	35933	30740	131,3	85,5	167,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1356	708	965	91,1	136,4	61,7
Công nghiệp và xây dựng	23740	43118	37189	126,5	86,2	169,1
<i>Công nghiệp</i>	23454	42562	36964	126,8	86,8	169,5
Khai khoáng	134	386	441	126,0	114,4	307,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22077	40257	35420	123,7	88,0	171,4
Sản xuất và phân phối điện	1107	2027	1061		52,4	139,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	136	-107	42	131,8		
<i>Xây dựng</i>	286	556	225	104,6	40,5	136,5
Dịch vụ	4941	9619	10104	139,3	105,0	199,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3106	7695	6045	176,8	78,6	221,2
Vận tải kho bãi	155	354	380	199,5	107,3	236,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	8	66		838,3	
Thông tin và truyền thông	-2	4	3		70,9	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	169	6	20	41,1	354,1	7,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	930	894	2009	104,8	224,9	156,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	6	-10	96,3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	36	69	92,0	195,3	214,9
Giáo dục và đào tạo	127	161	138		86,0	117,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-21	-61	-42		67,9	242,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	458	539	850	101,9	157,6	151,8
Hoạt động dịch vụ khác	-10	-20	576			

344 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	5644	7575	7479	114,9	98,7	133,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	71	64	52	100,4	81,3	81,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	32	26	22	100,0	84,6	75,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	5407	7314	7228	115,7	98,8	134,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	165	197	199	101,2	101,0	119,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	73	84	71	106,6	84,5	105,9
Công nghiệp và xây dựng	1828	2442	2380	117,1	97,5	131,9
Công nghiệp	1005	1344	1335	112,6	99,3	133,3
Khai khoáng	68	81	77	124,3	95,1	116,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	863	1168	1166	112,4	99,8	135,2
Sản xuất và phân phối điện	44	52	48	100,6	92,3	114,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	43	44	117,5	102,3	146,0
Xây dựng	823	1098	1045	123,6	95,2	130,2
Dịch vụ	3743	5049	5028	113,9	99,6	134,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2068	2724	2762	113,0	101,4	132,6
Vận tải kho bãi	348	536	538	117,2	100,4	154,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	343	462	440	110,6	95,2	131,6
Thông tin và truyền thông	19	66	59	111,7	89,4	328,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	20	18	100,0	90,0	137,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	83	120	94	108,0	78,3	128,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	364	532	516	112,8	97,0	143,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	327	348	366	121,8	105,2	109,0
Giáo dục và đào tạo	69	98	96	135,3	98,0	141,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	22	25	136,8	113,6	167,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	49	81	74	123,1	91,4	159,5
Hoạt động dịch vụ khác	45	40	40	102,9	100,0	89,3

345 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	171149	195527	202571	106,1	103,6	116,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	26720	24281	18394	98,4	75,8	79,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	10887	9933	8757	102,3	88,2	85,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	94922	106762	115426	107,4	108,1	117,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	49508	64484	68751	107,9	106,6	134,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6780	4033	3970	92,4	98,4	59,0
Công nghiệp và xây dựng	111072	130032	136371	105,3	104,9	119,9
<i>Công nghiệp</i>	88810	108101	112082	104,9	103,7	124,0
Khai khoáng	11150	10037	9154	102,6	91,2	86,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72818	91386	97455	106,0	106,6	129,7
Sản xuất và phân phối điện	1944	4582	3358	89,9	73,3	204,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2899	2096	2115	98,9	100,9	72,6
<i>Xây dựng</i>	22261	21931	24289	107,0	110,8	103,8
Dịch vụ	53297	61462	62230	109,8	101,3	116,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18767	19560	20629	107,1	105,5	107,1
Vận tải kho bãi	10027	12697	12100	106,6	95,3	123,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9133	10477	10111	105,2	96,5	112,7
Thông tin và truyền thông	201	250	242	105,3	96,8	122,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	101	112	204	79,0	182,1	156,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	977	1423	1556	117,6	109,3	152,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3981	4825	4511	112,2	93,5	117,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6576	7666	8467	119,3	110,4	122,7
Giáo dục và đào tạo	1089	1064	1222	140,3	114,9	104,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	459	546	605	110,2	110,8	125,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1633	2539	2262	157,6	89,1	147,0
Hoạt động dịch vụ khác	353	303	321	95,3	105,9	88,3

346 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	8023	9873	10401	108,6	105,3	126,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	13136	14566	17179	110,3	117,9	120,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	15060	14843	15380	124,0	103,6	100,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	5376	6571	7512	106,8	114,3	131,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	9982	13469	13404	111,7	99,5	134,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5298	4101	7164	85,0	174,7	106,3
Công nghiệp và xây dựng	8587	10856	11129	109,5	102,5	128,0
<i>Công nghiệp</i>	9184	11780	12093	111,4	102,7	130,0
Khai khoáng	26567	39525	31986	123,6	80,9	134,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6573	8389	8960	107,6	106,8	132,0
Sản xuất và phân phối điện	17814	17326	44947	111,6	259,4	174,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7949	8559	9134	112,0	106,7	111,3
<i>Xây dựng</i>	5983	6228	6748	99,1	108,4	108,4
Dịch vụ	7128	8269	9027	108,8	109,2	121,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5503	6520	6940	109,4	106,4	122,3
Vận tải kho bãi	8749	10546	12241	109,2	116,1	130,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5965	6587	8431	105,9	128,0	125,9
Thông tin và truyền thông	5342	8014	6574	112,8	82,0	136,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7991	5420	6178	89,7	114,0	72,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6223	8764	8903	112,6	101,6	142,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10783	9306	13550	110,3	145,6	106,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6555	7847	9370	105,0	119,4	131,3
Giáo dục và đào tạo	7343	5319	5777	110,1	108,6	75,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13114	22584	17119	61,9	75,8	151,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15134	15282	4063	143,7	26,6	63,9
Hoạt động dịch vụ khác	3524	5539	5325	104,7	96,1	154,2

347 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	620129	768645	713073	112,5	92,8	119,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	175869	267012	117609	125,3	44,0	109,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	119922	187689	100846	151,5	53,7	120,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	124223	144342	218432	124,2	151,3	146,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	320036	357291	377032	102,6	105,5	114,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4135	4119	3981	103,4	96,6	97,9
Công nghiệp và xây dựng	508934	644096	588251	111,9	91,3	121,1
<i>Công nghiệp</i>	476889	616472	559776	111,4	90,8	123,3
Khai khoáng	263769	280757	200717	108,9	71,5	91,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130280	232501	260448	117,3	112,0	189,2
Sản xuất và phân phối điện	79955	100127	94149	108,6	94,0	121,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2885	3086	4463	134,4	144,6	130,8
<i>Xây dựng</i>	32044	27624	28475	119,5	103,1	87,5
Dịch vụ	107060	120430	120841	116,5	100,3	112,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21589	27033	32845	120,3	121,5	138,7
Vận tải kho bãi	24133	35135	33581	101,8	95,6	142,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8576	18019	15742	112,6	87,4	196,8
Thông tin và truyền thông	84	662	215	142,1	32,5	520,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	92	216	339	105,3	157,0	299,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7619	16070	15648	122,4	97,4	208,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3050	5896	5694	141,1	96,6	190,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3798	7042	6483	136,1	92,1	178,1
Giáo dục và đào tạo	31386	786	791	156,2	100,7	2,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	418	185	290	114,1	157,0	56,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6189	9167	9036	176,6	98,6	147,1
Hoạt động dịch vụ khác	125	220	178	92,1	80,8	158,9

348 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	436664	454111	466489	100,3	102,7	105,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	146751	148800	79698	103,2	53,6	77,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	72716	69101	65752	126,0	95,2	92,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	89603	131947	209157	110,8	158,5	190,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	200310	173364	177634	93,2	102,5	87,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1466	607	1439	80,8	237,0	69,8
Công nghiệp và xây dựng	362944	364540	372884	98,7	102,3	101,6
<i>Công nghiệp</i>	351780	349072	358042	98,4	102,6	100,5
Khai khoáng	161715	112963	103920	95,5	92,0	67,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	146036	182262	203963	106,2	111,9	132,2
Sản xuất và phân phối điện	42473	51690	47437	87,4	91,8	116,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1556	2156	2722	111,0	126,2	156,7
<i>Xây dựng</i>	11164	15468	14841	107,1	95,9	135,7
Dịch vụ	72254	88964	92166	108,9	103,6	125,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48142	53043	57607	107,0	108,6	114,9
Vận tải kho bãi	12045	15820	14560	106,7	92,0	126,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3549	5521	5532	113,7	100,2	155,7
Thông tin và truyền thông	131	88	132	152,7	150,4	83,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98	29	37	54,2	127,0	34,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	665	2006	2594	114,8	129,3	346,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2856	3549	3071	139,5	86,5	115,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1545	4810	3831	118,1	79,6	279,6
Giáo dục và đào tạo	353	342	512	192,5	149,8	121,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	325	289	330	107,6	114,4	95,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2479	3396	3889	116,5	114,5	146,9
Hoạt động dịch vụ khác	65	70	70	116,0	99,6	107,5

349 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	44669	22066	27298	89,4	123,7	55,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	19629	14111	2702	105,7	19,1	42,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8662	2747	1723	107,2	62,7	25,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1298	2395	15846	105,6	661,5	702,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	23741	5561	8751	66,4	157,4	30,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	67	29	119	55,6	414,9	110,6
Công nghiệp và xây dựng	44418	21937	25685	91,8	117,1	53,6
<i>Công nghiệp</i>	43961	21769	25510	91,4	117,2	53,8
Khai khoáng	37209	14888	19080	100,7	128,2	45,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3500	3850	3488		90,6	104,8
Sản xuất và phân phối điện	2990	2637	2495	63,4	94,6	85,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	261	393	447	107,3	113,7	160,9
<i>Xây dựng</i>	458	168	175	110,3	104,1	37,5
Dịch vụ	184	101	1494		1481,9	433,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	559	217	260	107,4	119,6	42,7
Vận tải kho bãi	-196	379	1411		372,1	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	84	11	-117			
Thông tin và truyền thông	2	-2	-1		85,4	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	279	2	1	30,6	74,6	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	96	333	371	75,4	111,5	367,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-26	-375	-129		34,5	985,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	158	98	88,9	62,3	417,1
Giáo dục và đào tạo	10	3	1		19,3	19,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-10	3	-13			51,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-647	-628	-384		61,3	78,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	-2	-2	229,2	117,0	

350 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	124168	171250	180322	109,3	105,3	141,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	440	357	337	95,8	94,4	78,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	215	171	164	93,9	95,9	77,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	120650	166726	174773	109,4	104,8	141,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	3078	4167	5212	106,0	125,1	152,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	396	473	513	109,0	108,5	124,4
Công nghiệp và xây dựng	32700	40678	42929	107,9	105,5	127,8
<i>Công nghiệp</i>	18686	22747	23954	106,7	105,3	125,0
Khai khoáng	182	188	180	105,1	95,7	101,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18088	22063	23241	106,6	105,3	125,2
Sản xuất và phân phối điện	100	145	150	109,3	103,4	147,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	316	351	383	113,0	109,1	116,1
<i>Xây dựng</i>	14014	17931	18975	109,4	105,8	131,7
Dịch vụ	91072	130099	136880	109,8	105,2	146,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49976	69871	73746	109,5	105,5	143,7
Vận tải kho bãi	6791	9946	10469	111,7	105,3	150,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4588	6124	6402	108,0	104,5	136,5
Thông tin và truyền thông	3881	5582	5748	110,3	103,0	146,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	827	1063	1088	110,4	102,4	130,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3908	5905	6563	106,0	111,1	159,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12210	17799	18771	109,7	105,5	149,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4803	7103	7346	111,4	103,4	150,4
Giáo dục và đào tạo	1780	2953	3043	119,6	103,0	168,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	521	784	812	110,7	103,6	153,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	684	1323	1267	123,3	95,8	189,4
Hoạt động dịch vụ khác	1104	1646	1625	106,2	98,7	148,1

351 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	2499456	2932531	2936548	102,9	100,1	117,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	204354	173249	158507	99,3	91,5	81,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	134848	110652	99626	99,1	90,0	78,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1712437	2093183	2107771	103,2	100,7	122,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	582664	666099	670270	103,3	100,6	114,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6519	8922	9132	114,1	102,4	138,5
Công nghiệp và xây dựng	1332842	1433162	1391293	100,4	97,1	106,0
Công nghiệp	1057806	1119317	1091589	100,5	97,5	104,5
Khai khoáng	3347	2951	3392	104,7	114,9	94,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1011290	1072276	1044367	100,3	97,4	104,7
Sản xuất và phân phối điện	27735	28738	28510	102,6	99,2	103,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15434	15352	15320	104,3	99,8	99,4
Xây dựng	275037	313845	299704	100,0	95,5	111,5
Dịch vụ	1160095	1490447	1536123	106,0	103,1	130,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	462524	606215	626149	105,0	103,3	133,2
Vận tải kho bãi	144232	175481	176360	105,8	100,5	122,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	78475	101155	104355	105,5	103,2	130,9
Thông tin và truyền thông	58832	79368	86977	106,9	109,6	141,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	82536	59084	58698	106,1	99,3	71,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	45436	67109	66454	104,9	99,0	147,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	116811	150159	162539	106,5	108,2	133,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	110876	164264	166226	108,2	101,2	149,0
Giáo dục và đào tạo	28236	41782	41625	111,1	99,6	147,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14778	20373	21099	110,2	103,6	140,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9594	14947	14828	112,4	99,2	155,2
Hoạt động dịch vụ khác	7764	10510	10813	96,3	102,9	137,3

352 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	6769	8678	9854	111,2	113,6	136,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	9478	12428	12315	108,8	99,1	130,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	9342	11909	12428	107,5	104,4	130,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	5874	7581	9059	112,1	119,5	141,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	8398	10962	11735	110,6	107,1	135,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5466	4120	4125	107,8	100,1	75,4
Công nghiệp và xây dựng	5855	7974	9146	111,2	114,7	146,2
<i>Công nghiệp</i>	5866	8091	9169	111,6	113,3	147,1
Khai khoáng	21583	25119	10725	116,7	42,7	83,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5664	7735	8902	111,9	115,1	146,9
Sản xuất và phân phối điện	9341	17304	17036	105,8	98,4	183,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9387	11925	12431	104,6	104,2	129,7
<i>Xây dựng</i>	5809	7537	9064	109,5	120,3	142,9
Dịch vụ	7842	9420	10558	110,4	112,1	127,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6220	8330	9719	114,8	116,7	145,1
Vận tải kho bãi	8618	9758	10236	112,0	104,9	116,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4717	6310	7229	108,0	114,6	143,5
Thông tin và truyền thông	10778	13205	14227	108,5	107,7	127,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14741	16411	18905	102,9	115,2	119,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10136	11776	13695	108,1	116,3	125,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9333	11791	12470	105,8	105,8	130,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5841	6749	7539	112,6	111,7	122,3
Giáo dục và đào tạo	10303	12546	12554	114,8	100,1	121,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10817	10980	14645	111,5	133,4	118,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8107	8778	10620	107,2	121,0	119,6
Hoạt động dịch vụ khác	3904	5516	6609	113,0	119,8	155,3

353 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	4865740	6144307	6352287	106,6	103,4	128,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	518921	515611	516738	104,5	100,2	99,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	339645	331558	384524	104,9	116,0	105,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3408047	4401941	4465704	105,5	101,4	130,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	938772	1226755	1369846	112,1	111,7	138,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11524	18218	23062	102,4	126,6	179,1
Công nghiệp và xây dựng	1080400	1423184	1541450	113,3	108,3	137,2
<i>Công nghiệp</i>	692276	899734	968462	111,5	107,6	134,9
Khai khoáng	48498	73025	30558	110,8	41,8	106,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	567043	743165	834311	111,3	112,3	139,1
Sản xuất và phân phối điện	49387	62802	67498	116,6	107,5	131,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	27349	20742	36095	107,7	174,0	103,9
<i>Xây dựng</i>	388124	523450	572988	116,5	109,5	141,2
Dịch vụ	3773816	4702905	4787775	104,7	101,8	125,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	903122	1257343	1478961	116,5	117,6	151,5
Vận tải kho bãi	186486	205464	216443	112,6	105,3	113,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	101356	155044	155008	115,9	100,0	153,0
Thông tin và truyền thông	37658	55324	67297	110,1	121,6	162,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1520102	907415	854526	91,6	94,2	58,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	755618	1609503	1601234	117,3	99,5	212,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	174837	381348	261690	84,3	68,6	183,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44495	59783	74367	108,1	124,4	150,7
Giáo dục và đào tạo	19253	25630	27949	113,9	109,0	139,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11044	18358	21583	124,6	117,6	180,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15225	21738	22154	118,2	101,9	144,1
Hoạt động dịch vụ khác	4621	5956	6564	117,8	110,2	135,5

354 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	3018025	4036521	4684826	105,2	116,1	144,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	553857	491215	470306	96,9	95,7	86,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	366948	335653	344405	94,9	102,6	92,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1935684	2729527	3350915	105,1	122,8	157,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	528483	815779	863605	114,7	105,9	158,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3202	4949	7964	117,5	160,9	201,7
Công nghiệp và xây dựng	950710	1358309	1549855	110,2	114,1	152,9
<i>Công nghiệp</i>	785217	1080821	1211097	109,6	112,1	145,9
Khai khoáng	14403	7340	7405	116,6	100,9	51,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	666689	927057	1043707	108,7	112,6	147,8
Sản xuất và phân phối điện	93275	132679	144048	115,5	108,6	148,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10850	13744	15937	112,1	116,0	136,8
<i>Xây dựng</i>	165493	277489	338758	112,5	122,1	186,2
Dịch vụ	2064113	2673262	3127008	103,0	117,0	140,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1469090	1948651	2274961	103,4	116,7	143,7
Vận tải kho bãi	155874	207897	243613	117,8	117,2	144,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28294	45647	52862	109,4	115,8	174,1
Thông tin và truyền thông	32008	47624	58350	103,4	122,5	165,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	189000	78448	68458	75,3	87,3	38,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	59380	128501	191474	118,0	149,0	269,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	68598	116246	124241	116,0	106,9	175,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35958	58768	66934	116,0	113,9	174,8
Giáo dục và đào tạo	9896	14801	15200	118,0	102,7	151,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6322	10589	12177	123,8	115,0	180,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7789	12552	14986	116,7	119,4	176,8
Hoạt động dịch vụ khác	1903	3538	3752	99,8	106,1	191,5

355 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	99561	163806	183695	113,8	112,1	174,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	26583	32344	22708	104,0	70,2	103,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	12386	20232	15276	98,0	75,5	143,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	39087	60168	97256	111,4	161,6	201,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	33890	71295	63731	126,7	89,4	199,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-184	201	183	76,6	91,0	
Công nghiệp và xây dựng	42596	84273	85193	121,3	101,1	198,9
<i>Công nghiệp</i>	40276	78648	79136	120,7	100,6	195,9
Khai khoáng	-1571	1323	880	102,7	66,6	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40775	74838	75638	117,0	101,1	184,5
Sản xuất và phân phối điện	392	1497	1431		95,6	373,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	681	990	1186	124,8	119,8	159,8
<i>Xây dựng</i>	2319	5625	6058	130,9	107,7	251,9
Dịch vụ	57149	79332	98319	109,0	123,9	155,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20965	22157	31414	113,8	141,8	127,8
Vận tải kho bãi	5043	9567	8289	152,3	86,6	177,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2744	2575	3087	93,9	119,9	103,2
Thông tin và truyền thông	1750	1490	1259	84,2	84,5	78,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14080	11691	15559	84,0	133,1	96,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7331	16713	28052	112,6	167,8	305,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3498	9867	7238	146,3	73,4	244,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-78	1677	504		30,0	
Giáo dục và đào tạo	579	1708	330	116,3	19,3	175,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	339	701	1043	96,9	148,8	256,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1010	1325	1591	107,7	120,1	144,4
Hoạt động dịch vụ khác	-111	-139	-46	104,2	33,3	83,2

356 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	3687	5110	5991	109,3	117,2	150,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	24	23	24	97,9	104,3	98,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	10	8	8	88,6	100,0	78,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3363	4597	5438	109,0	118,3	149,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	301	490	529	114,6	108,0	169,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13	19	29	116,4	152,6	187,5
Công nghiệp và xây dựng	1897	2617	3000	110,0	114,6	148,0
Công nghiệp	1352	1958	2279	111,1	116,4	156,7
Khai khoáng	3	2	6	131,6	300,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1314	1901	2211	111,1	116,3	156,5
Sản xuất và phân phối điện	9	10	8	92,3	80,0	97,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	45	54	119,6	120,0	191,9
Xây dựng	545	659	721	107,3	109,4	126,6
Dịch vụ	1777	2474	2962	108,6	119,7	152,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1238	1758	2066	108,3	117,5	154,4
Vận tải kho bãi	109	119	180	105,5	151,3	136,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63	88	115	104,4	130,7	161,6
Thông tin và truyền thông	4	7	13	104,7	185,7	250,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	12	16	112,9	133,3	137,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	105	162	172	111,3	106,2	158,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	122	153	168	108,3	109,8	131,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46	80	120	124,9	150,0	218,3
Giáo dục và đào tạo	11	13	12	104,7	92,3	115,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	13	19	121,3	146,2	186,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22	29	36	111,2	124,1	145,1
Hoạt động dịch vụ khác	38	40	45	104,8	112,5	113,0

357 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	209230	274993	287861	109,6	104,7	134,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3550	3008	3855	94,7	128,2	96,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1747	1134	1921	88,5	169,4	87,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	93429	122468	121253	107,8	99,0	130,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	112251	149517	162753	111,9	108,9	139,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	127	268	329	104,8	122,8	235,4
Công nghiệp và xây dựng	187109	246849	257770	110,2	104,4	134,8
Công nghiệp	176148	234012	245914	110,9	105,1	136,2
Khai khoáng	20	15	59	130,9	393,3	186,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	175095	232667	244363	110,9	105,0	136,2
Sản xuất và phân phối điện	84	87	86	93,6	98,9	102,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	949	1243	1406	108,5	113,1	139,5
Xây dựng	10960	12837	11856	101,7	92,4	112,6
Dịch vụ	21995	27876	29762	105,2	106,8	131,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11703	15598	16158	103,5	103,6	135,7
Vận tải kho bãi	2355	2510	2646	115,5	105,4	109,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	978	798	831	106,9	104,1	83,2
Thông tin và truyền thông	67	31	48	76,2	154,8	59,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	905	98	1461	51,3	1490,8	86,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2008	2920	3094	108,1	106,0	149,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1349	1601	1338	103,3	83,6	109,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1738	2866	2876	119,5	100,3	165,2
Giáo dục và đào tạo	182	298	172	112,8	57,7	129,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	181	274	354	117,6	129,2	173,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	248	431	439	124,4	101,9	175,1
Hoạt động dịch vụ khác	281	451	345	127,3	76,5	141,6

358 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	5056	6612	7181	111,0	108,6	136,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6152	7783	10687	106,0	137,3	150,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4728	8347	13662	110,6	163,7	232,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4931	6376	7015	112,5	110,0	135,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	5126	6775	7220	109,8	106,6	136,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3223	6445	6436	120,6	99,9	199,8
Công nghiệp và xây dựng	4961	6680	7232	111,5	108,3	140,2
<i>Công nghiệp</i>	5016	6731	7252	111,1	107,7	139,4
Khai khoáng	2335	3706	5872	109,5	158,5	205,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5009	6733	7247	111,1	107,6	139,6
Sản xuất và phân phối điện	2947	4449	4455	109,7	100,1	151,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6486	6492	8381	108,7	129,1	114,7
<i>Xây dựng</i>	4090	5728	6803	117,2	118,8	153,2
Dịch vụ	5847	5978	6747	106,4	112,9	108,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6147	5546	6504	111,8	117,3	98,0
Vận tải kho bãi	4761	5566	6219	107,5	111,7	123,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3511	4720	4649	116,4	98,5	133,4
Thông tin và truyền thông	4982	4960	5384	86,0	108,5	103,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10340	6178	14173	81,7	229,4	98,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7607	8875	8065	101,6	90,9	111,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5153	7488	5801	109,8	77,5	128,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3549	4489	4631	114,2	103,2	128,5
Giáo dục và đào tạo	4541	7521	5158	118,3	68,6	139,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3798	4644	5025	98,8	108,2	127,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7009	11104	10060	110,4	90,6	151,0
Hoạt động dịch vụ khác	2632	4765	5187	123,6	108,9	189,1

359 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	173369	265827	388095	107,8	146,0	188,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4834	3602	28201	88,7	782,9	329,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2621	2243	26782	92,5	1194,1	553,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	119883	176092	262484	104,4	149,1	182,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	48653	86133	97410	118,8	113,1	188,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	657	1274	3337	99,9	261,9	350,7
Công nghiệp và xây dựng	102174	178662	242102	119,3	135,5	205,9
<i>Công nghiệp</i>	93296	165784	216965	119,3	130,9	205,1
Khai khoáng	19	12	45	157,7	389,4	150,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	92188	163868	215019	119,1	131,2	205,5
Sản xuất và phân phối điện	29	62	57	103,2	91,9	206,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1060	1843	1844	136,9	100,1	173,9
<i>Xây dựng</i>	8878	12879	25137	119,6	195,2	214,1
Dịch vụ	70538	85890	142656	92,3	166,1	162,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24974	30554	39163	110,7	128,2	139,6
Vận tải kho bãi	1672	1642	1955	108,4	119,1	107,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	264	821	353	121,2	42,9	222,6
Thông tin và truyền thông	384	664	51	131,3	7,7	93,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17906	1206	27999	34,2	2321,6	81,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23281	47521	69433	91,8	146,1	251,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	419	1369	1135	105,5	82,9	299,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	260	497	675	159,3	135,8	225,6
Giáo dục và đào tạo	103	216	119	133,0	54,8	162,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	83	92	264	124,1	287,5	215,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1039	1034	1293	101,2	125,1	112,0
Hoạt động dịch vụ khác	153	274	218	119,9	79,6	161,5

360 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	160750	266168	317967	116,5	119,5	181,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8981	8213	8083	98,9	98,4	90,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5944	5718	5337	92,7	93,3	93,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	94231	166144	207207	117,0	124,7	198,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	57539	91810	102676	118,5	111,8	169,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	44	1990	1622	106,1	81,5	4101,7
Công nghiệp và xây dựng	116134	194570	234569	121,3	120,6	184,8
<i>Công nghiệp</i>	112325	188587	224183	121,4	118,9	183,7
Khai khoáng	3	4	7	119,9	160,3	162,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111906	187849	223292	121,4	118,9	183,7
Sản xuất và phân phối điện	26	54	54	110,8	98,5	205,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	389	680	831	123,9	122,2	194,1
<i>Xây dựng</i>	3810	5983	10386	119,7	173,6	214,8
Dịch vụ	44572	69607	81776	106,1	117,5	169,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34720	58097	60779	109,4	104,6	171,2
Vận tải kho bãi	710	1126	1858	118,6	165,1	210,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	312	254	386	122,1	151,6	102,4
Thông tin và truyền thông	16	2	119	92,8	6199,6	383,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2862	266	497	59,3	186,8	13,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2951	5767	14235	108,1	246,8	338,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	508	279	389	116,2	139,5	65,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149	311	475	146,7	152,7	263,3
Giáo dục và đào tạo	31	60	19	129,4	32,0	128,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	154	29	45	117,9	155,5	24,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2119	3359	2919	110,7	86,9	148,1
Hoạt động dịch vụ khác	40	57	55	121,0	96,6	139,9

361 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	2807	18868	6758	111,3	35,8	456,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	558	1095	-1581	103,9		
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	475	914	-1701	100,8		
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	763	10994	4317	107,8	39,3	1002,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	1485	6780	4023	118,2	59,3	363,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-2	107	10		9,7	
Công nghiệp và xây dựng	2281	15223	6915	111,2	45,4	485,2
Công nghiệp	2227	14302	6838	111,2	47,8	474,6
Khai khoáng	0	1	-1	125,6		101,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2182	14218	6734	111,3	47,4	480,1
Sản xuất và phân phối điện	0	6	0			8330,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	44	77	104	107,4	136,0	203,8
Xây dựng	54	921	77	111,9	8,4	924,5
Dịch vụ	528	3539	-167	111,6		319,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	384	2356	742	133,0	31,5	403,1
Vận tải kho bãi	16	46	-3	209,5		134,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	0	-1		271,9	
Thông tin và truyền thông	-8	-7	-7	122,7	96,7	84,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-442	-2	-2290	41,6	104303,0	259,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	64	211	929	89,4	440,7	896,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	85	41	-14	101,2		15,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	26	6		23,5	9041,7
Giáo dục và đào tạo	2	17	0	154,9		395,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-16	-3	-9	170,5	319,0	37,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	436	859	486	112,0	56,6	154,1
Hoạt động dịch vụ khác	1	-4	-6	192,2	127,8	

362 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	2924	3541	3884	101,5	109,7	127,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	20	19	19	98,7	100,0	93,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	14	14	12	100,0	85,7	90,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2862	3456	3784	101,3	109,5	126,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	42	66	81	117,4	122,7	176,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	90	84	78	93,4	92,9	90,2
Công nghiệp và xây dựng	1102	1265	1379	101,1	109,0	120,0
Công nghiệp	772	877	939	100,9	107,1	117,7
Khai khoáng	3	2	2	84,1	100,0	71,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	687	790	850	101,3	107,6	119,3
Sản xuất và phân phối điện	16	15	14	94,9	93,3	91,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	66	70	73	99,2	104,3	109,0
Xây dựng	330	388	440	101,4	113,4	125,5
Dịch vụ	1732	2192	2427	102,3	110,7	133,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1134	1425	1604	103,3	112,6	133,6
Vận tải kho bãi	131	152	174	99,0	114,5	124,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	224	223	224	96,6	100,4	100,0
Thông tin và truyền thông	5	5	8	100,0	160,0	135,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	20	24	106,8	120,0	186,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	30	30	98,4	100,0	168,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	132	195	207	103,8	106,2	152,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	45	93	102	111,2	109,7	217,6
Giáo dục và đào tạo	5	12	17	95,5	141,7	268,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	6	8	131,6	133,3	350,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	14	14	108,3	100,0	137,3
Hoạt động dịch vụ khác	15	17	15	101,6	88,2	106,7

363 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	124339	163222	173099	112,4	106,1	135,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3072	2716	2555	97,4	94,1	85,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2624	2258	2017	95,6	89,3	81,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	74166	82808	82096	101,2	99,1	111,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	47101	77698	88448	137,1	113,8	176,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3957	3241	3216	100,5	99,2	81,6
Công nghiệp và xây dựng	104805	140995	150559	115,1	106,8	139,1
Công nghiệp	96002	132068	141300	116,8	107,0	142,4
Khai khoáng	6	8	8	79,5	100,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94342	130497	139703	117,3	107,1	143,2
Sản xuất và phân phối điện	291	238	236	82,6	99,2	81,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1364	1325	1353	95,3	102,1	98,2
Xây dựng	8803	8927	9259	98,6	103,7	103,3
Dịch vụ	15577	18986	19324	99,1	101,8	123,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9046	11463	11673	99,9	101,8	127,9
Vận tải kho bãi	1756	2145	2175	100,8	101,4	123,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1873	1894	1924	98,1	101,6	101,9
Thông tin và truyền thông	43	49	55	95,3	112,2	121,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55	143	155	135,4	108,4	272,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	194	194	179	90,0	92,3	96,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	945	1232	1236	98,5	100,3	130,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1303	1366	1364	93,1	99,9	104,8
Giáo dục và đào tạo	37	105	165	106,9	157,1	361,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	85	130	151	110,9	116,2	165,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	160	194	187	102,6	96,4	119,2
Hoạt động dịch vụ khác	80	71	60	100,6	84,5	82,1

364 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	4327	6018	5641	114,5	93,7	134,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6758	7445	9419	109,3	126,5	124,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6458	7355	10424	109,5	141,7	137,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3805	5232	4672	113,8	89,3	130,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	5085	6788	6477	110,9	95,4	130,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2707	3851	2373	109,8	61,6	115,0
Công nghiệp và xây dựng	4540	6220	5805	114,3	93,3	132,5
<i>Công nghiệp</i>	4600	6285	5781	114,0	92,0	131,2
Khai khoáng	1743	3238	3328	79,3	102,8	188,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4591	6268	5748	113,9	91,7	130,9
Sản xuất và phân phối điện	3111	5332	5495	119,0	103,1	174,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5461	8253	9166	119,8	111,1	159,5
<i>Xây dựng</i>	3939	5278	6165	114,8	116,8	145,2
Dịch vụ	3398	4856	4918	111,8	101,3	143,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3357	4628	4659	110,7	100,7	138,3
Vận tải kho bãi	3235	5162	3584	110,2	69,4	135,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2335	3318	4084	109,4	123,1	158,5
Thông tin và truyền thông	3944	6396	15804	102,4	247,1	281,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3388	5778	5846	110,6	101,2	171,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5822	8357	10650	96,6	127,4	163,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4226	5502	7639	107,0	138,8	155,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3357	5015	4996	125,5	99,6	149,1
Giáo dục và đào tạo	1629	3064	3984	120,3	130,0	216,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4830	5536	5281	113,9	95,4	112,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12632	22712	18207	133,0	80,2	162,0
Hoạt động dịch vụ khác	1646	1254	344	133,4	27,4	48,5

365 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	57568	85080	105281	115,8	123,7	165,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5872	7066	7051	112,7	99,8	120,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3826	4787	4817	101,6	100,6	125,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	38323	53247	65150	112,0	122,4	154,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	13373	24767	33080	129,6	133,6	216,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2001	1234	1301	114,7	105,4	63,3
Công nghiệp và xây dựng	40742	63641	72821	118,9	114,4	167,5
<i>Công nghiệp</i>	37696	58863	67185	120,4	114,1	167,2
Khai khoáng	3	42	4	61,9	9,3	724,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36539	57182	65477	120,8	114,5	167,8
Sản xuất và phân phối điện	130	172	197	86,9	114,4	142,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1025	1466	1507	109,8	102,8	145,1
<i>Xây dựng</i>	3046	4778	5637	103,3	118,0	171,0
Dịch vụ	14826	20205	31159	108,5	154,2	173,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9709	12468	14478	114,9	116,1	138,8
Vận tải kho bãi	616	980	9357	106,5	955,2	838,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	972	1425	1562	114,0	109,6	153,7
Thông tin và truyền thông	4	21	24	96,8	114,3	549,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	299	810	936	27,3	115,6	291,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1254	2219	2264	103,5	102,0	178,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	353	357	419	78,3	117,6	109,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	144	171	204	111,2	119,5	130,2
Giáo dục và đào tạo	18	8	103	130,3	1325,0	316,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	51	129	151	110,9	117,2	276,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1396	1608	1651	107,6	102,7	116,7
Hoạt động dịch vụ khác	10	10	9	114,9	92,2	91,6

366 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	93192	124830	123572	117,6	99,0	133,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	8927	6188	8386	103,6	135,5	81,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8281	6043	8203	102,3	135,7	86,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	70705	85692	78454	115,0	91,6	116,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	13560	32951	36732	148,3	111,5	256,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1728	1230	1609	111,9	130,8	82,2
Công nghiệp và xây dựng	53918	83372	79167	121,2	95,0	150,7
<i>Công nghiệp</i>	51162	79053	74472	121,5	94,2	150,0
Khai khoáng	1	3	2	84,4	55,0	317,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50757	78520	73860	121,7	94,1	150,1
Sản xuất và phân phối điện	114	99	110	74,6	110,7	91,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	291	432	500	118,9	115,9	160,2
<i>Xây dựng</i>	2756	4319	4695	117,0	108,7	163,5
Dịch vụ	37547	40228	42797	112,9	106,4	110,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33341	34885	36656	113,5	105,1	107,3
Vận tải kho bãi	587	778	1171	121,3	150,5	166,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	400	498	515	108,3	103,3	126,8
Thông tin và truyền thông	5	29	33	118,8	110,8	605,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79	48	85	57,0	177,0	85,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	261	503	486	92,6	96,6	189,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	173	250	336	117,6	134,6	169,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	94	140	188	113,7	134,2	174,2
Giáo dục và đào tạo	6	6	47	114,8	760,8	417,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17	28	39	110,9	141,0	200,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2580	3058	3236	107,6	105,8	122,0
Hoạt động dịch vụ khác	5	4	4	162,8	112,7	76,0

367 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	1690	2960	3430	107,4	115,9	189,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	416	345	402	99,7	116,5	89,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	460	522	564	102,6	108,0	118,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	945	1452	1240	91,1	85,4	142,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	330	1163	1789		153,9	447,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	88	63	52	82,9	82,9	65,4
Công nghiệp và xây dựng	977	2042	2552	109,3	125,0	235,1
<i>Công nghiệp</i>	928	1887	2433	108,4	128,9	232,8
Khai khoáng	0	0	0	78,0		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	974	1916	2442	109,0	127,5	223,7
Sản xuất và phân phối điện	-2	-3	-2		70,1	96,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-44	-26	-7		27,8	37,6
<i>Xây dựng</i>	49	154	119	133,4	77,2	280,2
Dịch vụ	626	855	826	107,9	96,6	134,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	154	304	261	113,4	85,7	183,5
Vận tải kho bãi	11	-67	-79		118,6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	-1	3	229,7		21,3
Thông tin và truyền thông	0	5	12		248,2	44700,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	18	29	57,4	159,3	2410,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-12	28	46		163,3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	10	8	142,8	81,6	130,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	2		265,5	174,5
Giáo dục và đào tạo	5	1	1	76,0	146,9	19,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	8	6	106,0	75,4	209,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	453	550	539	104,1	98,0	120,2
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0			3,5

368 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	1803	2094	2364	103,1	112,9	123,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	12	10	11	89,7	110,0	84,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	10	8	8	85,5	100,0	76,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1764	2046	2311	103,1	113,0	123,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	26	38	42	109,3	110,5	152,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	183	155	146	92,5	94,2	82,2
Công nghiệp và xây dựng	488	551	636	105,6	115,4	121,7
<i>Công nghiệp</i>	275	325	392	105,1	120,6	130,4
Khai khoáng	8	4	4	110,7	100,0	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	235	286	356	105,2	124,5	136,4
Sản xuất và phân phối điện	19	18	17	97,5	94,4	90,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	17	15	112,9	88,2	131,1
<i>Xây dựng</i>	213	226	244	106,3	108,0	110,5
Dịch vụ	1132	1388	1582	103,8	114,0	131,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	853	1035	1178	102,6	113,8	129,7
Vận tải kho bãi	43	62	63	106,5	101,6	146,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62	75	82	105,4	109,3	127,4
Thông tin và truyền thông	5	3	4	104,7	133,3	67,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	22	24	88,2	109,1	75,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	13	16	107,5	123,1	142,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	86	109	126	114,8	115,6	137,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	38	51	115,0	134,2	202,3
Giáo dục và đào tạo	3	5	9	110,7	180,0	250,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	3	90,4	100,0	125,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	15	15	117,0	100,0	131,6
Hoạt động dịch vụ khác	5	8	11	127,8	137,5	206,5

369 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	55124	71860	75355	108,8	104,9	133,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1852	1274	1284	82,4	100,8	69,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1630	840	865	75,6	103,0	52,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	33572	38475	40486	103,9	105,2	117,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	19700	32111	33585	122,1	104,6	166,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4174	4562	4411	103,5	96,7	107,5
Công nghiệp và xây dựng	40991	55489	57729	111,7	104,0	138,1
<i>Công nghiệp</i>	36008	50943	53198	113,1	104,4	144,6
Khai khoáng	79	26	19	98,9	73,1	28,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35085	50162	52493	113,4	104,6	146,3
Sản xuất và phân phối điện	353	203	167	95,6	82,3	52,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	492	552	519	102,9	94,0	108,9
<i>Xây dựng</i>	4983	4546	4531	101,9	99,7	91,1
Dịch vụ	9959	11809	13215	100,8	111,9	125,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6267	7667	8316	101,3	108,5	127,5
Vận tải kho bãi	579	864	860	104,1	99,5	149,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	682	822	1011	122,3	123,0	134,5
Thông tin và truyền thông	194	21	20	46,3	95,2	10,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	263	60	92	55,0	153,3	28,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42	81	134	113,5	165,4	258,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	715	920	972	106,8	105,7	132,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	890	917	1207	111,5	131,6	119,4
Giáo dục và đào tạo	27	60	132	148,6	220,0	350,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	159	233	286	106,6	122,7	163,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	118	129	137	110,2	106,2	112,7
Hoạt động dịch vụ khác	24	35	48	114,3	137,1	172,9

370 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	4590	6127	6220	112,4	101,5	134,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7500	7728	8707	101,2	112,7	109,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7445	8361	8553	100,8	102,3	113,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4413	5900	6077	113,5	103,0	135,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	4610	6343	6298	116,3	99,3	137,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8323	9878	11266	108,5	114,1	127,0
Công nghiệp và xây dựng	4344	6008	6009	115,8	100,0	138,3
<i>Công nghiệp</i>	4442	6095	6119	116,3	100,4	137,5
Khai khoáng	3278	4083	7281	122,8	178,3	173,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4371	6096	6103	116,7	100,1	139,6
Sản xuất và phân phối điện	6876	5204	5462	102,2	105,0	77,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7673	6436	7846	108,0	121,9	93,1
<i>Xây dựng</i>	3658	5053	4755	110,0	94,1	134,1
Dịch vụ	4040	5200	5406	107,0	104,0	131,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3784	5314	5633	115,6	106,0	144,7
Vận tải kho bãi	3806	5360	4772	114,4	89,0	133,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2966	4056	4892	117,6	120,6	150,9
Thông tin và truyền thông	4502	3088	6142	93,5	198,9	102,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9629	3267	6106	81,9	186,9	48,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2428	6285	2972	126,3	47,3	190,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5890	5769	5691	109,5	98,6	97,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3145	4636	4393	112,5	94,8	143,5
Giáo dục và đào tạo	3297	3554	3812	119,8	107,3	111,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3890	4245	3527	101,8	83,1	99,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8235	8979	12589	96,8	140,2	131,0
Hoạt động dịch vụ khác	1820	3542	4867	139,0	137,4	231,0

371 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	23556	35386	44440	103,4	125,6	169,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4906	3008	3310	69,2	110,1	64,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4168	2419	2715	68,6	112,3	61,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	14203	24774	32276	118,8	130,3	200,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	4447	7605	8854	124,4	116,4	185,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1504	2792	2997	137,8	107,3	192,5
Công nghiệp và xây dựng	12475	20103	26889	117,6	133,8	188,4
<i>Công nghiệp</i>	10827	17810	24497	118,5	137,5	195,4
Khai khoáng	50	44	31	109,8	70,9	75,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10120	17001	23729	118,2	139,6	201,2
Sản xuất và phân phối điện	230	67	57	139,4	84,7	27,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	427	697	680	119,5	97,5	161,1
<i>Xây dựng</i>	1648	2294	2393	111,9	104,3	142,2
Dịch vụ	9578	12491	14553	89,1	116,5	141,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4692	7935	10891	119,8	137,3	200,6
Vận tải kho bãi	749	993	1059	117,2	106,7	137,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	242	489	567	129,0	116,1	218,1
Thông tin và truyền thông	117	9	9	33,9	96,8	7,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2226	1136	16	25,1	1,4	25,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23	179	164	131,9	91,1	751,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	258	278	256	81,0	92,2	103,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	138	82	94	110,2	114,1	63,6
Giáo dục và đào tạo	4	14	40	130,3	279,7	622,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	113	125	155	97,2	124,0	123,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1011	1243	1290	110,3	103,8	125,3
Hoạt động dịch vụ khác	3	8	12	179,5	152,7	345,6

372 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	37787	47932	56456	105,3	117,8	138,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5337	4534	4678	89,2	103,2	86,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5117	4358	4449	90,3	102,1	86,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	26149	33323	38848	104,7	116,6	138,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	6301	10076	12930	130,2	128,3	182,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1860	2076	2041	104,5	98,3	110,7
Công nghiệp và xây dựng	16221	23043	27056	114,8	117,4	154,4
<i>Công nghiệp</i>	15025	21552	25313	114,8	117,4	156,0
Khai khoáng	44	18	12	124,7	64,6	33,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14695	21226	24985	115,0	117,7	157,2
Sản xuất và phân phối điện	124	50	58	98,6	116,2	43,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	162	259	258	109,6	99,8	159,3
<i>Xây dựng</i>	1197	1491	1743	114,4	116,9	135,1
Dịch vụ	19705	22813	27359	98,5	119,9	127,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16172	19213	23453	100,7	122,1	131,9
Vận tải kho bãi	256	440	477	113,4	108,5	179,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	111	256	230	141,3	89,6	218,5
Thông tin và truyền thông	114	6	7	46,4	112,2	6,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	588	11	19	25,6	176,6	2,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	51	57	237,5	111,2	444,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	111	139	156	102,3	112,2	133,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	343	116	150	99,4	129,6	38,7
Giáo dục và đào tạo	2	3	7	192,7	217,2	241,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	54	99	171	142,8	171,5	249,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1940	2473	2626	108,4	106,2	131,4
Hoạt động dịch vụ khác	2	6	6	163,9	105,8	311,1

373 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	1235	1815	2234	108,3	123,1	164,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	464	477	518	97,2	108,7	107,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	454	446	470	96,7	105,5	100,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	636	889	938	115,0	105,6	143,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	135	449	777	120,6	173,0	455,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	185	225	183	120,7	81,4	110,4
Công nghiệp và xây dựng	393	806	1093	113,7	135,6	241,7
<i>Công nghiệp</i>	377	843	1121	114,3	133,0	260,4
Khai khoáng	0	0	0		10,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	347	816	1067	114,3	130,8	271,1
Sản xuất và phân phối điện	0	-7	-1		10,6	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29	34	54	115,6	159,2	152,1
<i>Xây dựng</i>	16	-36	-27	91,4	74,8	
Dịch vụ	657	783	957	101,3	122,1	132,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	194	278	263	111,1	94,6	139,7
Vận tải kho bãi	6	62	77		123,8	1223,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-10	-6	127,2	64,5	
Thông tin và truyền thông	0	1	1		89,6	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	60	1	117	27,7	11745,5	99,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	7	13		171,4	1148,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	6	4	82,4	62,3	97,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	3	4	123,6	114,6	73,0
Giáo dục và đào tạo	0	0	4	169,7		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	24	45	409,2	182,5	483,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	379	409	435	105,9	106,3	111,5
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	1		227,8	332,2

374 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	1101	1417	1534	104,6	108,3	134,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	14	8	8	94,6	100,0	58,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8	4	4	88,0	100,0	47,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1074	1389	1499	104,7	107,9	134,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	13	20	27	106,2	135,0	186,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	7	9	90,4	128,6	160,0
Công nghiệp và xây dựng	370	446	495	101,2	111,0	127,2
Công nghiệp	150	174	198	97,9	113,8	123,8
Khai khoáng	2	3	6	118,9	200,0	281,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	129	145	166	96,7	114,5	120,2
Sản xuất và phân phối điện	15	17	18	98,3	105,9	115,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	9	8	136,8	88,9	212,5
Xây dựng	220	272	297	103,5	109,2	129,6
Dịch vụ	726	964	1030	106,5	106,8	137,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	524	655	691	106,3	105,5	128,4
Vận tải kho bãi	39	45	50	90,1	111,1	122,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32	43	42	99,2	97,7	132,0
Thông tin và truyền thông	5	7	17	118,9	242,9	240,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	8	9	97,1	112,5	90,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	18	19	129,4	105,6	237,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	79	119	123	112,8	103,4	153,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	25	25	112,2	100,0	171,2
Giáo dục và đào tạo	2	8	10	125,7	125,0	409,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	5	6	110,7	120,0	250,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	21	28	170,7	133,3	453,7
Hoạt động dịch vụ khác	5	10	10	110,7	100,0	185,2

375 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	46183	55377	53333	111,7	96,3	117,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2976	2163	2215	95,0	102,4	73,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2215	1500	1606	85,6	107,1	70,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	15427	17172	17872	97,7	104,1	113,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	27779	36042	33246	124,1	92,2	124,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	72	44	105	64,5	238,6	103,5
Công nghiệp và xây dựng	40480	48116	45944	113,0	95,5	116,2
Công nghiệp	38056	46073	43921	115,1	95,3	118,2
Khai khoáng	6	27	26	97,1	96,3	427,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37027	44363	42135	115,1	95,0	116,8
Sản xuất và phân phối điện	533	1204	1349	131,4	112,0	239,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	490	479	411	102,2	85,8	90,9
Xây dựng	2424	2043	2023	88,2	99,0	83,9
Dịch vụ	5631	7217	7284	104,1	100,9	128,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3716	4627	4626	105,8	100,0	124,5
Vận tải kho bãi	623	741	810	99,4	109,3	124,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	330	413	385	91,4	93,2	121,0
Thông tin và truyền thông	33	15	37	97,7	246,7	79,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	33	37	100,9	112,1	124,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	53	57	109,6	107,5	213,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	522	628	592	102,9	94,3	116,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164	265	255	112,1	96,2	158,9
Giáo dục và đào tạo	9	77	97	134,6	126,0	925,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	51	122	159	101,7	130,3	274,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	166	165	115,9	99,4	169,9
Hoạt động dịch vụ khác	32	77	64	105,6	83,1	217,6

376 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	3636	4735	5578	114,4	117,8	141,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5833	9542	12202	105,2	127,9	186,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5787	10591	13696	103,1	129,3	209,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3294	4764	4909	111,6	103,0	146,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	3588	4462	5494	119,4	123,1	138,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2224	4821	6730	108,0	139,6	259,7
Công nghiệp và xây dựng	3593	4663	5595	114,5	120,0	142,8
<i>Công nghiệp</i>	3628	4675	5620	114,3	120,2	141,9
Khai khoáng	2226	3942	4115	113,1	104,4	181,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3541	4465	5257	114,8	117,8	137,3
Sản xuất và phân phối điện	6908	12709	17096	110,9	134,5	215,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6536	7407	8532	103,7	115,2	121,9
<i>Xây dựng</i>	3074	4387	5019	112,3	114,4	153,0
Dịch vụ	3954	5252	5455	113,8	103,9	135,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3714	5091	5224	117,9	102,6	138,9
Vận tải kho bãi	3295	5973	5613	114,6	94,0	175,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2532	4436	4171	117,7	94,0	170,0
Thông tin và truyền thông	2494	1630	2732	105,4	167,6	87,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3204	8780	6246	138,1	71,1	234,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3511	4944	4350	111,0	88,0	132,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4174	5364	6157	111,4	114,8	138,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2394	2773	3294	109,4	118,8	126,7
Giáo dục và đào tạo	3842	3735	4091	115,7	109,5	101,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4199	5197	5248	119,9	101,0	124,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25037	13328	17114	83,9	128,4	60,8
Hoạt động dịch vụ khác	2653	4345	4955	127,6	114,0	175,3

377 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	15436	57611	89909	108,4	156,1	477,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3233	40935	70638	104,3	172,6	1725,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2873	40381	70107	102,2	173,6	1923,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	9206	12909	14887	107,0	115,3	151,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	2997	3768	4384	120,3	116,4	136,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	51	41	340	61,5	834,4	369,7
Công nghiệp và xây dựng	10434	49691	80834	104,9	162,7	625,5
<i>Công nghiệp</i>	7247	45569	75571	103,5	165,8	835,8
Khai khoáng	20	14	20	110,3	147,5	84,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6728	6984	6072	101,4	86,9	97,0
Sản xuất và phân phối điện	273	38087	69010	137,8	181,2	19599,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	226	484	469	128,7	96,8	211,1
<i>Xây dựng</i>	3187	4123	5263	108,2	127,7	147,3
Dịch vụ	4950	7879	8735	116,2	110,9	167,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3373	5386	6101	117,4	113,3	170,3
Vận tải kho bãi	343	690	639	101,5	92,7	193,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	117	310	314	108,1	101,2	265,9
Thông tin và truyền thông	13	7	12	130,5	163,3	75,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	13	85	105,9	659,0	474,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	99	119	113,1	120,3	791,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	189	266	303	123,0	114,0	150,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	86	27	33	225,4	121,5	35,2
Giáo dục và đào tạo	5	24	35	121,0	145,9	560,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	32	77	105	102,5	136,1	282,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	761	970	980	113,8	101,0	128,2
Hoạt động dịch vụ khác	7	9	8	89,0	89,6	123,2

378 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	25509	42500	49668	114,1	116,9	180,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5423	14113	18986	106,3	134,5	305,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4105	12955	17685	104,7	136,5	373,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	14011	19043	20146	109,3	105,8	139,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	6075	9344	10535	140,2	112,7	163,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	15	27	48,4	176,3	140,3
Công nghiệp và xây dựng	13849	26623	32720	113,9	122,9	214,3
<i>Công nghiệp</i>	12718	24191	29829	113,7	123,3	212,4
Khai khoáng	2	5	24	214,0	508,9	890,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12104	13864	13883	110,2	100,1	114,6
Sản xuất và phân phối điện	517	10195	15767	231,8	154,7	2508,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	95	127	154	113,7	121,2	148,0
<i>Xây dựng</i>	1131	2433	2891	116,0	118,8	235,4
Dịch vụ	11646	15862	16921	114,4	106,7	140,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9908	12898	13704	115,1	106,3	134,2
Vận tải kho bãi	240	591	607	99,1	102,8	249,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43	82	83	106,4	100,7	190,5
Thông tin và truyền thông	3	2	4	75,3	191,6	101,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	7	7	147,3	110,1	153,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	10	13	89,8	128,3	181,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	94	155	174	116,5	112,2	175,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	64	46	160,0	71,5	339,6
Giáo dục và đào tạo	2	5	11	126,7	214,9	530,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	59	96	139,4	162,3	724,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1314	1976	2159	112,2	109,3	157,4
Hoạt động dịch vụ khác	5	12	16	148,6	127,2	281,3

379 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	823	1311	821	113,5	62,6	129,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	267	852	385	100,5	45,1	232,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	249	831	364	98,4	43,8	240,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	177	339	479	119,8	141,1	231,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	380	120	-43	155,3		10,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	1	-104	93,7		
Công nghiệp và xây dựng	543	852	470	112,3	55,2	121,8
<i>Công nghiệp</i>	511	800	203	111,1	25,4	98,1
Khai khoáng	0	0	2	191,4	405,3	4051,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	441	259	147	112,2	56,6	46,0
Sản xuất và phân phối điện	60	533	37	96,7	6,9	475,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	7	18	112,9	245,6	128,9
<i>Xây dựng</i>	32	52	267	120,5	511,0	501,3
Dịch vụ	278	457	454	114,9	99,3	163,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55	124	116	137,1	93,5	219,1
Vận tải kho bãi	1	8	19		236,3	1715,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	-8	-5	91,4	56,1	
Thông tin và truyền thông	0	1	0			780,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	-64	98,0		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-6	1	1	104,1	108,4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	9	9	134,1	97,2	183,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	2	1		83,8	672,7
Giáo dục và đào tạo	0	1	1	61,6	142,8	194,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	21	173,6		5880,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	220	318	353	107,8	111,1	152,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	0	152,8	38,7	296,6

380 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	1682	1876	2020	103,6	107,7	115,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	20	19	16	101,3	84,2	86,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8	6	6	100,0	100,0	76,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1651	1844	1987	103,6	107,8	116,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	11	13	17	102,4	130,8	133,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29	15	18	84,6	120,0	56,9
Công nghiệp và xây dựng	624	676	730	100,2	108,0	112,7
Công nghiệp	331	339	363	99,0	107,1	106,1
Khai khoáng	8	6	8	82,4	133,3	92,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	304	314	335	99,6	106,7	106,6
Sản xuất và phân phối điện	6	5	6	91,9	120,0	91,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	14	14	100,0	100,0	109,4
Xây dựng	293	337	367	101,7	108,9	120,1
Dịch vụ	1029	1185	1272	106,5	107,3	119,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	700	787	833	107,6	105,8	115,6
Vận tải kho bãi	89	96	98	101,4	102,1	109,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	38	39	42	92,9	107,7	107,7
Thông tin và truyền thông	6	7	9	88,9	128,6	129,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	8	6	113,6	75,0	205,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19	28	35	103,0	125,0	167,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	116	157	169	110,7	107,6	140,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	28	33	116,2	117,9	141,2
Giáo dục và đào tạo	6	7	11	100,0	157,1	160,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	6	8	118,9	133,3	166,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	8	12	89,5	150,0	96,2
Hoạt động dịch vụ khác	16	14	16	101,6	114,3	92,6

381 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	53645	66154	63906	103,7	96,6	121,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2264	1911	1399	96,5	73,2	73,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1197	522	573	98,1	109,8	45,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	33282	36249	33752	100,9	93,1	105,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	18099	27994	28755	109,6	102,7	156,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	603	169	168	70,1	99,4	28,0
Công nghiệp và xây dựng	43581	54600	52880	104,4	96,9	123,3
Công nghiệp	33533	45506	45384	105,8	99,7	135,5
Khai khoáng	62	46	54	84,3	117,4	81,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32740	44708	44572	106,0	99,7	136,3
Sản xuất và phân phối điện	134	112	86	85,0	76,8	73,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	597	640	672	103,6	105,0	109,9
Xây dựng	10048	9094	7496	99,4	82,4	82,6
Dịch vụ	9461	11385	10858	101,7	95,4	117,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5981	6449	6336	99,8	98,2	106,9
Vận tải kho bãi	936	1651	1510	111,5	91,5	168,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	269	285	290	94,8	101,8	106,8
Thông tin và truyền thông	63	291	128	120,4	44,0	334,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23	75	64	105,5	85,3	299,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	184	239	212	98,3	88,7	122,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1049	1340	1232	103,1	91,9	122,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	545	601	504	108,7	83,9	101,3
Giáo dục và đào tạo	52	92	147	116,7	159,8	229,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	99	117	139	105,9	118,8	128,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	162	133	175	92,9	131,6	94,8
Hoạt động dịch vụ khác	98	112	121	100,3	108,0	118,9

382 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	3710	5137	5221	112,5	101,6	139,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7160	10450	10195	106,9	97,6	144,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	8211	11217	12125	105,4	108,1	142,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3332	4681	4885	112,3	104,4	143,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	3984	5395	5396	114,1	100,0	135,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2992	3514	4020	92,8	114,4	125,9
Công nghiệp và xây dựng	3642	5168	5450	113,9	105,5	145,8
<i>Công nghiệp</i>	3756	5404	5455	114,1	101,0	144,6
Khai khoáng	2189	3387	4276	97,7	126,3	175,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3713	5347	5425	114,4	101,5	145,0
Sản xuất và phân phối điện	2580	3538	3081	116,5	87,1	128,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6449	9634	7905	107,6	82,0	136,0
<i>Xây dựng</i>	3262	3988	5420	111,6	135,9	144,2
Dịch vụ	4056	5010	4259	107,2	85,0	114,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3778	4788	4667	106,3	97,5	125,1
Vận tải kho bãi	3632	4666	3934	115,6	84,3	118,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2330	3158	2862	112,9	90,6	129,2
Thông tin và truyền thông	6307	8116	13114	139,0	161,6	168,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3350	5510	5670	115,0	102,9	166,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4789	6465	3443	107,3	53,3	103,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5189	5788	2892	101,7	50,0	83,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4861	4314	4254	120,8	98,6	88,1
Giáo dục và đào tạo	2441	3726	3592	119,2	96,4	149,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5522	6164	6672	91,9	108,2	116,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8707	12786	11455	109,1	89,6	139,2
Hoạt động dịch vụ khác	2142	2594	2547	125,1	98,2	120,0

383 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	23593	29886	32722	107,3	109,5	132,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3578	3389	2866	101,5	84,6	87,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2394	2427	2102	107,4	86,6	94,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	17042	21942	24962	106,7	113,8	137,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	2974	4556	4894	117,9	107,4	158,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	618	200	177	67,7	88,6	30,5
Công nghiệp và xây dựng	11526	15640	17546	107,1	112,2	144,0
<i>Công nghiệp</i>	9022	12629	14327	108,3	113,4	149,4
Khai khoáng	100	58	64	93,6	109,2	61,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8426	11969	13638	108,5	114,0	151,9
Sản xuất và phân phối điện	45	43	35	66,9	81,5	85,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	451	560	590	115,8	105,5	127,6
<i>Xây dựng</i>	2504	3010	3219	102,6	106,9	124,4
Dịch vụ	11449	14046	14999	109,2	106,8	126,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6396	6265	6946	110,4	110,9	103,3
Vận tải kho bãi	1286	1973	2045	106,5	103,6	156,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	153	111	130	94,4	116,7	78,9
Thông tin và truyền thông	22	40	147	238,2	371,5	419,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	309	321	114,0	103,9	2047,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1870	3170	3549	106,5	111,9	179,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	215	269	291	116,6	108,3	130,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	106	121	105	119,8	87,0	106,4
Giáo dục và đào tạo	14	7	26	101,8	352,4	120,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52	118	205	126,5	174,2	312,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1249	1638	1189	108,1	72,5	113,2
Hoạt động dịch vụ khác	72	24	45	134,2	184,2	47,9

384 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	38537	44510	44449	101,7	99,9	115,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	11726	8773	4800	90,7	54,7	57,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5371	4212	4463	96,3	106,0	80,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	20918	28842	31624	103,8	109,6	144,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	5894	6894	8026	115,6	116,4	126,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	466	232	247	37,8	106,4	51,4
Công nghiệp và xây dựng	13795	18853	19989	108,4	106,0	140,8
<i>Công nghiệp</i>	11869	16381	17607	108,5	107,5	143,2
Khai khoáng	21	38	36	109,1	95,3	172,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11674	16121	17319	108,5	107,4	143,2
Sản xuất và phân phối điện	30	29	24	86,4	84,9	87,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	144	194	228	114,2	117,6	146,6
<i>Xây dựng</i>	1926	2472	2383	107,5	96,4	126,1
Dịch vụ	24277	25424	24213	99,3	95,2	102,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20931	20983	19776	97,6	94,2	97,4
Vận tải kho bãi	334	635	480	122,9	75,5	166,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	37	57	53	110,7	92,7	147,0
Thông tin và truyền thông	14	44	66	212,3	147,8	382,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	26	26	116,5	99,1	766,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	139	155	184	90,5	118,9	121,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	166	185	208	109,0	112,2	118,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	138	180	182	109,2	100,8	131,4
Giáo dục và đào tạo	3	8	11	147,4	143,4	336,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	21	32	86,0	151,9	105,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2479	3106	3169	110,0	102,1	126,6
Hoạt động dịch vụ khác	8	24	27	159,8	112,7	325,3

385 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	1283	2069	1757	112,1	84,9	149,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	463	754	577	103,3	76,5	143,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	476	651	522	110,3	80,2	123,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	373	1167	955	110,8	81,9	284,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	447	148	225	126,0	152,0	41,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-29	3	5	37,0	179,0	
Công nghiệp và xây dựng	738	995	992	122,8	99,6	134,7
<i>Công nghiệp</i>	694	938	936	124,0	99,8	135,0
Khai khoáng	0	0	3			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	667	900	884	123,7	98,2	133,7
Sản xuất và phân phối điện	-3	-2	-4	47,6	172,1	101,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	40	53	116,0	131,4	154,4
<i>Xây dựng</i>	43	57	55	105,4	96,4	130,5
Dịch vụ	574	1071	760	99,8	71,0	159,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63	408	233		57,1	511,9
Vận tải kho bãi	8	29	-7	216,1		137,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	2	2	201,8	120,4	823,2
Thông tin và truyền thông	2	7	8	279,3	110,3	389,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	7	7	68,1	95,7	5421,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	-7	10	55,2		19,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	0	1	94,2	1024,5	7,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	6	1	111,0	22,8	85,3
Giáo dục và đào tạo	0	0	-1		1354,3	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	-2	-1	64,3	47,4	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	471	620	505	111,7	81,5	119,4
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	0	282,0	33,5	

386 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	1956	2420	2809	106,0	116,1	133,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	18	17	16	89,4	94,1	90,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7	5	6	93,1	120,0	74,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1928	2395	2778	106,2	116,0	134,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	10	8	15	102,2	187,5	117,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18	15	30	80,3	200,0	122,3
Công nghiệp và xây dựng	838	909	1027	100,0	113,0	115,5
<i>Công nghiệp</i>	391	447	497	101,4	111,2	120,8
Khai khoáng	7	4	5	91,5	125,0	60,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	357	404	444	100,5	109,9	118,8
Sản xuất và phân phối điện	9	9	9	97,4	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17	30	39	126,8	130,0	200,6
<i>Xây dựng</i>	448	462	530	98,7	114,7	110,8
Dịch vụ	1099	1496	1752	111,4	117,1	147,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	854	1155	1337	112,4	115,8	145,9
Vận tải kho bãi	53	76	92	108,9	121,1	157,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	34	44	96,4	129,4	221,6
Thông tin và truyền thông	5	3	3	84,1	100,0	57,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	8	20	115,0	250,0	200,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	30	33	112,9	110,0	159,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100	128	144	113,4	112,5	136,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	40	49	110,7	122,5	211,9
Giáo dục và đào tạo	1	5	9	118,9	180,0	583,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	5	118,9	166,7	166,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	7	9	108,8	128,6	125,0
Hoạt động dịch vụ khác	11	7	7	77,1	100,0	61,4

387 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	58229	66590	69675	104,0	104,6	117,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4640	4298	3681	90,6	85,6	86,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2021	1378	1381	96,2	100,2	68,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	50260	58571	61556	104,7	105,1	119,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	3330	3721	4438	114,4	119,3	122,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	170	150	249	85,4	166,0	117,2
Công nghiệp và xây dựng	48336	54497	56444	104,4	103,6	114,8
Công nghiệp	40858	47172	48846	105,1	103,5	117,5
Khai khoáng	518	470	472	98,1	100,4	90,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39464	45659	47276	105,2	103,5	117,7
Sản xuất và phân phối điện	78	80	79	97,3	98,8	101,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	798	963	1019	108,6	105,8	124,2
Xây dựng	7478	7325	7598	99,9	103,7	99,8
Dịch vụ	9723	11943	12982	102,5	108,7	128,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6050	7237	7926	104,6	109,5	125,3
Vận tải kho bãi	852	1288	1404	98,8	109,0	157,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	306	511	725	93,1	141,9	202,0
Thông tin và truyền thông	55	17	15	67,5	88,2	29,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	75	85	163	97,4	191,8	166,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	205	182	207	86,5	113,7	94,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	860	933	1077	108,4	115,4	116,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	772	989	667	102,5	67,4	107,2
Giáo dục và đào tạo	5	73	111	177,8	152,1	1916,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	342	464	490	95,6	105,6	139,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	139	135	165	113,1	122,2	108,2
Hoạt động dịch vụ khác	63	29	32	72,2	110,3	48,6

388 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	4152	5561	6599	111,9	118,7	146,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5259	7259	9034	110,8	124,5	154,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6984	10697	11473	105,1	107,3	158,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4062	5460	6477	112,2	118,6	146,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	3919	5054	6206	119,1	122,8	143,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2124	3847	3634	121,3	94,5	176,1
Công nghiệp và xây dựng	4240	5705	6941	112,4	121,7	149,1
<i>Công nghiệp</i>	4387	5884	6927	112,3	117,7	146,0
Khai khoáng	7176	8787	15289	103,2	174,0	167,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4320	5780	6798	112,8	117,6	145,6
Sản xuất và phân phối điện	2268	3085	3749	109,0	121,5	150,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6101	9518	9131	104,8	95,9	152,8
<i>Xây dựng</i>	3424	4508	7038	111,0	156,1	168,6
Dịch vụ	3752	4907	5158	109,1	105,1	134,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3506	4827	4613	108,0	95,6	134,6
Vận tải kho bãi	4217	5132	5579	117,3	108,7	127,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3371	3554	4113	97,3	115,8	113,7
Thông tin và truyền thông	3733	8740	6925	132,7	79,2	209,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5626	7238	6143	133,3	84,9	118,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4502	5297	6112	96,8	115,4	126,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4113	5163	5635	105,0	109,1	131,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2556	3146	3412	106,4	108,4	128,3
Giáo dục và đào tạo	3252	4369	2862		65,5	111,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5654	6359	12393	124,4	194,9	165,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12266	15637	15514	105,2	99,2	127,0
Hoạt động dịch vụ khác	993	1825	1870	116,4	102,5	186,0

389 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	53955	69263	77906	111,1	112,5	136,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	11055	9565	9666	94,7	101,1	87,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	10252	8370	8468	97,3	101,2	82,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	41731	57947	64943	114,5	112,1	147,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	1168	1750	3297	151,4	188,3	216,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	139	272	439	77,2	161,4	256,0
Công nghiệp và xây dựng	37474	50692	55163	114,7	108,8	141,2
<i>Công nghiệp</i>	34861	47795	51128	115,7	107,0	141,9
Khai khoáng	557	575	798	101,4	138,7	123,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33785	46332	49415	115,9	106,7	141,7
Sản xuất và phân phối điện	29	31	32	107,5	102,3	109,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	491	857	883	111,3	103,1	177,3
<i>Xây dựng</i>	2613	2897	4035	102,0	139,3	132,7
Dịch vụ	16342	18298	22303	101,8	121,9	124,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13065	14026	17597	100,8	125,5	121,0
Vận tải kho bãi	460	733	769	109,1	104,9	163,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	151	174	481	87,4	276,6	216,3
Thông tin và truyền thông	17	8	7	83,0	88,4	46,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42	25	97	123,5	385,2	146,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	564	744	828	90,3	111,2	139,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	251	311	322	113,4	103,8	126,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78	141	69	107,2	49,1	134,1
Giáo dục và đào tạo	2	72	143	88,5	197,5	5602,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	481	601	670	113,4	111,4	132,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1215	1456	1315	111,8	90,3	114,0
Hoạt động dịch vụ khác	15	8	6	104,1	79,5	45,8

390 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	100461	120150	125751	104,0	104,7	122,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	25811	15050	17863	90,7	118,7	63,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	23930	13625	16264	93,1	119,4	62,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	71667	102430	101926	107,1	99,5	142,6
Doanh nghiệp khu vực FDI	2983	2670	5962	151,1	223,3	144,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	147	626	686	101,7	109,6	447,2
Công nghiệp và xây dựng	55626	72124	79021	105,4	109,6	135,9
<i>Công nghiệp</i>	53574	69435	75334	105,5	108,5	135,1
Khai khoáng	304	380	559	106,1	147,1	154,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53043	68729	74412	105,4	108,3	134,9
Sản xuất và phân phối điện	19	25	25	103,9	98,5	134,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	210	301	338	115,5	112,3	152,3
<i>Xây dựng</i>	2051	2689	3688	102,8	137,2	155,4
Dịch vụ	44689	47401	46044	101,8	97,1	104,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41423	43177	40718	101,1	94,3	101,3
Vận tải kho bãi	344	465	670	106,3	143,9	165,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	55	106	357	87,6	335,4	422,7
Thông tin và truyền thông	7	4	4	75,1	102,4	56,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	17	25	117,3	144,1	179,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	104	183	224	104,7	122,5	195,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	150	179	203	111,8	113,5	126,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	103	134	64	98,0	47,8	95,8
Giáo dục và đào tạo	0	6	7		108,4	4214,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	89	169	245	145,7	145,3	232,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2399	2959	3526	110,8	119,2	135,2
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	75,7	94,8	63,7

391 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	1560	3595	2789	103,0	77,6	204,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	414	760	850	127,1	111,9	194,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	405	684	623	133,3	91,2	161,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1076	2940	1884	97,9	64,1	224,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	70	-104	56	95,9		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24	8	12	126,1	153,7	43,0
Công nghiệp và xây dựng	1054	1027	1704	93,1	166,0	129,6
<i>Công nghiệp</i>	992	984	1630	92,9	165,7	131,8
Khai khoáng	32	39	104	92,6	267,1	223,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	950	930	1510	92,8	162,4	128,4
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0		57,8	58,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	15	16	116,7	108,5	165,4
<i>Xây dựng</i>	62	43	74	99,8	173,8	94,2
Dịch vụ	482	2560	1073	174,7	41,9	376,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64	1919	459		23,9	1864,7
Vận tải kho bãi	20	25	32	112,4	127,0	142,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	3	5	55,2	139,0	287,6
Thông tin và truyền thông	2	1	1	108,5	95,6	40,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	1	1	99,1	119,2	280,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	8	24		316,1	178,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	12	10	95,8	85,8	120,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1	3	0	133,7	1,4	
Giáo dục và đào tạo	0	-1	-2		154,1	4443,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-23	-24	10	74,8		30,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	401	614	533	109,9	86,8	142,9
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		30,1	163,8

392 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	2488	3023	3589	106,6	118,7	132,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	17	16	15	98,5	93,8	89,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	9	9	8	91,5	88,9	98,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2466	3000	3562	106,7	118,7	133,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	5	7	12	110,7	171,4	206,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17	18	38	107,5	211,1	166,7
Công nghiệp và xây dựng	702	747	906	101,3	121,3	117,8
Công nghiệp	363	376	442	101,8	117,6	112,6
Khai khoáng	10	9	13	85,5	144,4	107,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	313	328	389	102,4	118,6	114,6
Sản xuất và phân phối điện	32	33	31	101,5	93,9	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	6	9	103,0	150,0	91,5
Xây dựng	338	371	464	100,8	125,1	123,4
Dịch vụ	1769	2258	2645	109,0	117,1	138,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1354	1727	2002	109,7	115,9	137,7
Vận tải kho bãi	100	133	150	105,4	112,8	141,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	89	94	103	103,3	109,6	110,2
Thông tin và truyền thông	4	9	10	131,6	111,1	226,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	11	12	118,9	109,1	147,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	15	16	100,0	106,7	146,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	128	181	215	108,5	118,8	154,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23	30	51	115,3	170,0	174,6
Giáo dục và đào tạo	16	18	27	107,9	150,0	140,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	10	11	108,3	110,0	116,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	20	34	125,7	170,0	264,7
Hoạt động dịch vụ khác	17	10	14	92,2	140,0	72,3

393 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	57930	62057	65718	101,1	105,9	110,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6072	6330	6161	95,2	97,3	102,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2968	3660	3758	93,1	102,7	125,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	49816	49274	50148	99,3	101,8	99,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	2042	6453	9409	220,7	145,8	388,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	266	304	507	120,3	166,8	152,3
Công nghiệp và xây dựng	35374	38642	40709	100,6	105,3	112,2
Công nghiệp	31422	35109	36504	101,0	104,0	114,0
Khai khoáng	673	722	746	97,6	103,3	109,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29013	32200	33461	101,1	103,9	113,2
Sản xuất và phân phối điện	302	216	229	93,7	106,0	73,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1434	1971	2068	102,4	104,9	140,8
Xây dựng	3951	3533	4205	97,5	119,0	97,9
Dịch vụ	22290	23111	24502	101,7	106,0	106,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13021	14466	15686	102,8	108,4	115,8
Vận tải kho bãi	3161	3377	3322	103,6	98,4	106,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1085	1047	1142	98,1	109,1	100,8
Thông tin và truyền thông	70	171	94	99,3	55,0	190,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1106	66	75	80,6	113,6	6,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	312	538	521	105,5	96,8	169,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1380	1568	1634	100,4	104,2	116,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	564	223	288	95,4	129,1	45,3
Giáo dục và đào tạo	408	341	395	105,8	115,8	90,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	819	875	822	106,2	93,9	103,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	266	383	413	140,6	107,8	149,8
Hoạt động dịch vụ khác	100	56	110	91,3	196,4	83,3

394 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	4715	5568	5815	108,3	104,4	120,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5944	8947	10365	107,9	115,9	162,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6977	9849	12223	109,1	124,1	158,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4592	5230	5398	109,5	103,2	115,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	3901	4736	4930	90,2	104,1	123,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3304	4953	4464	98,6	90,1	142,5
Công nghiệp và xây dựng	4020	5464	5953	108,1	108,9	142,0
<i>Công nghiệp</i>	4084	5598	6121	107,3	109,3	143,5
Khai khoáng	7212	10542	12243	107,5	116,1	158,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3951	5324	5912	107,6	111,0	142,2
Sản xuất và phân phối điện	2681	3019	4339	102,2	143,7	137,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5606	8527	7514	103,9	88,1	143,1
<i>Xây dựng</i>	3514	4092	4438	115,3	108,5	121,4
Dịch vụ	5838	5752	5614	108,3	97,6	97,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6181	5804	5409	111,0	93,2	90,7
Vận tải kho bãi	3687	4774	5532	105,4	115,9	139,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2948	4021	4361	111,2	108,5	142,2
Thông tin và truyền thông	3566	3479	3853	119,0	110,7	102,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13319	6323	5126	99,9	81,1	43,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8082	13608	12536	121,3	92,1	161,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6011	6031	6789	108,0	112,6	106,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3701	3532	3478	93,0	98,5	94,7
Giáo dục và đào tạo	3322	4242	5480	103,5	129,2	146,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3422	6914	5439	104,4	78,7	180,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9642	7720	6869	82,6	89,0	75,6
Hoạt động dịch vụ khác	1373	2634	4728	122,8	179,5	268,2

395 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	60138	60955	69819	109,6	114,5	108,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5826	6786	6383	106,2	94,1	113,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3038	3914	3257	106,5	83,2	118,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	53943	53293	61258	109,9	114,9	106,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	369	875	2177	122,9	248,8	413,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	525	1219	1144	119,6	93,8	225,2
Công nghiệp và xây dựng	24267	25159	29239	109,2	116,2	112,1
<i>Công nghiệp</i>	20462	21402	24284	109,3	113,5	111,6
Khai khoáng	227	374	516	98,6	138,0	196,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18715	18844	21093	109,0	111,9	106,7
Sản xuất và phân phối điện	108	123	121	97,7	99,0	113,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1412	2062	2555	115,8	123,9	163,5
<i>Xây dựng</i>	3805	3757	4955	108,8	131,9	114,5
Dịch vụ	35346	34576	39435	109,8	114,1	104,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19141	22755	27345	115,4	120,2	130,9
Vận tải kho bãi	1504	1990	1943	114,4	97,6	130,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	658	574	774	107,9	134,8	102,5
Thông tin và truyền thông	3	22	24	126,2	109,1	772,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7774	13	20	88,0	152,4	0,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2767	5819	6051	122,4	104,0	214,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	936	489	577	157,7	117,8	56,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	375	65	104	92,4	159,6	22,5
Giáo dục và đào tạo	117	105	129	100,9	123,6	99,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	406	573	695	120,8	121,2	156,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1638	2140	1667	115,0	77,9	116,2
Hoạt động dịch vụ khác	28	31	106	121,4	343,2	248,7

396 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	85053	98999	90851	108,9	91,8	111,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	9621	10162	9397	102,4	92,5	101,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5227	6135	5645	98,5	92,0	112,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	75020	88038	80017	109,5	90,9	112,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	411	799	1437	123,6	179,8	271,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	208	616	428	164,3	69,5	251,1
Công nghiệp và xây dựng	30349	39116	33114	108,0	84,7	119,0
<i>Công nghiệp</i>	28167	36143	29529	107,5	81,7	116,6
Khai khoáng	485	773	824	115,1	106,5	164,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26713	33840	27083	106,6	80,0	114,0
Sản xuất và phân phối điện	122	95	86	129,0	90,2	74,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	847	1435	1537	134,5	107,2	175,4
<i>Xây dựng</i>	2182	2973	3585	115,0	120,6	150,2
Dịch vụ	54495	59267	57308	109,2	96,7	107,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47474	52166	49519	109,8	94,9	107,1
Vận tải kho bãi	1000	1441	1365	120,3	94,7	140,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	171	165	304	100,9	184,2	137,7
Thông tin và truyền thông	10	36	13	207,9	37,2	238,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	956	13	14	77,8	101,6	1,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1254	1669	2073	118,1	124,2	149,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	227	315	365	117,4	116,0	149,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	809	47	62	77,6	133,4	6,7
Giáo dục và đào tạo	37	41	58	116,5	141,5	136,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	255	394	446	131,0	113,2	164,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2290	2960	3062	112,2	103,4	131,5
Hoạt động dịch vụ khác	12	20	27	134,7	133,8	195,7

397 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	2551	1818	2279	94,1	125,4	80,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	813	993	934	107,5	94,1	118,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	572	786	731	109,9	93,0	132,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1754	885	1388	89,1	156,9	64,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	-16	-60	-43		72,2	322,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	-10	22	144,3		305,4
Công nghiệp và xây dựng	756	-79	277	80,2		13,1
<i>Công nghiệp</i>	687	-211	172	73,0		
Khai khoáng	73	126	117	122,2	92,9	165,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	454	-479	-93		19,5	
Sản xuất và phân phối điện	4	4	4	116,1	82,6	91,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	156	138	145	104,6	105,1	90,9
<i>Xây dựng</i>	69	131	105	120,1	79,9	170,2
Dịch vụ	1793	1908	1980	97,9	103,8	108,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	983	1054	1159	98,1	109,9	112,6
Vận tải kho bãi	23	50	44	157,2	87,4	201,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-5	-28	119,9	513,6	
Thông tin và truyền thông	0	0	0			600,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	245	0	1	77,9	419,0	0,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42	158	198	101,1	124,8	420,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	23	29	124,2	125,6	187,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	7	5	52,6	80,9	58,6
Giáo dục và đào tạo	-2	3	5		164,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19	50	27	146,8	54,9	197,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	456	567	538	111,6	94,9	121,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	1	90,1	221,0	92,3

398 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	3653	4791	5488	104,6	114,5	140,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	22	20	14	90,8	70,0	78,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	12	8	4	81,7	50,0	50,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3625	4765	5468	104,7	114,8	141,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	6	6	6	108,8	100,0	100,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	494	593	615	100,8	103,7	122,2
Công nghiệp và xây dựng	949	1265	1492	107,0	117,9	145,2
Công nghiệp	492	585	663	101,5	113,3	126,8
Khai khoáng	34	39	38	99,3	97,4	112,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	349	435	501	102,7	115,2	134,2
Sản xuất và phân phối điện	107	105	112	98,2	106,7	101,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	6	12	100,0	200,0	375,0
Xây dựng	457	680	829	113,1	121,9	165,0
Dịch vụ	2210	2933	3381	104,5	115,3	142,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1237	1724	1987	106,9	115,3	150,0
Vận tải kho bãi	123	189	234	105,5	123,8	172,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	233	390	427	106,1	109,5	175,5
Thông tin và truyền thông	318	56	26	69,8	46,4	12,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	16	21	128,8	131,3	264,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	49	63	123,3	128,6	259,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	127	261	294	111,3	112,6	218,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	75	152	211	128,3	138,8	242,0
Giáo dục và đào tạo	11	20	23	131,6	115,0	202,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	5	16	113,6	320,0	238,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	36	42	47	137,1	111,9	122,3
Hoạt động dịch vụ khác	17	29	32	112,5	110,3	177,3

399 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	62887	83746	91604	105,8	109,4	139,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	4115	3932	2778	97,0	70,7	81,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2471	1823	1240	94,3	68,0	62,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	58169	78872	87844	106,2	111,4	143,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	603	942	982	123,5	104,2	159,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19804	24296	28158	106,9	115,9	132,4
Công nghiệp và xây dựng	23081	28733	30454	100,9	106,0	128,2
<i>Công nghiệp</i>	14552	16965	19207	96,9	113,2	124,3
Khai khoáng	662	702	585	100,4	83,3	97,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12428	14544	16911	96,6	116,3	126,6
Sản xuất và phân phối điện	1010	911	906	97,7	99,5	90,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	452	808	805	98,6	99,6	178,4
<i>Xây dựng</i>	8529	11768	11247	107,5	95,6	134,9
Dịch vụ	20002	30717	32992	110,5	107,4	159,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9046	12184	13518	106,3	110,9	142,1
Vận tải kho bãi	1719	2597	2400	111,1	92,4	145,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3363	7928	7486	117,6	94,4	229,1
Thông tin và truyền thông	631	167	113	76,4	67,7	22,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2005	2524	2633	114,3	104,3	128,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	375	1301	1161	130,6	89,2	328,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	990	1673	1735	110,4	103,7	172,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1001	1329	2005	120,4	150,9	166,6
Giáo dục và đào tạo	133	284	199	143,7	70,1	181,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	353	149	838	103,1	562,4	139,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	290	376	706	113,0	187,8	186,8
Hoạt động dịch vụ khác	96	205	198	105,8	96,6	209,0

400 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	4386	5308	6200	113,8	116,8	131,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6713	7870	11091	105,5	140,9	141,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6949	7573	11796	102,1	155,8	139,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4188	5136	6012	115,2	117,1	133,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	7515	8600	8805	108,5	102,4	115,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4453	5585	6365	118,5	114,0	134,2
Công nghiệp và xây dựng	4171	5468	6084	108,9	111,3	138,5
<i>Công nghiệp</i>	3864	5483	5306	110,2	96,8	139,6
Khai khoáng	4747	6437	6111	109,5	94,9	132,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3799	5479	5199	110,3	94,9	140,5
Sản xuất và phân phối điện	2936	3557	3556	108,6	100,0	121,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6512	7060	8777	110,0	124,3	121,6
<i>Xây dựng</i>	4703	5447	7335	106,6	134,7	135,9
Dịch vụ	4570	4921	6173	114,2	125,4	121,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3591	4795	4890	109,7	102,0	134,9
Vận tải kho bãi	4947	5948	6783	116,2	114,0	128,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4238	4371	4846	115,6	110,9	108,7
Thông tin và truyền thông	1410	2943	3095	112,4	105,2	214,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6596	2666	12550	103,4	470,8	115,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9274	5241	6768	147,2	129,1	64,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7552	7937	6896	133,9	86,9	98,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5004	5049	5821	114,1	115,3	108,6
Giáo dục và đào tạo	2631	4204	3977	108,1	94,6	155,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6423	8589	15372	105,9	179,0	186,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10292	15078	8687	109,6	57,6	115,5
Hoạt động dịch vụ khác	2446	3495	2676	114,3	76,6	126,2

401 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	62096	117371	160268	120,9	136,5	223,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6169	7464	6383	101,8	85,5	112,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5267	4973	3613	98,7	72,7	81,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	55112	108750	152445	122,7	140,2	237,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	814	1157	1440	142,3	124,4	159,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4097	5400	6282	115,3	116,3	142,6
Công nghiệp và xây dựng	16991	23239	36709	119,4	158,0	176,4
<i>Công nghiệp</i>	9885	14717	21957	105,6	149,2	185,5
Khai khoáng	303	537	602	110,5	112,2	187,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8634	12859	18953	105,2	147,4	184,2
Sản xuất và phân phối điện	442	520	520	110,0	99,9	117,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	506	802	1882	105,3	234,7	265,3
<i>Xây dựng</i>	7106	8522	14752	139,5	173,1	163,8
Dịch vụ	41008	88731	117277	122,1	132,2	251,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9704	12392	16725	122,6	135,0	150,0
Vận tải kho bãi	1361	2325	4273	131,3	183,8	242,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4449	23902	40890	171,2	171,1	728,2
Thông tin và truyền thông	49	42	26	100,8	62,4	69,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20459	31192	38100	110,3	122,1	169,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2475	14461	9527	161,9	65,9	484,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	427	870	993	160,5	114,1	218,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	372	1617	1989	136,9	123,0	484,8
Giáo dục và đào tạo	47	92	72	187,9	78,9	173,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	178	202	950	111,3	469,7	323,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1469	1571	3660	106,2	233,0	178,0
Hoạt động dịch vụ khác	18	65	73	97,0	111,1	389,9

402 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	70417	97675	113302	111,0	116,0	149,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	14979	18350	11623	107,8	63,3	100,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	12701	15404	6609	104,7	42,9	86,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	54964	78564	100797	111,7	128,3	163,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	474	761	882	128,9	115,8	173,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6754	6651	8852	108,1	133,1	114,8
Công nghiệp và xây dựng	26951	36034	36992	109,3	102,7	135,5
<i>Công nghiệp</i>	23437	28557	28790	107,2	100,8	122,3
Khai khoáng	433	537	570	112,1	106,3	127,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22435	27429	27007	107,3	98,5	121,3
Sản xuất và phân phối điện	402	356	317	96,8	89,1	83,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	167	235	895	115,5	380,5	337,9
<i>Xây dựng</i>	3514	7477	8202	125,7	109,7	223,1
Dịch vụ	36712	54990	67458	112,6	122,7	166,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28310	39665	42344	108,5	106,8	144,8
Vận tải kho bãi	788	1589	1863	129,8	117,3	218,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1230	3167	12876	170,5	406,5	652,0
Thông tin và truyền thông	39	20	18	93,5	88,4	49,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2884	5028	3124	110,1	62,1	141,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	650	1588	2545	219,1	160,3	317,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	285	406	540	157,7	133,2	166,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	204	400	505	125,2	126,0	221,8
Giáo dục và đào tạo	9	26	27	147,5	105,5	290,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	98	174	353	115,2	203,3	267,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2197	2903	3228	113,7	111,2	139,6
Hoạt động dịch vụ khác	17	24	34	137,7	142,3	175,0

403 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	2719	4276	6830	116,7	159,7	204,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	498	684	791	105,2	115,7	147,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	423	538	716	104,9	133,2	148,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2125	3356	5863	118,1	174,7	216,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	95	236	177	151,8	74,8	216,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	570	845	970	106,0	114,8	159,0
Công nghiệp và xây dựng	608	718	1296	103,0	180,5	165,5
<i>Công nghiệp</i>	422	318	1053	99,7	330,6	162,5
Khai khoáng	18	20	5	118,1	22,7	68,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	369	229	709	96,8	309,6	127,1
Sản xuất và phân phối điện	12	13	-1	119,4		50,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	56	340	127,4	608,9	889,2
<i>Xây dựng</i>	187	400	243	113,5	60,9	172,3
Dịch vụ	1540	2713	4564	126,7	168,2	236,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	334	680	519	127,9	76,2	179,6
Vận tải kho bãi	141	415	200	148,4	48,0	218,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	201	532	2745	241,8	516,1	814,4
Thông tin và truyền thông	8	3	1	66,0	32,6	20,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	354	290	276	94,9	94,9	80,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	92	260	232	208,2	89,2	268,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22	33	86	151,2	259,6	276,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	39	34	64	136,6	187,7	124,2
Giáo dục và đào tạo	0	-2	3			278,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	13	-152			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	347	452	591	112,9	130,7	150,3
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	238,4	41,9	63,5

404 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	4186	5832	7017	102,0	120,3	153,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	41	34	33	98,2	97,1	82,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	16	10	10	87,2	100,0	64,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4120	5769	6950	102,0	120,5	154,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	25	29	34	104,5	117,2	126,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17	39	57	110,0	146,2	289,2
Công nghiệp và xây dựng	1398	1776	2129	100,1	119,9	139,6
<i>Công nghiệp</i>	780	921	1036	99,8	112,5	125,4
Khai khoáng	5	3	2	86,9	66,7	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	726	857	964	99,6	112,5	125,5
Sản xuất và phân phối điện	29	36	36	103,2	100,0	122,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	20	25	34	105,4	136,0	146,0
<i>Xây dựng</i>	618	855	1093	100,5	127,8	157,6
Dịch vụ	2771	4017	4831	102,9	120,3	159,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1629	2332	2812	104,5	120,6	157,9
Vận tải kho bãi	180	287	329	103,6	114,6	170,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	297	354	409	99,8	115,5	128,4
Thông tin và truyền thông	46	54	73	101,4	135,2	138,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	20	27	85,5	135,0	105,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	72	98	122	95,8	124,5	152,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	297	510	547	99,4	107,3	177,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	103	161	263	102,7	163,4	205,8
Giáo dục và đào tạo	42	57	84	109,0	147,4	169,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	22	26	105,0	118,2	173,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	51	54	96,4	105,9	259,9
Hoạt động dịch vụ khác	48	71	85	102,6	119,7	161,2

405 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	97422	112215	118787	100,5	105,9	118,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6912	5974	5650	94,8	94,6	84,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3508	2270	2118	82,6	93,3	62,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	84985	99976	105983	100,6	106,0	121,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	5524	6265	7154	107,2	114,2	121,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	248	226	539	83,4	238,5	154,4
Công nghiệp và xây dựng	64865	68783	69986	99,3	101,7	107,0
Công nghiệp	51419	51699	51681	98,6	100,0	100,5
Khai khoáng	36	17	13	96,9	76,5	41,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	48876	49016	48778	98,5	99,5	100,0
Sản xuất và phân phối điện	992	1266	1162	116,2	91,8	122,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1515	1400	1728	89,4	123,4	103,2
Xây dựng	13446	17084	18305	101,9	107,1	131,6
Dịch vụ	32308	43206	48262	103,2	111,7	141,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15745	20658	23588	103,6	114,2	140,5
Vận tải kho bãi	3092	4346	4094	103,3	94,2	136,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3488	4610	4435	99,7	96,2	129,7
Thông tin và truyền thông	383	283	586	87,4	207,1	113,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	436	87	195	54,5	224,1	32,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	995	1001	1300	108,4	129,9	115,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2574	3570	4286	101,5	120,1	152,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3292	5550	6065	113,1	109,3	176,4
Giáo dục và đào tạo	730	934	1241	109,2	132,9	149,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	975	1349	1095	101,3	81,2	125,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	335	413	570	101,8	138,0	146,5
Hoạt động dịch vụ khác	264	405	807	103,5	199,3	229,4

406 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	4417	5850	5602	109,6	95,8	129,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6776	9716	9525	112,2	98,0	142,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7300	11943	11507	120,1	96,3	160,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4178	5549	5308	109,6	95,7	130,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	5080	6793	6837	107,6	100,7	134,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4546	3404	3868	95,5	113,7	80,0
Công nghiệp và xây dựng	4547	6364	5949	110,2	93,5	135,4
<i>Công nghiệp</i>	4709	6876	6444	109,8	93,7	141,4
Khai khoáng	2460	3367	3093	113,3	91,9	131,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4570	6623	6234	108,9	94,1	140,7
Sản xuất và phân phối điện	11405	15907	15101	119,7	94,9	135,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5128	7732	6605	110,4	85,4	139,8
<i>Xây dựng</i>	3902	4741	4475	112,5	94,4	118,1
Dịch vụ	4148	5011	5097	108,6	101,7	121,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4109	5201	5277	112,3	101,5	127,5
Vận tải kho bãi	4186	5163	5174	104,8	100,2	123,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2853	3339	3018	108,3	90,4	111,4
Thông tin và truyền thông	3609	3835	3302	109,0	86,1	98,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8992	3693	7063	76,7	191,3	59,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3962	5099	6159	107,7	120,8	142,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3850	4702	5743	109,7	122,1	135,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3583	4144	4330	107,3	104,5	118,3
Giáo dục và đào tạo	6413	6803	6039	95,3	88,8	100,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8125	10196	9130	121,5	89,5	118,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6592	8836	7001	105,6	79,2	120,1
Hoạt động dịch vụ khác	2231	2811	4350	110,9	154,7	160,5

407 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	135164	155869	171677	105,0	110,1	121,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	46652	41904	40923	118,8	97,7	88,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	41879	36076	34879	121,2	96,7	84,7
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	84448	109275	125053	100,6	114,4	138,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	4064	4690	5701	106,9	121,6	127,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	361	142	336	81,8	236,2	66,2
Công nghiệp và xây dựng	91961	102607	106228	109,4	103,5	113,5
<i>Công nghiệp</i>	82329	87369	93539	109,5	107,1	109,9
Khai khoáng	51	14	13	103,6	88,6	26,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43164	52197	58848	102,0	112,7	128,6
Sản xuất và phân phối điện	38172	33892	33204	126,8	98,0	87,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	942	1265	1474	110,6	116,5	145,4
<i>Xây dựng</i>	9632	15238	12688	108,4	83,3	145,0
Dịch vụ	42842	53120	65114	98,1	122,6	138,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20742	30372	36763	120,8	121,0	161,8
Vận tải kho bãi	2638	3595	4894	110,2	136,1	160,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1516	2554	2853	94,6	111,7	178,4
Thông tin và truyền thông	137	53	409	75,6	766,1	169,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7288	306	325	24,7	106,5	4,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6667	11262	12003	97,2	106,6	174,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1149	1622	2419	91,1	149,1	175,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	367	572	934	75,2	163,1	205,2
Giáo dục và đào tạo	293	323	1218	124,1	377,2	262,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	784	978	1884	112,7	192,7	182,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1169	1388	1216	107,6	87,6	111,4
Hoạt động dịch vụ khác	92	95	195	138,2	206,1	157,5

408 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	147356	190839	186201	105,3	97,6	127,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	27493	24350	17274	91,3	70,9	75,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	10057	10688	6922	85,5	64,8	87,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	110606	154520	157477	108,7	101,9	141,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	9258	11969	11450	109,9	95,7	126,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	638	74	673	55,1	910,2	58,5
Công nghiệp và xây dựng	80134	110676	94847	107,5	85,7	128,2
<i>Công nghiệp</i>	75238	103543	87455	107,5	84,5	126,9
Khai khoáng	8	7		93,6		46,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72017	98429	83669	107,8	85,0	126,4
Sản xuất và phân phối điện	2706	4386	3256	97,0	74,2	141,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	507	720	531	116,0	73,7	123,4
<i>Xây dựng</i>	4895	7133	7392	108,7	103,6	148,4
Dịch vụ	66584	80089	90681	103,1	113,2	128,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58406	70607	78510	103,3	111,2	127,7
Vận tải kho bãi	1141	1858	3010	104,4	162,0	213,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1192	1022	1112	97,7	108,8	89,5
Thông tin và truyền thông	142	23	461	91,1	1995,8	170,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1147	56	24	29,8	42,0	3,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1026	1415	1393	116,9	98,4	136,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	845	1012	1358	115,7	134,3	140,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	393	586	720	108,5	122,7	166,0
Giáo dục và đào tạo	171	245	471	116,0	192,0	208,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	354	552	702	111,9	127,1	177,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1744	2670	2875	111,0	107,7	159,0
Hoạt động dịch vụ khác	22	42	47	106,4	111,3	203,9

409 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	2401	2822	4352	110,3	154,2	149,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	728	734	1584	145,1	215,7	159,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	625	570	1444		253,2	161,3
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1389	1718	2967	108,5	172,7	168,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	284	370	-199	91,3		30,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	-4	-16	77,3	369,1	
Công nghiệp và xây dựng	1652	1730	3428	117,9	198,2	156,1
<i>Công nghiệp</i>	1593	1708	3472	119,4	203,3	162,6
Khai khoáng	-3	0	0	60,7	1,0	3,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1302	1513	2295	107,3	151,7	146,2
Sản xuất và phân phối điện	229	118	1118		945,2	269,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	65	77	58	119,2	75,2	104,2
<i>Xây dựng</i>	60	22	-43	84,8		
Dịch vụ	748	1096	939	98,6	85,7	136,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	373	521	390	104,7	74,9	122,1
Vận tải kho bãi	-66	-111	-113	105,3	102,4	170,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4	-74	37	91,1		497,8
Thông tin và truyền thông	4	-2	-18		828,8	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	51	35	63	36,9	178,6	95,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-22	92	36		39,6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19	54	17	95,4	31,6	191,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-7	8	18		213,1	
Giáo dục và đào tạo	39	64	86	127,8	135,1	190,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	39	61	76	87,8	124,3	175,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	330	447	347	107,2	77,5	120,2
Hoạt động dịch vụ khác	-10	1	1		125,2	

410 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	1138	1551	1579	111,0	101,8	137,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6	5	4	86,3	80,0	77,6
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3	2	2	68,7	100,0	62,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1125	1535	1560	111,1	101,6	137,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	7	11	15	131,6	136,4	191,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	6	3	131,6	50,0	450,0
Công nghiệp và xây dựng	400	562	548	107,1	97,5	138,8
Công nghiệp	140	163	170	103,3	104,3	118,8
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130	153	160	103,8	104,6	120,8
Sản xuất và phân phối điện	10	8	8	97,6	100,0	83,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	2	100,0	100,0	200,0
Xây dựng	260	399	378	109,4	94,7	149,7
Dịch vụ	737	983	1028	113,1	104,6	136,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	558	717	735	113,6	102,5	130,0
Vận tải kho bãi	25	47	46	117,1	97,9	183,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	27	24	17	101,8	70,8	77,1
Thông tin và truyền thông	5	8	5	118,9	62,5	130,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	4	76,0	200,0	115,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	18	20	97,8	111,1	161,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	64	114	141	117,8	123,7	199,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	13	11	108,1	84,6	96,8
Giáo dục và đào tạo	2	8	13	118,9	162,5	437,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	131,6	100,0	100,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	14	16	153,1	114,3	241,9
Hoạt động dịch vụ khác	20	16	18	105,4	112,5	84,2

411 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	29758	37648	42703	111,9	113,4	135,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1573	846	765	68,2	90,4	51,2
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	760	134	156	42,9	116,4	19,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	24592	27985	30065	113,4	107,4	118,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	3593	8817	11873	136,0	134,7	287,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7	51	42	171,6	82,4	683,8
Công nghiệp và xây dựng	22323	30488	34588	114,0	113,4	145,8
Công nghiệp	18748	26291	30687	115,2	116,7	152,0
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18181	25630	30028	115,6	117,2	153,1
Sản xuất và phân phối điện	69	55	50	96,4	90,9	76,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	498	606	609	104,4	100,5	122,0
Xây dựng	3575	4197	3901	108,0	92,9	113,3
Dịch vụ	7429	7109	8073	104,1	113,6	102,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3543	4611	4915	110,0	106,6	134,4
Vận tải kho bãi	266	527	489	122,1	92,8	190,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	179	191	161	105,0	84,3	98,4
Thông tin và truyền thông	29	122	22	110,7	18,0	246,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2070	7	19	23,3	271,4	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	115	276	218	136,0	79,0	214,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	434	624	690	112,3	110,6	151,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	101	61	54	95,9	88,5	56,9
Giáo dục và đào tạo	16	47	794	91,7	1689,4	2695,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	86	300	406	265,6	135,3	410,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	377	160	163	119,1	101,9	42,9
Hoạt động dịch vụ khác	213	183	142	120,5	77,6	76,1

412 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	4739	4998	5759	101,4	115,2	113,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3973	8505	8061	101,2	94,8	208,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	4373	7951	15913	83,9	200,1	272,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4908	5109	5922	101,5	115,9	112,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	3873	4216	5141	103,9	121,9	120,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3544	3966	3887	358,7	98,0	110,8
Công nghiệp và xây dựng	4327	5104	6108	109,9	119,7	129,6
<i>Công nghiệp</i>	4360	5233	6239	110,9	119,2	131,6
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4372	5201	6247	111,2	120,1	130,9
Sản xuất và phân phối điện	2504	3046	1278	119,8	42,0	86,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4222	6777	6273	104,8	92,6	154,6
<i>Xây dựng</i>	4158	4258	5124	105,3	120,3	112,8
Dịch vụ	5952	4536	4314	84,2	95,1	74,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3055	4185	3970	116,4	94,9	133,5
Vận tải kho bãi	3739	6145	4496	109,8	73,2	142,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1943	2322	3078	116,0	132,5	139,0
Thông tin và truyền thông	2627	6785	4212	130,2	62,1	209,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13893	1798	3448	51,6	191,8	18,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2815	2560	4028	83,7	157,3	117,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3114	3607	3380	102,3	93,7	112,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2742	2677	3998	105,8	149,4	121,7
Giáo dục và đào tạo	2339	2419	3637	96,0	150,4	129,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8168	7589	9493	179,5	125,1	104,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2743	15148	13281	53,7	87,7	518,3
Hoạt động dịch vụ khác	2537	3146	2603	103,6	82,8	113,3

413 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	80302	47236	52801	78,4	111,8	62,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1959	1686	1647	88,9	97,7	85,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1093	551	914	78,9	166,1	67,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	77713	37671	41051	77,0	109,0	50,7
Doanh nghiệp khu vực FDI	631	7879	10102	139,0	128,2	1425,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	68	47	176,8	69,7	663,3
Công nghiệp và xây dựng	13797	31307	33040	119,5	105,5	233,2
<i>Công nghiệp</i>	10837	26807	27211	120,0	101,5	249,2
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10524	26432	26811	120,2	101,4	253,0
Sản xuất và phân phối điện	26	26	32	100,4	122,3	112,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	288	349	368	113,0	105,4	124,6
<i>Xây dựng</i>	2959	4500	5829	117,6	129,5	174,5
Dịch vụ	66497	15861	19713	59,2	124,3	26,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3612	12317	14053	115,9	114,1	365,1
Vận tải kho bãi	514	831	1700	198,0	204,7	246,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	83	44	53	112,4	119,9	58,9
Thông tin và truyền thông	9	189	9	121,2	4,5	1090,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	60611	2	6	5,8	236,5	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	269	790	1055	136,6	133,6	343,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	237	439	579	120,0	131,9	214,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100	29	69	90,3	235,0	49,0
Giáo dục và đào tạo	2	405	1161	150,8	286,6	37115,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	29	66	107	338,3	161,3	295,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	443	561	727	108,3	129,6	145,4
Hoạt động dịch vụ khác	588	187	195	103,4	103,9	32,5

414 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	32162	43542	56919	107,6	130,7	156,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2818	1832	1797	75,3	98,1	64,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1196	139	1628	73,4	1168,3	73,9
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	28850	39097	48238	110,9	123,4	151,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	494	2613	6884	216,3	263,5	962,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	1	5	583,3	460,3	297,0
Công nghiệp và xây dựng	17000	24972	32245	120,8	129,1	168,3
<i>Công nghiệp</i>	15325	22012	28613	120,8	130,0	165,2
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15186	21844	28429	120,8	130,1	165,5
Sản xuất và phân phối điện	24	17	13	114,7	72,9	61,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	114	151	172	113,4	113,9	141,6
<i>Xây dựng</i>	1676	2960	3632	120,8	122,7	196,7
Dịch vụ	15161	18568	24670	93,5	132,9	142,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7563	16130	22148	115,4	137,3	253,0
Vận tải kho bãi	88	223	270	122,2	121,0	281,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19	33	34	130,2	101,9	180,2
Thông tin và truyền thông	2	133	2	114,0	1,7	3561,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6296	1	2	7,1	445,9	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	170	114	95,4	67,1	946,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	69	228	119	139,3	51,9	252,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	8	16	88,2	201,1	100,8
Giáo dục và đào tạo	1	3	220	124,4	7346,0	14565,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	58	93	484,7	160,6	639,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1063	1547	1616	113,9	104,5	148,8
Hoạt động dịch vụ khác	22	35	36	112,9	100,9	160,9

415 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	1040	1439	2785	74,3	193,5	203,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	146	169	220	92,3	129,9	133,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	93	-39	216	92,6		94,5
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	901	1275	2441	62,9	191,5	206,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	-8	-5	124			
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0	-4	43	546,5		
Công nghiệp và xây dựng	253	974	1989	71,6	204,3	585,9
<i>Công nghiệp</i>	176	885	1904	57,4	215,1	794,2
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	166	874	1893	50,6	216,5	835,5
Sản xuất và phân phối điện	1	0	0	30,1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	11	11	96,6	106,4	123,8
<i>Xây dựng</i>	77	89	85	94,9	95,9	112,3
Dịch vụ	787	470	754	75,1	160,4	77,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	286	356		124,7	2244,0
Vận tải kho bãi	6	-40	8	98,9		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	1	1		94,5	410,3
Thông tin và truyền thông	0	7	0	63,1		822,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	631	0	0		137,9	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	14	18	72,3	133,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	19	29	241,0	152,6	267,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-9	2	1	52,1	71,4	
Giáo dục và đào tạo	0	-3	133			65130,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-3	-17	-14		85,7	556,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	135	200	213	122,5	106,5	153,7
Hoạt động dịch vụ khác	3	1	8	98,4	1234,4	131,1

416 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	1428	1693	1897	105,2	112,1	125,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6	5	5	96,2	100,0	78,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	5	4	5	100,0	125,0	90,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	1417	1685	1889	105,3	112,1	126,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	5	3	3	100,0	100,0	65,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32	34	37	94,4	108,8	112,3
Công nghiệp và xây dựng	429	470	532	100,0	113,2	116,8
Công nghiệp	182	194	214	99,9	110,3	111,8
Khai khoáng			1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	155	166	184	100,2	110,8	112,6
Sản xuất và phân phối điện	24	22	23	95,9	104,5	95,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	6	6	113,6	100,0	176,5
Xây dựng	246	276	318	100,1	115,2	120,5
Dịch vụ	967	1189	1328	108,1	111,7	130,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	758	942	1021	107,9	108,4	129,4
Vận tải kho bãi	30	35	52	106,1	148,6	147,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	46	51	59	108,1	115,7	119,0
Thông tin và truyền thông	5	6	8	112,5	133,3	129,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	5	7	100,0	140,0	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	16	18	97,6	112,5	193,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	76	82	85	106,9	103,7	110,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	23	28	106,1	121,7	150,0
Giáo dục và đào tạo	6	6	12	136,8	200,0	140,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	4	6	100,0	150,0	250,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	16	21	154,9	131,3	171,3
Hoạt động dịch vụ khác	2	3	11	84,1	366,7	291,7

417 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	30958	33380	36426	99,9	109,1	112,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	936	1040	1000	105,8	96,2	109,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	820	927	1000	108,1	107,9	117,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	29604	30415	32965	98,8	108,4	107,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	418	1925	2461	184,3	127,8	524,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	583	399	439	85,3	110,0	71,8
Công nghiệp và xây dựng	21144	22358	22946	98,2	102,6	107,1
Công nghiệp	15962	17281	18197	99,4	105,3	111,1
Khai khoáng			1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15163	16272	17120	99,1	105,2	110,1
Sản xuất và phân phối điện	157	152	295	93,6	194,1	142,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	642	857	781	109,8	91,1	127,5
Xây dựng	5182	5077	4749	94,6	93,5	94,8
Dịch vụ	9231	10623	13041	104,9	122,8	128,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5370	6091	6320	104,1	103,8	115,6
Vận tải kho bãi	584	770	690	109,7	89,6	125,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	520	528	534	107,2	101,1	102,1
Thông tin và truyền thông	59	35	32	91,1	91,4	57,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1323	1571	3575	100,2	227,6	194,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	173	145	152	103,7	104,8	85,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	675	712	849	106,0	119,2	115,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	162	171	265	111,4	155,0	134,4
Giáo dục và đào tạo	85	79	142	125,3	179,7	130,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	96	240	174	134,7	72,5	216,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	167	268	230	127,4	85,8	149,5
Hoạt động dịch vụ khác	18	13	78	78,5	600,0	252,8

418 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	3816	5021	6691	110,5	133,3	153,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	7173	8435	5920	107,4	70,2	100,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	6635	8785	5920	107,2	67,4	110,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3711	4937	6858	110,6	138,9	158,9
Doanh nghiệp khu vực FDI	3789	4422	4593	98,5	103,9	119,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2339	3953	4711	129,7	119,2	185,2
Công nghiệp và xây dựng	3849	4925	6021	113,4	122,3	142,2
<i>Công nghiệp</i>	4088	5187	6304	114,8	121,5	140,5
Khai khoáng			2000			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3987	5061	6421	114,2	126,9	144,0
Sản xuất và phân phối điện	6111	3397	1671	194,5	49,2	41,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5972	7926	5609	105,6	70,8	113,3
<i>Xây dựng</i>	3106	4036	4958	104,9	122,9	144,8
Dịch vụ	3838	5263	7910	102,8	150,3	171,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2633	3799	3954	107,5	104,1	147,2
Vận tải kho bãi	3373	4378	4676	98,6	106,8	134,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2337	3850	3096	109,4	80,4	148,6
Thông tin và truyền thông	3824	3748	3307	112,0	88,3	92,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9456	12440	17669	101,4	142,0	159,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2891	3658	5708	92,1	156,0	162,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3860	5607	5680	109,4	101,3	146,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1955	4128	3733	94,9	90,4	201,0
Giáo dục và đào tạo	3225	2279	3009	93,7	132,0	82,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5038	5463	11473	111,6	210,0	168,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6665	5051	5480	87,9	108,5	79,0
Hoạt động dịch vụ khác	1544	1724	1510	79,7	87,6	104,7

419 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	41780	61895	114405	113,0	184,8	211,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1644	1851	1501	116,6	81,0	102,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1497	1398	1501	120,2	107,3	96,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	40008	59797	112638	112,9	188,4	215,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	128	247	266	105,2	107,8	200,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	735	540	650	108,4	120,5	80,9
Công nghiệp và xây dựng	13522	15332	19275	108,2	125,7	128,0
<i>Công nghiệp</i>	9901	11379	14441	110,1	126,9	130,4
Khai khoáng			1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9641	10970	13719	110,2	125,1	128,0
Sản xuất và phân phối điện	75	66	69	97,7	103,8	89,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	185	344	653	111,6	189,9	269,5
<i>Xây dựng</i>	3621	3953	4834	101,9	122,3	121,3
Dịch vụ	27523	46023	94479	115,3	205,3	255,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4126	5389	7218	107,9	133,9	152,8
Vận tải kho bãi	141	278	353	117,0	126,8	223,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	380	332	399	134,9	120,4	96,2
Thông tin và truyền thông	26	13	13	104,6	100,7	50,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20660	36706	83224	116,0	226,7	290,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	796	1717	1756	122,2	102,3	218,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	206	248	299	104,4	120,5	132,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	71	55	103,6	76,7	241,3
Giáo dục và đào tạo	84	84	133	149,0	159,7	128,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	127	133	167,7	105,2	366,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1040	1055	876	113,1	83,1	92,9
Hoạt động dịch vụ khác	2	4	19	114,0	458,0	630,7

420 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	38699	60156	59383	106,7	98,7	154,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1942	3102	2276	117,6	73,4	138,5
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1703	2104	2276	120,4	108,2	128,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	36705	56817	56841	106,1	100,0	154,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	52	237	265	171,6	111,7	483,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	152	152	666	90,0	438,2	269,3
Công nghiệp và xây dựng	21533	28983	24583	110,4	84,8	124,4
<i>Công nghiệp</i>	19936	26443	22645	110,9	85,6	123,1
Khai khoáng			0			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19717	26079	22292	110,8	85,5	122,7
Sản xuất và phân phối điện	61	87	63	109,0	72,4	123,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	158	278	289	115,7	104,1	179,1
<i>Xây dựng</i>	1597	2540	1939	104,5	76,3	140,2
Dịch vụ	17013	31021	34133	102,5	110,0	191,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13253	22191	24900	102,8	112,2	177,7
Vận tải kho bãi	251	288	643	87,8	223,8	185,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	108	135	106	117,2	78,6	111,2
Thông tin và truyền thông	9	3	2	76,7	89,1	26,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1816	6082	5875	93,8	96,6	329,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	79	155	198	105,4	127,8	225,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	147	211	240	138,6	113,8	153,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	28	27	127,7	94,3	268,7
Giáo dục và đào tạo	7	7	21	214,3	289,4	193,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	85	115	143,4	135,2	478,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1311	1837	2003	111,4	109,1	146,4
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	3	80,8	521,5	271,3

421 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	536	831	1467	80,6	176,5	214,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	297	367	330	119,9	89,8	117,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	268	310	330	124,1	106,4	119,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	245	493	1126		228,3	330,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	-6	-29	12			149,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-35	0	23	85,4		
Công nghiệp và xây dựng	136	253	419		165,4	247,4
<i>Công nghiệp</i>	91	222	448		202,2	369,5
Khai khoáng			0			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	73	198	423		213,6	424,7
Sản xuất và phân phối điện	2	2	0	94,3	18,4	70,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	22	25	121,8	115,6	146,9
<i>Xây dựng</i>	45	32	-30	98,6		2,2
Dịch vụ	435	579	1026	89,0	177,3	184,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	114	170	150	119,4	88,6	140,4
Vận tải kho bãi	7	7	3	157,3	36,5	66,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	4	5	151,7	138,5	535,7
Thông tin và truyền thông	2	0	0	59,7	200,0	5,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64	69	525		757,0	461,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	7	12	75,6	167,3	179,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	13	14	121,7	109,9	186,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	4	150,2	86,6	249,5
Giáo dục và đào tạo	-1	2	-2	163,0		2,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	20	12		59,8	1467,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	232	283	302	119,6	106,7	126,0
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	1	108,8	1063,6	470,6

422 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	876	1225	1426	99,3	116,4	151,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	6	8	6	112,5	75,0	120,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	3	2	3	90,4	150,0	96,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	864	1211	1413	99,3	116,7	151,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	6	6	7	95,5	116,7	112,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	41	63	87,7	153,7	247,6
Công nghiệp và xây dựng	255	337	399	98,4	118,4	144,1
Công nghiệp	137	137	149	97,3	108,8	104,7
Khai khoáng	0	1	2		200,0	750,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97	104	110	98,4	105,8	110,8
Sản xuất và phân phối điện	37	28	33	92,3	117,9	82,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	4	4	118,9	100,0	153,8
Xây dựng	119	200	250	99,6	125,0	189,4
Dịch vụ	599	847	964	100,2	113,8	151,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	485	652	734	100,5	112,6	142,8
Vận tải kho bãi	29	42	47	100,8	111,9	151,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	18	20	102,4	111,1	193,9
Thông tin và truyền thông	2	4	9	141,4	225,0	295,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	1	5		500,0	750,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	8	10	70,7	125,0	140,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	49	78	85	96,9	109,0	165,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	22	24	100,0	109,1	522,7
Giáo dục và đào tạo	3	6	7	100,0	116,7	203,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	2	100,0	200,0	150,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	12	16	125,7	133,3	411,8
Hoạt động dịch vụ khác	4	3	5	94,6	166,7	90,9

423 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	19831	27350	28753	99,5	105,1	141,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	695	689	350	113,6	50,8	74,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	311	185	189	89,1	102,2	60,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	17595	24397	25565	98,6	104,8	142,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	1541	2264	2838	103,1	125,4	165,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	797	1154	1443	96,2	125,0	162,9
Công nghiệp và xây dựng	13355	18032	18305	100,8	101,5	136,0
Công nghiệp	10588	14466	14745	101,6	101,9	137,9
Khai khoáng	6	21	106		504,8	1058,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10097	14104	14194	101,7	100,6	140,1
Sản xuất và phân phối điện	381	223	328	93,1	147,1	72,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	104	118	117	106,4	99,2	113,2
Xây dựng	2767	3566	3560	98,0	99,8	128,8
Dịch vụ	5679	8164	9005	97,1	110,3	151,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3844	5455	5729	97,4	105,0	145,5
Vận tải kho bãi	328	433	401	99,7	92,6	127,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	266	372	391	88,8	105,1	143,2
Thông tin và truyền thông	31	37	75	104,5	202,7	178,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	36		1200,0	1625,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	81	96	76	72,8	79,2	106,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	526	634	704	99,1	111,0	127,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149	439	406	78,2	92,5	282,8
Giáo dục và đào tạo	87	151	210	104,9	139,1	206,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	245	309	743	103,1	240,5	214,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	84	202	216	121,9	106,9	247,6
Hoạt động dịch vụ khác	35	33	18	89,5	54,5	73,3

424 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	3587	4719	4174	106,4	88,5	124,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	5647	8331	7798	121,5	93,6	142,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	7161	9562	10002	127,0	104,6	136,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	3427	4501	3938	106,1	87,5	123,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	4488	5925	5809	101,1	98,0	130,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4678	4889	4973	116,0	101,7	105,4
Công nghiệp và xây dựng	3492	5112	4074	105,6	79,7	131,5
<i>Công nghiệp</i>	3458	5139	4095	103,7	79,7	133,5
Khai khoáng	4583	4940	3811		77,1	95,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3406	5139	4043	103,5	78,7	134,8
Sản xuất và phân phối điện	4136	3831	6018	106,3	157,1	119,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5905	7701	5351	104,8	69,5	110,5
<i>Xây dựng</i>	3615	5002	3985	112,5	79,7	124,3
Dịch vụ	3662	3829	4252	106,7	111,1	110,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3374	3888	3692	102,4	95,0	112,3
Vận tải kho bãi	4024	4193	5053	108,5	120,5	114,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2629	3515	3683	109,5	104,8	136,9
Thông tin và truyền thông	4536	4271	10816	98,5	253,2	166,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4236	2361	7512		318,2	116,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3908	4097	3294	106,2	80,4	94,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3998	3997	3773	113,0	94,4	97,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2411	3803	3360	107,7	88,4	148,6
Giáo dục và đào tạo	2553	3632	3869	120,3	106,5	146,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6832	1004	8446	117,0	841,1	69,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10294	5564	7420	116,5	133,4	63,1
Hoạt động dịch vụ khác	3121	3606	3517	98,7	97,5	114,1

425 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	10487	18331	27992	108,4	152,7	220,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	1671	1879	1466	111,2	78,0	100,1
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1420	1296	1242	104,1	95,9	89,4
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	8183	15411	25208	107,3	163,6	248,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	633	1041	1318	114,6	126,7	186,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	327	695	1087	121,7	156,5	272,8
Công nghiệp và xây dựng	5630	9981	17957	108,8	179,9	248,1
<i>Công nghiệp</i>	4457	7912	14546	108,3	183,9	251,9
Khai khoáng	3	13	32		258,3	870,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4100	7102	8560	108,5	120,5	191,0
Sản xuất và phân phối điện	226	126	5210	89,9	4149,5	1178,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	128	672	743	122,0	110,7	553,9
<i>Xây dựng</i>	1173	2069	3411	110,8	164,8	233,7
Dịch vụ	4530	7655	8949	107,0	116,9	183,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2265	4276	5056	105,9	118,2	206,0
Vận tải kho bãi	170	313	293	114,1	93,4	177,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	104	368	426	107,4	115,8	381,5
Thông tin và truyền thông	10	5	19	94,2	407,8	118,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	34		3406,7	2247,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	224	211	581	78,5	276,2	177,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	231	294	315	106,4	106,9	132,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	68	353	101,2	519,0	686,6
Giáo dục và đào tạo	16	88	104	121,8	118,2	586,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	129	462	587	131,9	127,2	407,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1280	1563	1176	108,6	75,2	107,0
Hoạt động dịch vụ khác	69	6	4	196,3	72,4	7,2

426 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	26387	40659	48359	109,6	118,9	168,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2891	4105	3438	129,4	83,7	130,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	1949	2583	2640	112,4	102,2	134,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	22020	34223	43308	107,5	126,5	176,0
Doanh nghiệp khu vực FDI	1475	2331	1614	110,7	69,2	133,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	459	495	876	116,3	177,0	149,1
Công nghiệp và xây dựng	14977	22871	24210	115,2	105,9	157,2
<i>Công nghiệp</i>	13412	20537	21619	114,8	105,3	157,2
Khai khoáng	2	7	48		653,7	1148,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12964	20335	20709	115,7	101,8	158,3
Sản xuất và phân phối điện	413	145	801	74,4	551,0	114,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	33	49	60	118,6	123,8	167,0
<i>Xây dựng</i>	1564	2334	2591	118,5	111,0	157,4
Dịch vụ	10951	17294	23274	102,1	134,6	185,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8594	13726	18850	99,3	137,3	189,5
Vận tải kho bãi	164	369	651	140,5	176,7	311,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	125	257	277	111,4	107,5	213,7
Thông tin và truyền thông	6	7	18	91,6	275,1	198,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	0	12		2748,7	101,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35	39	200	72,4	518,9	340,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	131	198	213	109,1	107,4	156,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	57	61	77,3	107,8	533,0
Giáo dục và đào tạo	11	23	22	138,5	96,8	210,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	72	166	333	118,5	200,7	348,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1790	2447	2633	112,5	107,6	141,9
Hoạt động dịch vụ khác	6	5	3	84,9	64,1	61,2

427 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	1595	2295	2591	116,2	112,9	153,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	415	493	508	114,6	103,0	120,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	357	371	507	104,3	136,5	123,0
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	968	1571	1707	114,3	108,7	169,4
Doanh nghiệp khu vực FDI	213	231	376	130,4	162,9	142,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	149	260	322	147,8	124,0	195,4
Công nghiệp và xây dựng	731	912	1009	121,1	110,7	131,3
<i>Công nghiệp</i>	577	681	728	126,3	107,0	122,1
Khai khoáng	0	0	2		816,9	249,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	530	651	550	126,6	84,6	113,3
Sản xuất và phân phối điện	44	21	145	111,4	685,7	188,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	9	31	151,7	360,5	735,1
<i>Xây dựng</i>	154	231	281	104,0	121,8	166,0
Dịch vụ	715	1124	1260	106,4	112,1	166,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	320	601	634	104,3	105,6	192,7
Vận tải kho bãi	25	60	47	162,5	79,1	214,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	27	40	168,0	151,6	396,6
Thông tin và truyền thông	1	3	3		106,3	290,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	4		6073,3	575,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	4	-9			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	28	29	101,1	104,8	226,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	9	20	111,2	220,2	773,5
Giáo dục và đào tạo	2	1	1	110,8	111,1	67,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13	38	2	194,5	5,8	155,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	326	352	484	103,2	137,5	128,1
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	3	150,4	587,6	1419,3

428 SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Doanh nghiệp; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	2282	2813	3170	103,4	112,7	131,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	20	17	16	94,9	94,1	81,7
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	15	10	9	93,1	90,0	65,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	2260	2793	3151	103,4	112,8	131,5
Doanh nghiệp khu vực FDI	1	3	3	131,6	100,0	214,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	45	59	80	106,9	135,6	153,1
Công nghiệp và xây dựng	576	719	835	102,0	116,1	134,8
Công nghiệp	253	280	309	97,6	110,4	116,5
Khai khoáng		1	2		200,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	154	182	207	98,3	113,7	126,5
Sản xuất và phân phối điện	95	90	93	95,5	103,3	95,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	7	7	149,5	100,0	194,4
Xây dựng	324	439	526	105,6	119,8	149,1
Dịch vụ	1660	2035	2255	103,8	110,8	129,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1266	1483	1611	103,0	108,6	122,2
Vận tải kho bãi	61	68	83	100,4	122,1	123,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	81	112	113	100,6	100,9	139,2
Thông tin và truyền thông	4	5	11	100,0	220,0	210,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	7	11	118,9	157,1	132,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	16	17	109,1	106,3	125,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	152	232	258	110,9	111,2	161,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14	25	43	105,3	172,0	250,0
Giáo dục và đào tạo	21	34	52	110,7	152,9	204,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	14	12	113,6	85,7	151,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	20	21	130,2	105,0	144,4
Hoạt động dịch vụ khác	19	19	23	88,7	121,1	112,9

429 LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	44226	47163	51580	101,4	109,4	111,6
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	3817	3179	3078	94,6	96,8	82,0
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2411	1075	1027	87,4	95,5	43,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	40350	43839	48366	101,9	110,3	114,3
Doanh nghiệp khu vực FDI	59	145	136	122,2	93,8	238,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	521	661	700	105,5	105,9	130,6
Công nghiệp và xây dựng	30685	30763	33580	100,5	109,2	104,8
Công nghiệp	23827	22894	24462	99,7	106,8	99,4
Khai khoáng		186	202		108,6	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22329	21246	22788	99,7	107,3	98,6
Sản xuất và phân phối điện	804	851	852	96,2	100,1	106,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	695	611	620	104,5	101,5	88,6
Xây dựng	6858	7869	9118	103,4	115,9	123,9
Dịch vụ	13020	15739	17300	103,4	109,9	126,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8015	9840	10846	104,0	110,2	129,0
Vận tải kho bãi	880	834	907	93,7	108,8	98,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1027	1216	1119	98,7	92,0	113,7
Thông tin và truyền thông	27	45	57	89,3	126,7	188,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	379	65	117	59,0	180,0	24,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	157	155	157	101,3	101,3	99,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1397	1882	1805	114,7	95,9	131,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	231	268	372	85,9	138,8	138,8
Giáo dục và đào tạo	245	355	519	109,2	146,2	178,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	454	837	1149	134,2	137,3	218,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	117	113	129	108,7	114,2	103,4
Hoạt động dịch vụ khác	89	129	123	86,5	95,3	140,9

430 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	4775	6197	6872	112,3	110,9	136,8
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	9929	14844	17808	117,2	120,0	164,4
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	12079	16223	15230	108,8	93,9	130,2
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	4285	5566	6158	112,1	110,6	136,8
Doanh nghiệp khu vực FDI	4618	8038	4201	111,9	52,3	132,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4484	6463	5143	107,7	79,6	129,4
Công nghiệp và xây dựng	5077	7003	7835	113,7	111,9	146,1
<i>Công nghiệp</i>	5047	6886	7618	114,9	110,6	143,7
Khai khoáng		27845	27993		100,5	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4928	6597	7308	116,2	110,8	141,1
Sản xuất và phân phối điện	7905	10444	10641	101,4	101,9	133,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5553	7069	7990	111,2	113,0	135,6
<i>Xây dựng</i>	5188	7362	8440	109,5	114,6	152,3
Dịch vụ	4075	4533	5083	109,0	112,1	118,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3350	4107	4034	109,6	98,2	121,5
Vận tải kho bãi	3590	4582	4930	107,4	107,6	132,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2730	3703	4391	104,2	118,6	148,2
Thông tin và truyền thông	4863	16492	4400	118,7	26,7	214,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10930	7998	8264	88,5	103,3	74,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4513	11551	10709	106,6	92,7	246,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6063	6912	7822	108,0	113,2	121,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3377	6240	4886	139,8	78,3	164,8
Giáo dục và đào tạo	3073	3487	2932	115,4	84,1	104,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8934	3626	10746	121,4	296,3	80,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10435	2372	12403	89,2	523,0	70,8
Hoạt động dịch vụ khác	1539	3407	3588	117,2	105,3	227,2

431 NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	68883	67477	74332	104,3	110,2	102,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	33501	21732	20007	93,2	92,1	62,3
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	29822	7602	5877	74,6	77,3	22,6
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	35310	45574	54151	114,2	118,8	141,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	72	171	174	140,2	102,0	240,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	250	434	817	125,8	188,1	250,0
Công nghiệp và xây dựng	53408	51877	53453	104,8	103,0	98,6
<i>Công nghiệp</i>	47970	45224	45534	103,2	100,7	94,6
Khai khoáng		1109	896		80,7	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33453	32337	33703	113,3	104,2	98,7
Sản xuất và phân phối điện	11297	5914	5058	75,8	85,5	48,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3220	5864	5877	173,7	100,2	182,3
<i>Xây dựng</i>	5438	6653	7920	119,3	119,0	134,0
Dịch vụ	15224	15165	20062	101,8	132,3	115,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7583	10596	14825	116,8	139,9	167,6
Vận tải kho bãi	478	509	634	111,7	124,6	119,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	469	916	1093	96,3	119,4	214,0
Thông tin và truyền thông	21	17	25	97,9	144,4	102,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4656	8	12	17,8	156,5	0,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	456	967	1249	107,6	129,2	243,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	483	730	706	123,8	96,7	148,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34	146	89	147,4	60,8	346,0
Giáo dục và đào tạo	63	72	105	152,0	145,9	140,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	221	375	379	120,4	101,1	170,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	750	773	873	113,6	113,0	109,7
Hoạt động dịch vụ khác	9	57	71	94,9	125,5	686,4

432 DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	86813	95471	104393	100,0	109,3	115,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	22885	18984	20764	91,6	109,4	86,8
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	19740	12025	12367	84,0	102,8	61,8
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	63773	76265	83432	103,2	109,4	125,2
Doanh nghiệp khu vực FDI	155	222	197	125,6	88,9	135,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	174	300	436	127,1	145,4	211,2
Công nghiệp và xây dựng	49185	49092	53182	95,6	108,3	104,0
<i>Công nghiệp</i>	46588	45420	49402	94,1	108,8	101,8
Khai khoáng		1646	1631		99,1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36203	34997	37934	95,2	108,4	100,7
Sản xuất và phân phối điện	10201	8601	9653	90,4	112,2	89,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	185	176	185	111,5	104,9	97,4
<i>Xây dựng</i>	2596	3672	3779	125,0	102,9	143,5
Dịch vụ	37454	46079	50776	106,2	110,2	129,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34276	42040	46423	106,3	110,4	129,0
Vận tải kho bãi	310	344	254	97,1	73,9	96,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	253	417	412	120,7	98,8	163,6
Thông tin và truyền thông	10	32	7	73,9	22,8	202,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	816	16	20	26,7	123,1	2,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	206	733	550	230,8	75,1	311,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	197	331	705	127,8	212,9	263,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	28	38	112,9	135,8	151,3
Giáo dục và đào tạo	19	27	35	124,2	132,8	162,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	135	405	443	161,9	109,2	315,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1207	1693	1878	111,3	110,9	148,0
Hoạt động dịch vụ khác	4	15	11	97,9	77,4	306,9

433 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2016	2017	Chỉ số phát triển		
				Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017 so với năm 2016	BQ giai đoạn 2016-2017 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	2758	2377	4093	115,9	172,2	117,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Doanh nghiệp khu vực nhà nước	2256	2533	3191	116,4	126,0	126,9
Trong đó: DN khu vực 100% vốn nhà nước	2120	1882	1304	108,6	69,3	75,1
Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước	496	-156	900	111,5		75,1
Doanh nghiệp khu vực FDI	7	1	1	189,5	190,9	16,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22	56	47		83,3	235,1
Công nghiệp và xây dựng	2126	1764	3350	117,9	189,9	120,3
<i>Công nghiệp</i>	2086	1708	3302	118,0	193,4	120,1
Khai khoáng		661	1206		182,5	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1515	205	1190	116,4	580,6	46,1
Sản xuất và phân phối điện	572	864	920	122,2	106,5	155,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-1	-22	-15		68,0	1253,8
<i>Xây dựng</i>	40	56	48	112,9	84,7	129,5
Dịch vụ	610	557	696	107,0	125,0	102,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	200	243	268	111,7	110,0	128,1
Vận tải kho bãi	-13	-21	-27	75,6	126,7	184,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	-2	1	108,6		
Thông tin và truyền thông	-4	-2	-10	97,1	488,5	154,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	193	1	1	25,6	131,2	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-2	29	49		168,6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	11	12	114,5	101,3	144,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	-18	1	83,3		
Giáo dục và đào tạo	3	0	1	113,2	326,9	34,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	14	66	134,1	466,7	3390,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	220	298	334	110,8	112,0	143,5
Hoạt động dịch vụ khác	0	3	0	91,0	19,0	387,2

SÁCH TRẮNG

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

NĂM 2019

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG
NGUYỄN THÚY QUỲNH

Sửa bản in:

NGUYỄN LOAN - NGỌC ÁNH

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 360 cuốn, khổ 19 × 27 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt
Km 12, QL 32, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 884-2019/CXBIPH/04-09/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 19/3/2019.

QĐXB số 150/QĐ-NXBTK ngày 18/7/2019 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.

In xong, nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2019.

ISBN: 978-604-75-1183-9

